

HOÀNG XUÂN CHINH

CÁC NỀN VĂN HÓA CỔ **VIỆT NAM**

(TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN THẾ KỶ 19)



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



PGS. TIẾN SĨ
HOÀNG XUÂN CHINH
Chủ tịch
Hội Khảo cổ học Việt Nam

Dược sự động viên khích lệ của nhiều đồng nghiệp, tôi mạnh dạn viết công trình "Các nền văn hóa cổ Việt Nam" bao gồm những hiểu biết của chúng ta cho đến nay về các nền văn hóa khảo cổ trên đất nước từ khi con người có mặt trên đất nước ta đến thời Nguyễn.



n



2- Chuông Voi văn hóa Đông Sơn



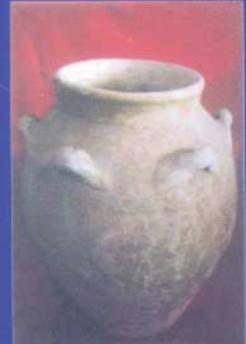
ông Sơn



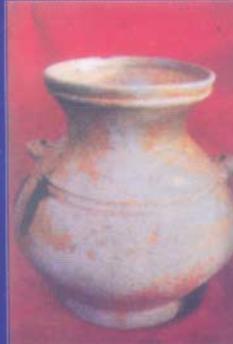
4- Nỏ văn hóa Đông Sơn



ông Sơn



6- Gốm Việt - Hán thế kỷ 1-3



7- Gốm Việt - Hán thế kỷ 6-7

CÁC NỀN VĂN HÓA CỔ VIỆT NAM

250.000

HOÀNG XUÂN CHINH

CÁC NỀN VĂN HÓA CỔ
VIỆT NAM

(TỪ THỜI NGUYỄN THỦY ĐẾN THẾ KỶ 19)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
NĂM 2009

Lời nói đầu

Nước ta có một nền văn hóa lịch sử lâu đời. Kể từ khi lớp người đầu tiên đến khai phá mảnh đất hình chữ S này đến nay cũng đã mấy chục vạn năm. Còn nết tính từ khi bước vào quá trình xây dựng nhà nước đầu tiên của dân tộc đến nay thì cũng đã qua mấy ngàn năm lịch sử. Trong tiến trình lịch sử của dân tộc, cha anh tổ tiên chúng ta đã để lại nhiều di tích di vật văn hóa lịch sử quý giá ở trên mặt cõi như trong lòng đất.

Ngành khảo cổ học bằng phương pháp của riêng mình đã khôi phục, làm sống lại cái khứ hào hùng đó của dân tộc.

Kể từ cuộc khai quật khảo cổ đầu tiên trên đất nước ta ở hang Thẩm Khoách, mà người Pháp gọi là Phố Bình Gia, Lạng Sơn năm 1906, đến nay vừa đúng 100 năm. Trong nửa thế kỷ đầu, công cuộc khảo cổ trên đất nước ta do người phương Tây tổ chức và điều hành. Ngành khảo cổ học non trẻ chúng ta ra đời trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tuy gặp muôn vàn khó khăn, nhưng được sự động viên của lòng tự hào dân tộc, đã phát hiện hàng ngàn di tích thuộc nhiều niên đại khác nhau trên mọi miền tổ quốc, ở cả miền bắc lẫn miền nam, ở cả miền núi, trung du lẫn miền biển. Trong đó, không dưới một trăm di tích đã được khai quật, thu lượm hàng nghìn vạn hiện vật văn hóa lịch sử quý hiếm.

Với khối tư liệu khảo cổ đồ sộ quý hiếm đó, đã đến lúc bên cạnh những công trình có tính chất chuyên đề, chúng ta phải có những công trình có tính chất tổng kết, hệ thống, đặng góp phần vào công việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nước nhà.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Viện, Viện Khảo cổ học lần lượt cho xuất bản bộ Khảo cổ học Việt Nam 3 tập. Đây là bộ sách khảo cổ học phong phú và đầy đủ nhất hiện nay. Nhưng phải nói rằng, trong tình hình hiện nay, không phải ai cũng có thể có được và sử dụng được bộ sách đó. Vì ở nước nào cũng vậy, tuy cùng một loại sách, nhưng do yêu cầu khác nhau nên có nhiều loại quy mô to nhỏ, dày mỏng, phức tạp đơn giản khác nhau.

Trước đây, do yêu cầu công tác tôi đã viết một cuốn sách nhỏ giới thiệu thành tựu 35 năm khảo cổ học Việt Nam (1945 - 1980). Tuy không có ảnh và bản vẽ, nhưng được nhiều đồng nghiệp cho là một quyển sách có ích.

Nay điều kiện thời gian cho phép và cũng muốn dùng sức lực và hiểu biết của mình trong thời gian còn lại làm được một cái gì có ích cho một ngành khoa học mà mình đã cống hiến cả sức lực và tình cảm trên 40 năm qua, nếu không muốn nói là cả cuộc đời. Cũng có đồng nghiệp gợi ý tôi nên ra một tuyển tập bao gồm các công trình đã công bố. Tôi nghĩ, đúng là một công trình như vậy rất tiện cho việc tra cứu tìm tư liệu, song không ít công trình từ ba bốn mươi năm trước đến nay đã bị lạc hậu, in ra liệu có ích gì. Do vậy, được sự động viên khích lệ của nhiều đồng nghiệp, tôi mạnh dạn viết công trình "Các nền văn hóa cổ Việt Nam" bao gồm những hiểu biết của chúng ta cho đến nay về các nền văn hóa khảo cổ trên đất nước từ khi con người có mặt trên đất nước ta đến thời Nguyễn.

Trước đây chúng ta đã có Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam (1961) và Cơ sở khảo cổ học (1975) là giáo trình giảng dạy ở bậc đại học của các giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Những công trình này ra đời ít nhất cũng đã trên 30 năm, nhiều tư liệu, nhiều nhận định cần được bổ sung. Công trình này ra đời nhằm mục đích đó.

Chỉ sơ lược bất đồng tâm, chứ lòng tôi mong muốn công trình của mình phục vụ rộng rãi cho những người làm công tác khảo cổ, bảo tàng, sưu tầm nghiên cứu cổ vật ở trung ương cũng như các địa phương, các sinh viên khoa lịch sử, các cán bộ văn hóa thông tin ở khắp mọi miền đất nước.

Trong công trình này, về tư liệu cũng như một số nhận định không hoàn toàn giống các công trình của các cá nhân cũng như tập thể đã công bố, rất mong được độc giả thông cảm. Tôi muốn viết ra những suy nghĩ của riêng mình đã nung nấu trong nhiều năm, những mong đóng góp phần nhỏ bé của mình vào sự nghiệp khảo cổ nước nhà, chứ không có ý phê bình chê trách một ai. Trong khảo cổ cũng như nhiều ngành khoa học khác, việc có những nhận định khác nhau là điều bình thường, nếu không nói là nên khích khích.

Là một công trình khảo cổ có tính tổng hợp xuyên suốt tiễn trình lịch sử Việt Nam, nên cần một số lượng bản vẽ và ảnh rất lớn. Trong hoàn cảnh của tôi hiện nay, về thời gian cũng như công sức không cho phép tiếp cận tới tất cả hiện vật phân tán khắp mọi miền đất nước. Trong lúc đó, công trình Khảo cổ học Việt Nam, trong phần phụ lục đã lựa chọn cung cấp cho chúng ta những bản vẽ khá tiêu biểu cho các nền văn hóa. Với sự cố gắng hết sức của một cá nhân như tôi khó lòng có được những bản vẽ tốt hơn, nên mong độc giả thông cảm cho tôi được sử dụng số lớn các bản vẽ trong công trình Khảo cổ học Việt Nam.

Là một công trình tổng hợp đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc của nhiều bộ môn, trong lúc đó không phải lĩnh vực nào tôi cũng có thể đáp ứng được, nên không khỏi có những thiếu sót mong được bạn đọc xa gần chỉ giáo.

Cuốn sách này ra đời được một phần không nhỏ là ở sự động viên khích lệ của nhiều đồng nghiệp trong ngoài Viện Khảo cổ học Việt Nam. Nhân đây xin gửi tới các vị lời cảm ơn chân thành nhất của tôi.

Hà Nội - 2/9/2009
PGS. TIẾN SĨ HOÀNG XUÂN CHINH
Chủ tịch Hội Khảo cổ học Việt Nam

Chương một

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG KHÁM PHÁ

Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử, chuyên nghiên cứu và khôi phục bộ mặt quá khứ của xã hội loài người trên cơ sở những dữ kiện bằng vật chất. Đó là những công cụ lao động, vũ khí, các đồ dùng hàng ngày, đồ trang sức, cùng những sáng tạo lao động của con người làm ra như quần áo, nhà cửa, lầu đài, thành quách, v.v. và cả bản thân con người.

Mặc dù đã trực tiếp nói đến các tư liệu khảo cổ học trong cuốn Tư Bản "Tàn dư của những tư liệu lao động cũ đối với việc nghiên cứu các hình thái kinh tế của những xã hội đã diệt vong cũng quan trọng như cấu tạo của xương cốt hóa thạch đối với sự tìm hiểu về tổ chức cơ thể của những động vật đã tuyệt diệt. Cái phân biệt thời kỳ kinh tế này với thời kỳ kinh tế khác không phải là ở chỗ sản xuất cái gì mà là ở chỗ sản xuất thế nào, sản xuất bằng những tư liệu lao động gì. Tư liệu lao động không phải chỉ là thước đo trình độ phát triển của sức lao động của loài người mà còn là chỉ tiêu về quan hệ xã hội trong đó lao động hoạt động"

Trên thế giới cũng như Việt Nam, khảo cổ học là một khoa học còn non trẻ.

Ở Việt Nam ta, thư tịch cổ cho thấy dưới các triều đại phong kiến, Vua chúa cũng như người dân đã chú ý thu thập cổ vật như trống đồng, chuông đồng, tượng Phật. Theo thần tích làng Thượng Lâm (Hà Tây) thì từ thời Đinh Tiên Hoàng, thế kỷ thứ 10 trong khi tiến hành đánh dẹp các sứ quân, đã chú ý thu thập trống đồng cổ để tặng phong cho nhân dân các làng xã giữ để thờ.

Trong cuốn sử An Nam chí lược của Lê Tắc thời Trần thế kỷ 14 đã có riêng một mục Cổ tích viết về một số thành cổ, miếu cổ nước ta. Và trong bộ luật Hồng Đức thời Lê, thế kỷ 15 đã có ghi điều khoản trừng phạt việc lấy cắp hoặc phá hỏng tượng Phật, chuông đồng cổ. Đáng chú ý là ở chùa Đồng Cổ (Thanh Hóa) có tấm bảng

gỗ khắc năm Bảo Hùng thứ 2 triều Tây Sơn (1802) của Tuyên công Nguyễn Quang Bân, con trai Nguyễn Huệ, ghi chép khá tỷ mỷ về trường hợp phát hiện và đo đạc khảo tả chiếc trống đồng cổ đặt ở trong chùa.

Đại Việt sử ký toàn thư thời Lê sơ và trong nhiều cuốn địa chí thời Lê mạt và thời Nguyễn, đặc biệt là cuốn Việt sử thông giám cương mục đã mô tả và chỉ định vị trí một số thành cổ nước ta như thành Cổ Loa, thành Mê Linh, thành Liên Lâu, v.v.

Những điều đó cho thấy, dưới thời phong kiến, nhân dân ta cũng như nhà nước đã quan tâm tới thu thập, miêu tả một số cổ vật, cổ tích, nhưng tuyệt nhiên chưa có một cơ quan nào chuyên trách công tác khảo cổ, chưa có một cuộc khai quật cũng như chưa có một công trình nghiên cứu khảo cổ nào.

Có thể nói công tác có tính chất khảo cổ trên đất nước ta thực sự được bắt đầu từ những năm 70, 80 của thế kỷ 19 gắn liền với những hoạt động do thám, gián điệp với những mưu đồ xâm lược của thực dân Pháp. Bấy giờ chưa có những chuyên gia khảo cổ, mà chỉ có những quan lại, sĩ quan quân đội Pháp, đội lốt "nhà nghiên cứu", "học giả", "nhà thám hiểm" tiến hành thu lượm, mua bán hiện vật khảo cổ.

Mở đầu là vào khoảng năm 1878 - 1879 Jugant và sau đó vào năm 1887 bác sĩ Mugeot, rồi đến được sĩ Holbe và Chénieux thu lượm một số đồ đá và đồ đồng ở quanh vùng Sài Gòn và vùng Biên Hòa.

Trên Tây nguyên, bác sĩ Yersin - cộng tác viên của phái đoàn truyền giáo thu lượm đồ đá ở vùng người Bana và cố đạo Guerlach thu lượm đồ đá ở vùng người Xê-dêng, Rơ-nցao, Gia Rai.

Ở miền Bắc, sau thời kỳ đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2, trong lúc Rivière thu lượm một số đồ đá ở vùng Tuyên Quang, thì Duymoutier, D'Argence và Demang lai chủ yếu thu thập và mua khá nhiều đồ đồng suối từ Bắc Ninh, Hà Đông, Sơn Tây, đến Ninh Bình, Thanh Hóa.

Trong thời kỳ này tuy chưa có một cuộc khai quật nào và cũng chưa có một chuyên gia khảo cổ nào tham gia, nhưng trên cơ sở những thu nhặt lẻ tẻ đó, trên một số tạp chí khoa học xuất bản ở

Paris lúc đó cũng đã có một số bài miêu tả hiện vật và nêu lên một số ý kiến tổng quát về Tiền sử Đông Dương.

Giai đoạn phát triển tiếp theo của khảo cổ Việt Nam gắn liền với chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của toàn quyền Paul Doumer.

Năm 1898 Sở Địa chất Đông Dương và Ủy ban Khảo cổ học Đông Dương được thành lập, hai năm sau Ủy ban này đổi thành Trường Viễn đông bác cổ. Đó là hai cơ quan hoạt động khảo cổ chính trên đất nước ta trong thời thuộc Pháp.

Những năm đầu thế kỷ 20 công cuộc khảo cổ thời đại đá gắn liền với tên tuổi của H.Mansuy -giám đốc Sở Địa chất Đông Dương và M.Colani- công tác viên. Còn Trường Viễn đông bác cổ chủ yếu tập trung nghiên cứu đồ đồng Đông Sơn, Sa Huỳnh và các di tích Chămpa.

Những năm 20 của thế kỷ 20 là những năm được mùa của khảo cổ Việt Nam và giới học giả Pháp gọi là năm "cách mạng" của khảo cổ học Đông Dương. Phần lớn các di tích văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Hòa Bình, văn hóa Đông Sơn lần lượt được phát hiện trong giai đoạn này.

Cuộc khai quật đầu tiên được H.Mansuy tiến hành ở hang Thẩm Khoách (Lang Sơn) năm 1906 và sau đó H.Mansuy và M.Colani trong các mùa diễn dã năm 1921 - 1925 đã phát hiện trên 40 hang trong sơn khối đá vôi Bắc Sơn, thu lượm được nhiều hộp xương sọ người cùng hàng mấy ngàn công cụ đá có đặc trưng chung là cuội ghè đèo và những lưỡi rìu mài lưỡi thường gọi là "rìu Bắc Sơn" và "đáu Bắc Sơn" được định danh là Văn hóa Bắc Sơn. (H.Mansuy, M.Colani, 1925)

Từ hiện vật văn hóa Bắc Sơn đã định hướng cho M.Colani tiếp tục đi tìm những di tích sớm hơn trong vùng núi hữu ngạn sông Hồng. Từ năm 1926 đến năm 1930 M.Colani tiến hành 6 mùa diễn dã trên các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quang Bình, phát hiện và khai quật trên 50 di tích trong các hang động đá vôi, thu lượm hàng vạn hiện vật, trong đó có những di tích cực kỳ phong phú như Làng Bon có tới 2378 hiện vật, Sào Động, Đa Phúc trên 1000 hiện vật. Những di tích này đều có đặc trưng chung là công cụ đều bằng đá cuội sông suối, được ghè đèo một cách tiết kiệm từ một mảnh

viên cuối thành công cụ hình hạnh nhân, công cụ hình đĩa, rìu ngắn, rìu dài và rìu mài lưỡi, bàn nghiên, chày nghiên nên trong hội nghị các nhà Tiền sử học Viễn đông họp tại Hà Nội năm 1932, Colani đã đề xuất thuật ngữ văn hóa Hòa Bình.

Cũng trong thời gian này, từ năm 1924 đến năm 1932 với tư cách là cộng tác viên của Trường Viễn đông bắc cổ, Pajot- nhân viên thuế quan Thanh Hóa đã tiến hành nhiều đợt khai quật di tích Đông Sơn bên bờ sông Mã, thu lượm được nhiều đồ đồng, đồ đá, đồ gốm và đồ sắt, trong đó có những hiện vật rất giống với hiện vật trong sưu tập D'Argence và hoa văn trang trí giống hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam) phát hiện năm 1893. Ở đây cũng phát hiện được một ống gương đồng, tiền bán lạng, tiền ngũ thù thời Hán cùng một số mỏ Hán và cột gỗ có dấu đục mà ông cho là vết tích nhà sàn. Kết quả các cuộc khai quật của Pajot được V.Goloubew công bố trong tác phẩm Thời đại đồng thau ở Bắc kỳ và bắc Trung kỳ năm 1929 đã thu hút được sự chú ý của nhiều học giả trong ngoài nước nghiên cứu về Đông Nam Á. Năm 1934, trong một bài nghiên cứu đồ đồng ở Đông Nam Á, nhà khảo cổ học người Áo Heine Geldern đề nghị gọi nền văn hóa này là văn hóa Đông Sơn. Và từ năm 1935 đến năm 1939, nhà khảo cổ học Thụy Điển Olov Janse đã tiến hành 3 đợt khai quật di tích Đông Sơn, Lạch Trường (Thanh Hóa) thu thập được nhiều hiện vật giống như bộ sưu tập của Pajot cùng một số mảnh vỡ văn hóa Đông Sơn nằm gần hoặc chồng chất lên nhau. Kết quả các cuộc điều tra khai quật này đã được O.Janse công bố trong 3 tập Nghiên cứu khảo cổ học ở Đông Dương năm 1947, 1951 và 1958. Ngoài ra, các cuộc điều tra cũng thu thập được nhiều đồ đồng ở vùng sông Gianh, Nhật Lệ (Quảng Bình), Phà Công (Thanh Hóa), Phố Lu (Lào Cai), v.v.

Đáng chú ý là nhiều trống đồng Đông Sơn đẹp, trang trí hoa văn hiện thực cũng đã được phát hiện như trống Ngọc Lũ năm 1893, trống Sông Đà (Hòa Bình) cuối thế kỷ 19, trống Phú Xuyên năm 1907, trống Hoàng Hạ (Hà Tây) năm 1907, v.v.

Có thể nói, các học giả phương Tây và Nhật Bản đã từ di tích Đông Sơn và những trống đồng phát hiện lẻ tẻ xác nhận có một nền văn hóa đồng thau Đông Sơn. Họ đã phác họa bộ mặt của văn hóa này, tuy còn mờ nhạt, rời rạc, thậm chí có những đường nét lệch lạc.

Trong thời này, ngoài các di tích văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Hòa Bình và văn hóa Đông Sơn, còn phát hiện được một số di tích thời đại đá mới như từ năm 1923 đến năm 1926 E.Patte khai quật di tích Bàu Tró và Minh Cầm ở Quảng Bình, Đa Bút ở Thanh Hóa; J.Fromaget khai quật Hang Rào và Khe Tong cùng ở Quảng Bình. Từ năm 1934 đến năm 1937 E.Saurin thám sát các hang động ở Hữu Đạo thuộc Quỳ Châu (Nghệ An), Thường Xuân (Thanh Hóa). Năm 1938, 1939 nhà khảo cổ học Thụy Điển J.G.Anderson và hai chị em Colani tiến hành điều tra khai quật nhiều di tích hang động và bãi cát ven biển phát hiện nhiều di tích hậu kỳ đá mới mà sau này gọi là văn hóa Hạ Long.

Trong các di tích này, trừ di tích Đa Bút có thể thuộc trung kỳ đá mới, các di tích khác đều thuộc hậu kỳ đá mới.

Ở ven biển miền Trung, từ năm 1909 Vinet lần đầu tiên phát hiện khoảng 200 mỏ chum trong cồn cát ven biển Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Sau đó lần lượt nhiều học giả được sự bảo trợ của trường Viễn đông bắc cổ lần lượt tiến hành nhiều cuộc khai quật nghiên cứu khu vực Sa Huỳnh này như Labarre năm 1923, M.Colani năm 19324. Riêng M.Colani đã phát hiện ở Thanh Đức 55 mỏ chum, Phú Khương 187 mỏ chum và ba khu mỏ ở Tân Long là các địa điểm Đồng Cường, Bà Ná. Năm 1939 O.Janse trở lại khai quật vùng Sa Huỳnh phát hiện 84 mỏ chum ở Phú Khương. Ngoài khu vực Sa Huỳnh, năm 1935 M.Colani phát hiện hai khu mỏ chum Cường Hà và Cô Giang ở Quảng Bình. Những di tích này tuy nằm cách nhau nhưng có những đặc trưng chung như chôn người trong các chum gốm.. hiện vật chôn theo phong phú gồm gốm tô màu, một ít đồng, nhiều công cụ và vũ khí bằng sắt và đồ trang sức bằng mā nǎo, hạt thủy tinh,v.v.nên được định tên là văn hóa Sa Huỳnh.

Ngay sau khi thành lập, Trường Viễn đông bắc cổ đã chú ý tìm hiểu nghiên cứu văn hóa Champa. Cùng với việc nghiên cứu minh văn, khảo sát hệ thống thành cổ, thu thập các hiện vật nghệ thuật riêng lẻ như tượng, phù điêu, trùng tu bảo quản các ngôi tháp bị sụt lở hư hỏng nặng, bước đầu họ cũng đã tiến hành khai quật một số đền tháp. Năm 1904 H.Parmentier khai quật phế tích tháp Chánh Lộ (Quảng Ngãi), năm 1926 L.Aurousseau khai quật phế tích kiến trúc ở Đại Hữu, Trung Quán (Quảng Bình), năm 1927 - 1928 Y.Clays

khai quật di tích Trà Kiệu, năm 1933 L.Escalere khai quật Tháp Mâm (Bình Định). Có thể nói các học giả Pháp tiến hành công cuộc nghiên cứu văn hóa Champa khá đồng bộ và đã công bố một số công trình có tính tổng quát đặt nền tảng cho công cuộc nghiên cứu văn hóa Champa trong những năm sau này.

Ở Nam Bộ, từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, nhiều quan lại và sĩ quan Pháp thu thập được khá nhiều công cụ đá mài ở vùng đồng Nam bộ, phong phú hơn cả là bộ sưu tập của đại úy Barthere có tới 114 rìu có vai, 25 rìu tứ giác, cùng nhiều hiện vật khác như vòng trang sức, lưỡi câu, doi xe sợi, bi gốm, v.v. Hay như sưu tập Holbé cũng có tới hơn 100 hiện vật đá và khoảng 10 hiện vật đồng thu thập từ trên 20 địa điểm trong lưu vực sông Đồng Nai. Những di tích này phần lớn thuộc cuối đá mới - sơ kỳ đồng, chỉ một ít thuộc thời đại đồng đã khá phát triển. Ở đồng bằng sông Cửu Long, công cuộc nghiên cứu khảo cổ tập trung tìm hiểu văn hóa Óc Eo. Từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, dựa vào thư tịch cổ Trung Quốc, một số học giả như H.de Saint Denys, D.Rosny, G.Schlegel và đặc biệt là P.Pelliot và G.Cocdès đã nêu lên một số ý kiến về vị trí, thời gian tồn tại, cùng tình hình kinh tế xã hội của vương quốc Phù Nam và kinh đô của nó. Phải đợi đến năm 1944 với các cuộc điều tra và khai quật của L.Malleret ở miền đông và miền tây Nam bộ thì bộ mặt vương quốc Phù Nam mới dần hiện lên với sự hiện diện của văn hóa Óc Eo. L. Malleret đã khai quật Óc Eo và khảo sát 303 địa điểm ở miền tây sông Hậu, hạ lưu sông Tiền và miền đông Nam bộ, thu lượm được một bộ hiện vật cực kỳ phong phú gồm hàng ngàn hiện vật bằng đồng, sắt, thiếc, gỗ đá, hàng vạn hiện vật gốm với nhiều chủng loại như bình, vò, nồi, lọ, bát, tượng, chân đèn, chì lưỡi và 1311 hiện vật bằng vàng cân nặng 1.120gr, 10.062 hạt ngọc. Trên cơ sở khối lượng hiện vật đồ sộ này cùng với những phế tích kiến trúc gạch đá L. Malleret cho văn hóa Óc Eo là văn hóa vật chất của vương quốc Phù Nam và Chân Lạp cùng vị trí quan trọng của Óc Eo trong mối giao lưu với Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Á, Roma. Còn nhiều điều có thể bàn, nhưng rõ ràng đây là khối tư liệu cực kỳ quan trọng để tìm hiểu tiến trình phát triển của cư dân thời tiền sơ sử trên đất Nam bộ.

Có thể nói, cho đến trước Cách mạng tháng Tám, thành tựu nổi

bật nhất của nền khảo cổ Việt Nam là đã phát hiện, khai quật nhiều di tích, thu thập được nhiều hiện vật của các nền văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Hạ Long, văn hóa Đông Sơn, văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Champa, văn hóa Óc Eo và một số di tích thuộc hậu kỳ thời đại đá mới trên khắp mọi miền đất nước.

Với khối tư liệu phong phú đó, ngoài các báo cáo kết quả khai quật, các học giả nước ngoài đã công bố một số công trình có tính chất tổng hợp về tiền sử Đông Dương, về văn hóa Hòa Bình, văn hóa Đông Sơn, văn hóa Óc Eo trong mối quan hệ với các nền văn hóa trong khu vực.

Tuy vậy, nền khảo cổ Việt Nam lúc bấy giờ trước sau vẫn là một nền khảo cổ mang nặng tính chất thực dân. Điều này được thể hiện trong công tác tổ chức nghiên cứu cũng như quan điểm học thuật trong các công trình nghiên cứu.

Trong suốt nửa thế kỷ, toàn bộ công tác nghiên cứu khảo cổ đều do người nước ngoài phụ trách, không một người Việt Nam nào được đào tạo, được tiến hành các cuộc nghiên cứu khảo cổ với đúng nghĩa của nó. Và ngay người nước ngoài, không ít người chỉ là làm khảo cổ tay ngang cũng được phụ trách các cuộc khai quật quan trọng, mà nhân viên thuế quan Pajot nhiều lần khai quật di tích Đông Sơn là trường hợp điển hình. Chính vì vậy mà nhiều cuộc khai quật của họ đã bị các học giả nước ngoài phê phán về phương pháp khai quật, thậm chí có học giả nhận định "góp phần rất nhiều vào việc phá hoại các di chỉ tiền sử" (H. Geldern 1946).

Nếu như trong những năm cuối thế kỷ 19 công tác khảo cổ nhằm phục vụ, chuẩn bị cho công cuộc xâm lược nước ta, thì đến giai đoạn này công tác nghiên cứu khảo cổ là nhằm mục đích biện hộ cho chủ nghĩa thực dân nên quan điểm học thuật chủ đạo của các học giả phương Tây thường bị các "thuyết thiên vị", "chủ nghĩa truyền bá", "trung tâm phương Tây" chi phối, nên đã không đi sâu được vào bản chất của các văn hóa khảo cổ trên đất nước ta. Chẳng hạn họ đánh giá thấp trình độ phát triển của cư dân văn hóa Hòa Bình trong việc chọn nơi cư trú cũng như bảo lưu lâu dài kỹ thuật gò đẽo thô sơ trong chế tạo công cụ đá. Khi nói đến cuộc sống của cư dân văn hóa Hòa Bình, Colani đã so sánh một cách khập khiễng với cư dân tiền

sử châu Âu như sau: "Ở châu Âu, vết tích của thời đại rất xa xưa thường thấy ở các miền phong cảnh đẹp đẽ, đất đai phì nhiêu. Ở đây con người hàng bao thế kỷ đã có một cuộc sống tươi vui dọc sông Vé-de-rơ ở Grimandi. Các nơi cư trú tiền sử thường là những nơi mà ngày nay đồng đúc cư dân như Chelles, Saint Acheul. Ở Bắc Sơn, ở tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, vết tích các đống rác bếp thuộc thời đại đá cũ và tiền đá mới đều ở miền đất đá bạc màu, cằn cỗi, thâm sơn cùng cốc, lầy lội, quanh năm bị nan đói đe dọa" (M.Colani, 1931). Hay khi tìm hiểu mối qua hệ giữa văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn, H.Mansuy cũng như M.Colani đã cưỡng điệu tính chất thô sơ của kỹ thuật ghè đẽo trong văn hóa Hòa Bình, đổi lập một cách tuyệt đối hai văn hóa này và giải thích sự cách tuyệt đối bằng yếu tố nhân chủng mới mang kỹ thuật mài đến thay thế. H.Mansuy đã viết : " Ở Bắc kỳ, những chủ nhân của kỹ thuật mài đã đem lại một kỹ thuật tiến bộ lớn lao cho chủ nhân của kỹ thuật ghè đẽo thô sơ ở vùng này" và gán "việc du nhập kỹ thuật mài vào xứ Bắc kỳ do yếu tố châu Á đã đến đây chung sống với yếu tố da đen châu Đại Dương" (H.Mansuy, 1925). Hoặc phần lớn các học giả phương Tây đã giật mình kinh ngạc và không tin những bộ sưu tập đồ đồng Đông Sơn được chế tạo với một trình độ kỹ thuật cao và nghệ thuật độc đáo điêu luyện là sản phẩm tự thân của người bản địa. Và họ đã gán ghép cho văn hóa Đông Sơn một nguồn gốc từ bên ngoài, hoặc là từ văn minh sông Hoài thời Chiến Quốc bên Trung Quốc, hoặc xa hơn mãi tận trời Âu, từ văn hóa Hallstatt.

Tóm lại , trên nửa thế kỷ tìm kiếm, tuy còn nhiều hạn chế về cách tổ chức và phương pháp khai quật nghiên cứu khảo cổ cũng như những hạn chế về quan điểm học thuật, nền khảo cổ Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám đã đưa ra ánh sáng nhiều nền văn hóa tiền sơ sử phong phú đã từng tỏa sáng trên đất nước ta và những công trình nghiên cứu của họ có ảnh hưởng nhất định đối với các học giả trong ngoài nước cho mãi tận gần đây.

Song việc làm sáng tỏ bản chất, nguồn gốc,cùng cuộc sống của cư dân các nền văn hóa đó là nhiệm của nền khảo cổ Cách mạng Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám và chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp thành công, nền khảo cổ học Việt Nam bước sang một trang mới.

Nền khảo cổ Việt Nam được xây dựng hoàn toàn mới trên cơ sở cải tạo, chỉnh lý cái già tài người Pháp để lại. Từ đây, mọi công việc từ điều tra thám sát, khai quật đến nghiên cứu khảo cổ đều do người Việt Nam tiến hành.

Như chúng ta đã biết, gia tài người Pháp để lại là một kho hiện vật khá lộn xộn, nghèo nàn, thiếu hệ thống cùng các bản báo cáo quá giản đơn, có khi chỉ là những thông báo, thiếu các số liệu và bản vẽ cần thiết. Đó là chưa nói đến một số hiện vật và tư liệu gốc đã bị mang ra nước ngoài cùng những luận điểm thiếu tính khoa học nhằm biện hộ cho chủ nghĩa thực dân của các học giả phương Tây.

Sau khi tiếp quản Viện bảo tàng L.Finot và thư viện Trường Viễn đông bắc cổ, ngành khảo cổ học non trẻ nước ta bắt tay vào công việc.

Trước hết, một mặt tiến hành sắp xếp, phân loại và nghiên cứu những bộ sưu tập hiện vật người Pháp để lại, mặt khác tiến hành đánh giá phân tích những luận điểm khoa học, những quan điểm học thuật trong các tác phẩm của các học giả nước ngoài viết về khảo cổ Việt Nam.

Bằng phương pháp lần theo cái cũ đi tìm cái mới, rồi từ cái mới soi lại cái cũ, đánh giá lại cái cũ, tiếp tục tìm thêm cái mới ngành khảo cổ học Việt Nam đã triển khai công tác khảo cổ một cách khá đồng bộ toàn diện trên một nửa đất nước đã được giải phóng, kể cả những lúc đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh ném bom miền Bắc. Vừa đào tạo trong nước ở trường đại học Tổng hợp Hà Nội, vừa gửi đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa, với phương châm vừa học vừa làm, đội ngũ những những người làm công tác khảo cổ nước ta ngày một trưởng thành, có thể độc lập đảm đương công việc từ điều tra, thám sát đến khai quật, nghiên cứu.

Từ ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, cán bộ khảo cổ ba cơ quan : Viện Khảo cổ học Việt Nam, Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam và khoa sử Trường đại học tổng hợp Hà Nội hợp tác cùng nhau triển khai công tác khá đồng bộ trên nhiều vùng của nửa đất nước phía Bắc và khắp toàn quốc sau năm 1975.

Cuối những năm 50 và đầu những năm 60, dưới sự hướng dẫn của chuyên gia Trung Quốc Vương Trọng Thủ và giáo sư Liên Xô

Boriscovski chúng ta tiến hành điều tra thám sát một số hang động vùng Lạng Sơn, Hòa Bình, khai quật di chỉ Thiệu Dương và đào vài ngôi mộ gạch thời Bắc thuộc ở Đông Sơn. Đây là những đợt diễn dã khảo cổ đầu tiên của ngành khảo cổ học non trẻ Việt Nam vừa mang tính chất thực tập công tác thám sát, khai quật vừa thám lại các di tích H.Mansuy và M.Colani đã khai quật. Tuy vậy, trong đợt này cũng đã phát hiện 3 di tích văn hóa Hòa Bình : Hang Tùng, hang Sào Đông II ở huyện Kim Bôi và hang Muối ở huyện Tân Lạc trong tỉnh Hòa Bình.

Với vốn liếng ban đầu này, trong những năm đầu công tác khảo cổ chúng ta tập trung vào tìm kiếm, khai quật, nghiên cứu văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn và văn hóa Đông Sơn là ba nền văn hóa khảo cổ nổi tiếng được các học giả trong ngoài nước quan tâm.

Đối với văn hóa Hòa Bình, các cuộc điều tra đã phát hiện khoảng trên 60 di tích ở các tỉnh Hòa Bình, Hà Tây, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nghệ An, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang đưa tổng số di tích văn hóa Hòa Bình đã được phát hiện lên đến gần 120 di tích. Trong đó, trên 20 hang đã được khai quật trong những năm gần đây. Đó là hang Đồng Thới, mái đá Sập Bon, Hang Tùng, Hang Trâu, Hang Tầm, hang Khu Thàng, Hang Chim, Hang Khoài, hang Xóm Trai, Hang Muối, Hang Bưng ở Hòa Bình; hang Sũng Sầm, hang Đủn Đìn, Động Can ở Hà Tây; Hang Đắng, mái đá Mộc Long ở Ninh Bình; mái đá Điều ở Thanh Hóa; Hang Chùa, hang Thẩm Hồi ở Nghệ An; Sập Việt ở Sơn La; Thẩm Khương ở Lai Châu, Đán Cúm, Nà Chảo, Khuổi Nắng ở Hà Giang.

Đối với văn hóa Bắc Sơn tình hình có khác hơn. Chúng ta cũng đã tiến hành nhiều đợt điều tra trên vùng sơn khối đá vôi Bắc Sơn lên tận Cao Bằng, nhưng chỉ phát hiện được 5 di tích văn hóa Bắc Sơn và đã khai quật hang Bó Lấm ở Lạng Sơn. Phần lớn các hang động ở đây đã bị nổ mìn phá đá cải tạo làm kho chứa vũ khí và lương thực trong thời kháng chiến chống Mỹ.

Chỉ vài chục năm thôi, số lượng di tích văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn hiện biết đã tăng lên gấp đôi so với thời Pháp thuộc. Số lượng di tích không những nhiều mà diện phân bố cũng trải rộng ra tới Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu và miền tây Nghệ An mà trước đây chưa biết tới. Công tác khai quật cũng có những cải tiến đáng kể

như cảng ô, sàng lọc, thả nổi trong nước để tận thu mọi tiêu bẩn kể cả động thực vật, v.v. Chúng ta đã hợp tác cùng Viện Khảo cổ học Liên Xô khai quật Hang Khoài, cùng Viện Khảo cổ học Hungari khai quật Động Can và mái đá Điều. Chúng ta cũng sử dụng nhiều phương pháp khoa học kỹ thuật vào nghiên cứu như phân tích bào tử phấn hoa ở các di tích Hang Bưng, Sưng Sàm và Con Moong hay xác định niên đại bằng phương pháp đồng vị phóng xạ C14 10 di tích văn hóa Hòa Bình ở nhiều phòng xét nghiệm khác nhau trên thế giới. Đó là các di tích Hang Chùa, Thẩm Hoi, Hang Đá, Sưng Sàm, Động Can, Thẩm Khuông, Mái đá Điều, Bất Một, Mái đá Ngườm, Xóm Trai. Do vậy, những nhận định khoa học đưa ra là đáng tin cậy, có sức thuyết phục cao.

Trên cơ sở khôi phục liệu phong phú đáng tin cậy đó nhiều công trình đã ra đời, nhiều hội thảo khoa học về văn hóa Hòa Bình được tổ chức. Ngoài các bài đăng trong các tạp chí chuyên ngành trong ngoài nước, được sự giúp đỡ của tổ chức Toyota Foundation Nhật Bản, Viện Khảo cổ học đã giới thiệu một cách đầy đủ tổng hợp về văn hóa Hòa Bình trong cuốn Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam (1989). Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày công bố thuật ngữ Văn hóa Hòa Bình (1932- 1982) 30 bản báo cáo khoa học của các học giả trong ngoài nước đã được trình bày trong một Hội thảo khoa học quốc tế tại Hà Nội mang ý nghĩa tổng kết những hiểu biết của chúng ta về nền văn hóa nổi tiếng này. So với trước, nhận thức của chúng ta hiện nay về văn hóa Hòa Bình đã tiến lên rất nhiều quanh các vấn đề hổn súc cơ bản như khái niệm văn hóa Hòa Bình, truyền thống kỹ thuật Hòa Bình và phức hợp kỹ thuật Hòa Bình hay các vấn đề cụ thể như đặc trưng, niên đại, môi trường của văn hóa Hòa Bình cùng mối quan hệ giữa văn hóa Hòa Bình với các nền văn hóa khác như văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Quỳnh Văn, v.v.

Tuy còn nhiều điều cần được tiếp tục suy nghĩ thảo luận, song hầu hết các công trình, các ý kiến đều đánh giá cao vị trí của văn hóa Hòa Bình trong tiến trình phát triển thời tiền sử ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Đối với văn hóa Đông Sơn, cho đến năm 1960 những hiểu biết của chúng ta cũng chỉ xoay quanh di tích Đông Sơn cùng kho mui tên đồng nặng 93kg phát hiện ở Xóm Mít trong thành Cố Loa, do đó

nhiệm vụ hàng đầu của ngành khảo cổ Việt Nam lúc bấy giờ là phải tìm kiếm thêm nhiều Đông Sơn mới.

Trong khoảng thời gian từ năm 1960 đến năm 1967, ngay sau khi cuộc khai quật với quy mô lớn đầu tiên ở Thiệu Dương đạt kết quả tốt đẹp, nhiều cuộc điều tra thám sát được triển khai trên lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả phát hiện được nhiều di tích văn hóa Đông Sơn trong đó có những di tích nổi tiếng như Đào Thịnh, Vạn Thắng, Thanh Định, Chính Nghĩa, Châu Can, Vinh Quang, Việt Khê, Núi Nấp, Hoằng Lý, Quỳ Chử, v.v. Cũng trong thời gian này đã phát hiện được nhiều di tích có nhiều công cụ đá kích thước nhỏ nhẵn mài nhẵn rất đẹp cùng một ít đồ đồng trong khu vực phân bố văn hóa Đông Sơn mà sau này các nhà khảo cổ gọi là di tích Tiên Đông Sơn, trong đó có những di tích nổi tiếng như Phùng Nguyên, Gò Bông, Dậu Dương, Gò Mun (Phú Thọ), Đồng Đậu, Lũng Hòa, Nghĩa Lập (Vĩnh Phúc), Văn Diển, Đồng Võng (Hà Nội), Cam Thượng, Hoàng Ngô, Đồng Dền (Hà Tây), Từ Sơn (Bắc Ninh), Đông Lâm (Bắc Giang) và Đông Khối (Thanh Hóa), v.v. Một số lớn di tích trong đó đã lần lượt được khai quật.

Có thể nói thập kỷ 60 là những năm được mùa của văn hóa Đông Sơn và Tiên Đông Sơn. Di tích phát hiện được nhiều, hiện vật thu được phong phú độc đáo gấp nhiều lần tư liệu người Pháp để lại. Với một linh cảm nghề nghiệp, hầu hết các nhà khảo cổ và cổ sử nước ta nghĩ đến khả năng đây là nguồn tư liệu quan trọng nhất có thể soi sáng thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc, mà truyền thuyết gọi là Hùng Vương.

Trong ba năm (1968-1970) toàn ngành khảo cổ tập trung nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương và những năm tiếp theo sau đó, hàng loạt di tích Tiên Đông Sơn và văn hóa Đông Sơn được phát hiện và khai quật với diện rộng. Đó là các di tích Xóm Rền, Chùa Gio, Tràng Kênh, Gò Mã Đống, Gò Diễn, Đồi Giàm, Đồng Chỗ, Bai Tự, Chùa Lái, Đoan Thượng, Nội Gan, Thành Dền, Gò Gai, Gò Chiền Vệ, Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc, v.v. thuộc giai đoạn Tiên Đông Sơn và các di tích Đông Sơn, Núi Nấp, Quỳ Chử, Đồng Ngầm, Đồng Vững, Bai Tê, Cồn Cấu, Làng Vạc, Đồng Mỏm, Làng Cả, Đường Cồ, Phú Lương, Vinh Quang, Trầm Lộng, Phương Tú, Bai Mèn, Chùa Thông, Yên Tử, Đinh Tràng, v.v. thuộc văn hóa Đông Sơn

Đáng chú ý là cùng với nhiều di chỉ cư trú, chúng ta đã khai quật nhiều khu mộ táng quan trọng như Thiệu Dương phát hiện khoảng 170 mộ Đông Sơn. Ba lần khai quật Đông Sơn phát hiện 168 mộ trước Đông Sơn, 32 mộ Đông Sơn sầm, 52 mộ Đông Sơn trước khi tiếp xúc với văn hóa Hán và 24 mộ Đông Sơn đã có sự tiếp xúc với văn hóa Hán. Ở Làng Cả phát hiện 311 mộ văn hóa Đông Sơn. Ở Làng Vạc qua ba lần khai quật phát hiện 248 mộ văn hóa Đông Sơn. Đó là không kể hàng chục khu mộ quan tài khoét rỗng, thường gọi là mộ thuyền và một số mộ chôn trong vò.

Thống kê chưa thật đầy đủ, cho đến nay, không kể những phát hiện lẻ tẻ chúng ta đã phát hiện đượ 125 di tích văn hóa Đông Sơn, trong đó 65 di chỉ cư trú, 27 di tích vừa cư trú vừa mộ táng, 28 khu mộ táng, và 5 di chỉ xương chuyên chế tác đồ trang sức bằng đá. Một phần ba trong số đó đã được khai quật.

Đó là chưa kể hàng trăm di tích Tiền Đông Sơn phân bố khá tập trung trên lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả tiêu biểu cho các giai đoạn phát triển ở vùng lưu vực tiến đến hình thành văn hóa Đông Sơn chung.

Với khối tư liệu đồ sộ này, ngoài các báo cáo khai quật từng di tích, từng khu mộ táng, các công trình nghiên cứu có tính chuyên đề như trống đồng, đồ trang sức, giới thiệu cổ vật, các luận án tiến sĩ về một số khía cạnh của văn hóa Đông Sơn như về mộ thuyền, về tính thống nhất và đa dạng của văn hóa Đông Sơn, v.v. Viện Khảo cổ học đã cho xuất bản cuốn Trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam năm 1990 bằng hai thứ tiếng Anh, Việt và cuốn Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam (1996) cung cấp và đề cập một cách đầy đủ toàn diện nhất về văn hóa Đông Sơn.

Ngành khảo cổ Việt Nam ngay sau khi thành lập, ngoài việc đi sâu phát hiện nghiên cứu các văn hóa đã biết còn đặt nhiệm vụ phát hiện nghiên cứu các giai đoạn lịch sử cũng như các vùng miền còn trống.

Việc tìm hiểu con người thời tiền cổ và dấu tích cuộc sống của họ luôn được những người làm công tác khảo cổ Việt Nam quan tâm. Cũng thật là may mắn, ngay trong đợt điền dã khảo cổ đầu tiên dưới sự chỉ đạo của giáo sư P.I.Borisovski được tiến hành năm 1960 đã

phát hiện được di tích Núi Đèo và nhiều lần khảo sát tiếp theo đã thu nhận được khoảng 2.500 hiện vật. Theo giáo sư Boriscovski Núi Đèo thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ tương đương với văn hóa Shell- Acheul ở Âu châu, cách ngày nay khoảng vài chục vạn năm. Tiếp đó, vào những năm cuối thập kỷ 70, quanh vùng Núi Đèo còn phát hiện được một số địa điểm có địa hình và hiện vật đá tương tự gần gũi với Núi Đèo. Đó là Quan Yên, Núi Nuông. Các địa điểm này đều thuộc huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hóa.

Cũng trong thời gian này, một số hiện vật đá thu lượm trên sườn đồi vùng núi Tân Mài thuộc huyện Quảng Hà tỉnh Quảng Ninh được một số người cho là thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ tương đương Núi Đèo. Đối với bộ sưu tập này, nhiều hiện vật dấu vết chế tác khá mờ nhạt, nên không ít người tỏ ra hoài nghi.

Trong quá trình khảo sát vùng ngập nước khi xây dựng đập thủy điện Thác Bà ở Yên Bai, Viện Khảo cổ Việt Nam đã phát hiện trong trầm tích Hang Hùm có nhiều xương răng động vật hóa thạch và đã hợp tác với Viện cổ sinh đệ tứ Vây-ma của Cộng hòa Dân chủ Đức tiến hành khai quật, phát hiện được 4 răng người hóa thạch và nhiều xương răng động vật hóa thạch. Trong những năm tiếp theo, việc điều tra cổ sinh đệ tứ được triển khai trong 16 tỉnh, phát hiện trên 35 hang động có xương răng động vật hóa thạch. Một số hang trong đó đã được khai quật như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng, Phai Vệ (Lạng Sơn), Làng Tráng (Thanh Hóa), Thẩm Ôm (Nghệ An) phát hiện được một số xương răng người hóa thạch cùng nhiều xương răng động vật trung kỳ và hậu kỳ thời Cảnh Tân. Đây là những tư liệu vô cùng quý giá để tìm hiểu quá trình hình thành con người trong thời đại đá cũ cùng môi trường thiên nhiên nước ta lúc bấy giờ.

Từ sơ kỳ đá cũ đến văn hóa Hòa Bình còn một khoảng trống khá dài. Để lấp khoảng trống đó phải xuất phát từ văn hóa Hòa Bình ngược về trước. Cũng là tình cờ, từ năm 1968 trong dịp khai quật di tích Phùng Nguyên, cán bộ giảng dạy và sinh viên khoa sử trường đại học Tổng hợp Hà Nội và phòng văn hóa huyện Lâm Thao đã phát hiện được nhiều hòn cuội có vết gờ đẽo trong vườn trồng sắn trên các đồi gò vùng Lâm Thao. Vì hầu hết đồ đá này đều nhặt trên

mặt đất nên không phải ngay từ đầu đã được công nhận là công cụ của người xưa. Phải đợi đến khi phát hiện được loại công cụ này trong tầng văn hóa Hang Pông (Sơn La) và trong lớp văn hóa cuối cùng di tích hang Con Moong (Thanh Hóa) thì mới hoài nghi mới được xóa bỏ. Những bộ sưu tập hiện vật đá này không những được công nhận là công cụ mà còn được xác định là sớm hơn văn hóa Hòa Bình thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ và được đặt tên là văn hóa Sơn Vi.

Cho đến nay chúng ta đã tìm thấy gần 200 địa điểm văn hóa Sơn Vi phân bố gần khắp Bắc bộ trừ vùng đồng bằng thấp, miền tây Thanh Nghệ tới Quảng Trị và có thể vào tận tới Tây Nguyên, mà tập trung nhất là vùng đồi gò trung du Bắc bộ.

Có thể nói việc phát hiện ra di tích Núi Đèo và văn hóa Sơn Vi là thành tựu nổi bật nhất của ngành khảo cổ học non trẻ chúng ta.

Cùng thuộc truyền thống kỹ thuật hạch cuội như văn hóa Sơn Vi, văn hóa Hòa Bình nhưng sớm hơn hai văn hóa trên, trong những năm 70 phát hiện các di tích Nậm Tun (Lai Châu), Bản Phố (Sơn La) trên thượng lưu sông Đà và Đồi Thông, Lò Gạch II, Bó Khiếu (Hà Giang) trên lưu vực sông Gâm trong thập kỷ 90. Với những bộ sưu tập công cụ cuội ghè đeo kích thước tương đối lớn cùng sự phong phú công cụ mũi nhọn, nhóm công cụ này có mối quan hệ với văn hóa Sơn vi nhưng sớm hơn, phải chăng là dấu hiệu của một văn hóa hậu kỳ đá cũ trên vùng núi đá vôi thượng du Bắc kỳ: văn hóa Đồi Thông.

Lần theo truyền thống kỹ thuật đá cuội, năm 1972 Viện khảo cổ tiến hành khai quật hang Miêng Hổ ở xã Thần Sa huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên phát hiện nhiều công cụ mảnh tước cuội báo hiệu một kỹ thuật chế tác cuội khác Sơn Vi và Hòa Bình. Tiếp đấy cuộc khai quật mài đá Người cũng thuộc xã Thần Sa với tầng văn hóa giống Miêng Hổ nằm dưới hai tầng văn hóa, tầng trên gần với văn hóa Hòa Bình, còn tầng giữa lại gần với Nậm Tun- Bản Phố. Như vậy là với Miêng Hổ, Người và các di tích quanh vùng đã hình thành một kỹ nghệ hay một văn hóa không những sớm hơn Hòa Bình mà còn sớm hơn cả Bản Phố- Nậm Tun., có thể thuộc giai đoạn mở đầu của hậu kỳ thời đại đá cũ hay thời đại đá giữa..

Qua đó có thể thấy sự phong phú đa dạng của văn hóa thời đại đá cũ nước ta.

Cùng thuộc truyền thống kỹ thuật đá cuội có niên đại muộn hơn Hòa Bình là di tích Đá Bút (Thanh Hóa) được xếp vào trung kỳ thời đại mới. Nếu trước đây chỉ biết một Đá Bút thì ngày nay chúng ta phát hiện thêm Bản Thủy, Làng Còng (huyện Vĩnh Lộc), Cồn Cỏ Ngựa (huyện Hà Trung) và Gò Trũng (huyện Hậu Lộc) hình thành nên một văn hóa Đá Bút.

Đáng chú ý là ở vùng ven biển Nghệ Tĩnh chúng ta đã phát hiện nhiều di tích trên các cồn sô điệp mà công cụ đá phần lớn được chế tạo từ đá gốc với kỹ thuật khá thô sơ, còn bảo lưu nhiều kỹ thuật hậu kỳ đá cũ song đã xuất hiện đồ gốm thô có thể thuộc sơ kỳ thời đại đá mới. Chúng ta đã phát hiện được hàng chục địa điểm như Quỳnh Hoa, Quỳnh Hồng, Quỳnh Lương, Quỳnh Minh, v.v. trong đó tiêu biểu hơn cả là di tích Quỳnh Văn nên Quỳnh Văn trở thành tên của văn hóa này.

Đến hậu kỳ thời đại đá mới, với sự bùng nổ dân số, cư dân đã có mặt hầu khắp các miền từ vùng núi, trung du đến vùng đồng bằng ven biển ra tận các đảo khơi.

Ở vùng ven biển và hải đảo đông bắc, theo bước chân của J.G.Anderson và hai chị em M.Colani, chúng ta không những khai quật lại một số đã biết như Xích Thổ, Ngọc Vừng, Đống Mang mà còn phát hiện thêm hàng mươi chục địa điểm suốt từ Mông Cái đến đảo Cát Bà Hải Phòng, trong đó một số đã được khai quật như Cái Bèo, Bãi Bến (Hải Phòng), Thoi Giếng (Quảng Ninh), v.v. Những chiếc rìu hòn có nắp và có vai có nắp cùng tồn tại với loại gốm xốp đã tạo cho bộ mặt văn hóa thời hậu kỳ đá mới ở đây một bộ mặt riêng và được đặt tên là văn hóa Hạ Long.

Ở vùng ven biển bắc Trung bộ, trước đây có nhắc đến Colani phát hiện địa điểm Cầu Giát (Nghệ An), Breton phát hiện địa điểm Đức Lâm (Hà Tĩnh) và Patte phát hiện địa điểm Bầu Tró (Quảng Bình), thì những cuộc diễnn dã trong thập kỷ 60,70 chúng ta đã phát hiện hàng chục di tích, trong đó một số đã được khai quật như Quỳnh Hồng, Đồi Đèn (Nghệ An), Thạch Lâm, Thạch Lạc, Thạch Đài, Bãi Phôi Phôi, Phái Nam (Hà Tĩnh), Cồn Nên (Quảng Bình), v.v. Những di tích này có đặc trưng chung là những chiếc rìu có vai hoặc không vai đều có mặt cắt ngang hình bầu dục, tuy được mài toàn thân nhưng vẫn còn lại nhiều vết gờ sâu, tiêu biểu cho một văn hóa được

định danh là văn hóa Bầu Tró.

Trên vùng núi Việt Bắc, trước đây M.Colani và một số học giả Pháp thu lượm được khá nhiều rìu đá có vai có nắc chạy thẳng từ vai này sang vai kia ở vùng Cao Bằng và Tuyên Quang. Trong những năm gần đây, Bảo tàng các tỉnh Yên Bái, Thái Nguyên, Tuyên Quang, và nhất là Hà Giang Cao Bằng thu lượm được có tới hàng ngàn rìu bôn đá cùng nhiều mảnh gốm có cùng đặc trưng. Trong số đó, tập trung hơn cả là mấy địa điểm ở khu Lò Gạch thị xã Hà Giang, trong đó di chỉ Lò Gạch I thu được 218 đồ đá và 300 mảnh gốm.

Rất tiếc là tất cả hiện vật ở đây là thu thập trong quá trình sản xuất và đào đất lò gạch, chưa có một địa điểm nào được khai quật, nên hiểu biết của chúng ta còn hạn chế. Rõ ràng ở thời điểm hiện nay nói đến một văn hóa Hà Giang là quá sớm, song không thể không chú ý đến phong cách riêng của những bộ sưu tập rìu bôn đá phát hiện trong vùng cao Việt Bắc này.

Mấy năm gần đây, cuộc khai quật ở hang Mai Pha, Phia Điểm trên vùng núi Lạng Sơn phát hiện một số công cụ đá muộn hơn văn hóa Bắc Sơn báo hiệu sự có mặt của một văn hóa sau Bắc Sơn trên vùng núi đông bắc này và có người định danh là văn hóa Mai Pha.

Sau thời dựng nước đầu tiên, nước ta bị phong kiến phuong bắc thống trị trên một ngàn năm làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế xã hội và bộ mặt văn hóa đất nước. Để soi sáng giai đoạn lịch sử đen tối nhưng oanh liệt này, dưới góc độ khảo cổ chúng ta đã tiến hành nghiên cứu một cách đồng bộ từ thành quách, mộ táng đến gốm sứ, v.v. giai đoạn này. Nếu như trước đây các học giả phương Tây chỉ mới đào lěi tě một vài ngôi mộ gạch thời Bắc thuộc ở Đông Sơn, Lạch Trường (Thanh Hóa); Nghi Vệ (Bắc Ninh); Lạc Ý (Vĩnh Phúc) hay thám sát khu lò gốm Tam Thọ (Thanh Hóa), thì chúng ta đã khai quật theo kế hoạch hay "chữa cháy" những khu mộ gạch có tới hàng trăm ngôi mộ như ở Vũng Đông, Hàm Rồng (Thanh Hóa); Đông Triều, Thủ Ngưên (Quảng Ninh). Đó là chưa kể đến hàng trăm ngôi mộ gạch phát hiện lěi tě rải rác khắp các tỉnh Bắc bộ và bắc Trung bộ. Trên đất Nam Dàn Nghệ An chúng ta khai quật phế tích Nhạn Tháp có niên đại thời Tùy, có thể nói đây là ngôi tháp có niên đại sớm nhất trên đất nước còn để lại dấu tích. Chúng ta cũng

đã khai quật nhiều đoạn thành Cổ Loa và Luy Lâu tìm hiểu cấu trúc hai ngôi thành đất thời này còn nhận biết được. Đối với gốm sứ thời Bắc thuộc, không những thu thập được hàng vạn hiện vật khá nguyên vẹn trong mộ gạch mà còn khai quật nhiều khu lò gốm thời Hán, Lục Triều và Tùy Đường ở Đại Lai, Luy Lâu (Bắc Ninh); Cổ Loa (Hà Nội); Thanh Lăng, Đồng Đậu, Lũng Hòa (Vĩnh Phúc); Tam Thọ (Thanh Hóa). Đây là những tư liệu quý để tìm hiểu bộ mặt văn hóa nước ta trong thời Bắc thuộc.

Sau chiến thắng chống quân Nam Hán nước ta bước vào thời kỳ độc lập tự chủ với các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần Lê, Nguyễn từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 20. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội có lúc thịnh lúc suy song thời nào cũng để lại nhiều dấu tích văn hóa thể hiện trong các kiến trúc cung điện, chùa tháp, đền miếu, thành quách, mộ táng cũng như trong các loại công cụ lao động, dụng cụ thường dùng và vũ khí, v.v. Chúng ta đã tiến hành khai quật kinh đô Hoa Lư thời Đinh Lê ở Trường Yên (Ninh Bình); Hoàng thành Thăng Long, các cung điện ở Tức Mặc quê hương nhà Trần, thái ấp của Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc, Ly Cung và các phế tích kiến trúc quanh thành Tây Giai của nhà Hồ. Chúng ta cũng khai quật phế tích Chùa Lạng (Hưng Yên), Chùa Lấm (Quảng Ninh) các phế tích tháp Chuông Sơn (Nam Định), tháp Tường Long ở Đồ Sơn (Hải Phòng), mộ Lê Văn Thịnh (Bắc Giang), mộ Lê Lan Xuân (Vĩnh Phúc) thuộc thời Lý và khu mộ Tam Đường, mộ Phạm Lễ (Thái Bình), mộ Đường Phú (Hưng Yên) thuộc thời Trần và nhiều mộ hợp chất thời Lê Trịnh. Đồng thời chúng ta cũng triển khai đào một số mộ Mường cổ ở Mường Vang, Dũng Phong, Đồng Thêch (Hòa Bình), Kim Trung, Phù Cát (Hà Tây). Về gốm sứ, ngoài việc sưu tầm các bộ sưu tập gốm men ngọc, gốm hoa nâu và gốm hoa lam chúng ta còn tiến hành khai quật nhiều khu phế tích lò gốm ở Chu Đậu, Hợp Lês (Hải Dương), Đa Tốn (Hà Nội), Nghi Xuân (Hà Tĩnh), v.v.

Đất nước Việt Nam là thống nhất từ bắc vào nam, lịch sử dân tộc ta là một thể thống nhất, nhưng do hoàn cảnh nước ta trong mấy chục năm gần đây bị chia cắt thành hai miền Nam Bắc, nên hoạt động khảo cổ trong những năm nước nhà bị chia cắt đó cũng có những nét của từng miền.

Trên đây là những chặng đường khám phá tiến trình phát triển

văn hóa lịch sử ở miền Bắc.

Ở miền Nam, tuy hoạt động khảo cổ được mở đầu từ cuối thế kỷ 19 và kết thúc trước Cách mạng tháng Tám với cuộc khai quật di tích Óc Eo của L. Malleret. Trong suốt những năm kháng chiến chống Mỹ không có một cuộc khai quật nào đáng kể, tuy vẫn có một Viện Khảo cổ hiện diện ở Sài Gòn.

Có lẽ hoạt động khảo cổ đáng kể nhất dưới thời Mỹ Ngụy là việc điều tra địa chất của E.Saurin và H.Fontaine ở vùng đồi gò miền đông Nam bộ trong thập kỷ 60 và nửa đầu thập kỷ 70. Ở đây E.Saurin đã phát hiện 2 di tích sơ kỳ thời đại đá cũ là Hàng Gòn VI và Dầu Giây cùng một tập hợp hơn 10 di tích trong vùng Xuân Lộc, Hàng Gòn và Dầu Giây thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau. Cũng trong thời gian đó, H.Fontaine phát hiện hàng chục di tích ở hạ lưu sông Đồng Nai, trong đó có những di tích lớn hiện vật phong phú như Bến Đò, Ngãi Thắng, Hội Sơn, Phước Tân cùng tính chất như các di tích vùng Xuân Lộc, và H.Fontaine đề nghị gọi là văn hóa Phước Tân.

Những hiện vật sơ kỳ đá cũ ở đây đều được làm từ đá bazan và theo báo cáo của ông ta thì nó gần gũi với công cụ đá cũ Campuchia hơn Núi Đèo. Rất tiếc, không biết những hiện vật này hiện đang tàng trữ ở đâu và minh họa không được rõ ràng nên độ tin cậy không cao, nhưng dẫu sao, cùng với sự có mặt của Núi Đèo ở miền Bắc và công cụ đá cũ ở miền đông Campuchia thì phát hiện này cũng mở ra một hy vọng lớn cho việc phát hiện di tích sơ kỳ đá cũ trong tương lai ở miền đông Nam bộ.

Cũng trong thời gian đó, E.Saurin và H.Fontaine phát hiện và khai quật 3 khu mộ chum ở Dầu Giây, Hàng Gòn (60 mộ) và Phú Hòa (46 mộ) chứa rất nhiều hiện vật gốm, đá, đồng, sắt cùng nhiều đồ trang sức bằng đá và bằng vàng.

Việc phát hiện 3 khu mộ chum ở Đồng Nai với những khác biệt nhất định với các khu mộ chum ở miền Trung đã mở rộng phạm vi phân bố của văn hóa Sa Huỳnh về phía nam.

Đáng chú ý, là trong thời này nhiều di tích sơ kỳ đồng thau ở đây như Cù Lao Ruà, Bến Đò và văn hóa Sa Huỳnh như Phú Hòa đã được định niên đại bằng phương pháp C14.

Thành tích của ngành khảo cổ ở miền nam dưới thời ngụy quyền Sài Gòn chỉ có vậy.

Ngay sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất liền một giây, công tác khảo cổ được triển khai khắp mọi miền đất nước, trong đó có ưu tiên đối với vùng mới giải phóng còn nhiều mảng trống di tích khảo cổ.

Thời gian đầu, công việc tìm kiếm tập trung vào các tỉnh miền đông Nam bộ.

Việc làm đầu tiên là từ việc xác minh lại hai địa điểm Hàng Gòn VI và Đầu Giây, những địa điểm E.Saurin phát hiện năm 1968 mở rộng diện điều tra ra các khu vực đồi bazan vùng Xuân Lộc và các thềm sông cổ Đồng Nai thuộc hai tỉnh Đồng Nai và Bình Dương và đã thu lượm được một số công cụ ở Suối Đá, Núi Đất, Cẩm Tiên, quanh vùng Hàng Gòn, Bình Lộc, Gia Tân, Phú Quý thuộc tỉnh Đồng Nai và An Lộc thuộc tỉnh Bình Dương. Những hiện vật này đều nhặt trên mặt các gò đồi, song qua nguyên liệu, kỹ thuật chế tác và loại hình công cụ như rìu tay, công cụ hình rìu thấy có nhiều nét giống Núi Đèo, có niên đại sơ kỳ đá cũ.

Trên dãy đồi thấp sát bờ sông Đồng Nai thuộc khu Vườn Dũ xã Tân Mỹ huyện Tân Uyên tỉnh Bình Dương, trong các cuộc điều tra từ năm 1976 đến 1978 đã phát hiện được trên 20 công cụ cuối gồm công cụ chất thô, mũi nhọn và nhiều hơn cả là công cụ nạo kích thước nhỏ đặc trưng cho hậu kỳ thời đại đá cũ.

Tiếp đây, những cuộc điều tra đã phát hiện được hàng loạt di tích có niên đại cuối thời đại đá mới đến thời đại kim khí, một số lớn trong đó đã lần lượt được khai quật như Cầu Sắt, Dốc Chùa, An Sơn, Rạch Núi, Bến Đèo, Cái Vạn, Suối Chồn, Bình Đa, Bưng Bạc, Suối Linh, Giồng Am, Gò Cát, Giồng Phết, Giồng Cá Vồ, Lộc Giang, Long Biểu, Gò Cao Su, Cổ Tự Sơn, Bưng Thom, Gò Ô Chùa, v.v. cho thấy một quá trình phát triển văn hóa từ cuối thời đá mới qua thời đại đồng thau đến văn hóa Sa Huỳnh ở miền đông Nam bộ.

Đối với văn hóa Óc Eo, từ việc thu thập nghiên cứu các nguồn tư liệu cả thư tịch lẫn hiện vật của người Pháp để lại, chúng ta đã tiến hành nhiều cuộc điều tra thám sát ở cả miền tây lẫn miền đông Nam bộ, phát hiện nhiều di tích thuộc hệ thống văn hóa Óc Eo ở cả tây

lẫn dông và lén tận Cát Tiên (Lâm Đồng). Cho đến nay, số lượng di tích văn hóa Óc Eo lên đến gần 100 địa điểm, trong đó một số di tích đã được khai quật như Nền Chùa, Nền Vua, Đá Nổi (Kiên Giang), Gò Cây Trôm, Gò Cây Tung (An Giang), Linh Miếu Bà (Đồng Tháp), Gò Cao Su (Long An), Tháp Bình Thạnh (Tây Ninh), Thành Mới (Vĩnh Long), Cát Tiên (Lâm Đồng). Chúng ta cũng đã xác định niên đại bằng phương pháp C14 tại 16 địa điểm. Những tư liệu này góp phần soi sáng nhiều vấn đề của văn hóa Óc Eo.

Trên duyên hải miền Trung, ngoài việc phát hiện di tích Bàu Dũ (Quảng Nam) có công cụ cuội ghè đeo có nhiều nét gần gũi công cụ văn hóa Hòa Bình và nhóm di tích Xóm Cồn (Khánh Hòa) thuộc sơ kỳ thời đại kim khí, là một trong những cội nguồn văn hóa Sa Huỳnh, thì hầu như toàn bộ công tác khảo cổ ở đây tập trung vào văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Champa.

Đối với văn hóa Sa Huỳnh, nếu như trước đây trên ven biển miền Trung chỉ mới phát hiện được ở Quảng Ngãi, thì những kết quả những đợt điều tra sau ngày giải phóng đến nay cho thấy, di tích văn hóa Sa Huỳnh có mặt ở tất cả các tỉnh suốt từ Quảng Bình đến Bình Thuận, trong đó tập trung nhất ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Bình Định. Một số di tích lớn đã được khai quật như Long Thanh II, Gò Ma Vương, Bình Châu (Quảng Ngãi); Tam Mỹ, Bàu Trám, Phú Hòa, Đại Lãnh, Tiên Hà, Pa Xua, Gò Dừa, Gò Mã Vôi (Quảng Nam); Truông Xe (Bình Định); Mỹ Tường (Ninh Thuận); Bàu Hòn (Bình Thuận); Cồn Ràng (Thừa Thiên Huế). Văn hóa Sa Huỳnh không phải chỉ phân bố ở vùng ven biển mà cũng có mặt ở vùng núi như di tích Đại Lãnh ở huyện Đại Lộc hay di tích Pa Xua ở huyện Giồng và lén tận Tây nguyên trong di tích Trà Đom, Buôn Triết. Không những thế, văn hóa Sa Huỳnh còn kéo dài vào nam đến miền đông Nam bộ với các di tích vùng Đồng Nai và Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với văn hóa Champa, chúng ta triển khai công tác nghiên cứu một cách toàn diện các hệ thống thành cổ, tháp cổ, gốm cổ, thương cảng Champa và đã tiến hành khai quật một số di tích như Chùa Xuân Lâm, phế tích tháp An Xá (Quảng Trị); thành Hóa Châu (Thừa Thiên Huế); khu vực Trà Kiệu, thành Chà Bàn, khu lò gốm cổ Gò Sành (Bình Định); tháp Núi Bà (Phú Yên); và thám sát các

tháp Ponagar, Hòa Lai và các di tích Champa ở Hội An, Đồng Dương, cù lao Chàm, v.v.

Trên đất Tây nguyên, từ bộ sưu tập trên 200 công cụ đá của B.P.Lafont thu lượm được quanh vùng đồn điền Bàu Cạn năm 1953, sau ngày giải phóng chúng ta mở rộng diện điều tra rộng khắp cả 4 tỉnh. Đáng chú ý là các đợt điều tra tổng hợp trong chương trình nghiên cứu Tây nguyên của Thủ tướng Chính phủ giao cho Viện Khảo cổ thực hiện đã phát hiện được khoảng 50 di tích, trong đó các di tích Biển Hồ, Trà Đomp (Gia Lai), Buôn Triết (Đắc Lắc), Đồi Nghĩa Trang (Đắc Nông), Lung Leng (Kon Tum), Phù Mỹ (Lâm Đồng) đã được khai quật. Đồ đá cũng như đồ gốm ở đây mang một phong cách riêng để hình thành một văn hóa Biển Hồ cuối đá mới đầu đồng thau trên đất Tây Nguyên.

Kể từ khi công tác sưu tầm khai quật nghiên cứu khảo cổ được thực hiện trên đất nước ta cho đến nay, nền khảo cổ học Việt Nam trải qua một chặng đường trên dưới một thế kỷ, từ một nền khảo cổ do người Pháp điều hành thực hiện bước sang một nền khảo cổ bản địa Việt Nam. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, nền khảo cổ học nước ta tuy có những đặc điểm riêng trong tổ chức, trong chỉ đạo phương hướng cũng như trong việc thực hiện sưu tầm nghiên cứu cụ thể, có những điểm mạnh điểm yếu khác nhau, song với sức sáng tạo của những người làm công tác khoa học, nền khảo cổ học Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn được các học giả nước ngoài đánh giá cao.

Với sự cố gắng của những người làm công tác khảo cổ chúng ta cùng sự hợp tác với một số cơ quan khảo cổ nước ngoài như Liên Xô trước đây, Trung Quốc, Nhật, Mỹ, Bungari, Đài Loan, Hồng Công, Tân Tây Lan, chúng ta đã phát hiện khai quật hàng ngàn di tích, thu thập hàng vạn, hàng nghìn vạn di vật trên khắp mọi miền đất nước, từ vùng núi cao, đổi gò trung du đến vùng đồng bằng ven biển và ra tận các đảo xa.

Những tư liệu này đã làm sống lại nhiều nền văn hóa cổ đã một thời tỏa sáng trên đất nước ta. Với Núi Đèo và những xương răng hóa thạch người thời Cảnh tân cho thấy từ mấy chục vạn năm trước con người đã có mặt trên đất nước ta, và trên đất nước ta đã từng diễn ra quá trình chuyển biến từ người vương sang người hiện đại mà không phải nước nào cũng có được.

Với sự có mặt hàng niầy di tích văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, Việt Nam đã được xem là quê hương của nền văn hóa nổi tiếng này, và cũng là nơi sáng tạo ra những chiếc rìu đá mài lưỡi và nền nông nghiệp nguyên thủy vào loại sớm nhất trên thế giới.

Với sự bùng nổ dân số vào hậu kỳ thời đại đá mới, theo các dòng sông, cư dân lấn ra chiếm cứ khai phá khắp mọi miền đất nước mà dấu tích là hàng ngàn di tích của các văn hóa Hà Giang, văn hóa Mai Pha, văn hóa Hạ Long, văn hóa Bầu Tró và văn hóa Biển Hồ.

Với mật độ phân bố dày đặc các di tích thời đại kim khí trên các vùng trung du và đồng bằng khắp cả nước từ lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả ở miền Bắc, với văn hóa Tiên Đông Sơn và Đông Sơn, vùng ven biển miền Trung và đông Nam bộ với văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa lưu vực sông Đồng Nai và văn hóa Óc Eo trên đất Nam bộ cho thấy sự phong phú đa dạng của quá trình hình thành các nhà nước sơ khai trên đất nước ta. Trong đó đáng chú ý hơn cả là quá trình hòa hợp các văn hóa Tiên Đông Sơn trên lưu vực các sông miền Bắc hình thành một văn hóa Đông Sơn thống nhất, phản ánh quá trình hình thành nhà nước đầu tiên của dân tộc: nước Văn Lang của các Vua Hùng trong truyền thuyết. Với khảo cổ, thời đại các Vua Hùng trong truyền thuyết đã đi vào chính sử dân tộc.

Với sự có mặt của đồ đồng Đông Sơn và nhiều đồ gốm cùng các lò nung gốm trong 10 thế kỷ đầu công nguyên cho thấy sức sống mạnh mẽ của nền văn hóa dân tộc chống lại chính sách đồng hóa của phong kiến phương Bắc cùng tính cách cởi mở tiếp thu yếu tố văn hóa mới từ bên ngoài của văn hóa dân tộc.

Những phế tích kiến trúc cung điện, đền miếu, chùa tháp cùng các thành quách, mộ táng, lò nung gốm được phát hiện khắp trong nam ngoài bắc và miền trung cho thấy đỉnh cao và phong cách của các nền văn minh Đại Việt, Champa và Phù Nam.

Từ những văn hóa trên có thể hình dung bộ mặt văn hóa dân tộc trong tiến trình lịch sử. Từ những phác thảo lúc đầu còn mờ nhạt, rời rạc, cùng với thời gian và công sức bỏ ra, phác thảo ngày một đậm nét, rõ dần. Tuy còn nhiều vấn đề phải trao đổi, bàn bạc, thảo luận, song khảo cổ đã đánh thức, đã làm sống lại cả quá khứ lâu dài và hào hùng của dân tộc.

PHẦN THỨ NHẤT

LỚP NGƯỜI KHAI PHÁ ĐẦU TIÊN CON NGƯỜI VÀ VĂN HÓA THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

*C*on người có mặt trên đất nước ta từ bao giờ - đây là một vấn đề không chỉ các nhà khảo cổ, nghiên cứu lịch sử quan tâm, mà mọi người dân nước ta đều muốn biết.

Tư liệu cổ nhân loại học cho biết con người ra đời vào kỷ thứ Tư kỷ trẻ nhất trong lịch sử phát triển trái đất- nên kỷ thứ Tư còn được gọi là Nhân kỷ. Kỷ thứ Tư lại được phân thành hai thế: thế Cánh tân (Pleistocene) và thế Toàn tân (Holocene). Phần lớn các nhà địa chất cho thế Cánh tân bắt đầu từ khoảng 2 triệu năm cho đến khoảng 12 ngàn năm và phân làm 3 giai đoạn: giai đoạn sớm (Q1) từ khoảng 2 triệu đến 700 ngàn năm, giai đoạn giữa (Q2) từ 700 ngàn đến 120 ngàn năm, giai đoạn muộn (Q3) từ khoảng 120 ngàn đến 12 ngàn năm.

Có thể nói toàn bộ hoạt động của con người thời đại đá cũ là nằm trong thế Cánh tân và đây cũng là giai đoạn con người thông qua lao động để tư hoán thiện mình về mặt sinh học, từ người vượn trở thành người hiện đại. Môi trường thiên nhiên trong thế Cánh tân mà con người sinh sống không giống với thế Toàn tân và cũng khác ngày nay.

Vì vậy, muốn tìm hiểu con người và cuộc sống của lớp người đầu tiên sinh sống trên đất nước ta chúng ta phải tìm hiểu trên 3 mặt: cảnh quan môi trường nước ta trong thế Cánh tân, hóa thạch người còn lại và dấu tích hoạt động của con người thời đó để lại như nền nhà, bếp lửa, công cụ.v.v. thường được gọi là văn hóa.

Chương hai

MÔI TRƯỜNG THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

Để tìm hiểu môi trường sống của cư dân thời đại đá cũ trên đất nước ta, các nhà khảo cổ chủ yếu là dựa vào tài liệu cổ sinh vật và cổ thực vật cùng những biến động của mực nước biển, cổ khí hậu, v.v.

I- Di tích cổ động vật

Thời đại đá cũ nằm gọn trong thế Cánh tân. Quần động vật hóa thạch thời Cánh tân là tư liệu quan trọng để tìm hiểu cảnh quan môi trường sống của con người thời đại đá cũ.

Nhận thức được điều đó, ngay sau khi được hình thành, ngành khảo cổ học chúng ta bắt tay vào tìm kiếm, phát hiện, nghiên cứu các di tích hóa thạch động vật thời Cánh tân và bước đầu đã thu được những kết quả đáng phấn khởi.

Chúng ta đã phát hiện được trên 30 hang động có chứa hóa thạch động vật trong trầm tích màu đỏ hoặc màu vàng đậm và màu vàng nhạt bám trên vách hang. Các di tích này nằm rải rác trong vùng núi đá vôi 15 tỉnh từ vùng Cao Bằng, Lang Sơn đến tận miền tây Quảng Bình. Ở các tỉnh phía nam, chỉ mới điều tra sơ bộ vùng núi đá vôi Ngũ Hành Sơn thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng và Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang nhưng kết quả chưa được bao nhiêu.

Trong đó, một số di tích đã được khai quật như Hang Hùm (Yên Bái), Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Phai Vệ, Kéo Lèng (Lạng Sơn) Làng Tráng (Thanh Hóa) Thẩm Ồm (Nghệ An), thu được hàng vạn tiêu bản xương răng hóa thạch động vật trung kỳ và hậu kỳ thời Cánh tân. Dưới đây là danh mục các hóa thạch động vật thu thập được:

Họ đười ươi (Pongidae)

- Vượn khổng lồ (Gigantopithecus Blacki)
- Đười ươi (Pongo pygmaeus pygmaeus)

- Dười ươi (*Pongo pygmaeus* "Weidenreichi")
- Dười ươi (*Pongo pygmaeus* Devosi)
- Dười ươi (*Pongo pygmaeus* Ciochoni)
- Dười ươi (*Pongo pygmaeus* Kahlkei)
- Dười ươi (*Pongo pygmaeus* Fromagetii)

Họ vượn (Hylobatidae)

- Vượn (*Hylobates concolor*)
- Vượn (*Hylobates* sp.)

Họ khỉ (Cercopithecidae)

- Khỉ vàng (*Macaca* cf. *mulata*)
- Khỉ mốc (*Macaca* cf. *assamensis*)
- Khỉ (*Macaca* sp.)
- Khỉ (*Semnopithecus* sp.)

Họ nhím (Hystricidae)

- Nhím (*Hystrix subcristata*)
- Nhím (*Hystrix* sp.)
- Đòn (*Atherurus* sp.)

Họ duí (Rhizomyidae)

- Duí (*Rhizomys* cf. *trogloodytes*)

Họ chuột (Muridae)

- Chuột (*Rattus* sp.)

Họ voi (Elephantidae)

- Voi cổ (*Palaeoloxodon namadicus*)
- Voi Án Độ (*Elephas* cf. *indicus*)

Họ voi răng kiếm (Stegodontidae)

- Voi răng kiếm (*Stegodon orientalis*)

Họ lợn voi (Tapiridae)

- Lợn voi kőn (*Tapirus (Mcgatapirus) augustus*)

- Lợn vòi Ấn Độ (*Tapirus indicus* cf. *intermedius*)

Họ tê giác (Rhinocerotidae)

- Tê giác (*Rhinoceros sinensis*)

- Tê giác (*Rhinoceros* sp.)

Họ lợn (Suidae)

- Lợn (*Sus scrofa*)

- Lợn (*Sus* cf. *officinalis*)

- Lợn (*Sus* sp.)

Họ hươu (Cervidae)

- Nai (*Rusa unicolor*)

- Hoẵng (*Muntiacus muntjak*)

- Hoẵng (*Muntiacus* sp.)

- Hươu (*Etaphodus* sp.)

Họ trâu bò (Bovidae)

- Trâu (*Bubalus bubalis*)

- Bò (*Bibos gaurus* sp.)

- Trâu bò (*Bovinae* gen. et sp. indet.)

- Dê núi (*Capricornis sumatraensis*)

- Dê (*Caprinae* gen. et sp. indet.)

Họ gấu tre (Procyonidae)

- Gấu tre lớn (*Ailuropoda melanoleuca fovealis*)

Họ gấu (Ursidae)

- Gấu ngựa (*Ursus thibetanus kokeni*)

Họ chó (Canidae)

- Chó rừng (*Cuon javanicus antiquus*)

- Chó rừng (*Cuon* sp.)

- Lửng chó (*Nyctereutes* sp.)

Họ chồn (Mustelidae)

- Lửng lợn (*Arctonyx collaris* cf. *rostratus*)

Họ cầy (Viverridae)

- Vòi hương (*Paradoxurus* cf. *hermaphroditus*)

- Vòi mốc (*Paguma larvata*)

- Cầy giông (*Viverra* cf. *zibetha*)

Họ mèo (Felidae)

- Báo (*Panthera pardus*)

- Báo gấm (*Neofelis nebulosa* cf. *primigenia*)

- Hổ (*Panthera tigris*)

- Báo (Felicis sp.)

Danh mục kể trên là những loài động vật có vú tiêu biểu cho quần động vật giai đoạn trung kỳ và hậu kỳ Cánh tân khu vực nam Trung Quốc và bắc Việt Nam. Trong số đó, hóa thạch vượn khổng lồ cho tới nay chỉ tìm thấy trong trầm tích sơ kỳ và trung kỳ Cánh tân, chưa thấy trong hậu kỳ Cánh tân.

Nhìn chung, quần động vật trong giai đoạn này tương tự quần động vật giai đoạn Toàn Tân, ngoại trừ một số loài đã tuyệt diệt như vượn khổng lồ (*Gigantopithecus blacki*), đười ươi (*Pongo pygmaeus*), voi răng kiếm (*Stegodon orientalis*), voi cổ (*Palaeoloxodon namadicus*), lợn vòi (*Tapirus indicus*), gấu tre (*Ailuropoda melanoleuca sovealis*). Những động vật này có thể bị tuyệt diệt vào những thời điểm khác nhau, do những nguyên nhân khác nhau. Cũng có thể do không thích ứng kịp khi khí hậu và môi trường tự nhiên thay đổi đột ngột và cũng có thể do tác động trực tiếp cũng như gián tiếp của con người.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn chú ý đến nhóm động vật thân mềm (Mollusca) trong các hang động và nhóm trùng lỗ (Foraminifera) trong trầm tích biển để tìm hiểu sự thay đổi khí hậu cùng sự thay đổi đường bờ biển cổ diễn ra trong thời đại đá cũ nước ta.

Từ quần động vật trên các nhà nghiên cứu đã nêu lên một số nhận xét :

- Hóa thạch động vật có vú sống trong thời trung kỳ và hậu kỳ

Cánh tân ở miền bắc Việt Nam mà chúng ta thu thập được là tiêu biểu cho quần động vật phương nam. Đây là những động vật thích nghi với khí hậu nóng ẩm.

- Đáng chú ý là trong hàng vạn tiêu bản hóa thạch thu thập được không thấy hóa thạch của động vật chịu lạnh.

- Tuy vậy, quần động vật từ thế Cánh tân sang Toàn tân cũng có sự thay đổi với sự tuyệt diệt của một vài động vật, nhưng là một sự thay đổi từ từ.

II- Di tích cổ thực vật

Quần thực vật thời Cánh tân cũng là những tư liệu không thể thiếu để tìm hiểu môi trường sống của con người thời đại đá cũ.

Để tìm hiểu thảm thực vật cổ thời Cánh tân chúng ta sử dụng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa . Thực vật thời cánh tân không còn nữa, nhưng bào tử và phấn hoa vẫn được lưu giữ trong lòng đất. Ngày nay bằng cách phân tích hình thái khác nhau của các tế bào bào tử và phấn hoa được lấy lên từ các địa tầng, có thể biết được các dạng thực vật khác nhau sinh sống trong các thời kỳ khác nhau.

Chúng ta đã tiến hành phân tích bào tử phấn hoa lấy lên từ các lớp đất khác nhau ở các địa điểm khảo cổ thời đại đá cũ Thẩm Khương, hang Con Moong, các hang Hạ Sơn, Miệng Hổ, Nà Khù và trong các địa tầng kỷ thứ Tư ở đồng bằng Bắc bộ nhằm tìm hiểu thảm thực vật thời Cánh tân.

Tập hợp các mẫu bào tử phấn hoa đã phân tích các nhà nghiên cứu đã rút ra được một số nhận xét sau:

- Khí hậu của vùng đồng bằng Bắc bộ từ đầu kỷ thứ Tư đến nay đã biến đổi từ hơi khô đến nóng ẩm.

- Không có một phổ phấn nào phản ánh một thời gian băng giá - cho dù ngắn nhất, nên có thể khẳng định không thể có băng hà trong kỷ thứ Tư ở đồng bằng Bắc bộ.

- Sự biến đổi không đột biến trong phức hệ bào tử phấn hoa cho thấy khó có những đột biến về địa chất, địa lý với khí hậu kèm theo.

III- BIỂN TIẾN BIỂN THOÁI VÀ HOẠT ĐỘNG TÂN KIẾN TẠO

Khi tìm hiểu môi trường sống của con người thời đại đá cũ ở Việt Nam cũng như Đông Nam Á, các nhà nghiên cứu còn quan tâm đến những hoạt động sụt lún hay nâng lên của vỏ quả đất cũng như hoạt động nâng lên hay hạ xuống của mực nước biển trong thế Cánh tân.

Nhiều vùng trên thế giới trong thế Cánh tân đã trải qua các kỳ băng hà và gián băng xen kẽ nhau làm thay đổi mực nước biển. Ở ta, tư liệu hóa thạch động vật cũng như cổ thực vật cho thấy trong thế Cánh tân nước ta không trải qua các kỳ băng hà và gián băng.

Tuy vậy, tư liệu trùng lỗ cho thấy ở vào vị trí hành lang của bán đảo Đông Dương, khu vực phía đông và tây nam lãnh thổ nước ta trong thế Cánh tân có lúc nước biển hạ thấp, bờ biển lùi xa, lãnh thổ nước ta nối liền một dải với các đảo Hải Nam ở phía đông và các đảo Java, Sumatra, Borneo và bán đảo Malaysia ở tây nam. Và rồi đợt biển tiến lại làm cho Đông Nam Á lục địa tách ra khỏi Đông Nam Á hải đảo mà vết tích là các ngần nước biển xói mòn để lai trên các vách núi đá vôi trên vịnh Hạ Long, Ninh Bình và Hà Tiên.

Có ý kiến cho rằng trong thế Cánh tân ở Việt Nam có 2 đợt biển tiến, đó là thời kỳ nửa đầu Cánh tân giữa và nửa sau Cánh tân muộn. Tuy nhiên trong mỗi thời kỳ nói trên, mực nước không ổn định liên tục, mà có giao động lên xuống. Và những lần mực nước biển hạ thấp nhất cũng không vượt ra khỏi phạm vi đất liền hiện tại.

Cùng với những thay đổi của mực nước biển, trong kỷ thứ Tư ở Việt Nam còn có những hoạt động tân kiến tạo làm biến đổi địa hình nơi cư trú của cư dân. Có ý kiến cho rằng bước sang kỷ thứ Tư, có một quá trình nâng cao xảy ra trên toàn bộ lãnh thổ miền bắc Việt Nam và các miền ven Thái Bình Dương làm cho địa hình bị chia cắt và tạo ra các bậc thềm. Và vào đầu kỷ thứ tư, quá trình phun trào bazan vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi như Vĩnh Linh, Phủ Quỳ, Tây nguyên và đồng Nam bộ. Đá bazan là một trong những nguyên liệu quan trọng của người thời đại đá cũ ở Núi Đèo

và Đông Nam bộ.

Trong kỷ thứ Tư còn có hiện tượng sụt lún tạo thành hai vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

Rõ ràng hiện tượng nâng lên và sụt lún có ảnh hưởng đến cuộc sống của cư dân nguyên thủy nơi đây.

Khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của con người, nhất là trong thời đại đá cũ, khi con người còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Tư liệu cổ động vật cũng như cổ thực vật đều thống nhất cho thấy trong thế Cảnh tân Việt Nam không trải qua các kỳ băng hà và gián băng. Tình hình này hoàn toàn khác với Âu châu và miền bắc châu Á.

Tuy quần động vật hóa thạch từ trung kỷ đến hậu kỳ Cảnh tân ở Việt Nam vẫn là phức hệ động vật dưới ương (Pongo) - voi răng kiếm (Stegodon orientalis) - gấu tre (Ailuropoda melanoleuca sovecalis), không có sự thay đổi lớn về giống loài, mà chỉ có sự thay đổi về hình thái và kích thước một số giống loài, thể hiện trong sự thay đổi hình thức và kích thước răng.

Song từ thời Cảnh tân chuyển sang Toàn tân, quần động vật nước ta có sự thay đổi rõ rệt về giống loài, chứ không phải chỉ có sự thay đổi về hình thức và kích thước. Điều này có thể thấy rõ trong các di tích hậu kỳ Cảnh tân, kể cả giai đoạn muộn nhất như Kéo Lèng, Làng Tráng, hay trong một số di tích văn hóa hậu kỳ đá cũ như Sơn Vi vẫn có đủ hóa thạch dưới ương, voi răng kiếm, gấu tre, nhưng sang thời Toàn tân trong các di tích văn hóa Hòa Bình hầu như không phát hiện được xương răng của các loài trên, kể cả những di tích nằm gần nhau hoặc lớp trên lớp dưới trong cùng một di tích.

Nghiên cứu hóa thạch động vật có vú và bào tử phấn hoa giai đoạn từ trung kỷ Cảnh tân đến Toàn tân ở Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khu vực này lúc đó có chế độ khí hậu nóng và ẩm, nó biến đổi từ nóng hơi khô đến nóng ẩm.

Song cũng có ý kiến căn cứ vào hiện tượng hình thành lớp đầm đá vôi trên mặt tầng văn hóa Người ở Mái đá Người và hang Miêng Hổ và đối chiếu với một số di tích thời đại đá cũ ở Đông Nam

Á như hang Niah ở đảo Kalimantan và hang Tabon ở Philippin mà cho rằng có một thời kỳ lạnh cuối Cảnh tân trong khu vực Đông Nam Á. Thời kỳ lạnh này ở bắc Đông Dương có thể rất ác liệt đã đưa đến sự diệt vong các giống voi cổ và một số động vật khác ở Đông Nam Á.

Vấn đề biến đổi khí hậu ở nước ta trong giai đoạn chuyển từ tời Cảnh tân sang toàn tân là một vấn đề lớn có ảnh hưởng đến cuộc sống của con người trong giai đoạn này, song cũng rất khó khăn cần sự hợp tác trong mối quan hệ đa ngành, liên ngành và quốc tế rộng rãi.

Chương ba

HÓA THẠCH NGƯỜI THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

Khu vực Đông Nam Á từ lâu đã được các nhà khoa học giả thuyết có thể là một trong những trung tâm phát sinh và phát triển của loài người nên từ khi ngành khảo cổ học Việt Nam ra đời là đã chú ý đến việc sưu tầm nghiên cứu về nguồn gốc của con người trên đất nước ta, nhất là sau khi di tích sơ kỳ thời đại đá cũ Núi Đèo được phát hiện.

Từ những năm đầu thập kỷ 60 thế kỷ trước đến nay, chúng ta đã phát hiện được 21 chiếc răng hóa thạch người trong trầm tích chứa quần động vật tiêu biểu cho giai đoạn trung kỳ và hậu kỳ thế Cảnh Tân. Những địa điểm tìm thấy hóa thạch người tuy chưa nhiều, chưa đầy đủ các bộ phận, nhất là hộp sọ, và chưa tìm thấy chúng cùng với công cụ lao động, song tư liệu của 21 chiếc răng này vô cùng quan trọng, nó phản ánh quá trình hình thành con người từ người vượn đứng thẳng (*Homo erectus*) qua người khôn ngoan sớm (*Homo sapiens*) đến người khôn ngoan muộn (*Homo sapiens sapiens*) trên đất nước ta.

I- Hóa thạch Người vượn đứng thẳng

Hóa thạch Người vượn đứng thẳng được tìm thấy trong trầm tích màu đỏ hang Thẩm Khuyên và Thẩm Hai cùng với rất nhiều hóa thạch động vật trung kỳ Cảnh Tân.

- Hang Thẩm Khuyên và Thẩm Hai cao hơn mặt thung lũng khoảng 20m, nằm kề nhau trong dãy núi đá vôi thuộc xã Tân Văn huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn.

Được sự chỉ đạo giúp đỡ của Viện trưởng Viện cổ sinh đê tử kỷ Vây ma nước Cộng hòa Dân chủ Đức trước đây H.D.Kahlke, chúng ta khai quật hai hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai năm 1964-1965 thu được tại hang Thẩm Hai 1 răng hàm trên người lớn, tại hang Thẩm Khuyên 9 răng gồm 1 răng hàm cửa trên, 1 răng cửa trên, 3 răng hàm trên, 3 răng hàm dưới và 1 răng nanh dưới. Những chiếc răng này

phẩm lớn chỉ còn mặt nhai và thân răng, chỉ còn 1 răng cửa trên là còn chân răng.

Nghiên cứu 10 chiếc răng này các nhà cổ nhân học cho biết chúng có nhiều nét nguyên thủy. Đó là răng có kích thước lớn, hầu hết đều có dai răng (cingulum) phát triển, chỉ răng cửa trên và răng nanh dưới là không thấy có. Các răng hàm trên có dạng hình vuông, các răng hàm dưới có dạng không cân xứng. Nếp nhăn trên mặt nhai 3 răng hàm dưới đều có dạng Dryopithecus điển hình. Tất cả các răng hàm dưới đều có 5 nún, trong đó nún metaconid lớn nhất và lớp men mặt ngoài thấp hơn lớp men mặt trong.

Tuy không nhiều, song những răng này cũng có những nét gần với răng người Neanderthal trong một số đặc điểm. Chẳng hạn như các răng đều có gờ ngang, nún metaconus và hypoconus có sự tiêu giảm rõ rệt, các răng hàm dưới có xu hướng gần như một hình khối vuông.

Nhin chung lại có thể thấy những chiếc răng hóa thạch ở Thẩm Khuyên và Thẩm Hai là răng của Người vượn thuộc loại hình Homo erectus sp nhưng là một loại hình đang tiến hóa, có lẽ chúng tồn tại song song với một bộ phận muộn của Người vượn Bắc Kinh.

Theo ý kiến của các nhà cổ sinh vật học, quần động vật hóa thạch cũng phát hiện với răng Người vượn hóa thạch ở Thẩm Khuyên và Thẩm Hai có niên đại cuối trung kỳ thế Cảnh Tân.

Với 10 chiếc răng Người vượn hóa thạch này có lẽ còn nhiều điều để bàn về con đường phát triển của những con người tối cổ trên đất nước ta, song tài liệu nhân học cũng như cổ sinh địa tầng đã khẳng định đây là những hóa thạch Người vượn hiện biết sớm nhất nước ta..

II- Hóa thạch Người khôn ngoan sớm.

Hóa thạch Người khôn ngoan sớm phát hiện được ở 2 địa điểm: Thẩm Ôm (Nghệ An) và Hang Hùm (Yên Bái).

- Thẩm Ôm là một hang đá vôi thuộc xã Châu Thuận huyện Quỳ Châu tỉnh Nghệ An. Trong 2 đợt khai quật năm 1975 và 1977 ở đây đã phát hiện được 5 răng người hóa thạch gồm 3 răng hàm trên, 1 răng tiên hàm trên và 1 răng nanh trên. Gần đây có ý kiến cho rằng

trong số 5 chiếc răng đó chỉ có 3 chiếc là Homo sapiens, còn 2 chiếc kia do chân răng doãng rất lớn, mặt trong cúp nhiều rất giống với răng dưới ươi (Pongo). Tất cả các răng đều phát hiện trong lớp trầm tích màu đỏ, là lớp có niên đại sớm hơn lớp trầm tích màu vàng.

Trong số đó có 1 chiếc là răng sữa và 2 chiếc phát hiện năm 1977 còn đây đủ cả chân răng. Những chiếc răng ở Thẩm Ôm kích thước tương đối nhỏ, không những bé hơn răng Người vượn ở Thẩm Khuyên, mà còn bé hơn cả răng người ở Hang Hùm, thậm chí còn bé hơn cả răng người ở Hang Chùa thuộc văn hóa Hòa Bình.

Về hình dáng, những răng hóa thạch ở Thẩm Ôm có nhiều nét gần với Homo sapiens như răng nanh ở đây mặt trong thân răng lồi ra và lõm xuống ở giữa thành hai miếu, dạng hai núi này thường thấy ở răng sữa người hiện đại. Mặt nhai răng hàm rất đơn giản, không khác bao nhiêu so với người hiện đại. Song những răng này cũng tồn tại một số nét cổ xưa của Người vượn như thành răng thấp, mặt trong của thằng răng khum, tuy không khum như ở răng Người vượn, nhưng cũng không thẳng như ở răng người hiện đại, đỉnh răng nanh tương đối nhọn, tuy không nhọn bằng răng nanh Người vượn.

Răng người hóa thạch ở Thẩm Ôm vừa có nét nguyên thủy vừa có nét hiện đại, nên được xem là thuộc giai đoạn Người khôn ngoan sớm (Homo sapiens).

Quần động vật hóa thạch ở đây có thể nằm trong giai đoạn cuối trung kỳ đến đầu hậu kỳ thế Cảnh tân. Trước đây có ý kiến đưa niên đại Thẩm Ôm lên đến 25 vạn năm là dựa trên sự có mặt của hóa thạch Vượn khổng lồ (Gigantopithecus), nhưng gần đây có ý kiến cho đây là răng Pongo. Do đây niên đại của Thẩm Ôm vào khoảng trên dưới 10 vạn năm.

- Hang Hùm nằm ở chân dãy núi đá vôi thuộc xã Đồng Tâm huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái. Cuộc khai quật năm 1963-1964 đã phát hiện được 4 răng người hóa thạch gồm 2 răng hàm dưới của cùng một cá thể và 2 răng hàm trên. Những chiếc răng này có kích thước lớn, lớn hơn răng ở Thẩm Ôm. Răng hàm trên ở đây có dạng gần vuông, mặt nhai tuy mòn nhiều, nhưng mòn theo lối phẳng. Răng hàm dưới có mặt nhai đơn giản, núm hypoconulid nằm tương đối cân xứng với trực dọc gần xa của bề mặt nhai.

Dựa vào đặc tính hình thái và kích thước của răng, có thể nhận rõ đây là những chiếc răng của người khôn ngoan sớm (*Homo sapiens*).

Theo ý kiến các nhà cổ sinh vật học, quần động vật hóa thạch ở Hang Hùm có niên đại hậu kỳ Cảnh tân, cách ngày nay khoảng 7-8 vạn năm.

Hóa thạch răng người ở Thẩm Ôm và Hang Hùm có thể tương đương với hóa thạch người ở Trường Dương (Trung Quốc).

III- Hóa thạch Người khôn ngoan muộn

Hóa thạch Người khôn ngoan muộn đã tìm thấy ở 2 địa điểm là Kéo Lèng và Làng Tráng.

- Kéo Lèng là một hang nhỏ ở chân dãy núi đá vôi chạy dọc theo quốc lộ 1B thuộc xã Tô Hiệu huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn, cách hang Thẩm Khuyên và Thẩm Hai chừng 3km.

Cuộc khai quật ở đây năm 1965 đã phát hiện được 1 răng tiền hàm trên, 1 răng hàm trên và một mảnh xương đinh đầu (trước đây cho là mảnh xương trán) cùng rất nhiều xương răng hóa thạch động vật, trong đó có một dãy hàm Pongo, hộp sọ *Ailuropoda* và hàm dưới *Tapirus*.

Chiếc răng tiền hàm này mới nhú lên khỏi hàm, mặt nhai tương đối vuông vắn, có nún, nún ngoài lớn hơn nún trong, rất giống với người hiện đại. Phía xa trong có một nún phụ, thể hiện hiện tượng răng hàm hóa răng tiền hàm. Hiện tượng này thường thấy ở Người vượn *Homo erectus*. Ở vành ngoài sát với rìa nhai có một hốc nhỏ. Hiện tượng này không thấy ở người hiện đại và cũng không thấy ở Người vượn Bắc Kinh. Răng này cũng không có đai răng.

Chiếc răng hàm trên mặt nhai có dạng hình thoi, vết mòn làm thành một mặt phẳng và cũng không có đai răng.

Mảnh xương đinh đầu mỏng, ở mào dày 11cm, ở hai bên xoang dày 0,75cm, rãnh xoang tĩnh mạch rộng và sâu hơn ở xương đinh đầu người hiện đại và người thời đại đá mới. Xét về đặc tính hình thái xương đinh đầu và răng hoàn toàn phù hợp với nhau.

Hóa thạch người Kéo Lèng với xương đinh đầu mỏng, 2 răng về kích thước cũng như hình thái không khác biệt gì lầm so với người

hiện đại và người thời đại đá mới. Đây là hóa thạch của người khôn ngoan muộn.

Theo ý kiến của các nhà cổ sinh vật học quần động vật hóa thạch ở Kéo Lèng có niên đại cuối hậu kỳ Cảnh tân, cách ngày nay khoảng 3 vạn năm, tương đương với hóa thạch người Liễu Giang và Tư Dương (Trung Quốc).

- Hang Làng Tráng nằm trong dãy núi đá vôi chạy song song với sông Mã thuộc xã Lâu Sa huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hóa. Cuộc khai quật của đoàn nghiên cứu hổn hợp Việt Mỹ năm 1989 phát hiện được 1 chiếc răng cửa và 1 chiếc răng tiền hàm của một người còn nhỏ tuổi cùng nhiều xương răng động vật hóa thạch thuộc phức hợp Ailuropoda - Pongo - Stegodon.

Hai chiếc răng này về hình dáng cũng như kích thước vẫn còn bảo lưu một số nét nguyên thủy, nhưng những đặc trưng cơ bản nhất thể hiện rõ các cá thể này thuộc giai đoạn Người khôn ngoan muộn.

Trên cơ sở những đặc điểm của quần động vật cùng với đặc điểm, màu sắc của trầm tích chứa hóa thạch các nhà cổ sinh vật học cho hóa thạch ở Làng Tráng thuộc giai đoạn muộn hậu kỳ Cảnh tân.

Chương bốn

VĂN HÓA THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, trên đất nước ta thời đại đá cũ vẫn còn là khoảng trống tuy M.Colani trong công bố của mình cho những di tích sớm nhất của văn hóa Hòa Bình như Trung Đô, Yên Lương, Bất Mật cùng lớp dưới một số di tích văn hóa Hòa Bình khác là thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ và J.Fromaget công bố phát hiện được rằng người vượn hóa thạch ở hang Thung Lang (Ninh Bình). Những nghiên cứu gần đây cho thấy những di tích M. Colani xếp vào hậu kỳ đá cũ là thuộc sơ kỳ đá mới và những chiếc răng hóa thạch mà J.Fromaget cho là răng người vượn là răng đười ươi (Pongo).

Tuy vậy, từ lâu, khi các nước lân cận như Trung Quốc phát hiện được hóa thạch người vượn Bắc Kinh, Indonesia phát hiện người vượn Java và công cụ sơ kỳ đá cũ, nhiều nhà nghiên cứu trong ngoài nước đều cho rằng Việt Nam cũng nằm trong vùng được xem là quê hương của loài người và việc phát hiện con người và văn hóa thời đại đá cũ chỉ là vấn đề thời gian mà thôi. Và điều này đã được những phát hiện của ngành khảo cổ học Việt Nam trong những năm gần đây chứng minh là đúng.

Dấu tích văn hóa của con người thời đại đá cũ để lại chủ yếu là công cụ đá được ghè đẽo rất thô sơ khá giống với đá vỡ tự nhiên, nên không phải ai cũng có thể phát hiện được như công cụ đá thời đá mới, mà phải là những người có một trình độ chuyên môn nhất định mới tiến hành sưu tầm nghiên cứu được. Hơn nữa, vào thời tối cổ này con người còn rất ít, không phải nước nào cũng phát hiện được và nơi nào cũng có. Chính vì vậy mà những phát hiện này càng có ý nghĩa, càng đáng trân trọng, nhất là giai đoạn sơ kỳ.

Cho đến nay di tích văn hóa thời đại đá cũ phát hiện được chưa nhiều nhưng cũng đủ đánh dấu các mốc phát triển chính từ sơ kỳ đến hậu kỳ đá cũ, cùng những truyền thống kỹ thuật chế tác đá khác nhau.

A - Thời đại đá cũ sơ kỳ

Việc phát hiện di tích văn hóa sơ kỳ thời đại đá cũ là thành tựu xuất sắc của ngành khảo cổ Việt Nam, được học giả nước ngoài đánh giá cao. Cho đến nay chúng ta không phải chỉ có một, mà có tới gần chục di tích, ở cả miền bắc lẫn miền nam. Dưới đây chúng tôi lần lượt giới thiệu những phát hiện chính quan trọng nhất

I- Văn hóa Núi Đèo:

Chúng tôi dùng thuật ngữ văn hóa Núi Đèo để chỉ một nhóm di tích phân bố trên sườn núi vùng giáp ranh hai huyện Đông Sơn và Thiệu Yên ven bờ sông Mã có cùng tính chất như di tích Núi Đèo. Đó là các di tích Núi Đèo, Quan Yên và Núi Nuông.

1- NÚI ĐÈO:

Di tích nằm trên sườn Núi Đèo thuộc xã Thiệu Khánh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1960 dưới sự chỉ đạo giúp đỡ của giáo sư P.I.Boriscovski. Ngoài những đợt điều tra khảo sát thu lượm lẻ tẻ của cán bộ nhiều cơ quan khác nhau, cho đến nay Núi Đèo đã qua 3 lần khảo sát lớn năm 1960, 1963 và 1968, tổng cộng thu thập được khoảng 2.700 hiện vật đá. Tất cả những hiện vật này đều thu lượm trên mặt đất.

Đây là bộ sưu tập hiện vật sơ kỳ đá cũ lớn nhất nước ta và vào loại lớn ở Đông Nam Á. (Bản vẽ 1)

Bộ hiện vật Núi Đèo được làm từ đá bazan có sẵn trên sườn Núi Đèo, trong đó mảnh tước chiếm trên 90%. Các công trình nghiên cứu cho thấy số lượng mảnh tước Clacton chiếm gần như tuyệt đối. Đó là những mảnh tước lớn, thô dày, diện ghè phẳng và rộng, tạo với mặt bụng một góc tù, tiêu biểu cho trình độ và đặc trưng của đồ đá Núi Đèo. Số lượng mảnh tước Levallois không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 4% số lượng mảnh tước. Đây là những mảnh tước tương đối cân xứng, thường dài, kích thước nhỏ nhắn, không dày lắm, diện ghè không nhẵn có nhiều mặt nhỏ, tạo với mặt bụng một góc vuông hoặc gần vuông. Ở đây hoàn toàn vắng mặt loại mảnh tước hình tam giác, diện ghè nhỏ và có nhiều mặt, tạo với mặt bụng một góc vuông, là mảnh tước được tách ra từ những hạch đá hình đĩa kiểu Moustier.



Bản vẽ 1: Văn hóa Núi Đèo

Hạch đá có số lượng đáng kể, chỉ đứng sau mảnh tước, chiếm khoảng 5%, Hạch đá ở đây kích thước lớn, thô, không định hình và hình như không được chuẩn bị diện ghè, chỉ 1 chiếc được các nhà nghiên cứu xếp vào hạch đá Levallois.

Đặc trưng công cụ Núi Đèo là phức hợp rìu tay (hand axe), công cụ chặt thô (chopper và chopping) và công cụ hình rìu (Cleaver).

Tuy vậy, rìu tay ở đây cho đến nay chỉ phát hiện được 7 chiếc. Cũng giống như hạch đá, rìu tay ở đây có kích thước lớn, thô nặng, chúng thường dài trên dưới 20cm, rộng khoảng 12cm, dày khoảng 6cm, nặng từ 1kg đến 2kg. Xét về hình dáng và kỹ thuật rìu tay Núi Đèo gần với rìu tay Abbeville hay Chell, chúng được ghè đẽo sơ sài, phần nhiều là những vết ghè lớn lõm sâu và hầu như không có tu chỉnh lần thứ hai. Duy nhất có một tiêu bản gần với rìu tay Acheul với những vết ghè đều đặn dọc theo hai cạnh bên thu dần về đỉnh, tuy vẫn để lại một phần lớn vỏ tự nhiên trên một mặt rìu. Những chiếc rìu tay này là những công cụ có hình dáng ổn định nhất trong bộ sưu tập Núi Đèo.

Công cụ chặt thô có số lượng khá lớn, xấp xỉ 100 tiêu bản. Đây là những công cụ từ các hòn đá bazan hoặc từ các mảnh tước lớn không định hình, được ghè đẽo trên một hoặc hai mặt của một hoặc hai bìa cạnh. Nhìn chung công cụ chặt thô Núi Đèo hình dáng không ổn

định, thô nặng và không qua tu chỉnh lần thứ hai.

Ở Núi Đèo còn tồn tại vài công cụ có kiểu dáng trung gian giữa rìu tay và công cụ chặt thô, nên được gọi là gần rìu tay hay nguyên rìu tay (Proto-hand-axe).

Công cụ hình rìu có số lượng tương đối, 37 chiếc. Đây là những hiện vật có hình dáng khá ổn định, được ghẽ đẽo khắp các mặt thành hình gần chữ nhật hoặc hình tam giác khá gần gũi với phác vật rìu từ giac giai đoạn muộn sau này. Giới nghiên cứu hết sức quan tâm đến loại hình hiện vật này. Lúc mới phát hiện thì xếp chúng vào nhóm phác vật rìu, nhưng sau khi nghiên cứu chinh lý sưu tập II Núi Đèo, giáo sư P.I.Boriscovski đã so sánh chúng với công cụ hình rìu ở Pháp, châu Phi và Ấn Độ và cho rằng chúng là công cụ hình rìu đặc trưng cho sơ kỳ thời đại đá cũ (P.I.Boriscovski, 1966). Nhưng sau này phần lớn các nhà nghiên cứu so sánh với phác vật rìu ở Đông Khối lại trở về với quan điểm ban đầu cho rằng đó là phác vật rìu từ giac giai đoạn muộn.

Với bộ sưu tập phong phú này, đặc biệt là tổ hợp công cụ rìu tay, công cụ gần hình rìu, công cụ chặt thô và công cụ hình rìu phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng Núi Đèo vừa là nơi cư trú vừa là nơi chế tác công cụ của con người sơ kỳ thời đại đá cũ.

Bộ sưu tập hiện vật thu thập ở Núi Đèo là thu nhặt trên mặt đất, không có địa tầng cùng hóa thạch người và động vật thời Cánh tân đi kèm, đồng thời trong bộ sưu tập lại có sự hiện diện của công cụ hình rìu mà kiểu dáng rất gần với phác vật rìu trong các di tích cuối đá mới sơ kỳ đồng quanh vùng nên sức thuyết phục có phần bị hạn chế. Với mong muốn làm sáng tỏ vấn đề niên đại Núi Đèo, năm 1986 Viện Khảo cổ học đã tiến hành đào thám sát trên sườn phía đông Núi Đèo, thu lượm được 519 mảnh tước, 79 hạch đá, 17 phác vật rìu, 68 cuội bazan hình cầu và 4298 mảnh vỡ trong lớp đất gần trên mặt dày 80cm. Lần này không tìm thấy rìu tay và công cụ chặt thô, còn mảnh tước và hạch đá giống như các sưu tập trước. Quan điểm của người phụ trách khai quật cho những công cụ hình rìu là những phác vật rìu thời đại muộn và Núi Đèo là nơi sơ chế phác vật rìu của cư dân sơ kỳ thời đại kim khí.

Cho đến nay tuy chưa có một cuộc khai quật nào được tiến hành

ở Núi Đèo, nhưng phủ nhận niên đại sơ kỳ đá cũ của Núi Đèo vào lúc này là chưa đủ cơ sở. Sự có mặt của rìu tay cùng với cả một tổ hợp công cụ điển hình của thời đại đá cũ là không thể phủ nhận nên có ý kiến nêu lên phải chăng Núi Đèo là nơi khai thác và sơ chế công cụ đá từ sơ kỳ thời đại đá cũ đến giai đoạn muộn sau này.

Tuy còn nhiều việc phải làm, phải trao đổi, nhưng rõ ràng việc phát hiện ra Núi Đèo đã kéo dài lịch sử con người trên đất nước ta lên hàng mấy chục vạn năm về trước.

Đối với lịch sử khảo cổ học Việt Nam, Núi Đèo đã mở ra một giai đoạn mới trong việc sưu tầm tìm kiếm và nghiên cứu giai đoạn tối cổ trên đất nước ta. Cùng với việc kiểm tìm dấu tích văn hóa thời đại đá cũ trong các hang động đá vôi, giờ đây lại có thêm một phương hướng tìm tòi mới là các thềm sông cổ, các suối đồi núi thấp ở vùng trung du. Có thể nói chính nhờ có Núi Đèo mà sau Núi Đèo chúng ta có thêm Quan Yên, Núi Nuông.

2- QUAN YÊN :

Cùng hệ thống Núi Đèo có địa điểm Quan Yên. Di tích Quan Yên nằm ở sườn dãy núi bazan gần nơi hợp lưu của sông Mã và sông Cầu Chày, thuộc xã Thành Công huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hóa, cách Núi Đèo khoảng 3 km theo đường chim bay. Di tích được phát hiện năm 1977 và khai quật năm 1979-1980 với diện tích 700m² và cảng ô thu lượm hiện vật trên diện tích 850m², đã thu thập được hiện vật khá phong phú trong lớp đất ở độ sâu 0,15-0,20m mà theo những người khai quật là lớp đất bị rửa trôi xáo trộn.

Giống như Núi Đèo, hiện vật ở đây cũng được chế tác từ đá bazan có sẵn trên sườn núi, và phần lớn đều được phủ một lớp patin dày, các cạnh bị phong hóa và mài mòn. Công cụ nhìn chung thô nặng, phần lớn không định hình, nhiều công cụ chỉ được ghè vài nhát lợn. Ở đây thu được rìu tay, 4 công cụ gân rìu tay, 27 công cụ chặt thô có kiểu dáng và kỹ thuật chế tác gần với cùng loại ở Núi Đèo. Ngoài ra ở đây còn thu lượm được 17 công cụ mũi nhọn, 11 nạo thô, 14 công cụ gân rìu ngắn, 12 hòn đá tròn không thấy ở Núi Đèo và nhiều mảnh vỡ. Mũi nhọn ở đây có hình dáng khá ổn định, kích thước vừa và nhỏ, phân rõ hai phần đốc cầm và mũi nhọn, mõm nhọn thường có mặt cắt hình tam giác, ba rìa cạnh sắc. Công cụ gân rìu ngắn thường có

hình nửa hạnh nhân hay tam giác.

Những người trực tiếp khai quật và nghiên cứu bộ sưu tập Quan Yên cho rằng về nguyên liệu, kỹ thuật chế tác cũng như loại hình kiểu dáng công cụ Quan Yên khá gần với Núi Đèo, tuy nhiên có một vài yếu tố tiến bộ hơn (Quang Văn Cậy, 1983).

3- NÚI NUÔNG:

Cùng tính chất với Núi Đèo, Quan Yên còn có Núi Nuông. Di tích Núi Nuông nằm ở sườn quả núi bên tả ngạn sông Cầu Chày, cách Quan Yên 1,50km về phía tây nam và cách Núi Đèo khoảng 3km về phía tây. Núi Nuông được phát hiện năm 1980. Khảo sát tại sườn tây nam và đông nam thu được 195 di vật gồm 3 rìu tay, 2 công cụ gần rìu tay, 20 công cụ chắt thô, 23 nạo, 10 công cụ gần rìu ngắn và nhiều mảnh tước. Tất cả hiện vật đều nhặt trên mặt đất và được chế tác từ đá bazan khai thác tại chỗ. Về mặt nguyên liệu, kỹ thuật chế tác cũng như loại hình kiểu dáng công cụ, những người trực tiếp khảo sát nghiên cứu cho rằng tuy có một vài khác biệt nhỏ nào đó nhưng có thể xếp Núi Nuông vào cùng nhóm với Núi Đèo và Quan Yên, có niên đại sơ kỳ thời đại đá cũ.

Cuộc khảo sát cuối năm 1984 của đoàn điền dã Việt Xô đã thu lượm được gần 500 hiện vật đá, chủ yếu là mảnh tước mang đặc trưng kỹ thuật Levallois và nhà khảo cổ học Xô viết A.N.Anhisuskin cho Núi Nuông có thể thuộc trung kỳ thời đại đá cũ.

Tiếp đó, năm 1985, Viện Khảo cổ học đào 3 hố thám sát ở ba độ cao khác nhau ở sườn phía nam Núi Nuông thu được 3.773 mảnh tước, 721 phiến tước, 39 phác vật rìu, một số cuội bazan có vết gá công và một số bazan dạng tảng trong lớp đất cùng dày 60cm.

Mảnh tước và phiến tước ở đây kích thước tương đối nhỏ, không có dấu hiệu tu chỉnh hay sử dụng, trong đó chỉ có khoảng 5% có yếu tố kỹ thuật Levallois. Có thể nói yếu tố kỹ thuật Levallois ở đây thể hiện rất mờ nhạt. Hầu hết phác vật rìu ở đây được ghè đẽo tạo dáng gần với công cụ hình rìu ở Núi Đèo, 7 chiếc còn lại được ghè đẽo cẩn thận thành phác vật rìu tam giác. Những công cụ đá này kích thước khá lớn, trung bình dài khoảng 18cm, rộng 5,70cm, dày khoảng 3cm. Đáng chú ý là giống như ở Núi Đèo, trong hố thám sát ở đây cũng không phát hiện được rìu tay và công cụ chắt thô.

Những người trực tiếp khai quật dựa vào kỹ thuật ghè đẽo, chất liệu, kiểu dáng, độ patin và độ bảo tồn rìa canh mà cho rằng nơi khai thác và sơ chế công cụ đá của giai đoạn muộn.

Những nhận định ở đây là dựa vào số di vật thu lượm trong một hố thám sát có diện tích 10m², nên độ tin cậy cũng bị hạn chế.

Từ những điều vừa trình bày ở trên có thể thấy, cả ba địa điểm phân bố rất gần nhau, cùng một địa hình núi bazan ven sông ở vùng đồng bằng, di tích phân bố ven sườn núi ở độ cao từ 20m đến 30m. Công cụ đều được làm từ đá bazan tại chỗ, kích thước tương đối lớn, thô nặng, hình dáng không định hình rõ rệt. Loại hình kiểu dáng di vật tuy giữa các địa điểm có khác nhau chút ít, nhưng có sự gần nhau trong tổ hợp công cụ rìu tay - công cụ gầu rìu - công cụ chặt thô - công cụ hình rìu (hay phác vật rìu) khiến chúng ta có thể xếp chúng vào cùng một nhóm, nếu không muốn nói là một văn hóa khảo cổ: văn hóa Núi Đẹp.

Sự có mặt của công cụ hình rìu khá giống với phác vật rìu từ giác trong các di tích niêm đại muộn quanh vùng ở đây cũng là điều đáng lưu ý. Rất tiếc là tất cả hiện vật ở đây đều là nhặt trên mặt hoặc trong lớp đất gần trên mặt trong các hố thám sát trên sườn dốc 200-300, nên phải hết sức thận trọng khi xác định mối quan hệ giữa công cụ hình rìu với tổ hợp công cụ ở đây. Có phải tất cả những công cụ hình rìu ở đây đều là sản phẩm của giai đoạn muộn không, trong khi kích thước, trình độ kỹ thuật giữa chúng cũng có những khác biệt nhất định. Muốn làm sáng tỏ được những vấn đề này cần có thêm những Núi Đẹp mới, những cuộc khai quật mới và những công trình nghiên cứu chi tiết, kỹ càng hơn.

II- Nhóm di tích miền đông Nam bộ:

Nhóm di tích miền đông Nam bộ gồm các di tích Hàng Gòn VI và Đầu Giây do Saurin phát hiện trước đây cùng với các địa điểm Đồi Sáu Lé, Suối Đá, Núi Đất, Núi Cẩm Tiêm, Cầu Sắt, Gia Tân, Phú Quý thuộc tỉnh Đồng Nai và An Lộc thuộc tỉnh Bình Phước.

Khác với các di tích thuộc văn hóa Núi Đẹp phần lớn đã được thám sát khai quật thu thập được các bộ sưu tập công cụ phong phú, ở đây hiện vật thu lượm được còn lẻ tẻ, không tập trung. Phần lớn là thu nhặt trên mặt các vườn đồi trên vùng đất đỏ bazan huyện Xuân Lộc

(Đồng Nai) và huyện Lộc Ninh (Bình Phước). Vùng này nằm trong địa hình phát triển bazan và cũng là khu vực hoạt động của núi lửa trước đây nên địa hình có nhiều đồi gò và các trũng tròn lòng chảo dấu tích của các đợt phun trào núi lửa. Với đất đỏ bazan màu mỡ lại săn đá bazan là nguồn nguyên liệu để chế tác công cụ tai chỏ nên vùng đất này sớm được người nguyên thủy khai phá.

Dưới đây chúng tôi lần lượt giới thiệu những phát hiện chính quan trọng.

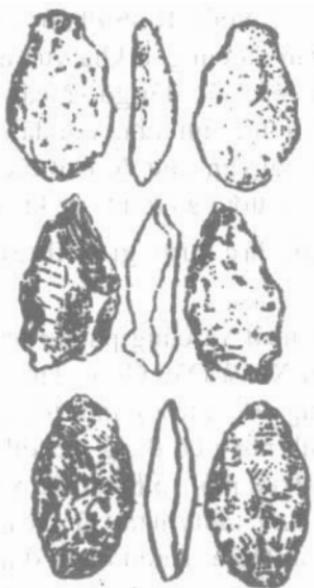
Được phát hiện sớm nhất và cũng phong phú nhất là bộ sưu tập của Saurin ở Hàng Gòn XI và Đầu Giây. Theo E.Saurin thì ở Hàng Gòn VI ở độ sâu khoảng 40cm trong một hố ven đường ông đã thu được 3 rìu tay hình hạnh nhân có dạng Achell điển hình, 1 công cụ hình rìu, 1 nạo, 1 mũi nhọn, một số hòn ném và công cụ nhiều mảnh. Ở Đầu Giây Saurin thu được một rìu tay hình cá lớn hơn dạng Acheul muộn ở độ sâu 1,50m và 2 nạo, 1 mũi nhọn ở trên mặt đất.

Năm 1975, ngay sau ngày đất nước thống nhất, trong đợt điền dã đầu tiên chúng ta đã phát hiện được 1 công cụ chặt thô ở khu vực Suối Đá được ghè đẽo 2 mặt khá đẹp. Những đợt điều tra tiếp theo đã thu lượm được công cụ hình rìu ở Cầu Sắt, Đồi 275, Gia Tân, rìu tay hình hạnh nhân ở Núi Đất, Phú Quý, Gia Tân. Trong đó đẹp nhất là chiếc rìu tay hình hạnh nhân phát hiện ở Dốc Mơ xã Gia Tân. Rìu tay được làm từ đá bazan, được ghè đẽo cả hai mặt tạo rìa mỏng xung quanh, rìa lưỡi được tu chỉnh khá cẩn thận bằng nhiều vết ghè ở cả hai mặt làm thành lưỡi có đường zíc zắc gần thẳng. (Bản vẽ 2)

Ở An Lộc huyện Lộc Ninh đã thu lượm được 3 rìu tay nằm cách nhau không xa trong một mương xói. Rìu được làm từ hạch cuội bazan được ghè đẽo hai mặt, vết ghè thô to, rìa lưỡi zíc zắc. Hai chiếc có hình gần bầu dục, một chiếc có hình quả lê, kích thước không lớn lắm.

Những công cụ đá thu lượm được trên hai tỉnh Đồng Nai và Bình Phước trong các cuộc điều tra còn lẻ tẻ, rời rạc nhưng cũng giúp chúng ta có được một cái nhìn tổng quát về văn hóa thời tối cổ trên mảnh đất phía nam này.

Trước hết, tất cả những hiện vật này đều nhặt được lé tè trên mặt đất tại nhiều địa điểm khác nhau, không có địa tầng và hóa thạch đi



Bản vẽ 2: Đá cũ Đông Nam bộ

kèm. Chúng đều được chế tác từ đá bazan tại chỗ. Tuy số lượng hiện vật thu lượm được còn quá ít, song cũng cho thấy chúng xuất hiện thành tổ hợp công cụ gồm rìu tay, công cụ hình rìu và công cụ chặt thô.

Về mặt kỹ thuật hầu hết công cụ ở đây được ghè đẽo hai mặt và tu chỉnh rìa lưỡi khá cẩn thận từ hai mặt, tuy vậy vết ghè còn quá sâu nên rìa lưỡi vẫn là một đường zíc zắc gần thẳng.

Về trình độ phát triển, phần lớn những rìu tay ở đây có phần nhỏ nhẵn, kiểu dáng ổn định, cân đối và đẹp hơn rìu tay Núi Đèo, gần với rìu tay Acheul hơn là Shell nên niên đại có phần muộn hơn Núi Đèo chút ít, tuy vẫn nằm trong sơ kỳ thời đại đá cũ.

III- Các phát hiện khác:

Đối với sơ kỳ thời đại đá cũ, ngoài các di tích tập trung trong văn hóa Núi Đèo và miền đông Nam bộ, trong những năm qua chúng ta còn phát hiện được một số di tích di vật rải rác ở một số địa phương. Những di tích di vật này đã được công bố và trao đổi thảo luận trong các hội nghị khảo cổ học hàng năm. Có ý kiến chấp nhận, có ý kiến

tỏ ra hoài nghi. Đối với hiện vật giai đoạn sơ kỳ đá cũ, việc phân biệt thật giả thật không dễ dàng, cần phải có thời gian tìm hiểu so sánh đối chiếu, nên có những ý kiến trái ngược nhau là chuyện bình thường, nhất là đối với những phát hiện lẻ tẻ. Để giúp bạn đọc có tài liệu tham khảo, chúng tôi giới thiệu thêm một vài phát hiện đó.

1-Tấn Mài

Cũng thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ, có thể kể đến di tích Tân Mài được phát hiện năm 1977 thuộc xã Tân Mài huyện Quảng Hà tỉnh Quảng Ninh. Di tích phân bố trong một diện tích khoảng 5.000 m² ở sườn và chân đồi gần một dòng suối nước chảy quanh năm.

Chưa qua thăm sát khai quật, chỉ qua vài cuộc khảo sát của các nhà địa chất và khảo cổ đã thu lượm được trên 100 di vật trên mặt đất.

Công cụ được làm từ đá cuội, có thể nói đây là bộ công cụ đá cuội có niên đại sớm nhất hiện biết trên đất nước ta. Công cụ được chế tác tương đối sơ sài, chủ yếu là lợi dụng hình dáng tự nhiên hình bầu dục, gần tròn cầm vừa tay của viên cuội, chỉ ghè vài nhát để hoàn chỉnh thêm hình dáng và tạo rìa tác dụng của công cụ. Công cụ thường có kích thước lớn. Vì là công cụ cuội nên nhìn hình dáng, công cụ ở đây có phần ổn định hơn công cụ Núi Đèo, nhưng xét về kỹ thuật, có thể có cùng một trình độ với Núi Đèo.

Theo những người trực tiếp nghiên cứu bộ sưu tập này thì công cụ ở Tân Mài gồm có công cụ chât thô, rìu tay, công cụ hình rìu và một số công cụ gần hình hạnh nhân, gần hình đĩa. Khi nghiên cứu bộ di vật Tân Mài, một điều dễ nhận thấy là công cụ phần lớn làm bằng đá cát kết tương đối mềm, lại bị nước bào mòn nên các vết ghè không được rõ ràng và rìa tác dụng không được sắc.

Ở đây đã thu được 2 rìu tay, trong đó có một chiếc khá đẹp. Đó là một hòn cuội hình hạnh nhân cân xứng, một mặt được ghè đều toàn bộ, mặt kia chỉ ghè một vài nhát ở đốc và lưỡi. Vài công cụ hình rìu ở đây không thật điển hình như ở Núi Đèo. Công cụ này được chế tác từ một hòn cuội lớn bằng cách ghè đều cả hai mặt những nhát rộng mà sâu thành hình gần chữ nhật, phần lưỡi thẳng mỏng hơn phần đốc, nhưng hơi dày. Công cụ chât thô có số lượng nhiều nhất ở đây, ngoài một số hình dáng không ổn định, hình nún cuội, một số khác

hình dáng khá ổn định như hình hanh nhân, bầu dục hoặc hình tam giác, v.v.

Hiện vật có vẻ tiến bộ hơn cả ở đây là một số công cụ hình hạnh nhân, gần hình đĩa có hình dáng khá ổn định, nhưng các vết gia công tu chỉnh không thật rõ ràng, nhất là ở phần rìa tác dụng.

Bước đầu, những người phát hiện cho Tấn Mài là di tích cư trú, đồng thời có thể là một nơi chế tác công cụ đá không thường xuyên. Ở đây còn thu được một số mảnh phế liệu và mảnh tước nhưng số lượng mảnh tước không nhiều.

Công cụ Tấn Mài khác công cụ Núi Đèo về chất liệu, nhưng xét về trình độ kỹ thuật chế tác cũng như loại hình công cụ chúng khá gần nhau, cũng là tổ hợp công cụ rìu tay - công cụ chặt thô - công cụ hình rìu. Song ở đây đã xuất hiện một số công cụ hình hạnh nhân, công cụ gần hình đĩa nên có thể Tấn Mài tuy vẫn thuộc sơ kỳ đá cũ song có phần kéo dài hơn chút ít so với Núi Đèo.

Bộ sưu tập Tấn Mài được thu lượm trên mặt đất không có địa tầng cùng hóa thạch người và động vật đi kèm, đồng thời bề mặt công cụ bị nước bào mòn, các vết ghè đeo không được rõ ràng nên không phải đã được mọi người nhai trí thừa nhận. Mọi ý kiến thừa nhận hay bác bỏ cần được kiểm tra lại với những cuộc khảo sát và khai quật trong tương lai. (Trương Hoàng Châu, 1978)

2 -Khe Thắm

Di tích Khe Thắm nằm trong hang núi đá vôi thuộc xóm Bản Thắm, xã Thượng Bằng La huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái, được phát hiện năm 1980. Trong hang có hai loại trầm tích Cánh tân và trầm tích Toàn tân. Trong một hố thám sát nhỏ ở lớp trầm tích Cánh tân đã tìm thấy hóa thạch động vật như lợn rừng, hươu và lợn vòi, một đoạn xương ống có vết ghè đeo thô và một công cụ bằng đá rất đẹp.

Công cụ được làm từ đá bazan có hình bầu dục, dài 14cm, rộng 8,50cm, dày 3,20cm được ghè đeo và tu sửa xung quanh rìa trên cả hai mặt thành một công cụ hai mặt (biface). Về kiểu dáng công cụ hai mặt này rất giống với chiếc rìu tay hay công cụ hai mặt tìm thấy ở Gia Tân (Đồng Nai).

Hóa thạch động vật ở đây được các nhà sinh vật học xếp vào đâu

hậu kỳ Cánh tân, tương đương hóa thạch ở Hang Hùm (Yên Bái)

Nhiều khả năng công cụ hai mặt này có niên đại cuối sơ kỳ thời đại đá cũ. Khe Thẩm là một di tích tìm thấy công cụ đá bên cạnh động vật hóa thạch là một di tích rất có giá trị trong việc đoán định niên đại văn hóa thời đại đá cũ nước ta. (Lê Văn Thuế, Đặng Hữu Lưu, 1980)

3 - Thẩm Ôm

Trong đợt thám sát hang Thẩm Ôm (Nghệ An) của Viện Khảo cổ học năm 1975, đã phát hiện được một hiện vật bằng đá thạch anh trong trầm tích có chứa hóa thạch răng người và động vật. Thạch anh không phải là nguyên liệu lý tưởng để chế tác công cụ thời đại đá cũ song ở nhiều di tích khảo cổ nước ta cũng như trên thế giới đã phát hiện được công cụ thời đại đá cũ bằng đá thạch anh. Đối với công cụ bằng đá thạch anh việc tìm hiểu kỹ thuật chế tác gấp nhiều khó khăn vì các dấu vết sau khi ghè dẽo như u ghè, diện ghè, sóng ghè thể hiện không rõ. Hiện vật thạch anh này nhìn phía mặt bụng có dáng một hình năm cạnh, mặt lưng được tạo bởi 3 nhát ghè tước bỏ đi 3 mảnh tước phẳng phiu theo một chiều dọc. Không thấy dấu vết tu chỉnh, có thể đây là một công cụ mảnh tước.

Chỉ một hiện vật thôi, mà lại là thạch anh quả là chưa nói được gì nhiều, nhưng cần lưu ý là nó nằm trong một địa điểm không có loại nguyên liệu này, bản thân nó có thể hiện dấu vết chế tác của công cụ và lại nằm trong lớp trầm tích chứa hóa thạch răng người và động vật thì nó rất đáng được quan tâm. Quần động vật ở đây được xác định là đầu hậu kỳ Cánh tân nên công cụ đá này có thể thuộc cuối sơ kỳ thời đại đá cũ. (Đỗ Văn Ninh, 1975)

4 - Gò Trá

Di tích Gò Trá thuộc thôn Trà Bình, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi được phát hiện năm 1978. Đoàn điều tra đã thu thập trên lớp cát quanh những luống sắn có nguồn gốc thềm sông cổ có độ cao tuyệt đối 20m - 30m một số công cụ đá được chế tác từ thạch anh và sa thạch. Tổng cộng ở đây đã thu được 2 rìu tay, 2 công cụ hình rìu, 2 công cụ mũi nhọn hình tam diện, 1 hatchet đá và nhiều mảnh tước. Đáng chú ý là chiếc rìu tay bằng thạch anh ghè hai mặt thành hình hanh nhân, rìu bên được ghè cẩn thận thành đường sắc bén, đốc

còn cùn lưu lại một phần vỏ .Công cụ hình rìu ở đây có kích thước nhỏ, trông như một lưỡi rìu với rìa tác dụng hình bán nguyệt được tu chỉnh cẩn thận. Hai công cụ mũi nhọn hình tam diện có kích thước lớn, dáng khá thô sơ, những nhát ghe hóc dần từ đốc cầm xuống mũi nhọn. Hiện vật phát hiện chưa nhiều song cũng là tổ hợp công cụ rìu tay - công cụ hình rìu và công cụ mũi nhọn như các bộ sưu tập ở miền đông Nam bộ.

Bộ sưu tập Gò Trá nhìn về kỹ thuật chế tác cũng như kiểu dáng tuy cùng một truyền thống song có phần muộn hơn Núi Đèo, có thể thuộc cuối sơ kỳ đá cũ.

Với di tích Gò Trá, lần đầu tiên ở miền Trung phát hiện được dấu vết của thời đại đá cũ sơ kỳ, rất có thể theo các dòng sông ngược lên thượng nguồn có thể tìm được những di tích sớm hơn (Lê Trung Khá, Nguyễn Văn Thuận, 1979)

Đây là nhân định của những người phát hiện, để có thể khẳng định có lẽ cần có thêm những Gò Trá mới.

B- Thời đại đá cũ hâu kỳ

Trên thế giới, tiếp theo thời đại đá cũ sơ kỳ là thời đại đá cũ trung kỳ, cách ngày nay khoảng 10 vạn đến bốn vạn năm. Thời đại đá trung kỳ thường được đặc trưng bởi văn hóa Moustier phân bố phổ biến khắp châu Âu và nhiều nước ở châu Á, châu Phi. Ở Đông Nam Á, văn hóa Moustier biểu hiện không rõ rệt và diễn hình, thường chỉ thấy thể hiện ở một vài đặc điểm kỹ thuật chế tác công cụ như là hạch đá hình đĩa Moustier và phiến tước,v.v. Ở ta, tình hình cũng tương tự. Cho đến nay chưa phát hiện được công cụ diễn hình của văn hóa Moustier. Vào khoảng thập kỷ 70 thế kỷ trước sau khi phát hiện được di tích Miêng Hồ, với đặc trưng diễn hình là phổ biến công cụ mảnh tước cuội khá giống với công cụ trung kỳ đá cũ ở Indonesia, và nhất là trung kỳ đá cũ Ấn Độ, được giáo sư P.I.Boriscovski và một số người trong đó có tôi cho Miêng Hồ có khả năng là một di tích trung kỳ đá cũ Việt Nam. Nhưng phân đông học giả Việt Nam sau khi phát hiện di tích Mái đá Ngườm đã xếp chúng vào văn hóa đầu hâu kỳ thời đại đá cũ.

Trước Cách mạng tháng Tám, thời đại hậu kỳ đá cũ còn là khoảng trống, thì chỉ mấy chục năm gần đây chúng ta đã phát hiện được

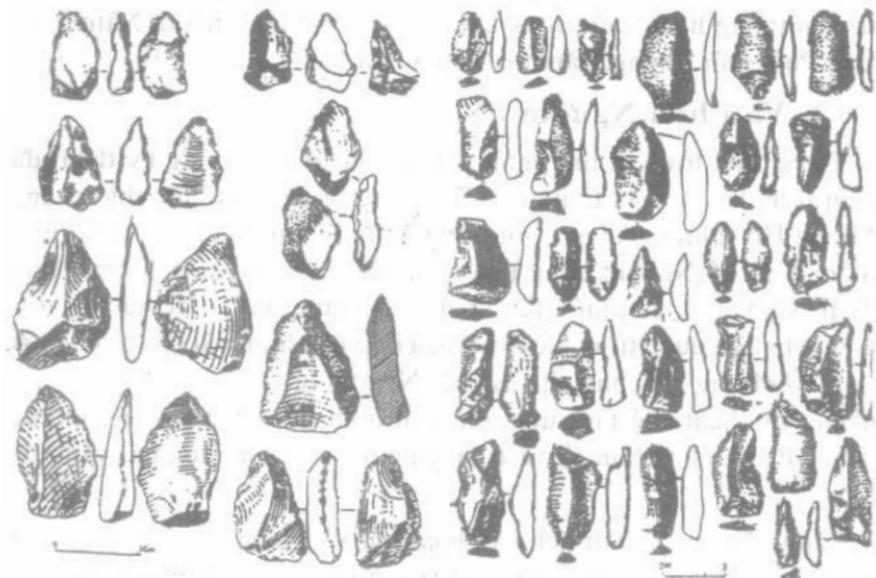
hàng mây trâm di tích thuộc hai truyền thống mảnh tước cuội và truyền thống hạch cuội trong các văn hóa Nguồm, nhóm Nậm Tun - Bản Phố- Đồi Thông, văn hóa Sơn Vi và Vườn Dũ.

I- Văn hóa Nguồm

Trong quá trình đi tìm ngọn nguồn của truyền thống kỹ thuật đá cuội trên đất nước ta từ năm 1972 chúng ta đã phát hiện được hang Miêng Hồ (Phiêng Tung), rồi trong những năm 80 chúng ta lại biết thêm Mái đá Nguồm cùng thuộc xã Thần Sa huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên. Qua nhiều lần khai quật chúng ta đã thu lượm được những tư liệu quan trọng về địa tầng cũng như hiện vật cho thấy công cụ đá ở Miêng Hồ cũng như Mái đá Nguồm tuy cũng là công cụ cuội nhưng kỹ thuật chế tác cũng như loại hình kiểu dáng không những khác với Văn hóa Sơn Vi và Hòa Bình mà còn sớm hơn hai văn hóa này.

Tầng văn hóa các di tích văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình hay Bắc Sơn trong hang động thường được cấu tạo từ vỏ các loài nhuyễn thể như ốc suối, ốc núi, còn tầng văn hóa ở Miêng Hồ chủ yếu là băng đá sét màu vàng nhạt. Tầng văn hóa ở Mái đá Nguồm có 3 lớp: lớp trên cùng là đất sét vôi tai xốp chứa nhiều vỏ ốc suối cùng công cụ hạch cuội gần với công cụ văn hóa Hòa Bình, lớp giữa là đá sét vôi tai xốp có lấp một số vỏ ốc mà chủ yếu là ốc núi cùng một ít ốc suối, chứa công cụ đá có nét gần công cụ nhóm Nậm Tun - Bản Phố - Đồi Thông, lớp dưới cùng là lớp đất sét vôi màu vàng nhạt có chứa một số hóa thạch động vật, trong đó có một hàm đười ươi (pongo), trên mặt lớp này có một lớp dăm đá vôi dày gần 20cm. Hiện vật chủ yếu trong lớp cuội này là công cụ mảnh tước cuội giống như công cụ ở Miêng Hồ. Cho đến nay các học giả đều thống nhất cho rằng tầng văn hóa Miêng Hồ hay lớp cuội cùng ở Mái đá Nguồm thuộc hậu kỳ Cảnh Tân. (Bản vẽ 3)

Công cụ đá ở đây cực kỳ phong phú. Di tích Miêng Hồ hai lần khai quật thu thập được gần 1.000, trong đó trên 90% là mảnh tước, dăm tước và công cụ mảnh tước cuội. Mái đá Nguồm hai lần khai quật thu được hàng mấy vạn hiện vật đá, trong đó ở lớp văn hóa Nguồm cuội cùng có đến 18.965 hiện vật, trong đó chủ yếu vẫn là mảnh tước và công cụ mảnh tước cuội.



Bản vẽ 3: Văn hóa Ng?orm

Công cụ đá ở đây đều là đá cuội, song chất liệu không hoàn toàn giống nguyên liệu cuội trong văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình hay Bắc Sơn. Nguyên liệu ở đây khai thác tại chỗ trên các bãi cuội trên sông Thần Sa, thường là cuội có góc cạnh, chủ yếu là đá nền silic, ngoài ra có đá phiến thạch anh- xerixit nhiễm quặng, rhyolite- porfia ở dạng thủy tinh có thành phần axit. Chúng có cấu trúc hạt mịn, cứng, dẻo, khi vỡ có rìa cạnh sắc, thích hợp cho việc ghè đập và tu chỉnh mảnh tước.

Kỹ thuật chế tác chủ đạo là ghè đẽo và tu chỉnh. Số mảnh tước diện ghè sắc có góc tù chiếm đa số, đồng thời cũng có một số đặc trưng cho kỹ thuật Levallois và Moustier như hạch đá Levallois và hạch đá hình đĩa Moustier được chế tác tỷ mỉ. Công cụ chiếm tỷ lệ lớn là công cụ mảnh tước cuội, công cụ hạch cuội rất ít chỉ khoảng trên dưới 10% là công cụ nạo và chắt thô, hiếm công cụ hai mặt và công cụ chắt. Không kể một số lớn mảnh tước và đầm tước không có dấu vết tu chỉnh- có thể sử dụng trực tiếp, một số mảnh tước có vết gia công rất rõ. Mảnh tước ở đây có kích thước rất nhỏ, một số có

diện ghè phẳng, một số có diện ghè tu chỉnh. Vết tu chỉnh thường không có hệ thống, không liên tục, thường ngắt quãng và không ăn sâu vào mặt lưng mảnh tước.

Công cụ chủ yếu là mũi nhọn và nạo. Mũi nhọn ở đây không giống mũi nhọn Moustier vì rìa tu chỉnh không thẳng, mũi nhọn tương đối thô, không định hình so với mũi nhọn Moustier. Nạo ở đây cũng rất đặc trưng, thường là những mảnh tước nhỏ, có rìa cạnh sắc, chỉ tu chỉnh nhỏ ở một số chỗ nhất định không liên tục, có một số nạo rìa lưỡi lõm rất đặc trưng.

Ngoài ra trong văn hóa Ngườm cũng có dạng công cụ hình vuông được ghè mỗi phía và cả mặt lưng, cho ta dạng "hình dọc" rất đặc trưng cho hậu kỳ đá cũ châu Âu.

Ngoài 2 di tích Miệng Hồ và Mái đá Ngườm đã được khai quật, trong vùng núi đá vôi vùng đông bắc này còn có một số hang động có chứa công cụ mảnh tước cuội. Hang Na Khù cách Miệng Hồ không xa và cũng thuộc xã Thần Sa, qua thám sát cũng đã thu thập được bên cạnh một vài công cụ cuội khá nhiều công cụ hạch cuội như mũi nhọn và nạo mà kỹ thuật cũng như kiểu dáng khá giống với công cụ Ngườm và Miệng Hồ.

Ở Lạng Sơn trong hang Lạng Nắc thuộc xã Mai Sao huyện Chi Lăng qua nhiều lần thám sát cho thấy ở đây bên cạnh công cụ cuội cũng có một số lượng đáng kể công cụ mảnh tước cuội mà về nguyên liệu cũng như kỹ thuật tu chỉnh rất giống với Miệng Hồ và Ngườm. Đặc biệt là trong di tích Lạng Nắc có phát hiện được một số "dấu Bắc Sơn" cùng một vài mảnh gốm nên có ý kiến dựa vào đây cho di tích Lạng Nắc có niên đại muộn. Tôi là người có may mắn được tiếp xúc với Lạng Nắc rất sớm, trong đó có một số ngôi mộ chôn vào và đã qua nhiều lần đào thám sát nên tầng văn hóa đã phần nào bị xáo trộn cần lưu ý. Còn về dấu Bắc Sơn, tôi đã có lần phát biểu có nhiều khả năng ra đời sớm hơn văn hóa Bắc Sơn, tiếp tục tồn tại và phát triển trong văn hóa Bắc Sơn. Chứng cứ là "dấu Bắc Sơn" đã có mặt trong một số di tích Hòa Bình và trong văn hóa Bắc Sơn "dấu Bắc Sơn" thường phát hiện được trong các lớp cuối cùng của tầng văn hóa. Hay trong hang Thẩm Hầu thuộc xã Sảng Mộc huyện Võ Nhai trong một hố thám sát nhỏ cũng đã thu lượm được công cụ nạo bằng mảnh tước có vết tu chỉnh quanh rìa. Ở Cao Bằng, trong hang Lũng

Ở thuộc xã Hồng Quang huyện Quảng Hòa, hang Pha Kinh thuộc xã Nam Tuấn huyện Hòa An cũng đã thu được nhiều công cụ mảnh trước cuội bên cạnh một vài công cụ chắt thô. Tôi được biết trong hang Dơi ở xã Vũ Lẽ huyện Bắc Sơn trong tầng văn hóa Bắc Sơn cũng tìm thấy một số công cụ mảnh trước cuội, đây có thể là tàn dư của kỹ nghệ cuội đã từng một thời phát triển trên khu vực núi đá vôi rộng lớn này.

Về niên đại tuyệt đối của văn hóa Ngườm, cho đến nay chúng ta chưa có một niên đại C14 nào của lớp văn hóa Ngườm. Ở mái đá Ngườm chúng ta có niên đại C14 lớp cuội của tầng văn hóa giữa là 23.000 năm cách ngày nay. Tầng văn hóa Ngườm ở sâu hơn nên có niên đại xưa hơn. Một số người dựa vào niên đại C14 ở Lang Rongrien (Thái Lan), Tabon (Philippine) và Bạch Liên Động (Trung Quốc) dự đoán văn hóa Ngườm có tuổi khoảng 30.000 năm

Trước đây, do ảnh hưởng của các học giả phương Tây nên giới khảo cổ nước ta định nịnh có một sự khác biệt trong khuynh hướng phát triển kỹ nghệ đồ đá giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, giữa một bên là kỹ nghệ "công cụ hạch" và một bên là kỹ nghệ "công cụ mảnh", nên ngay sau khi phát hiện được di tích Miêng Hồ với tầng văn hóa quá mỏng nên rất nhiều người tỏ ra hoài nghi, phân vân về sự tồn tại của kỹ nghệ mảnh trên đất nước ta. Chỉ đến khi Mái đá Ngườm được phát hiện với tầng văn hóa Ngườm nằm dưới 2 tầng văn hóa ở phía trên thì văn hóa Ngườm mới được xác định.

Với đặc trưng nổi bật là công cụ mảnh trước cuội với loại công cụ điển hình là công cụ nạo và mũi nhọn, văn hóa Ngườm không giống với bất kỳ một văn hóa thời đại đá nào đã biết trên đất nước ta và cũng không giống văn hóa thời đại đá giữa Moustier trên thế giới, mà trái lại có nhiều nét gần với văn hóa trung kỳ thời đại đá cũ Án Độ. Tôi có may mắn tìm hiểu bộ sưu tập văn hóa Nevasien thuộc trung kỳ thời đại đá cũ này ở miền trung Án Độ, cảm nhận của tôi là nó khá giống nhau, nếu không phân tích kỹ mi các yếu tố kỹ thuật thì có thể nói nếu trên lẫn khó phân biệt, kể cả nguyên liệu. Tuy vậy, nó cũng có những điểm khác với trung kỳ đá cũ Án Độ như kỹ thuật Levallalois có nhưng mờ nhạt hơn hay ở đây vắng mặt công cụ hai mặt, trong lúc ở trung kỳ đá cũ Án Độ loại công cụ này rất nhiều.

Gần chúng ta hơn, trong những năm gần đây ở Mái đá Lang Rongrien miền nam Thái Lan và ở Bạch Liên Động tỉnh Quảng Tây Trung Quốc, trong địa tầng Cảnh tân muộn cũng đã phát hiện được nhiều công cụ mảnh tước cuội khá giống với công cụ mảnh tước cuội văn hóa Nguồm.

Mái đá Lang Rongrien tầng văn hóa dày tới 3m gồm 10 lớp được chia làm 4 tầng văn hóa. Tầng văn hóa phong phú công cụ mảnh tước cuội gồm lớp các lớp 8-10 không chứa vỏ nhuyễn thể. Công cụ mảnh tước cuội gồm dao khắc tu chỉnh ở đầu và mảnh tước tu chỉnh ở rìa. Có 3 niên đại C14:

-Lớp 8: 27.000 - 32.000 năm

-Lớp 9: 37.000 năm

-Lớp 10 chưa có niên đại C14, song chắc hẳn cổ hơn 37.000 năm (D.Anderson, 1990).

Bạch Liên Động có địa tầng dày trên 2m được chia thành 5 tầng văn hóa, 2 tầng văn hóa ở dưới chứa công cụ mảnh tước, tầng 5 cuội cùng không có vỏ nhuyễn thể, có hóa thạch động vật đã tuyệt diệt. Tầng 4 có một ít vỏ ốc, trong công cụ mảnh tước có mũi tên khá hoàn chỉnh. Có 3 niên đại C14:

- Lớp 4: 19.910 +180 năm và 21.575 + 150 năm

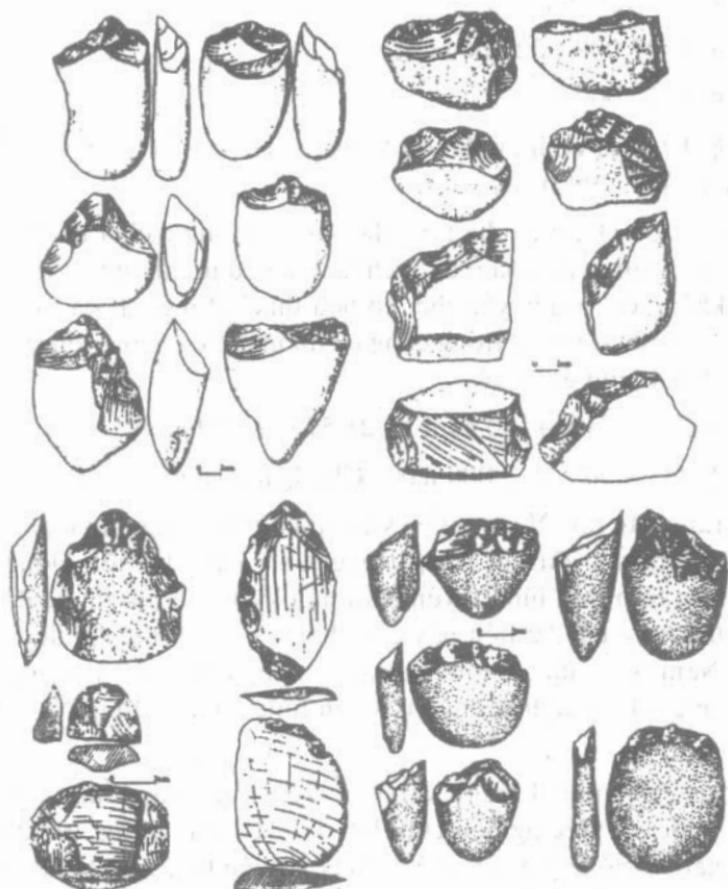
- Lớp 5: 28.000 + 2.000 năm (Chu Quốc Hưng, 1994)

Rõ ràng văn hóa Nguồm về kỹ thuật chế tác cũng như loại hình có nhiều điểm gần gũi với Lang Rongrien và Bạch Liên Động cùng phát triển trên một bình tuyến cuối hậu kỳ Cảnh tân thuộc đầu hậu kỳ thời đại đá cũ. Tư liệu này cho thấy vào cuối thế Cảnh tân trên Đông Nam Á lục địa đã tồn tại một kỹ nghệ công cụ mảnh tước cuội song song với kỹ nghệ công cụ mảnh tước cuội ở Đông Nam Á hải đảo.

Vì vậy, việc phát hiện ra văn hóa Nguồm không những có giá trị lớn lao đối với việc nghiên cứu thời đại đá nước ta, mà trong một ý nghĩa nào đó nó góp phần soi sáng các truyền thống kỹ thuật chế tác đồ đá trong cả khu vực Đông Nam Á.

II- Nhóm Nậm Tun- Bản Phố- Đồi Thông

Trong những năm 70 của thế kỷ trước, trong quá trình khảo sát vùng sê ngập nước khi xây các đập thủy điện trên sông Đà, chúng ta đã phát hiện và khai quật di tích Nậm Tun và Bản Phố. Trong những năm gần đây, những cuộc điều tra ở Hà Giang đã phát hiện được một số di tích có nhiều đặc trưng gần với nhóm di tích Nậm Tun- Bản Phố, cho thấy nhóm di tích này phân bố rất rộng trên thượng du các sông Đà và sông Lô. Đó là các di tích Đồi Thông, Lò Gạch II, hang Bí Khiếu, Cán Tỷ và hang Phó Bảng . (Bản vẽ 4)



Bản vẽ 4: Nhóm Nậm Tun-Bản Phố- Đồi Thông

1- Di tích Nậm Tun là một hang đá vôi ở ngay thị trấn Phong Thổ tỉnh Lai Châu, tầng văn hóa dày khoảng 2m, chủ yếu là loại đất màu đen hoặc vàng sẫm có lỗ sỏi nhỏ. Trong hố khai quật 42m² đã thu lượm được 931 hiện vật đá, đó là không kể 3 lưỡi rìu mài nhẵn nhất ở trên mặt và 43 mũi nhọn bằng xương mài nhẵn có thể thuộc giai đoạn muộn hơn. Trong số đó ngoài 708 mảnh tước, công cụ chủ yếu là công cụ chặt thô, công cụ chặt mũi nhọn, nạo và chày.

2 - Di tích Bản Phố là một di tích ngoài trời ven bờ sông Đà thuộc xã Tạ Khoa huyện Yên Châu tỉnh Sơn La. Di tích nằm trên thềm phù sa cổ thấp nhất bên tả ngạn sông Đà, hàng năm khi mùa nước lên, di tích bị ngập trong nước. Tầng văn hóa rất mỏng, chỉ khoảng 20 - 30cm, được cấu tạo bởi đất phù sa. Nhiều khả năng di tích Bản Phố không phải được hình thành tại chỗ, mà là do nước sông Đà mang đến lắng đọng lại. Trong diện tích khai quật 100m², không kể hiện vật đồng, rìu đá mài nhẵn, mảnh gốm thô đã thu được 287 công cụ cuội ghè đéo, 40 mảnh tước cùng 439 mảnh đá có vết gia công và 171 mảnh không có dấu vết gia công. Cũng giống như ở Bản Phố, công cụ ở đây chủ yếu là công cụ chặt thô, công cụ chặt mũi nhọn và chày.

3 - Di tích Đồi Thông là một di tích rộng khoảng 2 vạn m² nằm trên thềm sông cổ bên tả ngạn sông Lô thuộc thị xã Hà Giang. Nhặt ở trên mặt và trong một vài độ sâu khác nhau đã thu được 846 hiện vật đá gồm 12 hạch đá, 139 mảnh tước, 8 công cụ mảnh tước và 687 công cụ cuội ghè đéo. Công cụ được chế tác từ các hòn cuội dẹt hình bầu dục thuộc các loại đá quarzit, rhyolite và một ít đá thạch anh. Công cụ chủ yếu gồm các loại công cụ chặt thô lưỡi ngang, lưỡi dọc, lưỡi xiên, công cụ chặt mũi nhọn đốc dài, đốc dẹt, đốc bằng và nạo cắt.

4 - Di tích Lò Gạch II cách di tích Đồi Thông khoảng 2km, nằm trên thềm sông cổ cao, hơn mặt nước sông Lô hiện nay từ 10-15m, thuộc phường Nguyễn Trãi thị xã Hà Giang. Tại đây đã thu lượm được 30 hiện vật đá. Trong 17 công cụ của đợt đầu gồm 7 công cụ mũi nhọn, 8 công cụ chặt thô lưỡi ngang và 2 công cụ dạng rìu tay.

5 - Hang Bó Khiêú ở trong núi đá vôi thuộc bản Sáp xã Yên Phú huyện Bắc Mê. Hang tương đối nhỏ hẹp, cao hơn thung lũng khoảng 25m. Tầng văn hóa màu vàng sẫm dày khoảng 1,90m. Tại đây nhặt

trên mặt và trong hố thám sát được 44 hiện vật đá gồm có công cụ chặt mũi nhọn, công cụ chặt thô, công cụ nao và một số không định hình.

6 - Di tích Cán Tỷ nằm dưới chân dải núi cao cách sông Miên khoảng 50m, vốn là thềm bậc II cao 15-20m so với mặt sông, thuộc thôn Sình Suối Hồ. Dựa vào mặt cắt ta luy chạy ven đường 4C dài gần 500m thấy hiện vật nằm trong lớp cuội kết dưới tầng đất phù sa khá dày từ 1-2m. Bộ sưu tập 85 hiện vật thu lượm trên mặt và trong địa tầng đều là công cụ cuội sông ghè đeo đơn giản, hình dáng thô sơ, gồm có công cụ chặt mũi nhọn, công cụ chặt thô rìa lưỡi ngang, rìa lưỡi dọc và nhiều công cụ chưa định hình có nhiều nét gần với công cụ ở Đòi Thông. Trong một hang nhỏ gần đấy cũng tìm thấy một số công cụ cuội ghè đeo tương tự.

7- Hang Phó Bảng nằm trong dãy núi đá vôi phía tây thị trấn Đồng Văn, cách biên giới Việt Trung khoảng 3km. Trên mặt hang đã phát hiện được công cụ cuội kích thước lớn, ghè những nhát thô tạo lưỡi một mặt chưa định hình khá gần với công cụ Đòi Thông.

Các di tích thuộc nhóm này hoặc ở trong hang hay phân bố trên thềm bậc II ven sông đều có đặc chung là công cụ đều bằng đá cuội sông, chủ yếu là cuội quarzit có kích thước lớn, thường dài gần 20cm, rộng khoảng 8cm, dày khoảng 4cm, nặng khoảng 0,80kg. Công cụ chưa thật định hình, ranh giới giữa các loại công cụ không thật rõ ràng. Các loại hình thường gấp là công cụ chặt mũi nhọn, công cụ chặt thô, công cụ nao thô và khá nhiều công cụ chưa xác định. Có công cụ rất gần với công cụ hình rìu tay thô to, hoặc công cụ hình gân hanh nhân mũi nhọn. Cần ghi nhận rằng trong các di tích này cũng có một số công cụ kích thước thu nhỏ hơn và chế tác cẩn thận hơn, hình dáng ổn định hơn như công cụ hình móng ngựa, công cụ gân hình đĩa nguyên sơ, hay công cụ chặt thô rìa lưỡi dọc có nhiều nét gần công cụ văn hóa Sơn Vi. Phải chăng vì những công cụ này mà một số người xếp những di tích này vào văn hóa Sơn Vi giai đoạn sớm.

Trước đây, khi chưa phát hiện được nhóm di tích ở Hà Giang, hầu như tất cả mọi người đều cho Nậm Tun - Bản Phố là sớm hơn văn hóa Hòa Bình, văn hóa Sơn Vi và thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ . Với những công cụ được ghè đeo thô sơ kích thước lớn kiểu dáng chưa

thật định hình, có thể nhóm di tích Hà Giang này cùng trình độ với nhóm Nâm Tun - Bản Phố.

Cũng cần nói thêm là trong các di tích của nhóm này, có phát hiện được một số xương răng động vật chưa hóa thạch, vấn đề đặt ra là do hoàn cảnh nào mà những xương răng động vật thuộc hậu kỳ cảnh tân mà lại chưa hóa thạch. Phải chăng vì ở vùng nhiệt đới như Việt Nam không có ranh giới thay đổi rõ rệt giữa các quần động vật cuối cảnh tân và toàn tân.

Nhóm di tích này với văn hóa Sơn Vi là cùng một truyền thống kỹ thuật hạch cuội trước khi có kỹ thuật mài và cùng sớm hơn văn hóa Hòa Bình. Vấn đề đặt ra là mối quan hệ giữa chúng ra sao. Một số người cho nhóm di tích này thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Sơn Vi phân bố ở vùng thượng du lưu vực các sông ở Bắc bộ. Riêng tôi, trước đây cũng như hiện nay đồng ý với giáo sư Boriscovski là nhóm di tích này không những sớm hơn Sơn Vi mà là khác Sơn Vi, hình thành một nhóm di tích hay một văn hóa riêng có quan hệ với văn hóa Sơn Vi..

Dẫu sao cho đến lúc này chúng ta cũng đã có một nhóm di tích văn hóa khác và sớm hơn văn hóa Sơn Vi trên vùng thượng du Bắc bộ. Hy vọng những cuộc kiểm tìm trong tương lai chúng ta có thể khép kín chúng trong một khu vực liền kề mà một vài di tích được gọi là Sơn Vi sớm trên đất Lào Cai là những tín hiệu mở đầu.

III - Văn hóa Sơn Vi

Việc phát hiện ra văn hóa Sơn Vi là một thành tựu nổi bật của khảo cổ học nước ta. Nó không những lần đầu tiên khẳng định có một văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đá cũ tồn tại trên đất nước ta mà còn mở ra một phương hướng tìm kiếm nghiên cứu mới cho nền khảo cổ học nước nhà.

Văn hóa Sơn Vi được phát hiện từ năm 1968 trên đồi gò trồng sắn xã Sơn Vi huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ. Và ngay trong mùa diễn dã đầu tiên đã phát hiện được 61 địa điểm trên các huyện Lâm Thao, Tam Nông, Phù Ninh, Cẩm Khê tỉnh Phú Thọ, thu được 1165 hiện vật đá, trong đó có 526 công cụ cuội ghè đẽo và 639 mảnh tước cuội. Tất cả hiện vật đều nhặt trên mặt đất hoặc trong lớp đất canh tác, không có làng văn hóa nên không ít người tỏ ra nghi ngờ.

Cuộc khai quật đầu tiên được tiến hành năm sau đó ở Gò Rừng Sâu thu lượm được 44 công cụ và 1256 mảnh tước chủ yếu ở lớp gần trên mặt nên sức thuyết phục không cao.

Tiếp đây nhiều cuộc điều tra cẩn ô thu lượm thống kê hiện vật và đã phát hiện được hàng mấy chục địa điểm văn hóa Sơn Vi trên đồi gò các huyện khắp tỉnh Phú Thọ, Ba Vì Hà Tây, Cổ Loa Hà Nội, Lục Ngạn, Sơn Động, Chủ Bắc Giang.

Đáng chú ý là cuộc khai quật các hang Pông I và Pông II thuộc bản Pờ Tào, xã Mường Tè, huyện Mộc tinh Châu Sơn La năm 1973 phát hiện được trong tầng văn hóa bên cạnh một số công cụ điển hình của văn hóa Hòa Bình nhiều công cụ chặt rìa lưỡi dọc hình mũi bưởi, công cụ viên cuội rất đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi. Việc phát hiện và khai quật Hang Pông không những xóa bỏ được mối hoài nghi về sự tồn tại của văn hóa Sơn Vi mà còn mở ra hướng tìm tòi văn hóa Sơn Vi trong các hang động, kể cả ở vùng núi Tây Bắc, đồng thời cũng hé mở cho thấy mối quan hệ giữa văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình.

Sau Hang Pông phát hiện hàng loạt di tích văn hóa Sơn Vi trên vùng núi Tây Bắc ở các huyện Mộc Châu, Yên Châu, Thuận Châu, Phù Yên thuộc tỉnh Sơn La, Bảo Thắng, thị xã Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai. Trong số các di tích văn hóa Sơn Vi phát hiện ở Tây Bắc chỉ có các di tích Đồi Cụm Đồn ở Sơn La và các di tích Bến Đề, Cầu đen, đồi Công nghiệp ở tỉnh Lào Cai là di tích ngoài trời, còn các di tích khác là trong hang động.

Tiếp đây, cuộc khai quật Hang Con Moong sát cạnh Vườn Quốc gia Cúc Phương thuộc xã Thành Yên huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa năm 1976 cho thấy công cụ văn hóa Sơn Vi nằm dưới lớp văn hóa Hòa Bình trong tầng văn hóa. Đây là lần đầu tiên có cứ liệu chắc chắn xác nhận văn hóa Sơn Vi sớm hơn văn hóa Hòa Bình và phát triển lên từ văn hóa Hòa Bình.

Từ đây, văn hóa Sơn Vi phát hiện được ngày càng nhiều và hiểu biết của chúng ta cũng ngày càng sâu sắc toàn diện hơn.

Chúng ta một mặt phát hiện thêm nhiều di tích trên các đồi gò ven sông suối thuộc các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, trong đó một số di tích có nhiều công cụ đẹp như Tuy Lộc, Đại Đồng, Bách Lãm, Giới

Phiên, Bến Đá, Phú Thịnh, Đá Bia, v.v., mặt khác mở rộng diên diều tra lên vùng núi phía bắc và vào miền Trung. Theo các thông báo khảo cổ hàng năm, thì năm nào cũng có di tích văn hóa Sơn Vi được phát hiện. Trên vùng núi di tích Sơn Vi đã được phát hiện ở các huyện Tủa Chùa, Xin Hồ, thị xã Lai Châu thuộc tỉnh Lai Châu, Thuận Châu, Quỳnh Nhài, Mường La thuộc tỉnh Sơn La. Vào miền Trung di tích Sơn Vi cũng đã được biết đến ở các huyện Thanh Chương, Nam Đàm, Nghĩa Đàm tỉnh Nghệ An. Ở Quảng Trị di tích Sơn Vi cũng đã được phát hiện ở vùng Tân Lâm khu vực Cùa.

Qua đó có thể thấy di tích văn hóa Sơn Vi phát hiện được ngày càng nhiều. Theo danh sách công bố trong bối trong cuốn *Tìm hiểu văn hóa Sơn Vi* xuất bản năm 1998 là kỷ yếu hội nghị khoa học 30 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sơn Vi chúng ta đã phát hiện được gần 200 di tích văn hóa Sơn Vi.

Nhận thức của chúng ta đối với những di tích trên không phải hoàn toàn giống nhau. Chẳng hạn như Mái đá Điều người thì cho là kéo dài từ Sơn Vi sớm qua Sơn Vi đến Hòa Bình, người thì cho là thuộc văn hóa Hòa Bình, người khác lại cho là Tiền Hòa Bình sang Hòa Bình. Hay như di tích Thẩm Khương người khai quật thì xếp vào văn hóa Hòa Bình, nhưng người khác lại xếp vào văn hóa Sơn Vi. Riêng tôi Thẩm Khương là một di tích văn hóa Hòa Bình 100%. Đối với nhóm di tích Nậm Tun - Bản Phố cũng có tình hình tương tự, người thì cho thuộc Sơn Vi sớm, kẻ khác lại cho là khác Sơn Vi, tuy có quan hệ với nhau, vân vân và vân vân. Có thể kể ra rất nhiều di tích như vậy. Chẳng hạn như ở Làng Vạc nhiều người cho là lần đầu tiên chúng ta phát hiện được hàng trăm hiện vật văn hóa Sơn Vi bằng cuội thạch anh nằm trên lớp sinh thổ đã bị laterit hóa và dưới lớp văn hóa Đông Sơn. Tôi chưa được trực tiếp nghiên cứu bộ sưu tập công cụ này, song tôi có cảm giác xếp chúng vào thời đại đá cũ thì được, nhưng xếp vào văn hóa Sơn Vi tôi e rằng hơi ép, vì ở đây hầu như vắng mặt công cụ rìa lưỡi đục mà lại nhiều công cụ chặt rìa lưỡi ngang và công cụ chặt mũi nhọn thì rõ ràng không giống với đặc trưng công cụ đá Sơn Vi mà có vẻ gần với nhóm Nậm Tun - Bản Phố hơn.

Nhân có những cách nhìn khác nhau khi đánh giá sắp xếp các di tích văn hóa Sơn Vi tôi nhớ lại tình hình nghiên cứu văn hóa đá cuội

trước đây. Tôi còn nhớ, trước đây khi chúng ta chỉ mới biết đến một văn hóa đá cuội Hòa Bình, hễ gặp một công cụ cuội ghè đèo một mặt là xác định ngay đó là công cụ Hòa Bình. Những năm gần đây khi chúng ta đã có thêm văn hóa Sơn Vi thì hễ gặp công cụ cuội mà kiểu dáng không giống công cụ Hòa Bình là xác định ngay đó là công cụ văn hóa Sơn Vi. Hiện tượng này khá phổ biến trong mỗi chúng ta. Tôi nghĩ, trong thời đại đá cũ, trên đất nước ta có mặt nhiều văn hóa đá cuội phân bố ở nhiều vùng khác nhau và có quan hệ với nhau trong không gian và thời gian. Do đó khi muốn so sánh sắp xếp các di tích cần căn cứ vào cả một tổ hợp công cụ, chứ không thể chỉ dựa vào một hai hiện vật nào đó. Không thể thấy có một hai công cụ kiểu Sơn Vi đã vội xếp di tích đó vào văn hóa Sơn Vi, mà phải nhìn vào tổng thể bộ mặt văn hóa. Hơn nữa, đối với công cụ cuội ghè đèo càng phải cẩn thận hơn nhiều, vì hình dáng công cụ cuội ghè đèo lệ thuộc nhiều vào hình dáng viên cuội, mà hình dáng cuội con người chọn để chế tác công cụ đa phần gần giống nhau, thường là đet có hình tròn, hình hạnh nhân, hình trụ cầm vừa tay, v.v. nên có nhiều loại công cụ cuội có mặt trong nhiều văn hóa khác nhau, ở những vùng cách xa nhau. Điều này trong thực tế các văn hóa đá cuội nước ta thể hiện rất rõ. Vì vậy di tích có công cụ kiểu Sơn Vi và di tích văn hóa Sơn Vi là hai khái niệm khác nhau, cần phân biệt rõ trong quá trình sắp xếp di tích. Vì vậy, tôi có cảm giác trong số 198 di tích được xếp vào văn hóa Sơn Vi, một số di tích có vài công cụ kiểu Sơn Vi hay phong cách Sơn Vi không thuộc văn hóa Sơn Vi.

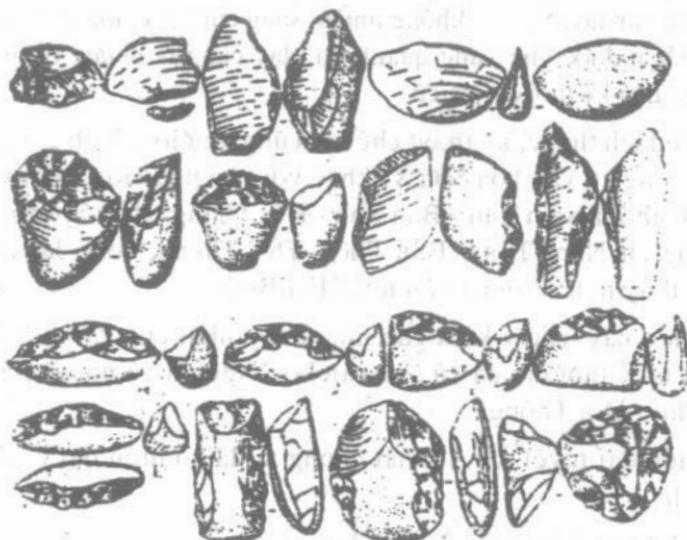
Cũng cần lưu ý là di tích văn hóa Sơn Vi có số lượng lớn nhưng số di tích được khai quật không nhiều, mà các di tích "chân chính Sơn Vi" hay "thuần Sơn Vi" được khai quật lại càng ít, nên nhận thức của chúng ta đối với văn hóa này cũng có những hạn chế nhất định, kể cả việc xác định tiêu chuẩn để phân biệt giữa văn hóa Sơn Vi và các di tích ngoài Sơn Vi có quan hệ với Sơn Vi.

Dẫu sao chúng ta cũng đã có thể nêu lên được những đặc trưng cơ bản của văn hóa Sơn Vi với những nét chung nhất.

Văn hóa Sơn Vi phân bố rộng ở cả vùng núi, trung du và đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ. Phần lớn di tích phân bố trên các đồi gò có nguồn gốc thềm sông cổ, tầng văn hóa không rõ ràng lắm, cũng có một số di tích nằm trong các hang động đá vôi có tầng văn

hóa dày mỏng khác nhau. Tuy vậy, các di tích văn hóa Sơn Vi phân bố không đồng đều giữa các vùng. Tập trung dày đặc hơn cả là vùng trung du Phú Thọ, Yên Bái, vùng chuyển tiếp từ núi xuống đồng bằng, vùng giao hội của các dòng sông lớn thuộc hệ thống sông Hồng.

Tuy loại hình di tích có khác nhau, song công cụ văn hóa Sơn Vi giữa các vùng khá giống nhau. Tất cả đều được làm từ đá cuội sông suối, nhiều nhất là cuội quarzit, rồi đến cuội rhyolit, chỉ có một số rất ít bằng cuội thạch anh. Kỹ thuật ghè đẽo tương đối thô sơ, chủ yếu là ghè trực tiếp, phần lớn chỉ ghè hạn chế ở phần rìa lưỡi, kết hợp với kỹ thuật bổ cuội và ghè chặt. Rìa lưỡi thường được ghè nhiều lớp, song cũng có một số chỉ ghè một lớp. Đáng chú ý là trong giai đoạn văn hóa Sơn Vi hầu như vắng mặt kỹ thuật ghè quanh viền viền cuội, là loại kỹ thuật sē phổ biến trong giai đoạn văn hóa Hòa Bình sau đó. (Bản vẽ 5)



Bản vẽ 5: Hiện vật văn hóa Sơn Vi

Sо với nhóm Näm Tun - Bản Phố - Đồi Thông, công cụ văn hóa Sơn Vi nhỏ nhắn, mỏng, nhẹ hơn và công cụ cũng định hình hơn. Về loại hình công cụ, ngoài loại hình công cụ chắt hình núm cuội phổ biến trong tất cả các văn hóa đá cuội và thường được xem là công cụ truyền thống của văn hóa đá cuội, công cụ đặc trưng của văn hóa Sơn Vi là công cụ chắt rìa lưỡi dọc hình mũi hươu, công cụ nửa rìa lưỡi dọc hình rẽ quạt hay công cụ viền cuội, công cụ rìa lưỡi hai đầu, ngoài ra cũng có các loại nao, công cụ chắt thô, v.v. Đáng chú ý là trong văn hóa Sơn Vi công cụ chắt mũi nhọn rất hiếm.

Công cụ chắt hình mũi hươu, công cụ viền cuội và công cụ rìa lưỡi hai đầu tạo thành một bộ công cụ mới khác với bộ công cụ Näm Tun - Bản Phố - Đồi Thông và công cụ văn hóa Hòa Bình trước và sau đó.

Trong các di tích văn hóa Sơn Vi, số lượng mảnh tước khá lớn. Mảnh tước ở đây phần lớn có kích thước nhỏ và vừa. Đáng chú ý là trong văn hóa Sơn Vi cũng có một số lươnghj nhất định phiến tước dài. Trong bộ sưu tập ở Gò Vườn Sập ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có 72 phiến tước loại này, chiếm 6% số lượng mảnh tước. Theo giáo sư Borisovski thì đây là những mảnh tước đặc trưng cho hậu kỳ thời đại đá cũ. Công cụ mảnh tước trong văn hóa Sơn Vi không nhiều, song cũng có một số lưỡi dao cắt và mũi nhọn được gọt xung quanh rìa, đây cũng là những công cụ đặc trưng cho hậu kỳ thời đại đá cũ.

Xét về kích thước, kỹ thuật chế tác cũng như loại hình công cụ, bộ sưu tập công cụ văn hóa Sơn Vi khác với văn hóa Hòa Bình và cũng khác với nhóm Näm Tun - Bản Phố - Đồi Thông. Nó có phần tiến bộ hơn công cụ Näm Tun - Bản Phố - Đồi Thông, song lại có phần nguyên thủy hơn công cụ văn hóa Hòa Bình.

Cho đến nay, các ý kiến gần như thống nhất cho văn hóa Sơn Vi thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ sau văn hóa Ngướm và nhóm Näm Tun - Bản Phố - Đồi Thông.

Về niên đại tuyệt đối, ít nhất chúng ta đã có niên đại C14 ở một số di tích:

Di tích hang Pông I có 2 niên đại:

Bln 1351/1 : 11.333 180 BP

Bln 1352/1 : 11.915 120 BP

Đây là một di tích thuộc giai đoạn muôn, nếu không nói là muôn nhất của văn hóa Sơn Vi, vì trong di tích ngoài công cụ văn hóa Sơn Vi còn có một số lượng công cụ điển hình của văn hóa Hòa Bình.

Di tích hang Con Moong, trong lớp văn hóa cuối cùng thuộc văn hóa Sơn Vi có một số niên đại:

ZK 379	:	11.090	185	BP
Bln 3488	:	11.830	70	BP
Bln 3494/1	:	12.040	70	BP
Bln 3489/1	:	12.020	70	BP
Bln 3495/1	:	12.150	70	BP
Bln 3495/2	:	12.920	90	BP

Đây cũng là một di tích thuộc giai đoạn muôn của văn hóa Sơn Vi vì lớp văn hóa này nằm ngay dưới lớp văn hóa Hòa Bình.

Như vậy có thể nói văn hóa Sơn Vi kết thúc vào khoảng 11.000-12.000 cách ngày nay.

Còn văn hóa Sơn Vi mở đầu vào thời điểm nào thì phức tạp hơn. Có ý kiến dựa vào niên đại C14 ở hang Thẩm Khương để cho niên đại mở đầu của văn hóa Sơn Vi là vào khoảng 30.000 năm. Như phần trên đã nói, tôi cho rằng Thẩm Khương không phải là di tích văn hóa Sơn Vi, mà là thuộc văn hóa Hòa Bình. Hơn nữa, thẩm Khương cũng có nhiều niên đại C14 khác nhau, có niên đại chỉ là 15.000 năm mà thôi.

Chúng ta cũng có niên đại C14 hai địa điểm Núi Một và Mái đá Ông Quyền cũng được xem là thuộc văn hóa Sơn Vi, tuy ở hai địa điểm này chỉ mới qua điều tra thám sát..

Di tích Núi Một có niên đại:

Bln 1844	:	16.125	120	BP
----------	---	--------	-----	----

Di tích mái đá Ông Quyền có niên đại:

Bln 1855	:	18.390	125	BP
----------	---	--------	-----	----

Riêng ở mái đá Ông Quyền cùng với việc phát hiện công cụ văn hóa Sơn Vi còn phát hiện được hóa thạch của gấu tre và của một loài voi cổ.

Như vậy là vào khoảng 18.000 năm trước văn hóa Sơn Vi đã có mặt trên đất nước ta.

Cũng có ý kiến dựa vào niên đại C14 tầng văn hóa giữa mái đá Ngudem là tầng văn hóa công cụ có nét gần với công cụ nhóm Nậm Tun - Bản Phố - Đồi Thông là 23.000 năm mà dự đoán đấy cũng là niên đại của văn hóa Sơn Vi.

Với khái niệm văn hóa Sơn Vi không bao gồm nhóm Nậm Tun - Bản Phố - Đồi Thông, tôi nghĩ rằng văn hóa Sơn Vi tồn tại trong khoảng 20.000 đến khoảng 11.000 năm cách ngày nay.

Ngoài Việt Nam, công cụ văn hóa Sơn Vi còn thấy xuất hiện trong một số di tích ở nam Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á. Chẳng hạn ở Quảng Tây công cụ kiểu Sơn Vi đã tìm thấy trong các di tích Bảo Tích Nham, Trần Gia Nham, Định Mô, Động Nham, Hang Trâu, v.v., ở Quảng Đông cũng đã gặp trong các địa điểm Độc Thạch Tử, Hoàng Nham Đông, La Kết Nham, Đại Sa Nham, v.v. Ở Thái Lan, trong hang Sai Yok cũng đã tìm thấy một số công cụ chât kiểu Sơn Vi. Đặc biệt ở Lào D.T.Bayard trong mùa diễn dã năm 1974- 1975 đã phát hiện được ở vùng Pa Mông trong lớp đất sâu 10-30cm cách mặt đất của một gò phù sa cổ trên bờ sông Mê Kông 7 công cụ cuội và nhiều mảnh tước cuội. Những công cụ cuội này hoàn toàn giống những công cụ điển hình của văn hóa Sơn Vi ở nước ta như công cụ chât lưỡi dọc hình mũi bưởi, công cụ viền cuội, công cụ lưỡi hai đầu và công cụ núm cuội.

Tài liệu tuy chưa nhiều, song là những tín hiệu để chúng ta nghĩ đến một văn hóa Sơn Vi chung rộng cho cả vùng Đông Nam Á với các loại hình địa phương như trường hợp văn hóa Hòa Bình sau đó.

IV - Vườn Dũ

Trong lúc ở vùng núi và trung du miền bắc phát hiện được những bộ sưu tập phong phú về hậu kỳ thời đại đá cũ, thì ở miền nam bước đầu chúng ta cũng đã có một số phát hiện lẻ tẻ về giai đoạn này, mà phát hiện ở Vườn Dũ là đáng chú ý hơn cả.

Vườn Dũ thuộc xã Tân Mỹ huyện Tân Uyên tỉnh Bình Dương. Tại đây sơ bộ chúng ta đã phát hiện được 3 địa điểm cách nhau vài trăm mét ở trên các dãy đồi thấp ven sông Đồng Nai, mà theo ý kiến của các nhà địa chất thì đây là những điểm sót của một thềm cổ có tuổi

hậu kỳ Cảnh tân. Về địa hình ở đây có nét gần với địa hình phân bố các di tích văn hóa Sơn Vi ở trung du Bắc bộ.

Các cuộc điều tra khảo sát trong những năm cuối thập kỷ 70 thế kỷ trước, chúng ta đã thu thập được một số cuội có vết ghè đẽo, trong đó có khoảng hai chục hiện vật có dấu vết chế tác khá đẹp.

Công cụ nhặt trên mặt đồi cao hơn mặt nước sông khoảng 14m nằm rải rác cùng nhiều cuội thạch anh.

Công cụ được làm từ cuội thạch anh kết tinh mịn màu trắng đục khai thác tại chỗ. Kỹ thuật chế tác đá ở đây tuy khô nhạt biết do đặc điểm nguyên liệu thạch anh, song vẫn có thể nhận biết được đặc trưng cơ bản của kỹ thuật chế tác đá ở đây là tu chỉnh trên một mặt quanh rìa công cụ, đặc biệt là trên công cụ nạo. Đây là đặc điểm kỹ thuật chế tác đá của các văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ. Dấu vết gia công phần lớn ở mặt cuội được bổ vỡ, mặt kia còn nguyên vỏ cuội. Về loại hình gồm có các loại công cụ mũi nhọn, công cụ nạo, công cụ chisel thô, trong đó nhiều hơn cả là công cụ nạo và mũi nhọn. Nhìn chung công cụ ở đây tương đối nhỏ, trung bình chỉ dài khoảng 6cm, chỉ có một công cụ chisel thô dài 13,40cm, rộng 8,40cm.

Mũi nhọn có 7 chiếc, thường là từ một viên cuội thạch anh được đập chéo tạo thành một nùm cuội dài, một mặt đầu hép được gia công tu chỉnh thành mũi nhọn. Công cụ nạo có tới 12 chiếc, trong đó 7 chiếc là lưỡi lòi, 5 chiếc lưỡi lõm, kích thước nhỏ nhắn, thường được làm từ mảnh tước cuội gia công quanh rìa một mặt thành lưỡi sắc, mặt kia còn nguyên vỏ cuội.

Ở đây có một công cụ chisel khá đẹp trong số 3 chiếc thu nhặt được. Trước hết người ta bổ đôi viên cuội theo chiều dọc tạo thành hình gần bầu dục, sau đó tu chỉnh một rìa cạnh và một đầu ở mặt cuội được bổ ra thành một công cụ chisel có hình dáng cân đối lưỡi sắc.

Đáng chú ý là tuy công cụ đều thu nhặt trên mặt đồi, song trầm tích màu đỏ còn bám chắc trên thân hiện vật cùng những vết ghè có dụng ý rõ ràng với những đặc điểm cơ bản của kỹ thuật tu chỉnh quang rìa công cụ, thể hiện rõ nhất trên công cụ nạo, cho phép chúng ta xếp bộ công cụ Vườn Dũ vào hậu kỳ thời đại đá cũ.

Phát hiện di tích hâu kỳ thời đại đá cũ ở Vườn Dũ là vô cùng quan

trọng. Trong một mức độ nào đó, ta có thể liên hệ với phát hiện của E.Saurin ở Stung Treng miền đông Campuchia. Sơ bộ có thể thấy được sự gần gũi về chất liệu cũng như trầm tích màu đỏ bám chắc trên thân công cụ giữa công cụ Vườn Dū và công cụ miền đông Campuchia. Đặc biệt công cụ mũi nhọn cũng khá giống với một vài tiêu bản trong sưu tập đá cũ miền đông Campuchia. Riêng kỹ thuật chế tác, đặc biệt là kỹ thuật gia công tu chỉnh thì Vườn Dū có phần tiến bộ hơn đá cũ miền đông Campuchia.

Với chất liệu công cụ bằng đá cuội phát hiện ở Vườn Dū, cùng với những công cụ phát hiện ở vùng Xuân Lộc, Gia Tân, An Lộc, v.v. bằng đá gốc bazan, có thể nói ở miền nam nước ta cũng tồn tại song song hai truyền thống chế tác đá từ đá gốc và đá cuội.

V - Đoạn Văn

Cao nguyên đất đỏ Tây nguyên từ lâu đã là mảnh đất hấp dẫn đối với những người làm công tác khảo cổ thời đại đá cũ, nhất là sau khi những phát hiện của Saurin ở miền đông Campuchia được công bố. Với những phát hiện mở đầu tuy còn ít ỏi ở Vườn Dū song chúng tôi nghĩ rằng từ Vườn Dū có thể lần tìm dấu tích hậu kỳ thời đại đá cũ lên tới Tây nguyên. May thay, năm 1978 Viện Khảo cổ học nhận được ở đoàn địa chất 500 một công cụ cuội ghè đẽo khá đẹp, do cán bộ trong đoàn phát hiện được ở ấp Đoan Văn huyện Đăk Nông tỉnh Đăk Nông. Công cụ phát hiện được ở chân một đồi thấp gần suối Đak Chun, cạnh quốc lộ 14, gần sân bay Bù Bông, cách biên giới Việt nam- Campuchia khoảng 20km.

Chỉ mới có một công cụ thu nhặt trên mặt đất, đúng là chưa nói được gì nhiều, nhưng không phải vì công cụ đẹp, mà vì ý nghĩa phát hiện mở đầu của nó, biến đâu sẽ mở ra một hướng tìm tòi mới trên đất Tây nguyên..

Công cụ được làm từ một hạch cuội bazan được ghè khắc chu vi hòn cuội theo phương pháp bóc từng lớp từ trong ra ngoài gần hết một mặt cuội, mặt kia gần như còn nguyên vỏ cuội. Từ phần đầu và ở một bên cạnh vỏ cuội có bị sứt mẻ, có thể là do quá trình sử dụng.

Công cụ có hình gần như một công cụ hình hạnh nhân một đầu hơi nhọn, kích thước khá lớn, dài 14,50cm, rộng 8cm, dày 4,50cm, toàn thân phủ một lớp patin màu đỏ của đất bazan phong hóa.. Nhìn sơ

qua có vẽ gần giống với công cụ hạnh nhân trong văn hóa Hòa Bình, nhưng dày hơn nhiều.

Trước hết, có thể khẳng định đây là một hiện vật đẹp, dấu vết gia công của con người thể hiện rất rõ.

Xét về kỹ thuật, có thể thấy kỹ thuật ghè đeo đã khá tiến bộ, từng nhát ghè hướng tâm và ghè nhiều lớp từ trong ra ngoài. Các nhát ghè mỏng và đều, nhưng đáng chú ý là nó không tạo thành một lưỡi mỏng mà sắc như công cụ văn hóa Hòa Bình, mà lớp ghè cuối cùng tạo với rìa cạnh một góc gần như thẳng đứng nên rìa lưỡi không sắc.

Qua đây có thể thấy công cụ này có dáng dấp một mũi nhọn, có công dụng khác với công cụ hạnh nhân trong văn hóa Hòa Bình, có thể nó là một công cụ đa năng, có thể dùng để đao, để chặt và để đeo.

Qua so sánh, chúng tôi cho rằng, công cụ Doãn Văn khác công cụ hạnh nhân trong văn hóa Hòa Bình, mà có nét gần gũi với công cụ hậu kỳ văn hóa Soan ở Ấn Độ và Pakistan. Sơ bộ, chúng tôi nghĩ rằng có thể xếp công cụ Doãn Văn vào hậu kỳ thời đại đá cũ, về trình độ phát triển có thể tương đương với Vườn Dũ và văn hóa Sơn Vi.

Mấy năm gần đây, cuộc khai quật di tích Lung Leng ở Kon Tum cũng phát hiện được một số công cụ cuội ghè đeo trong tầng văn hóa . Tôi chưa có dịp tiếp xúc tìm hiểu với bộ công cụ cuội ghè đeo này, không biết chúng có nét gì gần gũi với nhau không ?

Dầu sao, phát hiện công cụ cuội Doãn Văn cũng có ý nghĩa nhất định đối với việc nghiên cứu thời đại đá cũ ở Tây nguyên nói riêng cũng như cả nước. Hy vọng trong tương lai không xa chúng ta sẽ có thêm những Doãn Văn mới trên đất Tây nguyên.

PHẦN THỨ HAI

BƯỚC VÀO NỀN KINH TẾ SẢN XUẤT - CON NGƯỜI VÀ VĂN HÓA THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI

Kết thúc thời đại đá cũ, con người không những hoàn thiện bản thân mình về mặt sinh học mà còn chuyển từ nền kinh tế khai thác những sản phẩm có sẵn trong thiên nhiên sang nền kinh tế sản xuất, bằng sức lao động của mình làm tăng thêm sản phẩm cho xã hội. Bước chuyển biến này được các nhà nghiên cứu gọi là cuộc "cách mạng đá mới".

Ở Việt Nam, bước biến chuyển từ cuối thời Cánh tân sang Toàn tân diễn ra một cách từ từ, êm ả hơn các nơi có trải qua các kỳ băng hà trong thời Cánh tân. Tuy vậy, không phải là không có những ảnh hưởng đến môi trường sống của con người lúc bấy giờ.

Một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy cư dân cư dân nơi đây thực hiện cuộc "cách mạng đá mới" có liên quan đến sự biến đổi môi trường. Mà sự biến đổi môi trường ở Việt Nam trong bước chuyển từ thời Cánh tân sang thời Toàn tân có ý kiến cho là gắn với đợt biến tiến Flandrian.

Họ cho rằng đợt biến tiến Flandrian xảy ra ở giai đoạn gián băng cuối cùng, mức nước của nó bao trùm lên diện tích khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, ít nhất cao hơn mức nước hiện nay khoảng 4m. Lúc đó toàn bộ các đồng bằng Bắc bộ Việt Nam bị chìm ngập và ghê thống sông suối bị đẩy ngược dòng hoặc cản băng dòng chảy làm tràn ngập các thung lũng. Vì thế cư dân văn hóa hậu kỳ đá cũ Sơn Vi ở thềm cõi sông Hồng, sông Lô phải rút về các hang động đá vôi tạo nên văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn.

Song cũng có ý kiến cho rằng đợt biến tiến Flandrian không hề ảnh hưởng trực tiếp đến việc cư dân sau văn hóa Sơn Vi rút lui về các hanh động đá vôi. Cư dân văn hóa Hòa Bình không hề bị biến tiến thách thức.

Theo họ, trong giai đoạn chuyển tiếp từ thời Cánh tân sang thời

Toàn tân, có thể khí hậu ấm dần lên và có chế độ từ khô lạnh chuyển dần lên nóng ấm và lượng mưa tăng cao, xuất hiện nhiều cơn lũ lớn. Đồng thời do biến tiến sâu vào đồng bằng Bắc bộ, độ mặn làm ảnh hưởng đến thảm thực vật rừng và các hệ động vật sống theo bầy do đó cũng giảm đi.

Vừa có lũ lớn, lại bị biến tiến ngăn cản việc thoát lũ làm cho đồng bằng, thậm chí cả các bậc thềm sông cũng bị ngập lụt, rừng cây bị đổ, bị lấp, bị cuốn trôi. Trường săn bắt và hái lượm của con người nơi đây bị giảm, bị thu hẹp lại. Con người lúc đó chưa kịp thích ứng với môi trường hoàn cảnh mới, phải lui dần về miền thượng du, vùng núi đá vôi và các thung lũng cao dần đến sự vắng bóng dấu tích của con người trên đất trung du trong khoảng đầu thời Toàn tân.

Giải thích sự biến đổi môi trường nước ta trong giai đoạn chuyển từ thời Cánh tân sang thời Toàn tân bằng đợt biến tiến Flandrian hay bằng sự thay đổi khí hậu gì gì đi nữa, rõ ràng môi trường thung lũng vùng núi đá vôi có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của cư dân nước ta lúc bấy giờ.

Tài liệu địa chất còn cho thấy vào khoảng giữa thời Toàn tân, đất nước ta lại trải qua một đợt biến tiến mà các nhà địa chất thường gọi là "đợt biến tiến Holoxen trung" và dần dần hình thành các đồng bằng ven biển cùng với sự hình thành đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện cho cư dân thời đại đá mới từ vùng núi theo các dòng sông toả ra chiếm cứ khai thác vùng đồng bằng ven biển. Có thể nói, cư dân thời đại đá mới sinh sống trong môi trường rừng núi lắn mông thường đồng bằng ven biển và hải đảo sáng tạo nên những văn hóa khảo cổ phân bố khắp mọi miền đất nước vừa phong phú vừa đa dạng. Dưới đây theo thứ tự thời gian chúng tôi lần lượt giới thiệu các văn hóa khảo cổ thời đại đá mới nước ta.

Chương năm

VĂN HÓA HÒA BÌNH- BẮC SƠN

Kể từ cuộc khai quật đầu tiên ở hang Thẩm Khoách, phố Bình Gia, Lạng Sơn năm 1906 đến nay, công cuộc phát hiện và nghiên cứu văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn đã gần đúng một thế kỷ. Di tích phát hiện không ngừng tăng lên, hiện vật thu được ngày càng phong phú, và hiểu biết của chúng ta cũng ngày càng sâu sắc toàn diện hơn.

Mansuy và Colani là những người có công đầu trong phát hiện và nghiên cứu văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn. Họ không những là người phát hiện đầu tiên mà còn là người phát hiện được nhiều di tích nhất trong thập kỷ 20,30 thế kỷ trước.

Theo tư liệu để lại, cho đến trước Cách mạng tháng Tám họ đã phát hiện và khai quật tất cả 97 hang thuộc nền văn hóa này. Đó là không kể địa điểm Giáp Khẩu (Quảng Ninh) được E.Saurin cho là một di tích văn hóa Hòa Bình ngoài trời ven biển, nhưng tư liệu không rõ ràng cần tìm hiểu thêm. Trong số đó văn hóa Hòa Bình có 54 hang, 43 hang thuộc văn hóa Bắc Sơn. Có thể nói, với việc phát hiện và nghiên cứu hai văn hóa khảo cổ này mà Mansuy và Colani trở thành hai nhà tiền sử học lớn ở Đông Dương, thuật ngữ văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn được phổ biến rộng rãi khi nói đến tiền sử Đông Nam Á và Việt Nam được mọi người xem là quê hương của hai nền văn hóa này.

Ngay sau khi hình thành, ngành khảo cổ học non trẻ chúng ta bắt tay vào việc nghiên cứu hai nền văn hóa nổi tiếng này.

Trước hết, tiến hành thống kê phân loại hai bộ sưu tập hiện vật văn hóa Hòa Bình tàng trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử và văn hóa Bắc Sơn vốn lưu giữ tại Bảo tàng địa chất Đông Dương, dựa theo các ký hiệu ghi trên hiện vật. Đối chiếu với những ghi chép trong các báo cáo thì thiếu hụt rất nhiều, nhưng đó là tư liệu quan trọng nhất còn lại.

Đồng thời triển khai các đợt điều tra thám sát khai quật, phát hiện thêm nhiều di tích văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, không chỉ ở địa bàn cũ là sơn khối đá vôi Bắc Sơn và vùng núi Hòa Bình, Thanh Hóa, mà còn mở rộng ra nhiều tỉnh khác như Sơn La, Lai Châu, Hà Tây, Nghệ An, v.v.

Cho đến nay, chúng ta đã phát hiện thêm khoảng trên 40 địa điểm, trong đó phần lớn thuộc giai đoạn văn hóa Hòa Bình và khoảng gần 20 địa điểm trong đó đã được khai quật, đưa tổng số di tích đã tìm thấy lên trên 130 địa điểm thuộc văn hóa Hòa Bình và hơn 50 địa điểm thuộc văn hóa Bắc Sơn.

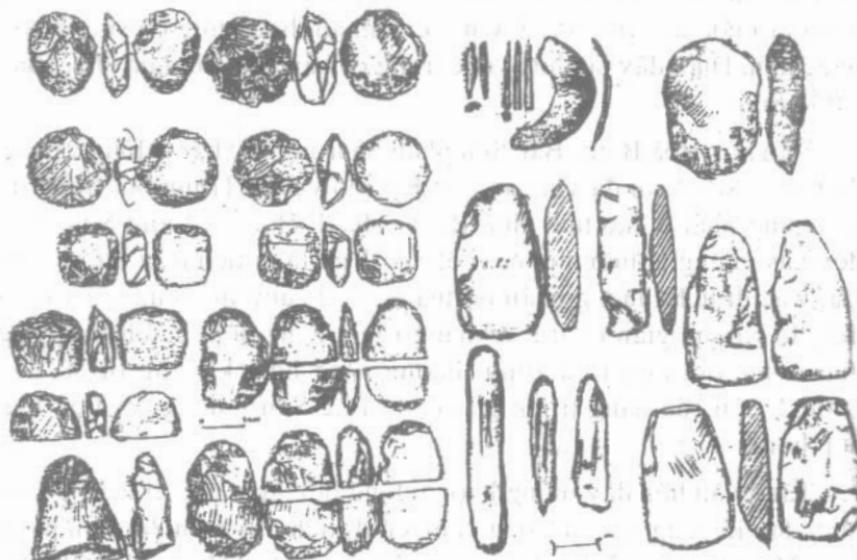
Đáng chú ý là chúng ta đã sử dụng ngày càng rộng rãi phương pháp khai quật theo diện rộng, theo địa tầng, xử lý mẫu bằng rây, sàng lọc và ứng dụng các khoa học tự nhiên vào phân tích thạch học, bào tử phấn hoa và đặc biệt là phân tích tuổi tuyệt đối cho các di tích bằng phương pháp đồng vị phóng xạ C14 nên hiểu biết của chúng ta về nền văn hóa này không những vượt xa những nhận thức của các học giả nước ngoài trước đây mà các nhận định cũng có sức thuyết phục hơn. Dưới đây là những đặc trưng cơ bản của văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn:

- Văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn phân bố trong các hang động và mái đá thuộc sơn khối đá vôi các tỉnh Bắc bộ và bắc Trung bộ, trong đó tập trung nhất ở các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa và Lạng Sơn. Cho đến nay chúng ta mới biết có một Sập Việt là di tích trên thềm sông Đà. Các di tích thường phân bố thành từng cụm, mỗi cụm có vài ba di tích. Không gian cư trú, có hang rộng, hang hẹp, các hang trong giai đoạn văn hóa Hòa Bình thường rộng hơn, khoảng từ 50 đến 150m², còn các hang trong giai đoạn Bắc Sơn thường có diện tích hẹp hơn.

- Tầng văn hóa dày mỏng không đồng đều giữa các di tích. Trung bình dày khoảng 1,50m, song cũng có di tích dày trên 3m như hang Con Moong, hang Xóm Trại, v.v. Tầng văn hóa được cấu tạo chủ yếu là đất sét vôi ken dày đặc vỏ các loài nhuyễn thể như ốc núi (*Cyclophorus*), ốc suối (*Antimelania*), cùng một số loài trai (*Plychorhynchus*) và trùng trục (*Lanceolaria*, *Oxynaia*), cùng tàn tích than tro, xương răng động vật như vượn (*Hylobates sp.*), khi

(*Macaca* sp.), dỉm (*Hystrix*), chuột (*Rattus* sp.), lợn rừng (*Sus* sp.), hươu (*Cervus*), hoẵng (*Muntiacus muntjac*), nai (*Rusa unicolor*), bò rừng (*Bibos* sp.), trâu rừng (*Bubalus*), lửng (*Arctonyx collaris*), vòi hương (*Paradoxurus*), hổ (*Panthera tigris*), gà rừng (*Gallus gallus*) và một số loài hiện nay ít thấy ở Việt Nam như tê giác (*Rhinoceros* sp.), lợn lùn (*Porcula* sp.), v.v.

- Hiện vật thu được cực kỳ phong phú, chủ yếu là đồ đá, chỉ có một ít đồ xương như mũi nhọn, rìu và một ít vỏ ốc xuyên lỗ làm đồ trang sức. Thống kê 65 địa điểm văn hóa Hòa Bình đã khai quật, trong số 30.120 hiện vật thu lượm được thì đồ đá có tới 28.000 tiêu bản, đồ xương sừng và vỏ nhuyễn thể có 250 tiêu bản và một số mảnh gốm. Đồ đá văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn rất đặc trưng. Tất cả đều được làm từ đá cuội sông suối, nhiều nhất là cuội quarzit, rhyolite, rồi đến porphyrite được khai thác tại chỗ. (Bản vẽ 6)



Bản vẽ 6: Hiện vật văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn

Kỹ thuật chế tác chủ yếu là ghè đẽo trực tiếp và gia công tu chỉnh rìa tác dụng cẩn thận. Quan sát mảnh tước cho thấy cư dân thời này lợi dụng mặt nhẵn tự nhiên của viên cuội làm diện ghè, ghè trực tiếp từng lớp từ ngoài vào trong, tách ra những mảnh tước hình dáng không ổn định. Công cụ giai đoạn Hòa Bình thường ghè một mặt, mặt kia còn nguyên vỏ cuội, tuy vậy đối với một số cuội to dày công cụ vẫn được ghè hai mặt. Sang giai đoạn Bắc Sơn công cụ ghè hai mặt tăng lên nhiều. Tiến bộ hơn văn hóa Sơn Vi, trong giai đoạn này công cụ phần lớn được ghè đẽo gia công gần khắp chu vi viên cuội nên công cụ có hình dáng khá ổn định, cân đối. Trong quá trình chế tác công cụ đá, cư dân thời này còn sử dụng thủ pháp bồi cuội trong khâu pha chế nguyên liệu và đập bẻ- chặt ngang tạo đốc công cụ rìu ngắn.

Bên cạnh kỹ thuật ghè đẽo, kỹ thuật mài đá đã khá phổ biến, kể cả giai đoạn văn hóa Hòa Bình. Trước đây nhiều học giả ít chú ý đến kỹ thuật mài trong văn hóa Hòa Bình, mà cho đó là kỹ thuật của giai đoạn sau. Thực ra kỹ thuật mài đá đã ra đời trong lòng giai đoạn văn hóa Hòa Bình và ngày càng phổ biến trong giai đoạn văn hóa Bắc Sơn.

Trong số 16 địa điểm thuộc giai đoạn văn hóa Hòa Bình chúng ta khai quật trong những năm gần đây chỉ có 2 di tích Thẩm Hoi và hang Chùa ở Nghệ An là không có rìu mài lưỡi, phần lớn mỗi di tích thường có hai, ba rìu mài lưỡi như Mộc Long, Hang Đắng, Con Moong, thậm chí có di tích số rìu mài lưỡi lên đến trên chục chiếc như Hang Tầm 13 chiếc, Hang Tùng hai chục chiếc và đặc biệt Hang Muối rìu mài lưỡi chiếm tới 18% công cụ đá thu được.

Trong số trên 40 địa điểm giai đoạn văn hóa Hòa Bình do Colani đào trước đây cũng có tình hình tương tự. Chỉ có vài địa điểm như Trung Đôi, Kim Bảng, Yên Lương không có rìu mài lưỡi được Colani xếp vào thời đại đá cũ, còn phần lớn có từ 1 đến 3 chiếc, nhiều thì như Đa Phúc có tới 37 chiếc, Làng Vành 54 chiếc.

Sang giai đoạn văn hóa Bắc Sơn kỹ thuật mài càng phổ biến. Trong bộ sưu tập công cụ văn hóa Bắc Sơn hiện lưu giữ tại kho Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam rìu mài lưỡi có tới 355 tiêu bản, chiếm 25,40% số lượng tiêu bản trong sưu tập.

Bài về kỹ thuật chế tác đá trong văn hóa Hòa Bình, trước đây có người nhấn mạnh đến kỹ thuật cưa để phân biệt với giai đoạn văn hóa Bắc Sơn không có dấu cưa. Tôi đã có dịp quan sát các dấu cưa và xem kỹ báo cáo của Colani nói về các trường hợp phát hiện được dấu cưa. Tổng cộng phát hiện được 28 mảnh trong 7 địa điểm giai đoạn văn hóa Hòa Bình, mà phần lớn chúng nằm gần trên mặt hoặc ở những nơi tầng văn hóa bị xáo trộn. Cần đây có thông báo cho biết trong cuộc khai quật một hang Văn hóa Hòa Bình ở huyện Kim Bôi có nhặt được một dấu cưa ở trước cửa hang và cho đó là sản phẩm của văn hóa Hòa Bình, nhưng sau đó phát hiện ngay trước cửa hang là một di tích hậu kỳ thời đại đá mới. Quan sát tất cả công cụ văn hóa Hòa Bình, chúng ta chưa hề phát hiện một dấu cưa nào còn lưu dấu trên đó. Xét kiểu dáng công cụ Hòa Bình thì ngoài rìu ngắn không có một loại hình công cụ nào trong quá trình tạo hình cần đến kỹ thuật cưa. Mà để làm ra đốc rìu ngắn thì cư dân ở đây đã sử dụng kỹ thuật đập bể hay chặt ngang mà không thấy sử dụng kỹ thuật cưa. Qua đây có thể khẳng định kỹ thuật cưa chưa hề được sử dụng trong văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn.

Về loại hình công cụ trong văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn, từ trước đến nay nhiều học giả đã nêu lên các cách phân loại khác nhau trên cơ sở dựa vào công dụng và kiểu dáng. Quan sát các bộ sưu tập văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn dễ dàng phân biệt một số công cụ tồn tại phổ biến trong nhiều văn hóa đá cuội khác nhau như công cụ chặt thô hình dáng không ổn định, công cụ chặt hình núm cuội mà nhiều người gọi là nhóm công cụ cuội truyền thống và nhóm công cụ cuội rất đặc trưng cho văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn. Đó là công cụ chặt hình hạnh nhân, công cụ chặt nạo hình đĩa, rìu ngắn, rìu dài, rìu mài lưỡi, phiến thạch có dấu mài lõm song song thường gọi là "dấu Bắc Sơn" cùng bàn nghiền, chày nghiền, v.v.

Có thể nói công cụ đá văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn thuộc truyền thống kỹ nghệ hạch cuội, đã được mở đầu từ nhóm Nậm Tun- Bản Phố- Đồi Thông và văn hóa Sơn Vi trước đó.

- Ván đẽ gốm trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn cũng đã được nhiều người bàn đến. Trong các bản báo cáo cũng như trong các bộ sưu tập hiện vật văn hóa Hòa Bình của Colani có nói đến một vài mảnh gốm ở một số địa điểm nên một số người đã nêu lên sự ra đời

của đồ gốm đầu tiên ở nước ta trong bối cảnh văn hóa Hòa Bình. Trong tất cả các địa điểm giai đoạn văn hóa Hòa Bình chúng ta khai quật trong những năm gần đây đều không tìm thấy gốm trong tầng văn hóa, chỉ thấy một vài mảnh gốm thô trên mặt hang. Chúng tôi ngỡ rằng, những mảnh gốm thô trong các sưu tập của Colani có lẽ cũng là nhặt trên mặt hang hoặc gần lớp mặt trong tầng văn hóa nhiều vỏ ốc tai xốp. Và có nhiều khả năng trong giai đoạn văn hóa Hòa Bình đồ gốm chưa xuất hiện.

Phần lớn ý kiến đều nghiêng về khả năng ở nước ta đồ gốm xuất hiện sớm nhất trong giai đoạn văn hóa Bắc Sơn. Theo thống kê các bộ sưu tập văn hóa Bắc Sơn người Pháp để lại, chỉ có 9 địa điểm có mảnh gốm thô và mỗi địa điểm cũng chỉ có vài mảnh. Gần đây, trong cuộc khai quật hang Bó Lấm, thu lượm được 2 mảnh gốm thô, trong đó 1 mảnh ở trên mặt hang, 1 mảnh ở trong tầng văn hóa nhưng chất liệu và hoa văn giống nhau. Đây là loại gốm xương đen có lân mùn thực vật, gốm nhẹ, độ nung thấp, mặt ngoài có dấu vân thừng mờ nhạt. Theo người phụ trách khai quật đây là 2 mảnh gốm thực sự của di tích và Bó Lấm là một di tích ở vào thời điểm kết thúc của văn hóa Bắc Sơn (Bùi Vinh, 1977). Cũng có ý kiến cho rằng ở Việt Nam cư dân văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn chưa biết đến đồ gốm. Đồ gốm sớm nhất ở Việt Nam ra đời trong lòng văn hóa Đa Bút. Qua đó có thể thấy vấn đề gốm trong văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn chưa thể đi đến hồi kết được trong tình hình tư liệu hiện nay.

Riêng tôi nghiêng về khả năng đồ gốm chưa ra đời trong bối cảnh văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn. Trước hết, xét về môi trường sinh sống trong các thung lũng vùng núi đá vôi của cư dân Hòa Bình- Bắc Sơn không thuận tiện cho việc sử dụng đồ gốm. Hơn nữa, đó cũng là khu vực rất săn tre nứa, có thể làm đồ đựng hàng tre nứa thay đồ gốm. Cho đến ngày nay, những vùng núi đó hình như vẫn chưa biết đến nghề gốm, đồ gốm dùng hàng ngày vẫn là từ miền xuôi mang tới. Một số mảnh gốm thu được trong các hang văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn khá giống với gốm Đa Bút, rất có thể là gốm Đa Bút được mang đến sau này ở lớp trên mặt, một số mảnh bị tụt lún xuống trong tầng văn hóa tai xốp chứa nhiều vỏ ốc. Hơn nữa, cũng cần lưu ý là tầng văn hóa trong các hang động văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn thường bị đào xới để lấy phân dồi về làm diêm tiêu hoặc chôn người chết trong

hang nên tầng văn hóa thường bị xáo trộn nghiêm trọng. Do vậy, khi xử lý mảnh gốm trong các di tích này cần hết sức thận trọng.

- Mỗi một tộc người thường có tập tục mai táng riêng, ngày xưa cũng vậy. Cư dân văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn cũng có cách thức chôn cất người chết của riêng mình. Trước đây, Mansuy cũng như Colani do phương pháp khai quật có nhiều hạn chế, nên không tìm hiểu được tập tục mai táng của cư dân văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn, tuy họ phát hiện được khá nhiều xương răng và đặc biệt là hộp sọ người trong tầng văn hóa. Chẳng hạn, trong di tích Làng Gạo Colani phát hiện được 20 hộp sọ, hoặc trong 5 địa điểm giai đoạn văn hóa Bắc Sơn Mansuy và Colani phát hiện được 24 hộp sọ, trong đó riêng Làng Cườm có tới 16 hộp sọ. Trong những năm gần đây, chúng ta phát hiện được khá nhiều mộ táng văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn ở Hang Đắng, Mộc Long (Ninh Bình), Con Moong, Mái đá Điều (Thanh Hóa), Hang Chim, Động Can (Hòa Bình), Hang Dơi (Lạng Sơn), v.v. Qua các tư liệu này có thể thấy cư dân Hòa Bình - Bắc Sơn chôn người chết ngay trong nơi cư trú của mình trong góc hang, cạnh các hốc đá hoặc bếp lửa. Một số mộ dưới đáy rải đá dăm, một số mộ xung quanh xếp đá hộc. Người chết thường được chôn theo tư thế nằm co bó gối, phương hướng không ổn định. Cá biệt có mộ ở Hang Muối chôn theo tư thế nằm ngửa chân tay duỗi thẳng. Trong mộ thường chôn theo một số công cụ đá như rìu mài lưỡi, công cụ hạnh nhân, rìu ngắn, chày cùng một số vỏ trai, trùng trục, v.v., có mộ xương bồi một lớp thổ hoàng màu đỏ như mộ ở Con Moong, Hang Muối. Có thể nói cách chôn người chết theo tư thế nằm co bó gối là một trong những đặc trưng của văn hóa này, nó không những phổ biến trong giai đoạn văn hóa Hòa Bình mà cũng thấy ở di tích Hang Dơi thuộc giai đoạn văn hóa Bắc Sơn.

- Vấn đề tộc thuộc của cư dân văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn cũng được nhiều người quan tâm.

Trước đây các học giả phương Tây như Verneau, Mansuy, Colani, Saurin cho địa điểm Làng Gạo thuộc giai đoạn văn hóa Hòa Bình có 1 sọ là Indonesien, 3 sọ là Papua. Còn các sọ thuộc giai đoạn văn hóa Bắc Sơn thì họ phân ra phức tạp hơn. Theo họ, sọ ở Kéo Phầy và Bình Gia là sọ Indonesien, sọ Khắc Kiệm và Đông Thuộc là sọ

Melanésien. Riêng 16 sọ ở Làng Cudem thì 1 sọ là Australo, 1 sọ là Australo-Melanesien, 6 sọ là Melanesien, 1 sọ là Negrito-Indonesien, 1 sọ là Anhdo- Mongoloid và 6 sọ Indonesien.

Trên cơ sở định chủng trên họ còn có những nhận định sai lầm, chẳng hạn như Verneau khi xếp sọ Bình Gia là Indonesien còn cho rằng giống người da trắng hơn người da vàng.

Các nhà nhân chủng học chúng ta đã xem xét lại toàn bộ sự miêu tả và đo đạc của các học giả phương Tây (không có điều kiện đo đạc lại vì các sọ này không còn ở Việt Nam) và có một số nhận xét như sau:

Trước hết, phải nói rằng có một số sọ bị vỡ quá nhiều, như sọ Đồng Thuộc chẳng hạn, rõ ràng các chỉ số đo không chính xác. Cụ thể, đối với một số sọ ở Làng Cudem, số đo của Mansuy, Colani và của Saurin đo lại cũng không giống nhau, chứng tỏ rằng sự gắn chấp cũng như phương pháp đo đạc cần được kiểm tra lại.

Về mặt lý luận, các nhà nhân chủng chúng ta cho rằng đối với các sọ cổ thuộc giai đoạn chuyển tiếp từ thời đại đá cũ sang thời đại đá mới như sọ thuộc văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn đem xếp vào các loại hình nhân chủng khác nhau là không có cơ sở, vì ngay bản thân đại chủng cũng được hình thành trong một thời gian khá dài, nhất là ở miền bắc Việt Nam, nằm trong khu vực tiếp xúc của sự hình thành hai đại chủng Mongoloid và Australoid.

Càng khó hiểu hơn khi họ định những người cùng sinh sống trong một hang Làng Cudem lại thuộc 6 loại hình nhân chủng khác nhau, có khi khác cả đại chủng.

Theo các nhà nhân chủng chúng ta thì những khác biệt giữa các sọ cổ đó chỉ là những biến thiên cá biệt mà thôi, đó là chưa kể đến những sai sót trong gắn chấp và đo đạc. Do đó theo họ, các sọ mà học giả phương Tây cho là Melanesien, Negrito, Australoid cũng chỉ là đại biểu của Australo-Negroid và các sọ Indonesien, Negrito-Indonesien, Indo-Mongoloid là đại biểu của Mongoloid phương nam. Đó là hai chủng tộc lớn thời văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn ở Việt Nam.

- Mối quan hệ giữa văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn cũng được nhiều học giả bàn đến khá sôi nổi kể từ khi hai văn hóa này được xác lập.

Trước đây, trong các công trình của mình Colani thường dùng thuật ngữ văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, song cũng có lúc lại dùng thuật ngữ văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn, nhưng quan điểm bao trùm lên cả Colani lẫn Mansuy là tuyệt đối hóa sự cách biệt giữa văn hóa Hòa bình và văn hóa Bắc Sơn, và giải thích sự cách biệt này bằng một yếu tố văn hóa mới đem kỹ thuật mài đến cho người Hòa Bình. Bằng cứ liệu khảo cổ học và nhân chủng học, nhiều học giả chúng ta đã phê phán quan điểm phi khoa học này của các học giả phương Tây. Những di vật được họ cho là tiêu biểu cho văn hóa Hòa Bình như công cụ chặt hình hạnh nhân, công cụ hình đĩa, rìu ngắn vẫn tiếp tục tồn tại trong văn hóa Bắc Sơn, tuy số lượng ngày một ít đi và những di vật được họ cho là tiêu biểu cho văn hóa Bắc Sơn như rìu mài lưỡi thường được mệnh danh là "rìu Bắc Sơn" và "đáu Bắc Sơn" thì đã có mặt trong văn hóa Hòa Bình và tất nhiên số lượng ít hơn. Về rìu mài lưỡi, như phần trên đã nói có những di tích thuộc giai đoạn văn hóa Hòa Bình có tới mấy chục chiếc như Đa Phúc, Làng Vành, Hang Muối, v.v. Còn đáu Bắc Sơn đúng là có số lượng vượt trội trong giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, nhưng trước đó chúng đã xuất hiện trong giai đoạn văn hóa Hòa Bình, thậm chí còn sớm hơn. Cho đến nay đã phát hiện được 7 địa điểm văn hóa Hòa Bình có đáu Bắc Sơn. Đó là Làng Nèo, Làng Gạo, Yên Lương, Hang Tùng, Kim Bảng, Lam Gan, Làng Bon. Trong một số địa điểm như Lạng Nắc, Thẩm Hoi (Lạng Sơn), Phe Khóa (Cao Bằng) cũng đã phát hiện được đáu Bắc Sơn bên cạnh công cụ chặt thô và công cụ mảnh tước cuộn có đặc trưng gần gũi với kỹ nghệ Ngươn. Ở đây vắng mặt rìu mài lưỡi và công cụ kiểu Bắc Sơn. Phải chăng đây là những đáu Bắc Sơn có niên đại sớm nhất. Không những thế, đáu Bắc Sơn còn có mặt trong những di tích hậu kỳ thời đại đá mới sơ kỳ đồng thau như Núi Xây (Hà Nội), Chùa Gio, Mã Đống (Hà Tây), Cái Bèo (Hải Phòng), Hoa Lộc (Thanh Hóa), Thạch Lạc (Hà Tĩnh), v.v.

Khác với học giả phương Tây, các nhà khảo cổ chúng ta đều nhất trí về sự gần gũi, gắn bó giữa bộ di vật Hòa Bình và Bắc Sơn. Đến đây lại xuất hiện vấn đề mới. Có ý kiến cho "văn hóa Hòa Bình, trong quá trình phát triển của nó đã dần dần chuyển biến thành văn hóa Bắc Sơn", và một số địa điểm mà trước đây Colani xếp vào

Hoàn Bình III là thuộc về văn hóa Bắc Sơn.(Hà Văn Tân, Trần Quốc Vượng, 1961)

Cũng có ý kiến thừa nhận văn hóa Bắc Sơn bắt nguồn từ văn hóa Hòa Bình, nhưng không phải là hai văn hóa kế tiếp nhau, mà có một giai đoạn 2 văn hóa này phát triển song song với nhau.

Song cũng có ý kiến cho rằng bộ di vật văn hóa Bắc Sơn cũng có một số khác biệt so với văn hóa Hòa Bình, ngoài số lượng rìu mài lưỡi và đầu Bắc Sơn tăng nhiều, còn có thể kể thêm sự có mặt của một số công cụ mảnh tước cuội, hoặc số lượng công cụ ghè hai mặt nhiều lên,v.v. Nhưng rõ ràng những yếu tố mới xuất hiện đó chưa đủ tạo cho văn hóa Bắc Sơn một bộ mặt mới, một tổng thể di vật mới khác hẳn văn hóa Hòa Bình. Vì vậy, không thể tách bạch chúng thành 2 văn hóa riêng biệt, mà chúng chỉ là 2 loại hình địa phương hay 2 giai đoạn của một văn hóa thống nhất: văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn. Từ trước tới nay tôi nhất quán nghiêng về nhận định này, tuy không phải là người đầu tiên. Trước tôi, Patte (1936), Trương Học (1963), Chử Văn Tân (1965), và sau tôi, Ngô Thế Phong (1983) cũng có ý kiến như vậy.

Tài liệu nhân chủng cũng ủng hộ ý kiến trên. Theo đúng tư liệu của các học giả phương Tây thì ở Làng Gạo có 1 sọ thuộc chủng Indonesien là loại hình đã phát hiện được ở Bình Gia, Kéo Phầy và Làng Cudem trong văn hóa Bắc Sơn. Một sọ khác ở Làng Gạo được họ xếp vào sọ Papua thì sọ Papua cũng đã tìm thấy ở Khắc Kiệm và Đồng Thuộc trong văn hóa Bắc Sơn. Theo Mansuy, sọ Khắc Kiệm và sọ Đồng Thuộc là sọ Melanesien rất giống với sọ người Papua. Qua đó có thể thấy theo tài liệu của các học giả phương Tây thì cư dân trong giai đoạn Hòa Bình và Bắc Sơn không có sự khác nhau về thành phần chủng tộc.

Xét về kỹ thuật chế tác, loại hình công cụ cũng như thành phần nhân chủng có thể thấy mối quan hệ khăng khít giữa văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn đến mức có thể nghĩ rằng đó chỉ là hai giai đoạn hay hai loại hình của một văn hóa chung: văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn.

Về thời đại và niên đại của văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, ý kiến các học giả trong cũng như ngoài nước khá khác nhau.

Về giai đoạn Bắc Sơn thì hầu như tất cả mọi người đều nhất trí xếp vào sơ kỳ thời đại đá mới. Về giai đoạn Hòa Bình, trước đây Colani cho kéo dài từ hậu kỳ đá cũ đến sơ kỳ đá mới, nghĩa là có một giai đoạn sớm thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ. Vào thập kỷ 70 thế kỷ trước, Solheim với khái niệm một phức hợp kỹ thuật (Techno-complex) cho văn hóa Hòa Bình một niên đại kéo dài từ 50.000 đến 12.000 năm và nêu lên có một văn hóa Hòa Bình thời Cánh tân (Solheim, 1970). Cũng theo khái niệm phức hợp kỹ thuật. Ch.Gorman còn đẩy niên đại văn hóa Hòa Bình muộn xuống cách ngày nay 3.500 năm.

Với việc xuất hiện khá phổ biến công cụ đao xới đất và công cụ chặt cây mà tiêu biểu là rìu mài lưỡi cùng quần động vật hiện đại chưa hóa thạch, chúng tôi nghiêng về khả năng văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn là một văn hóa đá mới nằm trong thời Toàn Tân.

Hiện nay chúng ta đã có khá nhiều niên đại C14 từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn của văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn.

Nhiên đại C14 các địa điểm Sũng Sàm, Thẩm Hoi, Hang Chùa, Hang Đắng thuộc giai đoạn văn hóa Hòa Bình đều nằm trong khoảng trên dưới 11.000 năm đến khoảng 8.000 năm. Chẳng hạn như niên đại :

- Sũng Sàm (Hà Tây) : Bln 1541/1 : 11.365 + 80 BP
- Thẩm Hoi (Nghệ An): Bln 1275/1 : 10.875 + 175 BP
- Hang Chùa (Nghệ An): Bln 1274/1: 9.075 + 120 BP
- Động Can (Hòa Bình) : Gd- 2779 : 11.330 + 150 BP
Gd-5252 : 13.400 + 130 BP

- Hang Con Moong có một hệ thống niên đại C14 từ sớm đến muộn nằm trong khoảng:

- Con Moong (Thanh Hóa) - Bln 2482 : 8.500 + 60 BP
- Bln 3485 : 10.330 + 70 BP
- Bln 3488/II : 11.940 + 70 BP
- Bln 3490/I : 12.170 + 100 BP

- Hang Xóm Trại là một hang chứa hiện vật cực kỳ phong phú, gồm đầy đủ các loại hình hiện vật tiêu biểu cho giai đoạn văn hóa

Hòa Bình, kể cả rìu mài lưỡi. Rất đáng tiếc là tầng văn hóa bị xáo trộn nghiêm trọng, người đời sau xây hẳn cả một ngôi chùa trong hang. Ở đây chúng ta có tới trên 20 niên đại C14. Kết quả cho thấy ngoại trừ 2 niên đại ở độ sâu 0,70m cho kết quả gần 9.000 và gần 5.000 năm, hầu hết các mẫu đều cho kết quả từ 15.000 đến 18.000 năm, kể cả 1 mẫu ở độ sâu 0,40m. Có người dựa vào số liệu kết quả C14 này để xếp di tích hang Xóm Trại vào giai đoạn sớm văn hóa Hòa Bình. Là người may mắn được trực tiếp tham gia khai quật hang Xóm Trại ngay từ lần đầu, tôi nghĩ rằng Xóm Trại là một di tích có hiện vật rất phong phú, cực kỳ đẹp nếu không muốn nói là đẹp nhất trong các di tích chúng ta đã khai quật có số lượng rìu mài lưỡi tương đối nhiều không thể là di tích thuộc giai đoạn sớm, mà đã ở vào giai đoạn phát triển của văn hóa này. Do đó đối với các niên đại C14 này tôi cho là không phù hợp, nhưng không lý giải được xin nêu lên để chúng ta cùng suy nghĩ.

Đối với giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, chúng ta có niên đại C14 ở 2 địa điểm:

- Hang Bó Lúm : Bln 1001/I : 990 + 200 BP
 Bln 1001/II : 10.295 + 200 BP
- Hang Bó Nam : Bln 915/I : 7960 + 100 BP
 Bln 915/II : 7875 + 100 BP

Hai di tích này không phải là di tích thuộc giai đoạn muộn nhất của văn hóa này. Giai đoạn muộn nhất của văn hóa này có thể xuống tới khoảng 5,6 ngàn năm.

Phân tích các niên đại C14 cùng với việc so sánh với các di tích văn hóa Hòa Bình ở các nước trong khu vực Đông Nam Á, chúng tôi nghĩ rằng một niên đại khoảng 13.000 năm đến khoảng 5,6 ngàn năm cho văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn là phù hợp.

- Một vấn đề mới được đặt ra trong những năm gần đây là tìm hiểu sự ra đời của nông nghiệp nguyên thủy trong văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn .

Trong những năm gần đây, nhiều nhà thực vật học và khảo cổ học đã nêu lên Đông Nam Á là một trong những trung tâm nông nghiệp sớm của thế giới và được mở đầu từ văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn. Đây

là một vấn đề rất quan trọng, vừa có ý nghĩa khoa học vừa có giá trị thực tiễn, song để làm sáng tỏ được là vô cùng khó khăn..

Nói chung tư trước đến nay học giả trong ngoài nước chỉ đề cập đến nền kinh tế săn bắn, hái lượm của cư dân văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn. Riêng P.Levy năm 1937 căn cứ vào hình khắc trên một chiếc rìu đá ở Lèn Đạt (Lạng Sơn) thuộc giai đoạn văn hóa Bắc Sơn trông giống hình chiếc cày mà cho rằng đến văn hóa Bắc Sơn con người đã biết đến cày, mà là loại cày khá phức tạp (P.Levy, 1937). Không ít người đã nói là Levy để cho trí tưởng tượng đi quá xa. Có ý kiến cho hình khắc đó chỉ là một loại chữ cổ đã cách điệu hóa. Cho dù nghề nông đã ra đời trong văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn đi nữa thì lúc đó vẫn chưa phải là một nền nông nghiệp dùng cày.

Năm 1952, C.O., Sauer, nhà địa lý học người Mỹ, đưa ra giả thuyết nghề trồng cây trên thế giới đã bắt nguồn trước tiên trong vùng Đông Nam Á, có từ văn hóa Hòa Bình (Sauer, 1952), song ý kiến trên không được sự hưởng ứng của các nhà khảo cổ học Đông Nam Á.

Chỉ mấy năm gần đây thôi, với việc phát hiện một hệ thống hạt cây trồng như đậu, bầu, dưa leo, trám, củ ấu, hồ tiêu, cau, v.v. trong các lớp đất di chỉ Spirit (Thái Lan) thuộc văn hóa Hòa Bình của C.F.Gorman, cùng những phát hiện dấu vết trồng trọt sớm trong một số địa điểm ở Đài Loan như ở hồ Nhật Nguyệt, nhiều nhà khảo cổ học và thực vật học mới nói đến khái điểm của trồng trọt từ văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn.

Được cổ vũ bởi những phát hiện mới trong văn hóa Hòa Bình trên đất Thái Lan, chúng ta cũng bắt đầu nghiên cứu nền văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn theo hướng này. Một mặt chúng ta tìm hiểu cảnh quan môi trường khu vực phân bố di tích văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn buổi đầu thời Toàn tân, tìm hiểu công dụng cụ thể của các loại công cụ hình hạnh nhân, rìu dài, cuốc, bàn nghีen, chày nghīen và đặc biệt là rìu mài lưỡi. Mặt khác chúng ta tiến hành phân tích bào tử phấn hoa trong tầng văn hóa các di tích Hòa Bình- Bắc Sơn.

Cho đến nay, nhiều ý kiến đều nhấn mạnh đến khả năng chặt cây, phá rừng, cuốc đất trồng cây của các loại công cụ chặt và cuốc trong văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn và đặc biệt là "chiếc rìu" đá tẩm thường

đã đưa đến một cuộc cách mạng như ý kiến của các nhà dân tộc học Liên Xô đã từng nêu lên..

Riêng kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở Hang Bưng (Hòa Bình) và một vài di tích khác, do chưa lập được các mẫu tiêu chuẩn các họ và các loài của thực vật kỷ thứ tư để đối chiếu nên kết quả phân tích có nhiều hạn chế. Chẳng hạn, trong tầng văn hóa Hang Bưng phát hiện được hạt của họ đậu (Leguminosae gen sp.) nhưng chưa xác định được đó là thuộc dạng nào trong họ đậu, vì trong họ đậu có hàng ngàn loài khác nhau, có loài hoang dại như trinh nữ, dút, muồng, bồ kết, đậu ma, v.v., có loại cây trồng như lạc, đậu nành, đậu đen, v.v.

Do đó, có thể nói cho đến nay đối với vấn đề cây trồng trong văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn chúng ta chưa có được những chứng cứ trực tiếp đáng tin cậy, song từ nhiều hướng nhìn chung lại có thể nói trong văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn, bên cạnh nền kinh tế săn bắn hái lượm, con người đã bắt đầu biết thuần hóa cây trồng, mở đầu cho nghề trồng trọt bằng cuốc và chủ yếu là cây ăn quả và củ. Đây là giai đoạn "nông nghiệp làm vườn" như cách phân loại của một số nhà thực vật học khi nghiên cứu giai đoạn nông nghiệp nguyên thủy.

Đối với vấn đề này, đây chỉ mới là phương hướng, giả thuyết, có phần suy luận, chúng ta cần kiểm lâm thêm phương pháp, tư liệu cũng như về lý luận mới mong giải quyết được một vấn đề có nhiều ý nghĩa này.

- Văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn nằm trong truyền thống văn hóa đá cuội của cả khu vực Đông Nam Á, được mở đầu từ sơ kỳ thời đại đá cũ, qua hậu kỳ thời đại đá cũ và đạt đến đỉnh cao văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn thời đại đá mới. Còn nhiều điều cần phải tìm hiểu thêm, song qua tư liệu đã công bố, phần đông các học giả trong ngoài nước đều cho rằng văn hóa Hòa Bình -Bắc Sơn phân bố rộng rãi gần khắp cả Đông Nam Á lục địa kể cả vùng Hoa Nam với những khác biệt có tính chất địa phương. Trong đó Việt Nam là nơi phát hiện được nhiều nhất, phong phú nhất và được xem như là quê hương của nền văn hóa nổi tiếng này.

Chương sáu

VĂN HÓA ĐÁ MỚI SAU HÒA BÌNH - BẮC SƠN

Ở Việt Nam văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn phân bố trên vùng núi đá vôi suối từ đông bắc, tây bắc vào tận miền tây bắc Trung bộ. Trên cơ sở một văn hóa nền, từ văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn con người theo các dòng sông lớn tảo xuống chiếm cứ vùng đồng bằng ven biển và các đảo gần bờ tạo thành các văn hóa trong thời đại đá mới. Đó là :

- Văn hóa Soi Nhụ, Cái Bèo ở vùng đông bắc.
- Văn hóa Đa Bút phân bố ở vùng đồng bằng và ven biển Thanh Hóa
- Di tích Bàu Dù phân bố ở ven biển Quảng Nam.
- Cùng thời gian đó có một bộ phận cư dân từ nơi khác đến chiếm cứ vùng ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình hình thành nên văn hóa Quỳnh Võn .
- Ngoài ra còn phát hiện được một số di tích thời đại đá mới rải rác ở nhiều vùng khác nhau.

Dưới đây chúng tôi lần lượt giới thiệu các nền văn hóa phản ảnh quá trình đá mới hóa trên đất nước ta theo từng khu vực.

Từ sau văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, nước bắt đầu rút dần, đồng bằng chau thổ dần dần hình thành, một bộ phận cư dân từ vùng núi theo các dòng sông chuyển dần xuống chiếm cứ, khai phá vùng đồng bằng cao và vùng đồng bằng chân núi ven biển hình thành các văn hóa đá mới sau Hòa Bình - Bắc Sơn. Trong lúc đó vẫn có một bộ phận tiếp tục sinh sống khai phá vùng núi

I- VĂN HÓA SOI NHỤ

Giữa cuối thập niên 30 thế kỷ trước, J.G. Anderson và hai chị em M. Colani phát hiện được một số hang động đá vôi trong vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có chứa hiện vật đá và xương răng động vật khác với các di tích ngoài trời mà sau này được xếp vào văn hóa Hạ Long. Đó là Hang Đục, hang Đồng Cầu, v.v.

Hang Soi Nhu được biết đến từ năm 1960 và được khai quật năm 1967, là một hang núi đá vôi khá lớn trong dãy núi trước đây thuộc xã Thach Hà huyện Cẩm Phả, nay thuộc thị trấn Cái Rồng huyện Vân Đồn. Hang gồm 3 phần: hang dưới, hang giữa và hang trên. Cuộc khai quật được tiến hành ở hang giữa, thu được 10 hiện vật gồm 2 công cụ nạo, 3 rìu mài lưỡi, 2 mảnh bàn mài, 1 chày đá và 2 hòn cuội thiên nhiên. Tiếp đây nhiều đợt điều tra thám sát vùng núi đá vôi trên đảo Cát Bà, vịnh Hạ Long, vịnh Báu Tử Long và các huyện Hoành Bồ, Uông Bí phát hiện được khá nhiều di tích, trong đó có một số di tích khá đẹp như Đồng Đặng, Hà Lùng, Hang Dơi, Eo Bùa, Áng Giữa, v.v.

Cho đến nay, trong các hang động đá vôi ở đảo Cát Bà (Hải Phòng), trong vịnh Hạ Long, vịnh Báu Tử Long và ven biển Quảng Ninh đã phát hiện được khoanh 30 di tích có thể xếp vào văn hóa Soi Nhu. Chẳng hạn, hang trên đảo Đá Sinh Đôi J.G.Anderson đã phát hiện được 1 rìu đá ghè đéo, 1 rìu mài hình xẻng và nhiều xương bị đốt cháy, hang Yên Ngựa có một rìu đá lớn, hang Thập Tự có nhiều xương bị đốt cháy trong tích tụ vỏ ốc. Trong hang Hầu có 1 rìu đá và một mảnh gốm. Phong phú hơn cả là ở hang Thiên Tình, hang Đục và hang Đồng Cẩu. Ở hang Thiên Tình thu được một số công cụ cuội ghè đéo, 1 rìu mài, một vài công cụ xương và mảnh gốm. Ở Hang Đục phát hiện được rìu mài, rìu xương và một số mảnh gốm. Các hang này đều nằm trên các đảo đá nhỏ trên vịnh, cao hơn mực nước biển hiện nay khoảng vài mét. Hang Đồng Cẩu nằm ven vịnh Courbet thuộc huyện Hoành Bồ có 3 rìu mài lưỡi và một số mảnh gốm thô. Hang Eo Bùa thu được 5 rìu mài lưỡi, hòn ghè, hòn kê và một số đoạn xương có vết cưa, v.v.

Các di tích này phần lớn mới chỉ thu thập trên mặt hang, hoặc thám sát nhỏ, chỉ mới khai quật 2 di tích Soi Nhu và Áng Giữa.

Số lượng di tích tương đối nhiều, nhưng hiện vật thu lượm được không thật phong phú và phân tán, tuy vậy nó cũng giúp chúng ta hình dung được những nét chính diện mạo văn hóa Soi Nhu.

Văn hóa Soi Nhu mới được xác lập gần đây, bước đầu có thể nêu lên một số đặc trưng như sau:

- Văn hóa Soi Nhu phân bố trong các hang động đá vôi thuộc các

đảo trên vịnh Hạ Long, vịnh Báu Tử Long, Cát Bà và vùng núi đá vôi thuộc các huyện Cẩm Phả, Hoành Bồ, Yên Hưng, thành phố Hạ Long và một phần huyện Uông Bí.

- Tầng văn hóa tương đối mỏng được cấu tạo chủ yếu là ốc suối (*Melania*) và ốc núi (*Cyclophorus*), cùng một số loài nhuyễn thể nước ngọt khác. Trong tầng văn hóa cũng tìm thấy một số lượng đáng kể xương răng động vật cổ vũ. Các di tích này tuy ở trên biển hoặc gần biển nhưng trong tầng văn hóa rất hiếm các loại động vật thân mềm biển.

- Trong tầng văn hóa cũng như trên mặt hang rất hiếm gặp các loại cuội nguyên liệu, mảnh tước cũng như công cụ. Chẳng hạn như ở hang Eo Bùa trên đảo Cát Bà (Hải Phòng), tích tụ vỏ ốc suối và ốc núi rất lớn, có thể tới hàng mấy chục mét khối, tầng văn hóa bị đào bới phá hủy nghiêm trọng nhưng chỉ thu lượm được vài công cụ, không nhìn thấy cuội nguyên liệu và cuội vỡ. Tình hình này hoàn toàn khác với các di tích hàng động trong văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn. Có thể nói việc hiếm hoi công cụ cũng là một đặc trưng của văn hóa này. (Bản vẽ 7)



Bản vẽ 7: Hiện vật văn hóa Soi Nhu

- Công cụ đá văn hóa Soi Nhụ không những ít mà chế tác cũng đơn giản, chủ yếu là ghè đeo, tu sửa một vài nhát tạo dáng, song cũng đã xuất hiện kỹ thuật mài, mà cũng chỉ mài hạn chế ở phần lưỡi. Công cụ chủ yếu được làm từ đá cuội, song cũng có một số được làm từ đá vôi nên khó phân biệt với các hòn đá vôi vỡ tự nhiên hoặc do người đời sau đập vỡ. Về loại hình thì có nạo được làm từ mảnh tước cuội tu chỉnh thành tia sắc, công cụ chải thô, chày, hòn kê, hòn đập, bàn mài, song đáng chú ý hơn cả là những chiếc rìu mài lưỡi. Những rìu mài lưỡi ở di tích Soi Nhụ được làm từ mảnh tước cuội lớn, ghè một số nhát tạo dáng, một mặt còn nguyên vỏ cuội, mài hạn chế ở phần lưỡi, có một chiếc được mài cả hai đầu. Những chiếc rìu mài lưỡi ở Eo Bùa được làm từ những hòn cuội có kích thước khá lớn dài cầm vừa tay, mặt cất ngang hình bầu dục, chỉ ghè sửa tạo đốc. Đây là những chiếc rìu mài lưỡi đẹp, một chiếc diện mài đã lan rộng lên thân.

- Ở hang Đồng Đặng, Hà Lùng, Đồng Cầu, Eo Bùa, Áng Giữa có thu nhặt được một số mảnh gốm thô độ nung thấp, trang trí vẫn thường. Những mảnh gốm này hoặc là nhặt trên mặt hang hoặc trong lớp văn hóa gần lớp mặt nên có phải là sản phẩm cùng thời với các loại công cụ đá hay không, cần tìm hiểu kỹ thêm.

- Ở hang Áng Giữa có phát hiện được 2 ngôi mộ ở độ sâu 0,30m và 0,50m .Một mộ có 2 cá thể, một cá thể chôn theo tư thế nằm co, một nằm ngửa. Mộ kia có 1 cá thể chôn nằm ngửa. Cả 2 mộ không chôn theo hiện vật, nên khó xác định được niên đại có thuộc văn hóa Soi Nhụ hay không, nhưng hiện tượng chôn tử thi theo tư thế nằm co cũng đáng được lưu ý.

Các nhà nhân chủng nhân xét trên xương sọ người ở hang Áng Giữa glabella lồi nhiều, trên xương hàm dưới ngành trên thấp khỏe, chiều ngang tối thiểu, ngành trên lớn, các kích thước đo cho thấy bằng và vượt Australien. Ngoài ra xương chi đặc biệt là xương đùi có cốt khỏe, chỉ số cốt cao 119.2. Những đặc điểm trên là phổ biến ở nhóm loại hình Australo- Indonesien, nhất là Melanesien (Nguyễn Lan Cường, 1982)

- Với sự có mặt của những chiếc rìu mài lưỡi bằng đá cuội có nhiều khả năng văn hóa Soi Nhụ cùng thời và có quan hệ với giai

đoạn muộn văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn hoặc muộn hơn chút ít trong truyền thống Hòa Bình- Bắc Sơn.

Chúng ta có 2 niên đại C14 ở di tích Hà Lùng (có thể là hang Đồng Cầu Colani phát hiện năm 1938) như sau:

Hà Lùng: - Bln 1439/I : 6.301 + 60 BP

- Bln 1439/II : 6.485 + 60 BP

Đối chiếu với bộ di vật trong các di tích văn hóa Soi Nhụ, thì niên đại tuyệt đối này là phù hợp với giai đoạn giữa của văn hóa này.

Chúng ta cũng có một số niên đại C14 ở hang Giữa Soi Nhụ như sau:

Soi Nhụ - Bln 1975/I : 14.125 + 180 BP

- Bln 1975/II : 15.560 + 180 BP

- Bln 3333/I : 12.460 + 60 BP

- Bln 3333/II : 14.300 + 400 BP

Nhiên đại này nếu so với niên đại hang Xóm Trại thì cũng có thể phù hợp, nhưng như trên đã nói, tôi cảm giác là niên đại này quá xưa, khi Soi Nhụ cũng như Xóm Trại đã có mặt khá nhiều rìu mài lưỡi. Do vậy, tôi nghĩ văn hóa Soi Nhụ có thể mở đầu vào khoảng trên dưới 10.000 năm và kết thúc vào khoảng 5.000 năm là phù hợp với tiến trình phát triển của truyền thống văn hóa đá cuối Việt Nam.

II- Nhóm di tích lớp dưới Cái Bèo

Di tích Cái Bèo nằm trên bờ vũng biển nhỏ Cái Bèo thuộc xã Hải Đông, nay là thị trấn Cát Bà thành phố Hải Phòng. Di tích được M.Colani phát hiện rất sớm, từ năm 1938. Năm 1972, Viện Khảo cổ học đào thám sát 2 hố nhỏ và cũng giống như M.Colani trước kia cho đây là một di tích văn hóa Hạ Long. Liên tiếp các năm 1973, 1981 và 1986 chúng ta tiến hành khai quật diện rộng di tích Cái Bèo. Kết quả cho thấy cấu tạo tầng văn hóa cũng như diền biến di vật, di tích Cái Bèo có 3 (năm 1973) hoặc 2 (năm 1981 và 1986) tầng văn hóa. Tầng văn hóa trên cùng thuộc văn hóa Hạ Long, một hoặc hai tầng văn hóa dưới thuộc văn hóa trước văn hóa Hạ Long. Ở đây chúng tôi trình bày nội dung lớp văn hóa dưới di tích Cái Bèo. Đã có nhiều cuộc trao đổi về việc có 2 hay 3 tầng văn hóa ở di tích Cái Bèo. Theo

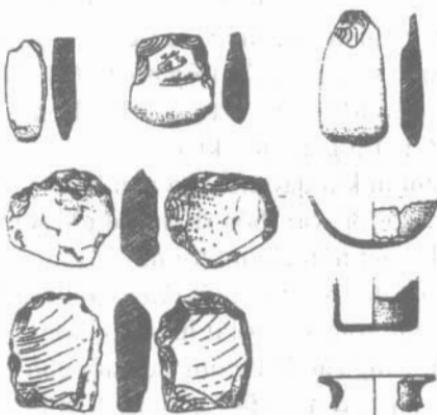
tôi, ba lần khai quật cho thấy cấu tạo tầng văn hóa không giống nhau là điều hết sức bình thường và cả 3 lần khai quật đều thực hiện đúng phương pháp khoa học vì 3 lân đào ở 3 vị trí khác nhau. Lần thứ nhất đào tới 210m², lại ở vào vị trí trung tâm, tầng văn hóa dày trên 3m phân làm 3 tầng văn hóa khá rõ. Hai lần sau đào diện tích nhỏ hơn, lại không phải ở vị trí trung tâm nên có thể ranh giới giữa lớp cuối cùng và lớp giữa thể hiện không rõ ràng, nhưng qua miêu tả diễn biến của đồ gốm và đồ đá thấy có một lớp trung gian giữa lớp dưới và lớp trên. Chính vì vậy, tác giả viết phần này trong cuốn Khảo cổ học Việt Nam, Tập I, Thời đại đá Việt Nam, tuy cho Cái Bèo có 2 tầng văn hóa nhưng khi nói về diễn biến của đồ đá và đồ gốm thì cho rằng chúng "thể hiện sự phát triển tiếp nối từ Cái Bèo lớp dưới - Tiên Ha Long lên Cái Bèo lớp trên - văn hóa Hạ Long". Tôi lại được cái may mắn là người tham gia cuộc khai quật năm 1973. Cho đến nay tôi vẫn còn nhớ như in khi đào hết lớp văn hóa Hạ Long không phải ai cũng tin là còn có lớp văn hóa ở phía dưới. Vì thỉnh thoảng còn gặp một vài mảnh gốm nên chúng tôi quyết tâm đào. Đào sâu thêm khoảng 30cm thì bất đầu xuất lộ một tầng văn hóa mới với đặc trưng là bên cạnh một số ít gốm xốp xuất hiện số lượng khá lớn gốm cứng mỏng màu đỏ nhạt cùng các loại công cụ cuội ghè đẽo và vài lưỡi rìu đá mài lan. Lớp văn hóa này dày khoảng 0,60m. Tiếp đây thì đến một lớp chứa rất nhiều xương răng động vật, tôi còn nhớ khoảng 120kg cùng loại gốm cứng thô dày nặn bằng tay, để tron hoặc trang trí văn thừng, văn đan và văn in vỏ sò. Nhìn chung loại gốm này rất giống gốm Đà Bút. Đồ đá ở đây chủ yếu là công cụ cuội ghè đẽo, không thấy rìu mài. Tôi không nhớ giữa 2 tầng văn hóa này có xuất hiện lớp cát biển vô sinh như giữa lớp trên và lớp giữa hay không. Theo tôi vấn đề này không quan trọng, vì trong thực tế, không phải lúc nào cũng có lớp vô sinh phân biệt các tầng văn hóa, thậm chí giữa 2 tầng văn hóa nhiều khi cũng khó phân biệt được màu sắc và chất đất của chúng. Vấn đề cơ bản là nhận ra được sự diễn biến của di vật trong các tầng văn hóa đó. Tôi trình bày hơi dài dòng chỉ nhằm mục đích khẳng định có 3 tầng văn hóa tồn tại kế tiếp nhau tại di tích Cái Bèo.

Sơ bộ tôi có cảm giác lớp văn hóa giữa với sự có mặt của loại gốm xốp bên cạnh loại gốm cứng mỏng và vài chiếc rìu mài

lan cho thấy mối quan hệ với văn hóa Hạ Long như có người gọi là Tiền Hạ Long.

Dưới đây, chúng tôi trình bày những đặc trưng cơ bản của tầng văn hóa lớp dưới cùng di tích Cái Bèo, tiêu biểu cho giai đoạn phát triển sớm ở khu vực duyên hải đông bắc này.

- Cho đến nay chỉ mới thấy một di tích có tầng văn hóa rõ ràng nằm dưới lớp văn hóa Tiền Hạ Long và lớp văn hóa Hạ Long, khẳng định tính cổ xưa và niên đại sớm của nó. (Bản vẽ 8)



Bản vẽ 8: Hiện vật Cái Bèo (lớp dưới)

- Đồ đá ở đây khá phong phú, chủ yếu là công cụ cuội ghè từ đá hoa cương, cát kết và cuội thạch anh, không giống với nguyên liệu cuội trong văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn hay Soi Nhụ. Toàn bộ công cụ là ghè đẽo

trực tiếp, chưa thấy kỹ thuật mài. Về loại hình chủ yếu là công cụ hạch cuội. Trong 2 lớp văn hóa dưới khai quật năm 1973 ở đây đã thu được 52 công cụ cuội ghè đẽo, gồm có các loại công cụ mũi nhọn, công cụ chặt hình gần hạnh nhân, công cụ gần hình đĩa và công cụ gần rìu ngắn, trong đó nhiều nhất là công cụ mũi nhọn và công cụ gần hình hạnh nhân.

- Đồ gốm có số lượng không nhiều nhưng rất đặc trưng, là loại gốm thô nặn bằng tay, màu đỏ nhạt, thành rất dày, trong xưởng gốm

có nhiều cái sẹn hạt to, không trang trí hoa văn hoặc trang trí văn thừng thô và văn đan, chủ yếu có loại nồi miếng hơi loe, bụng phình đáy tròn, để trơn không trang trí hoa văn hoặc văn in vỏ sò và loại miệng đứng thân thẳng, đáy bằng trang trí văn dấu đan.

- Trong tầng văn hóa phát hiện được xương răng các loại động vật như cầy hương (*Viverricula cf. Indica*), hươu (*Cervus sp.*), nai (*Rusa unicolor*), lợn rừng (*Sus scrofa*), dê núi (*Capricornis sumatraensis*), voi châu Á (*Elephas maximus*), khỉ vàng (*Macaca mulatta*), khỉ (*Macaca sp.*), cá heo (*Delphinus sp.*), cá sạo (*Pomadasys hasta*), cá úc (*Arius Leioteccephalus*), cá hồng lớn, v.v. Có thể nói đây là lần đầu tiên chúng ta phát hiện được một số lượng xương răng động vật đặc biệt là cá biển lớn như vậy, trong đó có những loại cá rất lớn, đối sống rộng tới 10- 12cm.

- Với số lượng xương răng động vật lớn như vậy có thể hình dung cư dân ở đây lúc bấy giờ chủ yếu sinh sống bằng săn bắt thú rừng và đánh cá biển.

- Trong cuộc khai quật năm 1981 phát hiện được một di cốt người ở độ sâu 2,60m. Các nhà nhân học đã gán chấp phục chế và đo đạc cho biết đây là một cá thể nam, khoảng 50- 60 tuổi, có thể thuộc chủng Australo-Melanesien (Nguyễn Lan Cường, 1982).

- Chúng ta có một niên đại C14 thuộc lớp này ở Cái Bèo như sau:

Cái Bèo ZK 328 : 5.645 + 205 BP

Nhiên đại này khá gần với niên đại di tích Đa Bút. Nếu nhìn vào sự tương đồng giữa đồ gốm 2 di tích thì niên đại này là phù hợp.

- Lớp văn hóa dưới ở di tích Cái Bèo với đặc trưng nổi bật là những di tích ven vũng vịnh biển với tầng văn hóa chứa công cụ cuội ghè đeo hình dáng khá ổn định như công cụ mũi nhọn, công cụ chặt gần hình hanh nhân, công cụ gần hình đĩa, v.v. theo chúng tôi có thể liên hệ với bộ sưu tập ở Hà Giát do người Pháp sưu tầm hiện lưu giữ tại kho Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam. Hà Giát là một khu vực có núi đá vôi và núi đất xen kẽ thuộc thôn II xã Hạ Long huyện Vân Đồn có cảnh quan gần giống với Cái Bèo. Bộ sưu tập này hiện còn 70 tiêu bản, toàn bộ là công cụ cuội ghè đeo và cuội có vết sử dụng, trong đó nhiều nhất là công cụ mũi nhọn khoảng 22 chiếc, công cụ hình gần hanh nhân hay hình đĩa, 9 chiếc, 16 hòn đập, hòn ghè cùng

một vài công cụ không định hình. Với bộ công cụ này tôi có cảm giác là rất gần gũi công cụ lớp dưới Cái Bèo. Ngoài trừ ở đây có 7 bàn mài kiểu Hạ Long. Sưu tập công cụ này là thu lượn trên mặt đất, chưa qua khai quật Toàn bộ công cụ ở đây là công cụ ghè đẽo, không có công cụ mài, nên tôi ngờ rằng 7 chiếc bàn mài kiểu Hạ Long này thuộc văn hóa Hạ Long có niên đại muộn hơn bộ công cụ ghè đẽo này. Ở ngay thành phố Hạ Long, trước đây Saurin công bố phát hiện được công cụ văn hóa Hòa Bình ở Giáp Khẩu. Tuy chưa được nhìn thấy bộ công cụ này, nhưng tôi đã nhiều lần phát biểu nghi ngờ về sự có mặt của văn hóa Hòa Bình ở đây, nay có thêm Cái Bèo, tôi lại ngờ bộ di vật này không phải Hòa Bình mà là gần với Hà Giát hay lớp dưới Cái Bèo.

Gần đây tôi có dịp sưu tầm và khảo sát di tích Hòn Ngò thuộc huyện Tiên Yên và Núi Hứa thuộc huyện Quảng Hà, thu lượm được hàng trăm công cụ cuội ghè đẽo thành công cụ mũi nhọn, công cụ gần hình hạnh nhân, công cụ gần hình đĩa, v.v. cùng với một ít rìu mài nhẵn. Theo tôi bộ công cụ này không phải nằm trong tầng văn hóa, chúng từ nơi khác do nước đưa tới và lắng đọng lại, khi nước triều lên thì khu vực này bị ngập. Do đó, theo tôi một vài chiếc rìu mài nhẵn không cùng thời với đa số công cụ cuội ghè đẽo ở đây. Và bộ di vật công cụ cuội ghè đẽo ở hai di tích Hòn Ngò và Núi Hứa về nguyên liệu, kỹ thuật chế tác cũng như loại hình là gần với lớp dưới Cái Bèo.

Nếu phán đoán và cảm giác của tôi là đúng thì chúng ta đã có một nhóm di tích bao gồm lớp dưới Cái Bèo, Giáp Khẩu, Hà Giát, Hòn Ngò, Núi Hứa thuộc giai đoạn sớm thời đại đá mới trên vùng duyên hải đông bắc nước ta.

III- Văn hóa Quỳnh Văn

Vào khoảng những năm 30 thế kỷ trước, Colani có nói đến một di tích đống rác bếp ở Cầu Giát (Nghệ An) nhưng không cho biết chi tiết là di tích thuộc loại hình và thời đại nào.

Trên đất huyện Quỳnh Lưu vào thập kỷ 60 lần lượt phát hiện được một loạt di tích văn hóa khảo cổ có cùng tính chất và được đặt tên là văn hóa Quỳnh Văn.

Di tích Quỳnh Văn được phát hiện và khai quật 2 lần vào các năm

1963 và 1964, phát hiện được 31 mỏ tảng, nhiều đá mangan tro có thể là bếp đun nấu, thu thập được khoáng 400 di vật đá, một số đồ xương cùng khoảng 193 mảnh gốm thô. Đồng thời phát hiện được một số di tích tại các xã Quỳnh Hoa, Quỳnh Hậu, Quỳnh Tùng, Quỳnh Hồng, Quỳnh Minh, Quỳnh Lương. Đây là những di tích gần quốc lộ I và cách biển ngày nay tương đối xa. Tại các di tích này, do nhân dân lấy điệp rải đường, lấy sò nung vôi, làm xuất lộ nhiều công cụ đá nên các cuộc điều tra đã thu lượm được một số lượng công cụ đá tương đối khá. Sang thập kỷ 70 và đầu 80, mở rộng diện điều tra phát hiện thêm nhiều di tích ở gần bờ biển hơn như các di tích ở xã Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Tiến, Quỳnh Bảng và di tích Phái Nam- di tích văn hóa Quỳnh Văn duy nhất hiện biết ở Hà Tĩnh. Cho đến nay, tổng cộng đã phát hiện được 22 di tích văn hóa Quỳnh Văn, trong đó 4 di tích đã được khai quật. Ngoài di tích Quỳnh Văn là các di tích Gò Lạp Bắc, Cồn Đất và Phái Nam. Nhờ vậy nhận thức của chúng ta đối với văn hóa Quỳnh Văn cũng toàn diện sâu sắc hơn.

- Văn hóa Quỳnh Văn phân bố chủ yếu ở vùng ven biển Nghê Tĩnh, tập trung nhiều nhất ở huyện Quỳnh Lưu. Trong đó một số di tích chỉ cách bờ biển hiện nay chỉ 1-2 km, song cũng có một số di tích cách bờ biển đến 10km. Đặc trưng nổi bật nhất là tầng văn hóa Quỳnh Văn được cấu tạo từ các lớp điệp (*Placura placenta Lin.*) xen lẫn các loại sò gai (*Arca granosa*), sò nhẵn (*Arca sabencce Lin.*), vỏ hàu (*Ostrea Cuculata Boru*). Các cồn sò điệp này thường cao khoảng 3-5 mét so với mặt ruộng, song cũng có cồn cao tới khoảng 10m. Chúng thường áp vào chân núi, song cũng có những cồn đứng đơn độc giữa cánh đồng. Về những cồn sò điệp này, có người cho là được hình thành tự nhiên, có người lại cho là do con người tạo nên, đó là những đống rác bếp ven biển, được hình thành tương tự như các đống rác bếp trong các hang động văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn. Song có người lại cho là vừa do thiên nhiên vừa có sự tham gia của con người. Các nhà địa chất che biết vùng đất ven biển các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu là vùng có nhiều trầm tích sò điệp nằm sâu dưới mặt đất chỉ vài chục phân và ngày nay chúng ta cũng có thể nhìn thấy các lớp sò điệp hình thành tự nhiên này qua các hố đào của nhân dân. Rõ ràng các cồn sò điệp có chứa hiện vật khảo cổ không giống các lớp trầm tích sò điệp hình thành tự nhiên này. Trong các lớp ở cồn sò điệp ở các độ sâu khác nhau không những có nhiều công cụ đá, mảnh

gốm mà còn có nhiều vệt than tro do con người tạo nên, song quan sát kỹ có thể thấy xen kẽ giữa các lớp sò điệp chứa công cụ và than tro là những lớp điệp xếp lớp khá chắc, hai mảnh của con điệp hình như vẫn đang ngâm chặt với nhau, có khả năng những lớp điệp này được hình thành tự nhiên. (Bản vẽ 9) Bộ công cụ đá văn hóa Quỳnh Văn cũng rất đặc trưng. Trước hết công cụ ở đây đều được làm từ đá gốc bazan mà không phải là đá cuội như trong văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn. Ở đây cũng có đá cuội nhưng chủ yếu là không qua chế tác dùng làm hòn ghè, hòn kê, chày nghiên, bàn nghiên, v.v.

Về kỹ thuật, phần lớn đồ đá văn hóa Quỳnh Văn là công cụ ghè đẽo, công cụ mài còn ít, một số chỉ mới mài hạn chế ở phần lưỡi. Thống kê sơ bộ cho thấy, trong văn hóa Quỳnh Văn, không kể 328 công cụ cuội không qua gia công, có tới 253 công cụ ghè đẽo, trong lúc đó chỉ có 3 công cụ mài. Đáng chú ý là trong kỹ thuật ghè đẽo đá văn hóa Quỳnh Văn còn bảo lưu nhiều yếu tố kỹ thuật ghè đá của hậu kỳ thời đại đá cũ như sự có mặt của hạnh đá hình lăng trụ, hach đá hình mai rùa, rìu tay nhỏ, v.v. Công cụ ghè đẽo ở đây chưa thật định hình, ranh giới giữa các loại hình công cụ không thật rõ ràng, nhiều công cụ không thể phân loại được. Tuy vậy, ngoài hai ba chiếc rìu mài, chày, bàn nghiên, hòn kê, hòn ghè, công cụ ghè đẽo văn hóa Quỳnh Văn có các loại nao thô, nao nhỏ, dao, rìu tay nhỏ cùng một số hach đá hình lăng trụ, hach đá hình mai rùa, v.v.

- Đồ gốm trong văn hóa thu lượm được không nhiều, chẳng hạn tại di tích Quỳnh Văn qua 2 cuộc khai quật chỉ thu được 193 mảnh gốm, Cồn Đất cũng chỉ có 513 mảnh gốm, riêng 2 di tích Gò Lạp Bắc và lớp dưới Phái Nam gốm thu được nhiều hơn, 6.013 và 5.5212 mảnh. Gốm trong văn hóa Quỳnh Văn không những ít mà kỹ thuật chế tác cũng còn khá thô sơ. Tất cả gốm đều được nặn bằng tay, xương gốm pha nhiều hạt cát thô, thành gốm dày, độ nung tương đối thấp. Loại hình gốm nghèo nàn, đáng chú ý có loại gốm đít nhọn khá độc đáo. Hoa văn đơn giản, chủ yếu là văn đan và văn thừng. Loại gốm văn in đậm đan phân bố chủ yếu ở các di tích phía tây xa biển, loại gốm đáy tròn mỏng trang trí văn thừng, đặc biệt là loại văn thừng 2 mặt có nhiều ở các di tích phía đông gần biển.

- Trong các di tích văn hóa Quỳnh Văn cũng phát hiện được một

vài công cụ xương gồm 5 mũi nhọn xương ở Phái Nam và 3 đục vùm ở Quỳnh Văn. Nhìn chung những công cụ xương này kích thước nhỏ, được mài ở phần lưỡi và mũi nhọn.

- Tại di tích Quỳnh Văn phát hiện được 31 ngôi mộ đều phát hiện ở lớp 2 là lớp gần trên mặt. Huyệt mộ có hình tròn hoặc gần tròn, đường kính trung bình khoảng 0,60-0,70cm và sâu khoảng 0,30cm. Mộ lớn nhất có đường kính khoảng 125cm. Thành huyệt và đáy huyệt là các lớp vỏ điệp chắc. Đất lấp huyệt là loại đất mủn màu nâu lấm vỏ điệp vụn. Phần lớn di cốt bị vỡ nát nhiều, quan sát vị trí của xương thì các mộ đều chôn theo tư thế ngồi xổm bó gối. Mỗi mộ thường có vài mảnh xương sọ, một số răng, vài đoạn xương ống chân và ống tay bị gãy, một vài đốt xương chi hay xương sườn. Trong số đó có 25 mộ có chôn theo đồ tùy táng. Mỗi mộ có 2 hoặc 3 công cụ đá. Hai mộ có nhiều đồ tùy táng hơn cả là M13 có 13 và M14 có 17 công cụ. Đồ tùy táng ngoài công cụ đá còn có một số vỏ ốc xuyên lỗ làm đồ trang sức, và một mộ có một đoạn ngà voi có dấu chặt.

Trong số 31 mộ thì 22 mộ có xương cốt người, chủ yếu là răng rời, xương sọ và mặt bị vỡ nhiều, chỉ số 2 hộp sọ là có thể đo đạc nghiên cứu được. Các nhà nhân chủng học xếp sọ Quỳnh Văn vào chủng người Australo-Negroid thể hiện ở cung mày và phần trên gốc mũi khá lồi, có thể hơi vẩu, mũi rộng, song cũng có một số nét Mongoloid như mắt rất rộng, đã xuất hiện răng cửa hình xêng tuy còn ít và đôi khi răng nanh đã có gờ hai bên ở mặt sau. Về nhân chủng thì những sọ này cũng gần với sọ Hang Muối và một số sọ thuộc giai đoạn Bắc Sơn (Nguyễn Duy và Nguyễn Quang Quyền, 1966)

- Trong các di tích văn hóa Quỳnh Văn cũng đã phát hiện được một số lượng xương răng động vật có vú. So với xương răng cá, cua, ba ba, mai mực thì xương răng động vật có vú ở đây tuy số lượng không nhiều nhưng về giống loài khá phong phú, chủ yếu có các loài tê giác (*Rhinoceros* sp.), trâu rừng (*Bubalus bubalis*), bò rừng (*Bos* sp.), nai (*Rase unicolor*), hoẵng (*Muntiacus muntjak*), hươu (*Cervus* sp.), voi (*Elephas* sp.). Đây là những thú rừng do cư dân văn hóa Quỳnh Văn săn bắt được.

- Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa thấy những dấu hiệu trực tiếp của hoạt động sản xuất như trồng trọt và chăn nuôi trong các di tích văn hóa Quỳnh Văn, cũng chưa thấy dấu vết nhà ở hay các dấu tích

cho thấy người Quỳnh Văn cư trú liên tục trên các di tích cồn sò điệp suốt cả quá trình hình thành của nó. Với khối lượng vỏ sò điệp đồ sộ ở đây có thể thấy rõ khuynh hướng khai thác nước mặn và nước lợ cùng với một số hải sản sống ở vùng nước nông như cá, cua, rùa, ba ba, mực của cư dân văn hóa Quỳnh Văn. Với sự có mặt của một số công cụ chặt thô, rìu dài, rìu ngắn, bàn mài, bàn nghiền ở đây rất có thể cư dân văn hóa Quỳnh Văn đã khai thác vùng đồng bằng ven biển, tuy chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn trong nền kinh tế lúc bấy giờ, nhưng là yếu tố quan trọng cho cuộc sống định cư ổn định của cư dân Quỳnh Văn.

- Về niên đại của văn hóa Quỳnh Văn cũng được nhiều người đề cập đến. Ban đầu có ý kiến cho là văn hóa Quỳnh Văn thuộc sơ kỳ thời đại đá mới tương đồng với văn hóa Bắc Sơn nhưng thuộc truyền thống kỹ thuật đá gốc khác với truyền thống đá cuội của văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn. Những năm gần đây dựa vào niên đại C14 chỉ khoảng 4.000-5.000 năm của các di tích văn hóa Quỳnh Văn và việc phát hiện ,một hai công cụ mài nhẵn cùng số lượng lớn mảnh gốm nồng trang trí vẫn thường ở các di tích ở phía đông gần biển mà cho văn hóa Quỳnh Văn thuộc giai đoạn phát triển của thời đại đá mới hay hậu kỳ thời đại đá mới.

Sở dĩ có những ý kiến khác nhau như vậy là vì tư liệu thu được chưa thật phong phú, di vật thu được giữa các di tích khác nhau quá lớn. Chẳng hạn, trong lúc ở Quỳnh Văn có tới 147 công cụ ghè đẽo, 1 chiếc rìu mài lưỡi (mà theo báo cáo khai quật là ở trong hố đất đen có niên đại muôn hơn), chỉ có 193 mảnh gốm thô, thì ở Gò Lạp Bắc chỉ có 1 công cụ ghè đẽo mà có tới 6.013 mảnh gốm, ở Cồn Đất cũng chỉ có 1 công cụ đá ghè đẽo mà có tới 513 mảnh gốm. Riêng địa điểm Phái Nam, trong lớp văn hóa Quỳnh Văn có 45 công cụ ghè đẽo, 2 công cụ mài, có tới 5.512 mảnh gốm. Như vậy, ở Quỳnh Văn đồ đá ghè đẽo cực nhiều, mà mảnh gốm lại rất ít. Ngược lại, ở Gò Lạp Bắc, Cồn Đất và Phái Nam, đồ đá ghè đẽo rất ít, nhưng mảnh gốm lại rất nhiều .

Đây là một vấn đề rất đáng được suy nghĩ. Theo tôi, giữa địa điểm Quỳnh Văn và các địa điểm Gò Lạp Bắc, Cồn Đất và Phái Nam có một khoảng cách khá lớn về trình độ phát triển, biểu hiện rõ nhất trên đồ gốm. Nếu chúng cùng một văn hóa thì phải thuộc 2 giai đoạn khác nhau.

Xét về đồ đá, văn hóa Quỳnh Văn công cụ ghè đẽo chiếm số lượng gần như tuyệt đối, công cụ mài rất hiếm. Theo một thống kê cho biết thì tỷ lệ này là 3/253. Xét về kỹ thuật ghè đẽo, thì trong bộ di vật đồ đá di tích Quỳnh Văn còn bảo lưu nhiều yếu tố của kỹ thuật chế tác đá hâu kỳ đá cũ, công cụ chưa thật định hình, ranh giới giữa các loại hình công cụ không thật rõ ràng, nhiều phân loại chỉ là quy ước, một số hiện vật không phân loại được. Rõ ràng với bộ công cụ đá này thì di tích Quỳnh Văn chưa thể vượt quá sơ kỳ thời đại đá mới. Các di tích Gò Lạp Bắc, Côn Đất, mỗi di tích chỉ có 1 công cụ ghè đẽo, không thấy công cụ mài thì cũng chỉ nằm trong phạm vi của sơ kỳ đá mới mà thôi. Phái Nam tỷ lệ công cụ mài và công cụ ghè đẽo là 2/45, phải chăng đã thuộc hậu kỳ đá mới?

Còn về đồ gốm, ở di tích Quỳnh Văn, đồ gốm không những ít mà kỹ thuật chế tác, hoa văn cùng loại hình đồ gốm rất gần với gốm văn hóa Đa Bút và rõ ràng là vẫn chưa thoát khỏi sơ kỳ thời đại mới. Còn gốm ở các di tích Gò Lạp Bắc, Côn Đất và Phái Nam rõ ràng không những có số lượng nhiều hơn mà về kỹ thuật, loại hình cũng như hoa văn có tiến bộ hơn gốm Quỳnh Văn. Qua so sánh chúng ta cũng đã thấy mối gần gũi của gốm ở đây với gốm loại hình Thạch Lạc trong văn hóa Bàu Trú. Loại hình Thạch Lạc đều được cho là thuộc đầu hậu kỳ đá mới với đặc trưng rõ nét là những chiếc rìu mặt cắt ngang hình bầu dục, đã được mài toàn thân song còn để lại nhiều vết ghè trên thân rìu. Thế thì giai đoạn muộn của văn hóa Quỳnh Văn thuộc cuối sơ kỳ thời đại đá mới cũng là hợp lý.

Về sự tiến bộ nhanh của đồ gốm văn hóa Quỳnh Văn trong giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn theo tôi nghĩ có thể là do cuộc sống đòi hỏi cần phải có nhiều đồ đựng và nhất là đồ nấu để chế biến hải sản nên đồ gốm phát triển nhanh, trong lúc đồ đá chưa có bước phát triển dẫn tới bước nhảy vọt chuyển giai đoạn.

Vì vậy, tôi là người đã được khai quật di tích Quỳnh Văn và cũng được theo dõi giáo sư Borisovski phân loại bộ công cụ đá ghè đẽo di tích này, trước sau tôi vẫn nghĩ văn hóa Quỳnh Văn kể cả giai đoạn muộn vẫn nằm trong sơ kỳ thời đại đá mới.

Các niên đại C14 ở đây cho các kết quả rất lý thú.

- Quỳnh Văn :

- độ sâu 0.50m : Bln 914/I : 4.785 + 100 BP

Bln 914/II : 4.780 + 100 GBP

- Quỳnh Hoa

- độ sâu 1.50m ZK 418 : 4.300 + 90 BP

hiệu chỉnh theo vòng cây là 4.875 năm BP

- độ sâu 2,70m ZK 419 : 4280 + 70 BP

hiệu chỉnh theo vòng cây là 4.690 năm BP

- Phái Nam

- độ sâu 1,30m - Bln 2089/I : 4.030 + 45 BP

- Bln 2089/II : 4.100 + 70 BP

- Bln 2089A/II : 4.120 + 60 BP

- Cồn Đất

- độ sâu 1m - Bln 2695/I : 2.010 + 60 BP

- Bln 2696/II : 2.150 + 70 BP

- độ sâu 3,30m - Bln 2685/I : 3.010 + 90 BP

- Bln 2685/II : 3.010 + 90 BP

- Bln 2695/I : 4.130 + 90 BP

- Bln 2695/II : 4.310 + 90 BP

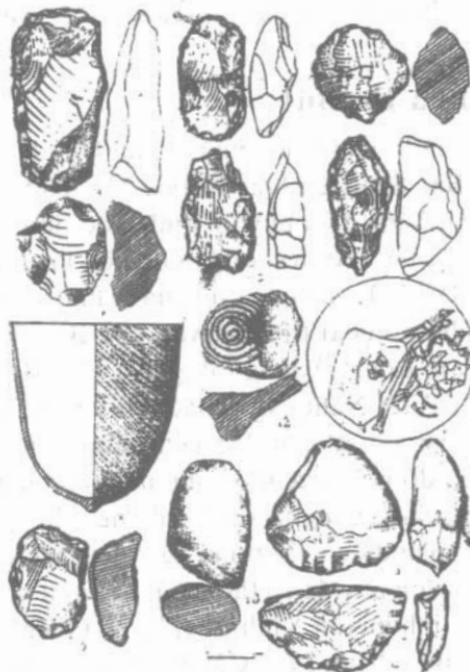
Qua các niên đại C14 trên có thể thấy niên đại sớm nhất của văn hóa Quỳnh Văn là di tích Quỳnh Văn nằm trong khoảng trên dưới 5.000 năm, và niên đại muộn nhất là vào khoảng 3.000 năm. Riêng niên đại ở Cồn Đất lớp trên chỉ khoảng 2.000 năm là quá muộn. Các lớp dưới Cồn đất có niên đại trong khoảng 3.000 đến 4.000 năm là phù hợp. Bộ di vật ở Cồn Đất không thấy phân chia thành các giai đoạn phát triển, không biết di vật thu lượm được là thuộc lớp trên hay lớp dưới.

Với kết quả niên đại có phần muộn mẫn hơn văn hóa Đa Bút, trong lúc bộ công cụ cũng như gốm Đa Bút lại có phần tiến bộ hơn văn hóa Quỳnh Văn khiến một số người cho văn hóa Quỳnh Văn cũng nằm trong truyền thống văn hóa đá cuội Hòa Bình-Bắc Sơn như

văn hóa Da Bút rất khó giải thích và đã dựa vào niên đại mà xếp văn hóa Quỳnh Văn vào hậu kỳ thời đại đá mới.

Về lý luận trình độ phát triển văn hóa và niên đại là hai khái niệm khác nhau, không phải lúc nào cũng phù hợp nhịp nhàng với nhau, khi chúng không cùng một truyền thống, cùng một văn hóa.

Chính cái hay của văn hóa Quỳnh Văn là ở chỗ đó. Theo tôi không thể xem văn hóa Quỳnh Văn là ra đời và phát triển từ văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn. Giữa chúng không những cách nhau khá xa về thời gian mà còn thuộc 2 truyền thống kỹ thuật khác nhau, truyền thống



Bản vẽ 9: Hiện vật văn hóa Quỳnh Văn

đá cuội và truyền thống đá gốc. Có một số người cố tìm một vài công cụ trong văn hóa Quỳnh Văn có kiểu dáng gần gũi với công cụ văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn để xem chúng cùng một gốc. Xét tính chất phong cách của một di tích, một văn hóa cần xét trên tổng thể, không thể chỉ căn cứ vào một di vật cá biệt. Do vậy, tôi vẫn nghĩ đúng về trình độ phát triển văn hóa, văn hóa Quỳnh Văn thuộc sơ kỳ đá mới tuy niên đại muộn hơn văn hóa Đa Bút. Sở dĩ có tình hình như vậy vì 2 văn hóa đó có nguồn gốc khác nhau, văn hóa Đa Bút bắt nguồn từ văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn, còn văn hóa Quỳnh Văn là một văn hóa có nguồn gốc khác mà ta cần nghiên cứu. Biết đâu là từ một nơi xa đến theo đường biển và nó sẽ phát triển lên thành loại hình Thạch Lạc của văn hóa Bàu Tró sau này. Dầu sao đây cũng chỉ mới là giả thiết công tác.

IV- Văn hóa Đa Bút

Văn hóa Đa Bút là một trong những văn hóa đá mới hóa sau văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn trên lưu vực sông Mă. Di tích Đa Bút là một côn hến thuộc xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa được Pajot phát hiện và đào bới trước khi có cuộc khai quật của E.Patte vào năm 1926-1927. Trong công bố của E.Patte, Đa Bút được xem như là một địa điểm ngoài trời của văn hóa Bắc Sơn và là một địa điểm đơn độc nằm trong khoảng trống sau Hòa Bình- Bắc Sơn đến thời đại đá mới ở Việt Nam. Ngay sau khi ngành khảo cổ học Việt Nam hình thành, trước sự hấp dẫn của những tư liệu độc đáo của E.Patte về đồ đá, đồ gốm cực thô cùng mộ chôn ngồi xổm bó gối ở Đa Bút, nhiều học giả chúng ta không những khảo sát lại di tích Đa Bút, mà còn mở rộng diện điều tra ra các vùng xung quanh. Kết quả thật mỹ mãn, cho đến nay đã có thêm 6 Đa Bút mới. Đó là Bản Thủy thuộc xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc, Làng Còng thuộc thôn Còng xã Vĩnh Hưng huyện Vĩnh Lộc, Cồn Cổ Ngựa ở xã Hà Linh huyện Hà Trung và Gò Trũng ở thôn Giữa xã Phú Lộc huyện Hậu Lộc. Hang Sáo thuộc thị xã Tam Đيệp, Đồng Vườn thuộc xã Yên Thành huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Cả 4 di tích ở Thanh Hóa đều đã được khai quật.

Tư liệu thu được khá phong phú, không những giúp chúng ta nắm được những đặc trưng cơ bản của văn hóa Đa Bút mà còn cho thấy một quá trình phát triển của văn hóa này từ sau giai đoạn Hòa Bình-

Bắc Sơn đến hâu kỳ thời đại đá mới trong khu vực hạ lưu sông Mã. Dưới đây là những đặc trưng cơ bản của văn hóa Đa Bút:

- Văn hóa Đa Bút phân bố từ vùng đồng bằng thấp trước núi của huyện Vĩnh Lộc (Đa Bút Bản Thủy, Làng Còng) qua vùng đồng bằng trũng thung lũng núi của huyện Hà Trung (Cồn Cổ Ngựa) ra tận vùng ven biển Hậu Lộc (Gò Trũng) dài khoảng 40km, thuộc vùng hạ lưu sông Mã, Thanh Hóa và vùng đồng bằng trước núi Tam Điệp Yên Mô nam tam giác châu Bắc bộ

Trừ di tích Gò Trũng thuộc loại hình cồn cát ven biển, di tích Làng Còng, Hang Sáo thuộc loại di tích cồn ốc, các di tích còn lại thuộc loại di tích cồn hến. Tầng văn hóa ở đây khá dày, là loai đất sét có lẫn nhiều vỏ hến chứa công cụ đá, gốm thô và xương răng thú vật. Tầng văn hóa ở di tích Cồn Cổ Ngựa phân làm 2 lớp sớm muộn khác nhau về màu sắc và loại hình công cụ. Còn các di tích kia đều chỉ có một tầng văn hóa. (Bản vẽ 10)

- Công cụ đá văn hóa Đa Bút khá phong phú, đa dạng, về cơ bản vẫn thuộc truyền thống văn hóa đá cuội. Các di tích thuộc giai đoạn sớm như Đa Bút, lớp dưới Cồn Cổ Ngựa bên cạnh rìu mài lưỡi từ những hòn cuội nguyên kích thước tương đối lớn chỉ ghè sửa chút ít ở phần đốc, rìu đã mài lan lên thân vẫn còn có một số lượng nhất định công cụ cuội ghè đeo gần kiểu dáng công cụ Hòa Bình như công cụ chặt thô, nạo, dao, v.v. Công cụ cuội chặt thô phần lớn được làm từ những hòn cuội lớn nên để có công cụ cầm vừa tay phần lớn lớp vỏ cuội đã bị ghè mất. Chính vì những chiếc rìu mài lưỡi và công cụ cuội ghè đeo này mà E.Patte cho là tuy có tiến bộ hơn văn hóa Bắc Sơn nhưng Đa Bút vẫn là một di tích văn hóa Bắc Sơn. Ở các di tích này cũng phát hiện được khá nhiều chày, bàn nghiền, hòn ghè, hòn đập. Những di tích thuộc giai đoạn muộn như Gò Trũng, lớp trên Cồn cổ Ngựa thì đã xuất hiện những chiếc rìu bón hình tứ giác nhỏ nhấn mài toàn thân, mặt cắt ngang thân hình bầu dục, vòng bánh xe xuyên lỗ, cửa bên cạnh rìu mài lưỡi cùng một ít công cụ cuội ghè đeo và chày nghiền, hòn ghè. Riêng di tích Làng Còng ở gần phía núi hơn, được xếp vào giai đoạn muộn với sự có mặt của những lưỡi rìu tứ giác kiểu Gò Trũng nhưng vẫn tồn tại số lượng công cụ cuội ghè đeo tương đối khá mà một số người cho đó là hiện tượng bảo lưu lâu dài truyền thống Hòa Bình-Bắc Sơn trong văn hóa Đa Bút. Đáng chú ý

là trong văn hóa Đa Bút phát hiện được rất nhiều chì lưỡi bằng đá phiến và bằng gốm, nhất là ở di tích Gò Trũng chì lưỡi chiếm đến 74,50% tổng số công cụ đá có dấu gia công. Chì lưỡi ở đây có kiểu dáng khá đặc biệt hình quả nhót hoặc hình viền bi trên có khía rãnh để buộc dây. Qua công cụ đá chúng ta có thể nhìn thấy sự phát triển từ rìu mài lưỡi qua rìu mài lan lên rìu mài toàn thân trong quá trình phát triển của văn hóa Đa Bút.

- Đồ gốm trong văn hóa Đa Bút nhất là giai đoạn sớm phát hiện được không nhiều, nhưng rất đặc trưng. Gốm Đa Bút thuộc loại gốm rất thô, xương gốm trộn lẫn nhiều hạt cát thô, thành gốm dày, nặng, thường có màu nâu đậm. Gốm được nặn bằng tay, song cũng có người dựa vào dấu vân đan ở mặt ngoài đồ gốm mà cho là gốm Đa Bút được nặn bằng khuôn đan. Một số gốm Đa Bút để trơn, không trang trí hoa văn. Hoa văn gốm ở đây chủ yếu là vân đan dập theo chiều thẳng đứng hay cắt chéo nhau từ miệng xuống tới đáy và vân thẳng thô. Về kiểu dáng gốm Đa Bút thường gặp là loại miệng thẳng hoặc hơi loe, bụng tròn hình cầu, đáy tròn. Loại gốm này có mặt ở



Bản vẽ 10: Hiện vật văn hóa Đa Bút

mọi lớp văn hóa của cả 5 di tích, và chính sự có mặt của loại gốm thô rất đặc trưng này mà di tích Gò Trũng được xếp vào văn hóa này, tuy sự cách biệt về đồ đá giữa di tích Đa Bút và Gò Trũng là khá lớn. Chính vì vậy, gốm Đa Bút là yếu tố văn hóa vật chất quan trọng nhất mang tính riêng biệt của văn hóa Đa Bút. Và nếu như sự có mặt của gốm trong văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn còn có nhiều ý kiến khác nhau, khẳng định hoặc phủ định thì hầu như mọi người đều thống nhất sự thô sơ có tính chất mở đầu của gốm Đa Bút và coi đây là một trong những trung tâm sản xuất gốm sớm nhất nước ta.

- Một táng trong văn hóa Đa Bút cũng có những đặc điểm riêng đã phát hiện được ở di tích Đa Bút, Cồn Cổ Ngựa và Bản Thủy. Ở Đa Bút, theo E.Patte đã phát hiện được 12 mỏ của với 14 cá thể, trong đó có nhiều trường hợp không thật rõ ràng lắm. Các đợt thám sát sau này phát hiện thêm 3 sọ nữa, tổng cộng ở Đa Bút có 17 cá thể. Chủ yếu các mỏ ở đây được chôn ở tư thế ngồi xổm bó gối, ngoại trừ một trường hợp E.Patte cho là hiện tượng róc thịt rồi đổi trước khi đem chôn. Hoặc có trường hợp dùng một sọ trẻ em đựng xương của những trẻ em bé hơn và đặt chôn ở chân một cá thể chôn ngồi xổm khác. Về tục chôn ngồi xổm bó gối thì chúng ta cũng đã phát hiện được nhiều nơi như ở Quỳnh Văn, Thẩm Hoi, Hang Chùa (Nghệ An), còn những kiểu chôn khác lạ .E.Patte nói ở trên cần có thêm tư liệu để thẩm tra mới khẳng định được. Ở Cồn Cổ Ngựa, qua 2 mùa khai quật và thám sát chúng ta đã phát hiện được trên 104 bộ di cốt người trong mỏ, hầu hết cũng được chôn theo tư thế ngồi xổm bó gối như ở Đa Bút. Ở đây còn phát hiện được mộ chôn tập thể hàng chục cá thể trong một huyệt. Ở Bản Thủy phát hiện được 3 cá thể trong 3 mỏ.

Về loại hình nhân chủng cư dân văn hóa Đa Bút, trước đây E.Patte có giới thiệu sơ lược 2 hộp sọ và ông cho là giống các sọ Melanesien, thuộc văn hóa Bắc Sơn. Năm 1963, trong cuộc thám sát lại di tích Đa Bút chúng ta thu lượm được một hộp sọ tương đối nguyên có đặc điểm là mào thái dương rất cao, cơ nhai khỏe, các đường khớp chỏm sọ giản đơn, xương sọ dày, có thể có cùng niên đại với sọ E.Patte phát hiện. Theo các nhà nhân chủng, sọ Đa Bút này thuộc chủng Australoid song nét Mongoloid khá nhiều như gò má nhô, mặt dẹt rộng, ổ mắt cao.

Ở Cồn Cổ Ngựa trong 18 hộp sọ nghiên cứu đợt đầu các nhà

nhân chủng học cho biết có 9 sọ nam, 9 sọ nữ, tất cả đều là sọ đã trưởng thành, tương đối trẻ, trong khoảng từ 25 đến 50 tuổi, phần lớn sọ nữ trẻ hơn sọ nam. Vì chưa được gán chấp cần thận và đo đặc tì mỉ, qua hình thái thấy trừ một vài sọ có dáng bầu dục, phần lớn sọ đều có hình trứng. Tất cả các sọ đều thuộc loại sọ dài, trong đó có 4 sọ nam và 4 sọ nữ thuộc loại rất dài. Do vậy, các nhà nhân chủng đưa ra giả thuyết sơ bộ là quần thể người xưa ở Cồn Cỏ Ngựa mang một số nét Australoid (Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Kim Thủy và Võ Hưng, 1980)

Gần đây trong một công trình nghiên cứu có tính chất tổng hợp 189 cá thể ở cả 3 khu mộ Đa Bút, Cồn Cỏ Ngựa và Bản Thủy, Nguyễn Lân Cường cho biết hầu hết các cá thể là người đã trưởng thành, di cốt trẻ em chỉ có 6,42%, số lượng nam và nữ gần bằng nhau. Dựa vào 10 đặc điểm đo đạc: đường kính dọc, đường kính ngang, rộng trán tối thiểu, rộng má, cao trên của mặt, góc mặt chung, góc fmo-n-fmo và các chỉ số: chỉ số sọ, chỉ số mặt trên, chỉ số hốc mắt, đem so sánh di cốt nam văn hóa Đa Bút với di cốt nam của văn hóa Đông Sơn (nhóm loại hình Indonesien và nhóm loại hình Đông Nam Á), Việt, Mongoloid, Úc, Papua, Java và Mianma, kết quả cho thấy sọ cổ văn hóa Đa Bút rất gần với cư dân văn hóa Đông Sơn (nhóm loại hình Indonesien và Đông Nam Á) cũng như người Việt và rất xa các nhóm Australian và Papua..

-Trong tầng văn hóa các di tích văn hóa Đa Bút đều phát hiện được xương răng động vật hiện đại gồm các loại: Trâu (Bibalus bubalis), bò rừng (Bibos sp.), Bò nhà (Bibos sp.), nai (Rusa unicolor), hoẵng (Muntiacus muntjac), hươu (Cervus sp.), lửng (Arctonyx collaris), cheo cheo (Tragulus sp.), lợn rừng (Sus scrofa), lợn nhà (Sus scrofa dom.), voi (Elephas indicus), hổ (Felis tigris), mèo rừng (Felis sp.), nhím (Hytrix subcristata) rùa mai mềm (Pelochelys bribroni), điệp Placuna placenta), ngao (Meretrix meretrix), sò (Acra sp.), hến (Corbicula), ốc núi (Cyclophorus), ốc suối (Melania), ốc ruộng (Angulyagra), v.v.

Qua đây có thể thấy cư dân Đa Bút sinh sống ở cả môi trường gần vùng núi lẫn môi trường đồng bằng ven biển nên cuộc sống của họ vẫn lấy săn bắt hái lượm làm chính, họ vẫn tiếp tục săn bắt thú rừng kể cả thú dữ như hổ voi, bắt các loài ốc suối, ốc núi như dân Hòa

Bình-Bắc Sơn và bắt các loại nhuyễn thể biển hay nước lợ như điệp, ngao, sò ,rùa, cua, cá,v.v. Đồng thời họ cũng đã biết đến nông nghiệp, khai thác vùng đồng bằng thung lũng và ven biển, chăn nuôi gia súc như lợn, trâu bò, chó. So với cư dân văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn, cư dân văn hóa Đa Bút có một cuộc sống khác hẳn, họ không còn sống trong môi trường thung lũng đóng kín, mà họ đã mở rộng khai thác vùng đồng bằng ven biển, chăn nuôi gia súc.

- Qua diễn biến của công cụ đá và đồ gốm và đặc biệt quan sát hai lớp văn hóa ở di tích Cồn Cổ Ngựa, có thể nhìn thấy ba giai đoạn phát triển của văn hóa Đa Bút mà lớp trên Cồn Cổ Ngựa là cầu nối giữa di tích Da Bút thuộc giai đoạn sớm và Gò Trũng thuộc giai đoạn muộn. Quá trình phát triển văn hóa này cũng phù hợp với tiến trình từ vùng trước núi tiến ra khai thác vùng đồng bằng ven biển từ giữa đá mới sang đầu hậu kỳ đá mới, kéo dài vài ngàn năm. Chúng ta cũng đã có một hệ thống niên đại C14 khá phù hợp với quá trình phát triển này. Hầu như tất cả các di tích văn hóa Đa Bút đều có niên đại C14.

Sớm hơn cả là niên đại ở Đa Bút. Ở Đa Bút có 8 niên đại C14 sớm muộn như sau:

- Sâu 0,60m Bln 3507/I : 5.710 + 60 BP
- Sâu 0,80m Bln 3509/II : 6.400 + 60 BP
- Sâu 1,20m Bln 3510/II : 6.540 + 60 BP

Bản Thủy cũng có niên đại gần như vậy:

- Bản Thủy lớp 1 HNK-89 : 5.000 + 95 BP
- Bản Thủy lớp 2 HNK-94 : 4.860 + 95 BP

Di tích Cồn Cổ Ngựa có niên đại C14 hai lớp sớm muộn như sau:

- Cồn Cổ Ngựa lớp sâu 0,70m

ZK 370 : 2.600 + 80 BP

- Cồn Cổ Ngựa lớp 2: HNK-66 : 5.520 + 95 BP

Làng Còng có 2 niên đại C14 như sau:

- Làng Còng sâu 0.70-0,80m

HCMV02/93 : 4.850 + 80 BP

- Làng Công sâu 1m

HCMV01/93 : 4.900 + 80 BP

Gò Trũng thuộc giai đoạn muộn nhất có niên đại C14 như sau:

- Gò Trũng sâu 0,60m

Bln 2090 : 4.790 + 50 BP

Qua các số liệu trên có thể thấy văn hóa Đa Bút tồn tại trong khoảng từ trên dưới 6.000 năm đến khoảng trên 3.500 năm cách ngày nay.

V- DI TÍCH BÀU DŨ

Tiếp nối truyền thống đá cuội văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn, trên vùng ven biển Trung bộ, chỉ mới phát hiện được một di tích Bàu Dũ ở thôn Bút Đông xã Tam Xuân huyện Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam. Gần đây nghe tin ở tỉnh Phú Yên cũng đã phát hiện được một di tích có công cụ cuội giống công cụ Văn hóa Hòa Bình. Di tích phân bố trên một gò đất khá rộng cao hơn mặt ruộng xung quanh khoảng 2m, cách bờ biển khoảng 4km. Bàu Dũ được phát hiện năm 1981 và qua 3 lần thám sát được nhận định là một di tích cồn sò điệp có nhiều nét tương đồng về văn hóa và niên đại với văn hóa Quỳnh Văn (Hồ Xuân Tịnh và Lê Văn Chính, 1983).

Cuộc khai quật năm 1985 với diện tích 100m² ở Bàu Dũ phát hiện 137 hiện vật đá và 3 ngôi mộ chôn trong các hố chứa điệp của tầng văn hóa giúp chúng ta hình dung được bộ mặt di tích Bàu Dũ. (Bản vẽ 11)

- Bàu Dũ không phải là một di tích cồn sò điệp kiểu Quỳnh Văn, mặc dù ở đây có tìm thấy một số thấu kính sò điệp hoặc hố sò điệp. Bàu Dũ có một tầng văn hóa dày trung bình 1,30-2,10m. Ở đây trên lớp mặt phát hiện được khoảng 200 mảnh gốm giống gốm di tích Bàu Trám thuộc thời đại đồng thau cách đó không xa.

- Trong tầng văn hóa khá dày, kể cả thám sát đã thu lượm được ngoài 150 viên cuội nguyên là những công cụ đá mang đậm phong cách văn hóa Hòa Bình. Đó là 4 công cụ nạo hình đĩa, 4 rìu hình hạnh nhân, 14 rìu ngắn, 41 công cụ chặt thô ghè 1 mặt và 2 mặt, 1 chiếc rìu tay ghè 2 mặt và 1 viên cuội có lỗ vùm. Điểm đặc biệt là công cụ ở đây, ngoài loại làm bằng cuội ra còn có loại được làm từ đá gốc.

Đáng chú ý là trong tầng văn hóa không phát hiện được mảnh gốm nào.

- Ở Bàu Dū đã phát hiện được 5 ngôi mộ, tất cả đều được chôn trong các hố vỏ sò điệp hoặc đặt trong những đống điệp lớn dày. Tử thi được chôn trong tư thế ngồi xổm bó gối, tương tự như cách chôn cất trong văn hóa Quỳnh Văn và Đa Bút.

Theo các nhà nhân chủng thì những người cổ Bàu Dū thuộc chủng tộc đen với đặc trưng Melanesien rõ nét (Nguyễn Lan Cường, 1983, 1984).

- Ở Bàu Dū trong các đợt thám sát và khai quật đã thu lượm được một số xương răng động vật. Theo giám định bước đầu, ở đây ngoài các loại nhuyễn thể như sò, điệp, ngao, hàu, cua biển, còn có trâu, bò, hươu, nai, sơn dương, khỉ, cá, v.v.. Trong số xương răng động vật đã nghiên cứu chưa thấy di cốt các loài đã thuần dưỡng

- Bàu Dū hiện có 2 niên đại C14 tương ứng với hai mức nông sâu khác nhau:

- Bàu Dū lớp trên : 3.311 + 60 BP
- Bàu Dū lớp dưới : 5.030 + 60 BP

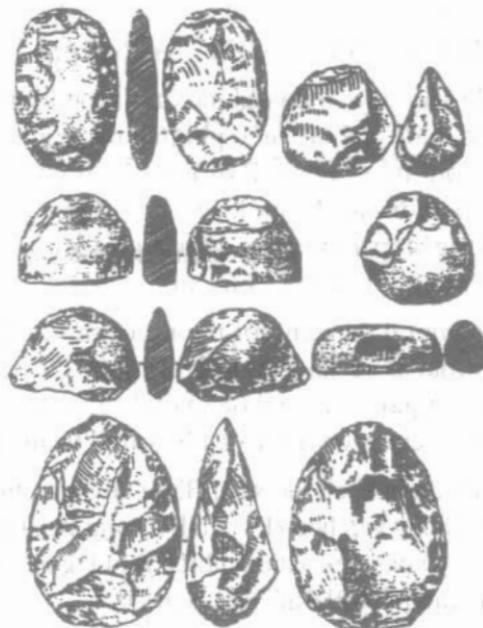
Xét về trình độ văn hóa, ở đây chưa xuất hiện kỹ thuật mài, công cụ đá chủ yếu vẫn được chế tác theo phương pháp ghè trực tiếp, cũng như chưa có đồ gốm nên có thể Bàu Dū vẫn ở trong phạm trù của giai đoạn đầu của thời đại đá mới, tuy nhiên đại tuyệt đối có phần muộn mẫn. Trường hợp này cũng giống như trường hợp văn hóa Quỳnh Văn mà chúng tôi sẽ nói đến sau.

- Bàu Dū có công cụ đá gần với phong cách văn hóa Hòa Bình, nhưng cách thức mai táng lại gần với văn hóa Quỳnh Văn, mà về niên đại tuyệt đối lại gần với văn hóa Quỳnh Văn hơn Hòa Bình. Do đó thật khó xếp vào cùng với một văn hóa nào trong đó.

Xét về tính chất văn hóa, có thể xem Bàu Dū là đại diện cho một văn hóa tiếp nối truyền thống văn hóa Hòa Bình ở vùng ven biển miền Trung, mà trong tương lai hy vọng sẽ có thêm nhiều Bàu Dū mới có thể khóa lấp khoảng trống thời gian từ Hòa Bình đến Bàu Dū.

Tuy tiếp nối truyền thống Hòa Bình-Bắc Sơn, nhưng cư dân Bàu Dū lại sinh sống trong một môi trường khác trước, không phải là

thung lũng hang động, mà là môi trường đồng bằng ven biển, nên phương thức kiếm sống của họ cũng có những cái mới khác trước. Cư dân Bàu Dü tuy vẫn tiến hành săn bắn động vật hoang dã, vẫn khai thác đồng bằng ven biển, nhưng đã bắt đầu khai thác hải sản gần bờ như bắt các loại sò, điệp, ngao, hàu, cua biển, v.v. nhưng mức độ và trình độ kỹ thuật không bằng cư dân Đa Bút hay Cái Bèo, Hạ Long.



Bản vẽ 11: Hiện vật Bàu Dü

Chương bảy

CÁC VĂN HÓA HẬU KỲ THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI

Đến giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới các văn hóa phân bố rộng khắp mọi miền đất nước. Từ vùng núi cao Hà Giang Cao Bằng cho tới vùng ven biển hải đảo Quảng Ninh, từ vùng ven biển bắc Trung bộ cho đến tận vùng đất đỏ bazan Tây nguyên đều có mặt

I- Văn hóa Bàu Tró

Dấu tích văn hóa Bàu Tró được biết đến rất sớm. Từ những năm 20 của thế kỷ trước hai cha cố người Pháp là M.Pircy và H.Pircy đã sưu tầm ở đồng bằng ven biển bắc Trung bộ một bộ công cụ đá, chủ yếu là rìu bônh khá lớn, hiện đang được lưu giữ tại kho Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, trong số các địa điểm phát hiện cổ Bàu Khê và Bàu Tró. Sau đó, năm 1923 E.Patte đã tiến hành khai quật di tích Bàu Tró và gọi đó là một di tích đống rác bếp (Kjokkenmodding), vì ông thấy trong địa tầng có sò nướt mặn (Placuna). Tại đây ông đã thu được 46 rìu bônh, 146 mảnh tước và nhiều mảnh gốm, trong đó có gốm đáy tròn, không có chân đế, một số gốm tô màu đỏ. Tiếp đây Colani khai quật Bàu Khê, thu lượm được một số rìu bônh đá và mảnh gốm vỡ.

Tại vùng Nghệ Tĩnh vào thập kỷ 30 thế kỷ trước Colani và H.Breton phát hiện và đào một số di tích cồn sò điệp ở Cầu Giát (Nghệ An) và Đức Lâm (tức Thạch Lâm Hà Tĩnh sau này) cũng thu được một số rìu bônh.

Sau ngày ngành khảo cổ nước ta được hình thành, nhiều cuộc điều tra khai quật được tiến hành ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, phát hiện được hàng mẩy chục di tích như Thạch Lạc, Thạch Lâm, Thạch Đài, Cẩm Thành, Rú Nghèn, Bãi Phôi Phối, Cồn Lối Mối, Núi Nài, Rú Đầu, Cẩm Hòa, Phái Nam (Hà Tĩnh), Rú Ta, Trại Ối, Trại Móng (Nghệ An), Hồng Thủy, Hương Thủy, Sen Thủy, Ba Đồn I, Ba Đồn II, Cồn Nên, Bàu Tró (Quảng Bình). Trong đó một số đã được khai quật như Thạch Lạc, Thạch Lâm, Thạch Đài, Bãi Phôi

Phối, Phái Nam, Rú Ta, Trại Ối, Ba Đồn I, Ba Đồn II, Cồn Nền, Bàu Tró, thu được một số lớn công cụ đá và mảnh gốm. Những di tích này có những đặc trưng gần nhau về đồ đá và đồ gốm nên được định tên là văn hóa Bàu Tró, di tích được khai quật đầu tiên.

Gần đây có ý kiến muốn xếp các di tích miền núi Quảng Bình như Hang Rào, Khe Tong và miền núi Nghệ An vào một loại hình miền núi của văn hóa Bàu Tró.

- Văn hóa Bàu Tró phân bố trong vùng đồng bằng ven biển 3 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và có thể còn kéo dài về phía nam. Các di tích thường phân bố trên các cồn cát, gò đất cao hoặc thềm chân núi gần sông hồ, tập trung thành từng cụm, như cụm di tích Thạch Vĩnh có các di tích Cồn Lối Mốt, Bãi Làng Giành, Bãi Thình Thình, cụm di tích ở Thạch Hà có Thạch Lạc, Thach Lâm, Thạch Đài, Cẩm Thành, hay cụm di tích Ba Đồn I, Ba Đồn II, Cồn Nền ở Quảng Trạch, v.v. Chúng gồm các loại hình di tích khác nhau như loại hình cồn sò điệp, loại hình cồn cát ven biển và loại hình cồn đất ven chân núi. (Bản vẽ 12)



Bản vẽ 12: Hiện vật văn hóa Bàu Tró

Tảng văn hóa một số được cấu tạo từ vỏ các loại sò điệp như các di tích ven biển Hà Tĩnh, Nghệ An, có loại là các lớp cát màu nâu như các di tích ven biển Quảng Bình, có loại là đất sét màu nâu như các di tích ven chân núi, gò đất. Loại hình di tích có khác nhau, nhưng đồ đá và đồ gốm giữa các di tích khá gần nhau.

- Đồ đá trong văn hóa Bàu Tró, ngoài một số mảnh tước, đồ trang sức với số lượng không đáng kể, chủ yếu là công cụ sản xuất, trong đó nhóm công cụ tiêu biểu nhất là rìu bônh. Một thống kê sơ bộ cho thấy, công cụ lao động trong văn hóa Bàu Tró gồm có công cụ ghè đẽo có 21 tiêu bản, rìu bônh cuốc có 737 tiêu bản, đục, dao, cưa, mũi khoan 34 tiêu bản, hàn mài, chày, bàn nghiên và hòn ghè 860 tiêu bản.

Rìu bônh cuốc ở đây đều được mài toàn thân nhưng trên thân vẫn còn lưu lại nhiều vết ghè sâu, mặt cắt ngang hình bầu dục, lưỡi tương đối cùn.

Rìu có 324 tiêu bản, trong đó số lượng rìu vai và rìu tứ giác gần ngang nhau. Rìu vai thường là vai xuôi, hai cạnh thẳng. Rìu tứ giác có loại lớn thân dày mài tạo gờ nổi ở rìa lưỡi có người gọi là hứa rìu và loại kích thước nhỏ hình thang cân. Bônh có 394 tiêu bản, trong đó số có vai chiếm số lượng nhiều hơn. Ngoài vai xuôi chiếm số lượng nhiều nhất, ở đây còn gấp loại vai vuông và vai nhọn. Bônh tứ giác có loại hình thang và loại một mặt phẳng, một mặt hơi cong thường được gọi là bônh "răng trâu". Cuốc có 19 tiêu bản, trong đó số có vai và tứ giác gần ngang nhau. Cuốc có kích thước lớn, thân cong, lưỡi thường mài vát một mặt

Đáng chú ý là trong văn hóa Bàu Tró có một số lượng nhất định công cụ ghè lại lưỡi, mà có người gọi là hiện tượng "thanh xuân hóa" công cụ. Rìu bônh trong văn hóa Bàu Tró đa dạng nhưng không giống rìu bônh ở bất cứ một văn hóa nào trên đất nước ta kể cả nguyên liệu. Chúng thường được làm từ đá trầm tích biển tinh có màu xanh ngọc. Riêng nhóm di tích Bàu Tró ở Quảng Bình có loại đá silic pha vẩy sét thể hiện tính chất địa phương của nhóm di tích này.

Trong các di tích văn hóa Bàu Tró tồn tại phổ biến với số lượng tương đối nhiều các loại hòn ghè, hòn đập, hòn kê giống như các di

tích ở vùng ven biển các văn hóa khác, phải chăng chúng có liên quan đến việc giao công các loại nhuyễn thể biển.

Đáng chú ý trong văn hóa Bàu Tró cũng phát hiện được khá nhiều loại bàn mài rãnh lòng máng cắt chéo nhau giống như loại bàn mài trong văn hóa Hạ Long mà trước đây có người xem là đặc hữu của văn hóa Hạ Long nên gọi là "đáu Hạ Long".

- Đồ xương và vỏ nhuyễn thể trong văn hóa Bàu Tró có số lượng không đáng kể. Hiện chỉ mới tìm thấy 1 đục xương, 3 mũi nhọn xương và một số hạt chuỗi được mài từ vỏ ốc biển có lỗ xâu dây.

- Đồ gốm trong văn hóa Bàu Tró không những nhiều mà cũng có đặc trưng riêng về chất liệu, loại hình cũng như hoa văn trang trí. Nhìn chung lại có thể xác nhận gồm 3 loại chính: gốm vân in 2 mặt đáy nhọn, gốm vân thừng đáy tròn, và gốm khắc vạch trên nền thừng kết hợp với tô màu đỏ đáy tròn hoặc có chân đế. Qua hoa văn trang trí và loại hình đồ gốm có thể nhìn thấy quá trình diễn biến của đồ gốm văn hóa Bàu Tró. Đó là sự chuyển biến từ đồ gốm đáy nhọn vân in hai mặt sang đồ gốm đáy tròn vân thừng và từ đồ gốm đáy tròn vân thừng chuyển thành gốm vân in hình mai rùa đáy tròn và chân đế.

Về chất liệu, gốm Bàu Tró đều thuộc loại gốm thô, đất sét pha cát và hả thực vật, đa số có màu xám, rồi đến màu đen, gốm màu đỏ rất ít.

Gốm trong nhóm Thạch Lạc chủ yếu được làm bằng bàn xoay, còn trong nhóm Bàu Tró, gốm chủ yếu được nặn bằng tay kết hợp với phương pháp bàn dập hòn kê. Đồ gốm được nung với nhiệt độ tương đối cao, một số được xử lý mặt ngoài trước khi nung bằng miết láng và tô màu.

Đồ gốm văn hóa Bàu Tró có kiểu dáng khá đa dạng, có đủ loại miệng khum, thẳng đứng và miệng loc. Đặc trưng hơn cả là loại bát bồng, đồ gốm có tai, cốc chân cao, gốm dạng con dấu.v.v. Nét nổi bật trên gốm văn hóa Bàu Tró là văn khắc vạch kiểu khuông nhạc trên nền vân thừng, kết hợp với tô màu đỏ hoặc đen ánh chì.

- Trong văn hóa Bàu Tró cũng đã phát được hai ngôi mộ ở di tích Thạch Lâm. Mộ được chôn ngay nơi cư trú, từ thi được chôn theo tư thế nằm ngửa, tay chân duỗi thẳng, ở gần ngực được chôn theo một rìu có vai. Mộ kia là mộ táng đối ch�ng ngược chiều lên nhau, đầu

người này đè lên chân người kia. Rất tiếc là xương cổ bị vụn nát quá nhiều không thể gắn chấp đo đạc được, song với cách mai táng tương đối đặc biệt, ngôi mộ này rất đáng được lưu ý.

- Văn hóa Bàu Tró được mọi người xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới, song cũng có ý kiến nhận thấy một số hoa văn khắc vạch chấm giải xuất hiện trong di tích Cồn Nền khá gần với gốm di tích Đồi Đèn ở Nghệ An và văn hóa Phùng Nguyên ở đồng bằng Bắc bộ mà cho văn hóa Bàu Tró có niên đại sơ kỳ đồng. Có thể nói di tích Cồn Nền là di tích có niên đại muộn nhất trong văn hóa Bàu Tró. Với bộ công cụ rìu hòn khá đặc trưng cùng kỹ thuật nặn gốm bằng tay khá phổ biến, theo tôi xếp văn hóa Bàu Tró vào hậu kỳ thời đại đá mới là phù hợp. Có thể đến giai đoạn cuối cùng đã biết đến đồ đồng.

Chúng ta có một niên đại C14 duy nhất ở di tích Cồn Nền, cho kết quả như sau:

- Cồn Nền Bln 2864 : 3.590 + 80 BP

Như trên đã nói gốm ở Cồn Nền đã xuất hiện một vài yếu tố muộn nên đây có thể là niên đại muộn của văn hóa Bàu Tró.

Như chúng ta biết, qua diễn biến của tầng văn hóa di tích Phái Nam và đặc biệt là diễn biến của đồ gốm, nhiều người cho văn hóa Bàu Tró được phát triển lên từ văn hóa Quỳnh Văn, nên niên đại mở đầu của văn hóa Bàu Tró là tiếp theo niên đại kết thúc của văn hóa Quỳnh Văn.

- Dựa vào đặc trưng của đồ đá và đồ gốm, có nhiều ý kiến cho văn hóa Bàu Tró có 2 loại hình địa phương chính là loại hình Thạch Lạc phân bố ở vùng Nghệ Tĩnh và loại hình Bàu Tró phân bố chủ yếu ở vùng Quảng Bình. Có thể có một loại hình địa phương phân bố trong vùng núi Nghệ An và Quảng Bình.

Và qua sự có mặt của gốm tò màu đỏ và tò ánh chì cùng loại rìu bônh "hình răng trâu" trong văn hóa Bàu Tró nhiều ý kiến cho văn hóa Bàu Tró là một trong những nguồn góp phần hình thành văn hóa Sa Huỳnh sau này.

II- Văn hóa Hạ Long

Như phần trên đã nói, văn hóa Hạ Long là văn hóa muộn nhất thuộc hậu kỳ thời đại đá mới phân bố trên vùng duyên hải và hải đảo đông bắc nước ta.

Kể từ khi phát hiện và khai quật di tích Ngọc Vừng (tiếng Pháp gọi là Đanh đô la) thuộc huyện đảo Vân Đồn năm 1938, Anderson đã vài lần nhắc đến thuật ngữ "văn hóa Đanh đô la" có thể xem là tên khai sinh của văn hóa Hạ Long.

Trong đợt điều tra khảo sát dài ngày trong hai năm 1938-1930, J.G.Anderson và hai chị em M.Colani đã phát hiện được khoảng chục địa điểm mà J.G.Anderson gọi là văn hóa Đanh đô la, trong đó có một số di tích có phong phú hiện vật như Ngọc Vừng, Xích Thổ, Đồng Mang, Cái Dăm, Tuần Châu, Quất Đông, Cái Bèo Trong thập kỷ 60 thế kỷ trước, chúng ta một mặt chỉnh lý các bộ sưu tập hiện vật của người Pháp để lại trong kho Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, khảo sát lại các di tích đã biêt, đồng thời mở rộng diện điều tra ra các vùng duyên hải và hải đảo hai tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng, đã phát hiện hàng mấy chục địa điểm. Trong đó một số địa điểm đã được khai quật như Thoi Giêng, Cọc Tám, hang Báu Tử Long (Quảng Ninh), Cái Bèo, Báu Bến (Hải Phòng). Đó là không kể các cuộc khai quật có tính chất kiểm tra lại các di tích J.G.Anderson và M.Colani đã khai quật trước đây như Xích Thổ, Đồng Mang, Ngọc Vừng.

Cho đến nay, khoảng 30 di tích văn hóa Hạ Long đã được phát hiện và nghiên cứu. Chúng ta có trong tay một khối lượng hiện vật và tư liệu phong phú để nhận thức một cách đầy đủ toàn diện hơn về nền văn hóa khá đặc đáo này.

- Các di tích văn hóa Hạ Long phân bố trải dài trong vùng duyên hải và hải đảo từ biên giới địa đầu cực bắc Hải Ninh xuôi về nam đến hải đảo Cát Bà. Từ di tích hang Báu Tử Long nằm trong hang núi đá vôi, toàn bộ các di tích còn lại đều phân bố trên các cồn cát ven biển. Các di tích phân bố thành từng cụm, mỗi cụm vài ba di tích. Chẳng hạn như quanh di tích Thoi giêng còn có các di tích Dốc Bà Mừng, Gò Chùa, Thôn Nam. Quanh di tích Quất Đông có các di tích Gò Miếu, Mā Tổ, Gò Bảo Quế, Quất Đông Nam. Ngoài Hòn Quanh

vịnh Courbet có các di tích Đồng Mang, Xích Thổ, Làng Bang. Trong đảo Tuần Châu có các di tích Xóm Nam, Xóm Bắc, Xóm Kéo và di tích Cái Dăm ở Bãi Cháy cách đó không xa. Trên đảo Ngọc Vừng có tối 3 di tích là Ngọc Vừng I, Ngọc Vừng II và Ngọc Vừng III ,v.v.

- Tầng văn hóa nói chung mỏng, trung bình chỉ vài chục phân, song cá biệt cũng có di tích tầng văn hóa khá dày như ở Thoi Giếng tầng văn hóa dày khoảng 1,20m. Tầng văn hóa chủ yếu được cấu tạo bằng các lớp cát màu nâu nhạt hoặc nâu sẫm, khác với cát ở sinh thổ có màu vàng. Trong tầng văn hóa thỉnh thoảng cũng có một vài vệt than tro.

- Đồ đá trong văn hóa Hạ Long cực kỳ phong phú và độc đáo, dễ dàng phân biệt với các văn hóa khác. Chỉ riêng một cuộc khai quật năm 1973 ở di tích Thoi Giếng đã thu được 1.355 hiện vật đá các loại. (Bản vẽ 13)



Bản vẽ 13: Hiện vật văn hóa Hạ Long

Công cụ đá văn hóa Hạ Long chủ yếu đã được mài nhẵn toàn thân. Để chế tạo được những công cụ nhỏ nhẵn xinh xắn, bên cạnh kỹ thuật mài họ còn sử dụng kỹ thuật cưa, khoan, chuốt bóng, tạo ná. Loại hình công cụ ở đây cũng thật phong phú đa dạng. Riêng rìu bônh thôi cũng gồm đủ loại như rìu bônh tứ giác, rìu bônh có vai, rìu bônh tứ giác có ná, rìu bônh có vai có ná, rìu bônh xòe cân, rìu bônh xòe lệch. Mặt cắt ngang của rìu bônh có loại là hình chữ nhật, có loại là hình bầu dục, có loại lại là hình thấu kính. Một nghiên cứu phân loại rìu bônh có vai trong các sưu tập văn hóa Hạ Long ở Viện Khảo cổ học cho thấy:

- Rìu có vai chiếm 17,80 %
- Bônh có vai chiếm 14,70 %
- Bônh có vai có ná chiếm 16,10 %
- Công cụ lưỡi xòe lệch chiếm 18,70
- Bônh xòe cân chiếm 8,30 %
- Rìu xòe cân chiếm 24 % (Nguyễn Văn Hảo, 1978)

Qua đó có thể thấy ngoài rìu bônh có ná được xem là đặc trưng của đồ đá văn hóa Hạ Long thì công cụ xòe lệch, bônh xòe cân và rìu xòe cân cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể và là một đặc trưng nổi bật của văn hóa này.

Bên cạnh cạnh rìu bônh còn có đục, bàn mài. Bàn mài ở văn hóa Hạ Long có số lượng lớn và khá độc đáo, chủ yếu là loại bàn mài rãnh lòng máng cắt nhau trước đây thường gọi là "đáu Hạ Long". Riêng ở Thoi Giếng thu được 391 tiêu bản. Trong văn hóa Hạ Long số lượng công cụ cuội không có vết gia công, chỉ có vết sử dụng khá lớn gồm có chày nghiền, hòn đập, hòn ghè. Đáng chú ý là trong văn hóa Hạ Long có một số chì lưu. Đó là những hòn cuội sa thạch có dấu thắt ngang công cụ. Đồ trang sức bằng đá tương đối hiếm, mỗi di tích có một hai chiếc vòng, khuyên tai được chế tác bằng phương pháp khoan tách lõi rồi mài nhẵn bóng khá đẹp.

Bên cạnh số lượng lớn công cụ mài nhẵn đẹp, cũng có một số công cụ cuội ghè đeo từ hai mặt bằng hai loại cuội mềm và cuội cứng. Những công cụ này thường được ghè quanh rìa từ hai mặt có hình dáng khá ổn định thành công cụ mũi nhọn, công cụ gân hạnh nhân,

công cụ gân hình đĩa và công cụ chặt thô. Về chất liệu cũng như hình dáng chúng khá gần với công cụ chặt trong nhóm di tích lớp dưới Cái Bèo. Thông thường mỗi địa điểm có một hai chiếc. Riêng địa điểm Thoi Giếng trong cuộc khai quật năm 1973 thu được 134 công cụ ghè đẽo, chiếm tới 9,58 % tổng số hiện vật đá, trong lúc đó tổng số công cụ mài ở đây cũng chỉ có 183 chiếc. Có thể vì căn cứ vào số lượng lớn công cụ ghè đẽo này mà di tích Thoi Giếng được xem là tiêu biểu cho giai đoạn sớm của văn hóa Hạ Long.

Văn hóa Hạ Long được mọi người xem là văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới, vậy mà di tích Thoi Giếng có số lượng công cụ cuội ghè đẽo lớn như vậy là rất đáng suy nghĩ. Có ý kiến thấy công cụ cuội ghè đẽo ở đây giống với cùng loại ở lớp dưới di tích Cái Bèo là lớp không có công cụ mài văn hóa Hạ Long, hay công cụ cuội ghè đẽo tồn tại gần như tuyệt đối ở Hòn Ngò, Núi Hứa mà đề ra giả thiết là ở Thoi Giếng vốn có một lớp văn hóa chứa công cụ cuội ghè đẽo như lớp dưới Cái Bèo, nhưng do việc đào bới của các đời sau nên tầng văn hóa bị xáo trộn nghiêm trọng, công cụ ghè đẽo không còn ở nguyên vị trí ban đầu nữa. Và 70 ngôi mộ thời hiện đại chôn trong di tích cũng là một trong những nguyên nhân cho sự xáo trộn đó.

- Gốm trong văn hóa Hạ Long khá phong phú và có đặc trưng riêng. Đó là loại gốm xốp mỏng nhẹ được làm từ đất sét pha nhiều vụn vỏ nhuyễn thể. Khi nung loại chất liệu này hóa vôi. Dưới tác động của nước và độ ẩm lâu ngày chúng bị tiêu tan, để lại các lỗ nhỏ li ti trong xương gốm, khiến gốm trở nên xốp. Lõi xương gốm có màu đen hay xám tro, mặt ngoài thường có màu hồng nhạt hoặc xám

Loại gốm xốp thường có thành mỏng từ 0,30 - 0,50cm, miệng thẳng hoặc hơi loe và khum chút ít. Đồ đun nấu thường có đáy tròn, đồ đựng thường có chân đế cao từ 1-4cm. Số mảnh gốm có trang trí hoa văn không nhiều, chỉ khoảng số lượng mảnh gốm. Phổ biến hơn cả là văn thừng in không sắc nét, chải xuôi hoặc cắt nhau thành các ô trám, hình bình hành. Cũng có một số văn đắp nổi hình sóng nước, các đường song song hoặc hình chữ S xếp thành hàng. Chúng thường được trang trí ở cổ và miệng. Văn khắc vạch các đoạn thẳng cắt chéo nhau hoặc các đường zíc zắc đơn hoặc kép chỉ có một số mảnh trang

trí ở gần cổ. Bên cạnh đó cũng có một số lượng ít hơn loại gốm chắc hay gốm cứng. Loại gốm này làm bằng đất sét pha cát hoặc vụn đá có màu trắng, được nung ở nhiệt độ cao, độ thẩm nước thấp nên không bị rỗ xốp. Gốm thường có kích thước tương đối lớn, thành tương đối dày. Hoa văn trang trí chủ yếu là văn thùng mà là văn thùng mịn trang trí xuôi theo thân, ít cắt chéo nhau. Cũng có một ít văn chải kiểu khuông nhạc lượn sóng hình chữ S trên nền văn thùng mịn.

Tuy có hai loại gốm, song gốm xốp được xem là đặc hữu của văn hóa Hạ Long.

- Một táng trong văn hóa Hạ Long cho đến nay mới phát hiện được một ngôi trong hang Báu Tử Long trong dãy núi đá vôi thuộc tiểu khu Tam Hợp thị xã Cẩm Phả. Mộ bị đào phá nghiêm trọng nhưng nhờ nước đá vôi từ trên chảy xuống biến tàng văn hóa thành một khói charring cối và đồ tùy táng vẫn còn giữ được một phần trong đó. Mộ được kè đá vôi. Trên xương người, đá kè mộ và vùng đất xung quanh mộ đều được rải bột son đỏ nên khá dễ dàng nhận biết được phạm vi mộ. Người chết được chôn trong tư thế nằm thẳng, đầu quay vào trong hang. Đồ tùy táng thu được, có thể của các mộ khác nữa gồm có: 24 vỏ ốc Cyprae đều mài thủng để đeo dây, 10 hạt chuỗi hình ống bằng xương và 2.153 vòng tròn nhỏ bằng xương và vỏ sò ốc với kích cỡ khác nhau, trong đó 430 chiếc bằng vỏ nhuyễn thể, 1.102 chiếc bằng xương mài nhẵn các mặt và 616 chiếc làm bằng các đốt xương.

Trong các lớp văn hóa của hang Báu Tử Long còn phát hiện được khá nhiều đoạn xương tay chân, các mảnh xương trán cùng khoảng 70 chiếc răng rời. Theo các nhà nhân học thì những cá thể này xét về hình thái đều gấp ở cư dân đại chủng Mongoloid (Nguyễn Lan Cường, 1978).

- Với vị trí nằm trên vùng duyên hải và hải đảo, thuận lợi giao thông đường biển nên cư dân văn hóa Hạ Long có mối giao lưu với nhiều vùng miền trong nước cũng như với miền duyên hải đông nam Trung Quốc và các đảo xa Đông Nam Á sang tận Philippine.

Tư liệu khảo cổ phát hiện trong những năm gần đây cho thấy nhiều di vật đặc trưng của Hạ Long đã có mặt ở nhiều văn hóa vùng đồng bằng và miền núi nước ta. Chẳng hạn như những chiếc rìu bô

có nárc đã tìm thấy ở vùng núi Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Lạng Sơn. Gốm xốp khá phổ biến ở Tràng Kênh, Từ Sơn, Gò Mã Đống, v.v. Và đặc biệt là trong tầng văn hóa Hạ Long của di tích Cái Bèo chúng ta cũng đã phát hiện được 2 chạc gốm là di vật tiêu biểu của văn hóa thời đại kim khí lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cá. Những loại vòng trang sức bằng xương, vỏ nhuyễn thể trong hang Bát Tử Long thì cũng đã có mặt với số lượng lớn trong hang Minh Cầm (Quảng Bình), v.v.

Đặc biệt loại rùa bôn có nárc, có vai có nárc, rùa bôn xòe cân, xòe lèch thay khá phổ biến trong các di tích hậu kỳ đá mới vùng duyên hải đông nam Trung Quốc như Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hồng Kông ra tận Philippinc. Hay những công cụ cuội ghè đẽo hình gần hạnh nhân, gần hình đia, công cụ mũi nhọn ở Thoi Giêng cũng tìm thấy những tiêu bản tương tự ở trong các di tích cồn sò điệp Quảng Tây. Chúng ta còn có thể kể ra rất nhiều di vật thể hiện mối quan hệ giữa văn hóa Hạ Long với các văn hóa trong nước và nhiều vùng ở Hoa Nam và Đông Nam Á.

Nhưng giải thích mối quan hệ này thì giữa các học giả trong nước và ngoài nước không hoàn toàn giống nhau. Trước đây, M.Colani có thể do chịu ảnh hưởng của Heinrich Geldern nên khi nhìn thấy nhiều loại rùa đá cùng có mặt ở các di tích văn hóa Hạ Long đã cho rằng đồ gốm có hoa văn hình rắn ở đây là bắt nguồn từ Trung Quốc và cho rằng cư dân nguyên thủy ở Đồng Măng và Xích Thổ là thương nhân. Những bàn mài có rãnh cắt chéo nhau theo Colani là có ý nghĩa con số và những địa điểm ở dọc bờ biển là những thương điếm. Theo M.Colani những thương nhân này đã từ bắc Mân Châu và đông Mông Cổ băng thuyền hay bè mảng đã đến vùng Hạ Long xây dựng nên những thương điếm để bán đồ gốm và mua sản phẩm phuong nam đem về phuong bắc.

Bằng cứ liệu khảo cổ, nhiều ý kiến đã phê phán bác bỏ lập luận đầy sức tưởng tượng phi lý của M.Colani là có dụng ý xấu, nhằm biện hộ cho chính sách thực dân của kẻ xâm lược.

Cho đến nay ở Mân Châu cũng như ở Mông Cổ chưa hề phát hiện được những di tích có đồ đá cũng như đồ gốm gần gũi với văn hóa Hạ Long. Trái lại, như phần trên đã nói, chúng ta đã phát hiện được

nhiều di vật cho thấy không những văn hóa Hạ Long có nhiều mối quan hệ với nhiều văn hóa trong lục địa nước ta mà là được hình thành tại chỗ từ những văn hóa Tiên Hạ Long trước đó.

Trong một cái nhìn rộng hơn, những loại rìu đặc trưng cho văn hóa Hạ Long có diện phân bố rộng khắp vùng duyên hải đông nam Trung Quốc và một số đảo Đông Nam Á, nhưng đồ gốm Hạ Long lại không giống ai. Do đó, phải chăng, trong khu vực rộng lớn tổ tiên của những người Việt cổ trong cộng đồng Bách Việt sau này đã xây dựng nên những nền văn hóa khác nhau trong hậu kỳ thời đại đá mới sơ kỳ đồng thau và có mối giao lưu trao đổi với nhau. Đối với vấn đề phức tạp và nhạy cảm này có lẽ còn cần thêm nhiều tư liệu khảo cổ học cũng như dân tộc học mới mong có lời giải đáp thỏa đáng được.

III- Văn hóa Mai Pha

Di tích Mai Pha được biết đến từ năm 1920 trong một bài báo ngắn của H.Mausuy giới thiệu bộ sưu tập hiện vật do Retif thu thập được. Bộ sưu tập này đã được Bảo tàng địa chất Việt Nam giao cho Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam năm 1996 gồm 1 lưỡi bônh nhỏ bằng đá phtanite mài nhẵn bóng cùng vài trăm mảnh gốm. Trong các tài liệu trước đây khi nói đến Mai Pha người ta chỉ nhắc đến những mảnh gốm khắc vạch hoa văn hoa thị khá độc đáo này.

Trước đây, H.Mansuy và M.Colani cũng đã phát hiện một số di tích có nhiều rìu mài nhẵn như Ba Xã, Han Moen, Lũng Yên, Bản Hấu được xếp vào hậu kỳ đá mới và trên mặt hang một số di tích văn hóa Bắc Sơn thỉnh thoảng cũng có nhặt được 1,2 lưỡi rìu mài nhẵn.

Đáng chú ý là năm 1975 tại hang Mè Bạc thuộc xã Thượng Cường huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn đã phát hiện được một bộ hiện vật gồm 7 rìu tứ giác mài nhẵn, 1 nạo bằng xương mài nhẵn, 1 đồ trang sức cũng bằng xương có khoan lỗ, 1 vỏ ốc có xuyên lỗ và một số mảnh gốm.

Với những phát hiện lẻ đó một số người đã phát biểu hy vọng sẽ tìm thấy một văn hóa hậu kỳ đá mới trên vùng sơn khối đá vôi Bắc Sơn, hậu duệ của cư dân Bắc Sơn.

Mấy năm gần đây, các cuộc khai quật ở hang Mai Pha, Phai Vệ, Phia Điểm ở quanh thị xã Lạng Sơn phát hiện được nhiều công cụ đá

mài nhẵn và đồ gốm có cùng đặc trưng và được đặt tên là văn hóa Mai Pha. Tại địa điểm Mai Pha đã thu được 70 rìu, bôn, đục, bàn mài, 12 đồ trang sức gồm vòng tay, khuyên tai đá, 23 hiện vật xương, trong đó có 8 đục vùm, dùi xương, 7 rìu bôn bằng vỏ trai, 4 vỏ ốc tiền Cypraca mài thủng để xâu dây, 30 mảnh vỏ trai, nhiều vỏ sò ốc, gần 3 vạn mảnh gốm, cùng 105 chiếc răng và trên 6 ngàn mảnh xương.

- Văn hóa Mai Pha mới được hình thành gần đây, số lượng di tích được phát hiện chưa nhiều, sơ bộ có thể thấy văn hóa Mai Pha phân bố trong phạm vi tỉnh Lạng Sơn, nhưng tập trung nhất trong vùng thung lũng quanh thị xã Lạng Sơn. Có ý kiến xếp di tích Lạng Nắc vào văn hóa Mai Pha, như các phần trên tôi đã nói rõ Lạng Nắc là một di tích có đặc trưng nổi bật là công cụ mảnh tước cuội gần gũi với văn hóa Ngườm. Những mảnh gốm ở Lạng Nắc thuộc giai đoạn muộn không cùng niên đại với bộ công cụ đá ở đó.

Các di tích văn hóa Mai Pha phân bố trong các hang động hoặc mái đá nhỏ cạnh các thung lũng tương đối rộng, bằng phẳng.

Tầng văn hóa thường là đất sét màu nâu xốp có lẫn nhiều vỏ ốc suối và ốc núi tiếp nối phương thức sinh sống truyền thống Hòa Bình- Bắc Sơn. (Bản vẽ 14)

- Đặc trưng của bộ công cụ đá văn hóa Mai Pha là tổ hợp rìu bôn tứ giác mài nhẵn toàn thân, kích thước vừa và nhỏ, có nhiều nét gần với công cụ đá hậu kỳ đá mới sơ kỳ đồng thau vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ. Qua phân loại 38 rìu bôn ở di tích Mai Pha thì thấy gần 80% rìu bôn thuộc loại có kích thước nhỏ, trong đó số lượng rìu và bôn gần bằng nhau. Số lượng rìu có vai trong văn hóa Mai Pha rất ít, cho đến nay chỉ mới phát hiện được 3 chiếc ở Mai Pha, còn ở Phai Vệ và Phia Điểm mỗi nơi 1 chiếc và chúng đều có kích thước nhỏ nhẵn. Địa bàn phân bố của văn hóa Mai Pha gần trùng hợp với địa bàn phân bố văn hóa Bắc Sơn

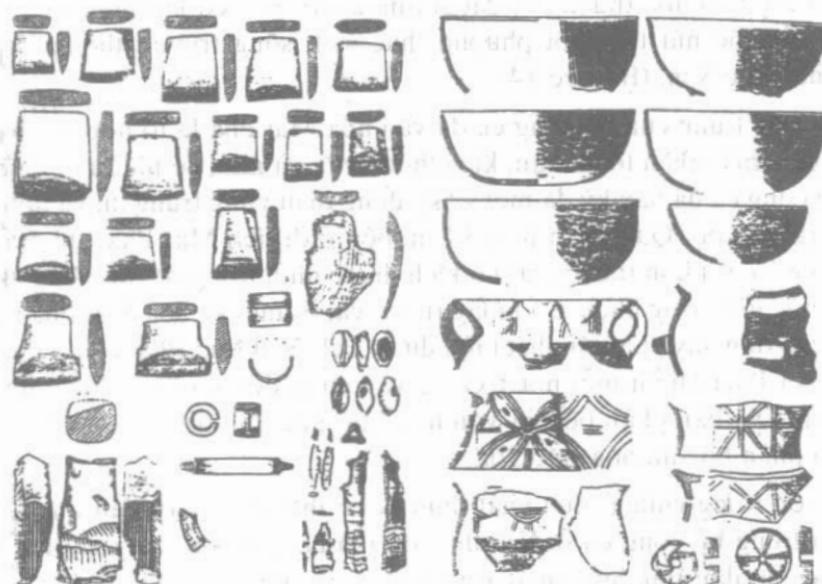
Nên trong chừng mức nhất định ta có thể nhìn thấy dấu ấn Bắc Sơn trong bộ công cụ ở đây như còn tồn tại một vài công cụ mảnh tước, vài dấu Bắc Sơn, hoặc rìu mài lan, nhưng số lượng rất ít.

Vòng tay và khuyên tai đá trong văn hóa Mai Pha cũng đáng được lưu ý, chúng được chế tác từ loại đá trắng đục hơi ngả vàng bằng phương pháp khoan tách lõi từ 2 mặt. Ở đây cũng phát hiện được

vòng tay mặt cắt ngang hình chữ T, hạt chuỗi hình ống, khuyên tai vòng mảnh có đường rãnh khá giống với cùng loại phổ biến trong vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ.

- Đồ gốm Mai Pha rất đặc trưng, mà tiêu biểu là gốm ở di tích Mai Pha và Ba Xã. Đồ gốm ở đây là loại gốm thô, xương gốm là đất sét pha nhiều vỏ nhuyễn thể, cát và bã thực vật nghiền nhỏ, độ nung tương đối thấp, hoa văn trang trí chủ yếu là văn thừng, đến giai đoạn phát triển phổ biến văn khắc vách các đồ án hoa thị kết hợp trổ lỗ, mà tiêu biểu là gốm di tích Mai Pha. Đáng chú ý là trong gốm Mai Pha cũng đã phát hiện được một số mảnh gốm văn thừng tô màu.

- Đồ xương và vỏ nhuyễn thể tồn tại khá phổ biến tuy số lượng không nhiều trong các di tích cũng là một đặc điểm của văn hóa Mai Pha. Đó là các đục xương được làm từ các đoạn xương ống, lưỡi lông máng được mài nhẵn bóng. Đáng chú ý là khá nhiều vỏ nhuyễn thể



Bản vẽ 14: Hiện vật văn hóa Mai Pha

như vỏ trai được chế thành những chiếc rìu vai xuôi hẹp, mài nhẵn ở các rìa cạnh thân, vai và đốc, rìa lưỡi thường bị mòn vẹt. Không thể không nói đến những vỏ ốc biển Cypraea được mài thủng để xâu dây phát hiện được ở Mai Pha, Ba Xã, cùng nhiều hạt chuỗi nhỏ ly ty được mài từ vỏ nhuyễn thể và đốt sống cá giống như loại đã phát hiện ở hang Soi Nhụ và hang Bái Tử Long.

- Trong các cuộc khai quật ở đây thu được khá nhiều xương răng động vật, phần lớn bị đập vỡ và đốt cháy. Chúng gồm các loại khỉ (Macaca Sp.), lợn rừng (Sus scrofa L.), trâu nhà (Bubalus bubalis), hươu (Cervus sp.), nai (Cervus cf. rusa), hoẵng (Muntiacus sp.), duí (Rhizomys sp.), sóc (Sciurus Sp.), mèo rừng (Felis sp.), ba ba (Trygonis sp.), rùa cạn, chim, gà rừng. Cho thấy săn bắn vẫn là ngành kinh tế chủ đạo ở đây. Song cũng đã biết thuần dưỡng chăn nuôi chó, lợn, và trâu.

- Theo báo cáo khai quật, thì ở di tích Mai Pha đã phát hiện được dấu tích mộ kè đá, mộ vò với xương bị đốt cháy.

Di cốt người đều bị hủy hoại nghiêm trọng, hiện thu được 9 mảnh xương hàm, 342 mảnh xương sọ, 98 chiếc răng rời và nhiều mảnh xương bị đốt cháy (có thể do hỏa táng). Vì xương còn lại quá ít không thể gắn chắp được. Quan sát răng thì thấy răng cửa ở Mai Pha có hình xêng, nhiều cái mòn ở độ 3, là đặc trưng của người Mongoloid (Nguyễn Kim Thủy, 1996).

- Qua các phần trên có thể thấy văn hóa Mai Pha có mối quan hệ truyền thống nguồn gốc với văn hóa Hòa Bình- Bắc Sơn, nhất là giai đoạn Bắc Sơn, đồng thời nó cũng có quan hệ với các văn hóa đồng đại vùng ven biển đông bắc bộ được thể hiện ở sự có mặt những vỏ ốc biển Cypraea, những hạt chuỗi nhỏ li ti mài từ vỏ nhuyễn thể và đốt sống cá ở đây, v.v. cũng như với vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ với sự có mặt gần như tuyệt đối loại rìu bôn tứ giác kích thước nhỏ mài nhẵn cùng sự hiếm hoi rìu bôn có vai ở đây. Đối với vùng núi Hà Giang, Cao Bằng là những văn hóa miền núi gần gũi về khía cạnh cũng như thời gian, mối quan hệ cũng được thể hiện khá rõ với sự có mặt loại rìu bôn tứ giác kích thước vừa và nhỏ tồn tại ở cả hai văn hóa.

- Về niên đại của văn hóa Mai Pha, hầu như mọi người

dều xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới cách ngày nay vào khoảng 5.000- 4.000 năm.

IV- Văn hóa Hà Giang

Văn hóa Hà Giang mới được xác lập trong mấy năm gần đây. Trước đây, khi nghiên cứu những công cụ đá trong kho Bảo tàng Cao Bằng thấy có một loại bônh đá có vai cổ nắc với đặc điểm gờ nắc chạy thẳng từ vai này sang vai kia rất đặc trưng và dự đoán có thể tìm thấy một văn hóa khảo cổ hay loại hình văn hóa trên vùng đất Cao Bằng này.

Vào khoảng năm 1989 một bộ sưu tập công cụ đá và gốm trong đó có những chiếc bônh đá như vậy được phát hiện trong di tích Lò Gạch phường Trần Phú thị xã Hà Giang.

Tiếp đây, các cuộc điều tra khảo sát được tiến hành ở Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bai phát hiện được nhiều hiện vật đá và gốm tương tự di tích Lò Gạch và thuẬt ngữ văn hóa Hà Giang ra đời.

- Cho đến nay dấu tích văn hóa Hà Giang đã được phát hiện hàng chục địa điểm trên 5 tỉnh vùng núi Việt Bắc, trong đó tập trung nhiều ở Hà Giang và Cao Bằng. Tất cả đều mới chỉ qua điều tra khảo sát, chưa có di tích nào được khai quật nên hiểu biết của chúng ta về văn hóa này còn hạn chế.

Phần lớn di tích phân bố dọc sông Chảy, sông Gâm, mà trực trung tâm là sông Lô, đều là những chi lưu bên tả ngạn sông Hồng. Di tích phân bố từ vùng biên giới Việt Trung kéo dài đến phía nam thị xã Tuyên Quang và phía bắc thành phố Thái Nguyên.

- Các di tích đều nằm trên các thềm sông cổ, rất ít di tích nằm trong các hang động hoặc mái đá. Cho đến nay, di tích Lò Gạch I là địa điểm có tầng văn hóa rõ ràng, hiện vật phong phú, tiêu biểu cho văn hóa Hà Giang. Qua đó có thể hình dung được những đặc trưng cơ bản của văn hóa này.

Di tích nằm trên bờ sông Lô cao hơn mực nước hiện nay từ 15-20m, diện tích rộng khoảng 1.000m², tầng văn hóa dày khoảng 30cm là loại đất phù sa màu xám đen. Lớp phù sa phủ phía trên dày mỏng tùy địa hình. Có nơi dày tới 1m. có nơi tầng văn hóa lộ ra do

canh tác và xói mòn. Đất sinh thổ là loại đất sét mịn màu vàng nâu lᾶn cuội thô, trong đó thỉnh thoảng gặp công cụ cuội ghè đẽo, nhiều nhất là mũi nhọn thuộc nhóm di tích hậu kỳ thời đại đá cũ Đồi Thông đã nói ở phần trên.

- Hầu hết hiện vật văn hóa Hà Giang là các sưu tập thu lượm ngẫu nhiên. Trong đó hai bộ sưu tập chủ yếu là sưu tập đồ đá và đồ gốm di tích Lò Gạch I hiện lưu giữ tại nhà ông Trương Việt Thắng, người phát hiện và sưu tầm đầu tiên và sưu tập rìu bônh cuốc đá vùng Cao Bằng do M.Colani thu lượm trước năm 1945 hiện lưu giữ tại Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam. Số còn lại là những phát hiện lẻ tẻ ở Bình Ca (Tuyên Quang), Bản Ngoại (Thái Nguyên) và Yên Bai đang lưu giữ tại các bảo tàng địa phương. (Bản vẽ 15)

Công cụ đá mài chủ yếu là rìu bônh trong văn hóa Hà Giang có số lượng rất lớn, lên đến hàng ngàn chiếc. Các di tích ở Hà Giang cũng đã có tới khoảng 600 chiếc, trong đó riêng di tích Lò Gạch I có 218 tiêu bản. Bộ sưu tập rìu bônh đá của Colani sưu tầm ở Cao Bằng cũng



Bản vẽ 15: Hiện vật văn hóa Hà Giang

có tới 122 chiếc và bộ hiện vật đá ở Bình Ca cũng có tới 38 chiếc. Trong bảo tàng Yên Bái hiện đang lưu giữ 48 rìu bôn đá, v.v.

Đặc trưng nổi bật của rìu bôn văn hóa Hà Giang là phổ biến loại rìu bôn có vai có nắc. Rìu bôn có vai có nắc ở đây khác hẳn rìu bôn có vai có nắc văn hóa Hạ Long. Rìu bôn có vai có nắc ở đây kích thước lớn hơn, vai ngang hoặc gần ngang, góc vai trung bình 116°, đặc biệt gờ nắc thẳng ngang vai, khác hẳn đồng loại trong văn hóa Hạ Long.

Một đặc trưng khác cũng đáng chú ý là ở đây số lượng vượt trội của rìu bôn có vai so với rìu bôn tứ giác. Tỷ lệ này ở Lò Gạch I là 75/20, ở Cao Bằng là 122/23, ở Yên Bái là 37/11. Tình hình này hoàn toàn khác với văn hóa Mai Pha, văn hóa cùng thời ở vùng Lạng Sơn.

Rìu bôn có vai trong văn hóa Hà Giang thường có chuôi ngắn, bản rộng, trong đó có một số thân dài hình chữ nhật hoặc gần hình tròn hay bán nguyệt có người gọi là cuốc. Rìu bôn vai xuôi có số lượng nhiều gấp 3 loại rìu bôn vai ngang, trong đó số lượng bôn nhiều hơn rìu, thường có rìa lưỡi cong lồi, không có loại rìa lưỡi thẳng như trong văn hóa Phùng Nguyên hoặc văn hóa Mai Pha.

Mặt cắt ngang của rìu bôn ở đây gồm đủ các loại: hình chữ nhật, hình bán nguyệt, hình tang trống, hình chữ D phẳng đầu, v.v.

Ngoài các loại công cụ đá, trong văn hóa Hà Giang còn phát hiện được giáo đá, 3 chiếc ở Bình Ca, 1 chiếc ở Lò Gạch. Chúng đều có hình lá, có đường gân nổi ở giữa bằng loại đá cứng màu đen không giống với giáo đá trong văn hóa Phùng Nguyên.

Ở văn hóa Hà Giang cũng phát hiện được một số bàn đạp bằng đá phiến mềm không có chuôi, các rãnh song song cắt nhau thành các ô vuông nhỏ không giống với cùng loại đã phát hiện được trong văn hóa Mai Pha, văn hóa Phùng Nguyên hay ở Tây Nguyên.

- Đồ gốm văn hóa Hà Giang cho đến nay phát hiện được không nhiều vì các sưu tập lẻ tẻ trước đây hay những hiện vật gần đây nhân dân gửi tới họ chỉ tập trung thu thập đồ đá mài nhẵn mà không thu nhặt mảnh gốm, do vậy hiện chỉ có khoảng 300 mảnh gốm thu lượm ở di tích Lò Gach mà thôi.

Đây là loại gốm thô dày, xương gốm pha nhiều cát thô, thạch anh sắc cạnh và nhiều vảy mica óng ánh là loại gốm thường thấy trong gốm tiền sử ở vùng núi Tây Bắc và Lạng Sơn. Loại gốm này không thấy ở vùng đồng bằng. Ở di tích Lò Gạch I cũng nhặt được một số mảnh không nhiều loại gốm mịn mỏng, văn thừng lăn hoặc văn in chấm giải giữa 2 đường khắc vạch cong mang dáng dấp phong cách văn hóa Phùng Nguyên. Những mảnh gốm này do nhân dân nhặt mang về nên không biết chúng có cùng niên đại với loại gốm thô và công cụ đá ở đây hay không, cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

Hoa văn trang trí trên gốm Hà Giang, ngoài các loại văn thừng, khắc vạch, chấm giải, đắp nổi, miết bóng thường thấy trong đồ gốm cuối đá mới - sơ kỳ đồng nước ta, còn có những mô típ chưa gặp ở các văn hóa khác. Đó là loại khắc vạch những đường vòng cung, có khi sắp xếp thành hình gân lá, có khi lại úp vào nhau thành hình chiếc lá trang trí ở ngoài thành miếng.

Về loại hình, ở đây vừa có loại đồ đựng đáy tròn, vừa có loại có chân đế, vừa có nồi, bát, vừa có loại bát bồng đủ kiểu.

- Với trình độ và phong cách đồ đá và đồ gốm như trên, hầu như các nhà nghiên cứu đều xếp văn hóa Hà Giang vào hậu kỳ thời đại đá mới cùng thời với văn hóa Mai Pha, nó có quan hệ với nhiều văn hóa trong vùng và có thể với cả các văn hóa thời đại đá miền nam Trung Quốc.

Như trên đã nói, di tích văn hóa Hà Giang phát hiện được chưa nhiều, mà phần lớn chỉ là thu nhặt, chưa có di tích nào được khai quật nên những nhận định chỉ mới là bước đầu, có tính chất giả thiết công tác. Nhưng dù sao chúng cũng giúp chúng ta có được một cái nhìn khái quát về văn hóa Hà Giang.

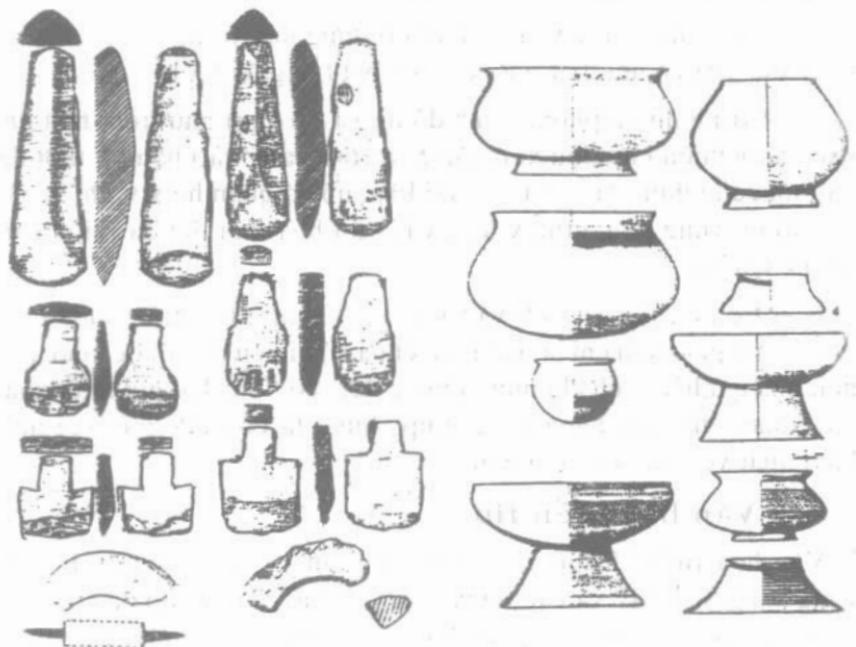
V- Văn hóa Biển Hồ

Văn hóa Biển Hồ phân bố tập trung nhất ở cao nguyên Pleiku, vùng sông Sa Thầy và cao nguyên Đắc Nông. Trong đó đa số thuộc địa hình cao nguyên, số ít phân bố ở vùng trũng và bán bình nguyên. Các di tích tập trung cao ở sườn tây cao nguyên, dọc đôi bờ 3 con sông lớn: Dak Pôcô (hay Krong Pôcô), Ia Drăng và Srêpôc và xung quanh hai hồ nước lớn: hồ Lắc và Biển Hồ.

Trong số các di tích đã phát hiện, đa phần là di tích cư trú, một vài di tích vừa cư trú vừa mộ táng, có 3 di tích là xưởng chế tác công cụ đá.

Tầng văn hóa ở đây tương đối mỏng, trung bình chỉ khoảng 0,50-0,60m, trường hợp tầng văn hóa dày như Lung Leng là cá biệt. Tầng văn hóa chủ yếu được cấu tạo từ đất đỏ bazan phong hóa thường có màu nâu sẫm. Đáng chú ý là ở một vài di tích cư trú cũng là nơi tái chế tác công cụ nên trong tầng văn hóa tìm thấy hàng ngàn mảnh tucson nhỏ và dăm tucson tách ra từ việc ghe đeo lại lưỡi rìu bôr, mà mặt lưng khá nhiều mảnh còn giữ lại vết mài. (Bản vẽ 16)

- Công cụ đá văn hóa Biển Hồ phần lớn được chế tạo từ đá silic và đá phtanite. Đây là hai loại đá cứng dẻo, ghe cho cạnh sắc, mài cho độ nhẵn bóng cao. Khảo sát kỹ thì thấy rìu bôr có vai và tứ giác



Bản vẽ 16: Hiện vật văn hóa Biển Hồ

thường được làm từ đá silic, còn loại bô'n "hình răng trâu" thì làm từ đá phtanite.

Đồ đá ở đây ngoài việc đã được mài nhẵn, đánh bóng, còn được dùng cưa khoan để chế tạo nên công cụ thường có dáng cân đối, góc cạnh rõ ràng. Riêng vòng trang sức, ngoài loại mặt cắt hình gần chữ D, hình chữ nhật còn có hình chữ T được chế tạo bằng phương pháp khoan tách lõi, tiên ten mài nhẵn và đánh bóng cả hai mặt. Có thể nói đồ đá văn hóa Biển Hồ được chế tạo với một trình độ kỹ thuật cao, hiện vật nhỏ nhẵn, cân đối, không còn lưu lại dấu vết ghe đeo trên thân.

Việc tái chế phần lưỡi công cụ sau một thời gian sử dụng bị mòn quá nhiều hoặc bị sứt mẻ như có người gọi là "thanh xuân hóa công cụ" được thực hiện khá phổ biến trong nhiều di tích có thể xem là một trong những đặc trưng của đồ đá văn hóa Biển Hồ.

Về loại hình, công cụ đá chủ đạo ở đây là rìu bô'n và cuốc. Ở cả bắc lẫn nam Tây nguyên đều phổ biến loại cuốc có vai thân nhỏ làm từ đá silic, cuốc chìm cũng gặp ở nhiều nơi. Hay loại cuội có hình bánh xe có lỗ thủng, những bàn đập khắc rãnh bằng đá cũng là loại đặc thù chung cho cả Tây nguyên.

Tuy vậy, mỗi vùng cũng có những nét riêng. Chẳng hạn, ở vùng nam Tây nguyên phổ biến loại đầm đá, rìu bô'n tứ giác hình thang hoặc gần tam giác, còn vùng bắc Tây nguyên lại phổ biến các loại cuốc hoặc bô'n "hình răng trâu", cuốc thân cực lớn dạng mai đá được làm từ đá phtanite.

Đáng chú ý là các loại công cụ trên đều có mặt ở hầu khắp Tây nguyên, nhưng có loại phổ biến ở vùng này lại hiếm hoi ở vùng kia, thế thôi. Chẳng hạn rìu bô'n có vai có mặt khắp nơi ở Tây nguyên, nhưng phổ biến hơn ở vùng phía bắc, ít hơn ở vùng phía nam..

Trong một số di tích văn hóa Biển Hồ cũng có phát hiện được một số vòng trang sức bằng đá, song phải thấy rằng so với các văn hóa cùng thời thì số lượng đồ trang sức tương đối hiếm cũng là một đặc điểm của văn hóa Biển Hồ. Có người xem khuyên tai hai đầu thú là di vật văn hóa Biển Hồ. Rõ ràng ai cũng biết khuyên tai hai đầu thú là một di vật đặc trưng cho văn hóa Sa Huỳnh. Trong một số di tích văn hóa Biển Hồ như Trà Dôm, Buôn Triết cũng đã phát hiện được

mộ chum vàn hóa Sa Huỳnh, thì việc tìm thấy khuyêñ tại hai đầu thú ở đây không thể nói là di vật của văn hóa Biển Hồ được. Hơn nữa, nếu tôi nhớ không sai thì chiếc khuyêñ tại hai đầu thú này nhất được trên mặt một di tích văn hóa Biển Hồ trong một đợt điều tra nên càng không thể xem là di vật văn hóa Biển Hồ.

- Gốm trong văn hóa Biển Hồ khá phong phú. Trong các di tích, mảnh gốm thu được có mật độ khá cao, tính ra có khoảng 7 vạn mảnh trên 150m² khai quật. Tất cả đều là gốm thô, đất sét pha cát tương đối mịn, chế tạo bằng bàn xoay, độ nung không cao lấm nêñ chôn lâu ngày trong đất, gốm bị vỡ vụn. Phần lớn gốm có màu đỏ nhạt. Loại hình khá phong phú, chủ yếu là loại nồi miệng loc, hụng phình, thân nở, đáy tròn, bát miệng thẳng, thân thuôn, chân đế thấp, bát bồng nồng lòng, chân đế cao. Ngoài ra còn có âu, liễn, vò, ấm cò vòi cùng các mảnh gốm ghè tròn, viên bi và chì lưỡi, v.v.

Hoa văn trang trí trên gỗ văn hóa Biển Hồ chủ yếu là văn thừng mìn rồi đến văn khắc vạch, in chấm giải, văn đắp nổi, ấn cuống rạ và trổ lỗ. Có một số gốm được miếng láng, hoặc tô màu đỏ và màu đen ánh chì, nhưng số lượng không nhiều.

- Với đồ đá được chế tạo với một trình độ kỹ thuật cao, đồ gốm được chế tạo bằng bàn xoay hầu hết các học giả đều xếp văn hóa Biển Hồ vào hậu kỳ thời đại đá mới.

Như phần trên đã nói các di tích văn hóa Biển Hồ tuy có những đặc trưng chung về đồ đá và đồ gốm, song cũng có những khác biệt nhất định giữa miền bắc và nam Tây nguyên. Đây là khác biệt giữa hai loại hình văn hóa địa phương của văn hóa Biển Hồ hay là khác biệt của hai văn hóa khác nhau. Trong tình hình tư liệu hiện nay, tôi nghiêng về khả năng thứ nhất, nghĩa là văn hóa Biển Hồ có 2 loại hình văn hóa địa phương: loại hình bắc Tây nguyên và loại hình nam Tây nguyên.

Qua bộ di vật đá và đồ gốm có thể thấy văn hóa Biển Hồ có mối giao lưu với các văn hóa vùng ven biển Trung bộ. Đó là những chiếc cuốc hoặc bón "kiêu rặng trâu" ở đây giống các đồng loại trong loại hình Bäu Tró cũng như trong văn hóa Sa Huỳnh. Là loại gốm tô màu đỏ hoặc đen ánh chì ở đây có nhiều nét gần gũi với gốm văn hóa Sa Huỳnh.

Riêng các di tích ở phía nam Tây nguyên phổ biến các loại rùa bón kích thước nhỏ nhẫn hình thang hoặc gần tam giác có nhiều nét gần gũi với văn hóa lưu vực Đồng Nai miền đông Nam bộ.

*

Như các phần trên đã nói, đến thời đại đá mới, nhất là giai đoạn hậu kỳ, cư dân nguyên thủy từ vùng rừng núi theo các dòng sông tỏa ra chiếm cứ khắp mọi miền từ vùng núi đến đồng bằng ven biển và hải đảo, ở miền bắc lẫn miền nam nước ta. Ngoài các văn hóa, các nhóm di tích kể trên, chúng ta còn phát hiện được nhiều di tích lè tẽ rải rác ở nhiều vùng khác nhau chưa hiện vật đá và mảnh gốm có niên đại đá mới, nhưng tư liệu hiện có chưa đủ để xếp chúng vào bất cứ một nhóm di tích hoặc văn hóa nào đã biết.

- Chẳng hạn, trên vùng núi Tây Bắc, từ thập kỷ 20 thế kỷ trước Colani đã phát hiện di tích Thôn Mòn (hay Bản Mòn) ở huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La chứa nhiều rùa tứ giác, rùa có vai, dùi, đục, hòn ghè, bàn mài, hạt chuỗi, vòng tay bằng đá cùng phác vật rùa, vòng tay và nhiều dăm tước, đá có dấu cưa và lõi vòng. Loại rùa bón tứ giác ở đây đúc hơi thu nhỏ, lưỡi cong lồi, mặt cắt ngang hình thấu kính, hai cạnh thẳng là loại khá phổ biến trong các di tích ở Sơn La. Thôn Mòn là một xưởng chế tác rùa bón và vòng trang sức hậu kỳ đá mới. Tiếp đây trong những đợt điều tra theo kế hoạch thủy điện Hòa Bình và thủy điện Sơn La ở hai tỉnh Sơn La và Lai Châu chúng ta đã phát hiện được nhiều hang động đá vôi có chứa rùa đá mài nhẵn và một ít mảnh gốm như Bản Cải, Bản Chợp, Hang Diêm, Bó Hiềng, Hang Huyện Đội, Hang Ủy Ban, Hang Chiềng Sinh, Hang Nà Lộ, Đán Lanh, Lán Mỏ, Lán Hạ, Con Moong, v.v. thu được khá nhiều rùa bón và hàng ngàn mảnh gốm. Chỉ riêng 3 sưu tập lớn ở kho Bảo tàng Sơn La và kho Phòng văn hóa 2 huyện Thuận Châu, Yên Châu đã có tới 146 hiện vật đá, trong đó có tới 53 rùa có vai và 52 rùa tứ giác. Các mảnh gốm thu được trong các di tích hang động có đặc trưng chung là gốm thô, đất sét pha cát tương đối thô, xương gốm có màu đỏ gạch, hoặc xám đen, mặt ngoài phủ một lớp áo mỏng, gốm chủ yếu được nặn bằng tay kết hợp bàn xoay, độ nung tương đối cao nên gốm khá cứng. Hoa văn trang trí chủ yếu là văn in đậm rãnh chìm và sâu giống như hình nan rá hoặc đường rãnh xoáy tròn ốc.

Ở Sơn La cũng phát hiện được một số di tích phân bố trên các thềm sông như Pá Mang, Bản Gièm, mà tiêu biểu là di tích cư trú và xưởng chế tác vòng tay đá Thọc Kim. Tại những nơi này ngoài công cụ đá còn thu được một số lượng tương đối khá mảnh gốm mà về chất liệu cũng như phong cách không giống loại gốm phát hiện trong các di tích hang động. Gốm ở đây tuy cũng thuộc gốm thô nhưng pha cát mịn hơn, gốm thành mỏng, có màu đỏ gạch, được làm từ bàn xoay, độ nung cao, gốm cứng. Hoa văn trang trí chủ yếu là văn thừng mịn, văn chải khá mịn và văn khắc vạch chấm dải, văn đắp nổi phảng phất hoa văn gốm Phùng Nguyên, hay các đường vạch kép hình sóng nước phong cách gốm Đồng Đậu.

Chỉ nhìn vào chất liệu và hoa văn có thể thấy được loại gốm trong các di tích thềm sông cổ niên đại muộn hơn, tương đương giai đoạn Phùng Nguyên, có thể thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau.

- Di tích Cầu Sắt thuộc xã Bình Lộc huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai được khai quật đầu tiên sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng thu được một bộ hiện vật cực kỳ phong phú. Trong diện tích khai quật 320m², thu được 200 lưỡi rìu bônh có vai, 94 lưỡi rìu bônh tứ giác, 76 đục, 50 dao hái đá, 1 mảnh vòng, nhiều bàn mài và trên 3 vạn mảnh gốm.

Bộ di vật này không những phong phú đa dạng, mà còn độc đáo, không giống với các văn hóa đã biết.

Rìu bônh ở đây rìu có vai chiếm đa số, trong đó loại vai xuôi có số lượng nhiều hơn cả, loại kích thước nhỏ thì chuôi ngắn thân xòe, loại kích thước lớn thì chuôi ngắn thân thẳng, rìa lưỡi cong đều. Rìu không vai, bên cạnh loại gần hình chữ nhật, hình thang còn có số lượng tương đối lớn có hình gần tam giác, đốc thon nhọn, lưỡi xòe rộng. Loại rìu bônh này là một đặc trưng nổi bật của di tích Cầu Sắt. Sự phong phú các loại đục và đáng chú ý là loại đục nhọn một đầu cùng loại mũi nhọn được chế tác từ mảnh tước bazan nhỏ cũng là một đặc điểm của Cầu Sắt. Ở di tích Cầu Sắt, lần đầu tiên chúng ta thu được một số lượng lớn lưỡi dao hái đá có sống dao thẳng, lưỡi hình vòng cung chưa hề gấp ở miền bắc và miền trung.

Gốm Cầu Sắt phát hiện được nhiều, song mảnh vỡ vụn quá nhỏ. Gốm phần lớn được chế tạo bằng bàn xoay, một số bằng phương

pháp giải cuộn. Gốm thành mỏng, độ nung không cao lắm và ít được trang trí hoa văn, nếu có cũng đơn giản. Về loại hình thì có nồi, vò, chậu, hất chân thấp và hất chân cao.

Trên vùng đất đǒ trung du lưu vực sông Đồng Nai, trong những năm qua chúng ta phát hiện được hàng mấy chục di tích mà đồ đá cũng như đồ gốm có nhiều nét tương tự với di vật ở Cầu Sắt và được các học giả trong ngoài nước xếp vào một văn hóa. Cân cứ vào quá trình diễn biến của công cụ đá giữa các di tích này, hầu hết đều cho rằng Cầu Sắt có niên đại sớm nhất trong văn hóa này. Văn hóa lưu vực Đồng Nai được nhiều người cho là thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau. Riêng tôi vẫn có cảm giác văn hóa lưu vực Đồng Nai thuộc cuối đá mới sơ kỳ đồng, mà Cầu Sắt là di tích sớm nhất trong văn hóa này. Về văn hóa lưu vực Đồng Nai chúng tôi sẽ trình bày kỹ trong phần sau.

PHẦN THỨ BA

CÁC CHẶNG ĐƯỜNG HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC VĂN HÓA THỜI ĐẠI KIM KHÍ

Chúng tôi dùng thuật ngữ thời đại kim khí để chỉ thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm. Sở dĩ như vậy vì cho đến nay tư liệu của chúng ta chưa tách ra được đến thời điểm cụ thể nào thì nước ta bước vào thời đại đồ sắt. Trong văn hóa Đông Sơn cũng như trong văn hóa Sa Huỳnh đến giai đoạn muộn đã xuất hiện đồ sắt, nếu đem các văn hóa này tách ra trình bày trong các thời đại khác nhau thì không hợp lý lắm; do đó, chúng tôi tạm dùng thuật ngữ trên để tiện trong việc trình bày.

Đối với thời đại đồng thau hay thời đại kim khí nước ta, trước đây các học giả nước ngoài chỉ mới phát hiện được văn hóa Đông Sơn và văn hóa Sa Huỳnh. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám ý kiến chung của họ đều xem văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồ đồng duy nhất của nước ta và văn hóa Sa Huỳnh là văn hóa thời đại sắt sớm.

Tuy còn nhiều nhận định thiếu căn cứ khoa học về nội dung cũng như nguồn gốc của các văn hóa này, song cũng phải nói rằng với những phát hiện của họ về văn hóa Đông Sơn và văn hóa Sa Huỳnh, nhiều học giả trên thế giới đã sớm biết đến các văn hóa thời tiền sử nước ta và chúng nhanh chóng được xem là văn hóa chung cho cả vùng Đông Nam Á hay là những mốc chính của văn hóa Đông Nam Á.

Sau năm 1954, nền khảo cổ học Việt Nam ra đời, chúng ta nhận thức được ý nghĩa to lớn của văn hóa thời đại kim khí đối với việc tìm hiểu thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc, đã liên tiếp tổ chức nhiều đợt điều tra khai quật nhiều di tích thời đại kim khí ở nửa nước phía bắc trước năm 1975 và trong cả nước sau khi nước nhà thống nhất.

Kết quả là chúng ta đã phát hiện được hàng mấy trăm di tích thời

đại kim khí , thu lượm được hàng vạn di vật phản ánh quá trình phát triển văn hóa từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt, với những đặc trưng khác nhau của các vùng trong cả nước.

Cho đến nay, hầu như các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng vào thời đại đồng thau và sắt sớm, trên đất nước ta đã hình thành 3 trung tâm văn hóa lớn phân bố ở 3 khu vực khác nhau. Đó là:

- Khu vực Bắc bộ và bắc Trung bộ với đỉnh cao văn hóa Đông Sơn.

- Khu vực miền Trung với đỉnh cao văn hóa Sa Huỳnh.

- Khu vực miền đông Nam bộ với đỉnh cao Đốc Chùa

Dưới đây, chúng tôi lần lượt giới thiệu các văn hóa theo các khu vực trên.

Chương tám

CÁC VĂN HÓA TIỀN ĐÔNG SƠN Ở BẮC BỘ VÀ BẮC TRUNG BỘ

Bắc bộ và Bắc Trung bộ là khu vực trước đây các học giả phương Tây phát hiện lẻ tẻ được nhiều đồ đồng như trống, tháp, thổ, giáo, lao, dao găm, v.v. Sau khi di tích Đông Sơn được khai quật, phát hiện nhiều đồ đồng có kiểu dáng và hoa văn tương tự, thu hút được sự chú ý của nhiều học giả trong ngoài nước, và năm 1934, nhà học giả người Áo Heine Geldern đề nghị gọi nền văn hóa này là văn hóa Đông Sơn. Họ cho rằng văn hóa Đông Sơn là văn hóa thời đại đồng thau duy nhất ở Việt Nam.

Trong những năm gần đây nhất là những năm toàn ngành khảo cổ tập trung nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, thời dựng nước đầu tiên của dân tộc, chúng ta không những phát hiện được hàng trăm di tích văn hóa Đông Sơn mà còn phát hiện được số lượng lớn hơn thế các di tích mà đồ gốm cũng như đồ đồng có mối quan hệ với văn hóa Đông Sơn mà các nhà khảo cổ gọi là Tiên Đông Sơn trên lưu vực sông Hồng, sông Mã và Sông Cả. Phát hiện này vô cùng quan trọng, nó bác bỏ một cách có căn cứ quan điểm sai lầm của nhiều học giả phương Tây cho văn hóa Đông Sơn có nguồn gốc từ bên ngoài.

Các văn hóa Tiên Đông Sơn phân bố rộng khắp lưu vực các sông trong khu vực Bắc bộ và Bắc Trung bộ với những đặc điểm riêng của từng vùng trước khi hợp thành một văn hóa Đông Sơn thống nhất. Vì vậy để tiện theo dõi, trước lúc trình bày văn hóa Đông Sơn chúng tôi muốn giới thiệu các văn hóa Tiên Đông Sơn trên lưu vực các sông Hồng, sông Mã và sông Cả.

A-Văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Hồng

Trên lưu vực sông Hồng trong những năm qua chúng ta đã phát hiện và khai quật nhiều di tích trên vùng trung du và đồng bằng mà đồ đá, đồ gốm và đồ đồng có trình độ phát triển khác nhau trong một

hệ thống chung. Qua nhiều cuộc tọa đàm trao đổi, phần lớn ý kiến đều thống nhất xếp xép các di tích Tiên Đồng Sơn ở đây theo các giai đoạn tiếp nối nhau như sau:

- Giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, nhóm di tích Gò Mã Đống-Gò Con Lợn và nhóm di tích Tràng Kênh-Bồ Chuyển.
- Giai đoạn văn hóa Đồng Đậu.
- Giai đoạn văn hóa Gò Mun

I Văn hóa Phùng Nguyên

Di tích Phùng Nguyên thuộc xã Kin Kê huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ được phát hiện từ năm 1959, qua 3 lần khai quật năm 1959, 1961, 1968, diện tích khai quật lên đến 3.960m². Phùng Nguyên là di tích được khai quật sớm nhất và diện tích đào lớn nhất thuộc văn hóa Phùng Nguyên.

Cho đến nay, chúng ta đã phát hiện được trên 50 di tích văn hóa Phùng Nguyên, trong đó khoảng 27 di tích đã được khai quật như Phùng Nguyên, Gò Bông, Xóm Rèn, Gò Đồng Sáu, Thành Dền, Gò Diễn, Đồi Giảm, Gò Ghệ, Gò Dạ (Phú Thọ), Nghĩa Lập, Lũng Hòa, Đồng Đậu, Gò Hội, Gò Gai (Vĩnh Phúc), Núi Xây, Văn Điển, Đồng Võng, Gò Cây Táo, Xuân Kiều (Hà Nội), Chùa Gio, Gò Hẹn, Đồng Chỗ, Phượng Hoàng (Hà Tây), Bãi Tự, Từ Sơn, Chùa Lái (Bắc Ninh).

Hiện vật thu được cực kỳ phong phú. Chẳng hạn qua 3 lần khai quật di chỉ Phùng Nguyên thu được 4.014 hiện vật đá, không kể hàng ngàn viên cuội tự nhiên, 126 đồ gốm có thể gán chắp được. Di chỉ Gò Bông thu được trên 500 di vật đá, trên 4 vạn mảnh gốm cùng vài cục gí đồng trong diện tích 178m² qua 2 lần khai quật. Tại di tích Lũng Hòa, trong diện tích khai quật 365m² thu được 430 hiện vật đá, 89 đồ gốm và 12.642 mảnh gốm. Di chỉ Chùa Gio trong diện tích khai quật 200m² thu được gần 600 đồ đá, 32 đồ gốm cùng trên 1 vạn mảnh gốm. Đồng Võng qua 3 lần khai quật trên 500m² thu được gần 1.000 hiện vật đá, hơn 200 hiện vật gốm và vài vạn mảnh gốm. Di chỉ Tràng Kênh, chỉ riêng lần khai quật thứ nhất, với diện tích 192m² đã thu được trên 2.000 hiện vật đá và xương cùng hàng vạn mảnh gốm. Gò Diễn trong diện tích khai quật 187m² thu được trên

2100 đồ đá và trên 25.000 mảnh gốm, Chùa Lái trong diện tích khai quật 138m² thu được 150 hiện vật đá và trên 3 vạn mảnh gốm.

Từ nguồn tư liệu ngày một phong phú này, nhận thức của chúng ta đổi với văn hóa Phùng Nguyên cũng ngày một sâu sắc hơn:

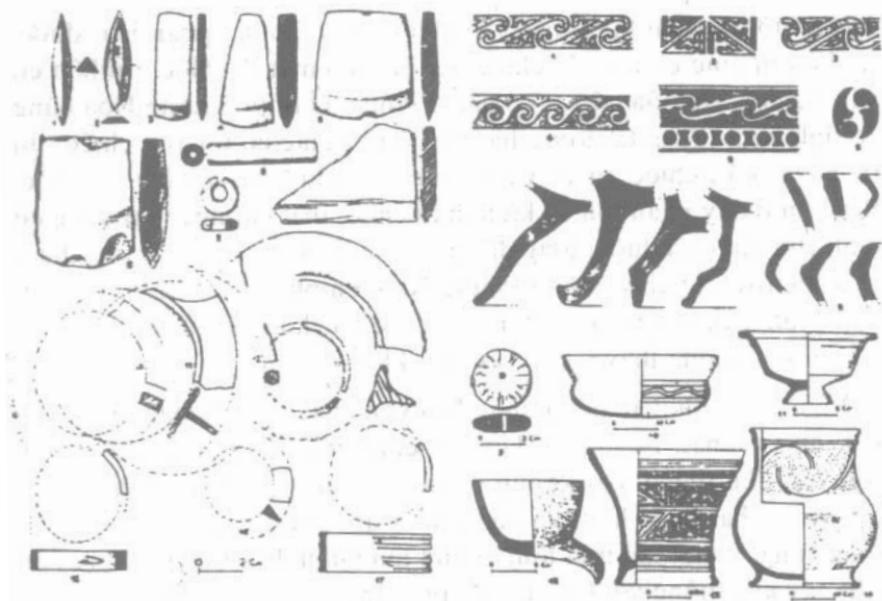
- Văn hóa Phùng Nguyên phân bố trong các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng, trong đó tập trung nhất ở Phú Thọ và Vĩnh Phúc (34 di tích), Hà Nội, Hà Tây (14 di tích). Đây là vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc bộ, nơi hợp lưu của các dòng sông lớn: sông Hồng, sông Lô, sông Thao, Sông Đà, sông Đáy.

Di tích thường phân bố ở chân các đồi gò vùng trung du và trên các gò đồi cao ven sông có nguồn gốc thềm sông cổ. Chúng thường tập trung thành từng cụm dày đặc hoặc chạy dọc theo các bờ sông. Chẳng hạn quanh di tích Phùng Nguyên khoảng 6km có tới 11 di tích.

Các di tích văn hóa Phùng Nguyên thường có diện tích khoảng trên dưới một vạn mét vuông, cá biệt cũng có di tích lên đến hai, ba vạn mét vuông như Phùng Nguyên, Văn Điển, Đồng Đậu, Gò Bông.

Tầng văn hóa thường đối mỏng, trung bình chỉ khoảng 30-40cm, song cũng có di tích tầng văn hóa dày đến 2m như Xóm Rền. Có khi trong một di tích tầng văn hóa dày mỏng cũng không đồng đều. Như Gò Bông có chỗ tầng văn hóa chỉ dày 40cm, song có chỗ dày tới 1,60m. Hoặc như tầng văn hóa ở Văn Điển có chỗ dày tới 1,65m, song có chỗ chỉ dày 0,30m.

Tầng văn hóa thường là loại đất tương đối rắn chắc màu nâu sẫm hoặc xám đen có lẫn các hạt latérit kết vón. Trong các lớp văn hóa thỉnh thoảng cũng phát hiện được một số xương răng động vật nhưng không nhiều. đáng chú ý trong tầng văn hóa một số di tích văn hóa Phùng Nguyên có một số hố than tro khá lớn như trong tầng văn hóa cuối cùng di tích Đồng Đậu và trên mặt sinh thổ một số di tích như Đồng Đậu, Phùng Nguyên, Nghĩa Lập, Từ Sơn phát hiện được rất nhiều lỗ tròn đường kính khoảng 10cm, ăn sâu xuống sinh thổ khoảng 15-20cm bố cục không theo một quy luật nào cả. Có ý kiến đề xuất đó là những lỗ cột, nhưng chưa có cơ sở để khẳng định. (Bản vẽ 17)



Bản vẽ 17: Hiện vật văn hóa Phùng Nguyên

Phần lớn các di tích văn hóa Phùng Nguyên đã phát hiện đều là di tích cư trú, chỉ có một tầng văn hóa, riêng di tích Đồng Đậu có tới 3 tầng văn hóa, tầng văn hóa Phùng Nguyên ở lớp sâu nhất. Các di tích như Lũng Hòa, Xóm Rền vừa là di chỉ cư trú, vừa là khu mộ táng. Có 3 di tích là di chỉ - xương có tính chuyên hóa cao. Đó là di tích Gò Chè chuyên chế tác công cụ đá, Bãi Tự chuyên chế tác mũi khoan.

- Đồ đá văn hóa Phùng Nguyên đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá nguyên thủy, các kỹ thuật cưa, khoan, ren, tiện, mài đều được sử dụng để làm ra được những chiếc rìu bônh, những vòng trang sức, những ống chuỗi nhỏ nhắn xinh xắn. Đồ đá phần lớn được làm từ đá spilit, song một số ít những chiếc rìu bônh hình gần vuông và các loại vòng trang sức, hạt chuỗi được làm từ đá nephite và đá amphibolite với nhiều màu sắc rất đẹp như trắng ngà, đỏ da cam, xanh xám, phớt tím, v.v. Đặc trưng nổi bật của văn hóa Phùng Nguyên là sự phong phú của rìu bônh hình tứ giác. Tại di tích Phùng Nguyên thu được

1.138 lưỡi rìu bônh thì ngoài 356 chiếc bị vỡ không phân loại được, rìu bônh từ giác có tới 777 chiếc, rìu bônh có maul 1 chiếc, rìu bônh có vai 3 chiếc, rìu bônh có vai có nắc 1 chiếc. Ở di tích Lũng Hòa cũng có tình hình tương tự, trong lúc rìu bônh từ giác có tới 167 chiếc thì rìu có vai có 2 chiếc, rìu có vai có nắc và rìu lưỡi xéo mỗi thứ 1 chiếc. Rìu bônh ở đây phần lớn có kích thước nhỏ, mặt cắt ngang thường có hình chữ nhật, rìa lưỡi tương đối thẳng, ít lồi vòng cung. Đáng chú ý là trong các di tích văn hóa Phùng Nguyên phổ biến tồn tại loại rìu bônh hình gần vuông kích thước nhỏ được làm từ đá nephrite và amphibolite, không thấy ở các văn hóa khác.

Ngoài rìu bônh, văn hóa Phùng Nguyên cũng có số lượng tương đối khá đặc và bàn mài, bàn đập. 18 chiếc bàn đập ở di chỉ Phùng Nguyên đều thuộc loại không có chuôi cầm tay, mặt cắt ngang là hình chữ nhật hoặc hình vuông, 2 mặt đối xứng có những rãnh sâu song song, 2 mặt kia mài lõm xuống hình như để cầm tay. Loại bàn đập này khá giống với bàn đập đã phát hiện ở Xê-bu (Philippine) và Ca-ma-xi (Xu-la-vê-di) mà họ gọi là chày đập vỏ cây (Barkcloth-biter) (H.O.Bayer, 1948).

Trong một số di tích văn hóa Phùng Nguyên cũng phát hiện được một vài mũi tên, mũi giáo, lao đá, và đặc biệt là qua đá. Tuy số lượng không nhiều, nhưng kiểu dáng đẹp. Qua đá ở đây tương tự một số qua đá trong các di tích hậu kỳ thời đại đá mới ở Quảng Đông, Phúc Kiến (Trung Quốc).

Vòng trang sức trong văn hóa Phùng Nguyên không nhiều về số lượng mà còn phong phú về loại hình. Sự phong phú đồ trang sức cũng là một đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên khác với các văn hóa khác. Trong di chỉ Phùng Nguyên thu được 540 mảnh vòng, 9 khuyên tai, 34 hạt chuỗi và 5 đồ trang sức khác. Vòng trang sức ở đây có nhiều kiểu loại, nhiều kích cỡ khác nhau như vòng mặt cắt ngang hình tròn, hình bán nguyệt, hình gần chữ D, hình chữ T, hình tam giác bán rỗng, loại có đường gờ nổi ở mặt ngoài, nhưng nhiều nhất là loại mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt. Hạt chuỗi có 2 loại hình ống và hình thùng rỗng, hoa tai có loại mỏng dẹt gần vuông 4 mấu rất đặc trưng.

Đáng chú ý lần đầu tiên trên đất nước ta phát hiện được một loại

hiện vật bằng đá khá đẹp được làm từ đá ngọc nephrite, chưa rõ công dụng mà Trung Quốc gọi là nha chương. Xóm Rèn và Phùng Nguyên mỗi nơi phát hiện được 3 chiếc. Đây là một đồ đá mài nhẵn đẹp, thân dài, gần đốc có lỗ, hai bên lỗ có mấu, lưỡi ở một đầu mài vát một mặt, rìa lưỡi cong vào, có chiếc dài tới 32cm. Những nha chương này khá giống với nha chương phát hiện được ở Trung Quốc. Tai Trung Quốc nha chương đã phát hiện được ở Thạch Mão (Thiểm Tây), Nhị Lý Đầu, Nhị Lý Cương (Hà Nam), Tam Tỉnh Đôi (Tứ Xuyên), Thạch Lô (Phúc Kiến), Đại Loan, Đông Loan (Hồng Kông). Ở Trung Quốc nha chương có từ thời Thương và tồn tại cả trong thời Chiến Quốc. Những chiếc nha chương trong văn hóa Phùng Nguyên cho thấy mối quan hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên với Trung Quốc đã có từ thời Thương.

- Đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên về kiểu dáng cũng như hoa văn trang trí đạt đến đỉnh cao của đồ gốm nguyên thủy. Phần lớn đồ gốm được chế tạo bằng bàn xoay, tuy thuộc gốm thô nhưng pha cát hạt tương đối mịn lại được phủ một lớp áo mỏng nên mặt ngoài tương đối mịn. Dáng chú ý là trong một số di tích như Gò Bông, Thành Đề có một số gốm mịn mặt ngoài được miết láng. Thành gốm mỏng, độ nung tương đối cao khoảng 700 -800 , phần lớn có màu đỏ nhạt, một ít có màu xám. Hoa văn trang trí cực kỳ phong phú đa dạng gồm các loại văn thửng mịn, văn chải mịn, văn in cuống rạ, văn đắp nổi. Dáng chú ý hơn cả là văn khắc vạch, từ các đường vạch song song, cắt nhau thành ô trám, hay uốn lượn hình sóng nước đơn giản đến những hoa văn khắc vạch kết hợp chấm dải tạo thành những đồ án đối xứng sinh động, mà mô típ trang trí thường là các hình chữ S, hình chữ A, hình tam giác với các kiểu đơn, kép, ngang, dọc đuổi nhau được bố cục thành các băng ngang quanh thân đồ gốm. Có thể nói hoa văn khắc vạch kết hợp chấm dải là đặc trưng và là đỉnh cao của đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Họ đã tạo ra được những đồ án phức tạp mà không rối rắm, cân đối mà không cứng nhắc, có vẻ công thức nhưng rất hài hòa.

Về kiểu dáng, ngoài các loại nồi vò miệng lõe bụng nở đáy tròn, bát chân đế hình vành khăn, còn có các loại đĩa mâm bằng chân cao, bình miệng lõe rộng hình ống nhổ, bình miệng vuông đáy tròn rất đặc đáo. Ngoài loại nồi vò miệng lõe còn có loại miệng gần

thẳng thành miêng dày, trang trí văn thừng trên thành miêng, bụng tròn sâu rất đặc trưng. Nhìn chung các loại chân đế hình vành khăn trong văn hóa Phùng Nguyên có xu hướng cao hơn các giai đoạn sau.

Đến giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên bắt đầu xuất hiện một loại đặc biệt chưa rõ công dụng được gọi bằng các tên khác nhau như là chân dò, vật hình cốc hay chạc gốm. Tuy công dụng chưa được sáng tỏ nhưng xuất hiện phổ biến trong hệ thống văn hóa Tiền Đông Sơn và Đông Sơn nên được các học giả xem là một trong những di vật tiêu biểu của người Việt cổ. Chạc gốm văn hóa Phùng Nguyên có đặc điểm riêng của nó. Chúng có nhiều kiểu dáng khác nhau, từ loại có chân đế cao gần tròn có thể đặt đứng được, có loại không có chân đế, chân chỉ là một đoạn gốm cong, phải đặt úp. Có loại có móng nhỏ ở trên chân đế, có loại móng nhỏ biến thành quai đeo hay cầm tay cực kỳ đa dạng, nhưng nhìn chung chạc gốm văn hóa Phùng Nguyên có dáng cao hơn chạc gốm các giai đoạn sau.

- Đồ xương trong văn hóa Phùng Nguyên phát hiện được không nhiều. Riêng lớp Phùng Nguyên trong di tích Đồng Đậu phát hiện được khá nhiều mũi nhọn, mũi tên, mũi lao thường và mũi lao có ngạnh bằng xương được mài nhẵn khá đẹp.

- Trong một vài di tích văn hóa Phùng Nguyên có phát hiện được dấu vết gì đồng như ở Gò Bông, Xóm Rền. Cho đến nay chưa một địa điểm văn hóa Phùng Nguyên nào phát hiện được di vật bằng đồng có thể nhận biết được, kể cả những địa điểm khai quật diện tích rộng hàng mấy ngàn mét vuông như Phùng Nguyên, Văn Điển, Nghĩa Lập, Chùa Gio, v.v.. Đồ đồng phát hiện được cũng chỉ mới là một vài cục xỉ đồng như hạt ngô, chứng tỏ chúng là những di vật tiêu biểu cho giai đoạn sớm nhất của thời đại đồng thau nước ta. Phân tích thành phần hợp kim cục xỉ đồng ở đây thì thấy chúng là hợp kim đồng thau, chứ không phải đồng đỏ. Từ đây vấn đề được đặt ra là nước ta có trải qua giai đoạn đồng đỏ không? Và phải chăng không phải tất cả mọi nơi trên thế giới trước khi qua giai đoạn đồng thau đều phải trải qua giai đoạn đồng đỏ.

- Khu mộ táng Lũng Hòa là tư liệu quý để tìm hiểu tập tục mai táng của cư dân văn hóa Phùng Nguyên. Người Phùng Nguyên chôn

người chết trong các mộ địa ở ngay nơi cư trú. Các mộ đều chôn theo một phương hướng gần như nhau. Huyệt mộ hình chữ nhật khá lớn và sâu. Cá biệt có huyệt mộ được đào thành bậc cấp. Người chết được chôn theo tư thế nằm ngửa chân tay duỗi thẳng. Trong mộ thường chôn theo đồ tùy táng như rìu bô, đục, vòng trang sức, nồi bát, v.v. Đáng chú ý là một số mộ chôn theo 3 chac gốm cùng một số xương hàm lợn. Tất cả các mộ đều có chôn theo hiện vật, song nhiều ít không giống nhau. 2 mộ có trên 20 hiện vật, mộ nhiều nhất có 24 hiện vật, 6 mộ có 6 hiện vật trở xuống. Chủng loại hiện vật chôn theo trong mộ gần giống nhau, duy nhất một mộ chôn theo một lưỡi qua đá khá đẹp.

Cân cứ vào kích thước khác nhau giữa các huyệt mộ cũng như loại hình và số lượng hiện vật chôn theo trong các mộ, có thể thấy đã có sự phân hóa giàu nghèo giữa các chủ mộ, song sự khác biệt chưa thật sâu sắc.

- Tuy còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn, nhưng phần lớn các học giả đều cho rằng văn hóa Phùng nguyên mở đầu cho một quá trình phát triển văn hóa trên lưu vực sông Hồng, có niên đại trong giai đoạn chuyển tiếp từ cuối thời đại đá mới sang thời đại đồng thau. Chúng ta có hai niên đại C14 ở di tích Đồng Chỗ và lớp cuối di tích Đồng Đậu như sau:

- Đồng Chỗ Bln 3081 : 3.800 + 60 BP

- Đồng Đậu lớp cuối Bln 830 : 3.330 + 100 BP

Di tích Đồng Chỗ được xem là di tích thuộc giai đoạn sớm văn hóa Phùng Nguyên, lớp cuối di tích Đồng Đậu thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Phùng Nguyên nên niên đại của văn hóa Phùng Nguyên có thể vào khoảng 4.000-3.300 năm cách ngày nay.

- Trong mấy năm gần đây có nhiều ý kiến phát biểu về các giai đoạn phát triển cũng như các loại hình địa phương của văn hóa Phùng Nguyên. Dựa vào hoa văn gốm có ý kiến nêu lên 2 giai đoạn phát triển từ giai đoạn Gò Bông đến giai đoạn Phùng Nguyên. Có người lại nêu lên 3 giai đoạn: Gò Bông - Phùng Nguyên - Lũng Hòa. Song cũng có ý kiến dựa vào sự khác biệt của các loại vòng trang sức trong lớp trên và lớp dưới Chùa Gio ngược lại nêu lên từ giai đoạn Phùng Nguyên phát triển sang

giai đoạn Gò Bông. Vì thiếu chứng cứ địa tầng nên sức thuyết phục đối với các ý kiến chưa cao.

Có ý kiến phân văn hóa Phùng Nguyên thành 2 loại hình văn hóa địa phương: loại hình Phùng Nguyên phân bố chủ yếu trên vùng đồi gò trung du Phú Thọ, Vĩnh Phúc với đặc trưng nổi bật là sự phong phú của các đồ án hoa văn khắc vách chấm dải phức tạp cùng loại gốm miết láng. Và loại hình Chùa Gio chủ yếu phân bố ở vùng đồng bằng Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nội và Bắc Ninh, với đặc trưng nổi bật là sự phổ biến của văn sóng nước cùng sự hiếm hoi các đồ án hoa văn khắc vách chấm dải phức tạp. Trong mỗi loại hình cũng có các giai đoạn phát triển riêng.

II- Nhóm di tích Gò Mã Đống - Gò Con Lợn

Nhóm di tích Gò Mã Đống- Gò Con Lợn là nhóm di tích có cùng trình độ và nằm trong khu vực phân bố của văn hóa Phùng Nguyên, nhưng lại có những đặc trưng khác với văn hóa Phùng Nguyên.

Cùng thời gian khai quật di tích Phùng Nguyên, chúng ta phát hiện và khai quật di tích Gò Con Lợn thuộc xã Việt Hùng cách Phùng Nguyên không xa nhưng bộ hiện vật có phong cách hoàn toàn khác Phùng Nguyên. Phát hiện này được các nhà khảo cổ lục bát giờ rất chú ý. Trong những năm tiếp theo, trong lúc phát hiện được hàng mây chục di tích văn hóa Phùng Nguyên thì loại di tích kiểu Gò Con Lợn chỉ gặp ở vài địa điểm. Đó là di tích Đồng Ba Trăm ở xã Quang Huy và di tích Đoan Thượng ở xã Đồng Luận cùng thuộc huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Trên đất Hà Tây phát hiện được di tích Gò Mã Đống thuộc xã Đường Lâm huyện Ba Vì và di tích Bá Nội thuộc xã Hồng Hà huyện Đan Phượng. Trong đó 3 di tích Gò Con Lợn, Đoan Thượng và Gò Mã Đống đã được khai quật, còn các di tích khác chỉ mới qua điều tra thám sát. Trong số này cuộc khai quật ở Gò Mã Đống cung cấp cho chúng ta một bộ tư liệu đá và gốm cực kỳ quý, phản ánh khá đầy đủ đặc trưng văn hóa của nhóm di tích này.

Giữa các di tích trong nhóm này, đồ đá cũng như đồ gốm không hoàn toàn giống nhau, nhưng nhìn chung lại chúng cũng toát ra một vài yếu tố văn hóa chung khác biệt với văn hóa Phùng Nguyên cùng tồn tại trong vùng.

Nhóm di tích Gò Mã Đống-Gò Con Lợn phân bố trong vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc bộ, hép hòn địa vực phân bố văn hóa Phùng Nguyên. Các di tích chủ yếu phân bố trong lưu vực ngã ba hai con sông lớn: sông Hồng và sông Đà thuộc hai tỉnh Phú Thọ và Hà Tây. Các di tích thường nằm trên các gò đất cao hoặc thềm sông, cách bờ sông hiện nay không xa. Có một số di tích lại nằm ven bờ đầm hồ lớn.

Diện tích các di tích khá lớn, trung bình khoảng trên dưới 10.000m². Chẳng hạn Gò Mã Đống tuy bị phá hoại nghiêm trọng nhưng quan sát dấu vết văn hóa có thể thấy chúng phân bố khắp cả quả gò lớn rộng tới 30.000m². Di tích Gò Con Lợn thì nhỏ hơn, chỉ khoảng 2.000m². Di tích Đồng BaTrăm rộng tới 10.000m². Đoan Thượng là di tích có diện tích rộng nhất, tuy bị nước lũ cuốn trôi mất khá nhiều, hiện nay vẫn còn rộng tới 40.000m². Tất cả các di tích đều chỉ có một tầng văn hóa được cấu tạo từ đất sét có màu nâu sẫm hoặc xám. Tất cả là di chỉ cư trú, riêng Đoan Thượng là di tích vừa cư trú vừa làm nơi chế tác công cụ. Ở đây phát hiện được khá nhiều phác vật rìu và phế vật. (Bản vẽ 18)



Bản vẽ 18: Hiện vật nhóm Gò Mã Đống - Gò Con Lợn

- Bộ di vật đá ở đây rất đặc trưng. Về kỹ thuật đồ đá ở đây đều được chế tạo với các kỹ thuật cưa, khoan, mài, tiện, song trên thân vẫn còn lưu lại một số vết ghè, và hiện vật không nhẵn bóng như trong văn hóa Phùng Nguyên. Tuy ở đây có phát hiện được một ít rìu bôn từ giác kích thước vừa khá giống cùng loại trong văn hóa Phùng Nguyên, nhưng số lớn rìu ở đây là rìu bôn có vai và một số rìu bôn có vai có nắp có nhiều nét tương tự cùng loại trong văn hóa Hạ Long. Loại rìu từ giác nhỏ nhẵn gần vuông, rìa lưỡi gần ngang được làm từ đá nephrite và amphibolite tương đối phổ biến trong các di tích văn hóa Phùng nguyên, thì gần như vắng mặt ở đây.

Đồ trang sức trong nhóm di tích Gò Mã Đống-Gò Con Lợn không phong phú cả về số lượng lẫn loại hình. Vòng đeo tay là phổ biến hơn cả. Vòng được chế tạo khá công phu bằng kỹ thuật khoan và mài từ loại đá màu đen giống như đá làm rìu. Các vòng này nói chung có dáng thô nặng, mặt cắt ngang có loại hình chữ D, loại hình tam giác cạnh thẳng và cong lõm vào; cũng có một số vòng mặt cắt hình chữ T chỉ phát hiện được ở Mã Đống. Ngoài vòng tay, còn có hạt chuỗi hình trụ tròn hay bầu dục và hình khối quả trám bằng hai đầu được chế tác từ loại đá màu xanh đen thẫm.

- Đồ gốm trong nhóm di tích này và đặc biệt là ở di tích Mã Đống rất phong phú đa dạng. Gốm ở đây gồm hai loại: gốm chắc và gốm xốp.

Gốm chắc, ngoài một số yếu tố giống với gốm Phùng Nguyên, còn có một số giống với gốm Hoa Lộc (Thanh Hóa) về chất liệu, hoa văn cũng như kiểu dáng. Đó là loại gốm thành mỏng rất mịn, mặt ngoài nhẵn bóng, màu đỏ nâu, trang trí hoa văn khắc vạch thành các đường gấp khúc hình chữ Z, chữ V hình tam giác, hoặc các đường cong uốn lượn xen kẽ các nhóm ấn lõm 3 lỗ một, bên trong có các băng ấn miêng vỏ sò. Đó là loại bát miêng dày, trang trí cả trong và ngoài thành miêng, và loại miêng khum, góc gãy gấp trang trí các họa hoa văn trên. Những tiêu bản gốm loại này chiếm gần 3% tổng số gốm chắc trong di tích Gò Mã Đống, nhưng lại là loại gốm chủ yếu trong văn hóa Hoa Lộc.

Gốm xốp có nhiều nét gần gũi gốm xốp văn hóa Hạ Long. Gốm xốp có số lượng ít hơn gốm chắc nhiều, chỉ bằng khoảng 1/6 gốm

chắc trong di tích Gò Mã Đống. Gốm xốp được chế tạo từ đất sét trộn lân vỏ nhuyễn thể tán vụn. Mặt ngoài gốm xốp có nhiều lỗ rỗ. Tại đây tồn tại hai loại gốm xốp. Loại gốm xốp dày có áo gốm màu đỏ nâu hay xám tro. Loại gốm xốp mỏng có màu xám tro hay hồng. Gốm xốp có độ nung thấp, nhẹ, mềm dễ vỡ. Hoa văn trang trí trên gốm xốp tương đối đơn giản, chủ yếu là văn thường, văn in, văn đắp nổi trổ lỗ, văn in vỏ sò và đặc biệt có loại văn khắc vạch kiểu khuôn nhạc, văn khắc vạch kết hợp dấu ấn lõm, v.v.

Về loại hình đồ gốm ở đây có các loại nồi vò thân tròn hình cầu, đáy tròn, có chân đế kiểu tròn bát, miệng khum, gần miệng có hai nút nhô hình tròn đối diện nhau, toàn thân có văn thường thô. Ở đây cũng gặp loại bát sâu lòng, thân gần thẳng, chân đế thấp, mặt ngoài trang trí văn thường. Ngoài đồ đựng và dun nấu, ở Mã Đống còn có một số di vật bằng đất nung khác như bi gốm, tượng chim nhỏ, quả cân (?). Đáng chú ý là chưa phát hiện được chạc gốm..

- Đối với nhóm di tích Gò Mã Đống- Gò Con Lợn, còn nhiều điều phải bàn kể cả vấn đề những khác biệt trong đồ đá và đồ gốm giữa các di tích trong nhóm, cùng vấn đề nguồn gốc của nhóm di tích này, nhưng mọi người đều thống nhất xếp chúng vào sơ kỳ thời đại đồng thau và cho rằng sự có mặt của nhóm di tích này trong phạm vi phân bố của văn hóa Phùng Nguyên cho thấy có nhiều nguồn góp vào quá trình hình thành văn hóa thời dựng nước đầu tiên của dân tộc.

Sự có mặt của yếu tố văn hóa Hạ Long và văn hóa Hoa Lộc trong nhóm di tích này cũng là một điều hết sức thú vị. Nó cho thấy mối giao lưu trao đổi khá mật thiết giữa vùng trung du đồng bằng Bắc bộ với miền duyên hải đông bắc và vùng ven biển Thanh Hóa từ rất sớm. Những tư liệu này góp phần tìm hiểu các thành phần cư dân nước ta từ thời dựng nước.

Chúng ta có một niên đại C14 ở di tích Gò Mã Đống cho kết quả như sau:

Gò Mã Đống Bln 1277 : 4.145 + 60 BP

Cho đến nay đây là niên đại sớm nhất so với các niên đại C14 các di tích văn hóa Phùng Nguyên mà chúng ta có. Nhìn vào đồ gốm cũng như đồ đá, tuy đã được mài nhẵn nhưng không bóng đẹp như

văn hóa Phùng Nguyên hay trong di tích Gò Mã Đồng vẫn có mặt một số rìu mài lưỡi, v.v. phải chăng tuy cùng thời với văn hóa Phùng Nguyên, nhưng có một giai đoạn sớm hơn văn hóa Phùng Nguyên chút ít. Đây chỉ là cảm nhận thôi, vấn đề chỉ có thể được giải đáp khi chúng ta có cứ liệu địa tầng.

III- Nhóm di tích Tràng Kênh-Bồ Chuyển

Di tích Tràng Kênh được phát hiện và khai quật năm 1970. Di tích nằm ở chân dãy núi đá vôi thuộc xã Minh Đức huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng. Cùng tính chất như Tràng Kênh còn có di tích U Bồ cách Tràng Kênh không xa được phát hiện năm 1875. Gần đây, năm 1997 phát hiện hang Bồ Chuyển nằm trong hệ thống đá vôi trên bờ vịnh Hạ Long thuộc làng Yên Cư xã Đại Yên huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Ninh.

Các di tích này đều phân bố ở khu vực núi đá vôi, có di tích ở trong hang đá, có di tích nằm ở chân núi, nhưng đồ đá cũng như đồ gốm khá giống nhau nên chúng tôi xếp chúng thành một nhóm, nếu không muốn nói là một văn hóa..

- Cả ba di tích đều là di tích cư trú - công xưởng, bên cạnh đồ gốm đồ đá còn phát hiện được dao cưa, các phác vật, phế liệu, nhiều lõi vòng và đặc biệt ở Tràng Kênh phát hiện được rất nhiều mũi khoan đá. Qua bộ công cụ, các phác vật, các phế liệu ở Tràng Kênh chúng ta có thể hình dung quá trình làm ra một chiếc vòng, một hạt chuỗi hay một chiếc rìu đá.

- Đồ đá ở đây cực kỳ phong phú và có đặc trưng khá giống với đồ đá văn hóa Phùng Nguyên, nên nhiều người xếp Tràng Kênh vào văn hóa Phùng Nguyên. Đồ đá ở đây có số lượng lớn là rìu bôn tứ giác kích thước vừa và nhỏ mà về nguyên liệu cũng như kiểu dáng rất giống rìu Phùng Nguyên. Tuy gần khu vực phân bố văn hóa Hạ Long nhưng ở đây gần như vắng mặt loại rìu bôn có nắc. Cũng giống như văn hóa Phùng Nguyên, vòng trang sức ở đây cũng phong phú về số lượng cũng như chủng loại và màu sắc, nếu đem trộn lẫn khó lòng phân biệt.

- Riêng đồ gốm ở đây thì hoàn toàn khác với văn hóa Phùng Nguyên cũng như văn hóa Ha Long. Ở đây cũng phát hiện được một số mảnh gốm mà chất liệu cũng như hoa văn hoàn toàn giống với

gốm văn hóa Phùng Nguyên. Loại gốm này chỉ chiếm khoảng 6% mảnh gốm thu được. Đại đa số gốm ở đây là gốm xốp, gốm xốp ở đây dày và có phần cứng hơn gốm xốp văn hóa Hạ long. Gốm xốp Tràng Kênh có màu xám trắng, hoa văn trang trí đơn giản, ngoài văn thừng, văn chải còn có văn đắp nổi, văn khắc vạch kết hợp chấm thô tạo thành các đồ án đơn giản. Về kiểu dáng, ở đây ngoài nồi, vò, bình, bát, cũng phổ biến loại chạc gốm. Chạc gốm ở đây thô to và cũng có chân để cao như chạc gốm văn hóa Phùng Nguyên. Ở Tràng Kênh có loại miệng bát rộng có gờ nổi phía ngoài rất đặc trưng.

Gốm ở di tích Tràng Kênh cũng có sự diễn biến từ lớp dưới lên lớp trên, thể hiện rõ nhất ở khu B, gốm lớp dưới mỏng nhẹ, lên các lớp trên gốm dày hơn.

Cho đến nay chưa phát hiện được dấu vết đồng trong các di tích này, song với sự có mặt của gốm rất đặc trưng cho văn hóa Phùng Nguyên ở đây cùng sự gần gũi về đồ đá, hầu như mọi người đều cho nhóm di tích Tràng Kênh - Bồ Chuyển có niên đại tương đương văn hóa Phùng Nguyên, riêng lớp trên Tràng Kênh niên đại còn kéo dài muộn hơn.

Chúng ta có 2 niên đại C14 ở di tích Tràng Kênh cho kết quả như sau:

- Tràng Kênh khu A sâu 1,90m-2,10m

Bln 691 : 3.450 + 100 BP

- Tràng Kênh khu B sâu 1,40m

ZK 307 : 3.005 + 90 BP

Tại di tích Tràng Kênh chúng ta đã tiến hành phân tích bào tử phấn hoa trong các độ sâu từ 0,40m đến 1,20m.. Kết quả cho thấy có phấn của các loài thuộc họ bầu bí, đậu, cúc, và đặc biệt là nhiều hạt phấn của oryza (lúa ?). Dáng chú ý là lúa, đậu, bầu, bí, rau cúc là những thực vật con người ăn được lại chiếm một tỷ lệ khá lớn trong bào tử phấn hoa ở đây. Còn cần phải có thêm nhiều tư liệu nữa, song đây là tư liệu quý để tìm hiểu cuộc sống của cư dân Tràng Kênh xưa. Phải chăng, người Tràng Kênh lúc bấy giờ đã biết trồng lúa, đậu, rau cúc và bầu bí làm nguồn thức ăn.

IV- Văn hóa Đồng Đậu

Thuật ngữ văn hóa Đồng Đậu dùng để chỉ những di tích có đặc trưng giống như lớp văn hóa giữa di tích Đồng Đậu.

Di tích Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân trước đây, nay là thị trấn Yên Lạc huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Đồng Đậu được phát hiện từ năm 1962 và đã qua 6 lần khai quật. Đồng Đậu không những là một di tích lớn, rộng khoảng 35.000m² mà còn là một di tích có tầng văn hóa dày phát triển qua nhiều giai đoạn. Phần lớn các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho các tầng văn hóa ở Đồng Đậu tiêu biểu cho 3 giai đoạn: tầng văn hóa dưới cùng thuộc văn hóa Phùng Nguyên, tầng văn hóa giữa thuộc văn hóa Đồng Đậu, tầng văn hóa trên cùng thuộc văn hóa Gò Mun.

Cho đến nay đã phát hiện được 20 di tích thuộc văn hóa Đồng Đậu, nếu tính cả những di tích có vài yếu tố văn hóa Đồng Đậu thì con số lên đến trên 30 di tích. Trong đó một số di tích đã được khai quật như Đồng Đậu, Thành Dền (Vĩnh Phúc), Đồng Dền, Đồi Đà, Mão Sơn (Hà Tây), Gò Diễn (Phú Thọ), Tiên Hội, Đinh Tràng (Hà Nội), Từ Sơn (Bắc Ninh), Đông Lâm (Bắc Giang).

- Phạm vi phân bố của văn hóa Đồng Đậu cơ bản trùng hợp với văn hóa Phùng Nguyên là vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ, nhưng thiên về phía đông. Các di tích tập trung nhiều từ Việt Trì xuôi xuống Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nội và Bắc Ninh. Trên đất Phú Thọ là nơi di tích văn hóa Phùng Nguyên phân bố dày đặc, nhưng đến văn hóa Đồng Đậu chỉ phát hiện được vỏn vẹn 5 di tích.

Các di tích văn hóa Đồng Đậu thường phân bố trên các gò đất cao ven sông hoặc ven các đầm hồ có nhiều ở vùng này. Tầng văn hóa không dày lắm, trung bình chỉ khoảng 0,60 - 0,80m được cấu tạo từ đất sét có màu xám đen. Ngoài một số di tích chỉ có một tầng văn hóa Đồng Đậu, còn có một số di tích tầng văn hóa Đồng Đậu nằm trên tầng văn hóa Phùng Nguyên như Đồng Dền, Từ Sơn hoặc nằm dưới tầng văn hóa Gò Mun như Đông Lâm, Đinh Tràng, Đồi Đà, v.v. (Bản vẽ 19)



Bản vẽ 19: Hiện vật văn hóa Đồng Đậu

- Về đồ đá, các loại rìu bônh đục bàn mài cơ bản vẫn giống với văn hóa Phùng Nguyên, song loại rìu bônh gần vuông giảm đi rõ rệt, loại rìu bônh dài mà mỏng tăng lên. Vòng trang sức có sự biến chuyển tương đối rõ rệt. Loại vòng mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt có số lượng lớn trong văn hóa Phùng nguyên nay giảm nhiều, còn lại ít, trái lại, loại vòng lớn mặt cắt ngang hình tam giác và hình chữ D tăng lên nhiều và được xem là loại vòng đặc trưng cho văn hóa Đồng Đậu. Hoặc như loại hoa tai vuông 4 mấu trong văn hóa Phùng Nguyên đã biến diễn thành loại hoa tai gần tròn 4 mấu và xuất hiện loại ống chuỗi hình gối quạ.

- Gốm trong văn hóa Đồng Đậu đỡ thô và dày hơn, độ nung cao hơn nên gốm cứng, Phần lớn có màu xám. Về hoa văn, vẫn là loại văn thừng, văn chải nhưng phong cách không giống giai đoạn trước. Tuy vẫn sử dụng các mô típ hình chữ S, hình giun, làn sóng, nhưng chải theo kiểu khuông nhạc thành các đồ án hình chữ S nối đuôi nhau, văn hình sóng nước, văn hình sâu đo, văn hình số 8, văn thừng

bên với các kiểu dáng khác nhau. Đáng chú ý là loại hoa văn khắc vách với các đồ án đối xứng phong phú tiêu biểu cho văn hóa Phùng Nguyên lại hầu như vắng mặt trong văn hóa Đồng Đậu. Về loại hình, vẫn là các loại nồi, vò, bình, bát, song không thấy loại đĩa mâm bằng, loại nồi miệng gần thẳng, thành dày. Các loại chén đế cũng như chén chạc ở đây hình như có xu hướng thấp hơn giai đoạn trước.

Đồ xương chủ yếu phát hiện được nhiều trong di tích Đồng Đậu. So với giai đoạn trước, đồ xương trong lớp này có số lượng nhiều hơn, mà loại hình cũng phong phú hơn. Ngoài các loại mũi tên, mũi lao có ngạnh hoặc không, đến giai đoạn này còn có vòng xương lớn và linga (?)

- Đặc trưng văn hóa Đồng Đậu còn được thể hiện trên đồ đồng. Nếu như ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên chỉ mới phát hiện được vài cục xỉ đồng nhỏ bằng hạt ngô thì đến văn hóa Đồng Đậu đã xuất hiện nhiều công cụ bằng đồng và cả khuôn đúc rùa và mũi tên, mũi nhọn. Khuôn đúc có cả hai loại bằng đá và bằng đất nung. Đồ đồng tiêu biểu cho văn hóa Đồng Đậu là rùa xòe cân, rìa lưỡi cong tròn, mũi lao thường, mũi lao có ngạnh, mũi tên hình cánh én, lưỡi câu, bàn chải bốn góc nhọn, các cạnh thẳng hoặc hơi lõm vào, bàn chải hai góc vuông hai góc tròn, v.v.

- Văn hóa Đồng Đậu tiếp nối văn hóa Phùng Nguyên, phần đông cho văn hóa Đồng Đậu vào cuối sơ kỳ đầu trung kỳ thời đại đồng thau. Chúng ta có một niên đại C14 ở di chỉ Vườn Chuối.

- Vườn Chuối Bln 894 : 3070 + 100 BP

Do đó niên đại tuyệt đối của văn hóa Đồng Đậu có thể vào khoảng 3.300 - 3.000 năm cách ngày nay.

Cũng có ý kiến dựa vào sự phong phú của loại hoa văn hình sóng nước trên đồ gốm văn hóa Đồng Đậu cùng sự phân bố của các di tích văn hóa Đồng Đậu thiên về phía đông mà nêu lên nguồn gốc sông biển của văn hóa này.

V- Văn hóa Gò Mun

Văn hóa Gò Mun là thuật ngữ để chỉ những di tích có đặc trưng văn hóa giống với di tích Gò Mun. Gò Mun là di tích được khai quật

đầu tiên và có quy mô lớn hơn cả thuộc xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Gò Mun được phát hiện từ năm 1961, cho đến nay đã qua 3 lần khai quật vào các năm 1965, 1969 và 1972, diện tích khai quật lên đến 1412m². Hiện vật thu được vô cùng phong phú và có phong cách riêng khác với văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đồng Đậu và cũng không giống với văn hóa Đông Sơn.

Cho đến nay đã phát hiện được khoảng 25 di tích thuộc văn hóa Gò Mun. Trong đó một số di tích đã được khai quật như Gò Mun, Gò Chiền, Gò Gai, Gò Ghệ, Gò Tro Trên, Gò Tro Dưới (Phú Thọ), Đồng Đậu, Thành Đề (Vĩnh Phúc), Vinh Quang, Đồi Đà, Hoàng Ngô, Chiềng Vây (Hà Tây), Chùa Thông, Đình Tràng (Hà Nội), Đồng Lâm (Bắc Giang), Nội Gầm (Bắc Ninh).



Bản vẽ 20: Hiện vật văn hóa Gò Mun

- Văn hóa Gò Mun phân bố trên vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ, trong đó nhiều nhất là Phú Thọ và Hà Tây. Các di tích phân bố thành cụm từ 2-3 đến 4-5 di tích trên các gò đất cao ven đầm hồ và các sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Đuống và sông Đáy. Chẳng hạn 2 di tích Gò Mun và Gò Chiền ở gần kề nhau, hay năm quả gò năm kề nhau là Gò Gai, Gò Con Cá, Gò Thế, Gò Tro Trên, Gò Tro Dưới là 5 di tích văn hóa Gò Mun. Tảng văn hóa Gò Mun thường dày, có di tích lăng văn hóa dày tới 2,50m như Vinh Quang, thường được cấu tạo bằng đất sét có màu xám đen.

Văn hóa Gò Mun được phát triển lên từ văn hóa Đồng Đậu, song đồ đá, đồ gốm cũng như đồ đồng đều có những diễn biến nhất định. (Bản vẽ 20)

- Đồ đá, đến văn hóa Gò Mun về số lượng cũng như loại hình có sự giảm bớt đáng kể. Các loại công cụ như rìu bón về kiểu dáng không khác trước bao nhiêu nhưng số lượng còn lại tương đối ít. Vòng trang sức cũng vậy, ít dần, chủ yếu chỉ còn loại khuyên tai hình vành khăn dẹt được mài mỏng một rìa cạnh tạo thành tiết diện có hình thang vuông và loại hoa tai tròn 4 mấu phức tạp.

- Đồ gốm văn hóa Gò Mun thành dày, được nung với nhiệt độ cao nên gốm rất cứng, gõ kêu thanh gần như sành, thường có màu xám xanh. Hoa văn trang trí, ngoài loại văn thừng thô và văn chải thô là văn ẩn cuồng rạ, văn khắc vạch kết hợp chấm dải đơn giản. Các đồ án hoa văn tuy có khởi hình từ các giai đoạn trước, nhưng được thể hiện theo xu hướng hình học hóa cao độ với các đường nét gấp khúc một cách dứt khoát như những đồ án hoa văn hình tam giác, hình bình hành, hình chữ nhật, hình chữ S.v.v. Đặc biệt đến giai đoạn này bắt đầu xuất hiện hoa văn động vật trên đồ gốm như hình chim, cá. Về kiểu dáng, nổi bật hơn cả là nồi vò miệng gãy gập ra phía ngoài, mặt trên thành miệng và gõ miệng được trang trí hoa văn khắc vạch. Các loại chén đế bình, bát nhín chung thấp hơn các giai đoạn trước. Chắc gốm phổ biến loại chén đế hình rùa và hoa văn trang trí phức tạp.

- Trong các di tích cũng có phát hiện được một số đồ trang sức và công cụ bằng xương răng động vật nhưng không nhiều như các văn hóa trước đó. Trong các di tích Gò Mun, Gò Chiền, Gò Chùa Thông

và Vinh Quang đã tìm thấy một số răng nanh lợn rừng, răng hổ, răng chó cùng một số xương được gọt đẽo mài nhẵn thành hình chiếc răng và khoan lỗ ở phần cuối chân răng xâu dây đeo. Ngoài ra cũng phát hiện được một số mũi nhọn và mũi tên bằng xương được mài nhọn sắc, nhưng số lượng không nhiều.

- Đến văn hóa Gò Mun, đồ đồng phát triển mạnh, tăng nhiều về số lượng và phong phú về loại hình. Vẫn là hợp kim đồng thiếc nhưng rất ít tạp chất tự nhiên nên những công cụ thời này có phần mềm dẻo, ít han gỉ, một số tuy bị chôn lâu ngày trong đất vẫn giữ được gần như nguyên vẹn.

Về loại hình, ngoài những loại đã có trong văn hóa Đồng Đậu như mũi tên hình cánh én, mũi nhọn, lưỡi câu, bàn chải, v.v. xuất hiện thêm một số loại hình mới như lưỡi liềm, giáo búp đa, mũi lao chuôi đặc, lưỡi rìu xéo, v.v. Lưỡi liềm phát hiện được 2 chiếc ở Gò Mun và Gò Chùa Thông có hình dáng gần với lưỡi liềm đồng phát hiện ở Mlu Prei Campuchia. Ở Gò Mun và Đồng Dền phát hiện được mũi lao hình lá, bản mỏng dẹt, chuôi nhọn đặc rất đặc trưng. Loại giáo búp đa được xem là một trong những vật tiêu biểu cho văn hóa Gò Mun. Đến giai đoạn này xuất hiện loại mũi tên hình lá và bàn chải góc tròn chưa có trong các giai đoạn trước.

Những chiếc giáo búp đa, mũi lao lưỡi hình lá, rìu xéo trong văn hóa Gò Mun rõ ràng có tính chất tiên thân cho những công cụ loại này phổ biến trong văn hóa Đồng Sơn sau đó.

- Qua diễn biến của đồ đá, đồ đồng và đặc biệt là đồ gốm có thể nhận ra các giai đoạn phát triển của văn hóa Gò Mun:

- Giai đoạn sớm có thể lấy lớp trên di tích Đồng Đậu làm tiêu biểu với đặc trưng là bên cạnh số lượng lớn hiện vật tiêu biểu cho văn hóa Gò Mun vẫn tồn tại một số di vật của văn hóa Đồng Đậu. Riêng đồ gốm chủ yếu là loại miệng gãy góc bẩn hép và loại gãy cong lõm ở lòng miệng.

- Giai đoạn giữa có thể lấy lớp dưới di tích Gò Mun làm tiêu biểu với đặc trưng là những yếu tố văn hóa Đồng Đậu hầu như không còn, đồ đá số lượng giảm hẳn. Đồ đồng tăng nhanh về số lượng và chủng loại. Rìu xéo bắt đầu xuất hiện cùng với liềm đục và vòng tay tiết diện tròn. Đồ gốm có tính tiêu biểu vẫn là loại gốm miệng lọc gãy

bản hép trang trí văn châm tròn trên mặt miệng kết hợp với những vách ngăn đơn giản.

- Giai đoạn muộn có thể lấy lớp trên Gò Mun làm tiêu biểu. Đây là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của văn hóa Gò Mun. Đến lúc này công cụ đá hầu như không còn. Đồ đồng xuất hiện khuyễn tai, lục lạc, vòng tay tiết diện hình bầu dục. Đồ gốm đạt đến đỉnh cao, gốm rất cứng, kích thước lớn. Miệng gốm tiêu biểu là loại miệng lọc gãy hoặc ướm cổ bát rất rộng, trên đó khắc vách những đồ án phức tạp với các mô típ chim cá và các đường nét hình học hóa. Nhiều mô típ hoa văn trên gốm Gò Mun giai đoạn này và một số mẫu hình di vật của văn hóa Gò Mun đã được người Đông Sơn tiếp thu, kế thừa thể hiện trên đồ đồng văn hóa Đông Sơn.

- Về niên đại văn hóa Gò Mun có thể xếp vào trung kỳ và đầu hậu kỳ thời đại đồng thau. Chúng ta có 2 niên đại C14 ở di tích Vinh Quang và Gò Mun, nhưng do cách lấy mẫu và xác định vị trí mẫu chưa được rõ ràng nên kết quả không phù hợp với trình độ phát triển của di tích.

- Vinh Quang lớp dưới Bln 829 : 3.045 + 120 BP
- Gò Mun In 1817 : 2.385 + 60 BP

Vinh Quang lớp dưới được xem là thuộc giai đoạn cuối cùng của Văn hóa Gò Mun (lớp trên di tích Vinh Quang thuộc văn hóa Đông Sơn). Niên điểm 3.045 năm cho giai đoạn đầu của văn hóa Gò Mun c^e rằng không phù hợp. Mẫu này được lấy trong bùn, sợ rằng không bảo đảm tính khoa học.

Gò Mun thuộc giai đoạn đầu hoặc giữa văn hóa Gò Mun, không thể muộn đến niên điểm 2.385 năm cách ngày nay được. Dáng lưu ý là trong di tích Gò Mun có phát hiện được mộ đất văn hóa Đông Sơn. Niên đại đó nếu là niên đại của "nô" Đông Sơn thì phù hợp. Nhân đây tôi muốn trình bày cảm nghĩ của mình về pho tượng đồng phát hiện được trong di tích Gò Mun. Tôi ngờ rằng pho tượng người ngồi xổm hai tay ôm trên đầu gối tuy phát hiện được ở Gò Mun nhưng không thuộc giai đoạn Gò Mun. Theo tôi pho tượng đó có nhiều khả năng là di vật văn hóa Đông Sơn vốn được chôn trong mộ văn hóa Đông Sơn, vì là mộ đất, không tìm thấy biên mồ nên dễ bị nhận là di vật của văn hóa Gò Mun. Trường hợp như thế này xảy ra trong khảo cổ là

bình thường. Tôi nêu lên không vì một mục đích gì khác ngoài việc để chúng ta cùng suy nghĩ vì việc có mặt một pho tượng như vậy trong văn hóa Gò Mun là rất có ý nghĩa nên phải rất thận trọng.

Trong tình hình chưa có được những niên đại C14 đáng tin cậy, căn cứ vào trình độ phát triển của bộ di vật ở đây, đối chiếu với các văn hóa trước và sau nó, tôi cho rằng một niên đại vào khoảng 3.000 - 2.700 năm cách ngày nay cho văn hóa Gò Mun là phù hợp.

B- Văn hóa Tiền Đông Sơn lưu vực sông Mã

Trên lưu vực sông Mã dấu tích văn hóa thời đại đồng thau được biết đến từ những năm 20 thế kỷ trước với việc phát hiện và khai quật di tích Đông Sơn nổi tiếng. Nhưng cho đến trước Cách mạng tháng Tám, những phát hiện về thời đại đồng thau ở đây cũng không ngoài Đông Sơn và Phà Công.

Công cuộc nghiên cứu văn hóa Tiền Đông Sơn ở đây được mở đầu từ năm 1959 với việc phát hiện và 3 đợt khai quật di tích Thiệu Dương từ năm 1960 đến 1966 cùng các cuộc điều tra thám sát các di tích Quỳ Chữ, Núi Nấp, Hoằng Lý. Kết quả bước đầu cho thấy, ở đây không những có một văn hóa Đông Sơn trước Hán mà còn có một giai đoạn văn hóa sớm hơn văn hóa Đông Sơn. Trong thời gian đó chúng ta cũng đã phát hiện được di tích Đông Khối được xem là thuộc hậu kỳ thời đại đá mới

Tiếp đến vào những năm 70 chúng ta phát hiện và khai quật một loạt các di tích ở vùng ven biển huyện Hậu Lộc có cùng đặc trưng về đồ đá và đồ gốm, và văn hóa Hoa Lộc được xác lập.

Sau đây, vào khoảng 1975-1976 các cuộc điều tra phát hiện một loạt di tích gần nhau mà toàn bộ hay một phần tầng văn hóa có niên đại Tiền Đông Sơn như Cồn Cầu, Báu Man, Xóm Rú, Đồng Ngầm, Đồng Vừng.

Vào thập kỷ 80 chúng ta lại phát hiện di tích Cồn Chân Tiên mà đồ đá cũng như đồ gốm không những gần với di tích Đông Khối gần đó mà có nhiều nét có thể liên hệ với di tích Gò Bông trên lưu vực sông Hồng.

Trên cơ sở nguồn tư liệu phong phú này, nhiều nhà nghiên cứu chúng ta đã đưa ra nhiều phô hệ văn hóa Tiền Đông Sơn vùng sông

Mã. Có ý kiến nêu lên văn hóa Tiên Đông Sơn ở đây trải qua 2 giai đoạn phát triển, nhưng nhiều ý kiến lại cho trải qua 3 giai đoạn, nhưng các di tích tiêu biểu cho từng giai đoạn giữa các ý kiến cũng không giống nhau. Tuy vậy, mọi người đều nhận ra có sự phát triển khá tương đồng về văn hóa giữa hai lưu vực sông Hồng và sông Mã.

Trong cuộc hội thảo về thời tiền sử và sơ sử Thanh Hóa ở Sầm Sơn, một lần nữa vấn đề phân hệ Tiên Đông Sơn lưu vực sông Mã lại được đem ra thảo luận. phần đông đều cho có 3 giai đoạn phát triển song tên gọi có khác nhau.

Dưới đây là các giai đoạn phát triển văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Mã: - Giai đoạn Cồn Chân Tiên - Đông Khối và văn hóa Hoa Lộc

- Giai đoạn Thiệu Dương (lớp dưới) - Đồng Ngâm (lớp dưới)
- Giai đoạn Quỳ Chữ (lớp dưới) - Đông Sơn (lớp mỏ sớm)

I- Nhóm di tích Cồn Chân Tiên - Đông Khối

Nhóm này gồm các di tích Cồn Chân Tiên, Núi Chân, Tiên Nông, Đông Khối, Báu Man, Cồn Cấu (lớp dưới). Giữa các di tích này có thể sớm muộn hơn nhau chút ít, nhưng về cơ bản chúng thuộc cùng một tính chất, một giai đoạn.

Di tích Đông Khối được phát hiện rất sớm, từ năm 1960, di tích nằm trên cánh đồng rộng dưới chân núi Vả, thuộc thôn Đông Khối xã Đông Cương, huyện Đông Sơn. Đây là một di chỉ cư trú vừa là một công xưởng chế tác công cụ đá rộng khoảng 16 vạn mét vuông. Qua 2 lần thám sát và 1 lần khai quật ở đây, hiện vật thu được khá phong phú chủ yếu là riềng bôn tử giác và phác vật cùng nhiều mảnh vòng khá giống với đồ đá văn hóa Phùng Nguyên. Mảnh gốm thu được không nhiều, đều là gốm thô ngoài có lớp áo mỏng, hoa văn trang trí đơn giản, gồm có các loại văn chải nồng, văn thừng mịn, văn in cuống rạ, văn khắc vạch thành các ô vuông, lượn sóng. Về kiểu dáng phổ biến loại miệng lọc xiên mép nhọn hoặc bằng, chân để tương đối cao. Ở đây cũng phát hiện được một số mảnh chạc gốm.

Địa điểm Báu Man và Cồn Cấu lớp dưới hiện vật ít hơn song cũng

có rìu bôn từ giác bằng đá bazan, vòng trang sức bằng đá nephrite mặt cắt ngang hình chữ nhật dẹt cùng loại gốm thô mỏng trang trí văn khắc vạch kết hợp chấm dải đơn giản.

Di tích Cồn Chân Tiên được phát hiện năm 1980, nằm trên một doi đất thoai thoải kéo dài từ chân núi ra đến cánh đồng thuộc xóm 8 xã Thiệu Vân huyện Thiệu Hóa, rộng khoảng 20.000 m². Qua 2 lần khai quật hiện vật thu được rất phong phú độc đáo. Đồ đá ở đây chủ yếu là phác vật ghè đeo bờm đầu, phác vật có ghè tu chỉnh để chế tạo rìu bôn hình chữ nhật và hình thang cùng nhiều hiện vật có dấu vết mài, đẽo tước và bàn mài các loại cho thấy Cồn Chân Tiên là một di chỉ - xưởng. Đồ Gốm phát hiện được không nhiều nhưng rất đặc trưng. Ở đây có 2 loại gốm: gốm mịn cứng thường có màu đỏ chiếm tới 76%, gốm thô xốp thường có màu xám hoặc đen chiếm 24%. Hoa văn trang trí ở đây có loại miết láng, khắc vạch, chấm dải, in dấu vải, theo những đồ án giọt nước, bọ gậy, vỏ sò, hình sin, v.v. khá giống với gốm văn hóa Phùng Nguyên, nhất là với di tích Gò Bông. Về loại hình, ngoài nồi, hũ, đĩa, bình còn có chạc gốm, trong đó có loại hình "sừng bò" và loại hòn đậm gốm hình trụ đã phát hiện được trong Hoa Lộc.

Qua đó có thể thấy nhóm di tích Cồn Chân Tiên - Đông Khối có nhiều nét gần với văn hóa Phùng Nguyên về đồ đá cũng như đồ gốm. Đó là bên cạnh đá bazan còn có một số rìu bôn và vòng trang sức hạt chuỗi được làm từ đá nephrite, là rìu bôn cuốc đều là loại hình từ giác, hầu như không có loại hình có vai. Về đồ gốm thì loại gốm mịn miết láng và loại hoa văn khắc vạch chấm dải ở đây cũng rất giống gốm văn hóa Phùng Nguyên.

Nhóm di tích này có thể thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau, tương đương văn hóa Phùng Nguyên lưu vực sông Hồng.

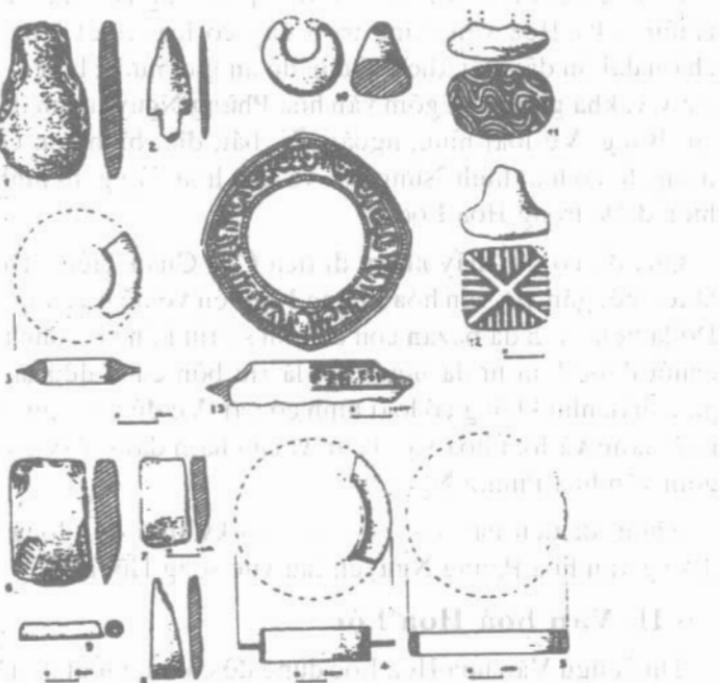
II- Văn hóa Hoa Lộc

Thuật ngữ Văn hóa Hoa Lộc dùng để chỉ một loạt di tích trên vùng ven biển huyện Hậu Lộc và Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa có cùng tính chất văn hóa mà Hoa Lộc là di tích được khai quật đầu tiên có hiện vật phong phú và tiêu biểu hơn cả.

Di tích Hoa Lộc, còn có tên là Cồn Sau Chợ hoặc Gò Mã Hờ thuộc

xã Hoa Lộc huyện Hậu Lộc được phát hiện năm 1973, cho đến nay đã qua 4 lần khai quật, thu được số lượng hiện vật không những phong phú về số lượng và loại hình mà còn hết sức độc đáo về phong cách.

Cùng thuộc văn hóa Hoa Lộc còn có các di tích Cồn Nghè và Báy Cù ở xã Phú Lộc, Thành Nhị ở xã Liên Lộc, Báy Trung ở xã Hòa Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và các di tích Thần Phù và Yên Ngựa ở xã Nga Điền, Chùa Tiên ở xã Nga An thuộc huyện Nga Sơn. Trong đó một số di tích đã được khai quật là Hoa Lộc, Cồn Nghè và Báy Cù. (Bản vẽ 21).



Bản vẽ 21: Hiện vật văn hóa Hoa Lộc

- Các di tích phân bố dọc theo bờ biển bắc Thanh Hóa thuộc các huyện Hậu Lộc và Nga Sơn, cách bờ biển hiện nay vào khoảng 3km. Tất cả các di tích đều thuộc loại di tích cồn cát ven biển, cao hơn mặt nước biển hiện nay khoảng 4m và thường nằm ở bờ tây nam của doi cát. Tầng văn hóa không dày lắm, trung bình trong khoảng 0,30-0,90m được cấu tạo từ cát biển có màu nâu xám.

Hiện vật thu được gồm đồ đá, đồ gốm, đồ xương và một số rất ít đồ đồng.

- Đồ đá trong các di tích văn hóa Hoa Lộc cực kỳ phong phú. Riêng di tích Hoa Lộc trong 3 lần khai quật đầu đã thu được 438 lưỡi rìu bônh các loại, 121 lưỡi cuốc, khoảng trên 500 bàn mài các loại, 6 hiện vật có dấu Bắc Sơn, khoảng hai chục mảnh vòng đá cùng nhiều hòn ghè.

Rìu bônh ở đây chủ yếu là rìu bônh tứ giác hình thang, rìu bônh có vai rất ít. Trong 2 lần khai quật đầu ở Hoa Lộc, trong số 132 rìu bônh thu được chỉ có 3 chiếc rìu bônh có vai, còn hầu hết là rìu bônh tứ giác. Phần lớn rìu bônh có mặt cắt ngang hình gần bầu dục. Ở đây không thấy loại rìu bônh tứ giác mỏng dẹt hai mặt phẳng song song với nhau như trong văn hóa Phùng Nguyên. đáng chú ý là ở đây lần đầu tiên phát hiện được một số rìu đá lưỡi xéo, loại rìu này đã được mài, song trên thân còn nhiều vết ghè và kích thước lớn hơn rìu tứ giác và rìu có vai. Có người xem đây là tiền thân của những chiếc rìu xéo đồng trong văn hóa Đông Sơn sau này. Cuốc đá ở đây không những nhiều mà kiểu dáng cũng đa dạng. Cho đến nay đây là bộ nông cụ bằng đá phong phú và đẹp nhất mà ta biết được. Những cuốc này đều có vai hẹp, kích thước lớn và dài. Nếu như các loại cuốc phát hiện được ở các nơi khác như Đoan Thượng, Bến Đò, v.v. người ta có thể lầm lẫn với rìu lớn, còn ở đây rõ ràng là cuốc dùng để cuốc đất.

Bàn mài ở đây không những có số lượng lớn mà đủ các kiểu từ loại bàn mài lõm lòng chảo, bàn mài rãnh lòng máng đến bàn mài tròn để mài trong các loại vòng và loại có rãnh lõm đối song song như dấu Bắc Sơn, trong đó bàn mài rãnh lòng máng là nhiều nhất.

Vòng trang sức bằng đá có phát hiện được nhưng không nhiều. Chủ yếu là loại vòng mặt cắt ngang hình tam giác hai cạnh lõm vào và mặt cắt ngang hình chữ T.

Nhìn chung, đồ đá văn hóa Hoa Lộc rất tiến bộ, đã sử dụng thành thạo kỹ thuật cưa, khoan, mài, song trên thân một số hiện vật, đặc biệt là nòng cù còn nhiều vết ghè, không được trau chuốt tinh vi lắm.

- Đồ gốm văn hóa Hoa Lộc hết sức độc đáo, không giống với gốm văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Bàu Tró, mà cũng khác với gốm văn hóa Hạ Long. Ở đây có cả gốm mịn cứng và gốm xốp thô, trong đó gốm xốp thô chiếm khoảng 30-40% tổng số mảnh gốm thu được. Hoa văn trang trí gốm văn hóa Hoa Lộc gồm nhiều loại. Hoa văn được tạo ra bằng cách khắc vạch, in, ấn lõm, dập, trổ thủng, khắc chìm, dập nổi để tạo nên những mô típ hình bọ gậy, hình giọt nước, vảy cá, khuông nhạc, vòng tròn chấm giữa, hình bông hoa, hình tam giác, hình chữ S nằm ngang, vạch ngắn song song, vạch ngắn kép song song có chấm ở hai đầu, hình con tôm, cánh nhạn, đường cong kép, hình cong kép uốn lượn, hình răng sói, hình tổ ong, văn thường, sóng nước, v.v.

Về loại hình cũng cực kỳ phong phú độc đáo, có nhiều loại lần đầu tiên được biết đến, chưa gặp ở bất kỳ một văn hóa nào trên đất nước ta. Nhiều nhất vẫn là đồ đựng, đồ đun nấu như nồi, bát, bình, âu, chậu, nhưng kiểu loại khá đặc biệt. Ở đây có loại như nắp vung, có loại gần như chao đèn, có loại đồ đựng miệng khum vào vai có 4 núm nhọn, có hiện vật hình chữ nhật gần như nghiên mực, v.v.

Ở đây cũng phát hiện được một số con lăn và dấu bằng gốm, trên mặt khắc nhiều đồ án hoa văn đẹp nét sâu cùng một số vòng tay và khuyên tai hình đĩa bằng gốm khá giống với vòng và khuyên tai bằng đá.

- Đáng chú ý trong lần khai quật thứ ba ở di tích Hoa Lộc có phát hiện được 3 hiện vật bằng đồng trong tầng văn hóa ở 3 vị trí khác nhau. Một vật có lê là một vòng đồng, một vật có lê là rìu đồng, vật thứ ba là một cục đồng có kích thước bằng hạt lạc.

- Trong các cuộc khai quật di tích Hoa Lộc phát hiện được một số lượng xương răng động vật tương đối nhiều. Theo các nhà sinh vật học gồm có lợn rừng, nai, hoẵng, tê giác, hổ, voi, gấu, khỉ, cá, thuồng luồng, cua, v.v.

Cũng theo các nhà sinh vật học thì ở đây xương thú thuần dưỡng

chiếm 27,93% tổng số xương thú thu được chứng tỏ ở Hoa Lộc chăn nuôi đã tồn tại bên cạnh trồng trọt và săn bắn thú rừng cùng đánh bắt cá.

- Với bộ di vật đá và gốm cực kỳ phong phú và độc đáo, văn hóa Hoa Lộc gây được sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Nhiều người cho rằng văn hóa Hoa Lộc không những độc đáo mà có mối giao lưu trao đổi rộng rãi với nhiều văn hóa cả ở phía bắc và phía nam.. Chẳng hạn gốm Hoa Lộc có hoa văn khắc vạch phức tạp kết hợp ẩn lõm chiếm gần 3% tổng số gốm khắc có trang trí trong tầng văn hóa di tích Mā Đống. Hoặc là ở cả Cồn Chân Tiên và Hoa Lộc đều phát hiện được loại gốm in mép vỏ sò, gốm trang trí đúc án miết láng trên nền chấm hay in vỏ sò,v.v. Hoa Lộc còn có liên hệ với văn hóa Phùng Nguyên với sự có mặt của các mảnh gốm Hoa Lộc trong tầng văn hóa di tích Gò Ghê và Gò Dạ là hai di tích văn hóa Phùng Nguyên

Di về phía nam ta cũng thấy dấu tích văn hóa Hoa Lộc có mặt trong lớp dưới di tích Long Thạnh thuộc giai đoạn sớm văn hóa Sa Huỳnh hay Tiền Sa Huỳnh những chiếc khuyên tai hình con đỉa bằng gốm. Sự gần gũi giữa Hoa Lộc với Sa Huỳnh còn được thể hiện ở đặc trưng gốm miệng khum vành rộng, gốm hình nghiên mực cùng lối trang trí hoa văn theo băng dọc trên thân gốm.

- Hầu như mọi người đều thống nhất xếp văn hóa Hoa Lộc vào sơ kỳ thời đại đồng thau, tương đương hoặc sớm muôn hơn nhau không đáng kể so với văn hóa Phùng Nguyên, Mā Đống hay Cồn Chân Tiên.

Tuy thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau, nhưng tôi vẫn có cảm giác không phải cả 3 hiện vật đồng, nhất là hiện vật được xác nhận là rùa phát hiện được trong tầng văn hóa Hoa Lộc đều thuộc văn hóa Hoa Lộc. Tôi nghĩ rằng rùa đồng chưa xuất hiện trong giai đoạn này. Rất có thể hiện vật đó là sản phẩm của giai đoạn muộn tồn tại trên mặt tầng văn hóa được cấu tạo bằng cát biển, dễ dàng lọt xuống sâu trong tầng văn hóa.

Việc có mặt của văn hóa Hoa Lộc trên lưu vực sông Mā cũng như sự có mặt của nhóm di tích Gò Mā Đống trên lưu vực sông Hồng cho thấy sự phong phú đa dạng của bộ mặt văn hóa buồi đầu thời đại đồng thau trên đất nước ta .

III Giai đoạn Thiệu Dương (lớp dưới) - Đồng Ngầm (lớp dưới)

Trong giai đoạn này ngoài Thiệu Dương (lớp dưới) thuộc xã Thiệu Dương còn có Đồng Ngầm (lớp dưới) thuộc xã Đồng Tiến, Xóm Rú thuộc xã Đồng Lĩnh. Cả 3 di tích đều đã qua nhiều lần khai quật.

Di tích Thiệu Dương đã qua 3 lần khai quật, đã đào 3.690m². Tầng văn hóa khá dày được cấu tạo từ đất sét lắn phù sa có màu xám đen. Hiện vật thu được rất phong phú gồm có đồ đá, đồ gốm và đồ đồng. Hiện vật ở đây có sự biến diễn từ lớp dưới lên lớp trên khá rõ. Đa số các nhà nghiên cứu cho di tích Thiệu Dương có 3 giai đoạn phát triển nối tiếp nhau, giai đoạn sớm và giữa thuộc văn hóa Tiên Đông Sơn, giai đoạn muộn thuộc văn hóa Đông Sơn. Trong tầng văn hóa dưới ở di tích Thiệu Dương còn phát hiện được một số rìu hòn đá, chưa phát hiện được đồ đồng, đồ gốm dày cứng, độ nung cao, thường có màu xám, hoa văn trang trí ngoài vẫn thường có nhiều vân chải kiểu khuông nhạc thành các đồ án hình xoáy ốc, hình sóng nước, hình số 8, hình thường bện khá gần gũi với gốm giai đoạn Đồng Đậu ở lưu vực sông Hồng.

Tầng văn hóa dưới là tiêu biểu cho giai đoạn 2 văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Mã.

Di tích Đồng Ngầm đã qua 2 lần khai quật với diện tích 288m². Tầng văn hóa ở đây dày tới 2m. Hiện vật thu được khá phong phú gồm có đồ đá, đồ gốm và đồ đồng và có sự biến diễn từ lớp dưới lên lớp trên.

Tầng văn hóa dưới, trong lớp đất màu vàng, không kể một ít gốm trong lớp cuối cùng có phảng phất phong cách gốm kiều Phùng Nguyên thì đồ gốm lớp dưới di tích Đồng Ngầm phổ biến loại gốm hản rộng miệng loe hơi cong, bên trong trang trí các đường vạch hẳng que nhiều răng tạo thành các đồ án hoa văn sóng nước, hình chữ S với các biến thể phong phú có phong cách gần với gốm văn hóa Đồng Đậu trên lưu vực sông Hồng. Trong tầng văn hóa này cũng phát hiện được mũi nhọn đồng có họng tra cán tròn và sâu là di vật đồng thường gặp trong giai đoạn Đồng Đậu.

Tầng văn hóa trên, trong lớp đất màu xám đen có nhiều loại

miệng gốm bể cong lòng máng có gờ phia ngoài, mép miệng dày thẳng hay vát, bên trong thành miệng trang trí các nhóm vạch song song. Trong tầng này cũng phát hiện được một số đồ đồng như đục bẹt chuôi dài, công cụ hình dao lõm.

Qua đó có thể thấy tầng văn hóa dưới di tích Đồng Ngầm nằm trong giai đoạn 2 văn hóa Tiền Đông Sơn lưu vực sông Mã.

Di tích Xóm Rú đã khai quật 181m² hiện vật không thật phong phú lắm có cùng phong cách với tầng văn hóa dưới 2 di tích Thiệu Dương và Đồng Ngầm.

Qua đây ta có thể hình dung được đặc trưng của nhóm di tích thuộc giai đoạn 2 văn hóa Tiền Đông Sơn lưu vực sông Mã.

- Các di tích này phân bố trên các doi đất cao cách sông không xa thuộc đồng bằng sông Mã. Quanh các di tích này cũng đã phát hiện được nhiều di tích có niên đại sớm hơn hoặc muộn hơn trong hệ thống văn hóa Tiền Đông Sơn. Đáng chú ý là các di tích thuộc giai đoạn 2 văn hóa Tiền Đông Sơn này ít có di tích chỉ có một tầng văn hóa, phần lớn tầng văn hóa này nằm dưới tầng văn hóa giai đoạn 3 văn hóa Tiền Đông Sơn vùng sông Mã như trường hợp di tích Thiệu Dương và Đồng Ngầm.

- Các di tích trong giai đoạn này vẫn tồn tại một số lượng nhất định rìu bôn tứ giác bằng đá bazan, giống với đồng loại trong nhóm Đông Khối - Bái Man.

- Đồ gốm trong giai đoạn này khác nhiều về màu sắc và trang trí so với giai đoạn trước. Nếu như gốm giai đoạn trước bị vỡ vụn nhiều, thành mỏng màu đỏ nhạt, gồm hai loại gốm xốp nhẹ và chắc mịn thì đến giai đoạn này chủ yếu là gốm chắc cứng dày, kích thước lớn, màu xám, độ nung cao hơn, trang trí hoa văn kiểu khuông nhạc thành các đồ án phong phú như hình chữ S, hình sóng nước, hình thừng bện, v.v. có nhiều nét gần với gốm văn hóa Đồng Đậu trên vực sông Hồng.

- Đến giai đoạn này xuất hiện một số ít công cụ nhỏ bằng đồng thau như mũi nhọn, đục, dao nhô, v.v.

Cũng giống như giai đoạn văn hóa Đồng Đậu trên vực sông Hồng, các di tích thuộc giai đoạn này trên lưu vực sông Mã phát hiện

được chưa nhiều, mà phần lớn lại tồn tại với các giai đoạn muộn hơn nên việc xác lập thành một giai đoạn gap nhiều khó khăn và nhận thức của chúng ta đối với giai đoạn này cũng muộn hơn giai đoạn trước và sau nó. Do đó trong khi xây dựng phổ hệ văn hóa Tiên Đông Sơn ở đây, một số di tích trong nhóm này được xếp vào giai đoạn sớm, một số khác lại được xếp vào giai đoạn muộn (Nguyễn Văn Hảo, 1978 và Nguyễn Việt, 1978)

- Về trình độ có thể xếp giai đoạn này tương đương với giai đoạn văn hóa Đồng Đậu trên lưu vực sông Hồng

IV- Giai đoạn Quỳ Chữ (lớp dưới) - Đông Sơn (lớp mờ sớm)

Văn hóa Tiên Đông Sơn giai đoạn này có thể gồm các di tích Quỳ Chữ (lớp dưới), Thiệu Dương (lớp giữa và lớp mờ sớm), Đồng Ngầm (lớp trên), Núi Nấp (lớp dì chỉ) và Đông Sơn (lớp mờ sớm trong cuộc khai quật năm 1970). Các di tích này đều đã qua khai quật nhiều lần, hiện vật thu được rất phong phú giúp chúng ta hình dung được bộ mặt giai đoạn 3 văn hóa Tiên Đông Sơn trên lưu vực sông Mã.

- Các di tích này cũng giống như các giai đoạn trước đó đều phân bố trên các gò đồi cao ven sông đồng bằng sông Mã và rất ít hình thành một di tích độc lập có một tầng văn hóa, chúng thường là tầng văn hóa nằm trên tầng văn hóa giai đoạn 2 văn hóa Tiên Đông Sơn khu vực này.

- Đến giai đoạn này đồ đá cực hiếm, hầu như không phát hiện được rìu hòn đá nữa. Đá chỉ được dùng để chế tạo đồ trang sức mà thôi. Di vật tiêu biểu là loại hoa tai bằng đá dẹt mặt cắt ngang hình thang vuông.

- Đồ gốm giai đoạn này khá đặc trưng. Chúng đều thuộc loại gốm thô, độ nung rất cao, gốm cứng đanh, xương gốm có màu xám, nặng, các mảnh vỡ thường lớn. Gốm phần lớn có màu xám bạc, hay phớt hồng. Loại hình đồ gốm trong giai đoạn này rất phong phú, vẫn là các loại nồi, vò, bình, bát có chân đế, song kiểu dáng và hoa văn trang trí dễ dàng phân biệt với gốm các giai đoạn trước và sau đó. Phổ biến hơn cả là loại nồi miệng loe có cổ, thành miệng rộng thường lõm lõng máng, trên đó được trang trí thành từng nhóm vạch

xiên hay bình hành chạy quanh miệng, đáy tròn hoặc hơi lồi.

Bình chủ yếu là loại bình nhỏ, bụng tương đối dẹt, vai rộng và thu dần xuống đáy, chân đế thấp, trên vai thường trang trí hoa văn khắc vạch hoặc chải thành các băng tròn chạy quanh vai. Và loại bình miệng lọc rộng hình ống nhỏ, thành miệng hơi lõm lòng máng, chân đế thấp khá giống với đồng loại trong văn hóa Phùng Nguyên.

Đáng chú ý, là ở giai đoạn này đã xuất hiện một số nồi gốm kích thước nhỏ trong các mô giai đoạn sớm di tích Đông Sơn, có thể là nồi minh khí. Trong đó có một số nồi nếu đặt úp xuống rất giống hình dáng trống đồng Đông Sơn. Do đó có một số ý kiến nêu lên nguồn gốc trống đồng Đông Sơn có thể là từ loại nồi gốm này.

Chạc gốm giai đoạn này cũng khác trước chút ít. Chạc gốm các giai đoạn trước chân đế và thân chạc làm xong mới gắn vào nhau, một số chạc gốm không có cựa, nếu có thì cựa ở sát chân đế. Đến giai đoạn này chân đế không xòe rộng, cựa nhú dài, phần rỗng thân chạc nhỏ, chạc được trang trí vân thừng thô.

Hoa văn trang trí gốm giai đoạn này phong phú hơn các giai đoạn trước, song so với lưu vực sông Hồng thì ít hơn về số lượng cũng như họa tiết. Ngoài loại vân thừng, vân chải ra, hoa văn phổ biến của giai đoạn này là khắc chìm những nhóm vạch song song, cắt chéo nhau hoặc hình l่าน sóng, tạo thành những đồ án đơn giản có tính chải kỹ hàn trang trí thành các băng ngang quanh thân đồ gốm..

- Đồ đồng giai đoạn này tuy chưa nhiều lấm song cũng đã có đủ công cụ lao động và vũ khí. Trong số khoảng 80 mô giai đoạn sớm di tích Đông Sơn, trong lúc đồ gốm cực kỳ phong phú, chỉ phát hiện được vài ba hiện vật đồng.

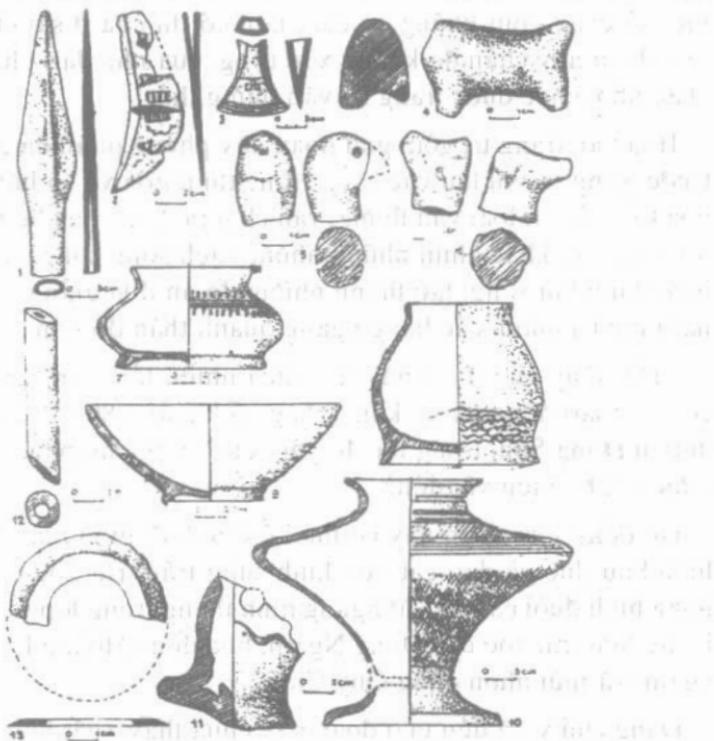
Đồ đồng giai đoạn này có thể kể đến lưỡi giáo hình búp đa họng hình bầu dục và dao cắt xéo hình sừng trâu, rìu xòe cân thân thon họng hình đuôi cá mặt cắt ngang hình thang trong lớp mộ sớm di tích Đông Sơn, rìu xòe cân Đồng Ngầm, búa đồng Hoằng Lý, công cụ có ngạnh và mũi nhọn đồng Quỳ Chữ, v.v.

Đáng chú ý, là đến giai đoạn này chưa thấy xuất hiện những hiện vật đồng tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn.

- Trong giai đoạn này đã phát hiện được khá nhiều môt táng trong

di tích Thiệu Dương và Đông Sơn. Mộ thường chôn ngay trong tầng văn hóa di chỉ cư trú nên khó phát hiện được biên mộ. Riêng cuộc khai quật ở Thiệu Dương năm 1965 phát hiện được một số mộ ở sát sinh thô không chôn theo đồ đồng, có thể thuộc giai đoạn này. Các mộ này có huyệt hình chữ nhật dài khoảng 2-2,50m, rộng khoảng 0,60m. Mộ thường chôn theo phượng hướng gần giống nhau trong một khu và có khá nhiều đồ tùy táng. Trong lớp mộ sớm di tích Đông Sơn trung bình mỗi mộ theo khoảng 5 đồ gốm., trong đó đồ gốm minh khí chiếm gần 19% đồ gốm tùy táng.

Rất tiếc, phần lớn di cốt người ở Thiệu Dương bị vụn nát quá nhiều và ở Đông Sơn không còn xương nên không rõ được cách thức mai táng cũng như xác định chủng tộc. Riêng trong một ngôi mộ ở



Bản vẽ 22: Văn hóa Tiền Đông Sơn lưu vực sông Mã

Thiệu Dương qua dấu tích còn lại thì thấy tử thi được chôn theo tư thế nằm co.

- Giai đoạn văn hóa này được xem là tương đương với văn hóa Gò Mun trên lưu vực sông Hồng. Đáng chú ý là trong một số di tích thuộc giai đoạn này chúng ta đã phát hiện được một số mảnh gốm mà về chất liệu cũng như hoa văn hoàn toàn giống với loại gốm tiêu biểu cho văn hóa Gò Mun ở Bắc bộ như ở Đông Sơn có 11 mảnh, Quỳ Chữ có 3 mảnh, Hoằng Lý có 1 mảnh càng khẳng định thêm sự đồng đại giữa văn hóa hai khu vực.

Cho đến nay, chúng ta có một niên đại C14 của lớp mộ sớm di tích Đông Sơn trong cuộc khai quật năm 1970 kết quả như sau:

- Đông Sơn lớp mộ sớm LE 983 : 2.820 + 120 BP

Nhiên đại này khá phù hợp với giai đoạn văn hóa Gò Mun trên lưu vực sông Hồng.

- Trước đây, do tư liệu còn ít nên các di tích thuộc giai đoạn này đều được xem là thuộc văn hóa Đông Sơn. Chỉ mới những năm gần đây, với các cuộc khai quật ở Đông Tiến, Quỳ Chữ, Núi Nấp và Đông Sơn, chúng ta mới tách được giai đoạn này ra khỏi văn hóa Đông Sơn. Song cũng chính vì vậy mà giai đoạn này cũng như giai đoạn Gò Mun trên lưu vực sông Hồng là cốt lõi để phát triển thành văn hóa Đông Sơn. (Bản vẽ 22)

C- Văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Cá

Trên lưu vực sông Cá, không có nhiều điều kiện thuận lợi về môi trường tự nhiên cho cuộc sống của con người như ở lưu vực sông Hồng và sông Mã.. Điều này được thể hiện khá rõ trong tình hình phân bố các di tích văn hóa thời Tiên Đông Sơn ở khu vực này.

Cho đến nay di tích văn hóa Tiên Đông Sơn ở đây chưa phát hiện được bao nhiêu. Một mặt có lẽ do điều kiện môi trường tự nhiên ở đây, mặt khác cũng cần tính đến là công tác điều tra nghiên cứu ở đây còn có nhiều bất cập.

Tuy vậy, chỉ mới phát hiện được một vài di tích cùng một vài di vật lẻ tẻ chúng ta cũng có thể phần nào hình dung được các bước phát triển của văn hóa tiên Đông Sơn ở khu vực này.

I- Di tích Đền Đồi

Trước đây, trong một số hang ở Quỳ Châu như Mé Muôn, Ké Sang, Hà Tham, Thẩm Tiên, Bản Pun, Hang Pông E.Saurin đã phát hiện được nhiều rìu bôn tứ giác và có vai mài nhẵn, vòng tay, hoa tai, hạt chuỗi bằng đá xanh cùng nhiều mảnh gốm trang trí văn khắc vạch, chấm dải, in cuống rạ, hình chữ S (E.Saurin, 1940) là những hiện vật khá tiêu biểu cho giai đoạn văn hóa Tiền Đông Sơn.

Vào những năm 70 của thế kỷ trước, trong cuộc khai quật hang Thẩm Hoi ở Con Cuông phát hiện một ngôi mộ trong tầng văn hóa Hòa Bình, trong đó có một chiếc nồi gốm đáy tròn trang trí hoa văn chấm dải trong các đường vạch song song và một khuyên tai bằng đá ngọc bích mang đậm phong cách văn hóa Phùng Nguyên (Nguyễn Xuân Diệu, 1973).

Tiếp đây, qua điều tra phát hiện trong di tích Đền Đồi thuộc huyện Tương Dương một số gốm thô xương đen có mica óng ánh trang trí hoa văn khắc vạch và chữ S cùng những mảnh chạc gốm và "bánh gốm" mang phong cách gốm Phùng Nguyên (Diệp Đình Hoa, 1975).

Nhưng quan trọng hơn cả là việc phát hiện di tích Đền Đồi năm 1979 và khai quật năm 1983. Di tích Đền Đồi (còn có tên gọi là Đồi Thần) phân bố trên sườn một gò đồi thấp có nguồn gốc cồn cát do biển bồi tụ, thuộc xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu, trong vùng đồng bằng ven biển tỉnh Nghệ An. Quanh đó có nhiều di tích văn hóa Quỳnh Văn và loại hình Thạch Lạc văn hóa Bàu Tró.

- Tầng văn hóa dày khoảng 2m được cấu tạo bởi đất sét mịn màu vàng xen lẫn nhiều lớp sò điệp cùng than tro mỏng. Có thể nói Đền Đồi thuộc loại hình di tích cồn cát ven biển.

- Đồ đá phát hiện được không nhiều, trong diện tích khai quật 49m² chỉ thu được 1 rìu vỡ và 1 bôn nhỏ. Rìu bôn ở đây được làm từ đá bazan thuộc loại rìu bôn tứ giác kích thước nhỏ nhẵn, mặt cắt ngang hình chữ nhật, mài nhẵn toàn thân là loại rìu phổ biến trong các di tích Đông Khối (Thanh Hóa) và văn hóa Phùng Nguyên.

- Đồ gốm Đền Đồi tương đối phong phú, thu được 16.000 mảnh trong hố khai quật. Về chất liệu, gốm Đền Đồi được làm từ đất sét

pha cát với độ thô mịn khác nhau nên hình thành 3 nhóm: gốm thô đỏ, gốm thô xám và gốm mịn. Gốm được làm bằng bàn xoay, độ nung không cao lắm. Đặc trưng của đồ gốm Đèn Đồi được thể hiện rõ trên hoa văn trang trí. Ở đây, ngoài loại hoa văn thường, văn mai rùa được tạo nên do kỹ thuật bàn dập hòn kê, phổ biến loại hoa văn trang trí mang tính nghệ thuật. Đó là loại hoa văn khắc vạch kết hợp chấm dải tạo thành những đồ án từ đơn giản đến phức tạp. Loại hoa văn khắc vạch chấm dải phức tạp thường trang trí trên những đồ đựng kích thước nhỏ, đặc biệt là trên mâm bồng gốm mịn có lớp da bóng đen hoặc bóng nâu. Trong đó có một số ít gốm mâm bồng trang trí hoa văn khắc vạch kết hợp tô màu đen.

Đáng chú ý, trong gốm Đèn Đồi, có một số đồ án sử dụng mô típ hình chữ S đầu tròn hay đầu nhọn có thân đơn hoặc thân kép cuộn tròn không mang tính đối xứng chặt chẽ. Có thể nói loại hoa văn khắc vạch kết hợp chấm dải thành các đồ án khép kín được sử dụng khá phổ biến trên gốm Đèn Đồi.

Về loại hình gốm ở Đèn Đồi là phổ biến các loại đồ đựng và đun nấu như nồi, vò, bình, bát, mâm bồng, trong đó thường gấp loại đồ đựng có mép miệng vê tròn hình con sâu. Vò ở đây thường có phần vai rộng, miệng đứng hơi khum, thuộc loại gốm thô dày, trang trí đơn giản các loại khắc vạch, họa tiết thiêng tì mỹ, nhiều đường nét bị bỏ lửng, không khép kín. Một số vò trên thân có một dải đắp nổi ngăn cách với văn kỹ thuật dạng mai rùa và văn thường.

- Ở Đèn Đồi phát hiện được một môt vò chôn trẻ con.

- Qua đồ đá và đồ gốm có thể thấy nhóm di tích Đèn Đồi có nhiều phong cách gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên nên tuy chưa phát hiện được di vật đồng, cũng có thể xếp vào sơ kỳ thời đại đồng thau, tương đương với văn hóa Phùng Nguyên trên lưu vực sông Hồng.

II- Di tích Rú Cật

Di tích Rú Cật được phát hiện năm 1976. Di tích nằm trên đồi gò thấp thuộc xã Nam Yên huyện Nam Đàm cách di tích Rú Trần không xa. Di tích chỉ mới qua điều tra thu nhặt trên mặt, chưa qua thám sát nên chưa nói được gì nhiều.

Tại đây đã phát hiện được gốm thô, bên cạnh hoa văn thường đã

phát hiện được gốm trang trí hoa văn sóng nước mà những người phát hiện cho là có phong cách gốm Đồng Đậu ở đồng bằng Bắc bộ.

Ở đây cũng phát hiện được công cụ đồng hai răng mà những người phát hiện ngờ rằng có niên đại sớm hơn di tích Rú Trăn.

Phải chăng Rú Cật là di tích văn hóa Tiền Đông Sơn tiêu biểu cho giai đoạn chuyển tiếp từ Đèn Đồi đến Rú Trăn, có niên đại tương đương giai đoạn Đồng Đậu trên lưu vực sông Hồng.

III- Di tích Rú Trăn

Di tích Rú Trăn được phát hiện năm 1974 và khai quật năm 1975 với diện tích 191m². Di tích nằm trên một quả đồi thấp rộng khoảng 4 vạn mét vuông thuộc xã Nam Xuân huyện Nam Đàm, cách xã Nam Liên 3km về phía tây bắc. Đây là di tích văn hóa Tiền Đông Sơn phát hiện được nhiều hiện vật nhất trên lưu vực sông Cả.

- Về đồ đá, trong các hố khai quật đã thu được 777 chiếc bàn mài với đủ loại hình, 39 hòn đậm, 1 mũi nhọn, 3 mảnh đá có vết cưa hoặc mài cùng 183 mảnh tước. đáng chú ý là ở đây không phát hiện được rìu bôn mài nhẵn cũng như vòng và lõi vòng, trong lúc số bàn mài lại quá nhiều cũng là điều đặc biệt của di tích Rú Trăn . Phải chăng đến giai đoạn Rú Trăn công cụ đá không còn đóng vai trò lớn trong sản xuất nữa.

- Đồ gốm tương đối phong phú và vẫn là gốm thô pha cát hạt tương đối nhỏ và hạt mica vàng óng ánh, có lớp áo gốm mỏng màu mận chín, độ nung không cao lắm nên gốm tương đối mềm, không được cứng. Hoa văn trang trí gồm các loại như văn thừng, văn khắc vạch, chấm dải, chấm tròn, đắp nổi, trong đó nổi bật hơn cả là văn sóng nước và hoa văn trang trí chấm dải thành đường cong liên tục hình răng sói. Về loại hình gốm Rú Trăn có nồi, vò, bình có vai, lọ, bát cùng một số mảnh nồi nấu đồng và mảnh chac gốm. Trong đó đáng chú ý hơn cả là loại bình gốm miệng loe rộng thành miệng lõm, vai rộng trang trí văn khắc vạch hình sóng nước và văn chấm dải, nồi cổ cao đáy tròn, lõi thân dài cổ ngắn khá đặc trưng cho gốm Rú Trăn. Chac gốm ở đây chân để gần tròn có trang trí hoa văn kiểu chân chac Gò Mun.

- Đồ đồng tương đối phát triển. Ở đây đã phát hiện được 2 cuốc đồng,

1 mũi nhọn, 1 nhẫn và 1 cục xi đồng Cuốc ở đây thuộc loại cuốc vai lèch. Với sự có mặt những mảnh nồi nấu đồng có thể thấy nhiều khả năng đồ đồng ở đây được đúc tại chỗ. Đáng chú ý là ở đây cũng chưa phát hiện được đồ đồng tiêu biểu cho đồ đồng văn hóa Đông Sơn.

- Ở Rú Trăn cũng đã phát hiện được mộ táng kiểu lát gốm, kè gốm khá đặc biệt khá gần với kiểu mộ táng loại này ở di tích Làng Vạc trên đất Nghĩa Đàn bên dòng sông Hiếu thuộc vùng trung du Nghệ An.

- Tuy không thật rõ ràng lắm, song quan sát kỹ có thể nhận thấy đồ gốm ở đây có phảng phất phong cách gốm giai đoạn Gò Mun ở đồng bằng Bắc bộ, nên hầu hết các nhà nghiên cứu đều xếp Rú Trăn tương đương giai đoạn Gò Mun trên lưu vực sông Hồng. Cho đến nay chưa phát hiện được một di tích nào trên lưu vực sông Cả tượng tự di tích Rú Trăn, nhưng trên vùng núi Nghệ An thỉnh thoảng vẫn gặp một vài mảnh gốm phảng phất phong cách Rú Trăn.

Từ những tư liệu trên có thể thấy quá trình phát triển từ Đèn Đồi qua Rú Cật đến Rú Trăn là giai đoạn chuẩn bị cho sự ra đời của văn hóa Đông Sơn trên lưu vực sông Cả. (Bản vẽ 23)



Bản vẽ 23: Văn hóa Tiền
Đông Sơn lưu vực sông Cả

Chương chín

VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Các văn hóa Tiên Đông Sơn trên các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả vừa có cái chung vừa có cái riêng của từng khu vực là thành tựu nổi bật của ngành khảo cổ học Việt Nam. Nó không những góp phần hình thành nên một văn hóa Đông Sơn thống nhất, mà còn là chứng cứ hùng hồn khẳng định nguồn gốc bản địa của nền văn hóa này.

Những dấu tích văn hóa Đông Sơn được biết đến từ những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 với những sưu tập đồ đồng của D'Argence và Demange thu thập suốt từ Bắc Ninh, Hà Đông, Sơn Tây đến Ninh Bình, Thanh Hóa. Nhưng phải tới năm 1924 với cuộc khai quật của Pajot - một nhân viên thuế quan Thanh Hóa tại làng Đông Sơn ven bờ sông Mã phát hiện được nhiều đồ đồng và đồ gốm khá giống với sưu tập của D'Argence cũng như trống đồng phát hiện ở làng Ngọc Lũ cho thấy Đông Sơn là một di tích khảo cổ quan trọng. Từ đấy, nhiều di vật, di tích giống với Đông Sơn lần lượt được phát hiện thu hút được sự chú ý của nhiều học giả trong ngoài nước. Và đến năm 1934 nhà khảo cổ người Áo Heine Geldern đề nghị gọi nền văn hóa này là văn hóa Đông Sơn. Thế là từ địa danh của một làng như bao làng quê khác trên đất Việt, Đông Sơn đã trở thành tên của một nền văn hóa thời đại kim khí nổi tiếng trên thế giới.

Trải qua trên 80 năm kể từ khi di tích Đông Sơn lần đầu tiên được khai quật, số lượng di tích và di vật văn hóa Đông Sơn không ngừng tăng lên hàng năm. Cho đến nay, khoảng 120 di tích văn hóa Đông Sơn đã được phát hiện, nếu tính cả những phát hiện lẻ tẻ thì con số này lên đến khoảng 257 địa điểm. Trong số này khoảng 40 di tích đã được khai quật với diện tích khá lớn như Đông Sơn, Thiệu Dương, Núi Nấp, Quỳ Chữ, Đồng Ngầm, Đồng Vừng, Báu Tê, Mã Chùa, Cồn Cầu (Thanh Hóa), Vinh Quang, Hoàng Ngô, Đường Cồ, Tho Vực, Châu Can, Phú Lương, Kim Đường, Minh Đức (Hà Tây), Gò Đè, Làng Cả, Gót Rẽ (Phú Tho), Đường Mây, Đình Tràng, Chùa Thông

(Hà Nội), Việt Khê, Đồng Dù, Thủy Sơn, Lai Xuân, Diệu Tú, Trại Sơn (Hải Phòng), Nghĩa Vũ, La Đôi (Hải Dương), Lãng Ngâm (Bắc Ninh), Phương Nam, Phương Đông (Quảng Ninh), Yên Bắc, Châu Sơn (Hà Nam), Làng Vạc, Đồng Mõm (Nghệ An)

Với một số lượng đồ sộ di tích và di vật được phát hiện, nhận thức của chúng ta về văn hóa Đông Sơn đã vượt xa hiểu biết của các học giả phương Tây trước kia.

- Các di tích văn hóa Đông Sơn phân bố suối từ biên giới Việt Trung qua các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả vào tới Quảng Bình, bao gồm tất cả các tỉnh miền núi, trung du, đồng bằng và vùng ven biển. Ngay trong từng tỉnh di tích văn hóa Đông Sơn cũng có mặt trên đủ mọi địa hình.

Các di tích thường phân bố trên các chân đồi, gò đất cao ven các sông suối, hồ đầm, những nơi thuận tiện cho việc sinh sống, đi lại như vùng ngã ba sông. Chúng thường tập trung thành từng cụm, từng nhóm, mỗi nơi có vài ba di tích. Chẳng hạn như cụm di tích Vinh Quang ở huyện Hoài Đức có khoảng 5 di tích nằm trên các gò đất cao nổi lên giữa vùng đồng bằng kề giáp giữa sông Đáy và sông Nhuệ. Hoặc như di tích Cổ Loa ở huyện Đông Anh có tới 7 di tích tập trung trong lưu vực Sông Hồng, sông Đuống và sông Cà Lồ. Trên lưu vực sông Mã, sông Chu các di tích văn hóa Đông Sơn đặc biệt phong phú. Chỉ trong một huyện như Đông Sơn đã có tới hàng chục di tích, huyện Hoằng Hóa có cụm di tích Qùy Chữ, huyện Yên Định có cụm di tích Định Công, huyện Thọ Xuân có cụm di tích Xuân Lập, v.v.

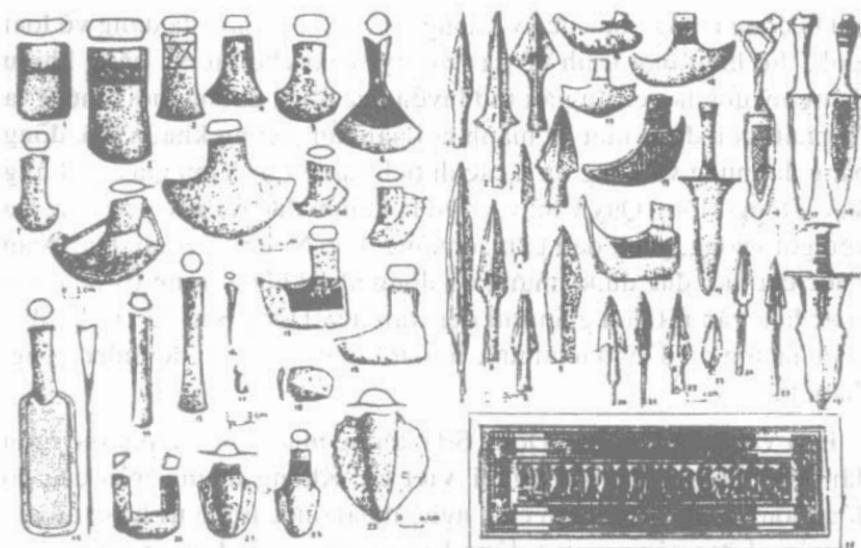
Các di tích văn hóa Đông Sơn không những phong phú mà tính chất cũng khác nhau. Trong đó có tới 66 di chỉ cư trú, 32 khu di tích mộ táng, 22 di tích vừa cư trú vừa mộ táng, 3 di tích vừa là di tích cư trú vừa là công xưởng chế tác đá.

Tầng văn hóa các di tích văn hóa Đông Sơn nhìn chung khá dày, trung bình trên 1m, có di tích tầng văn hóa dày tới trên 3m như Vinh Quang. Đa phần mỗi di tích chỉ có một tầng văn hóa Đông Sơn, song cũng có một số di tích tầng văn hóa dày phát triển liên tục xuyên văn hóa, bao gồm cả tầng văn hóa Tiên Đông Sơn và văn hóa Đông Sơn như các di tích Đông Sơn, Thiệu Dương, Vinh Quang, Qùy Chữ, Núi

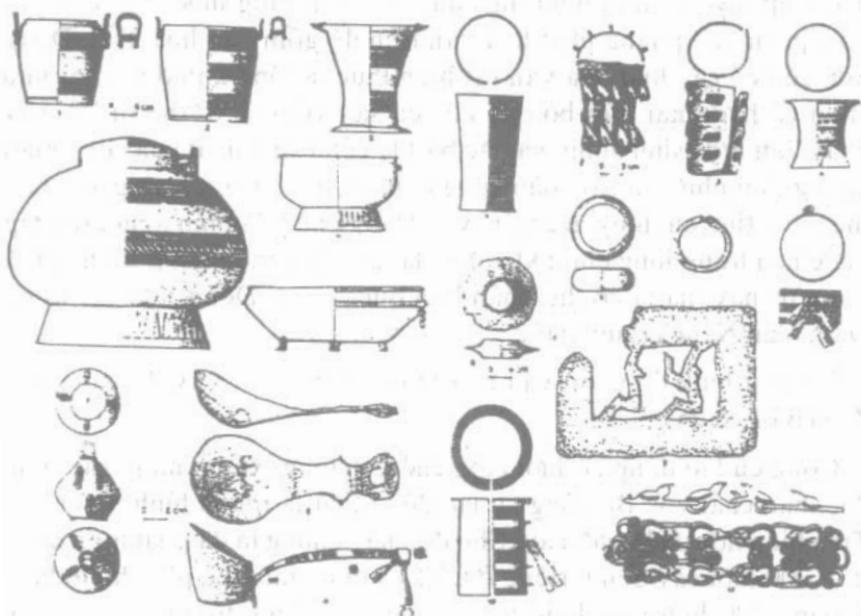
Náp. Cũng có trường hợp mộ táng Đông Sơn chôn vào tầng văn hóa Tiền Đông Sơn như Đinh Tràng, Đồng Đậu, Gò Mun, v.v.

- Hiện vật văn hóa Đông Sơn cực kỳ phong phú đa dạng, bao gồm đủ loại chất liệu như đồ đá, đồ đồng, đồ gốm, đồ sắt, đồ gỗ, vải, v.v.. Hiện vật Đông Sơn chủ yếu thu được trong di chỉ cư trú và mộ táng. Chẳng hạn, trong 307 mộ ở Làng Cả phát hiện được 217 hiện vật, chủ yếu là đồ đồng. Trong đợt khai quật thứ 3 năm 1969 ở Vinh Quang phát hiện 53 mộ Đông Sơn, thu được trong tầng văn hóa và mộ Đông Sơn 145 hiện vật đồng, 13 hiện vật đá, 13 hiện vật gốm và 3 hiện vật sắt. Ba cuộc khai quật ở Thiệu Dương phát hiện được trong mộ và tầng văn hóa Đông Sơn 294 hiện vật đồng, 879 hiện vật gốm. Tại Làng Vạc, trong hai lần khai quật lớn đầu tiên phát hiện được 246 mộ, thu được 510 hiện vật đồng, 77 hiện vật đá, 108 hiện vật thủy tinh, 115 hiện vật gốm cùng nhiều nồi, bình, vò bị vỡ. Ngoài ra, cũng có nhiều hiện vật phát hiện ngẫu nhiên không nằm trong tầng văn hóa hay mộ táng. Trong số đó có nhiều di vật tất quan trọng như trống đồng, thạp, thố, dao găm, v.v. Phần lớn các trống đồng to đep hoa văn phong phú như trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Hy Cương, Làng Cốc, v.v. đều được phát hiện ngẫu nhiên. Hoặc như hàng vạn mũi tên đồng Cổ Loa, hàng trăm lưỡi cày đồng trong trống Cổ Loa cũng là những sưu tập ngẫu nhiên không nằm trong tầng văn hóa hay mộ táng. Đặc trưng tiêu biểu cho di vật văn hóa Đông Sơn được biểu hiện rõ nhất trên đồ đồng và đồ gốm.

- Đồ đồng văn hóa Đông Sơn, từ nguyên liệu, hoa văn trang trí đến kiểu dáng đều mang phong cách riêng không lẫn với bất cứ một văn hóa nào khác. Thành phần hợp kim của đồ đồng trong các văn hóa Tiền Đông Sơn chủ yếu là hợp kim đồng thiếc. Phần lớn thành phần đồng chiếm khoảng 80 - 90%, thiếc 10 - 12%, chì hầu như không có, mà nếu có cũng chỉ dưới 1%. Còn đồ đồng Đông Sơn là hợp kim đồng thiếc chì hay đồng chì thiếc, thành phần chì thường chiếm trên dưới 10%. Thành phần chì thiếc cũng thay đổi theo các loại công cụ. Các loại cần có độ cứng cao mà sắc như công cụ lao động, vũ khí thì thành phần thiếc cao chì thấp, còn các loại cần có độ dẻo như đồ đựng, đồ đun nấu, đồ có tính chất nghệ thuật thì thiếc ít nhiều chì. Có thể nói thành phần chì có mặt với một tỷ lệ tương đối cao là một đặc trưng của đồ đồng Đông Sơn. (Bản vẽ 24)



Bản vẽ 24: Đồ đồng văn hóa Đông Sơn



Bản vẽ 25: Đồ đồng văn hóa Đông Sơn

Đồ đồng Đông Sơn cực kỳ phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình, thể hiện một trình độ cao về kỹ thuật chế tác và năng khiếu thẩm mỹ dồi dào của người thợ luyện đúc đồng đương thời. chúng ta đã phát hiện được một số mảnh nồi nấu đồng cùng khuôn đúc đồng bằng đất nung và bằng đá ở các di tích Làng Cả, Vinh Quang, Làng Vạc, Đồng Mõm. Quỳ Chữ, v.v. Đó là khuôn đúc rìu xéo gót tròn, rìu xéo gót vuông, giáo, dao găm, chuông, v.v. Nếu như ở các giai đoạn trước chỉ mới đúc được những đồ đồng nhỏ không trang trí hoa văn hoặc hoa văn rất đơn giản, thì đến văn hóa Đông Sơn đã có thể đúc được những đồ đồng kích thước lớn, trang trí hoa văn đẹp như trống, tháp, thố, v.v.

Hoa văn trên đồ đồng Đông Sơn không những nhiều mà thể hiện đậm đà phong cách của người Việt cổ. Không những trên các đồ đồng lớn và các đồ có tính chất nghệ thuật được trang trí hoa văn mà cả trên những công cụ lao động hay vũ khí cũng được trang trí hoa văn đẹp như rìu, giáo, dao găm, tám che ngực, v.v. Hoa văn thì ngoài các loại hoa văn có tính chất kỹ hà như vòng tròn đồng tâm, vòng tròn tiếp tuyến, văn hình răng cưa, văn hình răng lược, hồi văn gãy góc, phần nào phản ánh phái hoa văn trên đồ gốm văn hóa Tiền Đông Sơn còn có các loại hoa văn rất hiện thực tả hình ảnh động vật như chim cá hươu nai trâu bò chó sóc cá sấu với các tư thế đi lại, bay nhảy, bơi lượn sinh động, và đặc biệt là cảnh sinh hoạt của con người đương thời như nhà sàn, đàn công chiêng, đánh trống, giã gạo, nhảy múa, bơi thuyền, thuyền chiến, v.v. Đáng chú ý là hình người thường được hóa trang lông chim khá độc đáo. Chính nhờ những hình người trang trí này mà ta có thể phân biệt được trống Đông Sơn với trống Điện Vân Nam Trung Quốc.

Về loại hình đồ đồng văn hóa Đông Sơn thì cực kỳ đa dạng độc đáo. (Bản vẽ 25)

Công cụ lao động có lưỡi cày, cuốc, thuồng, xẻng, nhíp, rìu, bô, đục, bàn chải, v.v. Bô công cụ lao động thật là muôn hình muôn vẻ. Tiêu biểu hơn cả là lưỡi cày. Cho đến nay chúng ta đã phát hiện được trên 200 lưỡi cày đồng, riêng ở Cố Loa cùng một lúc phát hiện được khoảng 100 lưỡi cày đồng trong lòng một chiếc trống đồng. Ngay như lưỡi cày, có loại là hình gân tam giác, có loại hình tim, có loại

là hình hươm. Còn rìu bôn thì ngoài các loại rìu bôn có vai, rìu bôn hình thang, hình chữ nhật, rìu bôn xòe cân có lưỡi rộng hẹp khác nhau thì rìu xéo là một hiện vật độc đáo của riêng Đông Sơn. Mà riêng rìu xéo cũng đủ loại như rìu xéo gót tròn, rìu xéo gót vuông, rìu xéo mũi hất hình hia, rìu xéo mũi chúc hình bàn chân, rìu xéo gót nhọn hình thuyền, v.v. và trong mỗi loại độ dài ngắn của gót và mũi cũng rất khác nhau. Có một số loại rìu xéo gót vuông trên một mặt khắc nổi cảnh bơi thuyền và cảnh chó săn hươu, hoặc rìu xéo gót nhọn hình thuyền trên một mặt trang trí hình thuyền cách điệu và văn kỵ hà.

Trong bộ di vật đồng văn hóa Đông Sơn vũ khí chiếm một số lượng rất lớn. Chẳng hạn trong di tích Vinh Quang trong số 148 đồ đồng có 94 vũ khí, chiếm 63,5%, tỷ lệ này ở Làng Cả là 120 / 187 chiếm tỷ lệ 64,1%, ở Đông Sơn 519 / 1026 chiếm tỷ lệ 50,5%, ở Thiệu Dương 257 / 444 chiếm tỷ lệ 57,8%.

Qua thống kê so sánh số lượng giữa giáo lao và rìu là hai loại vũ khí và công cụ lao động chủ yếu có số lượng nhiều nhất ở một số di tích lớn thấy chúng có số lượng gần tương đương nhau. Tỷ lệ này ở Làng Cả là 51 / 56, Vinh Quang là 49 / 56, Thiệu Dương là 142 / 125. Ở Làng Vạc, rìu chỉ có 71 chiếc, giáo lao chỉ có 18 chiếc, nhưng nếu so sánh giữa dao găm, kiếm ngắn với rìu và xêng hay còn gọi là vên - loại công cụ khá phổ biến ở Làng Vạc, thì cũng cho một tỷ lệ khá thú vị là 103 / 104.

Vũ khí bằng đồng văn hóa Đông Sơn không những nhiều mà loại hình cũng đa dạng và có đặc trưng của riêng mình, gồm có các loại giáo, lao, mũi tên, dao găm, kiếm, quia, dao phạng, rìu chiến, lẩy nõ, tấm che ngực, v.v. (Ảnh 3,4)

Có số lượng nhiều hơn cả là giáo với nhiều kiểu loại to nhỏ dài ngắn khác nhau, trong đó có loại lưỡi phình rộng có 2 - 4 lỗ thủng hình chữ nhật ở lưỡi rất Đông Sơn. Mũi tên cũng đủ kiểu từ mũi tên có họng tra cán đến mũi tên có chuôi tra cán, mũi tên hình cánh én, mũi tên hình búp đa, phổ biến hơn cả là mũi tên 3 cạnh với mặt cắt ngang khác nhau là hình bánh xe có 3 răng, hình gần tam giác có 3 răng, và hình lục giác có chuôi dài. Độc đáo và đẹp hơn cả là dao găm với các loại cán hình chữ T, cán đốc củ hành có hoặc không các

hàng lỗ thủng hình chữ nhật, cán tượng người nam nữ có trang phục và trang sức khác nhau với tư thế đứng hai tay chống nạnh, cán tượng đồng vật rắn quấn nhau và ngậm đẽ chân voi, rắn quấn nhau và ngậm đẽ chân hổ, hai hổ đẽ voi hoặc tượng hai người ngồi quay lưng lại với nhau trên đốc cán hình củ hành mỗi người ôm hai con chim. Cán dao găm đã đẹp là vậy, chấn tay và lưỡi cũng có nhiều kiểu khác nhau, từ loại không có chấn tay đến loại chấn tay ngang và chấn tay uốn cong kiểu sừng trâu, lưỡi có loại hình lá, có loại hình tam giác, có loại phần giữa lưỡi phình rộng gần với dao găm văn hóa Điền Văn Nam Trung Quốc. Tấm che ngực cũng là loại di vật khá độc đáo của đồ đồng văn hóa Đông Sơn, gồm có 2 loại hình chữ nhật và hình vuông trên một mặt trang trí đồ án văn đua thuyền và hoa văn hình gần chữ X trong một khung hoa văn hình kỷ hà..

Qua đồng được xem là một hiện vật đặc hữu của đồ đồng thời Thương Chu bên Trung Quốc. Trong một số di tích văn hóa Đông Sơn cũng phát hiện được một số qua đồng với các kiểu loại khác nhau. Phổ biến hơn cả là loại trên bộ phận hõi có 3 - 4 lỗ hình chữ nhật là loại cổ niên đại Chiết Quốc ở Trung Quốc. Đáng chú ý là trên một số qua phát hiện được ở Sơn Tây, Đông Sơn và Núi Voi trang trí một số đồ án hoa văn động vật như chim, voi, hổ, cá sấu không giống với hoa văn trên qua Trung Quốc cho thấy qua đã được bản địa hóa trong văn hóa Đông Sơn.

Bộ đồ đồng dùng hàng ngày trong văn hóa Đông Sơn cũng khá đa dạng, gồm các loại thạp, thố, bình, lọ, âu, vò, chậu, bát, đĩa, muôi, bàn chải, khóa thắt lưng, v.v.với các kiểu dáng và hoa văn trang trí khác nhau song có cùng một phong cách rất Đông Sơn, không lẫn vào đâu được. (Ảnh 5) To đẹp hơn cả là những chiếc tháp thố. Tháp gồm hai loại có nắp và không có nắp. Loại tháp không nắp thường có hình gần hình ống miệng rộng hơn đáy chút ít, gần miệng có đôi quai hình chữ U ngược, thân trang trí các vành văn vòng tròn tiếp tuyến, văn hình răng lược, có chiếc thêm một hai vành hồi văn. Loại tháp có nắp số lượng ít hơn song trang trí hoa văn đẹp giống hoa văn trên trống đồng Đông Sơn. Tiêu biểu cho loại tháp này là hai chiếc tháp Đào Thịnh và Hợp Minh cùng phát hiện được ở Yên Bái.. Tháp Đào Thịnh là chiếc tháp có kích thước lớn nhất và hoa văn trang trí đẹp nhất hiện biết. Nắp tháp có đường kính 64cm, cao 15cm, thân

thạp cao 81cm, bụng nới rộng nhất rộng 70cm, miệng rộng 61cm, đáy rộng 60cm, chân cao 2cm, cách miệng 9cm và trên gờ nắp, mỗi nới có hai đôi quai hình mui thuyền trang trí văn hình bông lúa. Chính giữa nắp thạp trang trí hình mặt trời 12 tia, phía ngoài là các vành văn vòng tròn tiếp tuyến có tâm và một vành chính gồm 8 chim mỏ dài đuôi dài chia thành 4 đôi nối đuôi nhau ngược chiều kim đồng hồ, xen vào giữa là 4 cặp tượng nam nữ đang giao hợp. Thân thạp gồm 25 băng hoa văn phân thành 3 nhóm. Nhóm trên gần miệng có 10 băng trang trí văn hình răng cưa, văn vòng tròn tiếp tuyến có tâm và hồi văn gấp khúc thành gần hình thoi. Nhóm giữa gồm 4 băng hoa văn, phía dưới có 3 băng hẹp hơn trang trí 2 băng văn vòng tròn tiếp tuyến có tâm 2 bên, ở giữa là băng văn bông lúa, băng phía trên rộng trang trí 6 chiếc thuyền khác kiểu nhau, trên cùng là những con chim đang bay, phía dưới đáy thuyền là những con chim và thú bốn chân đang đứng. Đây là băng hoa văn chủ đạo của thân thạp, Nhóm dưới gần đáy gồm 11 băng trang trí văn vòng tròn tiếp tuyến có tâm, văn răng cưa và hồi văn gấp khúc gần hình thoi gần giống như nhóm trên.

Thố cũng là hiện vật khá điển hình của văn hóa Đông Sơn. Nhìn bề ngoài thố giống như 1 chiếc lăng hoa hiện đại hay 1 chiếc xô đựng nước. Thân thố có hình chóp nón cụt đặt ngược, miệng loe rộng tạo thành vành miệng, phần đáy cũng loe ra tạo thành chân đế. Trên vành miệng có gắn một đôi quai hình mui thuyền đối xứng, có chiếc còn gắn thêm hình một con ốc. Vành miệng và thân thường trang trí hoa văn hình học như văn vòng tròn tiếp tuyến có tâm, văn hình răng lược, văn hình răng cưa và hồi văn gấp khúc gần hình thoi. Ấm trong văn hóa đông Sơn phát hiện được không nhiều nhưng cũng khá đặc trưng. Ấm thường có miệng đứng có nắp đậy, vai rộng, bụng phình dẹt đáy bằng, có chân đế trổ thủng một vòng hình tam giác, trên vai có gắn một đôi quai hình chữ U lộn ngược, thân thường trang trí các vành văn vòng tròn tiếp tuyến, văn hình chữ S, văn vạch ngắn song song. Chiếc ấm ở Đào Thịnh, dưới đáy bằng có 3 chân thấp nhỏ, vai gắn một đôi quai tròn, thân trang trí vành văn vòng tròn tiếp tuyến và hình thú vật như hổ đứng nối đuôi nhau, hươu đứng cùng chim mỏ dài ngậm cá rất sinh động. Chiếc ấm phát hiện ở Quảng Ninh khá độc đáo, về hình dáng khá giống các ấm trên, nhưng quai ở vai lại là

tượng một đôi đầu trâu ngậm vòng, 3 chân thấp cũng là hình 3 con trâu nhìn chính diện. Chiếc ấm này hoàn toàn giống loại ấm trong mộ Triệu Văn Vương ở Quảng Châu Trung Quốc. Trong ngôi mộ này bên cạnh loại ấm này còn có cả một số thố Đông Sơn. Đáng chú ý là trong văn hóa Đông Sơn bên cạnh tháp thố kích thước lớn còn phát hiện được một số tháp thố kích thước rất nhỏ chỉ cao 5 - 8cm có thể là đồ minh khí. Tuy nhỏ nhưng kiểu dáng và hoa văn khá gần với loại thực dụng. Muôi đồng cũng là loại thường gấp trong văn hóa Đông Sơn, trong đó độc đáo hơn cả là chiếc muôi ở Việt Khê và Làng Vac. Muôi Việt Khê có phần múa hình tẩu thuốc trang trí các vầng hoa văn hình học, cán dài nhỏ dần và phần cuối uốn tròn xoắn ốc, trên cán gắn tượng một người đang thổi khèn. Muôi Làng Vac có phần múa miệng vát xiên, cán uốn cong trang trí văn kỷ hà, cuối cán gắn một đôi lục lạc. Ở Phú Lương và các di tích vùng Hà Tây phát hiện được loại muôi kích thước nhỏ mảnh, trên cán thường gắn một con chim hay cá.

Trong một vài di tích văn hóa Đông Sơn thỉnh thoảng cũng gặp bộ khóa thắt lưng có cấu tạo khá đẹp và độc đáo. Diễn hình hơn cả là bộ khóa thắt lưng ở Làng Cả. Bộ khóa thắt lưng này có hai mảng nối với nhau bằng hai móc đồng, mỗi mảng có 4 tượng rùa mai lồi mắt nổi rõ được gắn vào một khung trang trí văn thường và văn xoắn ốc kép. Bộ khóa thắt lưng ở Đông Sơn mỗi mảng lại treo 6 nhạc đồng trên mặt khóa, v.v.

Nhạc khí đóng một vai trò quan trọng trong văn hóa Đông Sơn, gồm có các loại trống đồng, chuông và lục lạc. Trống Đông Sơn được xem là biểu tượng của nền văn minh Việt cổ. Trống Đông Sơn gồm nhiều loại to nhỏ cao thấp, trang trí phong phú đơn giản hiện thực cách điệu khác nhau. Tuy vậy, về kiểu dáng cũng như hoa văn chúng phát triển theo một quy luật nhất định. Qua nhiều quan sát người ta nhận ra rằng trống Đông Sơn phát triển theo hai dòng: dòng trống thon cao và dòng trống thấp choãi. Về kiểu dáng, những trống có niêm đai sớm mặt trống nhỏ hơn tang trống, càng về muộn, mặt trống rộng dần ra cho đến lúc chõm ra ngoài tang trống. Những trống có các khối tượng động vật, chủ yếu là tượng cốc ở mép mặt trống có niêm đai muộn, những loại trống sớm thường không có tượng cốc. Về hoa văn, những loại trống sớm như trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Làng

Cốc, Cổ Loa thường có kích thước tương đối lớn và hoa văn trang trí phong phú hiện thực, về sau hoa văn trên trống thường phát triển theo 2 hướng, một hướng là đơn giản bởi, thường chỉ còn lại 4 hoặc 6 hay 8 chim bay ngược chiều kim đồng hồ cùng vài vòng hoa văn kỵ hà trên mặt trống, trên tang và thân trống cũng chỉ còn vài vành văn kỵ hà, hướng thứ hai là từ hoa văn hiện thực chuyển dần sang cách điệu và biến thể, những người hóa trang nhảy múa chỉ còn là đồ án tua tủa như văn cờ bay. Trong giai đoạn trang trí loại hoa văn cách điệu này xuất hiện một số trống có kích thước rất lớn và hoa văn cũng phong phú trở lại, điển hình hơn cả là chiếc trống ở Hy Cương hay chiếc trống mới phát hiện được ở Thanh Hóa có đường kính mặt trống lên đến 1,06m là chiếc trống có kích thước lớn nhất hiện biết. Cũng cần biết thêm là đến giai đoạn muộn, khi hoa văn đã cách điệu hóa và trên mặt trống có tượng cốc, ở một số trống trên vành hoa văn chính của mặt trống thường xuất hiện một cặp hoa văn thường được gọi là văn hình trâm xen lẩn giữa các hình chim bay ngược chiều kim đồng hồ. Điểm hình hơn cả và được xem là đẹp hơn cả là trống Ngọc Lũ và cũng là chiếc trống phát hiện vào loại sớm nhất trên đất nước ta. Trống Ngọc Lũ có mặt rộng 79cm, cao 63cm. Hình mặt trời chính giữa mặt trống có 14 tia, xen giữa các cánh sao là hoa văn kiểu lông công, tiếp đây là các vành hoa văn kỵ hà như văn chấm nhỏ, vòng tròn tiếp tuyến có tâm, văn răng lược hay văn răng cưa, hồi văn gấp khúc. Phần trang trí chính trên mặt trống ở đây là 3 vành hoa văn hiện thực, tính từ trong ra ngoài, vành đầu tả cảnh sinh hoạt của cư dân đương thời như cảnh nhà sàn, cảnh dàn chiêng, cảnh đánh trống, cảnh giả gạo, cảnh nhảy múa, phân thành hai nhóm đối xứng nhau. Vành tiếp theo gồm 20 hươu đi và 14 chim bay mỏ ngắn phân làm hai nhóm đối xứng nhau. Vành hiện thực thứ ba gồm 18 chim bay mỏ dài và 18 chim đứng mỏ ngắn xen kẽ nhau. Tang trống ngoài các vành hoa văn kỵ hà có đồ án gồm 6 chiến thuyền trên thuyền có chiến binh cầm vũ khí. Thân trống có các băng hoa văn kỵ hà chia thân trống thành các ô dọc, trong các ô là hình các chiến binh đang nhảy múa. Có thể nói chưa ở đâu có được những chiếc trống đồng có kiểu dáng 3 phần hài hòa, hoa văn trang trí phong phú hiện thực như vậy. Dựa vào sự diễn biến của kiểu dáng và hoa văn các nhà nghiên cứu chúng ta đã phân trống

đồng Đông Sơn thành các kiểu các thức khác nhau theo tình tự sớm muộn khác nhau.

Cho đến nay, chúng ta đã phát hiện khoảng 300 chiếc trống Đông Sơn kể cả những chiếc trang trí hoa văn phong phú đẹp đẽ đến những chiếc không trang trí hoặc trang trí rất sơ sài. Có thể nói Việt Nam ta là nước phát hiện được nhiều loại trống loại I Heger nhất. Nếu trước đây chúng ta chỉ phát hiện được trống Đông Sơn trên một số tỉnh phía bắc, thì ngày nay trống đồng Đông Sơn phát hiện được cả ở miền bắc lẫn miền nam, ở cả vùng đồng bằng lẫn miền núi. Không phải chỉ trong nước, mà một số trống Đông Sơn đã được phát hiện ở một số nước Đông Nam Á.

Đáng chú ý là cũng giống như tháp và thố, bên cạnh trống thực dụng còn phát hiện được rất nhiều trống kích thước rất nhỏ có thể là trống minh khí. Trống minh khí cũng có 2 dòng thon gầy và thấp choãi như trống thực dụng, song hoa văn thì đơn giản hơn nhiều. Cho đến nay chúng ta đã phát hiện được không dưới 150 trống Đông Sơn minh khí. (Ảnh 1)

Nói đến trống đồng không thể không đề cập đến một loại được gọi là chậu trống hay trống chậu thường phát hiện trong các di tích văn hóa Đông Sơn giai đoạn muộn. Cho đến nay chúng ta đã phát hiện được khoảng 30 chiếc trống chậu. Ở Trung Quốc, tại Quảng Đông và Quảng Tây mỗi tỉnh phát hiện được một chiếc. Nhìn bề ngoài, chúng có hình một chiếc chậu, phía ngoài gần miệng có một đôi quai, nhưng hoa văn trang trí lại rất gần hoa văn trống đồng. Mặt ngoài đáy chậu trang trí hình mặt trời có nhiều tia và một vành hình 4 chim bay ngược chiều kim đồng hồ. Mặt ngoài thành chậu phía gần đáy trang trí một vành người hóa trang nhảy múa kiểu cờ bay. Rõ ràng đây là những hoa văn rất tiêu biểu trang trí trên trống Đông Sơn giai đoạn muộn. Đây là trống chậu hay chậu trống chỉ là sự khác nhau về tên gọi, song rõ ràng nó được hình thành từ trống Đông Sơn.

Chuông cũng là loại nhạc khí khá phổ biến trong văn hóa Đông Sơn. Thường gấp hơn cả là loại chuông dẹt hay chuông voi với các loại to nhỏ khác nhau, một loại dùng để gõ, một loại dùng để lắc. (Ảnh 2) Chuông thường dài, phần trên hẹp, phần dưới rộng, vai uốn tròn, mặt cắt ngang thường có hình gần bầu dục. Đinh chuông có khi

là núm, có khi là hai sừng chia ra đối xứng hai bên, gần đỉnh thường có lỗ thủng hình chữ nhật. Có chuông như chuông Mật Sơn trên hai mặt rộng trang trí văn dịch đặc, văn xoắn ốc hay văn chữ X làm nền cho một đôi chim đứng đối xứng hai bên. Cũng có loại chuông hình ống dài, mặt cắt ngang hình tròn, hai bên thân có xẻ rãnh dài, trên đỉnh có một quai hình chữ U ngược, có then ngang treo quả lắc. Loại này có chiếc dài trên 50cm, song có chiếc chỉ dài khoảng 12cm.

Lục lạc phát hiện được khá nhiều, chúng thường được treo vào một vật khác như bao tay, khóa thắt lưng, đầu cán muôi, đầu cán bàn chải, v.v. Lục lạc thường có hình dáng giống chuông dẹt nhưng kích thước chỉ dài 3 - 4cm thôi, trong lòng có treo quả lắc.

Đồ trang sức và đồ nghệ thuật bằng đồng trong văn hóa Đông Sơn cũng khá phong phú, gồm các loại vòng tay, vòng chân, bao tay, bao chân, khuỷu tay, vòng đeo cổ, khung chạm, xà tích, bùa đeo cổ, v.v. Trong đó, có số lượng nhiều nhất và đa dạng nhất là vòng và bao tay. Vòng tay có các loại mặt cắt ngang khác nhau như hình tròn, hình bán nguyệt, hình gần chữ D, hình gần tam giác, hình chữ V hoặc hình sống trâu, hình chữ T gần giống phong cách vòng đá Phùng Nguyên. Đẹp và tiêu biểu hơn cả là loại vòng ống bản rộng. Trên bản rộng thường có trang trí hoa văn, đơn giản thì trang trí những vành văn sóng nước và hình bông lúa như chiếc vòng ở làng Đông Sơn, phức tạp và phong phú hơn là những chiếc vòng ống ở Thiệu Dương, Nam Chính, Đường Cô. Loại vòng này trên thân có nhiều lỗ thủng hình chữ nhật song song trông giống như gồm nhiều vòng đơn nối lại với nhau. Đẹp hơn cả là những vòng bản rộng ở Làng Vạc trên bản rộng trang trí văn đường chỉ chìm, văn thửng và gốm nhiều lục lạc, ít thì 2 chiếc, nhiều thì 10 chiếc.

Tượng phát hiện được không nhiều trong văn hóa Đông Sơn, song rất đặc đáo thể hiện một trình độ thẩm mỹ khá cao. Ngoài những tượng người tượng động vật như cóc, voi, rắn, hổ, chim, rùa, gà, chó gần vào các hiện vật như dao găm, trống đồng, ấm, muôi, khóa thắt lưng, v.v. trong văn hóa Đông Sơn còn phát hiện được một số tượng nhỏ thể hiện rất hiện thực sinh động. Tượng hai người đang nhảy múa ở Đông Sơn, đầu chít khăn, đeo khuyên tai. Một người đang nhún nhảy công người đang thổi kèn trên lưng với những đường nét thật uyển chuyển sinh động.

Tượng người ở Phú Lương đang đứng dạng chân, tay khuỳnh, mồm và mắt nổi rõ. Người trong tư thế ôm hai con chó hai bên, Tượng nhỏ thô, chỉ cao khoảng 5cm nhưng rất sinh động.

Trình độ cao của những người thợ luyện đúc đồng Đông Sơn được thể hiện rõ ở chỗ là họ đã kết hợp một cách tài tình giữa tính thực dụng và tính nghệ thuật vào trong một hiện vật

- Đồ sắt trong văn hóa Đông Sơn phát hiện được không nhiều, nếu so sánh với văn hóa Sa Huỳnh, nhưng đó là những di vật nói lên trình độ phát triển của văn hóa Đông Sơn. (Bản vẽ 26)

Phần lớn những đồ sắt này phát hiện được trong các tầng văn hóa hoặc mộ táng có niên đại vào khoảng hai ba thế kỷ trước và sau Công Nguyên.

Đồ sắt ở đây phần lớn bị rỉ quá nhiều nên một số không thể nhận dạng.



Bản vẽ 26: Đồ sắt văn hóa Đông Sơn

Chúng cũng gồm đủ các loại như công cụ sản xuất, vũ khí và đồ dùng hàng ngày. Công cụ sản xuất thì có cuốc, rìu, đục, thuồng, liềm, dao. Rìu và cuốc có số lượng nhiều hơn. Rìu có loại xèo cân và loại rìu hình chữ nhật. Cuốc chủ yếu là loại lưỡi hình chữ U. Dao có loại dao lớn sống dày mũi phẳng rộng bắn giống như

Dao chặt cùi và loại dao lá nhỏ hơn, mũi nhọn, bắn lưỡi sắc có chuôi vo tròn để cầm tay, có thể dùng để vót cất thái.

Vũ khí có giáo, lao, kiếm, dao găm, trong đó giáo và kiếm có số lượng nhiều hơn cả. Nhìn bên ngoài giáo sắt gần giống giáo đồng, song chế tạo thô hơn. Đa số giáo sắt đều có họng tra cán, mũi nhọn, hai bên lưỡi sắc. Phản lớn kiếm phát hiện được đều bị gãy làm nhiều đoạn. Kiếm thường có mũi nhọn, chuôi được đát mỏng để tra vào cán gỗ. Có kiếm như kiếm Đông Môm (Nghệ An) khi vừa phát hiện còn có cả bao gỗ song bị mún nát ngay. Nhìn chung kiếm tương đối dài, trung bình dài 0,60 - 0,90m, lưỡi rộng 2,50 - 3,50cm. Trong số này có 2 chiếc phát hiện ở Phương Tú (Hà Tây) là còn nguyên vẹn, một chiếc mũi nhọn, một chiếc phần mũi hơi tròn sắc, mặt cắt ngang gần hình thoi, phần chuôi có mặt cắt hình chữ nhật. Kiếm dài 45 - 60cm, lưỡi rộng 2 - 4cm.

Đáng chú ý là trong các vũ khí bằng sắt của văn hóa Đông Sơn, ngoài các vũ khí thuần sắt còn có một số giáo và dao găm cán đồng lưỡi sắt mà một số người thường gọi là vũ khí đồng sắt tiếp hợp như chiếc dao găm phát hiện ở Đông Sơn, hay chiếc giáo cán đồng lưỡi sắt M.Colani phát hiện ở Cương Hà (Quảng Bình).

Đồ dùng sinh hoạt hàng ngày bằng sắt trong văn hóa Đông Sơn phát hiện được rất ít. Cho đến nay mới phát hiện được 2 nồi sắt ở Đông Sơn và Thọ Xuân, 1 cối sắt nhỏ ở Làng Vạc trong cuộc khai quật năm 1990.

Chiếc nồi ở Đông Sơn bị rỉ rất nặng, màu xám đen, bị vỡ làm nhiều mảnh, dáng gần hình cầu, đáy gần phẳng, miệng loc xiên gần đến mép hơi phình ra, chỗ rót phần miệng hơi nhô ra hình lòng máng. Quai ở giữa thân kéo dài lên quá miệng. Nồi có miệng rộng 15,3cm, đáy rộng 10cm, cao 5,4cm, dày 0,4cm..Những người phát hiện dựa vào độ dày của thành nồi và dấu xì đồng còn bám trên mép miệng nồi cho rằng đây là một nồi nấu đồng.

Chiếc nồi sắt phát hiện ở Thọ Xuân cũng có cấu tạo tương tự nồi Đông Sơn nhưng kích thước lớn hơn, thành miệng dày tối 1,5cm.

Chiếc cối sắt ở Làng Vạc nhìn hình dáng bên ngoài giống hình những chạc gốm trong văn hóa Đông Sơn, song kích thước rất nhỏ, chỉ cao 4,5cm, miệng rộng 3,2cm, dày 1,2cm. Đây chỉ có thể là cối minh khí hay là cối giã trầu mà một số vùng cư dân trước đây vẫn dùng.

Cho đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn đồ trang sức bằng đá và đồng vẫn chiếm vị trí chủ đạo, đồ trang sức bằng sắt phát hiện được rất ít, ít cả số lượng, ít cả loại hình. Cho đến nay chỉ mới phát hiện được vòng tay, vòng cổ và khuyên tai bằng sắt, mà số lượng cũng rất ít.

Vòng tay bằng sắt phát hiện được trong ngôi mộ thuyền ở Cửa Đình (Hà Tây). Trong ngôi mộ này ngoài các di vật bằng sáta khác, đã phát hiện được 15 vòng tay bằng sắt, trong đó 9 chiếc vẫn thường, 6 chiếc đẽo trơn. Các vòng có đường kính 4,2 - 6cm.

Vòng cổ phát hiện được 1 chiếc ở Làng Vạc trong cuộc khai quật năm 1990. Vòng có mặt cắt hình tròn đường kính 0,20cm, vòng rộng 16 - 18cm. Đây có thể là vòng đeo cổ của trẻ con.

Khuyên tai phát hiện được 1 chiếc trong di tích Gò Chiền Vây ở độ sâu 0,70m trong tầng văn hóa. Khuyên có hình tròn hơi bị méo, mặt cắt ngang hình gần bầu dục, bản rộng 0,60cm, dày 0,20cm.

Đồ trang sức bằng sắt phát hiện được không nhiều, nhưng việc chế tạo đồ trang sức bằng sắt một mặt nói lên trình độ luyện rèn sắt cùng đời sống tinh thần của cư dân Đông Sơn lúc bấy giờ.

- Đồ đá và đồ thủy tinh có mặt trong các di tích văn hóa Đông Sơn song số lượng không nhiều.

Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn đồ đá không những ít mà số lượng cũng như loại hình ngày càng giảm. Hầu như đồ đá không còn hiện diện ở nhóm công cụ sản xuất với đúng ý nghĩa của nó. Trong một vài di tích văn hóa Đông Sơn như Hoàng Ngô, Phú Lương, Đông Sơn, Làng Vạc, v.v. cũng có gặp một vài lưỡi rìu bônh từ giác hoặc có vai nhưng không chắc là chúng vẫn được dùng trong sản xuất. Riêng bàn mài thỉnh thoảng có gặp, thậm chí trong di tích Đông Sơn có tới

20 chiếc, có thể nó vẫn được dùng để mài hiện vật đồng sắt chǎng. Đồ đá thời Đông Sơn chủ yếu là đồ trang sức, thậm chí có một số công xưởng thời văn hóa Đông Sơn chuyên sản xuất đồ trang sức bằng đá quý như cụm công xưởng Báu Tê, Báu Khuýnh, Cồn Cầu, Mă Chùa thuộc xã Đông Linh huyện Đông Sơn. Đồ trang sức bằng đá văn hóa Đông Sơn có các loại vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi, bùa đeo, v.v. Về kiểu dáng đồ trang sức thời này vẫn là những loại hình đã thấy trong các giai đoạn trước, trong đó nhiều nhất là loại khuyên tai bằng đá xanh có mặt cắt ngang hình thang vuông dẹt.

Đồ thủy tinh đã được phát hiện trong một số di tích văn hóa Đông Sơn như Đường Cồ, Phú Lương, Đông Sơn, Xuân Lập, Bim Sơn, Ngọc Am, Định Công, Cồn Cầu, Núi Nấp, Làng Vạc, Đồng Mõm, Xuân An, v.v. thu được trên 5.000 tiêu bản đồ trang sức các loại. Qua nghiên cứu được biết hầu hết đồ trang sức thủy tinh ở đây đều là thủy tinh nhân tạo.

Về loại hình có vòng tay, khuyên tai và hạt chuỗi (hạt cườm).

Vòng tay có 8 chiếc nguyên vẹn phát hiện ở Xuân Lập, Làng Vạc và Đồng Mõm. Ngoài ra tại 6 địa điểm khác cũng đã tìm thấy vòng tay thủy tinh. Chúng đều là vòng tròn khép kín có mặt cắt ngang hình tam giác, ngũ giác hoặc hình bán nguyệt, thường có đường kính trên dưới 7cm, dày rộng khoảng 21cm. Chúng thường có màu trắng đục, xanh lá mạ, xanh đen hoặc xanh lơ. Chúng có độ trong đục, rất ít chiếc có bọt khí bên trong, và cũng chưa gặp chiếc nào được phôi màu.

Khuyên tai phát hiện được ở 11 địa điểm văn hóa Đông Sơn. Trong tổng số 40 chiếc còn nguyên vẹn, thì riêng Làng Vạc đã chiếm tới 32 chiếc.

Về kiểu dáng, gồm có 3 loại là loại vòng tròn có khe hở không có mấu, loại khuyên tai có mấu và loại khuyên tai có dạng hình lợp mực dẹt. Cả 3 loại khuyên tai đều có màu trắng đục, xanh lá mạ hoặc xanh thẫm.

- Đồ gốm văn hóa Đông Sơn cực kỳ phong phú nhưng cũng cực kỳ đa dạng. Vì đồ gốm là loại hiện vật dễ vỡ không thể mang đi xa được, mỗi trung tâm sản xuất gốm thường phục vụ cho một khu vực

dân cư nhất định. Do vậy, nếu như đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, đồ đá đồ đồng có một sự thống nhất nào đó trong toàn vùng lãnh thổ văn hóa Đông Sơn, thì trái lại trong đồ gốm tính chất địa phương của các vùng thể hiện rất rõ trong nguyên liệu, hoa văn trang trí cũng như loại hình.

Như chúng ta biết, đồ gốm văn hóa Đông Sơn được hình thành trên cơ sở đồ gốm Tiền Đông Sơn ở các khu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Mà đồ gốm Tiền Đông Sơn giữa các khu vực tuy cùng trình độ song cũng có những khác biệt trong phong cách nên đồ gốm văn hóa Đông Sơn tuy có sự gần gũi nào đó trong toàn vùng song mỗi khu vực vẫn giữ những nét riêng truyền thống của mình. Chẳng hạn trên lưu vực sông Hồng đến văn hóa Đông Sơn phổ biến loại gốm mịn màu trắng mốc, thành dày, độ nung cao gốm cứng trang trí văn thường cắt nhau kiểu "nhăn tàn ong" mà giới khảo cổ thường gọi là gốm Đường Cò. Đường Cò là di tích văn hóa Đông Sơn thuộc



Bản vẽ 27: Đồ gốm văn hóa Đông Sơn

huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây lần đầu tiên phát hiện được loại gốm này. Trong lúc đó, trên lưu vực sông Mã các di tích văn hóa Đông Sơn không thấy loại gốm Đường Cổ mà lại xuất hiện loại gốm màu đỏ nâu, miệng lõe xiên, không trang trí hoa văn phía trong thành miệng là loại gốm có nhiều nét gần gũi với gốm giai đoạn Quỳ Chữ trước đó. (Bản vẽ 27)

Đồ gốm văn hóa Đông Sơn nói chung đều được sản xuất với trình độ kỹ thuật cao, tất cả đều được làm bằng bàn xoay, nung với nhiệt độ cao trong lò, đồ gốm thường có kích thước khá lớn. Về chất liệu hoặc bằng gốm tương đối mịn hoặc gốm thô pha cát mịn, gốm cứng chắc. Riêng hoa văn thì không bằng các giai đoạn trước cả về số lượng lẫn đồ án trang trí. Khá nhiều đồ gốm giai đoạn này không được trang trí hoa văn và hoa văn cũng khá đơn giản, chỉ trang trí một phần ở vai hoặc thân. Hoa văn chủ yếu là văn thừng thô trang trí trên thân nồi, và văn khắc vạch đơn giản những đường song song cắt nhau trang trí trên vai bình hoặc các đường lượn sóng, các mảng văn in cuồng rạ, v.v. Có thể nói đến giai đoạn này gần như vắng mặt các loại hoa văn khắc vạch chấm giải tạo thành các đồ án phong phú sinh động. Phải chăng đến văn hóa Đông Sơn đồ gốm chỉ mang giá trị sử dụng thuần túy, mà không còn giá trị nghệ thuật. Mọi giá trị nghệ thuật trước đây được thể hiện trên đồ gốm thì nay chuyển sang thể hiện trên đồ đồng.

Trong lúc hoa văn trang trí có phần giảm sút thì về loại hình trái lại cực kỳ phong phú đa dạng. Theo thống kê đồ gốm phát hiện tại 37 di tích văn hóa Đông Sơn đã khai quật hoặc thám sát, chắc là chưa đầy đủ, số lượng đồ gốm có thể phục nguyên được lên đến con số hàng ngàn, trong đó nhiều nhất là nồi rỗi đến bình vò.

Nồi có tới 579 chiếc, trong đó Thiệu Dương có tới 270 chiếc, Đông Sơn 187 chiếc, Làng Vạc 58 chiếc. Nồi chủ yếu là loại miệng hơi lõe bụng phình đáy tròn, cũng có một số đáy bằng hoặc hơi lồi, chủ yếu trang trí văn thừng quanh thân nồi.

Bình có 422 chiếc, trong đó Đông Sơn có 189 chiếc, Thiệu Dương 164 chiếc, Núi Nấp 23 chiếc. Bình chủ yếu là loại miệng hơi lõe, cổ co, vai nở gãy bụng phình rộng đáy nhỏ có chân đế thấp hoặc cao, trên vai hoặc chân đế thỉnh thoảng có trang trí văn khắc vạch đơn

giản các đường song song cắt nhau. Bình là loại đồ gốm đẹp nhất và tiêu biểu cho gốm văn hóa Đông Sơn.

Vò cũng là loại đồ gốm có số lượng nhiều trong văn hóa Đông Sơn, vò có 213 chiếc, trong đó Đông Sơn có 84 chiếc, Thiệu Dương 58 chiếc, Làng Vạc 64 chiếc. Vò ở đây thường có dáng thấp, cổ ngắn, thân cong, bụng phình rộng, có chân đế thấp hoặc không.

Bát cũng là hiện vật gốm khá tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn, tuy phát hiện được không nhiều lấm, bát có 74 chiếc, trong đó Thiệu Dương 34 chiếc, Làng Vạc 18 chiếc. Bát có 2 loại có chân đế và không có chân đế. Chân đế có loại cao có loại thấp. Miệng bát có loại hơi khum vào và loại miệng hơi loe.

Ngoài ra còn có các loại chậu, thạp, chõ, nồi nấu đồng, bình hình con vịt, quả cân, khuôn đúc đồng, chạc gốm, v.v.

Trong văn hóa Đông Sơn cũng phát hiện được một số công cụ sản xuất bằng gốm như dọi xe sợi, chì lưỡi, bì gốm, v.v.

Dọi xe sợi có số lượng tương đối khá, thu được 148 chiếc, trong đó Làng Vac và Thiệu Dương mỗi nơi thu được 57 chiếc gồm đủ loại hình như dọi xe sợi hình tròn dẹt, loại hình thoi, loại hình nón cùt và loại gần hình cầu, trong đó loại dọi xe sợi hình nón cùt số lượng nhiều hơn cả.

Chì lưỡi là loại dụng cụ dùng để đánh bắt cá. Trong văn hóa Đông Sơn chì lưỡi bằng gốm thu được không nhiều song cũng đủ loại hình. Tổng cộng có 57 chiếc, riêng Thiệu Dương có tới 32 chiếc, gồm các loại hình thoi, hình trụ, hình bầu dục dẹt và loại hình quả trám..

Bô di vật văn hóa Đông Sơn không những thể hiện trình độ kỹ thuật phát triển cao của cư dân Đông Sơn được thể hiện rõ nhất trong nghề luyện kim mà còn thể hiện một trình độ thẩm mỹ đòi hỏi được thể hiện trên kiểu dáng và hoa văn đồ đồng đồ gốm. Đồ đồng cũng như đồ gốm văn hóa Đông Sơn không thể lẫn với bất cứ một văn hóa nào khác.

- Đặc trưng của văn hóa Đông Sơn còn được thể hiện trên tập tục mai táng của cư dân Đông Sơn. Như các phần trên đã cho thấy văn hóa Đông Sơn được hình thành trên cơ sở hòa hợp văn hóa Tiền

Đông Sơn của cả ba lưu vực sông Hồng, sông Mã và Sông Cá nên tập tục mai táng của cư dân Đông Sơn cũng là một sự tổng hòa của cả ba vùng. Do vậy, có thể nói tập tục mai táng trong văn hóa Đông Sơn cực kỳ đa dạng. Từ mộ đất có huyệt mộ và không có huyệt mộ đến mộ chôn trong quan tài khoét rỗng thường được gọi là mộ quan tài hình thuyền, từ mộ vò đến mộ chôn trong thạp thố đồng, từ mộ rải đá dăm đến mộ rải mảnh gốm vỡ, từ mộ hỏa táng đến mộ hung táng đều có mặt trong văn hóa Đông Sơn. Nhưng phổ biến hơn cả là mộ đất và mộ quan tài hình thuyền.

Đáng chú ý hơn cả là đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn người chết đã được chôn trong những khu mộ địa to lớn tập trung hàng trăm ngôi mộ của cả một làng như khu mộ địa Làng Cả đã phát hiện 311 ngôi mộ, Thiệu Dương phát hiện 122 mộ, Vinh Quang phát hiện 53 mộ. Đông Sơn phát hiện 143 mộ văn hóa Đông Sơn.

Phần lớn các mộ là mộ đất, các huyệt mộ tìm thấy đều có hình chữ nhật kích thước không lớn, trung bình chỉ dài khoảng 2,50m, rộng khoảng 0,65m. Tử thi phần lớn đã bị hủy hoại, quan sát dấu vết còn lại và sự bố trí hiện vật chôn theo có thể thấy tử thi được chôn nằm ngửa, tay chân duỗi thẳng. Hiện vật chôn theo khá phong phú, chủ yếu là đồ gốm như nồi, vò, bình, bát, đọi xe sơi, v.v., đồ trang sức bằng đá và bằng đồng, đồ dùng sinh hoạt và vũ khí bằng đồng như giáo, lao, dao găm, tám che ngực, thạp, thố, bình, bát, chậu, khóa thắt lưng, v.v. Trong đồ tùy táng, bên cạnh đồ thực dụng đã xuất hiện một số đồ minh khí như thạp, thố, trống đồng, v.v.

Trong vùng đồng bằng thấp chiếm trung chạy suốt từ phía đông nam Hà Tây xuống vùng Hải Hưng, Hải Phòng, Quảng Ninh về phía đông bắc và xuôi về nam xuống vùng Hà Nam, Nam Định phổ biến loại hình mộ quan tài hình thuyền. Mỗi khu mộ có tới hàng chục mộ thuyền được chôn khá sâu. Một thuyền trung bình chỉ dài khoảng 3m song có mộ lớn như mộ thuyền Việt Khê dài gần 10m. Đáng chú ý là di cốt người trong mộ quan tài thuyền được bảo tồn tương đối tốt. Tử thi được chôn theo tư thế nằm ngửa chân tay duỗi thẳng. Hiện vật chôn theo thường chỉ có đồ gốm và một vài vũ khí bằng đồng. Riêng ngôi mộ số 2 ở Việt Khê chôn theo khoảng 100 hiện vật trong đó đến 96 hiện vật bằng đồng, gồm 23,9% là

công cụ sản xuất, 47,9% là vũ khí, 17,7% là đồ sang trọng quý hiếm, trong đó có trống đồng.

Tư liệu các khu mộ lớn văn hóa Đông Sơn là tư liệu vô cùng quý để tìm hiểu tình hình xã hội đương thời của cư dân Đông Sơn.

Các nhà nghiên cứu chúng ta đã phân chia các mộ thành 3 loại theo số lượng và chất lượng đồ tùy táng như sau: mộ nghèo là các mộ không có hiện vật hoặc chỉ có ít đồ đụng bằng gốm hoặc đeo vòng tai đá, mộ trung bình là mộ ngoài đồ gốm có thêm đồ trang sức bằng đá hoặc có từ 1 đến 4 hiện vật bằng đồng hoặc 1 hiện vật bằng sắt, mộ giàu là mộ ngoài những hiện vật bằng gốm, đá thông thường có thêm trên 20 hiện vật đồng hoặc 3 vũ khí bằng sắt, hoặc có trống đồng, kể cả trống nhỏ và trống minh khí, hoặc có thạp thổ lớn, bình âu bằng đồng. Trên tiêu chuẩn đó, áp dụng vào phân loại các mộ trong 5 khu mộ lớn Đông Sơn, Vinh Quang, Làng Vac, Làng Cả, Thiệu Dương được kết quả như sau: Trong tổng số 714 mộ phân loại có 399 mộ thuộc loại nghèo, chiếm 51,9% số mộ, 271 mộ thuộc loại mộ trung bình, chiếm 41,4% số mộ, 44 mộ thuộc loại giàu, chiếm 6,5% số mộ. Các số liệu trên cho thấy đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn cư dân đã có sự phân hóa tài sản khá rõ rệt, số người nghèo và có mức sống trung bình chiếm tuyệt đại đa số, số người giàu có chiếm số lượng rất ít. Mà số người rất giàu lại càng ít, số mộ chôn theo trống đồng rất hiếm, có thể nói mộ số 2 Việt Khê là ngôi mộ giàu nhất trong các mộ văn hóa Đông Sơn.

- Tư liệu về di cốt người trong các mộ Đông Sơn cũng là tư liệu quý để tìm hiểu cư dân Việt cổ trước khi bị phong kiến phương Bắc thống trị. Theo các nhà nhân chủng học thì các sọ cổ thuộc văn hóa Đông Sơn thuộc 2 nhóm loại hình nhân chủng là loại hình Indonesien và loại hình Đông Nam Á. Nói chung các sọ cổ Đông Sơn thể hiện rõ sự đan xen giữa những yếu tố Australoid và Mongoloid (Nguyễn Lan Cường, 1993).

- Văn hóa Đông Sơn sau khi phát hiện cho đến những năm gần đây vẫn được xem là văn hóa thời đại đồng thau. Chỉ sau khi phát hiện được hiện vật sắt trong một số di tích như Chiền Vệ, Đường Cố, v.v. thì quan niệm trên mới có sự thay đổi. Một số người xem toàn bộ văn hóa Đông Sơn đã thuộc phạm trù thời đại sắt. Một số

khác lai cho rằng văn hóa Đông Sơn có một quá trình phát triển gần một ngàn năm, trong đó giai đoạn sớm chưa biết đến đồ sắt, đến giai đoạn muộn đồ sắt mới ra đời và văn hóa Đông Sơn thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau sơ kỳ thời đại sắt. Tôi là người từ đầu và đến nay vẫn giữ quan điểm cho văn hóa Đông Sơn thuộc cuối thời đại đồng thau đầu thời đại sắt.

Hơn thế nữa, cho đến khi tiếp xúc với văn hóa Hán thời Tây Hán và Đông Hán, văn hóa Đông Sơn vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển và có thể phân văn hóa Đông Sơn thành 2 giai đoạn: văn hóa Đông Sơn trước khi tiếp xúc với văn hóa Hán và văn hóa Đông Sơn đã có tiếp xúc với văn hóa Hán. Di vật Đông Sơn trong giai đoạn đã có tiếp xúc với văn hóa Hán có nhiều nét rất khác với giai đoạn trước đó. Chẳng hạn như chiếc trống châu trang trí hoa văn kiểu trống đồng Đông Sơn, song trong lòng chậu có hình một đôi cá là loại hoa văn phổ biến trên đồ đồng thời Đông Hán bên Trung Quốc. Hoặc như loại đèn treo có nhiều tượng người và chim nhỏ gắn trên quai của văn hóa Đông Sơn lại có 3 chân nhỏ kiểu chân quỳ là loại chân phổ biến trên đồ đồng và đồ gốm thời Hán.

Có thể kể thêm loại bình có vòi rót hình đầu voi rất độc đáo trong văn hóa Đông Sơn nhưng kiểu dáng phảng phất loại bình miệng hơi lọc, cổ dài bụng tròn đều, chân đế choãi mà Trung Quốc gọi là "hồ". Đó là chưa kể một số đồ đồng kiểu dáng thuần Trung Quốc như liễm, hồ nhưng lại trang trí hoa văn đặc Đông Sơn.

Về niên đại tuyệt đối, chúng ta cũng đã có một số niên đại C14 một số di tích văn hóa Đông Sơn cho kết quả như sau:

- Chùa Thông	- ZK 309 : 2.655 + 90 BP
- Việt Khê	- Bln 950 : 2.480 + 100 BP
	- Bln 2227 : 2.415 + 100 BP
	- Bln 1249 : 2.320 + 100 BP
Chiền Vây	- Bln 983 : 2.350 + 100 BP
Quỳ Chữ	- Bln 2090 : 2.520 + 55 BP
	- Bln 2092A: 2.450 + 55 BP

- Đông Ngǎm	- Bln 2448 :	2.675	+	40 BP
- Gò Mun mỏ ĐS	- Bln 1287 :	2.385	+	60 BP
- Châu Can	- Bln 1435 :	2.325	+	60BP
- Châu Sơn	- Bln 1874 :	2.285	+	45 BP
- Làng Că	- Bln 1783 :	2.235	+	40 BP
- Phú Lương	- Bln 3538 :	2.150	+	60 BP
	- Bln 3539 :	2.060	+	60 BP
- Làng Vạc	- Bln 1.990		+	85 BP
- Báu Tê	- ZK 377 :	1.940	+	80 BP
- Núi Nấp	- ZK 378 :	1.670	+	85 BP

Qua các số liệu trên ta có thể thấy văn hóa Đông Sơn tồn tại vào khoảng thế kỷ thứ 7 hoặc 8 trước Công nguyên đến thế kỷ 2 hoặc 3 sau Công nguyên. Niên đại này hoàn toàn phù hợp với bộ mặt văn hóa Đông Sơn trước và sau khi có tiếp xúc với văn hóa Hán.

- Như các phần trên đã trình bày văn hóa Đông Sơn là một sự thống nhất trong đa dạng. Trên cơ sở một văn hóa Đông Sơn thống nhất vẫn có những khác biệt giữa các khu vực được thể hiện trong đặc trưng di vật để hình thành nên những loại hình văn hóa địa phương. Cho đến nay phần đông các nhà nghiên cứu cho văn hóa Đông Sơn có 3 loại hình địa phương: loại hình sông Hồng, loại hình sông Mã và loại hình Làng Vạc.

Loại hình sông Hồng được thể hiện rõ trên đồ đồng và đồ gốm. Trên lưu vực sông Hồng phổ biến loại giáo họng dài, lưỡi có sống nổi cao, không có lỗ thủng chữ nhật ở cánh lưỡi; mũi lao hình ngòi bút; kiểu dao găm chấn tay ngang, cán không có đốc hoặc đốc hình thấu kính, lưỡi phình rộng ở giữa; rìu gót vuông hình hia có và không có hoa văn; búa chiến có họng tra cán dọc, cùng các loại mũi tên 3 cạnh các kiểu và mũi tên cánh én.

Về công cụ sản xuất, ở đây phổ biến loại rìu xéo gót tròn gót vuông mũi chúc hình bàn chân; rìu có vai, rìu lưỡi cân hình chữ nhật, rìu lưỡi hình cung xòe rộng và rìu lưỡi cân hình bán nguyệt. Lưỡi cày ở đây phổ biến loại hình tim và loại gân hình tam giác. Ở đây cũng

phổ biến loại thuồng họng dài và nhíp.

Đồ gốm loại hình sông Hồng là phổ biến loại hình gốm Đường Cồ có màu trắng mốc hoặc trắng phớt hồng, trang trí văn thừng thô cát nhau kiểu nhẵn tàn ong, và đặc biệt là loại nồi miệng lœi thân hình cầu, đáy tròn, cổ cao, có vành đai ở phần thân gần cổ.

Đáng chú ý là trong loại hình sông Hồng giữa vùng núi và vùng trung du đồng bằng cũng có những khác biệt nhất định. Chẳng hạn như ở vùng núi ngoài những đồ đồng chung còn có một số tiêu bản ít thấy ở miền xuôi như lưỡi giáo hình búp đa, kiểu rìu chiến đầu cánh lõm, rìu lưỡi cán chữ nhật một mặt lõm một mặt phồng, kiểu rìu lưỡi xéo gót cao mũi thấp, v.v.

Loại hình sông Mã có mặt hàn hết các chủng loại đồ đồng ở các loại hình kia song tỷ lệ khác nhau. Chẳng hạn loại giáo có lỗ thủng chữ nhật ở cánh lưỡi, loại giáo có chuôi tra cán, dao găm đốc củ hành chấn tay uốn cong hình sừng trâu có số lượng lớn trong loại hình này.

Về công cụ sản xuất tiêu biểu ở đây là loại lưỡi cày hình cánh bướm hay hình chân vịt. Các loại rìu xéo hình dao thợ giầy gót cao mũi chúc, mặt cắt họng hình bầu dục với đủ loại kích cỡ có số lượng lớn trên lưu vực sông Mã.

Dụng cụ sinh hoạt như thạp thố có số lượng nhiều nhất trên lưu vực sông Mã, nhất là thố, kể cả thạp thố minh khí.

Loại ống đồng kích thước trung bình, mặt trống trang trí vành chim bay và các vành văn vòng tròn tiếp tuyến và văn hình răng lược phát hiện được nhiều trên lưu vực sông Mã.

Đồ gốm ở đây phổ biến loại gốm thô mịn màu đỏ tươi, loại hình cực kỳ phong phú. Tiêu biểu là các loại nồi miệng thắt thân phình rộng đáy bằng hay hơi lồi, nồi miệng lœi thân gần thẳng đáy bằng, nồi miệng bóp thân hình cầu đáy tròn, các loại bình hình con tiện, bình hình lăng hoa, loại chậu hình nón cùt, v.v.

Đáng chú ý là vùng phía nam tỉnh Hà Tây là khu vực tồn tại đồ đồng của cả hai loại hình sông Hồng và loại hình sông Mã, trong lúc đồ gốm thì vẫn là gốm Đường Cồ của lưu vực sông Hồng.

Loại hình Làng Vac với đặc trưng điển hình là phong phú các loại dao găm, mà nổi nhất là loại dao găm cán tượng động vật; các loại

rùi chiến lưỡi xéo có họng lõm, rùi cần lưỡi hình cung các kiểu có họng lõm trang trí các đường gân nổi ở Làng Vạc thuộc vào loại đẹp nhất trong số hiện vật cùng loại.

Đồ trang sức bằng đồng và thủy tinh thì chưa nơi nào sánh kịp về số lượng và loại hình. Trong đó nổi bật là các loại bao tay đồng có gân lục lạc hay vòng tay vòng tai bằng thủy tinh có nhiều nét phản phát đồ thủy tinh văn hóa Sa Huỳnh.

Một đặc trưng nổi bật của đồ đồng Làng Vạc là tượng nghệ thuật phát triển hơn các loại hình Đông Sơn khác. Ngoài các tượng người và động vật trên các can dao gầm, còn có tượng trên cán muôi, tượng rùa, tượng chim đậu trên lưng voi, v.v. Cách dùng lục lạc gắn vào đồ dùng, đồ trang sức cũng là một phong cách thường gặp trong loại hình Làng Vạc.

Đồ gốm ở đây phổ biến loại bình vò miêng loe cổ thắt thân phình ở giữa, kiểu bình vò miêng hơi khum, thân phình rộng hình quả hồng, kiểu nồi miêng loe, thân phình rộng ở phần gần đáy, đáy tròn. Nhìn chung gốm loại hình Làng Vạc không được mịn, áo gốm thường bị bong, có màu vàng cam, sản phẩm không đẹp bằng các loại hình kia.

Cho đến nay chúng ta mới có được một Làng Vạc, hy vọng trong tương lai sẽ có thêm nhiều Làng Vạc cho thấy sự phong phú của loại hình văn hóa địa phương này.

Qua các phân trên, chúng ta thấy từ khoảng 4.000 năm trước cho đến hai ba thế kỷ sau Công nguyên trên lưu vực các sông Hồng, sông Mã và sông Cả có một quá trình phát triển văn hóa liên tục từ cuối thời đại đá mới qua thời đại đồng thau đến thời đại sắt sớm. Từ chỗ toàn bộ công cụ sản xuất đều bằng đá mài nhẵn được làm ra với kỹ thuật cao nhất của kỹ thuật đá nguyên thủy, bước vào giai đoạn mà toàn bộ công cụ sản xuất, vũ khí và đồ dùng sinh hoạt đều làm bằng đồng thau với trình độ kỹ thuật cao nhất, óc thẩm mỹ phong phú dồi dào nhất để tiến lên luyện rèn được những công cụ và vũ khí sắc bén bằng sắt.

Quá trình hòa hợp văn hóa từ Tiên Đông Sơn đến Đông Sơn đó phản ảnh quá trình hình thành và phát triển văn hóa của người Việt

cố để đi đến thành lập nhà nước đầu tiên của dân tộc vào đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

Ngay sau khi phát hiện được di tích Phùng Nguyên, và đặc biệt sau khi phát hiện được hàng loạt di tích văn hóa Tiên Đông Sơn và Đông Sơn trên vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ nhiều nhà nghiên cứu chúng ta đã liên hệ với nhiều truyền thuyết về thời Hùng Vương còn in đậm nét trong lòng người dân Việt cùng hàng loạt di tích văn hóa có liên quan đến các Vua Hùng trên vùng đất Tổ đã nêu lên mối liên quan giữa văn hóa Tiên Đông Sơn và Đông Sơn với thời đại Hùng Vương. Cũng cần nói thêm là những niên đại C14 các di tích Tiên Đông Sơn và Đông Sơn cho kết quả từ khoảng 4.000 năm đến các thế kỷ trong thiên niên kỷ I trước Công nguyên một cách khách quan đã góp phần hùng hồn khẳng định thêm những nhận định của các nhà nghiên cứu.

Có thể nói với việc phát hiện ra hàng trăm di tích văn hóa Tiên Đông Sơn và Đông Sơn trong khu vực rộng lớn Bắc bộ và bắc Trung bộ đã đưa thời kỳ Hùng Vương từ huyền thoại vào chính sử. Đây là một trong những thành tựu lớn nhất của ngành khảo cổ học Việt Nam.

Chương mười

CÁC VĂN HÓA TIỀN SA HUỲNH MIỀN TRUNG VÀ NAM TRUNG BỘ

Dấu tích văn hóa thời đại kim khí miền trung và nam Trung bộ được biết đến từ rất sớm. Vào đầu thế kỷ 20, Vinet cho biết đã phát hiện được một kho chum khoảng 200 chiếc nằm cách mặt đất không sâu trong một cồn cát ven biển Sa Huỳnh. Sau đấy, năm 1923 Labarre được sự bảo trợ của Trường Viễn đông bác cổ đã tiến hành khai quật vùng Sa Huỳnh. Năm 1934, M.Colani khai quật, phát hiện 55 chum ở Thạnh Đức, 187 chum ở Phú Khương và phát hiện thêm các di tích mộ chum ở Tân Long là Đồng Cườm, Bà Ná và nhân dân cho biết thêm hai địa điểm nữa là Đông Phù và Phú Nhuận. Năm 1935 M.Colani phát hiện hai khu mộ chum Cổ Giang và Cương Hà ở Quảng Bình. Năm 1938 O.Janse tiếp tục khai quật vùng Sa Huỳnh phát hiện 84 mộ chum ở Phú Khương. Năm 1951 L. Malleret lại đến khảo sát và đắc thám sát Sa Huỳnh nhưng không thu được kết quả gì mới. Trong thập kỷ 60 và đầu 70 E.Saurin, H.Fontaine và Hoàng Thị Thân cho biết đã phát hiện ba khu mộ chum ở Đồng Nai là Dầu Giây, Hàng Gòn và Phú Hòa đã mở rộng địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh vào tận miền đông Nam bộ và lần đầu tiên cho biết một số niên đại C14 nhóm mộ chum này.

Đáng chú ý là trong thời gian này, W.C.Solheim một học giả người Mỹ đã so sánh gốm Sa huỳnh với gốm Kalanay ở Philippine mà nêu lên một phức hệ gốm Sa Huỳnh - Kalanay ở Đông Nam Á, ngoài Việt Nam và Philippine còn có ở Thái Lan, Malaisia và Indonesia và gần chủ nhân của truyền thống gốm này với cư dân nói ngôn ngữ Nam Đảo (Malayo - Polynesian). Nhiều giả thuyết của ông không phải đã được mọi nhà khảo cổ học nghiên cứu về Đông Nam Á đồng tình.

Suốt 65 năm tìm kiếm của các học giả nước ngoài về văn hóa Sa Huỳnh đã phát hiện được một nền văn hóa thời đại kim khí phát triển

rực rõ trên giải đất miền Trung nước ta. Ít nhất họ cũng đã phát hiện khoảng 1.000 ngôi mộ chum trong gần 20 khu mộ, thu được một khối lượng lớn đồ đá, đồ thủy tinh, đồ gốm, đồ đồng và đồ sắt với một phong cách riêng, được mệnh danh là văn hóa Sa Huỳnh thuộc thời đại sắt.

Song do hạn chế của phương pháp khai quật của nửa đầu thế kỷ 20, thiên về thu lượm hiện vật, mà ít chú ý tới quan hệ địa tầng và các hiện tượng liên quan khác nên văn hóa Sa Huỳnh được nhận thức có phần phiến diện, thậm chí có những vấn đề hết sức cơ bản của văn hóa này bị hiểu sai lệch đi.

Năm 1975, sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, công cuộc nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh bước sang một giai đoạn mới. Từ chỗ điều tra thám sát lại những địa điểm văn hóa Sa Huỳnh đã biết, mở rộng diện tích kiểm nghiên cứu ra trên các địa bàn khác nhau, đặc biệt là các vùng trũng trên bùn đồ phân bố văn hóa Sa Huỳnh. Kết quả là đã phát hiện được hàng mấy chục di tích thời đại kim khí khắp các tỉnh từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận, trong đó gần hai chục địa điểm đã được khai quật một cách khoa học nghiêm túc, đưa ra ánh sáng nhiều tư liệu mới, góp phần nâng cao nhận thức về văn hóa Sa Huỳnh lên một bước mới toàn diện hơn.

Trở lại Sa Huỳnh, các cuộc thám sát và khai quật trên 400m² ở gò Ma Vương thuộc thôn Long Thạnh II xã Phố Thạnh huyện Đức Phổ đã phát hiện được một khu cư trú có tầng văn hóa dày khoảng 2m bên cạnh khu mộ chum. Tầng văn hóa có 2 lớp văn hóa được ngăn cách bởi một lớp cát trắng dày khoảng 20cm. Trong tầng văn hóa có nhiều công cụ đá như rìu, bón, cuốc, bàn mài, mũi khoan, hòn ghè, chày, lưỡi câu xương, chì lưỡi hình quả nhót bằng gốm, dọi xe sợi, con lăn gốm, nồi minh khí và nhiều mảnh gốm. Trong mộ chum có rìu, cuốc đá, bàn mài, khuyên tai đá, hạt chuỗi nhiều đồ gốm nguyên. Như vậy là ngay cuộc khai quật đầu tiên trên đất Sa Huỳnh chúng ta đã phát hiện được di tích cư trú có niên đại sớm hơn các di tích Sa Huỳnh mà các học giả nước ngoài đã phát hiện trước đây.

Tiếp đây, cũng trên đất Quảng Ngãi chúng ta phát hiện và khai quật 400m² di tích Bình Châu thuộc thôn Châu Thuận xã Bình Châu huyện Bình Sơn. Tại đây đã phát hiện một khu cư trú có tầng văn hóa dày 60 - 80cm chứa nhiều công cụ đá, mảnh gốm, than tro, và mảnh nồi nấu đồng. Trong khu mộ có 10 mộ cấu trúc đơn giản, các nồi vò lớn đều úp miệng xuống dưới, trong có các đồ gốm nhỏ và công cụ bằng đồng thau. Hiện vật thu được có nồi đáy tròn, bát vân cao, bình, vò, công cụ đá, quả cân gốm, khuyên tai gốm, đục, mũi lao, mũi tên đồng và một mảnh khuôn đúc. Những người khai quật cho rằng Bình Châu mở ra một giai đoạn phát triển tiếp sau Long Thạnh II.

Ở Quảng Ngãi và Bình Định những năm tiếp theo đã phát hiện được nhiều di tích thời đại kim khí như Truông Xe, Gò Đồi, Thuận Đạo, Chánh Trạch, Núi Sứa, Gò Văng, Trà Xuân, Đông Tranh, Xóm Cồn, Dung Quất, v.v. Trong đó Truông Xe đã được khai quật 150m² phát hiện một khu cư trú có tầng văn hóa dày 1,30m và khu mộ táng. Trong tầng văn hóa phát hiện được nhiều công cụ đá như rìu đá hình răng trâu, rìu đá tứ giác, đục nhỏ lưỡi xòe, bàn mài, chày nghiền, phác vật đục, vòng tay đá, hòn kê. Một vò ở đây có hình trứng và hình bầu dục, trong mộ vò có nồi minh khí, bình gốm. Dung Quất trong hố khai quật đã phát hiện được một số mảnh chum trong đó bên cạnh các di vật tiêu biểu của văn hóa Sa Huỳnh còn phát hiện được một số hiện vật tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn như giáo đồng, rìu xòe cân, dao găm cán hình chữ T chấn tay quặp hình sừng trâu cho thấy mối quan hệ giữa văn hóa Đông Sơn và văn hóa Sa Huỳnh. Tại Trà Xuân phát hiện được 6 rìu bôn đá có vai và tứ giác cùng nhiều mảnh gốm có hoa văn khắc vạch và in vỏ sò. Xóm Cồn trên đảo Lý Sơn có tầng văn hóa dày khoảng 1,10 - 1,50m và mộ táng có đồ gốm mang phong cách Bình Châu.

Theo những người điều tra thám sát thì Truông Xe, Gò Lồi và Trà Xuân thuộc nhóm di tích sớm có niên đại sơ kỳ đồng thau tương đương Long Thạnh II. Còn Thuận Đạo, Chánh Trạch, Đông Tranh, Dung Quất thuộc giai đoạn muộn nhất đại sơ kỳ sắt.

Sau Quảng Ngãi và Bình Định, Quảng Nam - Đà Nẵng cũng là một khu vực phát hiện được nhiều di tích văn hóa thời đại kim khí ở

miền Trung. Các cuộc điều tra thám sát ở đây đã phát hiện được nhiều di tích như Tam Mỹ, Bàu Trám, Đại Lãnh, Phú Hòa, Đồi Vàng, Tiên Hà, Gò Miếu, Bàu Nê, Pa Xua, Hậu Xá, An Bang, Thanh Chiêm, Xuân Lâm, và di tích ở các xã Điện Ngọc, Điện Tiến, Điện Hòa, Tam Thanh, Cẩm Hà, v.v. Trong đó một số di tích đã được khai quật như Tam Mỹ, Bàu Trám, Đại Lãnh, Pa Xua, Tiên Hà.

Tại Tam Mỹ, trong diện tích 100m² đã phát hiện 24 mỏ chum và xác định 21 chum đã bị phá trước đây. Các chum có hình trụ nắp hình nón cụt. Trong chum có nồi đáy tròn, đĩa, gốm minh khí, dọi xe sợi, nhiều đồ sắt như kiếm, giáo, liềm, dao; đồ đồng ít chỉ có 1 giáo và 1 chiếc nhạc; đồ trang sức bằng đá và thủy tinh khá nhiều gồm hạt cườm, khuyên tai hình vành khăn, hạt chuỗi, khuyên tai ba mấu, khuyên tai hai đầu thú. Đây là một di tích Sa Huỳnh điển hình.

Tại Bàu Trám qua các đợt khảo sát đã phát hiện một khu cư trú rộng 50.000m² và một khu mộ cách đó không xa. Qua 2 lần khai quật với diện tích 150m² cho thấy tầng văn hóa ở đây dày khoảng 1,20m chia thành 2 lớp: lớp dưới chứa nhiều công cụ đá, lớp trên đã xuất hiện hiện vật đồng thau. Trong lần khai quật thứ hai đã phát hiện được 110 hiện vật đá gồm có rìu đá có vai, rìu tứ giác, cuốc, nhiều công cụ chặt, hàn mài, hòn ghè. Trong các hố khai quật cũng đã phát hiện được 5 mỏ vò và nhiều cum nồi gốm chôn nghiêng hay thẳng hàng. Vò táng là nồi lớn đáy tròn, nắp đay hình nón cụt. Hiện vật trong mộ có nồi nhỏ, rìu đá, rìu đồng, đá cuội, khuyên tai hình vành khăn. Trong lần khai quật thứ hai đã phục nguyên được 20 hiện vật gốm gồm 11 nồi thân tròn hình cầu, 6 bát mâm bồng, 1 nắp đay mâm bồng lớn, 2 vò có chân đế. Những người khai quật cho rằng lớp dưới có niên đại khoảng đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, lớp trên bắt đầu sang Sa Huỳnh cổ điển có niên đại thế kỷ 5-6 trước Công nguyên.

Đại Lãnh là một khu mộ chum lớn ở miền núi, mộ chôn dày đặc hiện vật cực kỳ phong phú. Qua các cuộc khảo sát cho thấy khu mộ này có khoảng 500 mỏ chum trên diện tích 2.000m². Trong đợt điều tra năm 1980 đã thu được nhiều hiện vật bằng sắt như 11 xà beng, 1 đục, 2 thuồng, 2 liềm, 3 giáo, 1 mũi lao, 3 lưỡi dao, nhiều hạt chuỗi

má nǎo hình thoi, hình lục giác, bát giác, khuyên tai thủy tinh hình vành khăn và hạt chuỗi hình ống bằng bạc. Và thu được trong nhân dân 1 giáo đồng, 1 giáo sắt, 40 bình vò gốm, một khuyên tai hai đầu thú bằng đá, 3 khuyên tai ba mấu, 82 hạt chuỗi má nǎo. Đây là một khu mỏ văn hóa Sa Huỳnh có nhiều đồ sắt.

Tiên Hà là một khu mỏ Sa Huỳnh ở cách biển tới 47km, tại đây đã khai quật 230m² phát hiện được một số mỏ chum chôn đứng nắp đậy hình nón cụt trong chứa nhiều đồ sắt như thuồng, dao hái, dao rựa, xà beng, rìu, dao quắm, dao găm, nhiều nồi đĩa gốm cùng nhiều hạt chuỗi má nǎo và hạt cườm.

Tại Gò Miếu cách Tiên Hà chỉ 2.500m phát hiện một khu cư trú cổ tầng văn hóa dày 50 - 60cm, chỉ mới qua điều tra đã phát hiện được 3 rìu tứ giác, 3 bàn mài, 1 hòn ghè, 1 rìu đồng. Gò Miếu có thể là di tích thuộc giai đoạn sớm tương đương Long Thành II.

Pa Xua cũng là một khu mỏ chum ở miền núi bị phá hoại nghiêm trọng, có tới 60-70 mỏ chum đã bị đào phá để lấy má nǎo. Trong 100m² khai quật đã phát hiện một số mỏ chum. Mỏ chum ở đây có kích thước khá lớn, dáng thon hình trứng, nắp đậy hình nón cụt. Trong mỏ có nồi nhỏ, bát chân cao, đèn gốm Sa Huỳnh, rìu sắt, giáo sắt, búa sắt, thuồng sắt, khuyên tai hai đầu thú bằng đá, hạt chuỗi má nǎo, hạt cườm thủy tinh màu xanh. Gần đấy có một khu cư trú, trong tầng văn hóa có rìu có vai và nhiều mảnh gốm. Tại đây thu thập trong dân được hơn 60 hiện vật bằng sắt, chủ yếu là công cụ lao động.

Trước đây, các di tích văn hóa Sa Huỳnh đều phát hiện trên các cồn cát ven biển, nhóm di tích Đại Lãnh, Quế Lộc, Tiên Hà, Pa Xua, Đồi Vàng, Gò Miếu là một hệ thống di tích phân bố ở vùng núi xa biển không những phong phú mà có những nét chung và riêng so với Sa Huỳnh ven biển

Qua bên kia đèo Hải Vân trên đất Thừa Thiên Huế, trên doi đất cao Cồn Ràng, xã Hương Chữ huyện Phong Điền qua thám sát và hai lần khai quật đã phát hiện được một số mỏ chum lớn hình trụ có nắp đậy hình nón cụt, các chum được xếp thẳng hàng cách nhau khoảng 1m. Xung quanh các chum có các đồ gốm nhỏ. Trong chum có nắp đậy hình nón cụt và một số đồ sắt như đục, kiếm, giáo búp đa, liềm

và hạt chuỗi mā nāo. Côn Ràng là một khu mộ chum văn hóa Sa Huỳnh điển hình.

Về phía Nam, tại hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa đã triển khai nhiều đợt điều tra thám sát, phát hiện di tích Xóm Cồn, Bình Hưng, Gò Ốc, Giồng Đòn, Bích Đàm, Bình Ba, Bãi Trữ và Đàm Già. Trong đó một số di tích đã được khai quật, riêng Xóm Cồn đã qua 3 lần khai quật. Những di tích này có những đặc trưng văn hóa gần nhau được các nhà nghiên cứu xác định là một văn hóa khảo cổ: văn hóa Xóm Cồn tồn tại trong khoảng giữa thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

Tại thị xã Nha Trang có di tích Phước Hải rộng khoảng 1.000m² phát hiện được nhiều gốm thô, trong đó có những mảnh tô và vế màu đen, trang trí văn thường và văn khắc vạch. Sơ bộ xác định đây là một di tích thời đại kim khí có niên đại một vài thế kỷ trước sau Công nguyên.

Tại Ninh Thuận và Bình Thuận sau nhiều mùa điều tra thám sát đã phát hiện được một số di tích như Mỹ Tường, Hòn Đỏ và Bàu Hòn.

Mỹ Tường thuộc xã Nhơn Hải huyện Ninh Hải đã được khai quật 72m² và 4 hố thám sát phát hiện một khu cư trú có 2 lớp văn hóa. Lớp dưới dày 70 - 80cm ở độ sâu 2,20m chứa rìu đá hình thang và nhiều mảnh gốm. Lớp văn hóa trên phát hiện 2 mộ vò hình cầu úp vào nhau chôn đứng. Trong vò có 800 vỏ ốc tiền bị ghè mặt lưng, hạt chuỗi vỏ sò hình đốt trúc, hạt cườm, nồi vò nhỏ. Lớp văn hóa dưới ở Mỹ Tường có niên đại khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên, còn mộ vò thuộc văn hóa Sa Huỳnh.

Hòn Đỏ thuộc thôn Mỹ Hiệp, xã Nhơn Hải huyện Ninh Hải nằm trên một dải cồn cát cùng với di tích Mỹ Tường có diện tích khoảng 800m². Các hố thám sát cho thấy Hòn Đỏ có 3 lớp văn hóa, hai lớp dưới có niên đại sơ kỳ đồng, lớp trên muộn hơn. Hiện vật thu được gồm 11 rìu đá, 11 mảnh vòng tay có mặt cắt hình vuông, tam giác, chữ D, có 1 vòng làm từ vỏ sò, 2 cuốc bằng diệp thach anh, 1 dao găm sắt. Ngoài ra còn phát hiện một mõ vò có nắp đậy, trong vò còn ít xương vụn. Những người phát hiện cho rằng Hòn Đỏ là một di tích chứa nhiều đặc trưng văn hóa sớm của hệ thống di tích Sa Huỳnh,

nhưng cũng biểu hiện những sắc thái văn hóa sớm của hệ thống di tích văn hóa Đồng Nai.

Bàu Hòe thuộc xã Hàm Đức huyện Hàm Thuận tỉnh Bình Thuận phân bố trên một gò cát dọc quốc lộ I đã được đào thám sát 3 lần và khai quật 300m². Tại đây đã phát hiện được nhiều hiện vật trong tầng văn hóa như liềm sắt, cuốc sắt, bàn mài, chày, đọi xe sợi hình nón cụt và phát hiện được tổng cộng 12 mỏ vò úp miệng vào nhau chôn đứng và loại có nắp đậy. Trong các mỏ đã phát hiện được 1 rìu đồng xòe cân, 1 rìu xéo đồng, 2 que đồng, 3 dao đồng, 4 lục lạc đồng, 1 nồi gốm và một số gốm vỡ. Dưới lớp mỏ là một lớp đất cư trú dày chứa các hòn cuội, rìu đá, hòn kê, bàn đập vỏ cây. Qua điều tra còn phát hiện được 6 rìu đá, 1 dao đá, 1 bàn đập hoa văn, 1 hòn kê, 2 bàn mài, 9 mảnh vòng tay đá, 159 hạt cườm, 1 giáo đồng, 2 mũi tên đồng, 1 rìu đồng, 8 vòng đồng và 1 đọi xe sợi. Qua đó có thể thấy Bàu Hòe có một khu cư trú cổ niêm đại sớm hơn khu mỏ, có khả năng thuộc sơ kỳ đồng thau và khu mỏ văn hóa Sa Huỳnh thuộc sơ kỳ sắt. Di tích này thể hiện mối quan hệ văn hóa với văn hóa Dốc Chùa.

Tại Đồng Nai, trong khu vực trước đây đã phát hiện được các di tích Đầu Giây, Hàng Gòn và Phú Hòa đã phát hiện thêm di tích Suối Chồn thuộc xã Xuân Bình huyện Xuân Lộc. Qua 2 mùa khai quật với diện tích 183m² trong tầng văn hóa thời đại kim khí lưu vực sông Đồng Nai đã phát hiện được tổng cộng 9 mỏ vò kiểu văn hóa Sa Huỳnh được kè đá ở đáy. Trong mỏ có công cụ và vũ khí bằng sắt như rìu, lưỡi hái, kiếm, đồ đá, thủy tinh gốm rìu, khuyên tai ba mấu, hạt chuỗi.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, trong những năm gần đây đã phát hiện hai di tích Giồng Cá Vồ và Giồng Phết chôn rất nhiều mỏ chum chứa nhiều đồ gốm, đồ sắt và đồ trang sức gần gũi với văn hóa Sa Huỳnh.

Di tích Giồng Cá Vồ phân bố trên một giồng đất cao khoảng 1,50m vùng ngập nước mặn thuộc ấp Hòa Hiệp xã Long Hòa huyện Cần Giờ rộng khoảng 7.000m². Di tích có tầng văn hóa dày khoảng 1,50m, nửa trên tầng văn hóa phát hiện được nhiều mỏ chum và mỏ đất. Qua 2 mùa khai quật với diện tích 250m² đã phát hiện được 376

mộ chum và 10 mộ đất. Mộ chum phần lớn là loại chum hình cầu, chỉ một số ít là chum hình trụ, tất cả đều bị ghè và mài miệng. Hiện vật chôn theo cực kỳ phong phú. Theo thống kê đã phát hiện được 1072 hiện vật đá, 208 hiện vật kim loại, 1040 hiện vật thủy tinh, 802 hiện vật xương và vỏ nhuyễn thể cùng 6.651 hiện vật gốm các loại. Đáng chú ý là hiện vật đồng phát hiện được không nhiều chỉ có 42 tiêu bản, trong đó đồ trang sức có 27 tiêu bản, công cụ và vũ khí chỉ có 4 tiêu bản. Đồ sắt có số lượng tương đối nhiều, 84 tiêu bản gồm có 6 giáo, 4 mũi lao, 2 kiếm, 13 lưỡi dao, 2 rìu, 4 đục, 16 lưỡi câu và 37 mảnh vỡ. Đồ trang sức bằng đá có số lượng tương đối nhiều gồm 798 hạt chuỗi mā nāo và 608 hạt chuỗi đá ngọc, 18 khuyên tai hai đầu thú và 2 khuyên tai ba mấu, 4 vòng bằng mā nāo và 28 vòng bằng đá ngọc. Đáng chú ý là ở đây có tới 82 khuyên tai bằng gốm. Qua đó có thể thấy khu mộ Giồng Cá Võ thể hiện rất đầy đủ đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh song về đồ gốm nó mang sắc thái của văn hóa Đồng Nai cùng một vài yếu tố của văn hóa Óc Eo sau này.

Di tích Giồng Phết phân bố trên giồng đất đỏ thuộc xã Long Hòa huyện Cần Giờ, có diện tích rộng khoảng 10.000m². Trong diện tích khai quật khoảng trên 50m² cho thấy tầng văn hóa ở đây dày khoảng 1,80m, phía trên phát hiện được 20 mộ chum và 2 mộ đất. Nếu tính cả 2 lần thám sát trước thì ở Giồng Phết đã phát hiện được 80 mộ chum và 2 mộ đất. Chum có kích thước tương đối lớn, có dáng hình cầu đáy tròn, cũng có hiện tượng ghè miệng. Hiện vật tùy táng ở đây cũng khá phong phú gồm có đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, đồ thủy tinh, đồ xương và vỏ nhuyễn thể, cùng một số đồ trang sức bằng vàng. Đáng chú ý là đồ gốm ở đây phổ biến loại bát chân cao, chân đế mâm bồng, tượng hình chim, v.v. và cũng phát hiện được khuyên tai hai đầu thú bằng đá ngọc. Về niên đại có thể sớm muộn hơn nhau chút ít song cũng giống như Giồng Cá Võ, Giồng Phết cũng là một khu mộ văn hóa Sa Huỳnh phân bố ở vùng đất ngập mặn với những sắc thái riêng.

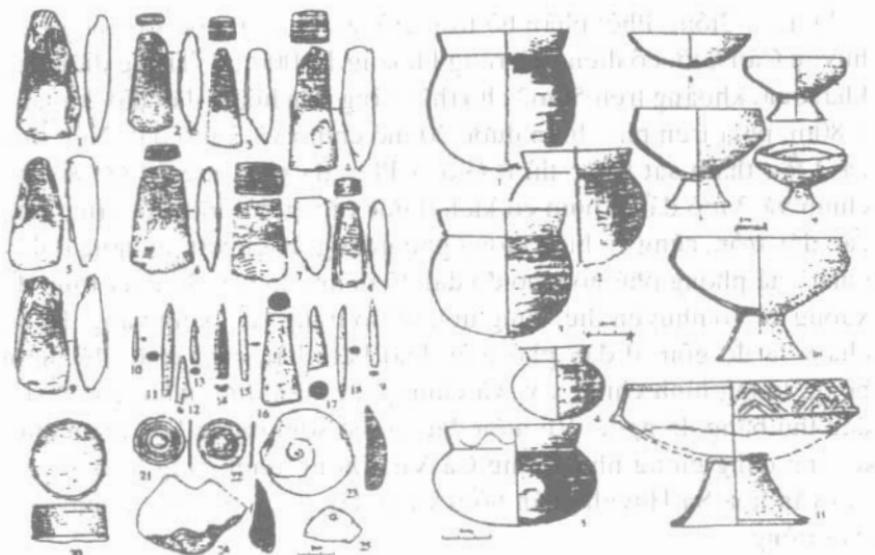
Qua các phần trên có thể thấy văn hóa thời đại kim khí miền trung và nam Trung bộ kể cả một phần đông Nam bộ trong giai đoạn sัก sớm có các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau như sau:

Giai đoạn văn hóa Tiền Sa Huỳnh

Giai đoạn văn hóa Sa Huỳnh.

Như các phần trên đã nói, trước đây các học giả nước ngoài xem văn hóa Sa Huỳnh là văn hóa thời đại sắt tiêu biểu cho các vùng ven biển miền Trung. Thành tựu của ngành khảo cổ học Việt Nam trong những năm gần đây là đã tìm thấy và phân lập được những di tích sớm hơn văn hóa Sa Huỳnh sơ kỳ thời đại sắt thành những giai đoạn phát triển kế tiếp nhau được gọi là Tiền Sa Huỳnh gồm các giai đoạn:

- Giai đoạn văn hóa Xóm Cồn.
- Giai đoạn Long Thạnh
- Giai đoạn Bình Châu.



Bản vẽ 28: Văn hóa Xóm Cồn

I- Giai đoạn văn hóa Xóm Cồn

Đây là giai đoạn sớm nhất mở đầu thời đại kim khí khu vực miền trung và nam Trung bộ. Cho đến nay đã phát hiện được 8 di tích thuộc văn hóa Xóm Cồn phân bố ở vùng đồng bằng ven biển và đảo gần bờ hai tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa.

- Đây là các di tích cồn cát ven biển trên đất liền như Xóm Cồn, Gò Ốc, Giồng Đồn hay trên các đảo gần bờ như Bình Hưng, Bình Ba, Bích Dầm, Bãi Trữ và Đầm Già. Tuy là các di tích cồn cát ven biển song chúng cũng liền kề với những vật rừng sét chôn núi. Cả biển lẫn núi là nguồn cung cấp thực phẩm cho cư dân văn hóa Xóm Cồn.

Tầng văn hóa ở các di tích này ken dày đặc vỏ các loài nhuyễn thể biển xen lẫn cát và di cốt động vật ăn cỏ vốn sống ở các trảng cỏ ven rừng. Hàng chú ý là ở đây loài điệp không nhiều như ở vùng bắc Trung bộ, mà chủ yếu là loài ốc mặt trăng (*Turbo sp.*) và ốc tai tượng (*Tridacna sp.*). (Bản vẽ 28)

- Đồ đá ở đây rất đặc trưng, chính đồ đá là tiêu chí để nhận diện bộ mặt văn hóa Xóm Cồn. Đồ đá ở đây phần lớn được làm từ đá trầm tích biển chất hoặc đá cuội khai thác tại chỗ. Sử dụng phổ biến các phương pháp gọt đẽo và cưa khoan mài đánh bóng để chế tạo công cụ sản xuất và đồ trang sức. Công cụ sản xuất gồm các loại rìu bôn đục không vai, chủ yếu là loại rìu bôn hình thang đốc thu nhỏ, mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc thấu kính. Đồ trang sức cũng có nhưng rất ít, gồm vòng tay và hạt chuỗi. Cho đến nay chỉ mới phát hiện được 8 tiêu bản. Ở đây cũng có mặt công cụ cuội gọt đẽo kiểu văn hóa Hòa Bình nhưng rất hiếm. trái lại công cụ cuội không gia công như chày, hòn ghec, hòn kê, bàn mài, có số lượng lớn.

- Đồ xương và vỏ nhuyễn thể trong văn hóa Xóm Cồn có số lượng đáng kể và khá đa dạng về loại hình. Theo thống kê sơ bộ trong 8 di tích đã phát hiện được 84 công cụ lao động với một vài mũi dùi, mũi lao bằng xương hoặc sừng, còn tuyet đại đa số làm bằng vỏ các loại nhuyễn thể gồm các loại hình như công cụ gọt đẽo, công cụ nạo và hòn ghec. Ngoài ra còn có 18 mảnh vòng trang sức bằng vỏ ốc tai tượng và một số lõi vòng cũng bằng vỏ ốc. Các loại hiện vật bằng vỏ nhuyễn thể này, đối với Việt Nam thì đây là lần đầu tiên phát hiện

được, song đã phát hiện được khá nhiều ở nam Nhật Bản, đông Đài Loan, bắc Philippine và nam Thái Lan.

- Đồ gốm phát hiện được khá nhiều trong các di tích văn hóa Xóm Côn. Chúng có những đặc trưng chung về chất liệu, kỹ thuật chế tác, hoa văn trang trí cũng như loại hình di vật. Phần lớn gốm ở đây là đất sét pha thêm cát biển khá mịn, đa phần là gốm xương có màu đen, chiếm tới 86%, gốm xương màu đỏ chỉ có 14%. Đồ gốm chủ yếu nặn bằng tay kết hợp với kỹ thuật bàn đập - hòn kê, hình như bàn xoay chỉ được sử dụng ở khâu hoàn thiện. Hoa văn trang trí trên gốm chủ yếu là văn chải và văn thừng cùng các loại văn khắc vạch, in chấm, đắp thêm và tô màu. Loại hoa văn in chấm với phương pháp dùng que nhiều răng tạo thành những đường in chấm zic zắc rất đặc trưng cho gốm Xóm Côn. Cảnh đó cũng đã xuất hiện loại văn vẽ màu trên nền áo đồ hoặc da cam với những đường xoắn ốc, phẳng phát hoa văn gốm Bản Chiang ở Thái Lan. Về loại hình gốm Xóm Côn, không thật phong phú về chủng loại nhưng khá đa dạng về kiểu dáng. Chẳng hạn, như cùng một loại nồi đáy tròn miệng lõc, có dáng lõc vừa, có dáng lõc gãy, có dáng vành miệng hơi khum lòng máng, có miệng mép tròn, có miệng mép vuông với các biến thể khác nhau. Hoặc có nồi vai xuôi, có nồi vai lại cong tròn, v.v. rất đa dạng.

Ngoài các loại nồi gốm, trong văn hóa Xóm Côn còn có một loại hình bát và đĩa mâm bằng có tố màu đỏ. Cũng đáng lưu ý là ở đây lại thiếu vắng các loại bì gốm, dội xe sợi và chì lưỡi là những loai hiện vật thường gặp trong các di tích thời đại kim khí ở các nơi khác.

- Ở di tích Bình Ba có phát hiện được một số răng người. Theo kết quả giám định của các nhà nhân chủng thì người cổ Bình Ba có thể thuộc chủng Australo - Mongoloid, trong đó nét Mongoloid nổi trội hơn.

- Về niên đại văn hóa Xóm Côn chúng ta hiện có 2 niên đại C14 cho kết quả như sau:

- Xóm Côn lớp cuối HCM V 10/94 : 4.140 + 80 BP
- Bích Dầm lớp dưới HCM V 11/94 : 2.935 + 65 BP

Qua đó có thể nghĩ rằng văn hóa Xóm Côn tồn tại trong khoảng 4.000 đến 3.000 năm cách ngày nay thuộc thời đại đồng

thau. Cho đến nay chưa phát hiện được hiện vật đồng hay xi đồng trong các di tích văn hóa Xóm Cồn. Tuy nhiên, trong tầng văn hóa di tích Bích Dầm đã phát hiện được một khuôn đúc bằng đá, có khả năng là khuôn đúc hổ chưng tỏ văn hóa Xóm Cồn đã bước vào thời đại đồng thau.

Bộ di vật ở đây cho thấy cư dân cổ Xóm Cồn là những người săn bắt đánh cá và khai thác nguồn lợi biển. Có nhiều khả năng họ cũng đã biết đến trồng trọt và chăn nuôi.

Qua đồ gốm có thể nghĩ đến văn hóa Xóm Cồn là một trong những nguồn tạo thành văn hóa Sa Huỳnh sau này.



Bản vẽ 29: Văn hóa Tiền Sa Huỳnh giai đoạn Long Thanh

II- Giai đoạn Long Thạnh

Giai đoạn Long Thạnh có thể gồm các di tích Long Thạnh II, Bàu Trám, Truông Xe, Gò Lồi, Núi Sứa, Mỹ Tường, Hòn Đỏ, Gò Miếu, Trà Xuân. Các di tích này phân bố dọc theo duyên hải miền Trung, trên các dải đồng bằng ven sông, trên các gò đồi thấp trước núi.

Tầng văn hóa khá dày có nơi dày tới trên 2m như ở Long Thạnh II, được cấu tạo từ các lớp cát có màu nâu xám chứa nhiều mảnh gốm, công cụ đá, xương răng động vật và than tro. (Bản vẽ 29)

- Bộ công cụ đá giai đoạn này khá đặc trưng với loại cuốc đá to bản, lưỡi hình vòng cung, không có vai, thân mỏng thường quen gọi là cuốc "hình lưỡi mèo". Cuốc thường dài khoảng 17 - 18cm, chuôi rộng 7 - 8cm, lưỡi rộng khoảng 11cm. Rìu bôn phổ biến loại hình tứ giác thuôn dài lưỡi rộng, kích thước nhỏ và trung bình. Đáng chú ý trong các di tích này phổ biến loại rìu có vai kiểu "răng trâu" khá gần gũi với cùng loại trong văn hóa Bàu Tró ở bắc Trung bộ và tương tự với đồng loại trong văn hóa Sa Huỳnh. Ở đây cũng có loại rìu bôn đá không vai, đốc hẹp hoặc hơi nhọn, lưỡi xòe gần hình tam giác. Loại rìu bôn này phổ biến trong văn hóa hậu kỳ đá mới sơ kỳ đồng thau lưu vực sông Đồng Nai. Ở đây cũng gặp một số dao hái đá, đục đá nhỏ và chày đập vỏ cây.

Trong giai đoạn Long Thạnh cũng phát hiện được một số đồ trang sức bằng đá gồm có khuyên tai và hạt chuỗi. Khuyên tai giai đoạn này đều được làm từ đá nephrite đẹp màu trắng ngà là loại tròn mỏng dẹt có lỗ ở giữa và khe hở và loại tròn mỏng dẹt có 4 mấu hình tai thú. Đáng chú ý là ở giai đoạn này chưa xuất hiện loại khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mấu. Hạt chuỗi ngoài loại hình ống tròn, loại tròn hạt cườm còn có loại hạt chuỗi hình đốt trúc. Ngoài loại dùng đá nephrite làm đồ trang sức ở giai đoạn này còn dùng vỏ các loài nhuyễn thể làm hạt chuỗi hoặc ghे mặt lưng vỏ ốc tiền để đeo. Trong di tích Mỹ Tường phát hiện được 800 vỏ ốc có lỗ ở mặt lưng trong một ngôi mộ chum.

- Hiện vật bằng xương rất ít gặp trong giai đoạn này. Hiện chỉ mới phát hiện được một số lưỡi câu và mũi lao xương trong di tích Long Thạnh II.

- Đồ gốm trong giai đoạn này cực kỳ phong phú về loại hình cũng

như hoa văn đồng thời cũng thể hiện những phong cách riêng của từng vùng, trong đó đẹp nhất phải kể đến gốm vùng Quảng Ngãi - Bình Định. Sắc thái biến được thể hiện rõ trong các mô típ hoa văn và phong cách tạo dáng gốm cũng đặc biệt tinh tế uyển chuyển mà tiêu biểu là đồ gốm ở Long Thạnh.

Hoa văn trang trí trên gốm Long Thạnh phong phú gồm văn thừng, văn khắc vạch, văn in và tô màu. Văn thừng chủ yếu trang trí trên các mồ chum, thân nồi, thân vò và đáy bình, có loại thừng thô có loại thừng mịn. Văn khắc vạch thường là các đường xiên song song hoặc cắt nhau, các đường cong, các đường zíc zắc tạo thành các đồ án hình tam giác, hình bông lúa và có khi lại kết hợp với tô màu đen ánh chì. Văn tô màu tạo nên các băng chủ đạo trên gốm, chủ yếu là các băng hình làn sóng được tô ánh chì trước lúc nung. Các băng tô màu được miết láng bóng đẹp. Văn in khá phổ biến trên gốm giai đoạn Long Thạnh, thường là dùng loại vỏ sò in trên thân gốm tạo nên những dấu chữ V trên mặt gốm, có loại sò nhỏ tạo nên hình bọ gậy. Có loại văn in hình cọng rạ. Ngoài ra, ở đây còn gặp một số hoa văn khác như văn chấm dải, văn băm rạch.

Gốm ở đây gồm nhiều loại như nồi, bình, bát, đọi xe sơi, chì lưỡi, v.v.

Có thể nói những chiếc bình gốm ở Long Thạnh là những tác phẩm mỹ nghệ đẹp về dáng và trang nhã phong phú về hoa văn. Bình ở đây có dáng cao thanh thoát, miệng nở rộng, cổ dài, mở rộng ở phần thân dưới, chân đế thấp choai, giống như hình lọ hoa. Hoa văn trang trí thường kết hợp các yếu tố khắc vạch, in răng sò, văn thừng, tô màu tạo thành các đồ án được bố cục trong các băng ngang thể hiện các biến ẩn của sóng biển. Loại bát sâu lòng ở đây cũng khá đặc sắc. Bát có chân đế cao, loe choai, mép miệng nở và có đường gờ chay quanh, trên thành miệng có trang trí hoa văn khắc vạch cách quãng. Hoa văn được trang trí cả trong và ngoài bát. Ở đây cũng phát hiện được loại bát không có chân đế có đáy tròn, thân trang trí văn làn sóng đuổi nhau. Nồi là loại hiện vật thường gặp nhất, có cả nồi lớn và nồi minh khí. Hầu hết có miệng lọc, thân phình, đáy tròn, dáng thấp. Một số nồi cũng được trang trí ở thân nhưng đơn giản hơn ở bình bát nhiều.

Trong giai đoạn này còn phát hiện được một số chì lưỡi hình bầu dục, các khuyên tai bằng đất nung mặt cắt hình tròn, các con lăn in hoa văn có nhiều nét gần với văn hóa Hoa Lộc ở vùng ven biển Thanh Hóa.

Các chum dùng làm quan tài ở đây cũng có đặc điểm riêng, chum thường có hình trứng và nắp đây là những bát mâm bồng hình nón, đế thấp. Thân hắt bên ngoài trang trí như trên các bình lọ hoa, trên mép miệng được cắt thành hình răng cưa.

- Cho đến nay chưa phát hiện được hiện vật đồng cũng như xi đồng trong các di tích văn hóa Tiên Sa Huỳnh giai đoạn Long Thạnh. Việc hiếm hoi hiện vật đồng là một đặc điểm không chỉ trong giai đoạn này mà là cho cả các văn hóa thời đại kim khí vùng ven biển miền Trung này.

- Tập tục mai táng cũng là một đặc điểm của văn hóa giai đoạn này. Trong giai đoạn sớm này, người chết được chôn ngay trong khu cư trú, trong khu mộ các mộ được chôn thành từng cụm, mỗi cụm khoảng 5 - 15 mộ. Vò mộ thường được chôn đứng có nắp đây. Có trường hợp vò được đục lỗ ở đáy hoặc thành vò. Vật tùy táng đều đặt trong vò, ít khi đặt ở ngoài. Vò táng có nhiều loại. Cỡ nhỏ là nồi được một nồi khác úp lên hoặc có nắp đây. Cỡ to hơn là chum với các kiểu dáng khác nhau. Phổ biến loại chum hình trứng. Có phần nhỏ hơn là các vò táng hình cầu. Vò táng dùng nồi và vò nhỏ thường có miệng rộng 25 - 35cm, bụng rộng 35 - 45cm, cao 30 - 40cm. Chum thường có miệng rộng 40 - 60cm, bụng rộng 50 - 70cm, cao 70 - 100cm. Trong mộ phần lớn không có vết tích di cốt người, ngoại trừ mộ trẻ con. Các mộ thường chôn trên một bình diện, không có hiện tượng các mộ cắt xén lấn nhau. Các chum dùng làm quan tài được chế tạo chắc chắn, và chuyên phục vụ cho chức năng này. Các nắp đây mộ vò thường có hình mâm bồng hay lồng bàn, các chân đế hay núm cầm đều bị đập vỡ khi đây lên mộ chum. Các khu mộ Long Thạnh, Mỹ Tường, Truông Xe, Núi Sứa đều mai táng theo phong cách trên.

- Tuy chưa phát hiện được hiện vật đồng, nhưng qua bộ dí vật đá và gốm các học giả đều thống nhất giai đoạn Long Thạnh thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau. Chúng ta đã có 2 niên đại C14 cho kết quả như sau:

- Long Thạnh II - độ sâu 1,60m : 3.370 + 40 BP

- độ sâu 0,60m : 2.875 ± 60 BP

Qua đó có thể nghĩ đến niên đại khoảng 3.500 - 3.000 năm cho văn hóa Tiền Sa Huỳnh giai đoạn Long Thạnh.

Với vị trí nằm trên vùng duyên hải miền Trung, văn hóa Tiền Sa Huỳnh giai đoạn Long Thạnh có mối quan hệ khá khăng khít với các văn hóa cuối đá mới đầu đồng thau vùng đồng bằng và ven biển Bắc bộ, bắc Trung bộ. Chẳng hạn những lưỡi cuốc đá hình "lưỡi mèo" cũng đã tìm thấy trong văn hóa Hoa Lộc và văn hóa Bàu Tró; những lưỡi rìu đá hình "răng trâu" cũng đã có mặt trong văn hóa Bàu Tró; những khuyên tai gốm, con lăn in hoa văn, hoa văn in mép vỏ sò cũng khá phổ biến trong văn hóa Hoa Lộc; kiểu trang trí tô ánh chì trên gốm cũng khá phổ biến trong văn hóa Bàu Tró; xa hơn về phía bắc có thể kể đến các loại rìu bôn tứ giác nhỏ nhắn, ống chuỗi hình đốt trúc, loại khuyên tai đá 4 mấu ở đây khá gần gũi với đồng loại trong văn hóa Phùng Nguyên.

Về phía nam những rìu bôn tứ giác đốc thon lưỡi xòe rộng gần hình tam giác, loại cuốc có vai thân dài mặt cắt ngang hình chữ nhật ở đây khá gần với đồng loại trong các di tích sơ kỳ đồng thau lưu vực sông Đồng Nai.

Về phía tây, trên đất Tây nguyên cũng đã tìm thấy những lưỡi rìu hình "răng trâu" trong văn hóa Biển Hồ.

Những sự gần gũi này cho thấy những nguồn xa gần hợp thành văn hóa Sa Huỳnh sau này.

III- Giai đoạn Bình Châu

Trong quá trình tìm kiếm nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh sơ kỳ thời đại sắt, chúng ta đã bóc tách ra được những di tích sơ kỳ đồng thau trong giai đoạn Long Thạnh có quan hệ chặt chẽ với văn hóa Sa Huỳnh. Song từ Long Thạnh đến Sa Huỳnh còn một khoảng trống khá lớn. Đó là giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau trên ven biển miền Trung, mà bước đầu được biết đến là di tích Bình Châu. Thuộc giai đoạn này còn có thể kể thêm Bàu Trám lớp văn hóa trên và mô táng, khu cư trú di tích Bàu Hòn và có thể một số mộ táng thời kỳ đồng thau của di tích này, Xóm Ốc, Phú Trường.



Bản vẽ 30: Văn hóa Tiền Sa Huỳnh giai đoạn Bình Châu

- Các di tích giai đoạn Bình Châu cho đến nay phát hiện chưa được nhiều, chủ yếu phân bố ở vùng Quảng Ngãi và Quảng Nam, Đà Nẵng và cũng phát hiện được lẻ tẻ ở Bình Thuận, Ninh Thuận. Trong số những di tích này thì những di tích ở phía bắc có một quá trình phát triển từ sơ kỳ đến hậu kỳ đồng thau, còn các di tích ở phía nam lại phát triển từ thời kỳ đồng thau đến thời sắt sớm.

Nhóm di tích Bình Châu phân bố chủ yếu trên các cồn cát ven biển hoặc ven cửa sông với thế đất thuận lợi, có biển phía trước, phía sau là dải đồng bằng đất pha cát phù sa hoặc một dải đất thấp với một hệ thống đầm nước ngọt.

- Trong giai đoạn Bình Châu, công cụ đá vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống, thường gặp là loại cuốc hình "lưỡi mèo" có dáng nở rộng về phần lưỡi, đốc thu hẹp lại và loại rìu bôn tứ giác đốc hẹp lưỡi xòe rộng gần hình tam giác. Các loại rìu hình thang vẫn có mặt như các giai đoạn trước, riêng rìu có vai có sự thay đổi đôi chút về kiểu dáng. Phần đốc có xu hướng dài hơn, phần lưỡi ngắn lại nhưng rìa lưỡi lại rộng hơn. Chày nghiền vẫn tồn tại để chế biến hải sản hoặc nghiền hạt ngũ cốc. (Bản vẽ 30)

Đến giai đoạn này việc chế tác đá nephrite làm đồ trang sức như khuyên tai không phát triển lắm, trong lúc khuyên tai gốm hình con đĩa cong lại có mặt ở Bình Châu, Bàu Trám.

- Đồ gốm giai đoạn Bình Châu, mà tiêu biểu là di tích Bình Châu có phong cách mới so với giai đoạn Long Thạnh trước đó. Bên cạnh những đặc trưng của giai đoạn trước như dáng gốm vẫn thanh thoát với những đường cong uốn lượn, cái mới và có thể là cái riêng của Bình Châu là xu thế mở rộng phần bụng hoặc vai để từ đó tạo nên dáng gốm với những đường cong chuyển đột ngột từ cổ xuống thân hoặc từ vai xuống thân. Đáy gốm có xu thế tròn hơn và hẹp hơn, chứ không tròn bằng và rộng như trong giai đoạn Long Thạnh. Thay vào thủ pháp đắp thêm các đường gờ là thủ pháp tạo các đường ấn lõm hình lòng máng ở miệng và chân đế. Gốm Bình Châu chủ yếu là loại miệng khum, mép miệng vát sang một phía hoặc cong tròn và loại miệngloe, thành miệng bằng, mép miệng vát sang một phía, miệng và thân tạo thành đường cong gãy góc hoặc gấp khúc. Hai loại miệng này có tỷ lệ gần bằng nhau. Trong di tích Bàu Trám, số mảnh gốm có miệngloe cao hơn nhiều so với gốm miệng khum.

Hoa văn trang trí cũng có những điểm mới so với trước, văn in mép răng sò và in cộng rạ ít được sử dụng hơn, thay vào đó phổ biến in chấm dải. Văn khắc vạch vẫn được sử dụng phổ biến nhưng các họa tiết, các đồ án có phần khác trước, không còn các họa tiết đường cong sóng nước mà phổ biến các đường khắc vạch zíc zắc, hình thoi. Văn tô màu mà đặc biệt là màu chì đen và màu đỏ được sử dụng phổ biến nhất, trang trí thành từng băng chủ đạo trên miệng, thân và chân đế như ở giai đoạn trước, mở rộng thêm tô màu trên các dải băng ấn lõm hình lòng máng quanh miệng, vai hoặc chân đế. Hầu hết các mảnh gốm Bình Châu đều tô màu, chủ yếu là màu đỏ và màu đen ánh chì, thỉnh thoảng có màu trắng và màu vàng nhưng chỉ tô ở thân gốm. Màu trắng được vẽ trên nền đỏ của áo gốm với các móp típ từng đoạn thẳng song song hoặc từng đoạn ngắn ngắt quãng. Cách tô màu gốm giai đoạn Bình Châu thường được phối hợp với các loại hoa văn khác như văn thừng, văn khắc vạch, văn chấm dải. Gốm tô màu di tích Bàu Trám cũng có nét riêng, cứ một băng tô chì chìm lại có một băng tô thổ hoàng đỏ nối bên cạnh.

Về loại hình, gốm giai đoạn Bình Châu vẫn tiếp nối truyền thống gốm Long Thành. Thường gặp là các loại bát mâm bồng chân cao, bình thanh thoát kiểu lọ hoa, bình chân đế thấp lõe choai, các nắp đậy vò táng, nồi vò bụng tròn. Nhìn chung gốm giai đoạn Bình Châu ý nghĩa thực dụng cao hơn ý nghĩa trang trí. Đáng chú ý là dáng bình gốm Bình Châu phảng phất dáng bình gốm Rú Trăn (Nghệ An), Phôi Phối (Hà Tĩnh).

- Trong giai đoạn này đã xuất hiện các khu mộ táng tách khỏi khu cư trú và cách khu cư trú không xa. Và cũng xuất hiện các phương thức mai táng khác nhau nhưng cơ bản vẫn là chôn trong vò. Đây là phong cách mai táng truyền thống của cư dân văn hóa Sa Huỳnh. Mộ vò vẫn được hổ cục thành cụm, vò được chôn đứng có nắp đậy. Vò lớn có hình cầu, rộng khoảng 40cm, cao khoảng 40 - 50cm. Các vò táng loại nhỏ thuộc dạng nồi cỡ trung bình, Nắp đậy loại vò nhỏ có dáng lồng bàn, nắp đậy loại vò lớn nhất có hình nón cụt. Riêng Bình Châu đã tồn tại một tục táng khá độc đáo là các vò thường được đặt úp miệng xuống dưới.

Trong mỗi mộ thường có khoảng 3 - 4 nồi, vò hoặc bát bồng xếp gần nhau. Trong các đồ gốm to thường đặt các đồ tùy táng nhỏ như nồi vò cỡ nhỏ, bình, đồ đồng thau, quả cân gốm, khuyên tai gốm, v.v. Đồ đồng thường là đục, lao, lưỡi câu, mũi tên. Trong di tích Bàu Trám cũng có một rìu đồng đặt trong mộ.

Đáng chú ý là đồ tùy táng trong các mộ giai đoạn này chưa thấy công cụ và vũ khí bằng sắt.

- Bộ di vật đá và gốm giai đoạn Bình Châu thể hiện truyền thống văn hóa Sa Huỳnh rất rõ ràng. Đây là bước chuẩn bị cho sự ra đời của văn hóa Sa Huỳnh tiếp ngay sau đó. Nhưng đồng thời cũng cho thấy mối quan hệ văn hóa giữa giai đoạn Bình Châu với các văn hóa khác, trong đó rõ nét nhất với văn hóa vùng bắc Trung bộ. Chẳng hạn loại khuyên tai gốm hình con đĩa, quả cân hình quả lê (?), gốm tô màu đen ánh cùi, màu trắng trên nền đỏ ở đây có thể tìm thấy những tiêu bản gần gũi trong văn hóa Hoa Lộc và đặc biệt là văn hóa Bàu Tró. Nhiều tư liệu đã nói tới sự gần gũi về phong cách giữa bình gốm Bình Châu và bình gốm Rú Trăn, Phôi Phối với họa tiết hoa văn hình răng sói vạch liên tiếp trên vai bình. Phong cách chôn mộ vò

Bình Châu có thể tìm thấy mối liên hệ với nhóm di tích Quỳ Chữ (Thanh Hoá). Đồ đồng giai đoạn này phảng phát đồ đồng giai đoạn Đồng Đậu. Gò Mun ở đồng bằng Bắc bộ. Trong di tích Bàu Trám có đồ gốm được trang trí hoa văn chữ S nối đuôi nhau nằm ngang có tam giác đậm. Đây là phong cách trang trí gốm giai đoạn sơ kỳ đồng thau ở Bắc bộ.

- Văn hóa Tiên Sa Huỳnh giai đoạn Bình Châu cho đến nay phát hiện được chưa nhiều, hiện vật cũng còn nghèo, chưa nói được gì nhiều. Tuy nhiên, dựa vào bộ di vật đá, gốm và đồng ở di tích Bình Châu và Bàu Trám chúng ta có thể xếp nhóm di tích này vào khoảng giữa giai đoạn Long Thành và văn hóa Sa Huỳnh diễn hình.

Về niên đại, với trình độ phát triển của đồ đồng và chưa có đồ sắt, giai đoạn Bình Châu có thể tồn tại trong khoảng đâu đến giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

Chương mười một

VĂN HÓA SA HUỲNH

Văn hóa Sa Huỳnh thời đại sắt là đỉnh cao của văn hóa thời đại kim khí khu vực miền trung và nam Trung bộ cùng một phần miền đông Nam bộ. Nếu như trước đây chỉ biết đến một văn hóa Sa Huỳnh với khoảng chục địa điểm tập trung quanh vùng ven biển Sa Huỳnh Quảng Ngãi và vùng Biên Hòa, thì ngày nay chúng ta đã biết tới trên 30 di tích văn hóa Sa Huỳnh thời đại sắt phân bố suốt từ Quảng Bình qua các tỉnh miền Trung vào tới Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh, không những phân bố ở vùng ven biển mà cả ở vùng núi và trung du. Trong đó, không tính những di tích đã biết trước đây, có thể kể một số di tích quan trọng đã được khai quật như Tam Mỹ, Đại Lãnh, Quế Lộc, Phú Hòa, Dung Quất, Pa Xua, Tiên Hà, Bàu Hòn, Đông Láng, Hòn Đỏ II, Phước Hải, Suối Chồn, Giồng Cá Vồ, Giồng Phèt, v.v.

Với một khối lượng di vật đồ sộ thu được đã giúp chúng ta hình dung bộ mặt văn hóa Sa Huỳnh một cách toàn diện hơn qua các khu mộ táng lắn những khu cư trú, một văn hóa Sa Huỳnh thống nhất trong đa dạng, có cả sắc thái núi lẫn sắc thái biển.

Trước hết, nếu đem so với văn hóa Đông Sơn ở phía bắc, với văn hóa Đồng Nai ở phía nam, thì bộ di vật văn hóa Sa Huỳnh ở đây nổi lên với sự phong phú hiện vật sắt và đồ trang sức bằng đá, mảnh vỡ và thủy tinh, sự nghèo nàn hiện vật đồng và vẫn tồn tại một số công cụ bằng đá.

- Trong các mộ chum cũng như trong tầng văn hóa di tích cư trú thỉnh thoảng vẫn phát hiện được một số rìu hình "răng trâu" và loại cuốc hình "lưỡi mèo". Đây là hai công cụ truyền thống có mặt suốt từ các văn hóa Tiền Sa Huỳnh cho đến Sa Huỳnh thời đại sắt. (Bản vẽ 31)



Bản vẽ 31: Hiện vật văn hóa Sa Huỳnh

Đồ đồng trong văn hóa Sa Huỳnh không những ít về số lượng mà còn nghèo nàn về loại hình. Nhiều khu mộ không có đồ tùy táng bằng đồng, nếu có thì cũng chỉ vài chiếc. Hầu như không có công cụ sản xuất bằng đồng. Đồ đồng thường chỉ có đồ trang sức vũ khí như giáo, qua, vòng, nhạc. Chiếc qua đồng trong mộ chum Bàu Hoè có lưỡi dài cong phần chuôi và hòe được trang trí hoa văn khá độc đáo. Đáng chú ý là trong một số mộ chum giai đoạn này đã phát hiện được một số đồ đồng văn hóa Đông Sơn như ở Bàu Hòe (Bình Thuận) trong mộ chum đã phát hiện được rìu đồng xòe cân, rìu xéo, giáo và nhạc đồng. Hoặc như trong mộ chum ở Dung Quất cũng đã phát hiện được giáo và dao găm cán hình chữ T chấn tay quặp hình sừng trâu rất đặc trưng cho đồ đồng văn hóa Đông Sơn. Trong một mộ vò ở Phú Hòa Quảng Nam đã phát hiện được 1 giáo, 1 dao găm, 1 đục, 3 rìu kiểu văn hóa Đông Sơn.

- Đồ sắt văn hóa Sa Huỳnh cực kỳ phong phú, chủ yếu là công cụ sản xuất và vũ khí như xà beng, thuồng, cuốc, liềm, dao, đục, rìu, dao

quảm, dao rựa, dao hái, xêng, dao găm, kiếm, giáo, lao cùng một số đồ trang sức như vòng tay. Các di tích Giồng Cá Võ, Đại Lãnh, Tiên Hà, Pa Xua là những khu mộ chum phát hiện được nhiều công cụ và vũ khí bằng sắt nhất. Chẳng hạn tại Giồng Cá Võ đã thu được 84 hiện vật bằng sắt. Hay như tại Pa Xua trong một đợt sưu tầm đã thu được trên 60 hiện vật sắt. Tại khu mộ chum Đại Lãnh trong một đợt điều tra năm 1980 cũng đã thu được 24 hiện vật bằng sắt.v.v.

Tình hình này hoàn toàn khác với văn hóa Đông Sơn. Các di tích văn hóa Đông Sơn đồ đồng cực kỳ phong phú đa dạng, trong lúc đồ sắt hết sức hiếm hoi. Nhiều di tích văn hóa Đông Sơn không có đồ sắt, và nếu có thì cũng chỉ một hai hiện vật mà thôi.

-Một đặc trưng nổi bật của văn hóa Sa Huỳnh là sự phong phú đồ trang sức bằng đá, mã não và thủy tinh. Đáng chú ý là khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mấu là hai di vật được xem là tiêu biểu cho văn hóa Sa Huỳnh. Trong di tích Giồng Cá Võ thu được 26 khuyên tai hai đầu thú bằng đá ngọc và 8 chiếc bằng thủy tinh. 2 khuyên tai ba mấu bằng đá ngọc và 1 chiếc bằng thủy tinh. Phần lớn các di tích văn hóa Sa Huỳnh đều phát hiện được 2 loại khuyên tai này, mỗi di tích có một hai chiếc. Đồ trang sức bằng mã não và thủy tinh thì chưa có đâu phong phú và đa dạng như trong văn hóa Sa Huỳnh. chủ yếu là làm hạt chuỗi với các kiểu khác nhau như hình thoi, hình lục giác, bát giác, hình ống, nhưng nhiều nhất là kiểu hạt cườm với các màu sắc khác nhau rất đẹp, rất hấp dẫn. Chính vì sự hấp dẫn của đồ trang sức bằng mã não mà phần lớn các khu mộ chum văn hóa Sa Huỳnh được phát hiện cũng như bị phá hoại nghiêm trọng. Sự phong phú đa dạng đồ trang sức thì chưa có di tích nào phong phú như di tích Giồng Cá Võ. Theo thống kê ở Giồng Cá Võ có tới 1.460 tiêu bản đồ trang sức bằng đá, trong đó có 1.406 hạt chuỗi, 28 khuyên tai, 32 vòng tay, chủ yếu bằng đá ngọc và mã não. Đồ trang sức bằng thủy tinh có tới 1.040 tiêu bản, trong đó có 732 hạt chuỗi, 284 vòng và 24 khuyên tai. Đồ trang sức bằng xương và vỏ nhuyễn thể cũng có tới 752 tiêu bản, trong đó có 634 hạt chuỗi, 114 vòng đeo. Đáng chú ý là ở di tích Giồng Cá Võ có số lượng lớn khuyên tai bằng gốm với các kiểu dáng khác nhau không đâu có được. Ở đây đã phát hiện được 217 tiêu bản khuyên tai gốm, trong đó có 70 kiểu khuyên tai hình tròn, 143 khuyên tai hình thoi, 3 chiếc ba mấu, 1 chiếc hình hoa thị.

- Thời kỳ này vẫn thường có các khu mộ táng liền kề khu cư trú. Tuy vậy các khu mộ vẫn chiếm số lượng đáng kể trong các phát hiện.

Cách thức mai táng dùng vò, chum làm quan tài vẫn là đặc trưng nổi bật, ngoài ra vẫn tồn tại dạng mộ nồi, vò nhỏ. Riêng vò mộ kiểu dáng đã có thay đổi chút ít, không phổ biến loại hình trống như trong giai đoạn sơ kỳ đồng, mà phổ biến loại vò hình trụ với nắp đậy hình nón cùt và loại mộ vò hình cầu đáy tròn.

- Đến thời kỳ này, văn hóa Sa Huỳnh có mối giao lưu văn hóa mạnh mẽ với các vùng trong nước, trong đó rõ nét hơn cả là với văn hóa Đông Sơn. Một số loại đồ đồng đặc trưng của văn hóa Đông Sơn như giáo, lao, rìu xéo, dao găm cán hình chữ T đã có mặt trong nhiều di tích văn hóa Sa Huỳnh như Cương Hà, Cổ Giang, Dung Quất, Bàu Hòn, Phú Hòa, v.v. Trong di tích văn hóa Sa Huỳnh Phước Hải đã phát hiện được cả trống đồng Đông Sơn. Ngược lại ảnh hưởng văn hóa Sa Huỳnh cũng lan tỏa ra quanh vùng như loại hoa tai hai đầu thú cũng đã tìm thấy trong di tích văn hóa Đông Sơn Xuân An trên đất Hà Tĩnh, trên mặt di tích văn hóa Biển Hồ trên đất Gia Lai, hoặc loại khuyên tai thủy tinh ba mấu cũng đã có mặt trong di tích văn hóa Đông Sơn Làng Vạc ở Nghệ An. Loại mộ vò đặc trưng của Sa Huỳnh cũng thấy xuất hiện lẻ tẻ trong các di tích văn hóa Đông Sơn như Làng Vạc, Đồng Mõm, Hoằng Lý ít nhiều cũng gợi lên mối liên hệ văn hóa giữa Sa Huỳnh và Đông Sơn.

Mối quan hệ giữa văn hóa Sa Huỳnh với các đảo vùng Đông Nam Á đã được nhiều học giả nước ngoài đề cập đến. Chẳng hạn như dựa trên sự gần gũi giữa gốm Sa Huỳnh với gốm Kalanay ở Philippine W.C.Solheim II học giả người Mỹ đã nêu lên một "phức hệ gốm Sa Huỳnh - Kalanay" phân bố rộng rãi ở nhiều vùng Đông Nam Á. Hoặc như có người đã dựa vào sự có mặt của mộ chum ở Philippine không những nêu lên mối quan hệ văn hóa giữa Sa Huỳnh và Philippine mà còn đi xa hơn muốn tìm nguồn gốc văn hóa Sa Huỳnh từ hải đảo. Một số hiện vật đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh như khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mấu cũng đã được phát hiện ở Philippine, Đài Loan, Hồng Kông, Indonesia.

- Với số lượng lớn công cụ và vũ khí bằng sắt được phát hiện trong

các khu mộ chum, Văn hóa Sa Huỳnh thuộc thời đại sắt. Chúng ta đã có niên đại C14 một số di tích văn hóa Sa Huỳnh như sau:

- Phú Hòa (Đồng Nai) :	2.590 + 290 BP
	2.400 + 140 BP
- Hàng Gòn :	2.100 + 150 BP
	2.190 + 150 BP
- Quế Lộc :	2.210 + 50 BP

Qua đó có thể nghĩ văn hóa Sa Huỳnh tồn tại trong khoảng nửa sau thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

- Văn hóa Sa Huỳnh trải dài suốt từ Quảng Bình vào tận một phần miền đông Nam Bộ, giữa các vùng bên cạnh những đặc trưng chung vẫn thể hiện những sắc thái riêng của từng vùng miền. Chẳng hạn có người đã đề cập đến sắc thái biển và sắc thái núi trong các nhóm di tích văn hóa Sa Huỳnh ở miền trung Trung bộ. Bỏ qua những sắc thái có tính chất riêng biệt đó, nhìn một cách tổng thể chúng ta dễ dàng nhận thấy 2 loại hình địa phương của văn hóa Sa Huỳnh: loại hình phía bắc chủ yếu là khu vực Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định và loại hình phía nam chủ yếu là khu vực Ninh Thuận, Bình Thuận và Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Các di tích phía bắc là khu vực xưa nay được xem là thuộc dạng Sa Huỳnh cổ điển hay Sa Huỳnh điển hình, trong đó có nhiều mối quan hệ với văn hóa Đông Sơn. Các di tích phía nam trong chừng mực nhất định có nhiều mối quan hệ với các di tích thời đại kim khí lưu vực sông Đồng Nai. Ở các di tích này, nhất là các di tích vùng Cần Giờ tuy tính chất Sa Huỳnh rất đậm thể hiện trong tập tục mai táng, trong các di vật điển hình như khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba mấu, các loại hạt chuỗi mă năo, sự phong phú của đồ sắt và sự nghèo nàn của hiện vật đồng, v.v. vẫn thể hiện những cái riêng của miền đông Nam bộ trong mối liên hệ với Dốc Chùa và phần nào với Óc Eo sau đó nên đã có ý kiến muốn phân lập chúng thành một văn hóa riêng của miền đông Nam bộ. Riêng tôi vẫn nghĩ các di tích miền đông Nam bộ này tuy có những nét riêng, song vẫn chưa vượt ra ngoài các đặc trưng chung của văn hóa Sa Huỳnh để hình thành một văn hóa riêng. Chúng cùng với những di tích đã biết ở Đồng Nai và Ninh Thuận, Bình Thuận hình thành một loại hình phía nam của văn hóa Sa Huỳnh là hợp lý hơn cả. (Bản vẽ 32)



Bản vẽ 32: Văn hóa Sa Huỳnh miền đông Nam bộ

Phải chăng hai loại hình địa phương của văn hóa Sa Huỳnh này có liên quan đến việc hình thành hai bộ lạc Dừa và bộ lạc Cau trong bia ký và truyền dân gian của người Chăm sau này. Theo đó bộ lạc Dừa (tức Nari Keta Vamsa) chủ yếu phân bố ở vùng Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, còn bộ lạc Cau (tức Kramuka Vamsa) chủ yếu phân bố ở vùng Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận. Điều đáng chú ý là sự phân bố của hai loại hình này gần trùng khớp với địa bàn cư trú của hai bộ lạc Dừa và bộ lạc Cau. Tại khu vực miền đông Nam bộ chỉ phát hiện được các di tích văn hóa Sa Huỳnh mà không phát hiện được các di tích văn hóa Tiên Sa Huỳnh phải chăng phản ảnh cái gốc của bộ lạc Cau là miền nam Trung bộ về sau phát triển dần vào vùng Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh.

Cũng liên quan đến vấn đề này là mối quan hệ giữa văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Chăm. Có điều dễ nhận thấy là khu vực phân bố của văn hóa Sa Huỳnh cơ bản cũng là khu vực cư trú của người Chăm cổ sau này. Tư liệu khảo cổ ở Trà Kiệu, An Bang (Hội An) cho thấy có sự tiếp nối văn hóa giữa văn hóa Sa Huỳnh muộn với văn hóa Chăm cổ như loại vò gốm dùng để mai táng hay những đồ dùng sinh hoạt trong văn hóa Sa Huỳnh vẫn thấy có mặt ngay trong các di tích văn hóa Chăm cổ. Thư ụch cổ Trung Quốc thế kỷ thứ 4 cho biết người Chăm đã biết nấu cát làm thủy tinh và trong công phẩm của Champa cho Trung Quốc có đồ thủy tinh. Người Chăm ưa dùng đồ trang sức bằng mây nón và biết nghề rèn đúc kim loại làm đồ trang sức, công cụ và vũ khí. Những đặc tính của người Chăm nói trên cũng được phản ánh khá đậm nét trong bộ di vật văn hóa Sa Huỳnh. Qua đó có thể thấy mối quan hệ giữa văn hóa Sa Huỳnh là mối quan hệ tiếp nối trước sau của một cộng đồng tộc người từ văn hóa Sa Huỳnh phát triển lên thành văn hóa Champa

Chương mười hai

CÁC VĂN HÓA THỜI ĐẠI KIM KHÍ LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

Như phần trên đã nói, dấu tích văn hóa thời đại kim khí ở miền đông Nam bộ được biết đến từ rất sớm, song cho đến trước ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, chưa có một di tích khảo cổ thời đại kim khí nào ở đây được khai quật với đúng ý nghĩa khoa học.

Trước Cách mạng tháng Tám, di tích được nhiều học giả phương Tây lui tới tìm kiếm, điều tra, thám sát là Cù lao Rùa.

Trong thời kỳ Mỹ ngụy tạm chiếm miền Nam nước ta, E.Saurin và H.Fontaine có phát hiện được một số di tích thuộc thời đại kim khí và thu được một số lượng công cụ đá rất lớn. Đó là các di tích do E.Saurin phát hiện xung quanh Hàng Gòn và Đầu Giây thuộc huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai.H.Fontaine phát hiện một loạt di tích ở hạ lưu sông Đồng Nai mà sau đó ông gọi là văn hóa Phước Tân. Đó là các di tích Phước Tân, Ngãi Thắng, Bến Đò, Bình Đa, Bến Gỗ, Hội Sơn, Cái Vạn, Cù lao Phố, Lò Gạch, Bến Cá,v.v.thuộc các tỉnh Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương hiện nay. Tuy chưa được khai quật, song ở một số di tích, Fontaine đã thu được rất nhiều hiện vật bằng đá. Chẳng hạn như ở Phước Tân thu được 2.596 đồ đá, Bến Đò là 1.309, Cù lao Rùa là 383, Hội Sơn là 212 .

Trên cơ sở các hiện vật thu được qua các cuộc khảo sát và mua lại của nhân dân, các học giả phương Tây có xây dựng được một vài bản thông báo phát hiện, song chưa có được những công trình nghiên cứu sâu sắc, tổng hợp đầy đủ về thời đại kim khí miền đông Nam bộ.

Cuối năm 1975, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chúng ta đã nhanh chóng triển khai công tác điện dã khảo cổ trên lưu vực sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ.

Cùng với việc tiếp quản, chỉnh lý bộ di vật khá lộn xộn của

H.Fontaine để lại ở Bảo tàng địa chất trong thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta đã đi thăm lại các di tích do E.Saurin và H.Fontaine phát hiện trước đây và mở rộng diện điều tra ra các vùng xung quanh phát hiện hàng nay chục di tích phân bố suốt từ vùng trung du đất đỏ xuống vùng đồng bằng hạ lưu các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ. Một số lớn trong đó đã được khai quật như Cầu Sắt, Suối Linh, An Sơn, Rạch Núi, Bến Đò, Cái Vạn, Bình Đa, Dốc Chùa, Suối Chồn, Bưng Bạc, Gò Cát, Lộc Giang, Long Bửu, Gò Cao Su, Gò Ô Chùa, Bưng Thơm, Cổ Sơn Tự,v.v.

Những tư liệu này giúp chúng ta hình dung bộ mặt văn hóa thời đại kim khí miền đông Nam bộ cùng các bước phát triển của nó.

- Các di tích văn hóa thời đại kim khí ở đây phân bố trong 3 vùng địa lý có độ cao thấp khác nhau:

Các di tích nằm ở cao trình 100 - 200m, tập trung chủ yếu ở vùng Xuân Lộc với đặc trưng chủ yếu là di tích có diện tích rộng, tầng văn hóa tương đối dày, hiện vật phong phú. Đó là các di tích Cầu Sắt, Suối Linh, Đồi Phòng Không, Long Giao, Đồi Mít, Đồi Xoài, Bình Xuân,v.v.

Các di tích phân bố ở hạ lưu sông Đồng Nai cũng thường có diện tích rộng, tầng văn hóa khá dày như các di tích Dốc Chùa, Bình Đa, Phước Tân, Bến Đò ,Mỹ Lộc,v.v.

Các di tích phân bố trên vùng đồng bằng gần biển như Bưng Bạc, Cái Lăng, Bưng Thơm, Cái Vạn, và các vùng phù sa mới như An Sơn, Rạch Núi, Lộc Giang,v.v.

Các di tích thường phân bố trên các thềm phù sa cổ, các doi đất cao ven sông suối, ven bờ biển cổ. Mật độ phân bố các di tích khá đậm đặc giống như ở vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ.

Các di tích có diện tích khá lớn, tới hàng vạn mét vuông như Cầu Sắt, Bến Đò, hay hàng chục vạn mét vuông như Cái Vạn,v.v. Ở đây cũng có đủ loại hình di tích như loại hình di chỉ cư trú Cầu Sắt, Bến Đò, có di tích vừa là di chỉ cư trú vừa là khu mộ táng như Dốc Chùa, Suối Chồn, An Sơn, Rạch Núi, v.v. và cũng có các công xưởng chế tác công cụ đá như Bưng Bạc, Suối Linh, Mỹ Lộc, Đồi Phòng Không.

Tầng văn hóa ở đây dày mỏng không đều. Có di tích chỉ có một tầng văn hóa như Cầu Sắt, Bến Đò, Ngãi Thắng, Hội Sơn, song cũng có di tích có nhiều tầng văn hóa sớm muộn chồng lên nhau như Dốc Chùa, An Sơn,v.v. Tầng văn hóa ở đây trung bình chỉ dày trên dưới 1m, song có di tích tầng văn hóa chỉ dày 40cm như Gò Đá, nhưng cũng có di tích dày trên 3m, thậm chí có di tích tầng văn hóa dày tới 5m như Bình Đá, Rạch Núi, An Sơn,v.v. Tầng văn hóa trong các di tích ở đây phổ biến có hiện tượng, trong một tầng có nhiều lớp đất cứng mềm màu sắc không đồng nhất xen kẽ lẫn nhau.

- Một đặc điểm nổi bật của các văn hóa thời đại kim khí miền đông Nam bộ là đồ đá cực kỳ phong phú, về số lượng vượt xa các di tích cùng thời ở Bắc bộ và bắc Trung bộ.

Hầu hết đồ đá ở đây đều được chế tác từ đá gốc bazan, một số bằng đá granit, hầu như vắng mặt đồ đá làm từ đá nephrite. Công cụ đá ở đây đã được mài nhẵn khá đẹp, song trên thân còn lưu lại một số vết ghè quá sâu. Do đó khi nhận định về đồ đá ở các di tích hạ lưu sông Đồng Nai, H.Fontaine cho là chế tạo không được cẩn thận.Về kỹ thuật chế tác đá hình như các kỹ thuật chế tác đá nguyên thủy như ghè đeo, cưa, khoan, tiện, mài đều đã được thực hiện.

Về loại hình công cụ đá ở đây khá phong phú đa dạng, chủ yếu gồm có các loại rìu bôn, cuốc, lưỡi hái, đục, dao, hòn kẽ, bàn mài,v.v. Các loại công cụ ở đây bên cạnh đặc trưng chung như ở các nơi khác còn có những nét rất riêng của miền đông Nam bộ. Chẳng hạn như rìu bôn, ngoài hai loại rìu tứ giác và rìu có vai mặt cắt ngang hình chữ nhật, góc vuông cạnh thẳng giống như các nơi khác, ở đây còn phổ biến loại rìu bôn gần hình tam giác, đốc thu nhỏ lưỡi xòe rộng, trên thân còn nhiều vết ghè quá sâu. Số lượng rìu bôn trong các di tích ở đây rất lớn, có di tích lên đến hàng ngàn chiếc. Phần lớn đều có thân dài hình thang, hầu như không có loại rìu tứ giác hình gần vuông như trong các di tích ở miền bắc. Tuy các di tích ở đây đều có cả rìu tứ giác và rìu có vai, song tỷ lệ giữa các di tích không giống nhau. Đây là một trong những đặc điểm để phân chia các giai đoạn phát triển văn hóa thời đại kim khí miền đông Nam bộ.

Cuốc có mặt với số lượng lớn cũng là một đặc trưng của công cụ

đá ở đây. Chẳng hạn ở Rạch Núi trong số 128 công cụ đá, cuốc chiêm tới 43 chiếc. Gò Đá có 27 chiếc. Bình Da trong một đợt khai quật năm 1993 cũng thu được 15 chiếc. Hầu như các địa điểm như Bến Đò, Lộc Chánh, Cái Vạn, Bưng Thơm, Phước Tân, Hưng Thịnh, v.v. đều phát hiện được cuốc đá. Cuốc ở đây phổ biến loại cuốc có vai, lưỡi hẹp mà dài, được mài vát một mặt hoặc hai mặt và có dạng cong lồi. Nhìn qua nó giống hình rìu có vai nhưng kích thước lớn hơn nhiều. Chúng thường dài khoảng 15cm, nhỏ hơn các loại cuốc cùng kiểu dáng phát hiện được ở vùng núi Nghệ Tĩnh.. Hòa Bình và gò Mã Dũng (Hà Tây).

Đục đá cũng là loại công cụ thường gặp trong các di tích ở đây với số lượng tương đối nhiều so với các nơi khác. Chẳng hạn ở Cầu Sắt có tới 76 chiếc, Bến Đò 28 chiếc, Gò Đá 27 chiếc, An Sơn, Đốc Chùa 18 chiếc, Cái Vạn 17 chiếc. Đục ở đây, ngoài lại bẩn rộng sắc bình thường còn có loại đục ghè nhọn rất đặc trưng.

Lưỡi dao hái đá, một loại hiện vật khá độc đáo, chỉ mới phát hiện được ở khu vực này có hình dáng khá ổn định. Chúng được làm từ đá bazan, có đốc thẳng dày, lưỡi cong hình cung, khá mỏng, mặt cắt ngang có hình tam giác cân, dài khoảng 10 - 15cm. Dao hái đá có số lượng nhiều hơn trong các di tích sớm và ít dần trong các di tích muộn. Ở Cầu Sắt có 50 chiếc, Suối Linh có tới 58 chiếc, các di tích khác chỉ một vài chiếc.

Dao đá cũng là loại di vật thường gặp ở đây nhưng số lượng không nhiều lắm, mỗi di tích vài chiếc. Dao đá thường có dáng hình thang cân, sống lưỡi thẳng dày, hai đầu có mấu chia ra hai bên có thể để buộc dây, bẩn rộng, hai mặt được mài thành lưỡi sắc. Chúng được làm từ loại sa thạch tương đối mịn, một số người cho đó là lưỡi cưa đá. Ở các di tích thời đại kim khí ở miền bắc thỉnh thoảng cũng bắt gặp một vài mảnh nhưng chưa gặp lưỡi dao nào nguyên đẽp như ở đây.

Bàn mài ở đây cũng có số lượng lớn và giống như ở các nơi khác cũng gồm các loại bàn mài lõm lõng chảo và bàn mài có rãnh lõm máng cắt chéo nhau.

Đáng chú ý là ở đây các loại vòng trang sức phát hiện được rất ít. Thông thường mỗi di tích chỉ phát hiện được một vài mảnh vòng vỡ,

có mặt cắt ngang hình tròn, hình gần tam giác dẹt hoặc hình chữ D. Vòng thường có kích thước lớn được làm từ loại đá xanh. Ở đây cũng vắng mặt loại vòng nhỏ bằng đá ngọc. Tại các di chỉ xưởng như Đồi Phòng Không, Bưng Bạc qua các phế liệu, phác vật, các vòng đang chế tác đỡ dang có thể thấy thủ pháp chế tạo vòng đeo tay ở đây cũng giống như ở các công xưởng Hồng Đà, Gò Chè ở Phú Thọ. Ở các công xưởng này số lượng vòng phát hiện được nhiều hơn như ở Bưng Bạc có tới 317 tiêu bản, Đồi Phòng Không 60 tiêu bản. Trong một vài di tích còn phát hiện được vài hạt chuỗi hình thùng rutherford.

Các loại vũ khí bằng đá cũng rất hiếm hoi. Ở đây có phát hiện được một vài mảnh ngờ là qua đá giống như ở miền bắc và gần như vắng mặt các loại mũi tên, giáo đá. Trong một vài di tích giai đoạn sớm tồn tại một loại mũi nhọn nhỏ được làm từ các mảnh tước nhỏ, có ý kiến xem chúng như là những mũi tên. Ở Cầu Sắt có 69 chiếc, Bến Đò 130 chiếc, các địa điểm khác cũng có gần 60 chiếc.

Những người khai quật di tích Bình Đa cho biết là lần đầu tiên đã phát hiện được một số thanh đòn đá trong tầng văn hóa. Tôi không có điều kiện trực tiếp quan sát tầng văn hóa ở đây, song tôi vẫn có cảm giác đòn đá là sản phẩm của giai đoạn muộn hơn, chứ không phải đồng đại với lớp văn hóa chứa các loại rìu đá ở đây.

- Đồ gốm ở các di tích này có mật độ khá cao. Có di tích bình quân tới 1.200 mảnh trên 1m². Cũng giống như ở các khu vực khác, gốm ở đây có đủ cả gốm thô, gốm mịn và gốm xốp. Gốm thô được làm từ loại đất sét pha cát mịn, cát thô hoặc vỏ nhuyễn thể, bã thực vật. Thường được phủ một lớp áo mịn màu đỏ hoặc xám. Gốm mịn được làm từ loại khoáng sét đã được lọc rửa, có pha trộn một lượng rất nhỏ cát mịn. Loại gốm mịn này thường xuất hiện trong các di tích giai đoạn muộn như Núi Gốm, Dốc Chùa, Suối Chồn, v.v. Gốm xốp có tỷ lệ không nhiều và cũng chỉ ở một số địa điểm như An Sơn, Cái Vạn, Bến Đò, Cầu Sắt, Hưng Thịnh, Suối Dá, Dốc Chùa. Đây là loại gốm được chế tạo từ khoáng sét phù sa sông có nhiều vôi và bã thực vật. Phần lớn gốm ở đây đã được sản xuất bằng phương pháp hàn xoay. Ở các di tích sớm độ nung tương đối thấp,

gốm bị vỡ thành những mảnh nhỏ, còn ở các di tích muộn độ nung cao hơn gốm cứng, những mảnh gốm vỡ kích thước tương đối lớn.

Gốm ở khu vực này nổi chung hoa văn trang trí tương đối đơn giản so với gốm ở các khu vực khác cùng thời. Hoa văn chủ yếu là văn thường, văn chải và văn khắc vạch đơn giản. Nhìn chung văn thường cũng như văn chải ở đây thuộc loại mịn, chải chéo nhau. Văn khắc vạch thường là các đường chỉ chìm chạy quanh thân gốm, các đoạn thẳng cắt chéo nhau hoặc song song với nhau tạo thành các hình tam giác liên tiếp quanh miệng gốm, có khi khắc vạch thành hình chữ S, hình răng cưa, v.v. Hình như ở đây cũng có một số mảnh gốm được bồi thổ hoàng.

Về loại hình gốm ở đây thường có nồi vò đáy tròn, một số ít có đáy bằng, bát chân cao, cốc, bát chân đế thấp hình vành khăn, v.v. Đáng chú ý là ở Rạch Núi phát hiện được một số bát gốm mịn, thành rất mỏng, chỉ dày khoảng 3mm, thành miệng không phẳng mà uốn lượn hình lăn sóng rất đẹp. Về kiểu dáng miệng, phổ biến hơn cả là loại miệng lọc rộng, thành miệng được vo tròn hoặc loại miệng lọc thành dày bẻ ngang ra ngoài. Loại miệng khum và miệng gần thẳng số lượng không nhiều lắm. Ở đây cũng phát hiện được một loại chân gốm nhọn hình hơi cong "kiểu sừng bò" hoặc mỏng dẹt "kiểu lưỡi lợn" mà có người cho là những chân kiêng hoặc chân của giá ba chân. Ở một số di tích còn phát hiện được những mảnh gốm được ghè tròn giữa có lỗ thủng như đồng xu giống như ở lưu vực sông Hồng nhưng số lượng nhiều hơn. Ở An Sơn có 55 chiếc, Cầu Sắt có 12 chiếc, trong lúc ở Gò Mun hay Đồng Đậu chỉ thấy một vài chiếc.

Dơi xe sợi và bi gốm phổ biến có mặt trong các di tích với số lượng lớn hơn nhiều so với các nơi khác. Chẳng hạn ở Dốc Chùa thu được tới 295 dơi xe sợi các loại, hay như di tích Bến Đò có tới hàng trăm viên bi gốm.

- Đồ xương phát hiện được không nhiều, cho đến nay mới phát hiện được một số ở di tích An Sơn và Rạch Núi. Đó là những lưỡi câu có ngạnh, dùi nhọn, khuyên tai và vòng tay. Đồ xương ở đây không nhiều nhưng được chế tác khá đẹp, nhất là những lưỡi câu có ngạnh có mấu để buộc dây chưa thấy trong các di tích ở miền Bắc.

- Đồ đồng phát hiện được trong các di tích muộn như Cái Vạn,

Hàng Gòn, An Hưng, Võ Đông, Suối Chồn và nhiều nhất là Đốc Chùa. Chỉ riêng Đốc Chùa đã phát hiện được 68 hiện vật đồng với các loại hình khác nhau và 76 mảnh khuôn đúc đồng. Cho đến nay đây là di tích thu được nhiều khuôn đúc đồng nhất nước ta. Trong số đồ đồng thu được có rìu xòe cân, rìu lưỡi hình vòng cung, họng tra cán gần hình bầu dục, hai cạnh bên hơi lõm vào. Loại rìu này không thấy ở các di tích miền Bắc, nhưng lại gần gũi với loại rìu phổ biến ở Thái Lan. Có thể nói đây là loại rìu tiêu biểu của vùng nam Đông Dương. Ở đây cũng có loại rìu gần hình thang, họng tra cán hình lục giác. Hoàn toàn vắng mặt rìu xéo, loại rìu đặc trưng của văn hóa Đông Sơn. Giáo ở đây có họng tròn lưỡi hình bùp đa hay hình lá, sống lưỡi không nổi cao, mặt cắt ngang hình thoi hay hình bầu dục. Đáng chú ý là ở di tích Long Giao thuộc xã Xuân Tân huyện Xuân Lộc phát hiện được một sưu tập qua đồng cực kỳ độc đáo gồm 19 chiếc qua nguyên vẹn, 12 mảnh vỡ của các tiêu bản khác, 1 rìu đồng và một số mảnh gốm.. Qua cũng đã phát hiện được ở Đốc Chùa và ở Bàu Hòe một di tích văn hóa Sa Huỳnh. Qua đồng Long Giao có kích thước tương đối lớn hoa văn trang trí khắp cả 2 mặt giống nhau các đường chữ S nổi nổi nhau hay đối xứng, văn chấm, khắc vạch các hình tam giác thành các đồ án rất đẹp. Về kiểu dáng cũng như hoa văn những chiếc qua này không giống những chiếc qua đã phát hiện trong văn hóa Đông Sơn hay ở Trung Quốc.

Ở đây cũng phát hiện được một ít vòng trang sức bằng đồng ở Đốc Chùa và Suối Chồn. Đây là loại vòng có mặt cắt hình bán nguyệt hay dẹt. Đáng chú ý là ở Đốc Chùa đã phát hiện được một tượng đồng đẹp và sinh động miêu tả một con chó săn giữ chặt một con chồn già dưới chân cho thấy trình độ cao về kỹ thuật cũng như nghệ thuật của nghề luyện kim lúc bấy giờ.

Ở đây cũng hoàn toàn vắng mặt các loại đồ dùng sinh hoạt như thạp thố bình vò úu châu là các loại hình thường gặp trong văn hóa Đông Sơn.

Chúng ta đã tiến hành phân tích quang phổ một số mẫu đồng ở di tích Đốc Chùa, kết quả cho thấy thành phần hợp kim ở đây là hợp kim đồng thiếc chì, song thành phần thiếc không đáng kể.

Nhìn chung lại đồ đồng ở miền đông Nam bộ được chế tạo tại chỗ,

số khuôn đúc đồng ngoài di tích Đốc Chùa còn phát hiện được ở nhiều di tích như Suối Chồn, Núi Gốm, Đầu Giây, Cái Vạn, Cù Lao Rùa và Bưng Bạc. Riêng Bưng Bạc cũng đã phát hiện được 38 tiêu bản, chỉ ít hơn Đốc Chùa. Tổng số khuôn đúc đồng ở miền đông Nam bộ đã thu được lên đến 174 tiêu bản. Tuy vậy, số hiện vật bằng đồng thu được thì ít hơn văn hóa Đông Sơn nhiều, song vẫn nhiều hơn văn hóa Sa Huỳnh.

- Ở đây cho đến trước giai đoạn văn hóa Sa Huỳnh săt hình như chưa có đồ sắt. Có ý kiến nêu lên sự có mặt của công cụ và vũ khí bằng sắt như cuốc rìu dao liềm kiếm vòng tay nhẫn trong các di tích Suối Chồn, Dầu Giây, Hàng Gòn. Theo tôi đây là những đồ sắt tiêu biểu của văn hóa San Huỳnh. Di tích Suối Chồn có mộ táng văn hóa Sa Huỳnh chôn vào, nên đồ sắt ở đây có nhiều khả năng là của văn hóa Sa Huỳnh. Còn hai di tích Hàng Gòn và Dầu Giây là hai khu mộ văn hóa Sa Huỳnh. Có thể nói đỉnh cao của văn hóa thời đại kim khí ở đây là Đốc Chùa đã qua 3 lần khai quật hiện vật đá, gốm, đồng thu được cực kỳ phong phú nhưng chưa phát hiện được đồ sắt. Phải chăng ở miền đông Nam bộ các di tích sớm hơn văn hóa Sa Huỳnh chưa biết đến đồ sắt, hoặc nếu có, thì cũng chưa đến giai đoạn làm ra cuốc rìu, dao, liềm, kiếm, vòng tay, nhẫn.

- Chúng ta cũng đã phát hiện được một số mộ táng ở Dốc Chùa và An Sơn. Trong lần khai quật thứ 2 ở Dốc Chùa đã phát hiện được 21 ngôi mộ với kiểu chôn giống nhau. Các mộ này đều rải một lớp đá dăm hoặc mảnh gốm vỡ hình chữ nhật dài khoảng 2,50 - 3m, rộng 1,50 - 2m, xung quanh mộ có kè đá táng hoặc không. Các mộ đều không còn xương cốt, ngoại trừ một mộ (M9) còn một ít xương sọ và răng đen, một phần xương tay và xương sống, song qua đó có thể nhận ra các mộ được chôn theo tư thế nằm thẳng. Trong số 21 mộ có 3 mộ không có hiện vật chôn theo, các mộ khác đều có chôn theo hiện vật với số lượng nhiều ít khác nhau. Nhìn chung hiện vật chôn theo không phong phú lắm. Mộ 21 có tới 31 hiện vật nhưng chủ yếu là đồ đá và đồ gốm, không có đồ đồng.

Ở An Sơn phát hiện được 3 ngôi mộ, mộ được chôn trong lăng văn hóa, không rõ biên giới, trong đó có 2 mộ trẻ con và 1 mộ người lớn. Trong các mộ có chôn theo một số bài và nồi gốm.

Theo ý kiến các nhà nhân chủng học, các sô ở An Sơn thuộc loại hình Indonesia là loại hình nhân chủng tồn tại phổ biến suốt từ thời đại đá giữa, đá mới đến thời đại kim khí nước ta suốt từ miền bắc vào miền nam.

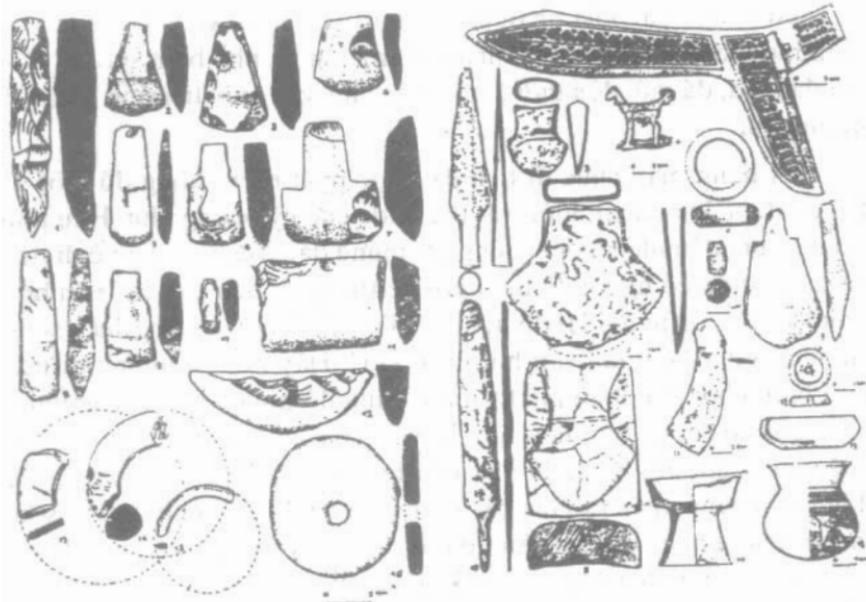
- Với hàng mây chục di tích đã được phát hiện, trong đó một số lớn đã được khai quật, hiện vật thu được cực kỳ phong phú. Hầu như các học giả đều nhận thấy chúng có những đặc trưng chung về di tích và di vật nên có người đề nghị gọi hệ thống di tích này là "văn hóa Phước Tân", có người lại đề nghị gọi là "văn hóa Cù Lao Rùa", song cũng có người gọi là "văn hóa Bến Đò". Đây đều là những di tích tiêu biểu cho giai đoạn phát triển ở trình độ giữa. Gần đây nhiều ý kiến gọi hệ thống văn hóa này là văn hóa lưu vực sông Đồng Nai hoặc có người gọi thẳng là văn hóa Đồng Nai. Tuy vậy, mọi người đồng thời cũng nhận ra giữa các di tích trong đó có sự phát triển sớm muộn khác nhau, Vì vậy vấn đề đặt ra là đây là một văn hóa trong đó có nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, hay đây là một hệ thống các văn hóa phát triển nối tiếp nhau mà đỉnh cao là Dốc Chùa. Trong tình hình tư liệu hiện nay tôi tạm trình bày chúng thành các giai đoạn phát triển trong một hệ thống văn hóa thống nhất. Rất có thể trong tương lai khi tư liệu cho phép, cũng giống như 2 khu vực trên chúng ta có thể phân chung thành hai giai đoạn: giai đoạn các văn hóa Tiên Dốc Chùa và văn hóa Dốc Chùa. (Bản vẽ 33, 34)

- Các phần trên chúng ta đã thấy được những đặc trưng chung của bộ mặt văn hóa thời đại kim khí miền đông Nam bộ, đồng thời chúng ta cũng thấy được các bước phát triển của văn hóa khu vực này từ cuối thời đại đá mới đến thời đại sắt sớm qua các giai đoạn sau:

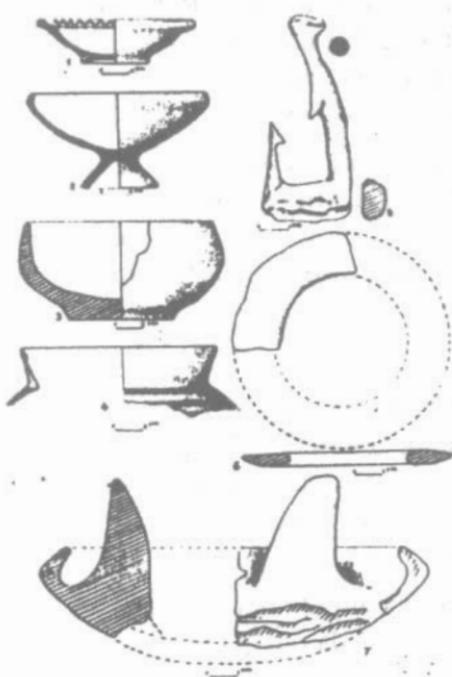
I-GIAI ĐOẠN CẦU SẮT

Đây là giai đoạn sớm nhất mở đầu cho một quá trình phát triển văn hóa nơi đây. Cho đến nay chúng ta mới biết đến một di tích Cầu Sắt. Cho đến nay chúng ta đã phát hiện được hàng mây chục di tích, song hầu như mọi người đều thống nhất xem Cầu Sắt là di tích cổ nhất đại sớm nhất trong hệ thống này.

Di tích phân bố trên vùng gò đồi trung du đất đỏ thuộc xã Bình Lộc huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai. Đò đá ở đây khá phong phú đa



Bản vẽ 33: Văn hóa thời đại kim khí đồng Nam bộ



Bản vẽ 34: Văn hóa thời
đại kim khí đồng Nam bộ

dạng. Rùa có vai ở đây có số lượng nhiều hơn hẳn rùa tứ giác. Đồng thời ở đây có loại rùa đốc thu nhỏ lưỡi xèc rộng gần hình tam giác, cùng số lượng lớn lưỡi dao hái đá và mũi nhọn đá làm cho bộ công cụ đá ở đây có sắc thái riêng.

Đồ gốm ở đây là loại gốm thô thành gốm mỏng, độ nung thấp, gốm vỡ vụn nhiều, hoa văn trang trí đơn giản.

Đáng chú ý là ở đây trong diện tích 320m² khai quật thu được 772 công cụ đá mà chưa phát hiện được hiện vật đồng, kể cả xi đồng.

Di tích Cầu Sắt có thể thuộc giai đoạn cuối cùng của thời đại đá mới bước qua thời đại đồng thau, tương đương hoặc sớm hơn chút ít giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên ở miền bắc và giai đoạn Long Thành ở miền trung.

II- Giai đoạn Bến Đò - Phước Tân

Đây là giai đoạn tiếp nối giai đoạn Cầu Sắt. Thuộc giai đoạn này có thể lấy các địa điểm Bến Đò, Hội Sơn, Phước Tân, Ngãi Thắng, Hưng Thịnh, v.v. làm tiêu biểu. Ở những di tích này rùa có vai vẫn nhiều song giảm hơn giai đoạn trước. Lưỡi dao hái và loại rùa đốc thu lưỡi xèc rộng gần hình tam giác cũng có hình ảnh tương tự, số lượng đều giảm hơn giai đoạn trước. Đặc trưng chủ yếu của giai đoạn này là sự phát triển cao độ của loại hình cuốc có vai kích thước lớn cùng loại vòng đá hình đĩa mặt cắt ngang hình tam giác đet.

Đồ gốm giai đoạn này hoa văn có phần phong phú hơn giai đoạn trước. Bắt đầu xuất hiện loại chân gốm hình "sừng bò".

Đến giai đoạn này dấu vết đồng vẫn chưa rõ ràng.

Giai đoạn Bến Đò - Phước Tân có thể tương đương giai đoạn Đồng Đậu ở miền bắc. Niên đại của chúng có thể lấy niên đại C14 di tích Bến Đò làm mốc:

- Bến Đò Gif 2648 : 3.000 + 110 BP

 Gif 1997 : 3.040 ± 140 BP

Đây có thể là niên điểm cuối của giai đoạn này. Giai đoạn này có thể tồn tại trong khoảng 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay

III- Giai đoạn Cù Lao Rùa

Giai đoạn này có thể lấy các di tích Cù Lao Rùa, Đốc Chùa lớp dưới, Gò Đá, An Sơn làm tiêu biểu. Trong giai đoạn này tỷ lệ giữa rìu có vai và rìu tứ giác thay đổi hẳn so với giai đoạn trước, số lượng rìu có vai giảm hẳn, số lượng rìu tứ giác tăng lên rõ rệt. Chẳng hạn, ở giai đoạn trước rìu có vai vào khoảng trên dưới 90% (Phước Tân 90,70%, Bến Đò 91,80%, Hội Sơn 88,70%) thì đến giai đoạn này chỉ còn khoảng trên 50% (Cù Lao Rùa 58,10%), rìu tứ giác ở giai đoạn trước chỉ có khoảng 10% (Phước Tân 9,30%, Bến Đò 8,20%, Hội Sơn 11,30%) thì đến giai đoạn này đã lên đến 40% (Cù Lao Rùa 41,90%).

Ở giai đoạn này hầu như vắng mặt loại cuốc đá có vai kích thước lớn và xuất hiện loại dao hình thang có mấu ở 2 đầu và loại vòng mặt cắt ngang hình trứng.

Đồ đồng đã khá tiến bộ, xuất hiện loại rìu đồng xòe cân.

Giai đoạn này có thể tương đương giai đoạn Gò Mun ở lưu vực sông Hồng và giai đoạn lớp mộ sớm Đông Sơn lưu vực sông Mã. Về niên đại có thể tham khảo niên đại C14 mẫu than tro ở Đốc Chùa.

- Đốc Chùa ZK 422 : 2.990 + 105 BP

Nhiên đại sau khi điều chỉnh theo vòng cây là: 3.145 + 105 BP

Giai đoạn này có thể tồn tại vào khoảng hai, ba thế kỷ đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

IV- Giai đoạn Đốc Chùa

Đây là giai đoạn phát triển cuối cùng của thời đại đồng thau ở khu vực này. Có thể lấy Đốc Chùa lớp trên, Suối Chuồn, Rạch Núi làm tiêu biểu. Trong giai đoạn này đồ đồng đã xuất hiện với số lượng tương đối khép, chưa thấy hiện vật bằng sắt. Đồ đá còn tồn tại với số lượng nhất định, trong đó rìu có vai còn lại rất ít, rìu tứ giác dài có số lượng nhiều hơn hẳn. Đến giai đoạn này vòng đá thường có mặt cắt ngang hính chữ D. Cũng ở giai đoạn này xuất hiện quả cân đá hình lợ mực khá đẹp là loại hình chưa thấy ở các giai đoạn trước.

Đồ gốm giai đoạn này rất tiến bộ, chủ yếu là gốm mịn cứng, độ nung cao, gốm thành dày và kích thước lớn hơn các giai đoạn trước.

Phổ biến loại miệng lọc rộng, gờ miệng uốn tròn ra phía ngoài khá lớn. Loại đồ gốm này có miệng rộng tối 60cm, ngoài ra cũng phổ biến loại bát chân đế cao.

Giai đoạn này có thể tương đương giai đoạn sớm văn hóa Đông Sơn ở miền bắc, tồn tại vào khoảng thế kỷ 7 đến thế kỷ 5 trước Công nguyên.

Chúng ta có thể tham khảo niên đại C14 di tích Rạch Núi :

- Rạch Núi : 2.400 + 100 BP

Từ giai đoạn này phát triển lên loại hình phía nam của văn hóa Sa Huỳnh thuộc thời đại sắt với các di tích tiêu biểu như Hàng Gòn, Phú Hòa, Đầu Giây, Giồng Cá Vồ, Giồng Phật như đã trình bày trong phần văn hóa Sa Huỳnh ở trên. Các di tích này có niên đại tương đương giai đoạn muộn văn hóa Đông Sơn ở miền bắc.

Qua các phần đã trình bày có thể thấy các di tích thời đại kim khí phân bố dày đặc trên khắp mọi miền đất nước ta từ miền bắc qua miền trung vào tận miền nam, có mặt ở cả miền núi lẫn vùng trung du và đồng bằng ra tận vùng ven biển. Nhiều khu di chỉ cư trú lớn, nhiều khu mộ táng lớn đã được khai quật với diện tích rộng, thu thập được một khối lượng hiện vật cực kỳ phong phú gồm đủ mọi chất liệu từ đồ đá, đồ gốm đến đồ đồng, đồ sắt, đồ xương, đồ thủy tinh, v.v. Tất cả những tư liệu quý giá đó giúp chúng ta nhìn nhận, nghiên cứu thời đại kim khí một cách toàn diện sâu sắc hơn, góp phần định chính, phê phán những quan điểm thiếu chính xác, có phần lệch lạc của các học giả phương Tây trước kia cũng như hiện nay.

Trước hết khẳng định trên đất nước ta không phải chỉ có một văn hóa Đông Sơn duy nhất thuộc thời đại đồng thau, mà ít nhất trên đất nước ta cũng có tới 3 trung tâm văn hóa thời đại kim khí ra đời và phát triển độc lập ở 3 miền. Đó là trung tâm lưu vực các sông Hồng, sông Mã và sông Cả ở miền bắc mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn, trung tâm các vùng đồng bằng ven biển miền trung mà đỉnh cao là văn hóa Sa Huỳnh và trung tâm lưu vực sông Đồng Nai miền đông Nam bộ mà đỉnh cao là giai đoạn Dốc Chùa. Các trung tâm phát triển một cách độc lập, tuy có sự giao lưu trao đổi, từ cuối thời đại đá mới qua thời đại đồng thau đến thời đại sắt sớm. Và văn hóa Đông

Sơn không phải là văn hóa thuộc thời đại đồng thau mà nêu không phải tất cả thì một nửa đã thuộc thời đại sắt.

Có điều rất hay và thú vị là cả 3 trung tâm đều bước vào thời đại đồng thau cùng một lúc là vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên và bước vào thời đại sắt vào khoảng thế kỷ 5 trước Công nguyên.

Tuy xuất phát cùng một lúc nhưng mỗi trung tâm có những đặc trưng riêng và phát triển theo con đường riêng của mình. Để nhận thấy hơn cả là ở trung tâm miền bắc đồ đồng cực kỳ phát triển, nhiều về số lượng, phong phú đa dạng về loại hình, trong đó có những hiện vật cực đẹp như trống đồng, tháp đồng, v.v., nhưng đồ sắt trái lại phát hiện được rất ít và loại hình cũng rất nghèo nàn. Trong lúc đó trung tâm miền trung thì ngược lại đồ đồng cực kỳ hiếm hoi, đồ đồng đếm được trên đầu ngón tay, nhưng đồ sắt lại cực kỳ phong phú, không những công cụ và vũ khí được làm bằng sắt mà đồ trang sức cũng được làm bằng sắt. Còn trung tâm miền nam thì nằm vào khoảng giữa, đồ đồng thì kém trung tâm miền bắc nhưng cũng phong phú hơn trung tâm miền trung, còn đồ sắt thì ngược lại, không bằng trung tâm miền trung song cũng phong phú hơn trung tâm miền bắc nhiều.

Các trung tâm do điều kiện thiên nhiên, nguồn nguyên liệu cùng môi giao lưu trao đổi với các trung tâm văn hóa quanh vùng khác nhau nên năng suất, tốc độ cũng như phong cách đồ đồng phát triển cũng khác nhau.

Trong đó trung tâm miền bắc có điều kiện phát triển nhanh và cao trong cuối thời đồng thau, còn 2 trung tâm kia hình như đến thời đại sắt mới có bước phát triển mạnh.

Trung tâm miền bắc với bước phát triển mạnh mẽ trong thời Tiền Đông Sơn được thể hiện ở trình độ cao trong kỹ thuật và nghệ thuật sản xuất đồ đá và đồ gốm đưa đến bước nhảy vọt trong thời đại đồng thau. Cho đến nay chúng ta đã phát hiện hàng trăm di tích thời đại đồng thau khắp các vùng nhưng không ở đâu đồ đồng lại nhiều về số lượng và phong phú to đẹp về loại hình như trong văn hóa Đông Sơn. Trong lúc các trung tâm khác chỉ phát hiện được những công cụ và vũ khí kích thước nhỏ và số lượng cũng rất ít ỏi thì ngay từ khoảng thế kỷ 7 trước Công nguyên trung tâm miền bắc với đỉnh cao văn hóa

Đông Sơn đã luyện đúc được hàng loạt những nhạc khí và đồ đựng như trống tháp thố không những kích thước to lớn mà toàn thân trang trí hoa văn cực đẹp mà cho đến ngày nay không phải lò đúc đồng nào cũng đúc được.

Qua bộ di vật phong phú đa dạng của văn hóa Đông Sơn không những thấy được trình độ phát triển cao về kỹ thuật và nghệ thuật mà còn hình dung được những thay đổi lớn lao trong cuộc sống của cư dân Đông Sơn lúc bấy giờ so với các khu vực khác.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp dùng cày trống lúa nước các nghề thủ công phát triển mà đỉnh cao là nghề luyện kim đã dẫn đến những thay đổi trong đời sống xã hội. Đến giai đoạn Đông Sơn vũ khí đồng thau chiếm đến trên 50% số lượng đồ đồng phát hiện được, gồm đủ loại vũ khí đánh gần, vũ khí đánh xa như giáo, lao, dao găm, qua, kiếm, rìu chiến, dao phạng, mũi tên, lẫy nô, tấm che ngực, v.v. Với số lượng vũ khí nhiều như vậy cùng với những hình khắc vũ sỹ trên các chiến thuyền khắc trên trống tháp đồng phải chăng chiến tranh là hiện tượng xảy ra thường xuyên trong xã hội lúc bấy giờ. Sự thay đổi trong xã hội thời văn hóa Đông Sơn còn được thể hiện qua sự khác biệt về số lượng và loại hình vật tùy táng giữa các mộ trong cùng một mảnh đất. Như phần trên đã nói các nhà khảo cổ đã phân tích tình hình vật tùy táng trong 5 khu mộ lớn văn hóa Đông Sơn đã đi đến nhận xét là số mộ nghèo chiếm 51,90%, số mộ trung bình có 41,40%, số mộ giàu chỉ chiếm 6,50%, trong đó có ngôi mộ thuyền Việt Khê có tới khoảng 100 hiện vật bằng đồng là mộ cực giàu. Những điều này cho thấy đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn trong xã hội đã có sự phân hóa giàu nghèo, nhưng sự khác biệt giữa kẻ giàu và người nghèo không lớn lắm cho thấy sự phân hóa giữa các tầng lớp cư dân không thật sâu sắc lắm. Tuy vậy, sự phân hóa giàu nghèo cùng các cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc hay bộ tộc diễn ra thường xuyên đòi hỏi sự ra đời của một nhà nước, tuy còn rất sơ khai. Đó là chưa nói đến những yêu cầu chống bão lụt, làm các công trình thủy lợi để phát triển kinh tế đòi hỏi phải có một bộ máy quản lý thống nhất trong cả nước. Và nhà nước Hùng Vương đã ra đời, nhà nước đầu tiên của người Việt cổ.

Trong lúc đó, ở ven biển miền trung và miền đông Nam bộ do môi

trường thiên nhiên, nguồn tài nguyên cùng mối giao lưu văn hóa có những đặc điểm riêng nên tốc độ cũng như trình độ phát triển không đạt trình độ như văn hóa Đông Sơn ở khu vực phía bắc.

Ở trình độ giai đoạn Đầu Chùa đồ đồng phát triển đến một trình độ nhất định, nhưng số lượng cũng như loại hình chưa thật phong phú lắm, đồ sắt chưa xuất hiện, có nhiều khả năng nhà nước chưa ra đời trong giai đoạn này.

Ở miền trung cũng như miền đông Nam bộ, đến giai đoạn văn hóa Sa Huỳnh tuy đồ đồng phát hiện được không nhiều, nhưng đồ sắt cực kỳ phong phú, ngoài công cụ lao động, đáng chú ý là vũ khí xuất hiện với số lượng lớn trong hầu khắp các di tích. Hiện tượng phổ biến vũ khí bằng sắt với nhiều kiểu loại khác nhau như giáo, lao, dao găm, dao quất, kiếm, v.v. phải chăng phản ảnh một sự thay đổi trong đời sống xã hội lúc bấy giờ. Một hiện tượng khác cũng cần chú ý là số lượng cũng như loại hình đồ tùy táng giữa các mộ trong một khu mộ tuy có khác nhau nhưng không lớn lắm. Hình như trong các mộ chum đều có một vài đồ gốm như vò nồi đáy tròn, hất cao chân, một số công cụ và vũ khí bằng sắt. Tuy vậy cũng có một số mộ chôn theo đồ trang sức bằng đá, thủy tinh và mảnh nõn như khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba mấu, các loại hạt chuỗi, phản ảnh đã có sự phân hóa giàu nghèo ở một mức độ nhất định.

Trong tình hình đó tôi nghĩ rằng đến giai đoạn Văn hóa Sa Huỳnh, vào khoảng vài thế kỷ trước Công nguyên rất có thể đã có một hình thức sơ khai nào đó của nhà nước, đặt cơ sở cho sự ra đời của nhà nước Champa cổ vào đầu Công nguyên.

PHẦN THỨ TƯ

ĐẤU TRANH XÂY DỰNG CÁC NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP TỰ CHỦ KHẢO CỔ HỌC LỊCH SỬ

Tuy nhiên đây cũng như hiện nay, người ta thường chia khảo cổ học thành khảo cổ học tiền sử và khảo cổ học lịch sử. Đây cũng chỉ là cách chia theo quy ước vì thời tiền sử cũng là lịch sử. Nhưng nó cũng có ý nghĩa nhất định đối với khảo cổ học. Thời tiền sử, có thể nói không quá đáng là tư liệu khảo cổ gần như là duy nhất để khôi phục bộ mặt chân thực của xã hội. Còn thời kỳ lịch sử, tư liệu khảo cổ chỉ đóng vai trò phù trợ để bổ sung, đính chính những điều, những phần còn thiếu hoặc chưa chính xác đã được ghi trong các thư tịch cổ.

Do vậy, ở ta trước đây cũng như nhiều nước trên thế giới, công tác tìm tòi nghiên cứu khảo cổ thường tập trung vào khảo cổ học tiền sử, coi nhẹ phần khảo cổ học lịch sử và khảo cổ học thời này lại tập trung vào mảng nghệ thuật như điêu khắc kiến trúc cổ, mà ít đi sâu vào minh giải lịch sử.

Ở ta trước đây, các học giả phương Tây tập trung vào khảo cổ học Champa qua hệ thống tháp Chàm. Còn đối với các triều đại phong kiến Việt Nam thì họ tập trung nghiên cứu đo đạc xếp hạng một số di tích lăng mộ, đình, chùa, đền miếu nổ; tiếng như Văn miếu, chùa Một Cột, Chùa Phật Tích, Chùa Cối, đình làng Đình Bảng, đình Tây Đằng, chùa Dâu, chùa Bút Tháp, v.v. nhằm mục đích phục vụ cho việc tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Việt Nam.

Chúng ta với quan điểm kế thừa văn minh và lịch sử bằng cách liên kết chặt chẽ khảo cổ học với sử học, làm cho khảo cổ học phát huy được tối đa khả năng khám phá và soi sáng lịch sử ở những thế kỷ gần đây nhất: các triều đại phong kiến Việt Nam.

Ở nước ta, suốt một ngàn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc không có một thư tịch cổ nào viết về Việt Nam và phần lớn các thư

tích cổ được viết dưới các triều đại phong kiến nước ta, phần lớn đã bị cướp đi hoặc bị đốt phá. Phần nhỏ còn lại, do quan điểm giải cấp hạn chế của những người ghi chép nên có không ít thiếu sót, thậm chí sai lầm. Những di tích lịch sử văn hóa trên mặt đất, phần thì do khí hậu mưa nắng bảo tàng khắc nghiệt, phần thì bình lửa liên miên, nên chẳng còn lại được bao nhiêu. Do đó, đối với thời kỳ này, phương pháp nghiên cứu khảo cổ học vẫn rất cần thiết. Và thực tế trong những năm qua nó đã có những đóng góp nhất định.

Đối với khảo cổ học các triều đại lịch sử này, tuy đã được chúng ta chú ý, nhưng thời gian triển khai chưa được bao lâu, nên chưa có được những phát hiện và nghiên cứu một cách hệ thống các chuyên đề xuyên suốt các triều đại như mộ táng, tiền cổ, thành lũy, gốm sứ, điêu khắc, kiến trúc cổ, nghệ thuật Phật giáo, v.v. Về mặt khảo cổ, chúng ta chỉ mới tập trung vào một số mảng, một số vấn đề trong, một vài thời kỳ quan trọng mà chúng ta có điều kiện.

Trong những năm qua chúng ta đã điều tra khai quật nhiều khu mộ táng với các loại hình mộ khác nhau, nhiều khu lò gốm cổ, đào cất nhiều vòng thành, khai quật nhiều khu phế tích cung điện, chùa tháp đèn miếu, mà tiêu biểu nhất là khai quật trên 20.000m² khu Hoàng thành Thăng Long, v.v.

Trên những tư liệu đó, bước đầu có thể nêu lên một số nhận định về một số mặt đánh dấu những chặng đường phát triển của khảo cổ học lịch sử Việt Nam. Đó là các giai đoạn:

- Thời kỳ An Dương Vương.
- Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc.
- Thời kỳ văn minh Đại Việt Lý Trần.
- Thời kỳ Lê Nguyễn.

Chương mười ba

THỜI KỲ AN DƯƠNG VƯƠNG

Thời kỳ An Dương Vương tiếp nối thời kỳ Hùng Vương, tồn tại trong thời gian ngắn, di tích để lại không có bao nhiêu ngoài các vòng thành đất Cổ Loa theo truyền thuyết cùng cụm di tích đền thờ An Dương Vương và am Mỵ Châu trong thành.

Trước đây, người Pháp cũng đã viết sách về thành Cổ Loa, cũng chỉ dừng lại ở mức miêu tả ba vòng thành đất chứ chưa có một cuộc khai quật nào ở đây để có những nhận định về cấu trúc, niên đại cùng chủ nhân của tòa thành.

Nhân định được tầm quan trọng của thời kỳ An Dương Vương đối với lịch sử dân tộc trong cuộc dựng đầu tiên với phong kiến phương Bắc bảo vệ nền độc lập dân tộc, các nhà khảo cổ học chúng ta cùng với việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương mà văn hóa vật chất là văn hóa Đông Sơn, đã tập trung khảo sát, khai quật, nghiên cứu khu tòa thành Cổ Loa cùng các di tích khảo cổ trong ngoài thành.

Kết quả cho thấy Cổ Loa là một khu vực tập trung nhiều di tích khảo cổ thời Hùng Vương như Đồng Vông, Tiên Hội, Bài Mèn, Đình Tràng, Đường Mây, Xóm Nhồi, v.v. chứng tỏ trước khi An Dương Vương chọn nơi này làm thủ đô thì nơi này đã là một trung tâm dân cư đông đúc trù phú.

Đáng chú ý là chúng ta đã phát hiện được ngay trên đất Cổ Loa một hố chứa hàng vạn mũi tên đồng mà gần đây chúng ta lại phát hiện được cả dấu vết lò cùng khuôn đúc mũi tên chứng tỏ mũi tên được đúc ngay trên đất Cổ Loa xưa. Những phát hiện này khiến chúng ta liên tưởng đến truyền thuyết nô thần của An Dương Vương chống quân Triệu.

Không chỉ có vậy, ngay trên đất Cổ Loa chúng ta cũng đã phát hiện được một trống đồng to đẹp thuộc nhóm trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ trong lòng chứa gần 100 lưỡi cày đồng cho thấy vị trí quan trọng của Cổ Loa trong thời kỳ hình thành nhà nước đầu tiên của dân tộc.

Về 3 vòng thành Cố Loa qua nhiều đợt khảo sát và đào cất vòng thành, sự hiểu biết của chúng ta cũng sâu sắc toàn diện hơn. Chúng ta không những chỉ biết rõ thêm về cấu trúc thành, mà còn liên hệ với các gò đất cao quanh thành tạo thành một thế phòng ngự kiên cố.

Về cấu trúc thành, mặt cát thành ngoài cho thấy lớp dưới cùng (chân thành) là lớp đất laterit cổ rất thuần, các lớp trên là loại đất sét vàng hoặc xám trắng trong các lớp laterit và một số chỗ có chứa nhiều mảnh gốm thô vỡ thửng, gạch trang trí vỡ ô trám lồng là đất đào ở các vùng xung quanh đắp lên.

Quan sát các lớp đất đắp thành, có ý kiến nêu lên là những người đắp thành đã lợi dụng các gò đất laterit cao có sẵn đắp cao thêm và nối lại với nhau.

Trong nhiều đoạn thành còn phát hiện được đá và ngói ống, nên có ý kiến nêu lên là thành được kè đá ở chân cho chắc và trên lợp ngói ống.

Về chủ nhân của các vòng thành này, cho đến nay các ý kiến chưa thật thống nhất. Có ý kiến cho đây là thành của An Dương Vương như truyền thuyết còn lưu truyền lại. Song cũng có ý kiến cho An Dương Vương có đắp thành ở đây, nhưng những đoạn thành còn lại ngày nay là của thời đại muộn hơn vì sau đây người Hán và Ngô Quyền cũng đã đắp ở khu vực này.

Tuy còn nhiều điều cần được làm sáng tỏ, song các ý kiến đều nhất trí là với di tích Đường Mây khẳng định thời kỳ lịch sử An Dương Vương là có thật và văn hóa vật chất thời An Dương Vương là văn hóa thời Hùng Vương giai đoạn cuối như có ý kiến nêu lên là "Chòi Âu Lạc mọc từ gốc Văn Lang". Do đó An Dương Vương không phải là người Ba thực ở Tứ Xuyên Trung Quốc hoặc Ai Lao Di ở Vân Nam Trung Quốc, mà chỉ là cư dân gần gũi với nước Văn Lang của Hùng Vương mà thôi.

Đối với thời kỳ An Dương trong dân gian còn lưu truyền nhiều truyền thuyết có liên quan đến vùng Cao Bằng, Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh. Do đó, chúng ta cũng đã tiến hành điều tra sưu tầm nghiên cứu truyền dân gian "Chín chúa tranh Vua" ở Cao Bằng và truyền thuyết An Dương Vương ở Tỉnh Gia Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh. Tuy chưa

phát hiện được các cứ liệu khảo cổ học về An Dương Vương ở các vùng trên nhưng một số người cũng nêu lên một số ý kiến về nước Nam Cương của An Dương Vương ở Hòa An Cao Bằng và cho rằng An Dương Vương là người Tày cổ hoặc nêu lên giả thuyết đi tìm nguồn gốc của An Dương Vương ở vùng Hồng Lĩnh Nghệ Tĩnh.

Thời kỳ An Dương Vương quá ngắn ngủi, chỉ tồn tại vài chục năm, rõ ràng chưa thể hình thành được một nền văn hóa với những đặc trưng riêng biệt khác giai đoạn trước. Nó chỉ là giai đoạn cuối của văn hóa thời Hùng Vương trước khi văn hóa phương Bắc ào ạt tràn vào dưới thời xâm lược của phong kiến Hán. Do đó, việc xác định các di tích thời An Dương Vương về phương diện khảo cổ học không phải dễ dàng trong tình hình đoán định niên đại hiện nay.

Tuy vậy, đối với thời kỳ An Dương Vương, chúng ta đã hiểu được khu vực Cổ Loa cũng như tòa thành Cổ Loa một cách toàn diện khoa học hơn trước, xác định được tính chất liên tục từ thời Hùng Vương sang thời An Dương Vương về phương diện lịch sử cũng như văn hóa, mà trước đây dựa vào truyền thuyết thì không thể nào giải quyết được. (Bản vẽ 35)



Bản vẽ 35: Sơ đồ khảo cổ khu vực Cổ Loa

Chương mười bốn

THỜI KỲ BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC

Đối với thời kỳ phong kiến phương Bắc thống trị nước ta gần 1.000 năm dấu tích còn để lại trong lòng đất không phải là ít. Đó là những khu mộ táng tập trung hàng trăm mồ hay rải rác vài ngôi có mặt gần khắp các tỉnh miền bắc, những khu lò gốm cổ hay những tòa thành đất rải rác đây đó.

Trước đây các học giả phương Tây đã khai quật một số ngôi mộ gạch ở Nghi Vê (Bắc Ninh), Lạc Ý (Vĩnh Phúc), Đông Sơn, Lạch Trường (Thanh Hóa) hay khai quật một số lò gốm cổ ở Tam Thọ (Thanh Hóa).

Trong những năm qua chúng ta không những khai quật nhiều khu mộ thời này với nhiều loại hình khác nhau như mộ đất, mộ cùi, mộ thuyền, nhưng nhiều hơn cả là mộ gạch, trong đó có những khu tập trung hàng mấy trăm mồ như Mao Khê (Quảng Ninh), Vũng Đông (Thanh Hóa) có niên đại từ Tây Hán, Đông Hán đến Lục Triêu, Tùy, Đường với đủ loại cấu trúc, kích thước khác nhau, mà còn khai quật nhiều khu lò nung gốm cổ ở Đại Lai, Bãi Định, Dương Xá (Bắc Ninh), Cổ Loa (Hà Nội), Thanh Lãng, Lũng Hòa, Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Tam Thọ (Thanh Hóa), khai quật thành Luy Lâu (Bắc Ninh), v.v.

Những tư liệu này giúp chúng ta hình dung được quá trình và mức độ Hán hóa cũng như sức sống sức đấu tranh chống sự đồng hóa của nền văn hóa dân tộc được thể hiện trong tư liệu khảo cổ học. Đồng thời, qua các tư liệu đó cũng giúp chúng ta xác định các trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự (quận trị, huyện trị...) dưới thời phong kiến phương Bắc thống trị nước ta.

Đặc trưng nổi bật của thời kỳ này là phong kiến phương Bắc thi hành chính sách đồng hóa, nhất là từ thời Đông Hán về sau. Tuy vậy nền văn hóa Đông Sơn vẫn tiếp tục tồn tại cho đến vài ba thế kỷ đầu Công nguyên. Vì vậy, trên mặt trận văn hóa đây là thời kỳ tiếp biến văn hóa giữa văn hóa Việt và văn hóa Hán và cũng là thời kỳ tạo ra

những tiền đề cho văn minh Đại Việt phát triển sau đó. Những đặc điểm này được thể hiện khá rõ trên mộ táng và đồ gốm.

I - MỘ TÁNG

Mộ táng là loại hình di tích được các nhà khảo cổ tập trung nghiên cứu nhiều nhất. Mộ táng thời này rất đa dạng, có nhiều loại hình như mộ đất, mộ cùi, nhưng thường gặp nhất là mộ thuyền và mộ gạch.

+ Mộ thuyền: mộ quan tài hình thuyền hay mộ thân cây khoét rỗng là loại mộ khá phổ biến trong văn hóa Đông Sơn, nhưng vẫn tiếp tục tồn tại trong những thế kỷ đầu Công nguyên, nhất là ở vùng đồng chiêm trũng đồng bằng Bắc bộ.

Khác với giai đoạn trước, đồ tùy táng trong mộ thuyền giai đoạn này bên cạnh những đồ đồng tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn muộn như rìu xéo gót tròn kích thước nhỏ, giáo, lao, chuông, lục lạc, còn có những hiện vật mang phong cách Hán như ấm đồng, dao đồng, đồ sơn, có mõ còn có cả tiền bán lạng, tiền ngũ thù, gương đồng thời Hán, v.v.

Nhiều người cho rằng chủ nhân những ngôi mộ thuyền thời này có thể là những quý tộc người Việt.

+ Mộ đất: tại di tích Đông Sơn nổi tiếng chúng ta đã phát hiện được 45 mộ đất, trong đó tùy táng bên cạnh đồ đồng và đồ gốm Đông Sơn còn có một số hiện vật mang phong cách Hán. Ở di tích Thiệu Dương cũng phát hiện được 9 mộ đất thời Tây Hán. Trong những ngôi mộ này còn chôn theo cả gương đồng và tiền bán lạng, tiền ngũ thù. Phần lớn những ngôi mộ đất có niên đại tương đối sớm, thuộc thời Tây Hán.

+ Mộ gạch: là loại mộ phát hiện được nhiều hơn cả, phân bố ở hầu khắp các tỉnh miền bắc. Chúng thường tập trung thành những khu mộ lớn ở chân núi, sườn đồi hay được đắp thành những gò mộ to lớn trên những cánh đồng vùng đồng bằng mà nhân dân ta thường gọi là những am để của người Tàu.

Mộ gạch có cấu trúc và kích thước khác nhau. Những mộ thời Đông Hán thường to lớn hơn, các mộ thời Tùy Đường thường nhỏ bé hơn, song tất cả đều được xây theo lối vòm cuốn giống hình mũi thuyền.

Một gạch thường là hình chữ nhật, cá biệt có loại hình chữ T hoặc chữ L. Những môt có quy mô to lớn thường được chia ra làm nhiều phòng, ít ra là 3 phòng: tiền thất, trung thất và hậu thất và thường lại có thêm một số phòng nhỏ hai bên được gọi là nhì thất. Đáy môt được xếp gạch từ 1,2 đến 3 lớp.

Gạch xây môt có 2 loại, loại gạch hình chữ nhật dùng để xây vách và đáy, loại gạch hình mũi bưới dùng để xây vòm cuốn. Gạch xây môt vào những thế kỷ đầu Công nguyên ở rìa cạnh thường có trang trí hoa văn. Hoa văn thường gấp là ô trám đơn, ô trám lồng, văn xương cá, vòng tròn tiếp tuyến, đôi khi còn gấp một vài viên gạch có ghi niên đại. Gạch xây các môt kích thước nhỏ thời Tùy Đường ít có hoa văn trang trí.

Đáng chú ý là loại gạch này xây không có vữa, do đó họ đã phải tao ra nhiều loại gạch phù hợp với từng vị trí của môt, chẳng hạn vòm cuốn là phải dùng loại gạch một bên dày một bên mỏng để cuốn vòng mà ta thường gọi là gạch mũi bưới.

Quan tài và xương cốt hầu như đã bị hủy hoại hết. Quan tài chỉ còn lại một số đinh bằng đồng hay sắt và dấu vết sơn. Thi hài chỉ còn lại trên nền gạch một lớp đất xốp mịn thường gọi là "hoa thổ".

Đồ tùy táng cực kỳ phong phú, có môt số lượng đồ tùy táng lên đến hàng trăm với nhiều chất liệu khác nhau, trong đó bên cạnh những đồ đồng đồ gốm mang phong cách Hán còn có một số đồ gốm đồ đồng mang phong cách Đông Sơn. Hiện vật mang phong cách Hán thường gấp là gương đồng Nhật quang kính, Chiêu minh kính, Thần thú kính, Quy cự kính, tiền bán lạng, tiền ngũ thù, đinh, bình ba chân, bình kiểu con tiên, vò không nút tráng men màu ngà hoặc trang trí văn in ô vuông trên có dấu triện tròn hoặc vuông, vò trang trí văn ô trám lồng có men hoặc không men, bát, chén, đồ đựng các loại cùng các loại môt hình nhà, bếp lò, kho, giếng, chuồng lợn trong các loại môt gạch thời Đông Hán. Đáng chú ý là trong các môt này có một số lượng rất lớn đồ gốm minh khí như nồi, vò, bát, v.v. cùng khá nhiều đồ trang sức như trâm, nhẫn bằng vàng, hạt chuỗi mă năo, v.v. Cũng là lần đầu tiên trong các môt gạch thời Đông Hán, chúng ta phát hiện được một số kiếm sắt và kiếm lưỡi sắt cán đồng. Trong các môt gạch thời Lục Triều lại phổ biến loại bình miệng đấu, có quai gắn từ

mặt xuông vai, có vòi hình đầu gà. Trong các môt gạch thời Tùy Đường lại phổ biến loại vò miệng thẳng, thành dày, trên vai có nhiều nút ngang, trang trí văn màu ngà. Kiểu môt gạch hình mũi thuyền cùng những đồ gốm đồ đồng trên là những thứ rất tiêu biểu cho hiện vật từ thời Đông Hán đến Tùy Đường bên Trung Quốc.

Hiện vật mang phong cách Đông Sơn trong các môt gạch không nhiều như trong môt đất hoặc môt thuyền. Chẳng hạn như trong khu môt Vũng Đông (Thanh Hóa) đã tìm thấy những chiếc vò gốm thô trang trí văn thường Đông Sơn điển hình, hoặc trong môt Hàm Rồng cũng đã phát hiện được những lưỡi giáo đồng Đông Sơn. Không những thế, trong một số môt còn phát hiện được những đồ đồng thể hiện sự tiếp biến văn hóa Việt Hán như những chiếc bình kiều con tiện mà Trung Quốc gọi là "hồ" có vòi hình đầu voi, hay ở cổ lại trang trí các vành hoa văn vòng tròn tiếp tuyến. Hoặc như trong ngôi môt gạch ở Đá Bạc (Quảng Ninh) đã phát hiện được trống chậu bằng đồng có quai là mặt hổ phù, một phong cách rất Đông Hán, nhưng dưới đáy và mặt ngoài thành chậu lại trang trí hoa văn hình mặt trời, chim bay và người hóa trang nhảy múa là loại hoa văn thường gặp trên trống Đông Sơn.

Những đồ đồng đồ gốm vừa có yếu tố Đông Sơn vừa có yếu tố Hán là một trong những đặc điểm của đồ tùy táng trong các loại môt gạch thời này.

Môt gạch là loại môt điển hình của văn hóa Hán tồn tại từ thời Đông Hán đến cuối đời Đường. Khác với hình hình môt thuyền, bản thân môt gạch cũng như phần lớn đồ tùy táng đều mang phong cách Hán, đồ tùy táng mang phong cách bản địa không nhiều, nên có nhiều khả năng chủ nhân các ngôi môt gạch chủ yếu là quan lại Trung Quốc sang thống trị nước ta lúc bấy giờ.

Đáng chú ý là loại môt gạch cũng kết thúc vai trò cùng với sự thất bại của phong kiến phương Bắc trên đất nước ta.

II- Đồ gốm

Bước vào thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc đồ gốm nước ta có một bước phát triển mới. Trước đây khi nói đến gốm thời Bắc thuộc,

chúng ta thường nghĩ ngay đến loại gốm mà về chất liệu, kiểu dáng, hoa văn trang trí và màu men giống với đồ gốm thời Hán Tùy Đường phát hiện được trong các ngôi mộ gạch xây theo lối vòm cuốn. Thực ra gốm thời này phức tạp hơn nhiều.

Theo chúng tôi, có hai dòng gốm phát triển song song suốt trên một ngàn năm Bắc thuộc. Đó là dòng gốm thô tiếp nối truyền thống gốm văn hóa Đông Sơn và dòng gốm mịn phong cách văn hóa phương Bắc. Hai dòng gốm này về chất liệu, kỹ thuật chế tác, kiểu dáng cũng như hoa văn trang trí khá khác nhau song cũng có ảnh hưởng qua lại.

- Dòng gốm thô được hình thành qua các giai đoạn văn hóa Tiền Đông Sơn và đạt đến đỉnh cao trong văn hóa Đông Sơn trên các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả, tạo thành một truyền thống gốm nước ta thời dựng nước. Dòng gốm thô này vẫn tiếp tục tồn tại một cách khiêm tốn kiên cường bên cạnh dòng gốm mịn phong cách phương bắc, để rồi tỏa sáng trong thời độc lập tự chủ.

Bước sang thời Bắc thuộc, loại gốm thô màu hồng nhạt trên lưu vực sông Mã hay trắng mộc trên lưu vực sông Hồng vẫn phát triển mạnh, nhất là ở những nơi xa các quận trị và huyện trị ít chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán hơn. Không kể những nồi, vò, bình, bát gốm thô trang trí vẫn thừng hay khắc vạch đơn giản rất Đông Sơn phát hiện trong các mộ táng thời Tây Hán hay Đông Hán, trong các di chỉ cư trú niên đại Tây Hán hoặc Đông Hán ở Thiệu Dương, Đông Sơn hay quanh vùng Luy Lâu chúng ta đã phát hiện được hàng ngàn hàng vạn mảnh gốm thô, tiêu biểu cho gốm thô thời Bắc thuộc.

Loại gốm thô thời này hoàn toàn với loại gốm mịn phong cách phương Bắc thì đã rõ, song nó cũng không hoàn toàn giống với gốm thô văn hóa Đông Sơn, tuy có cùng truyền thống.

Cũng là loại gốm thô, song xương gốm ở đây pha loại cát mịn hơn và với số lượng ít hơn, gần tiếp cận với gốm mịn, được tạo hình bằng bàn xoay, kiểu dáng cân đối, thành gốm mỏng đều, hoa văn trang trí đơn giản, chỉ vài đường văn khắc vạch hoặc văn thừng, thường có màu hồng nhạt hoặc xám trắng, độ nung được nâng cao hơn, gốm cứng và đánh hơi mặc dầu rất mỏng. Loại gốm này chủ yếu là đồ đựng và đồ đun nấu.

Đáng chú ý là những đồ gốm phong cách Đông Sơn tùy táng trong các mộ gạch vòm cuốn. Như chúng ta biết lúc bấy giờ mộ gạch là mộ của tầng lớp quan lại quý tộc người Hán là chủ yếu, nên những đồ gốm phong cách Đông Sơn ở đây số lượng không nhiều nhưng kiểu dáng và hoa văn trang trí khá độc đáo. Gần đây chúng tôi bắt gặp hai ấm đất có nắp khá đẹp trong một ngôi mộ gạch thời Hán ở Thủy Nguyên Hải Phòng. Ấm thuộc dòng gốm thô mịn màu hồng nhạt, thành mỏng, vai rộng bụng phình đáy bằng. Một chiếc trên vai gắn một đôi đầu trâu, đáy có 3 chân thấp, thân không trang trí hoa văn và cũng không phủ men song có một số vết kiếng đong men. Chiếc kia không có chân, trên vai gắn một đôi núm dọc, thân trang trí các vành hoa văn kiểu chấm rãnh lược và vân chải dọc. Đây là hai kiểu ấm khá đẹp về kiểu dáng cũng như hoa văn. Cũng thuộc loại này là một đôi lọ gốm thô mịn màu hồng, mặt cắt ngang hình vuông, miệng lõe cao cổ eo, bụng thon đều, chân đế choai, trên vai có một đôi núm khá đẹp.

Đáng chú ý hơn cả về mặt mỹ thuật là chiếc bình có nắp, 3 chân cao và vòi rót được tạo dáng hình đầu voi vòi uốn cong vươn cao rất độc đáo. Về kiểu dáng loại bình gốm này khá gần với loại bình gốm 3 chân có tay cầm và vòi rót hình đầu gà phồng bình đồng thời Hán thường gặp trong mộ gạch thời Hán, như chất liệu và hoa văn thì lại gần với truyền thống gốm Đông Sơn. Chiếc bình gốm này thuộc dòng gốm thô mịn màu hồng, độ nung không cao, miệng thẳng, bụng tròn đều, giữa bụng có một vành đai mỏng bao quanh bụng, một cán tay cầm ngang và một vòi rót hình đầu voi có đủ tai mắt miệng. Trên thân và cán trang trí các vành văn thường song song hoặc cắt nhau và vành văn vòng tròn thường gặp trên đồ đồng Đông Sơn hay trên đồ gốm Tiên Đông Sơn. Chiếc bình này không những đẹp mà còn là hiện vật tiêu biểu cho sự tiếp biến văn hóa Việt Hán. Những đồ gốm này tuy thuộc dòng gốm thô nhưng đã tiếp cận với gốm mịn mà chúng tôi gọi là gốm thô mịn và kiểu dáng trong một chừng mực nào đó có tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Hán.

- Dòng gốm Việt Hán. Chúng tôi dùng thuật ngữ Việt Hán để chỉ loại gốm mà trước đây thường được gọi là gốm Hán vì về chất liệu, kiểu dáng cũng như trang trí rất giống với đồ gốm cùng thời ở Trung Quốc và tuy không nói ra nhưng trong suy nghĩ nhiều người đều cho

những đồ gốm đó là từ Trung Quốc mang sang. Gắn đây với việc phát hiện ngày càng nhiều các khu lò nung gốm thời Bắc thuộc ở Cố Loa (Hà Nội), Đại Lai, Luy Lâu (Bắc Ninh), Thanh Lãng, Đồng Đậu, Lũng Hòa (Vĩnh Phúc), Tam Thọ (Thanh Hóa) phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho những đồ gốm mang phong cách Trung Quốc phát hiện trong các ngôi mộ gạch vòm cuốn trên đất nước ta là được sản xuất tại Việt Nam và gọi đó là gốm Việt Hán.

Gốm Việt Hán ra đời đánh dấu một bước tiến bộ, nếu không muốn nói là một bước nhảy vọt trong tiến trình gốm Việt Nam, nó tạo ra một dòng gốm mới, mới về kỹ thuật chế tạo, mới về chất liệu, mới về phong cách kiêu dáng, mới về hoa văn trang trí.

Những đồ gốm này sử dụng nguyên liệu tại chỗ nhưng được sản xuất với kỹ thuật mới tinh xảo hơn, chất đất chủ yếu là đất sét trắng có pha thêm một tỷ lệ nhất định cao lanh, được sàng lọc kỹ, lò nung được cải tiến, thậm chí đổi mới hàn, độ nung cao, lần đầu tiên biến đến men và kỹ thuật tráng men, tuy còn ở giai đoạn mờ đầu và đặc biệt khâu tạo hình là phỏng theo phong cách và kiểu dáng đồ gốm Trung Quốc cùng thời. Có người gọi loại gốm này là đồ bán sứ.

Đồ gốm Việt Hán thuộc loại gốm mịn, rất mịn, được sàng lọc kỹ, độ nung cao, gốm cứng gó tiếng kêu đanh, tạo hình và trang trí các đường chỉ chìm bằng phương pháp bàn xoay, thường có màu xám trắng. Phổ biến hơn cả là văn in: in ô vuông, ô vuông trên có dấu triện tròn hoặc vuông, in ô trám lồng, in hình chữ mễ, in hình xương cá, v.v. Một số đồ gốm được tráng một lớp men mỏng màu trắng đục hoặc phớt màu xanh lục, một số để mộc tráng men, một số vừa trang trí hoa văn vừa tráng men. Vô lớp men quá mỏng lại chôn lâu ngày trong đất, nên phần lớn lớp men bị hỏng. Đặc chú ý là trên nhiều đồ gốm Việt Hán có nhiều vết men đọng hoặc pha lê hóa khá lớn.

Về loại bình và kiêu dáng, gốm Việt Hán khá ổn định. Gốm kiêu thời Đông Hán có các loại bình hình con tiện mà Trung Quốc gọi là "hồ", bình 3 chân cao bụng nồng cổ tay cầm, chén 2 tai mà Trung Quốc gọi là "nhỉ bôi", các loại vò miệng rộng, bụng thon thân có đường chỉ chìm hay in văn ô vuông, ô trám lồng, v.v.

Gốm kiêu thời Lục Triệu thường gấp là loại bình có miệng hình đầu, cổ ngắn hoặc dài, bụng tròn phình rộng, đáy bằng, trên vai có

một quai nối liền với miệng và một vò rót ngắn hình đầu gà, thân phủ men màu trắng ngà.

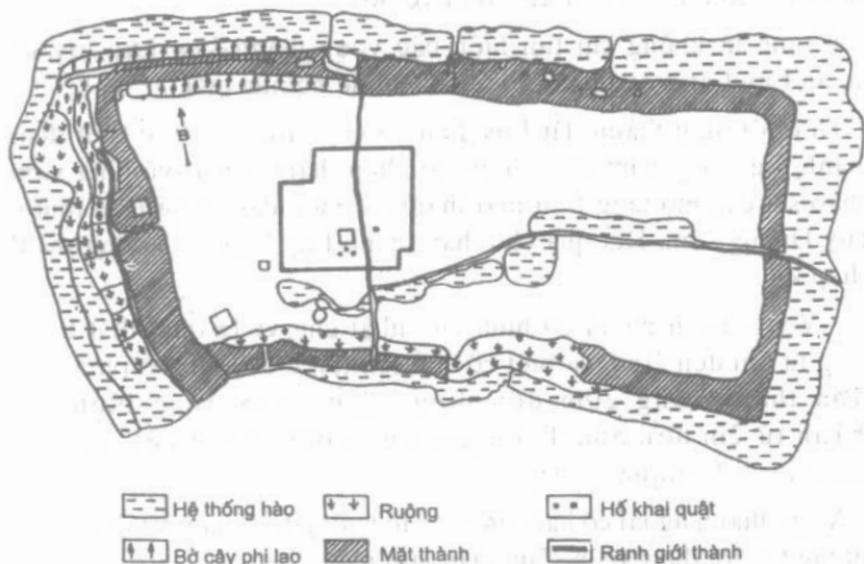
Gốm kiểu thời Tùy Đường thường gấp là loại vò miệng hơi loe thẳng, thành miệng vê tròn, gốm thành dày, trên vai có từ 4 đến 6 nút ngang, thân phủ men màu ngà xám. (Ảnh 6, 7)

Đáng chú ý là bên cạnh các loại đồ gốm thường dùng, trong thời Bắc thuộc còn phát hiện được trong mộ gạch thời Hán nhiều mô hình nhà, kho, bếp, chuồng lợn, giếng và nhiều đồ minh khí cũng được tráng men như nồi, vò, bình, bát, đĩa.

Các loại hình gốm Việt Hán là đồ cao cấp chất lượng cao lúc bấy giờ được sản xuất để phục vụ cho tầng lớp quan lại quý tộc người Trung Quốc và người Việt.

III- Trị sở Giao Chỉ và thành Luy Lâu

Luy Lâu nằm bên bờ bắc sông Đuống, thời Bắc thuộc nhiều con đường thủy bộ quan trọng đều đi qua đây. Từ rất sớm đã trở thành một nơi buôn bán trao đổi hàng hóa, trong đó có cả những khách buôn Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Á.



Bản vẽ 36: Bình đồ thành Luy Lâu

Nhận thấy vị trí trọng yếu của vùng Luy Lâu, nên ngay sau khi xâm lược nước ta, bọn thống trị phương Bắc đã chọn Luy Lâu làm trung tâm chính trị của chính quyền đô hộ.

Thư tịch cổ cho thấy từ thời Hán cho đến thời Đường Luy Lâu đã nhiều lần được chọn làm trại sở của Quận Giao Chỉ (vài lần chuyển về Long Biên hoặc Tống Bình), cho đến thế kỷ 9 khi Lý Nguyên Hỷ dời về Tống Bình thì Luy Lâu mới hoàn toàn mất đi vai trò trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của đất nước. Không những thế, Luy Lâu còn là trung tâm Phật giáo đầu tiên của nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp của Phật giáo Ấn Độ kết hợp chặt chẽ với việc Phật hóa tín ngưỡng bản địa với hệ thống Tứ pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Trong mấy thế kỷ đầu Công nguyên nhiều nhà sư Ấn Độ, Trung Quốc và Trung Á đã tu luyện và truyền đạo ở Luy Lâu. Tiếp đây Luy Lâu cũng là nơi truyền bá chữ Hán và Đạo Nho.

Với tầm quan trọng như vậy, từ rất sớm Luy Lâu đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Từ năm 1937 học giả người Pháp C.L.Madroll đã có công trình nghiên cứu về Luy Lâu, nhưng cũng chỉ mới khảo tả và giới thiệu sơ lược vị trí, cấu trúc và vẽ lên một bản lược đồ thành Luy Lâu. (Bản vẽ 36)

Chúng ta không chỉ tìm hiểu các vòng thành Luy Lâu mà đặt thành Luy Lâu trong quận Giao Chỉ để nghiên cứu.

Đối với ngôi thành đất Luy Lâu, chúng ta đã đào cất một đoạn thành ở góc tây nam, đào thám sát chân thành ngoài về phía nam, khảo sát các mố tảng trên mặt thành có niên đại Đông Hán muộn, Tùy Đường sớm. Kết quả cho thấy thành Luy Lâu có 2 vòng thành khép kín:

- Vòng thành ngoài có hình chữ nhật chu vi 1848m, mặt thành rộng từ 5m đến 10m, cá biệt có chỗ lõi tới 20-30m (bờ phía tây), chân thành rộng 20m đến 40m, chiều cao trung bình của thành từ 2m đến 5m. Tại 4 góc của vòng thành này, có dấu vết của 4 đồn quan trấn.

Vòng thành ngoài có hào nước ở các hướng bắc, nam và đông, còn hướng tây lợi dụng luân sông Dâu làm ngoại濠.

- Vòng thành trong nằm gọn trong vòng thành ngoài, có cấu trúc

gần vuông, chu vi 454m, mặt thành rộng khoảng 5m, cao trung bình 1,50m.

Mỗi vòng thành đều mở một cửa về hướng tây. Ngoài ra theo đường rãnh thoát nước có thể đi về hướng đông ra hào bằng đường thủy - Cửa nước.

Do có cấu trúc như vậy, cho nên đến Luy Lâu có thể đi bằng đường bộ lẩn đường thủy.

Kết quả những lát cất thành mới nhất cho biết thành Luy Lâu đã được đắp từ thời Hán và liên tục được bồi đắp trong các đời sau cho đến thế kỷ 10.

Để tìm hiểu cuộc sống của cư dân cùng diện mạo quân tri Luy Lâu chúng ta đã tiến hành thám sát và khai quật một số điểm trong và ngoài thành Luy Lâu.

Trong thành nội, các cuộc khai quật đã phát hiện được một khối lượng lớn vật liệu xây dựng như ngói ống, ngói bản kích thước lớn, những đầu ngói ống trang trí mặt hè, hoa văn hoa sen, hoa thị, văn mây cuốn, chữ Hán rất đẹp, những gạch xây vòm cuốn, gạch lát nền có trang trí hoa văn kỹ hà, những hình chim phượng, hình ngựa kéo xe cho thấy những lâu đài nguy nga tráng lệ, những dinh thự của bọn quan lại thống trị đã được xây dựng ngay trong thành nội.

Tại Chùa Bình cách chân thành Luy Lâu khoảng 100m về phía tây, trong hố khai quật phát hiện nhiều ngói ống, ngói bản, vật liệu xây dựng của những tòa nhà có thể gọi là dinh thự khá lớn, cùng nhiều đồ dùng bằng gốm phong cách phương Bắc được tráng men như bát, đĩa, ấm, lọ, v.v. là những đồ dùng sang trọng cao cấp lúc bấy giờ.

Tại khu vực sau Chùa Giàn ở thôn Văn Quan, xã Trí Quả chúng ta cũng phát hiện được các vật liệu kiến trúc và đồ gốm cao cấp giống như ở Chùa Bình.

Như vậy là ở ngoại thành Luy Lâu cũng đã hình thành nên những khu cư trú của tầng lớp quý tộc giàu sang trong xã hội đương thời.

Chúng ta cũng đã khai quật Bãi Đồng Dâu, một khu cư trú bên kia sông Dâu cổ, trước mặt thành Luy Lâu. Tầng văn hóa khá thuần nhất, trong chứa nhiều mảnh gốm thô, sành và đồ bán sứ. Trong đó

đáng chú ý hơn cả là trong diện tích khai quật 44m² đã thu được 749 viên chì lưỡi mà hoàn toàn vắng mặt các vật liệu kiến trúc dinh thự lâu đài. Phải chăng Bãi Đồng Dâu là một làng cổ của cư dân chuyên nghề chài lưới tồn tại trong khoảng thế kỷ 2 đến khoảng thế kỷ 7-8. Cuộc khai quật gần đây nhất phát hiện ở gần chân thành phía bắc một khu lò luyện đúc đồng. Sản phẩm của khu lò này có nhiều loại phục vụ cho cuộc sống giàu sang của tầng lớp quan lại như bình, chậu, khay, v.v. Đáng chú ý là tại đây các nhà khảo cổ đã tìm thấy một mảnh khuôn đúc trống đồng Đông Sơn ngay trong khu vực các lò đúc đồng. Điều nay cho thấy, đến thời Đông Hán tại ngay quận trị Giao Chỉ trống đồng Đông Sơn vẫn tiếp tục được đúc.

Qua đó, ta có thể hình dung được không chỉ là hai vòng thành đất cùng những lâu đài dinh thự trong thành nội, mà còn có thể tìm hiểu bố cục của một quận trị Luy Lâu với các khu cư dân làm các ngành nghề khác nhau ở nội và ngoại thành Luy Lâu trong thời Bắc thuộc và chong Bắc thuộc

Chương mười lăm

VĂN MINH ĐẠI VIỆT

TỪ ĐỊNH LÊ ĐẾN LÝ - TRẦN

Sau khi giành được độc lập, đất nước ta bước vào một giai đoạn phát triển mới với các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê để bước vào kỷ nguyên Đại Việt cường thịnh dưới triều Lý Trần.

Trong giai đoạn này bước đầu định đô tại Hoa Lư, đến thời Lý chuyển ra đóng đô tại Thăng Long phản ánh sự cường thịnh lớn mạnh của đất nước. Các triều đại không những xây dựng nhiều thành lũy, cung điện nguy nga nơi đế đô mà còn xây dựng nhiều cung điện, phủ đệ, đền miếu, chùa tháp cùng nhiều lăng mộ ở nhiều nơi.

Thời văn minh Đại Việt không những là thời nhân dân ta làm nên những chiến thắng oanh liệt chống quân xâm lược Tống, Nguyên Mông mà cũng là thời kỳ kinh tế phát triển mạnh mẽ, sản xuất ra nhiều loại đồ gốm men ngọc và gốm hoa nâu độc đáo nổi tiếng.

Cùng với tư liệu chữ viết và văn hóa dân gian các nhà khảo cổ bằng phương pháp điền dã trong những năm qua đã góp phần soi sáng giai đoạn lịch sử hào hùng này của dân tộc.

I- THÀNH LŨY CUNG ĐIỆN

+ Đô thành Hoa Lư

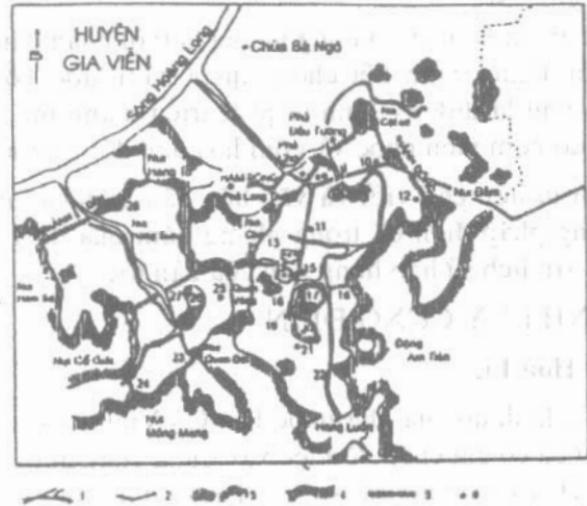
Hoa Lư là kinh đô của nhà nước Đại Cồ Việt dưới triều Đinh và Tiền Lê. Sử cũ có ghi chép về việc xây dựng cũng như các lân tu bổ kinh thành Hoa Lư nhưng rất sơ sài. Tương đối tường tận hơn cả là Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên chép: "Mậu Thìn năm thứ 1 (Tống, Khai Bảo năm thứ 1) Vua (Đinh Bộ Lĩnh) lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh về động Hoa Lư, xây dựng đô mới, đắp thành đào濠, làm cung điện, đặt triều nghi"

"Giáp Thân năm thứ 5 (984) dựng nhiều cung điện: làm điện Bách Bảo thiên tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc, làm nơi coi chầu;

bên đông là điện Phong Lưu, bên tây là điện Tử Hoa; bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc, rồi làm lầu Đại Vân, rồi lại dựng điện Trường Xuân làm nơi Vua ngủ; bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Lộc, lợp bằng ngói bạc”

“Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1 (1010) Vua Lý Công Uẩn thấy thành Hoa Lư ẩm thấp chật hẹp không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác. Mùa thu tháng 7, Vua dời kinh đô từ thành Hoa Lư sang kinh đô lớn là Đại La của Kinh Phủ. Thuyền tạm đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long. Đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, thành Hoa Lư làm phủ Trường Yên” (Ngô Sĩ Liên, 1972).

Những dòng thư tịch ít ỏi trên cho chúng ta biết thành Hoa Lư ở phủ Trường Yên được xây dựng vào năm 968 là kinh đô của nước Đại Cồ Việt, tồn tại đến năm 1010 được 42 năm.



Chú thích: 1- Sông ngòi; 2- Đường đi; 3- Núi đá; 4- Vòng thành; 5- Thành đắp bằng đất; 6- Di tích; 7- Núi Chết; 8- Phú Vật; 9- Chùa Đồng; 10- Phú Dương xéo; 11- Chùa Nhứt Thị; 12- Phú Thủ Thành; 13- Đền Vua Lê; 14- Đền Vua Định; 15- Phù Yên Thành; 16- Nhà Cát Sắt; 17- Làng Vua Lê; 18- Tường Võng; 19- Khu Hạt Dương; 20- Nhà Yến Ngựa; 21- Làng Vua Lê; 22- Chính Tháp Thành Bố; 23- Thành Bố; 24- Thành Hầm; 25- Chùa Ngũ Phù; 26- Nhà Ích Hiếu; 27- Thành Võ; 28- Nhà Cảnh Hán

Bản vẽ 36B: Sơ đồ khu vực Thành Hoa Lư

Kinh thành Hoa Lư được đặt ở vùng đất hiểm, có thành, có hào, có cung điện uy nga tráng lệ, với quy mô bề thế, dưới con mắt Tống Cảo - sứ thần nhà Tống khi đến Hoa Lư đã phải thốt lên: "Hoa Lư thị Hán Trường An" có nghĩa là kinh đô Hoa Lư có thể sánh ngang với kinh đô Trường An thời Hán.

Đó là những ghi chép trong thư tịch cổ, trên thực địa hiện nay cung điện không còn, chỉ còn mấy đoạn thành đất nối các quả núi lại với nhau trên vùng đất thấp gần hai con sông Hoàng Long và sông Đáy.

Chúng ta đã tiến hành nhiều đợt điều tra, thám sát và khai quật các đoạn thành cũng như một số kiến trúc trong thành.

Kết quả cho thấy thành Hoa Lư có tính chất phòng ngự dựa vào thế núi tự nhiên gồm thành ngoại và thành nội. (Bản vẽ 36B)

Thành ngoại có diện tích khoảng 140ha thuộc địa bàn thôn Yên Thượng và Yên Thành xã Trường Yên gồm 4 đoạn thành đất nối các núi Đầm, núi Thanh Lâu, núi Cột Cờ, núi Chẽ và núi Chợ tạo thành một khu vực khép kín bao bọc toàn bộ khu di tích Hoa Lư. Ngoài ra còn một đoạn thành Vô nỗi từ đông sang tây chia thành ngoại thành 2 phần gần nhau.

Cung cấp nước cho thành ngoại có một dòng sông nhỏ chảy từ Hang Luồn lượn quanh thành ngoại rồi đổ ra sông Hoàng Long. Và đây cũng là đường đi lại của thủy quân thời Đinh, Lê.

Thành nội nằm ở thôn Chợ Phong xã Trường Yên nhìn ra sông Hoàng Long có diện tích tương đương thành ngoại và cũng gồm 4 đoạn thành đất nối các núi Sau Cái, núi Cảnh Hàn, núi Hang To, núi Quèn Dốt, núi Mông Mang, núi Cổ Giải và một đoạn thành đất đắp ngang chia thành nội thành 2 phần gần nhau, ở giữa để trống cho dòng sông nhỏ chảy qua. Thành nội có nhiều núi cao che khuất, không được thoáng và khô ráo như thành ngoại.

Ngoài các đoạn thành đất ở đây còn có đền Vua Đinh và đền Vua Lê tương truyền được làm trên nền cung điện cũ, cùng nhiều địa danh theo truyền thuyết là có liên quan đến hai triều đại Đinh, Lê như lăng Vua Đinh, lăng Vua Lê, cột cờ, đấu đong quân, động An Tiêm, Chùa Nhất Trụ, đền Phật Kim, Phủ Vật, Phủ Tùng Xêo, Phủ Thủ Thành, Phủ Cửa Đèn, Ao Giải, Hang Muối, Hang Tiên, v.v.

Hầu hết các di tích đều tập trung trong thành ngoại.

Kết quả đào cất đoán thành phía đông và đông bắc là mặt xung yếu nhất cho thấy đây là một khu vực đầm lầy, nên móng thành được làm rất công phu bằng cách rải cành lá cây xuống dưới bùn lầy, trên đó đóng cọc đơn hoặc kép. Thân thành được đắp bằng đất sét, phía ngoại xây ốp một lớp gạch dày 0,45m, lớp gạch không thẳng hàng mà xiên về phía trong 140. Ngoài lớp gạch được phủ đất. Trong các lớp gạch này có một số viên có ghi chữ Hán "Đại Việt quốc quân thành chuyên", "Giang Tây quân", "Giang Tây chuyên" và mảnh vỡ có chữ "Bình".

Ở đoạn thành phía đông phát hiện được một nền gạch hoa dài 8,60m rộng 4,50m, nằm ở độ sâu 1,60m so với mặt thành hiện tại. Gạch lát là loại gạch vuông in nổi hình đôi phượng trong khung tròn ở giữa, 4 góc là cành lá. Đây là một công trình kiến trúc cùng thời với tường thành.

Nhiều cuộc thám sát khai quật được tiến hành ngay trong khu vực đền Đinh Lê, phát hiện được nhiều vết tích nền, sân, các hàng gạch xây, đá chân tảng ở các độ sâu khác nhau 0,60m; 1,15m; 1,65m cùng nhiều gốm kiến trúc như gạch lát gạch xây với các kích cỡ trang trí hoa văn khác nhau như ngói ống, ngói mũi lá, ngói mũi sen, ngói bò, đồ đất nung trang trí như đài sen, phù điêu đầu thú, tượng vịt, mảnh mô hình tháp đất nung. đáng chú ý là ở đây có loại gạch lát kích thước rất lớn 74cm x 47cm x 6cm, trên mặt trang trí văn hoa sen 8 cánh.

Ở đây cũng thu được một số đồ sành, gốm thường và gốm men chủ yếu là đồ gia dụng, có cả gốm Việt Nam lẫn Trung Quốc.

Ở khu vực Động Thiên Tôn, cổng Trường An chúng ta thu được các loại bát, đĩa, bình, lọ, liễn, chậu, trong đó có cả gốm men ngọc trang trí hoa sen hoa cúc cho thấy đến thời Đinh Lê chúng ta đã có thể sản xuất được các loại gốm men trắng trau chuốt và gốm men ngọc trang trí hoa sen nổi.

Qua đó có thể thấy thời Đinh Lê tuy ngắn nhưng đã đạt được những viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng một truyền thống văn hóa dân tộc chất lượng cao đậm đà màu sắc Việt.

Trên vùng đất ngoài cửa tây bắc Thành ngoại, từ núi Đá Lở đến Gốc Vừng, năm 1963 trong khi làm thủy lợi, nhân dân địa phương đã tìm thấy 2 gáo mực quặng bằng đất nung của một lò đúc cổ. Gần đó có một vùng tập trung rất nhiều gạo cháy thành than và một khu khác ở gần đó lại tìm thấy nhiều xương thú lớn như voi, trâu, ngựa, v.v. Phải chăng đây là khu vực tập trung các công xưởng, nhà kho thời Đinh Lê.

Ngoài việc thám sát khai quật ở đền Đinh Lê, chúng ta cũng đã thám sát phế tích Chùa Nhất Trụ phát hiện được 1 cột kinh bằng đá xây dựng năm 905 dưới triều Vua Lê Đại Hành, nhưng chưa tìm thấy nền chùa.

Về kinh Phật, trong khu vực từ chùa Tháp đến chùa Bà Ngô trong nhiều năm qua nhân dân thu được từ trong lòng đất nhiều cột kinh Phật, chân tảng bằng đá, nhiều mảnh ngói ống, gạch chữ nhật có chữ, gạch vuông in hoa văn, cọc gỗ lim cỡ lớn. Những cột kinh ghi niên đại tạo dựng vào năm 973, 979. Phần lạc khoản ghi rõ Đinh Khuông Liễn - con trai trưởng Đinh Tiên Hoàng đã cho dựng 100 cột kinh Phật này.

Với sự có mặt của nhiều chùa cổ ở đây như chùa Nhất Trụ, chùa Tháp, chùa Bà Ngô và việc phát hiện được gần 20 cột kinh Phật trong vùng Hoa Lư cho thấy vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội lúc bấy giờ. Các cột kinh bằng đá ở đây thường có 6 bộ phận hợp thành là tảng, đế, thân, thoát, bát và đỉnh. Kích thước các cột dài ngắn, rộng hẹp không đều nhau. Thân cột cao nhất dài 60cm, thấp nhất dài 50cm, mặt cột rộng nhất là 17,50cm, hẹp nhất là 11,3cm. Những cột có đầy đủ 6 bộ phận cao 101cm. Cột kinh có 8 mặt khắc đầy chữ Hán.

Trên tất cả các cột kinh đã tìm thấy ở Hoa Lư đều khắc bài thần chú "Phật đinh tôn thắng đà la ni" bằng chữ Hán ghi âm tiếng Phạn. Đây là câu thần chú phổ biến của Phật giáo Mật tông. Theo Đức Phật, bài chú đà la ni này có thể trừ được mọi khổ não sinh tử, mọi nghiệp chướng cũng như mọi khổ hình địa ngục. Niệm bài chú này còn được tăng tuổi thọ và được các Bồ tát và thiên thần phù hộ. Trong cột kinh tìm được năm 1964, ngoài bài thần chú Phật đinh tôn thắng đà la ni còn có một bài kệ bằng chữ Hán, trong bài kệ có nhắc

đến phép tổng trì của Mật giáo. Qua đó có thể thấy ảnh hưởng của Mật Tông trong Phật giáo thời Đinh, Lê.

Đối với đế đô Hoa Lư, có lẽ còn nhiều việc phải làm, nhưng với những gì còn lại trên mặt đất và đặc biệt là những tư liệu khảo cổ thu được qua các mùa điền dã khai quật vừa qua giúp chúng ta không chỉ hình dung được cấu trúc hai vòng thành nội và thành ngoại, mà còn cho chúng ta thấy một kinh đô khá nguy nga tráng lệ tuy còn phải nép mình trong vùng núi non hiểm trở sau khi dành được độc lập.

+ Kinh đô Thăng Long

Năm 1010 Lý Thái Tổ sau khi lên ngôi liền dời đô về thành Đại La trên đất Tống Bình, tức Hà Nội ngày nay, và gọi là thành Thăng Long.

Sách Việt sử lược viết vào thế kỷ 14 cho biết thành Thăng Long được Vua Lý Thái Tổ xây dựng năm 10110 gồm có : chính giữa là điện Càn Nguyên (sau đổi là điện Thiên An), phía đông có điện Tập Hiền và cửa Phi long, phía tây là điện Giang vỹ và cửa Đan Phượng, phía nam là Cao Diên, thêm Long Trì, hai bên Long Trì có hành lang, phía bắc có hai điện Long An và Long Thụy, cạnh hai điện này, phía đông có điện Nhật Quang, phía tây có điện Nguyệt Minh, sau nữa lại có cung Thúy Hoa. Ngoài ra lại có chùa Hưng Thiên, lầu Sao Ngũ Phượng. Năm 1011 xây tiếp cung Thái Thanh, chùa Vạn Tuế, nhà chứa kinh Trần Phúc. Năm 1029 Vua cho sửa chữa và xây dựng lại điện Thiên An và xây lại các cung điện ở đây. Phía đông có điện Tuyên Đức, phía tây có điện Thiên Phúc, phía trước có Long Trì, phía đông Long Trì có điện Văn Minh, phía tây có điện Giang Vỹ và hai lầu chuông, phía nam có điện Phụng Thiên, trên có lầu Chính Dương, phía bắc có điện Trường Xuân và Long Các.Năm 1203 Lý Cao Tông xây cung mới ở phía tây, chính giữa có điện Thiên Thụy, quanh điện này phía đông có điện Dương Minh, tây có điện Thiên Quang, nam có điện Chính Nghi, trên có điện Kính Thiên và thêm Lê Giao, phía nam có cửa Vĩnh Nghiêm, phía tây có cửa Việt Thành, phía bắc có điện Thắng Thọ, trên có gác Thắng Thọ, phía đông có gác Nhật Kim, tây có gác Nguyệt Bảo và lò Lương Thạch, nhà Dục Đường, gác Phú Quốc, cửa Thấu Viên, ao nuôi cá, trên ao có đình Ngoạn Y.

Nhà Trần thay nhà Lý. Theo sử sách ghi lại thì tiếp nhận gần như nguyên vẹn kiến trúc thành Thăng Long thời Lý. Nhà Trần chỉ việc đào đắp tu bổ thêm vòng thành, sửa chữa một số kiến trúc, xây thêm một số cung điện mới.

Chẳng hạn, năm 1230 mở rộng vòng thành ngoài (thành Đại La)

Năm 1230 xây cung Thánh Từ (nơi Thượng hoàng ở), cung Quan Triều (nơi Vua ở).

Năm 1243 đắp vòng thành thứ ba (Long thành thời Lý, Long Phượng thành thời Trần).

Đối với thành Thăng Long thời Lý Trần sử sách ghi lại như vậy, kể ra cung này điện nọ lâu kia nhưng không chỉ rõ vị trí cụ thể của Long thành và Hoàng thành, nên trước đây các học giả bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau đi tìm Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần, còn Thăng Long thời Lê và thành Hà Nội thời Nguyễn thì đang còn nhiều dấu tích trong thành Hà Nội ngày nay.

Trước Cách mạng tháng Tám, các học giả người Pháp phát hiện được một số khai quật ngói, các tượng đất nung rồng phượng và đồ gốm sứ đẹp trên vùng Quần Ngựa mà họ gọi là văn minh Đại La của Cao Biền đời Đường. Sau này nhiều nhà nghiên cứu chúng ta đã phê phán những sai lầm của các học giả Pháp mà cho đó là sản phẩm của nhà Lý. Dựa vào những phát hiện ở Quần Ngựa đối chiếu với các tập bản đồ thời Hồng Đức và những ghi chép trong Việt sử lược và Đại Việt sử ký toàn thư có không ít người cho Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần là ở vùng đất cao Quần Ngựa, sang thời Lê mới di ra gần sông Hồng trong thành Hà Nội ngày nay.

Trong thập kỷ 70, chúng ta tổ chức nhiều cuộc điều tra khai quật quanh vùng núi Trúc, Quần Ngựa phát hiện được khá nhiều vật liệu kiến trúc và đồ gốm sứ nhưng không tìm thấy được một công trình kiến trúc nào có giá trị.

Từ thập kỷ 90 lại đây chúng ta đã tiến hành nhiều cuộc khai quật trước khi xây dựng các công trình to lớn của nhà nước trong quận Ba Đình như xây lăng Hồ Chủ tịch, công trình N2 bộ Quốc phòng, nhà hội nghị ở 11 Lê Hồng Phong, xây nhà Quốc Tử Giám và đặc biệt là khai quật các di tích trong thành Hà Nội như Hậu Lâu, Đoan Môn, Bắc Môn. Các cuộc khai quật này đã phát hiện được nhiều di tích

kiến trúc, các đoạn đường, nhiều vật liệu kiến trúc cao cấp, các lá đề trang trí hình rồng phượng và tượng uyên ương bằng đất nung cùng nhiều đồ gốm sứ đẹp góp phần khẳng định vị trí của Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần trong thành Hà Nội ngày nay. Vì diện tích các cuộc khai quật này quá nhỏ bé nên chưa có được một công trình kiến trúc nào được xuất lò hoàn chỉnh.

Phải đợi đến cuộc khai quật diện rộng trên khu đất xây dựng nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình mới tại đường Hoàng Diệu trong năm 2003-2004 thì bộ mặt Hoàng thành Thăng Long mới dần hiện rõ. (Ảnh 1)

Trong diện tích khai quật khoảng 20.000m² tầng văn hóa dày có nơi dày tới 5m, phát hiện được nhiều nền nhà, đường thoát nước, cổng rãnh, các móng cột, giếng nước thuộc các loại hình công trình kiến trúc khác nhau, thu lượm được một khối lượng lớn hiện vật gốm vật liệu kiến trúc như các loại gạch ngói với kích cỡ kiểu dáng và hoa văn trang trí khác nhau, nhiều loại tượng rồng phượng uyên ương và lá đề bằng đất nung cùng đủ loại mảnh vỡ sành gốm sứ.

Nhưng giá trị hơn cả là chúng ta đã phân lập ra được di tích và di vật của các thời đại khác nhau trong quá trình xây dựng Hoàng thành Thăng Long và trước Thăng Long.

- Sâu hơn cả là một công trình bằng gỗ mà hiện còn 4 cột gỗ đang dựng trên các chân táng bằng đá có hình chữ nhật không trang trí hoa văn xếp thẳng hàng theo chiều bắc nam dài khoảng 35m, khoảng cách giữa hai tim cột là 3,80m. Đây là một công trình khá lớn, không thể là một căn nhà gỗ bình thường.

Trong lớp này còn phát hiện được một vài nền gạch kích thước nhỏ màu xám cùng vài tảng chân cột đơn giản không trang trí và một giếng nước sâu khoảng 6m, trong có nhiều mảnh gốm thời Lý. Theo những người phụ trách khai quật thì những kiến trúc này thuộc văn minh Đại La có niên đại thế kỷ 7 đến 9.

- Dấu tích kiến trúc thời Lý cực kỳ phong phú, phân bố gần khắp diện tích khai quật, nằm trong lớp đất văn hóa màu vàng phủ trên lớp đất văn hóa Đại La màu xám. Với hiện tượng này có người cho rằng các công trình kiến trúc thời Lý to lớn xây dựng trên một vùng đất phù sa cổ, buộc nhà Lý phải chở đất từ vùng trung du về già cố nền

nên lớp đất văn hóa thời Lý có màu vàng. Có thể kể một số di tích kiến trúc thời Lý tiêu biểu. Đó là 2 phần nền nhà song song cách nhau khoảng vài mét, được bó via bằng gạch, cao gần 50cm, trên nền còn khoảng 10 tảng chân cột bằng đá chạm cánh sen khá đẹp được đặt nguyên tại chỗ. Những đá chân cột này hình gần vuông mỗi cạnh khoảng 70cm, mặt tảng hình tròn có đường kính 45cm, xung quanh chạm 14 cánh hoa sen dáng thon dài, tương tự đá chân cột ở tháp Tường Long ở Hải Phòng xây dựng năm 1057 và tháp Chuông Sơn ở Nam Định xây dựng năm 1107. Gạch lát ở đây dài 40cm, rộng 19,50cm, dày 4,50cm. Một số viên có in chữ Hán như "Giang Tây quân" hay "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niêm tạo" Đây là kiến trúc thời Lý khá điển hình, Rất tiếc là diện tích hố đào hạn chế chúng ta chưa thể biết được quy mô của công trình nhưng chắc là không nhỏ khi có những tảng chân cột đá to đẹp như vậy.

Có quy mô to lớn cả ở đây là kiểu kiến trúc nhà nhiều gian với đặc trưng là bộ khung chịu lực bằng gỗ có 4 hàng chân cột và các móng cột hình vuông, mỗi cạnh khoảng 1,30m, dày khoảng 1m được tạo thành bởi đất sét và sỏi được nồi đậm rất chắc. Di tích ở đây có 40 móng trụ xếp thành 4 hàng dọc theo hướng bắc nam, khoảng cách giữa cột quân và cột cái là 3,80m, khoảng cách giữa các cột cái là 6m. Di tích này đã phát hiện được 10 vỉ, nghĩa là ít nhất có 9 gian, bước gian khá lớn, khoảng 5,80 - 6m, không thấy kiến trúc gỗ hiện nay có được. Đáng chú ý là công trình này có một hệ thống cống rãnh thoát nước lộ thiên ghép bằng loại gạch chuyên dùng khá hoàn chỉnh chạy dọc theo "giot gianh" của tòa nhà. Ngôi nhà này dài khoảng 67m, rộng khoảng 18m.

Một kiểu kiến trúc khác cũng thuộc thời Lý là hai bên bờ dòng sông nhỏ là hai dãy nhà kiểu "lâu lục giác" mà dấu vết còn lại là các nhóm móng cột, mỗi nhóm gồm 6 móng trụ tròn quay quanh một trục hình vuông ở giữa. Các móng cột này cũng được cấu tạo như móng cột ở nhà nhiều gian kể trên. Phải chăng đây là những "trà đình" nhỏ hai bên bờ sông nhằm mục đích thương ngoạn. (Ảnh 11)

Trong lớp đất văn hóa này còn phát hiện được một giếng nước thời Lý miệng chỉ rộng trên dưới 1m, đào không sâu lắm, thành giếng

được quây tròn bằng những hòn đá phẳng mỏng khoảng 5 - 6cm, không dùng vữa bắc mạch, nhưng thành giềng khá thẳng.

- Dấu tích thời Trần nằm sát ngay trên kiến trúc thời Lý. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được một nền gạch vuông thời Trần chồng lên nền gạch vuông thời Lý qua một lớp đất dày khoảng 12 - 15cm. Gần ngay đây có một đoạn đường lát gạch kiểu thời Trần giống như đoạn đường phát hiện trong cuộc khai quật Đoan Môn. Đó là kiểu xếp đứng gạch bia ở hai bên, lòng đường dùng gạch xếp thành từng ô vuông, phía trong mỗi ô dùng gạch ngồi cẩm đứng tạo hình hoa chanh. Kiểu đường đi có các ô xếp hình hoa chanh như thế này rất đặc trưng cho loại đường đi trong các công trình kiến trúc hoành tráng thời Trần mà chúng ta đã phát hiện ở cung điện Tức Mặc (Nam Định) và khu lăng mộ Tam Đường (Thái Bình). Ở đây cũng phát hiện được giềng nước thời Trần có cấu trúc hơi khác giềng thời Lý. Thành giềng không phải xếp bằng đá, mà là xếp bằng gạch, song cũng không phải là kiểu xếp hàng ngang hàng dọc, mà là kiểu xếp đứng nghiêng thành các đường zíc zắc.

Ngoài các công trình kiến trúc, chúng ta còn phát hiện được một dòng sông nhỏ rộng khoảng 30m chảy theo hướng bắc nam giữa khu khai quật chứa đầy các loại mảnh sành gốm sứ vỡ thuộc các thời đại cùng nhiều vật liệu kiến trúc như các loại gạch ngồi, tượng đất nung, mà có người đã liên hệ với địa danh làng Ngọc Hà (sông Ngọc) ở gần đây. Ở đây còn phát hiện được một hồ nước nhỏ có hình gần chữ nhật dài khoảng 25m, rộng khoảng trên 10m, mặt đồng của hồ cắt xén một phần kiến trúc nhà 9 gian thời Lý, các nhà khảo cổ cho hồ được đào vào thời Trần.

Cuộc khai quật phát hiện được một khối lượng hiện vật có thể nói là khổng lồ, không những nhiều về số lượng, mà phong phú đa dạng về loại hình, đẹp về kiểu dáng và hoa văn trang trí.

Nhiều nhất vẫn là vật liệu xây dựng và đồ gốm sứ.

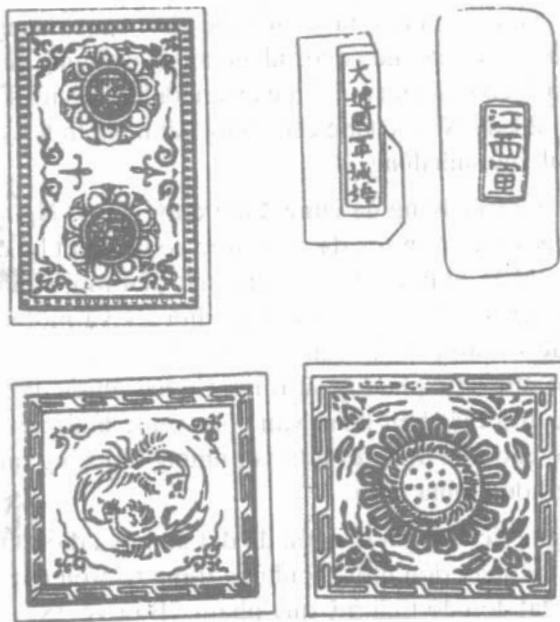
Ở đây không phát hiện được một di tích kiến trúc nào cũng như không có một tảng văn hóa nào sớm hơn thế kỷ 7 cả, nhưng có một số gạch màu đỏ xám, rìa cạnh in hoa văn hình ô trám cùng một vài hắt gốm men màu xanh có dấu con kê trong lòng nằm lẫn trong lớp văn hóa muộn hơn. Theo các nhà khảo cổ thì đây là những di vật cổ

niên đại vào khoảng thế kỷ 5 - 6 là những di vật sớm nhất ở đây.

Đáng chú ý là trong lớp Đại La có nhiều gạch ngói. Đặc trưng cho thời này là gạch màu đỏ, trên một mặt có in các chữ "Giang Tây chuyên" hay "Giang Tây Quân". Có người đoán định phải chăng đây là gạch do quân đội Giang Tây Trung Quốc chiếm đóng nước ta trong thời Tùy Đường làm ra. Đầu ngói ống thời này cũng khá đặc trưng, được trang trí khá đa dạng như mặt linh thú, mặt hè, hoa sen, hoa thị, có loại mặt thú miệng há rộng nhe răng nhọn, dáng vẽ dữ tợn.

Như vậy là trước lúc nhà Lý xây dựng thành Thăng Long thì nơi đây đã có một số công trình kiến trúc thời Tùy Đường cũng đã khá khang trang.

Trong lớp văn hóa Lý Trần, cũng tìm thấy một số gạch ngói thời Đinh Lê. Tiêu biểu hơn cả là loại gạch bìa màu đỏ một mặt in dòng chữ "Đại Việt quốc quân thành chuyên" có nghĩa là gạch xây quân



Bản vẽ 37: Gạch thời Dinh Lê

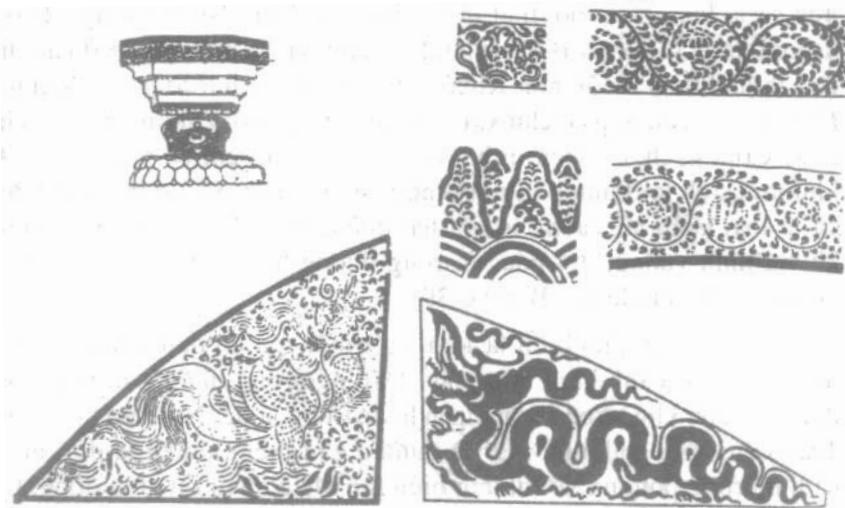
thành nước Đại Việt và loại ngói bò nóc trên lưng gáy tượng uyên ương có dáng vóc chắc khỏe là các loại gạch ngói thường gặp trong các kiến trúc thời Đinh Lê trong kinh đô Hoa Lư. Phải chăng khi dời đô về Thăng Long nhà Lý đã tháo dỡ mang một số vật liệu xây dựng từ Hoa Lư ra xây thành Thăng Long. (Bản vẽ 37)

Gạch ngói thời Lý thế kỷ 11 - 12 không những số lượng nhiều mà chủng loại cực kỳ phong phú. Gạch thì có các loại gạch bùa, gạch xây hình chữ nhật, gạch lát hình vuông. Trong đó một số viên có dòng chữ Hán "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tử niên tạo" nghĩa là gạch được làm ra đời Vua Lý thứ 3 năm Long Thụy Thái Bình thứ 4. Một số gạch vuông lát nền được trang trí hoa sen hoa cúc với đường nét hết sức tinh tế. Ngói thì có các loại ngói mũi sen, ngói ống, ngói âm, ngói bò úp nóc. Một số đầu ngói ống và lưng ngói úp nóc được trang trí hoặc gắn các tượng rồng phượng, uyên ương hoặc lá đề. Lá đề có loại to loại nhỏ, trong trang trí từng đôi rồng đối phượng hoặc hoa sen hoa cúc, v.v. với rất nhiều biến thể khác nhau. Đáng chú ý hơn cả là ở đây thời này phát hiện được nhiều tượng đất nung đầu rồng, đầu phượng với kích cỡ khác nhau. Có tượng dài tới 50 - 60cm, song cũng có tượng chỉ dài 20cm. Nhìn chung các tượng đất nung thời Lý được khắc tạo cực kỳ tinh mỹ sinh động.

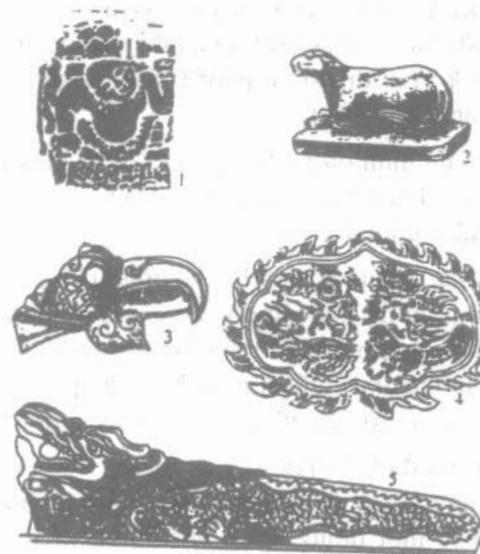
Vật liệu kiến trúc bằng đá cũng đáng được lưu ý. Ngoài các tảng đá kê chân cột khắc cánh sen đã nói ở trên còn có một bệ đá mặt trên hình bát giác khắc hình cánh hoa sen, mặt bên mỗi cạnh khắc một con rồng uốn khúc mềm mại kiểu rồng thời Lý và một số mảnh vỡ của thành bậc và lan can. Thành bậc điêu khắc hoa văn tinh tế như văn mây, hoa cúc dây, phượng và rồng. Có hai phiến đá hình vuông và chữ nhật, trên mặt bên khắc văn sóng nước hình núi với những con sóng nhỏ cao đều đặn kết hợp với những dải sóng mềm mại có biên độ rộng hơn ở phía dưới.

Qua những tư liệu về gạch, ngói, đồ đất nung và điêu khắc đá vừa trình bày có thể thấy đến thời Lý những trang trí trên các công trình kiến trúc đã đạt đến độ tinh mỹ quy phạm. (Bản vẽ 38)

Sang thời Trần, vật liệu kiến trúc, từ gạch ngói đến các đồ trang trí bằng đất nung và điêu khắc đá đều tiếp tục truyền thống thời Lý, nhưng ngày càng có biến đổi trong chi tiết. Gạch thời Trần đặc trưng



Bản vẽ 38: Một số điêu khắc đá thời Lý



Bản vẽ 39: Một số điêu khắc đá thời Trần

hơn cả là loại gạch một mặt in nổi ba chữ "Vĩnh Ninh trường". Đây là loại gạch sản xuất ở Vĩnh Ninh, Thanh Hóa thường gặp ở các di tích thời Trần ở nhiều nơi. Khuôn chữ "Vĩnh Ninh trường" có loại to loại nhỏ, có chữ đẹp có chữ xấu, có viên chỉ in một khuôn ở mặt gạch hoặc cạnh gạch, có viên in hai ba khuôn, thậm chí có viên in tới 9 khuôn. Gạch lát thường in nổi hình hoa cúc, hoa mẫu đơn. Đẹp hơn cả là loại gạch lát vuông in nổi hai đường tròn đồng tâm trong một khung hình vuông, ở 4 góc và trong đường tròn in nổi những bông hoa cúc rất sinh động. (Bản vẽ 39)

Ngói thời này phổ biến là loại ngói mũi sen có đầu mũi hớt cao hoặc mũi vát cạnh hình tam giác. Đầu ngói ống thường in nổi một đôi rồng uốn khúc trong vòng tròn hoặc trong lá đề. Ngói úp nóc thời Trần cũng giống như thời Lý là thường gắn thêm những lá đề trang trí hình rồng phượng với những biến thể khác nhau rất sinh động. Ở thời này cũng có nhiều tượng đất nung hình rồng phượng kích thước khá lớn là những vật trang trí trên nóc và các góc mái nhà cung điện. Những trang trí trên lá đề, tượng rồng phượng bằng đất nung, về chủ đề cũng như kiểu dáng, mới nhìn qua rất giống đồng loại thời Lý, nhưng so sánh đôi chiếu kỹ có thể nhận thấy những khác biệt trong đó. Nhìn chung, những đường nét điêu khắc thời Lý được làm tỉ mỉ trau chuốt cẩn thận hơn, còn thời Trần thì có vẻ phóng khoáng khỏe mạnh và ngày càng đơn giản hơn. (Ảnh 10, 12)

Có thể nói những hình tượng trang trí lá đề, hoa sen, hoa cúc phổ biến trong thời Lý Trần phải chăng phản ánh vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội lúc bấy giờ.

Đồ gốm sành sứ thu được ở đây là kho tư liệu vô giá. Chúng không những nhiều mà gồm đủ loại từ đồ cao cấp đến đồ bình thường, từ những đồ chỉ được phép dùng trong Hoàng cung Vương phủ đến những đồ bình thường như chiếc lon sành, từ sản phẩm của các lò dân đến sản phẩm của các lò "quan" của nhiều triều đại.

Trong lớp Đại La đã tìm thấy loại vò miệng đĩng thành dày tráng men màu trắng ngà vai có 6 núm ngang, các ấm gốm men ngọc thân cao và đặc biệt là một tượng sứ tử nhỏ tráng men ngọc khá đẹp. Những đồ gốm này về kiểu dáng cũng như màu men rất giống với đồ gốm thời Tùy Đường ở Trung Quốc.

Đồ gốm thế kỷ 10 tìm được không nhiều, chủ yếu có các loại nồi gốm miệng lõe, đáy tròn trang trí văn thừng truyền thống cùng các loại đồ sành như lon, chậu, hũ thường trang trí vài đường văn sóng nước.

Đến thời Lý đồ gốm cực kỳ phong phú, ngoài gốm hoa nâu còn có nhiều loại gốm cao cấp khác như gốm men trắng, gốm men xanh lục, xanh ngọc, đặc biệt là gốm men vàng. Đồ gốm thời này chưng loại phong phú. Màu men tươi sáng, hoa văn trang trí đẹp cho thấy kỹ thuật sản xuất đồ gốm thời Lý đã đạt đến trình độ rất cao. Men trắng thời Lý ở đây có độ trắng mịn và óng mượt, có cả loại men "thanh bạch" rất giống với gốm thời Tống. Ở đây cũng phát hiện được một số bát đĩa men ngọc xanh đậm trang trí văn hoa cúc dây và văn khắc chìm hoa sen. Ở đây phát hiện được 1 chiếc nắp hộp đường kính 18,5cm, ở giữa trang trí nổi hình một con rồng uốn lượn 18 khúc nằm trong vòng tròn, xung quanh là dải văn mây hình khánh, văn nhú ý, điểm ngoài cùng là dải văn nụ đình. Cách thể hiện hình rồng ở đây rất giống với hình rồng chạm trên phiến đá tròn trang trí trên tháp Chuông Sơn (Nam Định).

Gốm hoa nâu là loại gốm độc đáo của Việt Nam. Ở đây vừa có loại gốm hoa nâu vừa có loại gốm nền tô men nâu, hoa văn men trắng. Gốm hoa nâu gồm đủ loại nhưng tiêu biểu hơn cả là thạp hoa nâu, có những chiếc kích thước rất lớn.

Đáng chú ý là ở đây phát hiện được một số gốm gia dụng men vàng thời Lý được tạo dáng đẹp, hoa văn trang trí tinh xảo chưa thấy ở các nơi khác, phải chăng thời Lý đã sản xuất được một số gốm men vàng để dùng trong Hoàng cung.

Đáng chú ý là trước đây một số nhà nghiên cứu có nói đến gốm Thăng Long thời Lý nhưng chưa chỉ rõ được địa chỉ lò gốm. Lần này, bên cạnh những đồ gốm cao cấp còn thu thập được hàng ngàn mảnh bao nung, nhiều loại con kê, dụng cụ thử men, những mảnh khuôn in hoa cúc dây cho thấy phải chăng đã có một khu lò gốm chuyên sản xuất đồ gốm ngự dụng ở gần đâu đây.

Gốm thời Trần thu được khá nhiều trong lăng văn hóa. So với thời Lý, gốm thời Trần đa dạng hơn. Gốm thời Trần kế thừa trực tiếp gốm thời Lý nên về phong cách khá giống thời Lý cả về kiểu dáng, hoa

văn trang trí lẩn màu men. Bên cạnh các dòng gốm đã có từ thời Lý như gốm men trắng, gốm men ngọc, gốm hoa nâu, xuất hiện thêm dòng gốm hoa lam và gốm màu nâu gỉ sắt. (Bản vẽ 40)

Thời Trần, gốm hoa nâu cực kỳ phát triển, thường được các nhà nghiên cứu xem là gốm đặc trưng của thời Trần. Hoa văn trang trí có bố cục gần như hoa văn thời Lý nhưng về chi tiết gốm hoa nâu thời



Bản vẽ 40: Sứ trắng và gạch lát nền thời Lý ở Thăng Long

Trần không tinh xảo và cầu kỳ như gốm hoa nâu thời Lý và phát triển theo xu hướng ngày càng đơn giản dần với các loại gốm có hình dáng chắc khỏe, thô và giản dị. Mặt khác, hoa văn in khuôn trên gốm thời Trần ở đây có phần phong phú đa dạng hơn rất nhiều so với gốm thời Lý.

Gốm hoa lam thời Trần có lẽ là loại gốm hoa lam sớm nhất nước ta. Ở đây tìm được khá nhiều trong các hố khai quật và phổ biến là bát, đĩa vẽ cành hoa cúc màu nâu gỉ sắt và xanh cô ban. Trong hố khai quật đã tìm thấy một chồng đĩa lớn vẽ cành hoa cúc cùng nhiều chồng bát màu nâu gỉ sắt trang trí văn mây hình khánh dính nhau cho thấy có khả năng gần đây cũng có lò gốm thời Trần.

Qua các phần trên có thể khẳng định một cách chắc chắn trung tâm thành Thăng Long thời Lý, Trần là ở trong thành Hà Nội ngày nay.

Từ những dấu tích còn lại và kết quả các cuộc khai quật ta có thể hình dung thành Thăng Long thời Lý Trần như sau.

Thành Thăng Long thời Lý Trần là thuộc loại "Tam trùng thành quách" theo thứ tự từ trong ra ngoại như sau:

- Long Thành thời Lý, Long Phượng Thành thời Trần

Long Thành theo Đại Việt sử ký toàn thư được xây dựng năm 1020. Vòng thành này có cửa phía nam là Đoan Môn. Long Thành hay Long Phượng Thành cũng giống như Cẩm Thành là thành bảo vệ các cung điện chính của kinh đô, nơi thiếp triều của nhà Vua (điện Thiên An), cũng là nơi sinh sống của Hoàng gia. Cuộc khai quật ở Hoàng Diệu cho thấy trong Long Thành thời Lý hay Long Phượng thành thời Trần tập trung dày đặc các công trình to lớn, trang trí nguy nga tráng lệ hai bên bờ một dòng sông hẹp, lại điểm xuyết thêm hồ nước làm cho Long Thành càng thêm vẻ thanh bình ổn định. Các cung điện lầu gác ở đây chủ yếu là các công trình kiến trúc bằng gỗ được đặt trên các tầng chân cột bằng đá khắc hình cánh sen rất đẹp có móng chắc khỏe và có một hệ thống thoát nước có các cống ngầm được bố trí khoa học hợp lý. Rất tiếc là do nhiều triều đại đều tu sửa xây dựng nhiều cung điện trong một khu vực nhỏ hẹp nên các công trình cắt phá lẫn nhau nên không dễ dàng nhận biết được các cung điện đã được nói đến trong sử sách như điện Thiên An, điện Tuyên

Đức, điện Diên Phúc, điện Văn Minh, điện Quang Vũ, cung Long An, cung Long Thụy, cung Thúy Hoa, cung Thánh Tử, cung Quan Triều, v.v.

- Hoàng Thành

Hoàng Thành hay Cung Thành là vòng thành giữa. Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì Lý Thái Tổ khi đến La Thành đã "dựng kho lảng, đắp thành, đào hào bốn mặt thành mở bốn cửa". Đó là cửa Tường Phù, Quảng Phúc, Đại Hưng, Diệu Đức. Dựa vào dấu tích còn lại các nhà nghiên cứu đã xác định quy mô của Hoàng Thành như sau:

- Cửa bắc (Diệu Đức) ở trước sông Tô lịch, tức khoảng đường Phan Đình Phùng ngày nay.

- Cửa nam (Đại Hưng) trước chợ Cửa Nam, tức chợ và vườn hoa Cửa Nam hiện nay.

- Cửa đông (Tường Phù) trước chợ Cửa Đông và đèn Bạch Mã, khoảng trước phố Hàng Buồm giáp với con đê cũ của sông Hồng. "Đông Môn Tình" ở 8 Hàng Cân và "Đông Môn Tự" ở 38b Hàng Đường là các chứng tích xác định vị trí của cửa Tường Phù.

- Cửa tây (Quảng Phúc) trước chùa Một Cột, khoảng đường Hùng Vương ngày nay.

Ngoài bốn cửa của Hoàng Thành là các chợ và các phố phường của tầng lớp bình dân. Dấu tích các phố phường thời Lý Trần hiện không còn nhưng trong sử sách còn ghi lại một số tên như phường Giang Tân, phường An Hòa, phường Giang Khẩu, phường Toán Viên, phường Cơ Xá, v.v.

- Đại La Thành

Đại La Thành hay La Thành là vòng thành ngoài cùng to rộng bao bọc tất cả các vòng thành bên trong. Theo thư tịch cổ thì thành Đại La đã có từ trước và đã đắp to rộng chắc chắn dưới thời Cao Biền - viên tướng đô hộ nhà Đường với chu vi 6.139m, cao 8,06m, chân thành rộng 8,06m.

Chiều dài ô của Lý Thái Tổ cũng cho biết nhà Lý sử dụng lại tòa thành cũ như vòng thành này.

Dấu tích thành Đại La thời Lý Trần hiện còn khá rõ. Đó là

một vòng thành lũy khép kín đắp bằng đất. Ở những chỗ xung yếu giáp sông được gia cố thêm gạch đá. Việt sử lược còn chép rõ "Năm Ất dậu (1165) Vua xuống chiếu dời Đại La Thành ở cửa Triều Đông lùi vào 79 thước, xây bằng gạch đá để tránh nước sông vỗ lở".

Thành Đại La chủ yếu là nương theo địa thế tự nhiên và có sự kết hợp giữa một kiến trúc quân sự với công việc thủy lợi nên lũy thành cũng là đê ngăn nước vào mùa lũ lụt. Vị trí thành Đại La được xác định như sau: Toàn bộ mặt đông là đê sông Hồng chạy từ Hồ Tây đến đoạn đường cắt giữa đê và ô Đông Mác. Từ Hồ Tây, La Thành phát triển theo đường Hoàng Hoa Thám, rồi ô Cầu Dền, Kim Liên, đường Đại Cồ Việt, đường Trần Khát Chân, khép kín ở điểm ô Đông Mác đê sông Hồng.

Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và tôn giáo của cả nước, nên ngoài các cung điện nguy nga, lâu son gác tía của Hoàng gia, các công xưởng thủ công của nhà nước còn có các phố phường, chợ hứa cùng nhiều chùa tháp đèn miếu khắp trong và ngoài thành.

+ Thành nhà Hồ

Sử cũ cho biết năm 1397 Hồ Quý Ly thiền đô từ Thăng Long vào Tây Đô xây thành Tây Giai, thường được gọi là Thành nhà Hồ.

Thành nhà Hồ ngày nay nằm trên một khu đất rộng thuộc 4 thôn Tây Giai, Xuân Giai, Thượng Giai và Đông Môn của hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa.

Thành nhà Hồ xây bằng đá có hình chữ nhật, một chiều 900m, một chiều 700m. Chính giữa 4 mặt mở 4 cửa: cửa bắc có một vòm cuốn kích thước 20,20m x 7,50m x 13,70m, hai cửa đông tây cũng có một vòm cuốn nhưng nhỏ hơn, chỉ 6m x 7m x 12m. Cửa nam là cửa chính có 3 vòm cuốn lớn 33,80m x 9,50m x 15,17m được xây nhô hẳn ra ngoài tường thành 4m.

Phía ngoại thành có hào nước rộng khoảng 50m. Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì ngoài xa nữa có La Thành được tạo nên bằng cách trồng tre gai bao bọc.

Trong thành Hồ Quý Ly cho xây dựng khá nhiều cung điện như

điện Hoàng Nguyên, cung Nhân Thọ, Đông Thái Miếu, Tây Thái Miếu, v.v. Ngày nay cung điện, lầu các, đèn miếu không còn, nhưng trên bề mặt vẫn còn dấu tích các nền móng vuông vắn. Khoảng chính giữa tòa thành hiện vẫn còn sót lại một đồi rồng đá dài 3,42m bị mài đâu, dâng khỏe mạnh, mang phong cách của rồng thời Trần. Rải rác trong thành còn nhiều cồn gắp khá nhiều vật liệu kiến trúc điêu khắc như lan can đá chạm sóc, gạch vuông hoa lát nền, đầu rồng đất nung,v.v. là những dấu tích các kiến trúc trong thành Tây Đô xưa.

Thành mặt ngoài xây bằng đá, mặt trong đắp đất. Đá xây mặt ngoài thường có hình hộp chữ nhật kích thước khá lớn 2m x 1m x 0,70m. Ở cửa tây có viên rất lớn dài tới 4m, rộng 1,30m, dày 0,70m. Các khối đá được gia công nhẵn và xếp chồng khít lên nhau, đá to ở dưới, đá nhỏ xếp trên, cao khoảng 6m, mặt tháp đá rộng 4m. Giữa các khối đá có thêm vôi và đất dẻo gắn kết. Đất đắp phía trong có độ dốc thoai thoải. Các khối đá xây vòm cuốn một bên dày một bên mỏng kiểu mũi h辨. Cho đến nay đã hơn 600 năm tòa thành đá vẫn còn khá nguyên vẹn.

Gần đây chúng ta bắt đầu khai quật với diện tích nhỏ một số khu vực trong thành phát hiện được một số nền móng kiến trúc cùng khá nhiều vật liệu kiến trúc như gạch, ngói, trang trí đất nung mang phong cách thời Trần.

Trên một số đồi thấp cách thành Tây Đô không xa nhân dân bắt gặp nhiều gạch ngói vỡ trên mặt đồi, gần đây chúng ta cũng đã bước đầu khai quật phát hiện được một số nền móng kiến trúc, đường đi cùng nhiều gạch ngói phong cách thời Trần cho thấy những di tích trên các đồi thấp này nằm trong hệ thống kiến trúc thành Tây Giai của Hồ Quý Ly.

Những cuộc khai quật các phế tích kiến trúc ở trong và ngoài thành Tây Giai chỉ mới bắt đầu, hy vọng những cuộc khai quật trong tương lai sẽ cho chúng ta thấy diện mạo nguy nga tráng lệ của Tây Đô xưa.

Thành nhà Hồ trên đất Tây Đô là tòa thành đá kiên cố vào bậc nhất trong lịch sử xây dựng thành quách Việt Nam.

Theo Đại Nam nhất thống chí " Ly Cung nhà Hồ ở Địa phận thôn

Trung, xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc, Hồ Quý Ly dựng Ly Cung ở đây, phía tâc có lầu Đấu Kê đối diện, lại dựng chùa Phong Công ở bên cạnh. Nay cung này chỉ có hai phiến đá tảng, ba cái giếng xây đá và dấu vết thành cũ mà thôi. Về phía Tây thành lại có Dục Thành, tường đều xây đá hoa, khắc hình rùa, rồng hoa lá; dưới lát đá phiến bằng phẳng như mài, trên đặt máng tre để hứng nước khe ở sườn núi chảy vào. Nay đá hoa mài phần chỉ còn lại một. Xét : sử chép Quý Ly dựng cung Bảo Thanh ở phía tây nam núi Đại Lại, rồi ép Vua Trần Thuận Tông ra ở đây, tức là chỗ này" Dựa vào những ghi chép trên chúng ta đã xác định được Ly Cung của Hồ Quý Ly thuộc địa phận hai xã Hà Đông và Hà Ngọc huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa.

Qua 4 đợt khai quật di tích Ly Cung chúng ta đã phát hiện được một công trình kiến trúc khá lớn vốn có tường thành bao bọc, trong có nhiều lớp kiến trúc từ tam quan sân cho đến kiến trúc trung tâm hình vuông khá lớn cùng nhiều kiến trúc phụ. Tại đây cũng thu được rất nhiều vật liệu kiến trúc gồm các loại gạch lát vuông in hoa lá và rồng, ngói hè, ngói bẩn, ngói mũi hài, tượng đất nung rồng, phượng, vịt, lá đề trang trí hình tháp và hình rồng. Ở đây còn phát hiện được nhiều đá chân cột khắc hình cánh sen, cùng 1 bệ đá hoa sen và 1 đầu rồng nguyên vẹn được chạm trổ cầu kỳ.

Bước đầu những người phụ trách khai quật cho rằng qua kiểu dáng kiến trúc có tam quan trọng, tam quan ngoài cùng những di vật phát hiện được như bia đá thời Hồng Thuận, bệ đá hoa sen, chân bát hương có nhiều khả năng đây là một ngôi chùa hơn là một cung điện. Phải chăng đây là chùa Phong Công được xây dựng bên cạnh Ly Cung.

Tuy chưa khai quật đúng cung Bảo Thanh, lầu đấu Kê, nhưng cũng đã xác định được Dục Thành ở sát trong khe núi. Những "bức tường xây đá hoa, khắc hình rùa, rồng, hoa lá" không còn nữa, nhưng những phiến đá lát bằng phẳng như mài dùng để làm máng hứng nước ở khe núi chảy vào thì vẫn còn khá rõ.

Đáng chú ý là chúng ta cũng đã xác minh được cả một hệ thống giao thông đường thủy nối liền từ Ly Cung sang khu vực Tây Đô

Tuy nhà Hồ tồn tại không lâu, song Hồ Quý Ly cũng đã xây dựng được một hệ thống hoàn chỉnh cả thành quách lẫn cung điện, lâu các

khá nguy nga cùng chùa chiền quy mô to lớn mà sử sách gọi là Tây Đô gồm khu vực Thành nhà Hồ và khu vực Ly Cung trên đất Thanh Hóa.

+ Cung điện phủ đệ nhà Trần

Nhà Trần ngoài việc tu sửa và xây mới một số cung điện ở Thăng Long, theo sử cũ còn xây dựng khá nhiều công trình ở quê hương Tức Mặc thành phố Nam Định hiện nay. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết nhà Trần xây cung Trùng Quang đê Thượng Hoàng ô, cung Trùng Hoa đê Vua khi về chầu Thượng Hoàng ô và xây cung đê nhất, cung đê nhì, cung đê tam và cung đê tứ.

Sử sách ghi chép là vậy, hiện nay trên đất Tức Mặc di tích Tức Mặc thời Trần chỉ còn khu chùa tháp Phổ Minh và khu đền Trần bên cạnh.

Tại chùa Phổ Minh hiện còn một ngọn tháp 14 tầng của Trần Nhân Tông cùng với những rồng đá, soc đá và bộ cánh cửa gỗ khắc chạm rồng là những di tích từ thời Trần còn lại rất có giá trị.

Còn ở khu đền Trần hiện còn hai ngôi đền: đền Thiên Trường thờ các Vua nhà Trần, đền Cố Trạch thờ Trần Hưng Đạo đều là kiến trúc thời Nguyễn. Trên mặt đất hiện không thấy một di tích nào từ thời Trần còn lại. Tuy vậy, trong diện tích khoảng một vạn mét vuông thấy có nhiều gò đất ngang dọc và xuất lộ nhiều mảnh gạch ngói cổ vỡ.

Trong những năm qua, chúng ta đã thám sát và khai quật gần 300m² ở sân đền Thiên Trường, phát hiện được móng, nền nhà và đường đi dài khoảng 63m được bó gạch và ngói cẩm thạch ô vuông trong đó dùng ngói cẩm kiều nêm cối hình hoa, các đường ống thoát nước bằng đất nung, ở đây cũng thu được nhiều vật liệu kiến trúc như gạch vuông lát sân, ngói, đá tảng kê chân cột, những mảnh gạch có chữ Hán "Vĩnh Ninh Trường" cùng một số mảnh gốm sành sứ, trong đó có mảnh bát gốm men ngọc dưới trôn bát có chữ "Thiên Trường phủ chế". Phải chăng đây là phế tích của cung Trùng Quang hay cung Trùng Hoa mà sử sách đã nói đến.

Chúng ta cũng đã khai quật Cung đê tứ ở xã Lộc Hạ, phát hiện được nền nhà và khoảng sân được lát gạch vuông in hoa thường gấp trong các kiến trúc thời Trần.

Thời Trần, ngoài các cung điện của nhà Vua và Thượng hoàng ở

kinh đô Thăng Long và ở quê hương Tức Mặc, các vương hầu nhà Trần còn được cấp thái ấp riêng trong đó cũng xây nhiều phủ đệ không kém phần nguy nga lộng lẫy như thái ấp của Trần Thủ Độ ở Thành Thị, thái ấp của Trần Quang Khải ở Cao Đài, của Trần Nhật Duật ở Tức Mặc, của Trần Khát Chân ở Hoàng Mai Hà Nội, thái ấp của Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc, của Trần Quốc Chẩn ở Chí Linh Hải Dương, thái ấp của Phạm Ngũ Lão ở Phù Đổng Hưng Yên,v.v.

Trong số đó, chúng ta đã khai quật phủ đệ của Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc, phát hiện được sân lát gạch vuông in hoa nổi cùng đường đi lát gạch và ống thoát nước bằng đất nung.

Rất đáng tiếc là chúng ta chưa có điều kiện khai quật diện rộng -vì vướng các kiến trúc hiện đại nên chưa rõ được quy mô của các công trình kiến trúc, hơn nữa hầu hết công trình cơ bản là kiến trúc bằng gỗ trải qua hàng mây trăm năm đã bị hủy hoại sụp đổ nên không rõ được kết cấu cụ thể của các cung điện phủ đệ thời Trần ra sao.

Chúng ta có phát hiện được hai mô hình nhà thời Trần ở Phạm Lẽ (Thái Bình) và Hiên Khánh (Nam Định) có thể giúp chúng ta hình dung phong cách cùng loại hình kiến trúc nhà lúc bấy giờ. Các nhà này đều có tường xây hình vuông trang trí hoa chanh bao quanh. Tường vây có góc đao cong nhẹ và được lợp ngói mũi hài, có cổng ra vào trang trí hình phượng chầu lá đề gần với hình thức cửa ở nhà Tiền đưỡng chùa Phổ Minh. Kiến trúc nhà trong mô hình nhà Phạm Lẽ đặt ở trung tâm tường vây có mặt bằng hình chữ Công (I), bộ khung nhà có cột (vẽ tượng trưng lên tường), mái cong lợp ngói mũi hài. Ở mô hình nhà Hiên Khánh có hai nếp nhà song song cách nhau một khoảng sân, lại có thêm một số kiến trúc phụ đối xứng quanh cụm kiến trúc chính. Khung nhà, bộ mái, trang trí cũng tương tự mô hình nhà Phạm Lẽ.

II- Chùa tháp, đền miếu

Thời Lý Trần Phật giáo cực kỳ phát triển, được xem như là quốc giáo. Sử sách còn ghi lại Thái hậu Linh Nhâm (Ý Lan) đã cho xây dựng hàng trăm ngôi chùa khấp đất nước, Vua Lý Thần Tông đã cho xây dựng 84.000 mô hình tháp. Phần lớn các Vua thời Lý Trần đều rất sùng đạo và đặc biệt Vua Trần Nhân Tông trở thành tổ sư của thiền phái Trúc Lâm.

Thư tịch cổ cho biết thời Lý Trần xây dựng nhiều chùa tháp. Chỉ riêng Thăng Long thời Lý đã xây các chùa Hưng Phúc, chùa Thắng Nghiêm, chùa Vạn Tuế, chùa tử Đại Thiên Vương, chùa Cẩm Y, chùa Long Hưng, chùa Thành Thọ, chùa Thiên Quang, chùa Thiên Đức, chùa Chân Giáo, chùa Một Cột, chùa Sùng Khánh Báo Thiên, tháp Đại Thắng Thiên, chùa Thiên Phúc, chùa Thiên Thọ, chùa Sùng Nghiêm Báo Đức, chùa Nhị Thiên Vương, lầu Thiên Phật, chùa Tịnh Lự, chùa Thiên Ninh, v.v. Nhưng do kiến trúc bằng gỗ, thiên nhiên khắc nghiệt nắng mưa bão tố thường bị chiến tranh tàn phá nên đa phần đã bị đổ nát hoặc đã trùng tu nhiều lần, dấu tích kiến trúc thời Lý Trần chỉ còn được thể hiện trên một vài bộ phận, vài di vật.

Trong những năm qua, khảo cổ học qua thám sát và khai quật đã phát hiện được dấu tích một số chùa tháp thời Lý như chùa Bà Tấm (Hà Nội), chùa Hương Lãng, chùa Diên Phúc, chùa Chúc Thánh Báo Ân (Hải Dương), chùa Viên Quang, tháp Long Đọi (Hà Nam), tháp Chương Sơn (Nam Định), chùa Vĩnh Phúc, chùa Bách Môn, chùa Chèo (Bắc Giang), chùa Phật Tích, chùa Dạm (Bắc Ninh), chùa Hoàng Kim (Hà Tây), chùa Tự Già Báo Ân, chùa Phúc Thánh (Phú Thọ), tháp Tường Long (Hải Phòng), chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), chùa Bảo Ninh Sùng Phúc (Hà Giang), chùa Hương Nghiêm, chùa Sùng Nghiêm Diên Khánh, chùa Linh Xứng (Thanh Hóa), v.v.

Chùa tháp thời Trần cũng được xây dựng khắp nước. Ngoài những chùa nhà nước xây dựng như chùa tháp Phổ Minh (Nam Định), khu chùa tháp Yên Tử (Quảng Ninh), chùa Kim Âu (Thanh Hóa), khắp các vùng địa phương và nhân dân tự bỏ tiền ra xây chùa như chùa Lâm (Quảng Ninh), chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Bối Khê (Hà Tây), chùa Thái Lạc (Hải Dương), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc), v.v.

Tư liệu các cuộc khai quật giúp chúng ta hình dung được phần nào quy mô cũng bối cảnh tạo các chùa tháp thời Lý Trần

+ Chùa: Các chùa thời Lý Trần chủ yếu được bố cục thành một trục dài từ tam quan cho đến nhà tổ, trong đó lấy thượng điện làm trung tâm, các kiến trúc khác đăng đối xung quanh. Chẳng hạn hình đền chùa Diên Phúc thời Lý ở Hải Dương có các công trình kiến trúc được bố trí từ ngoài vào trong gồm hai ao sen - tam quan - nhà bia và lầu chuông - hành lang trước và hai hành lang hai bên - tòa điện

Thiên Thanh (chùa chính) - sân kho cho thay ở đây các công trình được bố trí đăng đối theo trục dài vừa có tính chất hướng tâm bởi ngôi chùa chính được hành lang và sân kho bao bọc .

Các chùa xây dựng ở các sườn núi, các công trình kiến trúc thường được bố trí thành ba hoặc bốn tầng đặt cấp trên một trục dài. Chẳng hạn như chùa Phật Tích ở Bắc Ninh các công trình xây dựng trên ba tầng đặt cấp từ dưới lên như sau: tầng một dài 58m, rộng 62m, cao 3,70m; tầng hai cao 5m, rộng 66m, tầng ba cao 3,50m. Tổng số cả ba tầng dài hơn 100m, rộng khoảng 60m.

Còn chùa Dạm ở Bắc Ninh với bốn tầng nền đặt cấp, rộng khoảng 65m, dài 120m, mỗi tầng bậc cao 5 - 6m, các công trình kiến trúc trên đoa cũng được bố trí đăng đối như ở chùa Phật Tích. Các chùa Vĩnh Phú ở Bắc Ninh, chùa Hương Lãng ở Hưng Yên có nền chùa ba bậc và nhiều lan can đá cũng thuộc loại hình đồ bố trí đăng đối trên trục dài.

Chùa thời Trần vẫn tiếp tục truyền thống chùa thời Lý, các kiến trúc cũng được bố trí đăng đối theo trục dài. Có thể lấy chùa Lấm ở Quảng Ninh làm ví dụ. Từ cửa vung biển đi vào các nền móng được phân bố như sau: tam quan - hai dãy nhà tổ - sân chùa có hai ngọn tháp hai bên - chùa Hộ có 9 gian - chùa Phật - Thượng điện 9 gian. Khu đông bắc có một nếp nhà nhỏ 3 gian là nhà bếp, hai giếng, một ao.

- Về mặt bằng của một số kiến trúc, theo ghi chép trong sử sách thì dưới thời Lý có vẻ phong phú hơn. Có bình đồ kiến trúc hình tứ giác như cung tứ giác ở chùa Sùng Thiện Diên Linh, có bình đồ bát giác như kho chứa kinh, có bình đồ hình lục giác như lầu chuông một cột sáu cạnh ở điện Linh Quang, Sùng Nghi. Nhưng các công trình chính trong chùa phổ biến hơn cả là bình đồ gần hình vuông. Dấu tích còn để lại rõ nhất là ở chùa Hương Lãng, ba bậc nền có mặt bằng gần hình vuông từ dưới lên là: bậc một 20,20m x 23,60m, bậc thứ hai 15,20m x 18,80m, bậc thứ ba 8,20m x 10,40m.

Sang thời Trần, bình đồ hình vuông càng phổ biến. Chẳng hạn như ở chùa Lấm nền chùa Phật có hình gần vuông 12m x 11,59m.

- Vật liệu kiến trúc: Các chùa thời Lý Trần chủ yếu xây dựng theo kiểu cột kèo khung gỗ. Cho đến nay, bộ khung nhà bằng gỗ đều đã bị hủy hoại hết, các vật liệu gạch đồ

nên ngày nay chúng ta chỉ có thể dựa vào các vật liệu kiến trúc mà hình dung ra quy mô cũng như kết cấu của các công trình kiến trúc trong các ngôi chùa xưa.

Các chùa thời Lý Trần, nhất là thời Lý sử dụng các vật liệu bằng đá khá nhiều và phần lớn được chạm khắc khá đẹp. Các nền móng ở các chùa Phật Tích, chùa Dạm, chùa Vĩnh Phúc, v.v. đều được bờ bằng các khối đá hình hộp, mặt ngoài có khi còn được chạm khắc. Phổ biến hơn cả là dùng đá làm chân tảng và cá biệt còn làm cột. Đá chân tảng thường chạm khắc cánh hoa sen, trên cánh sen nhiều nơi còn khắc thêm hình rồng. Ở Bách thảo Hà Nội trước đây phát hiện được một cột đá tròn chạm hình rồng và sóng nước phong cách rồng Lý rất đẹp. Ở chùa Bà Tấm, chùa Hương Lãng và Bách Thảo đã phát hiện được các tấm lan can hình thang vuông khắc chạm hình sóc, phượng, hoa lá dùng để chôn xuống hai bên thành bậc lên xuống ở cửa chùa. Thời này còn có các tượng đá lớn hình các thú vật như voi, ngựa, sư tử như ở chùa Phật Tích, chùa Hương Lãng. Thời Lý còn để lại đến nay một số tượng Phật ngồi trên đài sen, tượng Kim Cương bằng đá điêu khắc đẹp ở chùa Phật Tích, Chương Sơn và trong khá nhiều ngôi chùa ở đồng bằng Bắc bộ còn sót lại khá nhiều bệ đá hoa sen thời Trần rất điển hình.

Gạch ngói xây dựng các chùa chiền thời Lý Trần cực kỳ phong phú đa dạng. Gạch ngói được sản xuất khá tốt, độ nung cao có màu đỏ tươi hoặc đỏ xám, cứng chắc. Gạch có gạch xây và gạch vuông để lát sân lát nền. Gạch xây chùa tháp cũng giống như gạch xây cung điện môt số có in năm sản xuất. Như ở chùa Phật Tích có "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tự niêm tạo" và "Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thái niêm tạo". Gạch lát vuông kích thước khá lớn, thường là 40cm x 40cm x 7cm, trên mặt thường có in nổi hoa văn cúc dây hoặc hoa sen. Tại chùa Sùng Nghiêm Diên Khánh đã tìm thấy gạch lát trên mặt in nổi năm bông hoa sen bố cục trong một đường gờ hình vuông. Ngói lợp thời Lý Trần chủ yếu là loại ngói mũi hài, đầu mũi héch cao và ngói ống. Đáng chú ý sang thời Trần số ngói ống giảm hẳn. Ở một số chùa lớn thời Lý Trần còn phát hiện được khá nhiều tượng bằng đất nung màu đỏ tươi khá đẹp như tượng rồng phượng, lá đề cùng một số mô hình tháp nhiều tầng liền một khối hay các tầng tháp rời nhau. Quanh khu vực tháp Chương Sơn -

Núi Báu ở Ý Yên, Nam Định đã phát hiện được hàng trăm tượng và mô hình tháp đất nung.

+ Tháp: Tháp thường xây dựng đi liền với chùa, song cũng có một số tháp có quy mô lớn thường được xây dựng độc lập. Đó là trường hợp tháp Tường Long ở Đồ Sơn Hải Phòng, tháp Chương Sơn ở Ngũ Xá Ý Yên Nam Định và tháp Long Đọi ở Hà Nam đều được xây dựng từ thời Lý. Các tháp này đều đã bị đổ sập từ lâu, trong mấy năm vừa qua chúng ta đã khai quật phần chân tháp. Chỉ phần thân tháp thôi cũng đã cho thấy quy mô cũng như vẻ đẹp hoành tráng của những ngọn tháp này.

Tháp thời Lý thường có hình đô hình vuông. Chân tháp Phật Tích mỗi cạnh 8,50m, chân tháp Tường Long 7,36m, lớn hơn cả là chân tháp Chương Sơn mỗi chiều tối 19m, và có nhiều tầng khá cao. Thư tịch cổ cho biết tháp Báo Thiên 12 tầng cao vài chục trượng, tháp Tùng Thiện Diên linh cao 13 tầng, tháp Chiêu Ân (Thanh Hóa) 9 tầng, tháp chùa Phật Tích cao 10 trượng. Dựa vào kích thước chân tháp và những hiện vật còn lại, những người phụ trách khai quật ước tính tháp Tường Long cao khoảng 20m và cho rằng thời Lý đã xây những ngọn tháp cao lớn vào bậc nhất trong lịch sử xây dựng chùa tháp Việt Nam. Để xây được những ngọn tháp cao trên núi như thế, phải có nguyên vật liệu tối, chắc cứng, kiểu dáng và kích thước phải chính xác, nghệ thuật điêu khắc trang trí đòi hỏi luyện, kỹ thuật xây dựng đạt trình độ cao.

Ngoài các loại gạch xây và gạch lát như gạch xây dựng chùa, gạch xây tháp còn có các loại gạch hình hòn sỏi, gạch hình lòng máng, gạch hình mũi bồ, gạch hình thang vuông, gạch hình tam giác, gạch hình dấu, gạch có lỗ mộng và gờ hình thước thợ, v.v. Trong đó có một số gạch mặt trước hoặc bên in khắc hình rồng, hình sóng nước.

Vật liệu đá xây tháp thường có đá bó bắc, đá thành bắc, đá lan can thành bắc, đá bó các tầng tháp và thân tháp, các loại đá ghép cữa tháp, các loại dấu cùng con sơn và chôn tháp. Trong đó có nhiều bộ phận được chạm khắc rất sinh động đẹp. Chẳng hạn đá lan can thành bắc ở tháp Chương Sơn cả hai mặt khắc chạm hình vũ nữ dâng hoa, hoặc mặt ngoài các loại đá ghép tường có hình chữ nhật, hình tròn hay hình lá đề thường có trang trí hình rồng, hình vũ nữ hay hoa lá.

Con sơn có loại đẽo trơn, có loại tao thành đầu rồng hoặc hình chim thần; chõm tháp dáng thu vát dần lên đỉnh, mặt ngoài trang trí hình rồng và hoa lá.

Để bảo đảm độ liên kết trong kỹ thuật xây tháp người ta còn dùng nhiều dây đồng, thỏi đồng và chì gắn lỗ móng.

Tháp được xây tương đối cao nên kỹ thuật gia cố nền móng được đặc biệt chú trọng. Chẳng hạn móng tháp Chương Sơn được đào trên đỉnh núi sâu 1,80m thành một hố hình vuông, bốn góc lại đào ốp thêm ra ngoài thành hình thóp sâu 1,64m. Trong hố nền chắt nhiều lớp đá trắng đục, đá gân lẵn đất đỏ, sỏi nhỏ tạo thành một khối vững chắc. Trên nền móng mỗi tháp một khác. Nền tháp Chương Sơn được bó hoàn toàn bằng đá muối, nền tháp Tường Long lại xây bằng gạch, nền tháp Phật Tích cả gạch lẵn đá kết hợp xây nên những bức tường dày 2,15m.

Các ngọn tháp thời Lý đã bị đổ nát song qua dấu tích chân tháp và vật liệu kiến trúc còn lại có thể thấy được quy mô hoành tráng cùng vẻ đẹp trang nghiêm lộng lẫy của tháp thời Lý.

Thư tịch cổ cho biết thời Trần cũng xây dựng nhiều ngọn tháp cạnh chùa. Ngoài hai tháp Phổ Minh (Nam Định) và Huệ Quang (Quảng Ninh) của Trần Nhân Tông, năm 1329 sư Pháp Loa còn xây một tháp đá và một tháp gạch ở Viện Quỳnh Lâm cũng để xá lị Trần Nhân Tông và năm 1330 sư Huyền Quang xây tháp Viên Thông ở chùa Viên Mai, năm 1334 xây tháp Đăng Minh ở sau chùa Côn Sơn.

Dấu tích kiến trúc tháp thời Trần còn có thể khảo sát được ở tháp Phổ Minh, tháp Huệ Quang, tháp Đăng Minh, tháp Bình Sơn, tháp chùa Lãm và có thể tham khảo mô hình tháp trong mộ Dưỡng Phú (Hưng Yên), mộ Xuân Hồng (Hà Tĩnh). Tháp thời Trần tương đối nhỏ và xây dựng đơn giản hơn tháp thời Lý nhiều.

Cũng giống như tháp thời Lý, tháp thời Trần đa phần đều có hình đẽo hình vuông. Tháp Phổ Minh mỗi cạnh 5,21m, tháp Bình Sơn 4,45m, tháp Đăng Minh mỗi cạnh chỉ 1m, tháp chùa Lãm 3,60m. Tháp Huệ Quang tuy chân tháp có hình lục lăng nhưng lên tầng 1 đã trở lại gần hình vuông 2,84 x 2,69m.

Tháp thời Trần có thân tháp tương đối nhỏ, nhưng lại tương đối

cao nên tháp có dáng thon cao. Tháp Phổ Minh 14 tầng cao 21,20m, tháp Bình Sơn bị gãy đỉnh hiện chỉ còn 11 tầng cao 15m.

Xung quanh chân tháp Phổ Minh và tháp Huệ Quang có xây tường gạch hoặc lan can.

Tháp Huệ Quang hiện chỉ còn tầng đế được xếp đá hình móng hươu và cố kết bằng cá chì. Tháp Phổ Minh có sự kết hợp giữa đá và gạch. Tầng đế được làm từ những khối đá xanh vuông vắn xếp phẳng phiu, trên mặt và xung quanh có chạm hình hoa sen hoa cúc đường nét thanh mảnh.

Để bảo vệ ngọn tháp đất nung Bình Sơn được tốt hơn, vào khoảng thập niên 60 thế kỷ trước chúng ta đã tháo dỡ và xây lắp lại tháp Bình Sơn nên có điều kiện tìm hiểu cách xây tháp cẩn kẽ hơn. Tháp Bình Sơn được xây dựng toàn bằng gạch vuông có hai cõi 46cm x 46cm và 22cm x 22cm và gạch hình chữ nhật 45cm x 22cm. Để dựng được ngọn tháp bằng gạch cao tầng như vậy, người ta đã xây một khối khói cột vuông thuôn vát dần từ dưới lên trên bằng gạch. Hết mỗi tầng lại xây nhô ra 5-6 hàng gạch để tạo diềm mái. Phía ngoài khói trụ xây ốp các viên gạch vuông trang trí nhiều mô típ rồng, lá đề, mô hình tháp để làm vỏ áo tạo cho toàn bộ ngọn tháp không những vững chắc mà còn đẹp. Để gắn kết các loại gạch với nhau, người ta dùng một loại đất mịn có độ dẻo cao. Keo để dính gạch ốp được làm bằng vôi, mật và giấy dó. Để cho tháp gạch trụ vững với thời gian, các viên gạch ốp còn được liên kết bằng móng chốt, cá chì và những viên gạch hình chữ L.

Vì sợ chân đế tháp bị ngập nước trong mùa mưa lũ, nên trong dịp trùng tu vừa qua đã tôn cao một phần dưới chân tháp. Việc làm này đã gây nên nhiều ý kiến khác nhau trong các nhà nghiên cứu.

Cho đến nay tháp Bình Sơn được xem là ngọn tháp gạch đẹp nhất miền bắc còn tồn tại đến ngày nay.

Mấy năm gần đây còn tìm thấy dấu tích tháp đất nung thời Trần tại miếu Hắc Y xã Tân Linh huyện Lục Yên Yên Bái. Qua điều tra thám sát đã thu được nhiều hiện vật đất nung trang trí hoa văn rất cầu kỳ, tinh xảo cho thấy quanh vùng này là một quần thể kiến trúc Phật giáo thời Trần trong đó có tháp đất nung quy mô tương đối lớn có nhiều tầng độc đáo. Đây là lần đầu tiên tìm thấy một trung tâm

kiến trúc Phật giáo có tháp cao nhiều tầng trên miền núi nước ta. Vì mới được phát hiện, chưa qua khai quật nên chưa nói được gì nhiều, hy vọng những cuộc khai quật trong tương lai sẽ cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu quý về ngọn tháp cũng như cả trung tâm kiến trúc Phật giáo trên vùng núi này.

III- LĂNG MÔ

Mộ táng là một đối tượng quan trọng của khảo cổ học, nhưng mộ táng trong thời văn minh Đại Việt trước đây chưa tiến hành được bao nhiêu, việc nghiên cứu lùm hiếu tập tục mai táng thời Lý Trần cũng chỉ mới được chú ý trong những năm gần đây.

Dấu tích mộ táng thời Lý còn lại không nhiều. Theo sử sách thì lăng tẩm mộ táng của các Vua triều Lý ở làng Thọ Lăng phủ Thiên Đức nay là huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh, nhưng cho đến nay chưa tìm thấy dấu tích.

Cho đến nay chỉ mới phát hiện và khai quật được hai ngôi mộ thời Lý là mộ Thái sư Lê Văn Thịnh và mộ Lê Lan Xuân vợ thứ Vua Lý Thần Tông

+ **Mộ Lê Văn Thịnh** được xây được xây dựng ở sườn nam núi Thiên Thai hay núi Tháp thuộc Đông Cứu huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh. Mộ được xây dựng khá lớn, huyệt mộ được khoét sâu vào vách núi có hình thang 15m x 13m x 8m, nền mộ hình chữ nhật 12m x 8,80m. Tường mộ khá kiên cố gồm 3 lớp, từ ngoài vào trong là tường đá hộc, tường đất sét và tường gạch. Cửa mộ quay hướng nam rộng 1,20m xây bằng đá và gạch, vòm mộ xây bằng gạch kiểu mói bưởi. Trong tường mộ là lối quách hình hộp chữ nhật 11,20m x 8,80m x 2,40m xây bằng các đá phiến xanh mài nhẵn vuông vức. Chân tường mộ được kè đá rộng 9,40m. Phía chuôi mộ, tường hậu được xây thụt vào thành một khán nhỏ. Lòng mộ được ngăn đôi bằng một hàng đá xanh, bức ngăn này cách tường hậu 2,90m. Trong lòng quách không tìm thấy dấu tích quan tài và hài cốt.

Tương truyền, đây là mộ Thái sư Lê Văn Thịnh, trạng nguyên đầu tiên của nước ta. Sở dĩ không có vết tích mai táng, có thể là do mộ này được xây dựng khi Lê Văn Thịnh đang làm quan to trong Triều, nhưng sau đó mắc tội bị đày, nên lúc chết không được đưa vào đây.

+ **Mộ Lê Lan Xuân** ở phía nam gò Làng Cám, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ. Mộ không lớn lăm, được xây bằng đá cuội và bùn ướt. Mộ bị phá hỏng từ trước, chỉ còn lại một lớp tường bằng đá cuội dày 0,30m. Nền mộ hình chữ nhật dài 3,30m, rộng 1,70m. Không tìm thấy dấu vết quan tài, mà chỉ có một lớp than mìn lắn cùi và đất dày 0,15m, trong đó có mấy đồng tiền bị giã không nhận dạng được nữa. Căn cứ vào lớp than tro cùng những viên cuội bị ám khói, có thể đoán rằng ngôi mộ này được hỏa táng ngay trong lòng mộ.

Tuy chỉ mới phát hiện được hai ngôi mộ, trong mộ lại không có đồ tùy táng nên không nói được gì nhiều. Nếu đúng là mộ của hai quý tộc thời Lý thì đây là tài liệu quý để tìm hiểu tập tục mai táng thời Lý. Phải chăng với sự thịnh hành của Phật giáo, thời Lý phổ biến tục hỏa táng trong tầng lớp quý tộc.

+ Lăng mộ các Vua Trần

Thời Trần thư tịch cũng như thực địa cho biết có nhiều khu mộ của các Vua và vương hầu nhà Trần ở nhiều nơi nhưng tập trung nhất là khu lăng tẩm các Vua Trần ở Tam Đường (Thái Bình) và An Sinh (Quảng Ninh).

Theo thư tịch, ở Tam Đường thuộc xã Tiến Đức huyện Hưng Hà có Chiêu lăng của Trần Thái Tông, Dụ lăng của Trần Thánh Tông, Thọ (Huy) lăng của Trần Thái Tổ, Đức lăng của Trần Nhân Tông.

Ở khu Trại Lốc thuộc xã An Sinh huyện Đông Triều có Thái lăng của Trần Anh Tông, Mục lăng của Trần Minh Tông, Phụ lăng của Trần Dụ Tông, Hy lăng của Trần Duệ Tông, Nguyên lăng của Trần Nghệ Tông.

Thư tịch cho biết như vậy, nhưng tại những nơi đó các dấu tích kiến trúc trên bề mặt hầu như không còn gì. Đặc biệt các lăng mộ ở Tam Đường không những bị tàn phá trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông mà theo Đại Việt sử ký toàn thư thì năm 1381 còn bị di chuyển về An Sinh để tránh nạn tàn phá của quân Chiêm Thành.

Hiện nay dấu vết kiến trúc lăng mộ thời Trần còn thấy phần nào ở Tam Đường và An Sinh.

Ở Tam Đường, trong khu vực mà nhân dân thường gọi là "Tiền

"lâm thai, hậu thất tinh" hiện còn nhiều gò đất cao đắp bằng đất sỏi, có thể đó là các phần mộ. Mỗi gò đất có một tên gọi riêng như Phần Bụt, Phần Đa, Phần Bia, Phần Cựu. Thường mỗi lăng là một cụm kiến trúc gồm mộ phần là nơi đặt tử thi và các miếu điện để tổ chức các cuộc tế lễ thờ cúng.

Để tìm hiểu tập tục mai táng các Vua Trần chúng ta đã tiến hành khai quật với diện tích nhỏ ở khu lăng mộ Tam Đường.

Cuộc khai quật ở Phần Cựu cho thấy mộ được chôn theo kiểu ngoài quách trong quan bằng gỗ giống như mộ ở Đường Phan, Lộc Tho (Thái Bình) và Thành Thị (Nam Định), nhưng kích thước không giống nhau. Mộ Phần Cựu có quách khá lớn $4,65m \times 2,40m$, quan tài hình khối chữ nhật $2,40m \times 0,80m \times 0,50m$. Trong mộ Phần Cựu có tiền "Khai Nguyên" 2 quả chuông, 3 bình sứ men rạn màu trắng đúc trang trí hoa sen. Những người khai quật cho đây là mộ của một trong ba Hoàng hậu nhà Trần là Thuân Thiên, Thiên Cẩm, Tuyên Từ.

Phía trước các gò đất cao này đã tìm thấy nhiều nền móng kiến trúc. Các cuộc khai quật ở đây đã phát hiện các dải nền móng do các viên ngóidet cẩm thắng xuống thành các thảm gạch hoa có kết cấu hình ô vuông kích cở khác nhau $0,40m, 0,50m, 1m$, hoặc hình thoi rộng $0,42m$ có viên cuội đặt chính giữa làm nhụy hoa. Do bị hủy hoại từ trước và hạn chế bởi các hố khai quật nên chưa biết được quy mô cùng kiểu dáng của các nền gạch hoa nói trên. Đáng chú ý là ở đây phát hiện được nhiều vật liệu kiến trúc như gạch lát vuông có hoa văn hoặc không, ngói mũi hài, ngói ống, ngói úp nóc và các điêu khắc bằng đất nung như tượng rồng, phượng, uyên ương và các loại lá đề chạm hình rồng phượng có phong cách tương tự như ở các chùa tháp thời Trần. Ở đây cũng thu được một số đồ gốm sành sứ, trong đó có một chậu gốm hoa nâu khá lớn.

Dấu vết mặt bằng hoàn chỉnh của một lăng mộ có thể nhìn thấy được ở An Sinh. Thái lăng của Trần Anh Tông ở đồi Tảng Quỷ là nguyên vẹn hơn cả có mặt bằng hình vuông mỗi chiều dài $61m$ có 3 lớp nền:

Khoảng giữa cao nhất (đỉnh đồi) là nơi đặt mộ có lát bậc đá hình vuông mỗi chiều $8m$, cửa mộ quay về hướng nam có hai lan can đá chạm rồng.

Lớp nền tiếp theo bao bọc bên ngoài cũng có mặt bằng gần vuông 27m x 25m, được lát bằng đá cuội. Mặt nam có 3 cửa, cửa nào cũng có lan can như nơi đặt mộ phàn. Hai cửa đông tây hai bên có lan can chạm sọc.

Lớp thứ ba như một hành lang bao bọc toàn bộ các lớp trên, 4 mặt đều mở cửa để đi lên lăng.

Dấu tích kiến trúc có thể là miếu điện là các chân tảng chạm cánh hoa sen hình vuông mỗi cạnh 0,50m lùm thay ở phía nam của lăng nền thứ hai.

Mục lăng của Trần Minh Tông ở Khe Gạch nằm thoai thoải bên bờ một con suối có mặt bằng hình chữ nhật 154,60m x 28m. Nền, móng được kê bằng đá cuội, bậc lát đá. Cửa lăng, cửa mộ đều có lan can chạm rồng sóc tương tự như ở Thái lăng.

Lăng Nghệ Sơn của Trần Hiến Tông bố trí có khác hơn. Tổng thể mặt bằng lăng có hình chữ nhật 111,30m x 71,40m chỉ có một cửa ở mặt nam. Nấm mộ vẫn là hình vuông mỗi cạnh 19,20m. Đường vào mộ đạt 1 tượng chó đá nầm, 1 tượng trâu đá nầm, 2 tượng quan hầu và 1 mảnh tượng hổ ngồi (?). Lăng này có thể còn nhiều tượng hơn nhưng đã bị mất.

Các lăng khác như lăng Trần Dụ Tông ở khu Đống Tròn, lăng Trần Nghệ Tông ở xóm Bãi Dài quy mô nhỏ hơn, hiện chỉ còn sót lại các dải nền kè đá cuội hoặc một vài tượng sóc hay rồng.

Qua đó có thể thấy các lăng mộ ở An Sinh sử dụng nhiều đá cuội và đá núi để tạo các lăng nền, trong đó phổ biến loại nền mộ hình vuông.

Mộ của các tầng lớp quý tộc khác thì táng rái rác và có kết cấu đơn giản hơn nhiều. Chúng ta đã khai quật một số mộ loại này như mộ Dương Phú, mộ Phạm Lẽ, mộ Thành Thị, v.v.

+ **Mộ Dương Phú** ở xã Tu Xá huyện Kim Động Hưng Yên. Mộ có cấu trúc khá đặc biệt. Mộ có một vòng tường bao quanh hình vuông, mỗi cạnh dài 7,50m, nấm mộ ở giữa có đáy vuông, một mô hình nhà bằng đất nung gồm một bệ và hai tầng, 4 góc lợp ngói bẩn. Huyệt mộ được đào sâu xuống 0,76m ở giữa nấm mộ. Trong huyệt không có quan và quách, mà chứa đầy than tro, nhựa thông cùng với xương sọ, xương đốt chân tay và một số mảnh ngói vụn cùng 5 đồng

tiên đã mủn nát. 2 trong số đó còn đọc được là *Hai Quan* thông bảo tiền thời Tống Hy Tông và *Thần Hy* thông bảo tiền thời Tống Hiến Tông. Ở phía bắc chân tường có 2 hũ sành, có thể là vật yểm mộ. Rõ ràng đây là một mộ hỏa táng. Căn cứ vào cách thức mai táng, các loại gạch ngói cũng như trang trí trên mô hình tháp các nhà nghiên cứu đều cho đây là ngôi mộ thời Trần. Theo thần phả của ngôi miếu bên cạnh cũng như truyền thuyết dân gian thì đây là mộ của cung phi thứ hai của Vua Trần Anh Tông, tên là Nguyễn Thị La.

+ **Mộ Phạm Lễ** ở huyện Hưng Hà Thái Bình có kích thước khá lớn. Bao quanh là một đường biên hình vuông mỗi cạnh dài 20m được tạo thành bằng cách cắm các viên ngói theo kiểu nêm cối thành các hình hoa thị liên tiếp nhau. Chính giữa đào huyệt mộ, quanh huyệt xếp mô hình nhà bằng đất nung, tượng người đứng chắp tay bằng đá, chó đá, voi đá và 2 ngựa đá. Toàn bộ được nấm mộ phủ lên. Trong huyệt mộ có quan quách bằng gỗ. Quách hình hộp chữ nhật 4,84m x 3,60m x 0,72m. Toàn bộ quách được bọc bởi một lớp than tro dày 0,30m, đáy quách cũng có một lớp than tro dày 0,20m. Quan tài bằng gỗ ngọc am có kích thước 2,32m x 0,60m, được đặt trên một đài cao có bệ chân quỳ. Toàn bộ quan tài được sơn son thếp vàng, vẽ các văn mây, hoa dây, mai rùa và chạm nổi hoa sen, hoa cúc. Thi thể được đặt trên một lớp than tro dày 0,10m. Xương phần lớn đã bị mủn nát, hiện chỉ còn một ít xương sọ, xương sườn, xương chi và một chiếc răng cửa nhuộm đen. Ngoài quan tài có 3 chõe sứ, trong quan tài có 60 đồng tiền thời Đường Tống của Trung Quốc, 1 hộp tròn nhỏ bằng bạc và 1 lá đề nhỏ bằng gỗ.

Căn cứ vào cấu trúc mộ, mô hình tháp, hình vẽ trên quan tài cùng cách thức mai táng, các nhà nghiên cứu cho đây là mộ của một quý tộc thời Trần.

+ **Mộ Thành Thị** ở Nam Định nằm trong thái ấp của Trần Thủ Độ cũng thuộc loại mộ trong quan ngoài quách bằng gỗ, quách có kích thước 3,23m x 1,71m x 1,05m, quan tài 2,23m x 0,68m x 0,45m. Quan tài cũng được đặt trên bệ có chân quỳ và được đóng bằng đinh tre và đinh đồng. Mộ đã bị phá hỏng nghiêm trọng trước lúc khai quật nhưng vẫn thấy xung quanh quách kẽ cả mặt trên đều có một lớp than tro dày 0,20m bao bọc. Hiện chỉ còn một đoạn xương ống, dăm đồng tiền

"Thông Thụy nguyên bảo" và "Thiên Thánh nguyên bảo"

Ngôi mộ này cũng cùng một phong cách mai táng thời Trần

Ngoài các loại lăng mộ và mộ của các Vua quan quý tộc nhà Trần, thời này còn phát hiện được một số mộ quan tài thân cây khoét rỗng thường gọi là mộ quan tài hình thuyền. Trong quan tài đặt thi thể và một vài đồ tùy táng.

+ **Mộ thuyền Tân Định** ở Hà Tĩnh còn sót một lỗm ván thiên hai đầu thuôn nhọn, ở giữa phình rộng dài 1,90m, rộng 0,70m. Trong lòng quan tài chỉ còn lại 2 trong số 6 chiếc liễn tráng men

+ **Mộ thuyền An Khê** ở Thái Bình quan tài hình thuyền dài 2,15m rộng 0,50m, lòng quan trai được đục khoét vuông vắn thành hình chữ nhật, dưới đáy có 6 chân thấp. Còn có ý kiến khác nhau về niên đại mộ An Khê, nhưng nhìn chung đa số cho là có cùng niên đại với mộ cùi quan tài hình thuyền thời Trần.

Qua các phần trên ta thấy mộ táng thời Trần có một phong cách chung khá gần nhau là mộ phần thường là hình vuông, phổ biến tục hỏa táng trong lăng lớp quý tộc, quan quách thường có một lớp than tro bao bọc. Mộ thường đối lớn phổ biến loại trong quan ngoài quách, quách thường là loại quách cùi. Mộ quan tài hình thuyền cũng tồn tại. Trong khá nhiều mộ có chôn theo mô hình tháp bằng đất nung. Lăng mộ của các Vua Trần thường có mộ phần và các kiến trúc miếu điện tạo thành một tổng thể lăng mộ.

IV- Đồ gốm

Dành được độc lập sau hơn ngàn năm Bắc thuộc, lại được cổ vũ bởi những chiến thắng trong các cuộc chiến tranh chống Tống và Nguyên Mông, nhờ sức sống mãnh liệt và sức sáng tạo không ngừng của nền văn hóa dân tộc, những người thợ gốm thời Lý Trần đã đưa kỹ thuật cũng như nghệ thuật sản xuất gốm nước ta lên một bước phát triển mới. Đồ gốm thời này không những nhiều về số lượng, phong phú độc đáo về loại hình và kiểu dáng mà chất lượng cũng ngày một nâng cao. Không những sản xuất các loại gốm bình thường và sành phục vụ cuộc sống lăng lớp bình dân, mà còn cho ra lò những đồ gốm đẹp, chất lượng cao phục vụ tầng lớp quý tộc quan lại giàu có và xuất khẩu.

Tiêu biểu cho gốm chất lượng cao thời Lý Trần là gốm men ngọc và gốm hoa nâu. Gốm men ngọc ra đời ở một số nước phương Đông; trong đó nổi tiếng nhất là Trung Quốc, được nhiều nước ưa chuộng sưu tầm. Đến thời Tống gốm men ngọc Trung Quốc đạt đến đỉnh cao và gốm Long Tuyền là đẹp nhất, vì vậy, trước đây có nhiều người gọi gốm men ngọc là gốm men Long Tuyền, gốm men xanh Tống hay men đồng thanh. Phương Tây gọi gốm men ngọc là gốm màu Xêladông. Giới nghiên cứu nước ta gọi loại gốm này là gốm men ngọc là dựa vào men rất đặc trưng của nó gây cho ta cảm giác như màu ngọc thạch.

Với vẻ đẹp lộng lẫy quý phái của nó, trước đây những đồ gốm men ngọc phát hiện ở Việt Nam đều cho là xuất xứ từ Trung Quốc. Tư liệu khảo cổ những năm gần đây cho biết vào thời Lý Trần trên đất nước ta có một số trung tâm sản xuất gốm men ngọc ở vùng Thiên Trường Nam Định, quanh kinh thành Thăng Long và nổi nhất là Thanh Hóa. Và gốm men ngọc trước đây được xem là đặc hữu của thời Lý, tương đương với thời Tống bên Trung Quốc, những phát hiện gần đây cho thấy gốm men ngọc tiếp tục tồn tại trong thời Trần cho mãi tới đầu thế kỷ 15.

Gốm men ngọc thời Lý Trần được làm từ đất sét trắng và cao lanh, xương đất mịn được sàng lọc kỹ, dày dặn, nung ở nhiệt độ cao, xương gốm đa chớm cháy, gõ vào tiếng kêu thanh. Đặc trưng cơ bản cũng như giá trị của loại gốm này là ở màu men ngọc.

Men ngọc thường lấy từ ôxit nguyên dạng tự nhiên lẫn trong đất đá, từ gốc silicat cộng với kiềm, thêm các tạp chất có hàm lượng ôxit sắt cao. Màu men ngọc chủ yếu là do ôxit sắt (FeO) tự nhiên tạo ra. Do vậy, nguyên liệu chính làm nên màu men ngọc là các loại đất đá chứa ôxit cônban, ôxit crôm. Do thành phần các loại ôxit trên trong đất đá cùng cấu trúc lò nung và vị trí đặt sản phẩm trong lò mà sản phẩm có màu ngọc với những sắc độ khác nhau như ngọc xanh lá cây, xanh rêu, ngọc ngã màu nâu nhạt hoặc phớt vàng.v.v.

Men của gốm men ngọc thời Lý Trần là men đất và men tro, do đó độ trong và độ tinh khiết của men không được cao như gốm men ngọc Trung Quốc. Tuy vậy, men ngọc thời Lý Trần đều có độ thủy tinh hóa cao nên men tương đối trong và độ bóng khá cao, nên gốm

men ngọc thời này sờ mát tay, nhìn dịu mắt, cho ta cảm giác ngọc thạch. Màu ngọc thạch trong bóng dịu mát lại được phủ tương đối dày lên xương gốm đã được chạm khắc với độ sâu nông khác nhau làm cho hoa văn có chiều sâu, ẩn hiện lung linh.

Gốm men ngọc thời Lý Trần chủ yếu trang trí bằng phương pháp khắc chìm khi phôi gốm đã được hong phơi gần khô. Phần lớn hoa văn được khắc vẽ chìm mặt ngoài sản phẩm, nhưng đối với một số sản phẩm có miệng rộng như bát đĩa thường được khắc vẽ cả mặt trong lẫn ngoài. Các hoa văn ở đây không phải được khắc chạm tia tót tý mẩn mà là khắc theo lối vẽ phóng bút nên nét khắc có chỗ sâu chỗ nông, nét to nét nhỏ giống như nét vẽ có chỗ đậm chỗ nhạt, nét to nét bé. Chính nhờ các nét khắc vẽ phóng đó nên sau khi tráng men hoa văn có độ đậm nhạt khác nhau tạo nên cảm giác lung linh sinh động hơn. Người thợ gốm lúc bấy giờ với trình độ kỹ thuật cao và bằng cảm hứng nghệ thuật phong phú của mình đã phóng tay thể hiện những hoa lá cây trái thường gặp trong thiên nhiên một cách sinh động rất có hồn. Không những thế, nét khắc vẽ trên gốm men ngọc thường một bên sâu một bên nông, một đầu to một đầu bé, làm cho hoa văn khi ẩn khi hiện dưới lớp men ngọc trong bóng càng trở nên linh hoạt sống động.

Hoa văn thường gặp nhất trên gốm men ngọc thời này là hoa lá sen với các cách thể hiện khác nhau. Có khi chỉ là vài cánh sen, có khi là cả một bông sen, có khi chỉ là hoa sen hoặc lá sen, có khi cả hoa lá trong một đồ án, có khi hoa lá được thể hiện rất hiện thực, song có khi hoa lá được thể hiện cách điệu có tính chất tượng trưng. Hoa lá cúc cũng được sử dụng khá phổ biến để trang trí trong lòng các bát đĩa theo kiểu cúc dây xoắn xít kín khắp lòng sản phẩm. Nhìn chung, hoa lá trang trí trên gốm men ngọc ở đây được thể hiện thiên về xu hướng cách điệu làm cho hoa văn đẹp mà phóng khoáng.

Gốm men ngọc không những đẹp ở sự hài hòa giữa màu sắc long lanh của men ngọc với sự uyển chuyển sinh động của những nét hoa văn khắc vẽ chìm, mà còn phong phú đa dạng và độc đáo ở các loại hình và kiểu dáng sản phẩm.

Gốm men ngọc thời Lý Trần thường gặp là bát, đĩa, liễn, ấm, v.v. là những thứ phục vụ việc ăn uống thường ngày. Ngoài ra cũng có

một số dùng trong việc thờ cúng, trưng bày có tinh chất nghệ thuật. Nhìn chung, đồ gốm men ngọc thời Lý Trần có kích thước nhỏ, tuy vậy, gần đây chúng tôi thỉnh thoảng cũng bắt gặp một vài bát đĩa khá lớn, đường kính tới khoảng 30cm.

Khi nói đến gốm men ngọc, người ta thường ca ngợi trình độ nghệ thuật tạo dáng của người thợ gốm lúc bấy giờ. Chẳng hạn như chiếc ấm miệng nhỏ, đáy nhỏ, thân tròn đều có các đường chì chìm chia ấm thành 6 múi, trên vai gắn quai và vòi rót nhỏ tao cho ta cảm giác như đây là mô phỏng hình một quả dưa. Loại ấm này phần lớn phủ men ngọc, song cũng có một vài chiếc phủ men trắng ngà.

Có thể nói hầu hết bát, đĩa, liễn gốm men ngọc thời Lý Trần, nhìn tổng thể hoặc trong từng bộ phận, ít nhiều đều gắn với hình ảnh sen, có khi là cánh sen, có khi là lá sen, có khi là cả bông sen hoặc gương sen. Chẳng hạn như nhiều ấm, âu mặt ngoài khắc chìm văn cánh sen bao quanh thân, nắp đậy cao có núm, vành nắp uốn cong lên cong xuống tạo dáng hình một lá sen sinh động. Chúng ta có thể bắt gặp khá nhiều ấm men ngọc xanh xám trên vai khắc nổi một vòng văn cánh sen hai lớp. Hay như một chiếc bát mặt ngoài khắc nổi ba tầng cánh sen, trong lòng khắc chìm đôi phượng đuôi nhau màu men xanh ngọc rất đẹp.

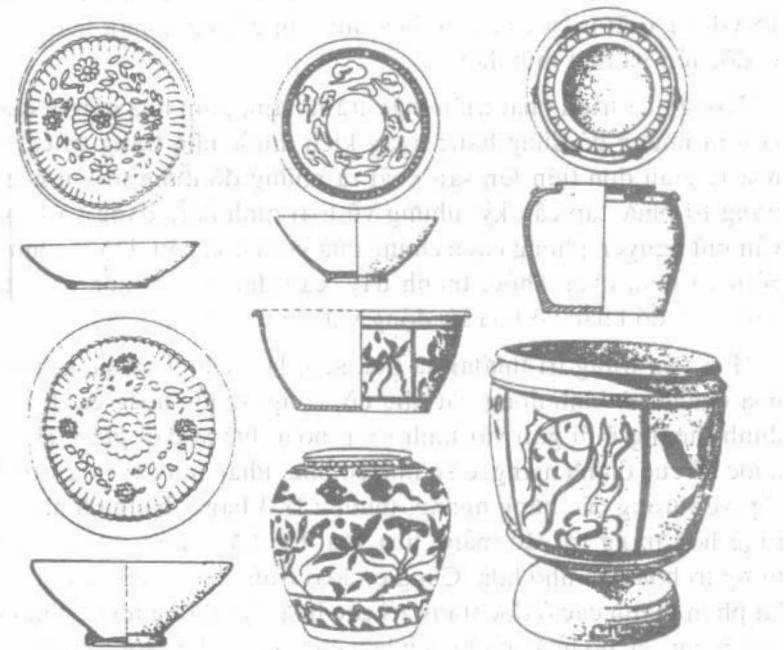
Đáng chú ý là phần lớn các bát men ngọc thời Lý Trần đều có miệng rộng, đáy rất nhỏ, thành bát xiên thẳng, về mặt tạo hình gợi cho ta hình ảnh một gương sen, đó là chưa tính đến quanh thân là một vòng văn cánh sen khắc chìm.

Hình ảnh sen, từ hoa lá đến gương, thể hiện khá đậm nét trong tạo dáng cũng như hoa văn trang trí trên đồ gốm men ngọc thời Lý Trần phải chăng là phản ảnh vị trí quốc giáo của Phật giáo lúc bấy giờ. Như chúng ta đã biết, dưới thời Lý Trần hình tượng hoa sen được sử dụng như một mô típ trang trí phổ biến trong các công trình kiến trúc và nghệ thuật. Gốm men ngọc là đồ gốm chất lượng cao phục vụ tầng lớp quý tộc nên việc sử dụng hình tượng sen trên gốm men ngọc là việc bình thường.

Thời Lý Trần, bên cạnh gốm men ngọc nổi tiếng, còn có gốm hoa nâu cũng được đánh giá cao về nghệ thuật tạo dáng và nghệ thuật trang trí.

Nếu như gốm men ngọc có cái gì đó gần gũi phảng phất gốm men ngọc phương Đông, thì gốm hoa nâu lại mang đậm chất Việt Nam, không thể lẫn với bất cứ một loại gốm nào trên thế giới. Trước đây Trung Quốc có loại gốm hoa đen, Thái Lan có loại gốm Xukhôthai là loại gốm nâu trên nền men màu da lươn về màu sắc cũng như phong cách hoa văn trang trí hoàn toàn khác với gốm hoa nâu nước ta. (Bản vẽ 41)

Gốm hoa nâu là loại gốm được làm từ đất sét thường hay đất sét trắng pha thêm cao lanh, phủ men màu trắng ngà, trang trí hoa văn bằng phương pháp khắc vạch và bôi màu nâu lên hoa văn với độ đậm nhạt sâu nông dày mỏng khác nhau làm cho hoa văn trở nên sinh động. Cũng được xem là thuộc dòng gốm hoa nâu, bên cạnh loại



Bản vẽ 41: Một số đồ gốm thời Trần

gốm trên còn có loại gốm nền nâu hoa trắng cũng rất độc đáo. Đây không phải là đồ gốm tráng men màu nâu, mà vẫn là đồ gốm tráng men trắng, phần nền được cạo bỏ men trắng tô màu nâu, hoặc không cạo men trắng mà tô màu nâu chôn lên phần nền của họa tiết. Với phương pháp này tạo ra sản phẩm nền nâu hoa trắng.

Phần lớn các loại men và màu nâu của gốm hoa nâu được làm ra từ đất đá hoặc từ đất và tro trấu có lẩn vôi. Màu nâu được tạo nên bằng lượng ôxít sắt có trong đá son, đá thối, gỉ sắt và cả trong đất phù sa, là những thứ rất sẵn trong thiên nhiên.

Gốm hoa nâu là loại gốm chỉ qua lửa một lần và thuộc dòng gốm tô màu trên men, màu chảy hòa vào lớp men nên có độ bóng cao.

Gốm hoa nâu ra đời từ thời Lý, phát triển trong suốt thời Lý và đạt đến đỉnh cao vào thời Trần, từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14. Đến thế kỷ 15 với sự xuất hiện của gốm hoa lam, thì gốm hoa nâu mất dần địa vị độc tôn và mai một dần.

Trong quá trình phát triển mấy trăm năm, gốm hoa nâu từ chỗ chỉ làm ra những đồ dùng hàng ngày kích thước nhỏ trang trí các hình hoa lá giản đơn tiến lên sản xuất ra những đồ đựng to lớn hoa văn trang trí phức tạp cầu kỳ, nhưng về loại hình kiểu dáng và hoa văn vẫn giữ nguyên phong cách chung của gốm hoa nâu. Đó là những đồ gốm có thân chắc khỏe, thành dày, cân đối, tráng men màu trắng ngà, trên đó khắc vẽ hoa lá, động vật rồng tô màu nâu.

Hoa văn trang trí thường là hoa sen, hoa cúc, hoa súng, hoa thị, hoa chanh và hình động vật như cò, công, thước hoặc cá, tôm. Chỉ thỉnh thoảng mới gặp vài hình rồng hoặc lực sĩ đấu giảo. Hoa văn được bố cục thành mảng, có chính có phụ. Phần lớn các hoa văn được sắp xếp trong các băng ngang, thường là 3 băng, băng chính ở giữa rộng hơn trang trí các mảng hoa lớn, hai băng hẹp ở trên và dưới trang trí hoa văn nhỏ hơn. Cũng có loại trong băng ngang lớn ở giữa lại phân thành các ô dọc trang trí các hoa văn giống nhau, thường là một bông sen nở hoặc một cành hoa cúc. Tuy ít hơn song cũng có khi các họa tiết hoa lá được bố cục liên kết lại thành các đồ án dây nối dây, cành tiếp cành rất đẹp. Có thể nói phương pháp trang trí hoa văn trên gốm hoa nâu từ bố cục, nét khắc vẽ đến tông màu rất gần với hội họa và điêu khắc. Tuy chỉ có hai màu trắng ngà và nâu nhưng

nhờ ở nét khắc sâu nồng cung như độ đậm nhạt dày mỏng khác nhau của lớp men mà các đồ án hoa văn trở nên sinh động không khác gì một bức tranh. (Ảnh 8)

Sản phẩm gốm hoa nâu thường gấp là chậu, bát, ấm, vò, chum, nhưng phổ biến hơn cả là thạp và liễn. Thạp và liễn đã trở thành sản phẩm có tính tiêu biểu cho gốm hoa nâu thời Lý Trần. Thạp thời này không những nhiều, kích thước tương đối lớn, có chiếc đường kính bụng và chiều cao lên đến 70cm, mà kiểu dáng cũng cực kỳ phong phú. Có thạp có nắp, có loại không nắp, có loại có chân đế, có loại không, có loại chân đế có một hàng lỗ thủng chạy quanh, có loại không có lỗ thủng, v.v.

Nhìn chung, thạp hoa nâu đều có miệng rộng, đáy bằng, thân gần hình ống, thành dày dáng chắc khỏe, dưới miệng và gần đáy thường khắc nổi một vành hoa văn cánh sen hai lớp. Toàn thân phủ men màu trắng ngà, hoa nâu thường được trang trí trong 3 băng ngang và ô dọc các hình hoa sen hoặc hoa cúc.

Trước đây Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam có trưng bày một phần còn lại của một chiếc thạp hoa nâu lớn có khắc vẽ hình hai lực sĩ đang đấu giảo, mình trần vận khố, đầu vần khăn, bắp thịt gân guốc, tay cầm khiên, dùi người và mặt khiên chạm hình rồng giun. Tuy bị vỡ, nhưng có thể nói đây là một chiếc thạp hoa nâu quý hiếm thể hiện tinh thần, khí phách cũng như phong cách con người Việt Nam thời Lý Trần.

Gốm men ngọc cho ta cảm giác cao sang "quý phái" thì gốm hoa nâu trái lại tạo cho ta một cảm giác chắc khỏe, gần gũi thân quen, rất dân gian giống như khi ta nghe những bài hát dân ca hay ngắm nhìn những bức tranh dân gian Đông Hồ.

Cũng trong thời Lý Trần, cùng với gốm men ngọc và gốm hoa nâu, còn có một loại gốm phủ men trắng ngà không khắc vẽ hoa nâu. Đó là các loại bát, đĩa miệng rộng đáy nhỏ chân đế thấp mỏng không trang trí hoa văn. Thường gấp hơn cả là những chiếc thạp có nắp hoặc không nắp mà kiểu dáng rất giống với thạp hoa nâu. Chúng chỉ được khắc nổi một vành văn cánh sen ở dưới miệng và quanh núm nắp.

Vào giai đoạn cuối có một số đồ gốm men trắng ngà trang trí hoa

văn đắp nổi khá công phu. tiêu biểu là những chiếc ám miệng đứng, dưới vòi đắp nổi một bông cúc dai dứa. Phải chăng đây là bước mở đầu cho kỹ thuật đắp nổi hoa văn sê phát triển trong các thế kỷ sau được thể hiện trên chân đèn và lư hương.

Gần đây trong cuộc khai quật Hoàng thành Thăng Long đã phát hiện được một số đồ gốm men xanh lục trang trí đẹp thời Lý với các đề tài hoa lá, rồng phượng. Tiêu biểu là chiếc nắp hộp có đường kính 18,50cm, ở giữa trang trí nổi hình một con rồng uốn lượn 18 khúc nằm trong một vòng tròn, xung quanh là dải văn mây hình khánh hay văn như ý, điểm ngoài cùng là dải văn nụ đinh rất tiêu biểu cho trang trí thời Lý.

Ở thời Lý Trần đồ sành cũng rất phát triển. Trước đây đồ sành đường như bị bỏ quên khi nói đến gốm cổ Việt Nam. Thực ra đồ sành là một sản phẩm độc đáo của gốm Việt Nam. Nhưng cuộc khai quật gần đây ở các khu mộ táng thời Trần ở Thái Bình cũng như các cảng cổ ven biển miền đông bắc và ngay trong cuộc khai quật Hoàng thành Thăng Long số lượng đồ sành cực kỳ phong phú, vượt các loại gốm khác. Có thể đồ sành một thời đã là một trong những mặt hàng xuất khẩu của chúng ta. Nhìn chung chủng loại đồ sành có phần đơn điệu, chủ yếu là các loại lon, chậu, lu, ấm, chốc, vò, v.v. và hoa văn trang trí cũng tương đối đơn giản, thường chỉ là vài đường chỉ nỗi chạy quanh vai hoặc những đường văn sóng nước nhấp nhô. Tuy vậy, thỉnh thoảng cũng gặp vài chiếc lu, vò trên vai đắp nổi các tượng nhỏ cua, cá, tôm, hươu, rồng, nghê, v.v. khá đẹp. Hoặc là những chiếc liền miệng rộng, thân thon dần xuống đáy, đáy bằng, chân đế thấp, chõai có 8 lỗ thủng, vai và chân đế khắc nổi hai vành văn cánh sen, nắp và thân trang trí văn ô vuông và chải dọc. Về kiểu dáng loại liền sành này khá gần gũi với liền hoa nâu.

Thời Lý Trần việc sản xuất vật liệu gốm kiến trúc đặc biệt phát triển. Như phần trên đã nói, thời Lý Trần xây dựng nhiều cung điện, phủ đệ nguy nga tráng lệ, nhiều chùa tháp, đèn miếu khắp mọi chốn thành thị cũng như thôn quê. Để phục vụ cho các công trình này, thời Lý Trần đã sản xuất nhiều loại gạch ngói, nhiều loại tượng bằng đất nung với đủ loại kích cở và kiểu dáng khác nhau như đã trình bày trong phần cung điện, chùa tháp, lăng mộ ở trên

Đối với nền văn minh Đại Việt, trong những năm qua các nhà nghiên cứu chúng ta còn đi sâu vào nhiều mặt của đời sống vật chất và tinh thần như:

- Khai quật khu các cọc gỗ trên sông Chanh (Quảng Ninh) tìm hiểu cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng.

- Nghiên cứu các mặt điêu khắc, bia ký, tiền tệ, chuông, nghệ thuật Phật giáo,v.v. thời Lý Trần.

Trong từng chuyên đề trên, bước đầu cũng thu được những kết quả nhất định, nhưng do hạn chế của công trình nên không thể trình bày hết được.

Chương mươi sáu

THỜI KỲ LÊ NGUYỄN

Thời kỳ này được mở đầu từ khi Lê Lợi đánh thắng quân Minh năm 1428, trải qua 28 đời Vua Lê trị vì được 360 năm, qua thời Tây Sơn ngắn ngủi và 14 triều Vua thời Nguyễn kéo dài 144 năm và kết thúc năm 1945 với Cách mạng tháng Tám.

Thời kỳ này kéo dài trên 5 thế kỷ, sau thời kỳ phát triển ổn định của thời Lê sơ, đất nước bước vào các cuộc chiến tranh liên miên như nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê tồn tại non 70 năm, rồi cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn kéo dài hàng nửa thế kỷ để rồi đất nước chia đôi lìa sông Gianh làm giới hạn. Tiếp đến là cuộc khởi nghĩa của anh em Tây Sơn đập tan các thế lực cát cứ của Chúa Nguyễn ở phía Nam và chính quyền mọi ruỗng nhà Lê lập ra triều đại Tây Sơn. Nhưng chưa được bao lâu, dựa vào sự giúp đỡ của tư bản phương Tây, Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn lập nên triều Nguyễn. Sau vài chục năm đấu cống cố và phát triển lại phải đối phó với cuộc xâm lược của thực dân Pháp, để rồi cuối thế kỷ 19 trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Thời kỳ Lê Nguyễn với những biến cố như trên nêu bộ mặt văn hóa trong mỗi giai đoạn cũng có những nét riêng. Thời Lê trung hưng không giống thời Lê sơ và cũng khác thời Lê mạt, thời Tây Sơn tuy ngắn ngủi song cũng để lại một vài dấu tích văn hóa riêng và thời Nguyễn sau khi dời đô vào Phú Xuân cũng tạo nên một bộ mặt văn hóa khác trước. Tuy vậy, so với nền văn minh Đại Việt thời Lý Trần thì rõ ràng đây là một thời kỳ với bộ mặt văn hóa khác trước, có thể gọi là thời kỳ sau văn minh Đại Việt.

Dưới đây sẽ lần lượt giới thiệu một vài mặt của văn hóa vật chất thời Lê Nguyễn mà tài liệu khảo cổ thu được trong những năm gần đây góp phần soi sáng.

I- Cung điện

Cuối thời Trần kinh đô Đại Việt đổi tên là Đông Đô, thời thuộc Minh có tên là Đông Quan. Năm 1930, sau khi giành được độc lập từ tay quân xâm lược Minh, Lê Lợi đổi tên là Đông Kinh, để phân biệt với Tây Kinh hoặc Lam Kinh.

+ Đông Kinh

Nhà Lê vẫn đóng đô tại đất Thăng Long xưa nhưng được đổi tên là Đông Kinh. Theo sử sách ghi lại thì trong mấy trăm năm trị vì nhà Lê đã nhiều lần sửa sang, bồi trúc, trùng tu, xây mới các vòng thành cũng như cung điện trên kinh đô Đông Kinh.

Đối với thành Đại La ở ngoài, trong thời gian quân Lê Lợi vây hãm quân Minh trong thành Đông Quan, đã đắp và đào thêm nhiều hào lũy bên ngoài thành. Và trong cuộc chiến Lê - Mac, nhà Mac cũng đã cho đắp thêm 3 lần lũy ở ngoại thành, trên lũy còn trồng tre gai. Năm 1740 Chúa Trịnh cho đắp thành ngoài một lần nữa, gọi là Đại Đô, mở 2 cửa ô với 2 bộ phận tả hữu cho mỗi cửa. Về cơ bản La thành là thành đất nên việc bồi trúc chắc được tiến hành thường xuyên để thành luôn vững chắc.

Đối với Hoàng thành và Cung thành nhà Lê có nhiều đợt trùng tu, xây dựng lớn. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết Hoàng thành được mở mang vào các năm 1424 và 1550, thành được đắp "to rộng mấy nhín trượng, bao vòng cả điện Tường Quang, quán Trần Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía đông đến phía tây chấn ngang sông Tô Lịch, trên đắp Hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vỡ và đất đá nén xuống, lấy các phiến gạch vuông xây nén, lấy đất phán ngang...".

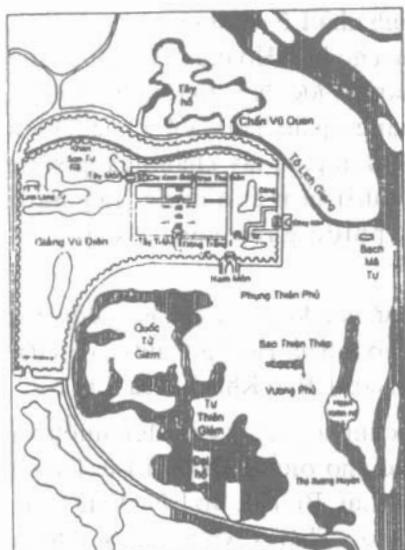
Lòng thành đều được xây bằng đá, trừ một đoạn từ Cửa Đông đến góc đông bắc là xây gạch, trên mặt thành có ụ bắn. Hoàng thành có 3 cửa: Đông Hoa (cửa Đông), Đại Hưng (cửa Nam), Bảo Khánh (cửa Tây).

Trong Hoàng Thành có xây nhiều cung điện, lầu các, đèn miếu và có vườn cây. Sách Kiến văn tiêu lục cho biết dưới thời Lê Thánh Tông đại bộ phận công đường như Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Đông Các, Hàn Lâm Viện, Ngự Sử dài, Lục khoa...Thái Y viện, Triều Chính đình đều tập trung ở phía nam của Hoàng thành .

Bên ngoài Hoàng thành cũng có xây thêm nhiều công trình mới như đình Quảng Văn ở Cửa Nam, viện Đài LẬU,...Cũng ở Cửa Nam còn có đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc, đàn Phong Môn.

Cung thành nằm giữa Hoàng thành, có hình chữ nhật được xây bằng gạch. Theo tấm bản đồ Hồng Đức vẽ năm 1400, thì có một phần tường xây chung với Hoàng thành. Cung thành chỉ mở 2 cửa, ở phía nam có cửa Đoan Môn, 2 bên có 2 cửa phụ Đông Tràng An và Tây Tràng An. Kiến trúc trung tâm của Cung thành là điện Kính Thiên, phía trước có điện Thị Triều, hai bên có các điện Chí Linh, Vạn Thọ. Cùng với hàng loạt các cung và điện như Cần Chánh, Cần Đức, Thúy Ngọc, Thượng Dương... ở phía đông dành cho Thái tử, có điện Phụng Thiên thờ tiên tổ nhà Vua.

Cái mới của Đông Kinh thời Lê là cụm kiến trúc Phủ Chúa Trịnh ở phía nam tháp Báo Thiên, phía tây Hồ Gươm. Bao quanh Phủ Chúa là tường gạch, mở ra 2 cửa Chính Môn ở phía nam và Tuyên Vũ ở phía đông. Bên trong Phủ Chúa là lầu các nguy nga, vườn hoa đầy hương sắc. Đáng tiếc là Phủ Chúa đã bị thiêu hủy hoàn toàn vào cuối thế kỷ 18. (Bản vẽ 42)



Bản vẽ 42: Bản đồ thành Thăng Long thời Hồng Đức

Về Hoàng thành Đông Kinh thế kỷ 17,18, nhiều thương nhân và giáo sĩ phương Tây đã có dịp viếng thăm cho biết "khi đứng trước ba lớp thành và cung điện cổ người ta phải lấy làm ngạc nhiên. Những di tích còn lại chứng tỏ thành ấy xây dựng vững vàng, có những cửa lớn và đẹp, lát bằng một thứ cẩm thạch... Cứ xem các cửa ngõ, sân và các tòa nhà còn lại cũng đủ biết lâu đài đó trước kia rất đẹp đẽ và lộng lẫy" (S.Baron,1914) hoặc nếu đi vào cung điện Vua ở trong thành sẽ thấy "cả một thi trấn rất đẹp và rộng... tuy cung điện nhà Vua chỉ xây bằng gỗ, nhưng ở đây có rất nhiều vàng bạc, đồ thêu, chiếu thảm rất tốt và đủ các màu sắc để tô điểm, thật không đâu sánh kịp" (Giáo sĩ Marini)

Qua đó có thể thấy kinh thành Đông Kinh vừa là một thành có tính chất phòng ngự vững chắc vừa có những cung điện lâu các nguy nga tráng lệ .

Nhưng hầu như toàn bộ cung điện thời Lê đã bị san phẳng khi nhà Nguyễn dời kinh đô vào Phú Xuân, cải tạo thành Hà Nội theo kiểu thành Vauban của châu Âu và nhất là khi chính quyền thực dân Pháp phá thành Vauban Hà Nội, lấp nhiều hòm ao để xây dựng một Hà Nội theo kiểu thành phố châu Âu.

Cho đến những năm gần đây, các kiến trúc Hoàng thành thời Lê còn lại trên bề mặt chỉ là một nền điện Kính Thiên có 9 bậc với 2 đôi rồng đá và một phần Đoan Môn. Bộ mặt Cung thành cũng như Hoàng thành thời Lê may chăng còn lại bình đồ các cung điện còn nằm sâu trong lòng đất.

Các cuộc thám sát và khai quật ở Hậu Lâu, Bắc Môn, Đoan Môn và đặc biệt cuộc khai quật diện rộng ở khu vực Hoàng Diệu đã thu được một khối lượng vật liệu kiến trúc rất lớn như các loại gạch ngói, trong đó có cả ngói lưu li. Riêng loại gạch vồ kích thước tương đối lớn đặc trưng của gạch thời Lê chất cao như núi. Điều đáng lưu ý là trong lúc vật liệu kiến trúc thu được nhiều như vậy, thì trái lại các phép tính các mặt bằng kiến trúc phát hiện được rất ít. Phải chăng vì các kiến trúc thời Lê nằm gần trên mặt, nên các cuộc xây dựng cải tạo vào thời Nguyễn và thời thuộc Pháp đã đào ủi san phẳng hết, không để lại dấu tích, hay vì bị thúc ép về thời gian nên cuộc khai quật quá chú trọng vào các kiến trúc có niên đại sớm hơn, nên các

kiến trúc Lê Nguyễn có phần bị xem nhẹ. Nhưng dù sao một số dấu tích kiến trúc thời Lê cũng đã được ghi nhận như cuộc khai quật ở Bắc Môn đã cho thấy có một phế tích và một đoạn tường thành ở độ sâu khoảng 1,20m nằm trên các phế tích thời Trần được những người khai quật cho là thuộc thời Lê. Hay như cuộc khai quật công trình N2 của bộ Quốc phòng cách nền điện Kính Thiên không xa cũng đã phát hiện một mảng đất nhỏ rái sỏi ở độ sâu 2,20m nằm trên các phế tích Lý Trần ở độ sâu 4,60m là dấu vết kiến trúc thời Lê. Trong cuộc khai quật ở Hoàng Diệu với diện tích rộng như vậy cũng chỉ phát hiện được vài via gạch vồ, vài mảng lát nền lè tè, không thể hình dung ra một công trình nào khả dĩ, ngoài một di tích hình chữ nhật xây bằng gạch vồ dài rộng khoảng 2 đến 3m mà cũng không xác định được công năng.

Dầu sao với sự hiện diện của Đoan Môn và nền điện Kính Thiên có thể xem như là trục chính và là trung tâm của Cung thành thời Lê. Các cung điện lâu các đều xây dựng xung quanh.

+ Lam Kinh

Cùng với việc xây dựng Đông Kinh rẽ đất Thăng Long xưa, nhà Lê còn xây dựng tại quê hương Lam Sơn một "kinh đô" thứ hai vào năm 1433 và liên tục được trùng tu và xây thêm vào các đời Vua sau.

Lam Kinh thuộc xã Xuân Lam huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa.

Những công trình kiến trúc ở Lam Kinh đã bị hủy hoại từ lâu.

Trước đây, năm 1942 L.Bezacier cũng đã có công trình nghiên cứu về Lam Kinh. Những năm gần đây chúng ta đã có nhiều đợt khai quật ở Lam Kinh làm xuất lộ nhiều nền móng kiến trúc giúp chúng ta hình dung Lam Kinh một cách đầy đủ hơn

Lam Kinh được xây dựng trên một trục gần chính bắc - nam nhìn ra sông Chu, phía trước có núi Án Sơn, phía sau có núi Lam Sơn. Phía sau điện Lam Kinh là lăng mộ các Vua và Hoàng hậu nhà Lê.

Khu điện Lam Kinh từ ngoài vào trong gồm lớp nền đầu tiên dài 128m, sau khi qua cổng ngoài thì đến cầu Tế Độ bắc qua Suối Ngọc rồi đến hồ bán nguyệt lớn có đường kính khoảng 50m. Tiếp đến là hai lối dẫn vào Nghi môn hình vuông mỗi cạnh dài 15m. Nghi môn

mở 3 cửa. Sau Nghi môn là sân rộng.

Tiếp đến là tầng nền thứ hai bối cục hình chữ công (l): căn nhà trước là tiền đường, căn nhà sau là hậu đường, nhà cầu nối tiền đường và hậu đường. Từ sân lên nhà tiền đường có 4 thành bậc ngắn ra 3 lối. Hai nhà tiền đường và hậu đường có kích thước giống nhau. Dấu vết chân tường để lai trên mặt nền cho biết nhà được làm theo kiểu vòm kèo 6 hàng cột, không có tường vách..

Tầng nền thứ ba gồm 9 nền nhỏ, xếp thành hình vòng cung cân xứng. Phần cuối của mặt bằng kiến trúc Lam Kinh là Giếng Ngọc.

Không có một tài liệu nào mô tả vị trí và tên gọi các điện miếu ở Lam Kinh. Sử cũ có nói đến năm 1456 xây dựng ba điện Quảng Đức, Sùng Chính và Diên Khánh.

Với một mặt bằng kiến trúc như trên, khó khẳng định đây là mặt bằng của ba điện trên, và có nhiều khả năng đây là các công trình để phục vụ cho việc thờ tự tế lễ tổ tiên hàng năm của các Vua Lê.

Đáng chú ý là các cuộc khai quật ở Lam Kinh không những làm rõ được hình đồ các công trình kiến trúc mà còn thu được một sưu tập gốm sứ vô cùng phong phú , trong đó có những đồ gốm cao cấp của các lò trong nước và Trung Quốc từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 17. Quý hơn cả là lần đầu tiên chúng ta hiết đến loại bát sâu lòng xương gốm cực mỏng, có họa tiết rồng in khuôn rất đẹp giống như loại gốm đã phát hiện được ở các cuộc khai quật trong thành Hà Nội. Phải chăng đây là những loại gốm sản xuất vào thời Lê sơ chỉ để phục vụ cho cuộc sống trong cung đình nhà Lê mà thôi.

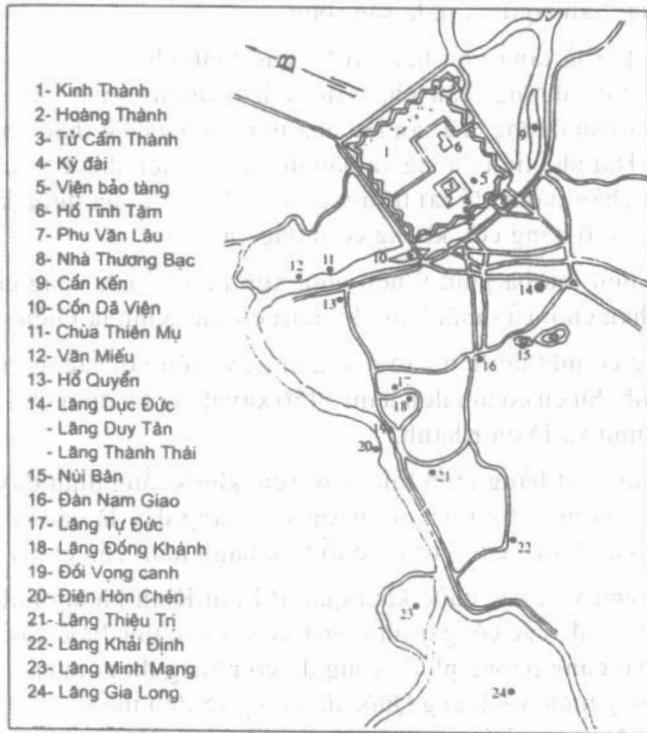
Hiện nay Lam Kinh đang được tu tạo theo đúng nguyên tắc phục dựng các công trình kiến trúc cổ, hy vọng trong một ngày không xa chúng ta sẽ được tận mắt nhìn thấy một Lam Kinh cổ kính mà lộng lẫy đúng như vốn có của nó.

+ Kinh thành Huế

Kinh đô Huế chính thức được xác lập sau khi Vua Gia Long lên ngôi năm 1802 trên cơ sở thành Phú Xuân của các Chúa Nguyễn. (Bản vẽ 43)

Kinh thành Huế bao gồm hai phần: Phòng thành và Đại Nội

- Phòng thành được xây dựng gần bờ sông Hương. Do chịu ảnh



Bản vẽ 43: Bố cục kinh thành Huế

hướng của kỹ thuật phòng thủ phương Tây nên Phòng thành được xây dựng theo kiểu Vauban với một hình đồ gán vuông, mỗi cạnh dài 2.235m, chu vi toàn bộ Phòng thành là 9.000m.

Ngoài 4 pháo đài ở 4 góc, mỗi mặt thành xây thêm 5 pháo đài nhô hẳn ra ngoài. Nếu tính 50m có một khẩu pháo thì toàn bộ Phòng thành phải đặt tới 386 khẩu pháo. Nếu tính cả pháo ở các pháo đài thì có tới 404 khẩu. Qua đó có thể thấy nhà Nguyễn dùng pháo để phòng thủ kinh thành.

Thành Huế được xây dựng khá kiên cố. Tường thành xây cao 6,60m, dày 2,10m. Mặt ngoài tường thành xây bằng gạch. Thành mở 13 cửa, 10 cửa có xây lầu gác ở trên. Trước Phòng thành có hào hay còn gọi là sông Hộ thành. Đây là sông đào nên rộng hẹp không đều

nhau, chỗ thông với sông Hương rộng tới gần 400m, trung bình rộng từ 13m đến 60m.

Phía trong Hộ thành còn có đường hào gọi là Thành gai rộng từ 100m đến 160m không đều nhau. Có một bức tường cao khoảng 1,30m chạy song song với mép hào.

Ngoại hào rộng từ 40m đến 60m, sâu khoảng 4m có mực nước sâu trung bình khoảng 1.50m, bờ hào được kè đá chống sụt lở. Khoảng cách từ chân thành đến ngoại hào khoảng 8.50m.

Qua đó có thể thấy muốn vượt được vào thành phải qua rất nhiều chướng ngại vật cả thành lẫn hào.

Đáng chú ý là bên cạnh Phòng thành kiên cố này còn có một tòa thành nhỏ có tên là Trấn Bình thành hay còn gọi là thành Mang Cá, xây ở ngay góc đông bắc của kinh thành, có cửa thông vào phía trong.

Thành Mang Cá có hình đô hình lục giác, chu vi gần 1.000m. Tường thành cao 5m đến 5,80m có đủ đường chân thành và ngoại hào.

- Đại Nội bao gồm Hoàng thành và Tử Cấm thành, được khởi công xây dựng từ năm 1804 dưới thời Vua Gia Long và được quy hoạch hoàn chỉnh năm 1833 dưới thời Vua Minh Mạng.

- Hoàng thành có hình gần vuông 606m x 602m, mở 4 cửa là: Ngọ Môn ở mặt trước, cửa Hòa Bình ở mặt sau, cửa Hiển Nhơn bên trái, cửa Chương Đức bên phải. Ngọ Môn là cửa chính của Hoàng thành, được xây dựng vào năm 1833 dưới thời Vua Minh Mạng. Đây là một công trình tiêu biểu của cung đình Huế, vừa là cửa, vừa là lối dài.

Phía trước Ngọ Môn có Cột cờ lớn. Phần chân xây 3 tầng cao 17,50m, cột cờ bằng gỗ cao 29,50m. Phía dưới chân cột cờ 5m đặt 8 khẩu pháo, đúc dưới thời Vua Gia Long, chỉ dùng vào dịp lễ hội.

Cửa Hiển Nhơn mở để quan lại binh lính ra vào làm việc trong Đại Nội. Cửa được làm đơn giản vào năm 1811, sau đó được mở rộng và xây lớn vào năm 1821.

Trong Đại Nội xây dựng nhiều công trình có công năng khác nhau như điện Thái Hòa, sân Đại Triều, điện Cân Chánh, điện Vạn Ninh, điện Võ Hiển, cung Tả Vu, cung Hữu Vu, cung Diên Thọ, Thái Miếu, Thế Miếu, v.v.

Điện Thái Hòa là nơi cử hành những ngày lễ lớn của triều đình như lễ đăng quang, lễ chúc thọ Vua, v.v.. Trong cuộc lễ Vua ngồi trên ngai vàng, các quan theo thứ tự phẩm trật sắp hàng ngoài sân từ lớn đến nhỏ có ghi ở bia đá.

Điện Thái Hòa được xây vào năm 1805, đến nay vẫn giữ được khá nguyên vẹn.

Các điện khác như điện Cần Chánh, điện Vạn Thọ, v.v. là nơi làm việc của Vua và triều thần.

Thế Miếu là nơi thờ các Vua triều Nguyễn.

Thái Miếu là nơi thờ 9 đời Chúa Nguyễn, từ Chúa Nguyễn Hoàng đến Chúa Nguyễn Phúc Thuần.

Cung Diên Thọ là nơi ăn ở của Hoàng hậu.

- Tử Cấm thành được xây gọn trong khu đất giáp cửa Chương Đức, gần góc Tây Nam của Hoàng thành. Tử Cấm thành có bình đồ gần vuông, có tường gạch bao quanh cao 4m. Tử Cấm thành là nơi ăn ở của Vua. Các công trình kiến trúc trong Tử Cấm thành hầu như đã bị hủy hoại, hiện nay không còn gì.

Theo ghi chép trong sử sách thì trong Đại Nội Huế có tới 150 công trình kiến trúc lớn nhỏ. Nhưng do chiến tranh cũng như thiên nhiên tàn phá, nhiều cung điện lầu các bị hư hỏng dột nát hết sức nghiêm trọng, có nhiều công trình gần như bị xóa sổ. Tuy vậy những kiến trúc còn lại như Ngọ Môn, điện Thái Hòa, Hiển Lâm các, Thái Bình thư lâu, v.v. vẫn xứng đáng là những di tích tiêu biểu cho cung đình Huế.

Trước đây nhiều người cho các công trình kiến trúc cung đình Huế chịu ảnh hưởng quá nhiều kiến trúc Trung Hoa như không còn các bộ vì kèo, ngói mũi hài của kiến trúc dân tộc mà thay vào đó là các con rồng và ngói ống của kiến trúc Trung Hoa. Song nghiên cứu kỹ có thể thấy một số kiến trúc thời kỳ đầu vẫn sử dụng kiểu vì kèo một nóc - kẻ chuyền kiểu nhà rường miền trung cùng các loại ngói mũi hài tầu đao của kiến trúc dân tộc. Đầu sao kiến trúc cung đình Huế cũng tiêu biểu cho nền nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc thời Nguyễn.

Chính nhờ vậy mà cung đình Huế được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Hiện nay nhiều công trình trong Đại Nội đang được trùng tu để kinh đô Huế xứng đáng là một di sản văn

hóa của nhân loại.

II- THÀNH LŨY

Như các phần trên đã nói thời Lê Nguyễn, sau thời kỳ Lê sơ đất nước phát triển ổn định, sang đầu thế kỷ 16 đất nước xảy ra chiến tranh liên miên, từ chiến tranh Lê - Mạc, rồi chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đến cuộc chiến tranh giữa nhà Tây Sơn với Nguyễn Ánh.v.v. Trong tình hình đó, nhiều thành lũy được xây dựng với nhiều quy mô có tính chất khác nhau.

+ Thành nhà Mạc.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế truất nhà Lê lập ra triều Mạc. Nhà Mạc tồn tại được 10 triều Vua nhưng luôn phải chống trả với sự phản công kịch liệt của thế lực phong kiến Lê Trịnh. Năm 1592, Trịnh Tùng đã đánh đuổi nhà Mạc ra khỏi kinh đô, nhưng nhà Mạc vẫn tiếp tục chiếm giữ nhiều vùng miền núi xây thành đắp lũy chống lại quân Lê Trịnh. Dưới đây là một số thành nhà Mạc đã được phát hiện.

- Thành Xích Thổ

Thành Xích Thổ ở thôn Một xã Xích Thổ huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh) được xây dựng sát bờ vịnh, trông ra Cửa Lục.

Thành có cấu trúc hình tứ diện, song do địa hình nên hai đoạn đông bắc và tây nam bị gấp khúc. Tường thành đắp bằng đất, cao 3 - 4m, chân tường thành rộng 10 - 12m, mặt tường thành rộng 4 - 5m. Mặt ngoài thành được kè đá vững chãi. Chu vi thành dài 1.220m, có 5 cửa là cửa Nam, cửa Đông, cửa Chuồng Voi, cửa Bắc và cửa Tây.

Bốn mặt thành đều có ngoại hào, ngoại hào đào cách chân thành 10m, rộng 9m, lòng hào nơi sâu nhất còn đo được 2,50m. Phần ngoại hào rộng nhất ở mặt tây nam, hiện còn sâu 3,30m, xưa kia ăn thông với vịnh. Thuyền bè từ vịnh có thể vào cửa Nam.

Thành Xích Thổ có quy mô khá lớn, xây dựng khá vững chãi, có cả hào lấn thành và cả nơi nhốt voi, chứng tỏ đây là một cứ điểm quân sự quan trọng của nhà Mạc.

- Thành Cẩm Phả

Thành Cẩm Phả nằm ở vị trí nhà máy Cơ khí Cẩm Phả ngày nay.

Thành có hình đồi hình chữ nhật dài khoảng 366m, rộng khoảng

260m. Thành đắp bằng đất cao khoảng 2,50m, mặt thành rộng 3m. chân thành rộng 10m. Trên mặt thành không có dấu tích của hỏa khí và chòi canh. Dấu vết còn lại cho thấy có thể thành chỉ có 2 cửa Bắc và Nam. Bốn mặt thành đều có ngoại hào bao bọc. Hào rộng 4 - 9m, sâu 1 - 2,50m đào cách chân thành 16 - 18m.

Cho đến nay thành Cẩm Phả đã bị đào phá gần hết, chỉ còn lại vài đoạn tường thành đất.

Ngoài hai thành trên, dấu tích thành nhà Mạc còn phát hiện được ở khu vực Chi Lăng Lạng Sơn và trong khu ngập nước hồ Thác bà Yên Bái. Được biết thành nhà Mạc cũng có mặt ở Cao Bằng. Những thành này quy mô tương đối nhỏ, chủ yếu dựa vào thế núi, có khi chỉ là một đoạn thành nối liền hai quả núi.

Qua hệ thống các thành nhà Mạc có thể hiểu được quá trình rút chạy của quân Mạc trước sự tấn công của quân đội Lê Trịnh.

+ Thành nhà Bầu

Thành nhà Bầu còn được gọi là thành Việt Tinh, là một tòa thành khá lớn của họ Vũ chiếm cứ vùng Tuyên Quang, Hưng Hóa dưới thời Lê Chiêu Tông đầu thế kỷ 16. Thành Việt Tinh được xây dựng ven bờ sông Chảy, thuộc xã Vũ Linh huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Thành có hình đa giác, có nhiều cạnh tạo hình như một mỏ chim, có chu vi 1.385m. Thành cao 2,30m, mặt thành rộng 3m, chân thành rộng 9m. Tường thành đắp đất, chỉ phần cửa có đá hoặc gạch ốp tường. Không phải tất cả các đoạn thành đều có ngoại hào. Mặt bắc dùng ngay sông Chảy vừa rộng vừa sâu làm ngoại hào, đoạn tây bắc ngoại hào đào sát chân thành, rộng khoảng 10m. Sông Chảy vừa là ngoại hào vừa là đường giao thông quan trọng giữa thành Việt Tinh với các tòa thành nhỏ trong khu vực các chúa Bầu.

Thành Việt Tinh có 4 cửa. Các cửa đều không mở chính giữa tường thành, Cửa Đông và cửa Tiên mở xuống sông Chảy. Trên mặt thành phát hiện được một bếp lửa và nhiều đế chông cũ ẩn băng gốm.

Thành Việt Tinh là thành của một hào trưởng địa phương nên xây dựng không được quy củ và kiên cố lắm.

Tất cả các tòa thành đất này đều chưa được khai quật, nên không

rõ được các công trình kiến trúc bên trong.

+ Thành Gia Định

Được sự giúp đỡ của các chuyên gia quân sự phương Tây, Nguyễn Ánh sau khi chiếm được Đồng Nai năm 1788 thì đến đầu năm 1790 bắt đầu xây dựng thành Gia Định theo kiểu Vauban. Đây là thành Vauban đầu tiên trên đất nước ta.

Thành Gia Định được đắp trên một gò đất cao ở thôn Tây Nhai theo kiểu bát quái, mở 8 cửa, ở chính giữa là cung điện, bên phải, bên trái và phía sau là Thái Miếu, kho tàng, cục chế tạo và nhà quân, v.v.. phía trước là kỵ đài. Tường thành đắp đất, cửa thành xây bằng đá ong. Ngoài thành có hào, qua hào có cầu treo. Quanh thành có đường phố và chợ. Lúc bấy giờ thành Gia Định giống như là một "kinh thành" của Nguyễn Ánh.

Cho đến hết thời Gia Long, thành Gia Định vẫn là một tòa thành đất. Sang thời Minh Mạng, thành Gia Định mới được xây dựng kiên cố. Thành Gia Định vẫn có hình bát quái, ở bốn góc thành là 4 pháo đài góc. Đỉnh nhọn của pháo đài nhô hẳn ra ngoài đúng 4 hướng bắc nam đông tây. Giữa mỗi mặt thành lại xây một pháo đài nhô hẳn ra ngoài. Từ pháo đài giữa đến pháo đài góc là đoạn tường thành thẳng và các cửa thành đều được mở ở chính giữa các đoạn thành này.

Thành cao 5,20m, dày 3m. Theo sử chép thì thành được xây theo kiểu tam cấp, chân thành phía ngoài khá rộng, có thể cưỡi ngựa đi lại. Hào chạy quanh thành rộng 4,20m luôn đầy nước. Đó là tuyến phòng thủ thứ nhất.

Tuyến phòng thủ thứ hai gồm có hai lũy bán nguyệt bảo vệ những đoạn thành giữa các pháo đài của tuyến phòng thủ thứ nhất và lớp thành ngoài, một lớp bảo vệ đồn trung gian, hai lớp bảo vệ những chỗ nhô ra của cửa các pháo đài. Một con hào khác ngăn cách tuyến thứ hai với con đường kín và khu đất vành đai (Mallcreet, 1935).

Ba lớp thành ngoài, thực là 3 đoạn thành khác nhau. Đoạn thành giữa bảo vệ pháo đài trung gian, thực chất là một pháo đài. Hai đoạn nóc bảo vệ hai mặt thành. Bên ngoài, tất cả các đoạn công sự của tuyến phòng ngự thứ hai có một con hào bao quanh 3 mặt và chỉ thông với mặt trước theo hướng đông nam. Ngoài con hào của tuyến

thứ hai còn có một con đường che kín vây quanh cả 4 mặt thành, tự thân nó có tác dụng như tuyến phòng thủ thứ ba. Lính có thể đi lại và nấp bắn trả quân địch trong con đường này.

Thành Gia Định là một thành Vauban điển hình.

Sau cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi bị thất bại, Minh Mạng ra lệnh san phẳng thành. Như vậy thành Gia Định chỉ tồn tại 45 năm.

Căn cứ vào các tư liệu hiện còn và xem xét các địa danh trên bản đồ thành phố Hồ Chí Minh, có thể xác định được nền cũ của thành Gia Định nằm lọt vào các đường sau:

- Mặt đông bắc là đường Đinh Tiên Hoàng, đường Tôn Đức Thắng.
- Mặt đông nam là đường Lê Thánh Tông.
- Mặt tây nam là đường Nam Kỳ khởi nghĩa.
- Mặt tây bắc là đường Nguyễn Đình Chiểu
- + Thành Hà Nội.

Từ năm 1802 trở đi, Hà Nội được đổi thành Bắc Trấn thành, và năm 1803 Gia Long cho xây dựng thành Hà Nội và gọi là Bắc thành, trong phạm vi Đông Cung cũ, sau khi đã phá trụi Hoàng thành nhà Lê.

Thành Hà Nội là một thành Vauban gần vuông, ở các góc đều có pháo đài góc. Thành có quy mô không lớn, chu vi toàn thành khoảng 5km, mặt bắc giáp đường Phan Đình Phùng, mặt tây khoảng đường Hùng Vương, mặt đông cạnh đường Lý Nam Đế, mặt nam gần đường Nguyễn Thái Học.

Thành có 5 cửa, bắc đông tây mỗi mặt có một cửa, riêng mặt nam có 2 cửa. Ngoài mỗi cửa thành có một đoạn tường chấn đạn gọi là Dương Mã thành.

Tường thành xây gạch cao, chắc chắn, kiên cố.

Phía trong thành bố trí một số công trình. Những công trình chủ chốt đều nằm trên trục dọc chính của thành theo hướng bắc nam: điện Kính Thiên - Đoàn Môn - đình ghi công đức - Cột Cờ.

Cột Cờ được xây dựng năm 1812, cao 60m, có hình lục lăng. Cột

được xây trên một bệ hình vuông được xây theo kiểu dật cấp 3 bậc. Bậc dưới cùng mỗi cạnh dài 42m xây gạch chỉ to, bậc trên cùng mỗi cạnh dài 15m. Ban đầu đỉnh cột cờ chỉ có lan can bao quanh. Phần lầu quan sát hiện nay là do Pháp xây thêm sau này.

Đầu thế kỷ 20, sau khi hoàn thành cuộc xâm chiếm nước ta, để xây dựng một Hà Nội theo kiểu phương Tây, bọn Pháp đã phá thành Hà Nội lấp nhiều hồ ao, xây nhà cửa dinh thự, đường sá. Thành Hà Nội hiện chỉ còn một Cửa Bắc với một vết đạn của thực dân Pháp bắn khi tấn công đánh chiếm Hà Nội cuối thế kỷ 19.

Ngoài hai thành Gia Định và thành Hà Nội, dưới thời Nguyễn, mỗi tỉnh thành đều xây một tòa thành Vauban bằng gạch kiên cố, tuy kích thước có nhỏ hơn. Hiện nay chúng ta đang cho trùng tu phục nguyên tòa thành Vauban trên thị xã Sơn Tây.

III- Lăng tẩm.

Các Vua triều Lê Nguyễn, mỗi vị đều có một khu lăng mộ xây dựng khá quy mô tập trung trong một khu vực. Dưới thời Lê, các công thần quan lại, cung tần mỹ nữ cũng đua nhau xây dựng lăng tẩm cho mình ở quê hương.

+ LĂNG MỘ CÁC VUA LÊ

Tại Lam Kinh, phía sau điện Lam Kinh có một quần thể lăng mộ các Vua và Hoàng hậu đầu triều Lê.

- Vĩnh Lăng của Lê Thái Tổ nằm sát chân núi Dàn. Trên đường thẫn đạo có 5 cặp tượng đứng chầu gồm quan hầu, lân, tê giác, ngựa và hổ. Bên phải có bia Vĩnh Lăng ca ngợi thân thế sự nghiệp của Lê Lợi do Nguyễn Trãi soạn. Bia Vĩnh Lăng to, điêu khắc đẹp tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ.

- Hiển Lăng của Lê Thái Tông bị đổ nát.

- Mục Lăng của Lê Nhân Tông không còn dấu tích gì.

- Chiêu Lăng của Lê Thánh Tông có bố cục tương tự Vĩnh Lăng nhưng quy mô nhỏ hơn. Trên đường thẫn đạo cũng có tượng đá quan hầu, tê giác, ngựa, lân, voi và cũng có bia đá.

- Du Lăng của Lê Hiển Tông và lăng bà Ngô Thị Ngọc Giao vợ Vua Lê Thánh Tông có bố cục tương tự Chiêu Lăng.

- Lăng bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền vợ Vua Lê Thái Tông có bố cục giống như Kính Lăng của Vua Lê Túc Tông, nhưng nhiều tượng bị đổ vỡ, tuy mặt bằng lăng vẫn còn nguyên như cũ

Bốn Vua Lê là Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê chiêu Tông, Lê Công Hoàng không táng ở Lam Kinh mà táng rải rác trong tỉnh Thanh Hóa với cùng một phong cách là có hàng tượng đá quan hầu và động vật.

+ LĂNG MỘ QUAN LẠI CUNG TÂN MỸ NỮ THỜI LÊ

Cho đến nay khó mà thống kê hết được số lượng lăng mộ của các quan lại quý tộc ở các làng xã trên đất nước ta. Trong đó có những lăng được xây dựng có quy mô to lớn như lăng Đinh Hương, lăng họ Ngô ở Bắc Giang, lăng Vũ Hồng Lương ở Hưng Yên, lăng Đoàn Văn Khôi ở Hà Tây.

Cấu trúc chung của các lăng mộ này có hai phần là phần thờ tự và phần mộ. Ở phần thờ tự thường có bàn thờ hoặc sập thờ bằng đá, trên đặt báu hương trên đường thần đạo. Hai bên đường thần đạo có tượng đá quan hầu, voi, ngựa, chó. Phần mộ thường có tường đá ống hình vuông xây bao một nấm đất tròn. Toàn bộ lăng là một tổng thể kiến trúc không có mái che.

Chẳng hạn lăng Đinh Hương ở Hiệp Hòa Bắc Giang xây trên một quả đồi. Quy mô của lăng khoảng 3.000m², gồm 2 khu vực: sinh phần và lăng mộ xây liền kề. Đây là lăng của Bạ Quận Công tư Đoàn Trực, người Cẩm Xuyên, làm quan triều Lê. Phần sinh từ có cấu trúc như sau: cổng trụ hai bên có hai võ sĩ cầm vũ khí, 12 voi đá phủ phục, 2 bàn thờ bằng đá, bàn thờ lớn cao 1m hai đầu có nghê chầu, trên bày bát hương, sau cùng là sập thờ bằng đá, trên sập có ngai đá, hai bên ngai có chó và nghê đá chầu. Phần mộ được xây bằng đá ống kiên cố gồm 4 cấp, các góc đều có trụ. Trước mặt tường mộ nhìn ra Thần đạo có hai pho tượng người dắt ngựa được tạc liền khối. Phía tây mộ là nhà bia.

Hoặc như lăng mộ Vũ Hồng Lương ở Đô Lương huyện Ân Thi Hưng Yên bao gồm cả phần từ chỉ và lăng. Lăng xây trên một ngọn đồi thấp nhìn ra Cửa Yên. Bình đồ kiến trúc lăng từ ngoài vào có: cổng, mâm thờ bằng đá, hai bên có 2 chó chầu, rồi đến một con

đường lát đá dài 10m, rộng 0,40m, cuối đường là nền thờ hình vuông cao 0,60m, 3 mặt có lan can, trên đặt 3 hòn thờ bằng đá. Hai bên nền có nghê, sấu chàu và hai cây hương.

Có thể nói các tượng người và tượng thú trên các lăng mộ là những tư liệu quý giá về nghệ thuật điêu khắc đá thời Lê mang đậm nét nghệ thuật dân gian.

+ LĂNG MỘ CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN

Cũng giống như các Vua triều Lê, các Vua triều Nguyễn đều có lăng mộ riêng. Khu lăng mộ triều Nguyễn tập trung ở phía tây nam sông Hương. Hiện khu này có 10 lăng mộ các Vua từ Gia Long trở về sau.

- Lăng Gia Long, còn gọi là Thiên Thọ Lăng ở làng Định Môn, xã Hương Thọ, cách Huế 16km. Lăng được xây từ năm 1815 đến năm 1820 thì hoàn thành, sau đó được tu sửa nhiều lần.

- Lăng Minh Mạng, còn gọi là Hiến Lăng, ở núi Cẩm Khê, làng An Cựu, xã Thọ An, phía tả ngạn sông Hương, cách Huế 10km. Lăng và tẩm chung một la thành, có chu vi 1.782m. Lăng được xây từ năm 1841 đến năm 1843 thì hoàn thành.

- Lăng Thiệu Trị, còn gọi là Xương Lăng, ở làng Cư Chánh, xã Thủy Bằng, cách Huế 7km. Lăng được xây từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1852 mới hoàn thành.

- Lăng Tự Đức, còn gọi là Khiêm Lăng, ở làng Dương Thượng, cách Huế 7km. Lăng được xây từ năm 1864 đến năm 1865 thì hoàn thành. Lăng Tự Đức có cấu tạo đặc biệt, vừa là lăng vừa là cung điện nên không cấu trúc theo chiều dọc đường Thần đạo.

- Lăng Kiến Phúc, còn gọi là Bồi Lăng, ở phía tây trong la thành của Khiêm Lăng. Lăng được xây năm 1884.

- Lăng Đồng Khánh, còn gọi là Tư Lăng, cách lăng Tự Đức 500m về phía đông nam. Lăng được xây năm 1880.

- Lăng Khải Định, còn gọi là Ứng Lăng, ở làng Châu Chữ, xã Thủy Bình, cách Huế 1km, nằm trên sườn núi Châu Ê, mặt hướng tây nam. Lăng được xây năm 1920 đến năm 1931 mới hoàn tất. Khác các lăng trước, lăng Khải Định được làm bằng bê tông cốt thép.

- Lăng Dực Đức, còn gọi là An Lăng, ở phường An Cựu, cách Huế 2km về phía đông nam. Lăng được xây năm 1898.

- Lăng Thành Thái, ở làng An Cựu, cách điện Long An 200m về phía đông. Lăng được xây năm 1954.

- Lăng Duy Tân, ở cùng khu với lăng Thành Thái, cách lăng này khoảng 30m về phía tây. Lăng được xây bằng gạch đá với quy mô nhỏ năm 1987.

Nhìn chung, lăng mộ các Vua đầu triều Nguyễn thuộc nửa đầu thế kỷ 19 có quy mô tương đối lớn, các kiến trúc được bố trí hài hòa với phong cảnh thiên nhiên, và ở cách tương đối xa trung tâm kinh thành Huế. Các lăng từ Tự Đức trở về sau thường có quy mô nhỏ gọn hơn và ở gần trung tâm Huế hơn và về phong cách cũng như vật liệu xây dựng có tiếp thu ảnh hưởng của kỹ thuật xây dựng phương Tây, mà tiêu biểu hơn cả là lăng Khải Định.

Lăng Minh Mạng, lăng Tự Đức và lăng Khải Định được xây dựng khá quy mô đã được nói đến nhiều. Ở đây giới thiệu lăng Đồng Khánh là lăng vào loại trung bình và có phong cách riêng.

Lăng Đồng Khánh được bố cục theo kiểu lăng và tẩm riêng nhau. Tẩm quay mặt về hướng nam. Cổng chính có tên là Cung Môn xây theo kiểu tam quan của chùa gồm 2 tầng. Tầng dưới có 3 cửa tờ vò. Tầng trên là một gian nhà nhỏ, mái lợp ngói lùu ly màu xanh vàng, trên bờ nóc trang trí hình rồng chầu mặt nguyệt dạng pháp lam. Qua cổng đến một sân gạch, hai bên có Đông Vu và Tây Vu, Đông Vu đã bị sụp đổ, hiện chỉ còn nền. Tẩm có tên là điện Ngưng Hy, là một ngôi nhà gồm Tiên tích và Chính tích. Mọi thứ đều được sơn son thiếp vàng. Các cửa kính trước điện Ngưng Hy được lắp kính nhiều màu rất đẹp. Những tẩm kính này cùng sân gạch đá hoa là quà tặng của chính phủ Pháp cho Đồng Khánh.

Trong tẩm điện có bàn thờ cùng nhiều đồ thờ quý như tranh vẽ mầu trên kính, chùm đèn treo đốt dầu hỏa bằng đồng và thủy tinh, cây nến, bộ đỉnh, v.v. Trên bàn thờ còn có ba bức tranh chân dung Đồng Khánh và 2 Hoàng hậu. Trên 2 cột ngoài Tiên tích treo 2 bức tranh vẽ trên lụa nói về cuộc chiến tranh của Napoléon do người Pháp tặng. Toàn bộ tẩm điện có La thành bao bọc.

Lăng cách tẩm 100m về phía tây nam, có khuôn thành bao bọc

Trước cửa lăng có một tấm bia nhỏ. Qua cửa lên 6 bậc có thành tay vịn trang trí rồng đá là đến Linh Tinh, tiếp đây là Bá đình, có tượng quan văn, quan võ, voi, ngựa làm bằng vôi vữa xi măng đứng chầu. Qua Bá đình đến Bi đình cao 6m được làm theo kiểu "chồng diêm - tám mái". Ở giữa bờ nóc có hình bầu rượu, trong có một tấm bia đá "Thánh đức thần công" cao 3m, rộng 2m, dày 40cm. Hai bên nhà bia có 2 cột biểu cao 9m, chân đế hình vuông mỗi cạnh 2m.

Toàn bộ Bá đình và Bi đình nằm trong một khuôn viên có diện tích 29m x 23m, có lan can bao quanh. Từ đó qua tam cấp là đến 3 sân liền. Giữa 3 sân có Hồng ốc là nơi tế lễ, đã bị phá đỗ, nay chỉ còn dấu tích 12 lỗ cột. Qua 5 bậc thang là tới Bảo thành có Nghi Môn với 2 tầng mái, cửa bằng đồng.

Vòng ngoài Bảo thành hình vuông mỗi cạnh dài 24m, vòng thứ hai hình chữ nhật 20m x 18m, vòng thứ ba rộng 7m x 6m. Mộ là một khối hình hộp chữ nhật 2m x 3m có mái ghép tấm đá vuông. Phía bắc ngoài Bảo thành là bệ thờ Thổ thần. Mộ quay về hướng đông.

Cạnh lăng Đồng Khánh còn có lăng Kiêm Thái Vương và lăng Khâm Từ Thái Hậu- vợ của Khải Định và là con dâu của Đồng Khánh.

Lăng của Khâm Từ Thái Hậu ở bên trái Cung Môn, cách lăng Thành Thái khoảng 400m về phía đông. Lăng được xây khá đơn giản gồm 2 cột biểu cao 9m và ngôi mộ hình chữ nhật xây bằng đá khối.

Lăng Kiêm Thái Vương to đẹp hơn, còn có tên là Vạn Niên Thiên thành mộc, cách lăng Đồng Khánh khoảng 200m về hướng đông bắc. Lăng được xây dựng vào năm 1886, hoàn thành năm 1888. Lăng có kiến trúc nhỏ gọn, gồm 3 vòng thành. Vòng ngoài hình vuông mỗi cạnh dài 50m, đoạn giữa phía sau được xây cao lên làm bình phong hậu. Vòng giữa hình chữ nhật 16m x 12m, vòng trong 9m x 7,50m. Giữa vòng thành giữa và vòng thành trong có cửa và bình phong có gán nhiều đĩa sứ nguyên vẹn. Nghi Môn ở vòng giữa có mái ghi chữ "Vạn Niên Thiên thành" cuộc, "Đồng Khánh cung tạo". Trước Nghi Môn có nền vuông mỗi cạnh dài 6m, còn dấu vết 4 chân cột ở giữa và 12 chân cột ở bên. Phía đông vòng thành giữa có bàn thờ Thổ thần.

Phía trước cách vòng thành ngoài 3m, 2 bên có 2 nhà bia gần vuông mỗi chiều khoảng 4m. Nhà bia phía đông đế bia của Đồng Khánh, nhà bia phía tây đế bia của Khải Định.

Mộ đá hình chữ nhật xây đặt cấp 3 bậc, cao 0,40m, rộng 2m, dài 3m, trước mộ có bệ đá chôn quỳ rộng 1m x 0,60m.

Quần thể khu lăng Đồng Khánh vừa có các yếu tố kỹ thuật của lăng các Vua đời trước vừa có yếu tố kỹ thuật mới hiện đại ảnh hưởng phương Tây.

IV- MỘ TÁNG

Đối với mộ tang thời Lê Nguyễn, ngoài các lăng tẩm vừa kể trên, chúng ta còn khai quật một số mộ tang có kiểu chôn cất khá đặc biệt là mộ hợp chất và mộ Mường.

+ **Mộ hợp chất** là loại mộ còn giữ nguyên được xác nén thường gọi là mộ xác ướp. Cho đến nay chúng ta đã khai quật khoảng 80 mộ thuộc loại này trên 15 tỉnh thành của cả nước ở cả 3 miền bắc trung nam.

Loại mộ này đều có đặc trưng chung là có gò mộ, được chôn theo kiểu trong quan ngoài quách. Quách được làm từ một hợp chất gồm vôi, cát, mạt, giấy và dầu thơm tạo thành một khối cứng bao bọc quang quan tài. Quách có loại một lớp, có loại 2 lớp, thậm chí có loại 3 lớp. Có loại ngoài là quách hợp chất, trong là quách gỗ, có loại cả 2 hoặc 3 lớp quách đều là hợp chất. Có loại giữa các lớp quách hoặc giữa quách và quan lồng khít vào nhau, không có khe hở. Có loại giữa chúng có khe hở để đốt than và dầu thực vật.

Quan tài thường được làm từ gỗ ngoc am, một loại gỗ thuộc nhóm thông (shamon) có mùi thơm và có tính chất diệt khuẩn, được ghép từ những tấm dày khoảng 15cm bằng mộng rất tinh xảo. Ngoài quan tài được phủ một lớp sơn dày.

Trên nắp quan tài một số mộ có trải minh tinh ghi tên tuổi chức vụ, đức hạnh của người quá cố (mộ Phạm Thị Nguyên Chân, mộ Bùi Thị Khanh). Thi thể được bọc hai lớp chăn gấm gọi là tiểu liệm và đại liệm. Người chết thường mặc rất nhiều quần áo. Bà Phạm Thị Nguyên Chân mặc tới 35 chiếc áo, 18 chiếc váy. Quan Lai tư đồ Nguyễn Bá Khanh cũng mặc một áo bông dài, 12 áo dài kép. Quanh

thi thể được đặt nhiều gối bông. Quanh thi thể bà Phạm Thị Nguyên Chân có 40 chiếc gối. Số vải trong mộ quan Lại tư đồ có tới 700m. Thi thể thường được đặt trên một tấm thắt lưng có 7 lỗ, phía dưới có gạo rang, chè hoặc giấy bẩn để hút ẩm. Những ngôi mộ được chôn như trên, phần lớn xác vẫn còn nguyên vẹn, tuy bị khô héo vì mất nước nhưng các khớp còn mềm mại, không có dấu vết giải phẫu trên cơ thể trước khi chôn. Râu, tóc vẫn còn nguyên. Các đồ tùy táng như thuốc lào, trầu cau, vải vóc, sách kinh, túi vải, quạt giấy, v.v. vẫn còn nguyên vẹn sau khi phơi khô.

Đáng chú ý phần lớn các mộ này là của tầng lớp quý tộc, song đồ tùy táng hầu như không có gì, kể cả mộ Vua Lê Dụ. Tông hay mộ bà Dương Thị Báu, vợ Vua Lê Thái Tông.

Ngôi mộ có niên đại xưa nhất là mộ bà Dương Thị Báu chết năm 1442, chôn ở thôn Nhân Giả, Vĩnh Bảo, Hải Phòng, và muộn nhất là mộ chôn ở đầu thế kỷ 20 phát hiện được ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội.

+ **Mộ Mường** có mặt ở hầu hết địa bàn phân bố của người Mường hiện nay như Hòa Bình, Thanh Hóa, Hà Tây, Phú Thọ và ở các vùng xưa kia vốn là khu vực cư trú của người Mường như Quốc Oai Hà Tây, v.v.

Cho đến nay đã có 6 khu mộ Mường đã được thám sát và khai quật, trong đó có cả 4 Mường gốc là Mường Bi, Mường Vang, Mường Thàng và Mường Động, không kể hàng trăm ngôi mộ Mường bị đào phá ở Lương Sơn, Quốc Oai và nhiều nơi khác.

Mộ Mường thường có đặc trưng chung là gò mộ thể hiện không rõ, bao quanh mộ là các tảng đá dựng đứng gọi là "hòn mồ" có kích thước to nhỏ khác nhau, phần lớn là những tảng đá tự nhiên, chỉ một số ít có gia công. Số lượng và quy mô của hòn mồ phụ thuộc vào vị trí xã hội, tuổi tác, giới tính và dòng họ của chủ mộ. Trên một số hòn mồ có ghi tên tuổi của chủ mộ bằng chữ Hán. Tư liệu dân tộc học cho biết hòn mồ có 3 chức năng: làm bia mộ, làm hàng rào ngăn cách giữa người chết và người sống và là đồ phúng viếng của thân nhân cho người quá cố.

Mộ Mường đều có huyệt mộ hình chữ nhật dài 2m - 5m, rộng 0,40m - 4m, sâu từ 0,25m đến trên 3m. Cho đến nay hầu như chưa tìm

thấy một thi hài nào cũng như một chiếc quan tài nào còn nguyên vẹn. Trong lòng mộ thường được rải than tro hình chữ U ở đáy mộ hoặc chứa dây lồng mộ. Quan tài mộ Mường làm bằng thân cây khoét rỗng, phần lớn đã bị thiêu hủy, chỉ còn lại dấu vết trong hộp than. Cá biệt như mộ ở Phú Cát Quốc Oai, mộ số 17 Đống Thêch còn lại dấu vết quan tài. Đồ tùy táng được đặt cả trong lòng mộ lẫn trên gò mộ. Trên gò mộ thường đặt 1-2 chiếc bát hoặc nồi vò, trong lòng mộ thường là đồ đồng đồ gốm, một vài mộ còn đặt trống đồng ở đáy mộ.

Tại khu Đống Thêch xã Vĩnh Đồng huyện Kim Bôi đã khai quật 13 ngôi mộ, phần lớn là của dòng họ Đinh, trong đó có mộ của Đinh Công Linh một thỏi tù lớn dưới thời Lê. Cuộc khai quật đã thu được 573 hiện vật gồm 254 đồ gốm sứ bát, đĩa, ấm, chén, chum, vại của Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản, có niên đại từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 17, 21 đồ đồng trong đó có gương đồng, 22 đồ bằng bạc, 230 đồng tiền, một hiện vật bằng sắt.

Tư liệu về mộ Mường cho thấy bảo lưu khá rõ truyền thống văn hóa Đông Sơn như quan tài thân cây khoét rỗng chôn theo trống đồng,v.v. và thể hiện mối quan hệ văn hóa Việt - Mường như rải than tro như mộ thời Trần, chôn theo nhiều đồ gốm thời Lý Trần. Cho đến nay Mộ Mường là kho lưu giữ nhiều đồ gốm sứ nguyên vẹn thời Lý, Trần, Lê và nước ngoài phong phú nhất .

V- CHÙA CHIỀN

+Chùa thời Lê

Phật giáo phát triển mạnh trong thời Lý Trần, chùa tháp được xây dựng ở nhiều nơi. Sang thời Lê, Khổng giáo được xem là quốc giáo, lấy Tống nhu làm cơ sở cho hệ ý thức và phương pháp cai trị đất nước. Phật giáo không được nhà nước coi trọng như trước. Song tư tưởng Phật giáo đã ăn sâu vào tâm linh của người dân Việt, không dễ gì gạt bỏ.

Các công trình Phật giáo của các thời kỳ trước như chùa Phật Tích, chùa Dạm, chùa Một Cột, chùa Bối Khê, chùa Thầy, chùa Dâu,v.v. không ngừng được trùng tu, mở mang khang trang hơn trước. Nhiều công trình Phật giáo mới được xây dựng bằng tiền của của các vương hầu quý tộc, các ông hoàng bà chúa, các nhà giàu có muốn nương

nhờ cửa Phật như chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh, chùa Trăm Gian, chùa Mía ở Hà Tây, chùa Keo Thái Bình, chùa Keo Hành Thiện ở Nam Định, chùa Phẩm ở Hải Dương, v.v.

Chùa chiền thời Lê có cấu trúc khác hẳn với cấu trúc chùa tháp thời Lý Trần. Nếu như ở thời Lý Trần tháp có vị trí quan trọng trong một ngôi chùa, thậm chí tháp độc lập tồn tại là một công trình kiến trúc Phật giáo, thì đến lúc này tháp chỉ còn là nơi để xá lị của các vị sư tăng đã trụ trì chùa, được xây cất khiêm tốn phía sau chùa.

Chùa thời Lê được xây dựng khá lớn, bao gồm nhiều đơn vị kiến trúc được chia thành nhiều tầng trên một trục dọc chính và các công trình phụ khác xây đối xứng qua trục này. Chẳng hạn như chùa Bút Tháp được xây dựng ở xã Đình Tổ huyện Thuận Thành Bắc Ninh là do sự đóng góp của Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, vợ Vua Lê Thần Tông và con gái Lê Thị Ngọc Uyên cùng nhiều hoàng thân quốc thích.

Bình đồ chùa Bút Tháp từ ngoài vào có các công trình: Tam quan - Gác chuông - Tiền đường - Thiêu hương - Thượng điện - Cầu đá - tòa Tích thiên am - Sân - Nhà chung - Phủ thờ - Hậu đường. Hai bên có 16 gian nhà ngang, nay chỉ còn 2 gian. Bên trái chùa có một nhà tổ và tháp Báo Nghiêm. Sau chùa có tháp Tôn Đức. Đặc biệt phía bên trái trên con đường dẫn vào chùa hôm nay có 2 tháp nhỏ của cha con người thợ cả dựng chùa.

Trong cụm kiến trúc chùa thời Lê, Tam bảo luôn được đặt ở phía trước, sau Tam quan, tạo thành một khối liền theo hình chữ công (I), chữ đỉnh (T), hoặc nhà hình chữ công mái hình chữ đỉnh.

Đến thế kỷ 17 phổ biến loại chùa có kiến trúc "nội công ngoại quốc".

Đáng chú ý là đến thời Lê tồn tại một loại hình kiến trúc Phật giáo có bố cục "Tiền Phật hậu Thánh" như ở chùa Thầy (Thần Phúc tự) ở Sài Sơn Quốc Oai Hà Tây, chùa Keo (Thiền Quang tự) ở Vũ Thư Thái Bình.

Cụm kiến trúc chùa Thầy gồm có 3 nếp chùa chính, điện Thánh, sau đó là nhà hậu, nhà bia, gác chuông. Thánh được thờ ở đây là nhà sư thời Lý Từ Đạo Hạnh.

Chùa Keo Thái Bình theo bia ký và thư tịch thì được xây dựng từ

thời Lý, đến thời Trần được Công chúa Ngọc Cục mở mang to lớn. Nhưng trận lụt năm 1611 đã buộc phải dời làng Keo ra hai nơi: làng Hành cung dời về hữu ngạn sông Hồng, lập chùa Keo Hành Thiện. Làng Dũng Nhuệ dời sang tả ngạn sông Hồng, dựng chùa Keo Thái Bình. Theo bia ký thì Tuấn Thọ Hầu Hoàng Nhân Dũng cùng vợ là Lại Thị Ngọc đã vận động xây lại chùa Keo. Theo địa bạ thì khu đất nhà chùa rộng 28 mẫu, dựng 21 công trình gồm 154 gian, bốn phía đều xây tường. Nay chùa chỉ còn lại 17 công trình bao gồm 128 gian. Các công trình được sắp xếp trên một trục dài 300m theo thứ tự từ ngoài vào trong: Cột Cờ, Tam quan ngoài, Ao, Tam quan trong, Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện, Giá rọi, Sau đó là khu thờ Thánh gồm 3 tòa Thiêu hương, Phục quốc và Thượng điện. Kết thúc là tòa gác chuông bằng gỗ cao 11,04m. Bao quanh công trình ở trung tâm là hơn 100 gian nhà. Ba mặt chùa đều có ao rộng bao bọc. Thánh được thờ ở đây là Nguyễn Minh Không.

Kết cấu chùa thời Lê giai đoạn đầu còn mang khá đậm phong cách kiến trúc Trần, khâu độ lồng nhau hẹp, vì kèo 4 hàng chân cột, các thành phần kiến trúc mập, cầu đầu vẫn trên đầu cột, phần giá chiêng vẫn còn ván bịt. Song khác với thời Trần, vì cái kẽ suốt đã mất. Con giường và bẫy hiên đã xuất hiện.

Ở các giai đoạn sau lòng chùa mở rộng hơn, vì kèo thường có 6 hàng cột, phổ biến lối kết cấu "Thượng giường hạ kè". Chùa thời Lê vẫn sử dụng ván liệt bản thay tường gạch. "Tàu đao, lá mái" với ngôi mũi hào là nét chủ đạo của kiến trúc chùa đương thời.

Với một kiến trúc nhiều công trình như vậy, nên số lượng tượng trong các chùa cũng nhiều hơn trong các chùa thời Lý Trần.

+ Chùa thời Nguyễn

Thời Nguyễn kiến trúc chùa cũng giống như kiến trúc nói chung cũng có sự thay đổi về vật liệu và hình thức kiến trúc .

Gạch ngói vữa - những vật liệu bền chắc đã tham gia vào các công trình. Phổ biến kiểu xây "đầu hồi bít đốc", mất đi hai chái và đầu đao, xuất hiện các vạt tường thay thế kiểu lát ván "liệt bản".

Phật điện thời Nguyễn ở các chùa miền Bắc, số lượng tượng cũng

tăng thêm nhiều. Bên cạnh các tượng Phật như trước kia lại có thêm tượng các ông Hoàng, thượng đế, thập diện. Có thể nói Phật điện thời Nguyễn đã không chỉ là của riêng Phật nữa, mà đã có sự tham gia của Đạo giáo.

Thời Nguyễn, Huế là trung tâm chính trị của cả nước và cũng là một trung tâm Phật giáo lớn của cả nước. Cả nước, không có đâu chùa chiền nhiều như ở Huế.

Nói đến chùa thời Nguyễn không thể không nói đến chùa Thiên Mụ. Chùa Thiên Mụ gắn liền với Chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Có thể xem chùa Thiên Mụ như là một quốc tự dưới thời Nguyễn.

Theo thư tịch, chùa Thiên Mụ được chính chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng năm 1601, sau đó được các Chúa tu sửa mở rộng nhiều lần. Năm 1665 chúa Nguyễn Phúc Tân cho tu sửa chùa, năm 1710 chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc quả chuông có đường kính 0,50m, cao 1,40m. Đây là quả chuông lớn nhất ở Huế và là một tác phẩm mỹ thuật tiêu biểu thế kỷ 18. Chúa Nguyễn Phúc Chu lại cho sửa sang và xây dựng thêm nhiều công trình trong chùa và cho người sang Trung Quốc mua hơn ngàn bộ Tạng kinh, luật và luận về đế trong chùa. Và cũng chính chúa Nguyễn Phúc Chu tự làm bài ký và cho khắc tấm bia đá cao 1,60m, rộng 1,20m đứng trên lăng rùa.

Cuối thế kỷ 18 chùa bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Năm 1815, Vua Gia Long và năm 1831, Vua Minh Mạng cho sửa sang trùng tu đep hơn xưa. Năm 1844, Vua Thiệu Trị cho xây dựng một ngọn tháp hình bát giác 7 tầng cao 21,24m ở ngoài cửa. Mỗi tầng thờ một đức Như Lai, tầng trên cùng thờ Thích Ca Mâu Ni. Ban đầu tượng đúc bằng vàng, sau thay bằng đồng. Vua đặt tên là tháp Từ Nhân, sau đổi là tháp Phước Duyên. Phía trước tháp, Vua còn cho xây đình Hương Nguyễn để dựng bia ghi nội dung xây dựng tháp và một bia ghi thơ của Vua Thiệu Trị.

Năm 1904 bão lớn ở Huế, chùa bị đổ nát, năm 1907 Vua Thành Thái cho xây dựng lại chùa như hiện nay.

Phật điện của chùa Thiên Mụ cũng khác các chùa miền bắc, là một ngôi nhà hình chữ nhật, kết cấu kiến trúc bên trong giống hệt như điện Thái Hòa, gồm 3 khu vực khác nhau. Khu vực thứ nhất là một ngôi nhà không có cửa phía trước, giữa là pho tượng Di Lặc ngồi

trên đài sen đặt trong tủ kính. Tiếp đến khu vực hai là Phật điện có các bàn thờ đặt tượng. Bàn thờ Tam thế có 3 pho tượng đặc tả như nhau. Hai bàn thờ hưu đều có một pho tượng đặc tả Phật cầm hoa nâng cao lên gần tai. Bàn thờ thứ tư ở trước bàn thờ Tam thế có tượng Phật ngồi thiền. Khu vực ba gồm 2 gian là chốn tàng phòng của thượng tọa và nhà sư, cũng là chỗ để kinh của nhà chùa.

Chạy theo trực dọc kiến trúc chùa là hai điện có hình đô hình vuông mỗi cạnh 6m.

Tòa điện thứ nhất là điện Dược Sư, chỉ có một bàn thờ ở chính giữa trên đặt hai pho tượng Phổ Hiền và Bồ Tát.

Tòa điện thứ hai ở phía sau, cách điện trên khoảng 10m, có tên là điện Quan Thế Âm, bày 4 bàn thờ nhỏ:

- Bàn thờ giữa giáp tường bày tượng Quan Thế Âm trong tư thế ngồi, đầu đội mũ ni. Xét về tiêu tượng học, tượng Quan Âm chùa Thiên Mụ có nhiều nét giống các tượng Phật trong văn hóa Champa, hay gần giống tượng nữ thần Thiên Y A Na.

- Hai bàn thờ tả hữu bày 10 pho tượng (cuối bàn thờ bày 5 pho tượng). Các pho tượng này được đặc tả theo dạng cặp đôi nên có nhiều nét giống với Thập điện Diêm Vương trong các chùa miền bắc.

- Bàn thờ thứ tư trước bàn thờ Quan Âm là một pho tượng Quan Âm tạc bằng đá trong tư thế đứng giống tượng Quan Âm Trung Quốc, đầu phủ khăn. Đây là loại hình Quan Âm Nam Hải phổ biến trong các chùa Huế như Bảo Quốc, Thiên Tân, v.v.

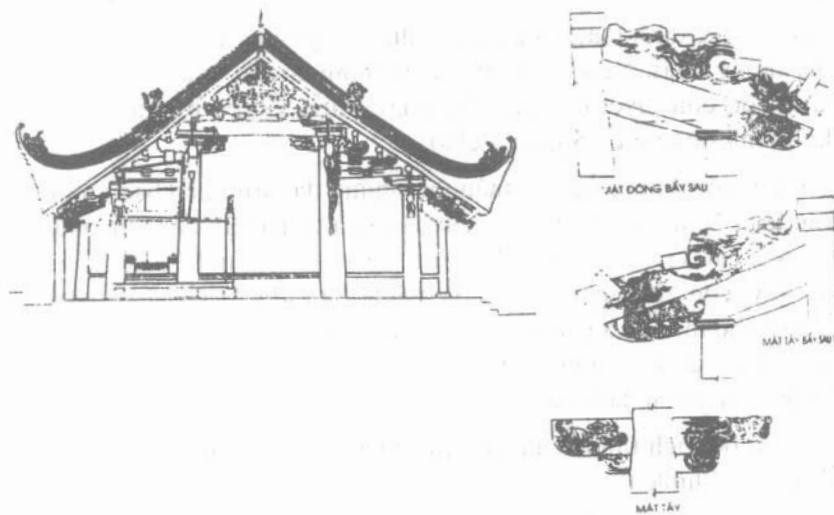
Cách bài trí tượng Phật ở chùa Thiên Mụ cho thấy sự khác biệt hoàn toàn với các Phật điện ở miền bắc cùng thời. Các chùa ở miền bắc, tượng được đặt ở Phật điện (hay chùa Phật), Các tượng Phật ở chùa Thiên Mụ được trải ra cả 3 nếp chùa và cả ở cụm kiến trúc phụ. Qua đó có thể nhận thấy, đây là một Phật điện Đại Thừa với cả Phật và Bồ Tát.

VI- ĐÌNH LÀNG

Đình làng là công trình công cộng rất phổ biến trong xã thôn Việt Nam. Trước đây hình như ở xã nào cũng có đình làng, thậm chí có xã mỗi thôn một đình. Những ngôi đình với kiến trúc quen thuộc này

xuất hiện trên đất nước ta từ lúc nào, hiện chưa thể khẳng định. Chỉ biết rằng cho đến nay sau nhiều năm tìm kiếm, những ngôi đình có ghi ngày tháng khởi dựng trên thành phần kiến trúc có niên đại sớm nhất chưa vượt quá thế kỷ 16. Đó là các đình Lỗ Hạnh ở Bắc Giang, đình Thụy Phiên, đình Là ở Hà Tây. Đối chiếu với các ngôi đình khác thì thấy các đình có niên đại thế kỷ 16 cũng không nhiều, có thể đếm được trên đầu ngón tay. Đó là các đình Phù Lưu ở Bắc Ninh, đình Tây Đằng ở Hà Tây. Như vậy là chúng ta chỉ mới biết được 5 ngôi đình có niên đại thế kỷ 16, tuy nhiên người vẫn cho là đình làng Việt Nam có thể đã có mặt từ thế kỷ 15. (Bản vẽ 44)

Sang đến thế kỷ 17 và 18 thì trên đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ đã xuất hiện hàng trăm ngôi đình có quy mô to lớn, khang trang, điêu khắc cầu kỳ. Có thể kể ra đây một số ngôi đình tiêu biểu như đình Thổ Hà, đình Diềm, đình Dình Bảng ở Bắc Ninh, đình Thắng,



Bản vẽ 44: Đình Tây Đằng

đình Phù Lão ở Bắc Giang, đình Chu Quyến, đình Hoàng Xá, đình Liên Hiệp, đình Đông Lỗ, đình Đại Phùng ở Hà Tây, đình Hương Lộc, đình Trùng Thương, đình Trùng Hạ ở Nam Định, đình Lâu Thương ở Phú Thọ, đình Hương Canh, đình Ngọc Canh ở Vĩnh Phúc, đình Kiền Bá, đình Nhân Tho ở Hải Phòng, Đình Lê ở Thanh Hóa, đình Hoành Sơn, đình Trung Cần ở Nghê An, đình Hội Thông ở Hà Tĩnh, v.v.

Trong suốt mấy trăm năm lòn tại đình làng thời Lê cũng có những thay đổi trong mặt bằng kiến trúc. Các đình làng thế kỷ 16 và nửa đầu thế kỷ 17 thường chỉ có một tòa nhà hình chữ nhật gọi là đại đình. Sang nửa sau thế kỷ 17, kiến trúc đình làng xuất hiện thêm một tòa hậu cung nối phía sau tòa đại đình để làm nơi thờ Thành Hoàng làng. Từ thế kỷ 18 trở đi, cụm kiến trúc đình làng lại phức tạp thêm, có thêm tòa tiền tế ở phía trước tòa đại đình, tả vu, hữu vu, cổng trụ, tường hoa ngân phía trước. Tuy vậy, trung tâm của kiến trúc đình làng, nơi hội họp của dân làng, gương mặt của nền kiến trúc dân tộc Việt nói thôn dã trong các thế kỷ 16, 17, 18 vẫn là tòa đại đình.

Kiến trúc đình làng thời Lê đều được xây dựng theo một quy cách khá thống nhất. Ngoại trừ đình Tây Đằng có kết cấu vì kèo kiểu 4 hàng cột, còn tuyệt đại đa số đều làm kiểu vì kèo 6 hàng cột. Các đình làng thường có 5 gian 2 chái.

Kiến trúc đình làng vẫn luôn thủ những đặc trưng cơ bản của kiến trúc Việt Nam nói chung là kiểu thức nhà trên chân cọc, dựa trên sự liên kết các vì kèo. Vì kèo dựa trên cột và hệ thống liên kết cột gồm kẽ, bẩy, con giường, câu đầu, xà nách. Sau khi đã có vì kèo, người ta dùng hệ thống xà ngang gồm xà thương, xà trung và xà hạ liên kết các vì kèo lại thành một bộ khung vững chãi, không cần tường móng. Tường chỉ là các tấm ván che mưa nắng mà thôi.

Toàn bộ kích thước của một căn nhà được ghi lại trên một thanh tre gọi là "thước lầm".

Hầu như toàn bộ đình làng Việt Nam xây dựng trong 3 thế kỷ từ 16 đến 18 đều liên kết cột theo kiểu "thượng giường - hạ kẽ". Lối kết cấu này khác hẳn với kết cấu kẽ chuyên, kẽ suối, "chồng giường - bẩy hiên". Hệ thống liên kết này được xem như là một sự giao thoa giữa hai nền kiến trúc Việt - kẽ và Hoa - con giường.

Một đặc trưng nữa của đình làng Việt Nam là có lớp ván sàn thấp. Toàn bộ tòa đại đình, trừ gian giữa thường được gọi là "lòng thuyền" không lát ván, còn lại đều được lát ván sàn để dân đình ngồi trong các dịp lễ hội.

Mái của đình làng thời Lê đều làm theo kiểu "tàu đao - lá mái" khác hẳn với lối "Tàu hộp" của kiến trúc Trung Hoa. Ngói của đình làng thời Lê đều là ngói mũi hài - có bề mặt phẳng, chỉ có phần mũi nhô cao, hoàn toàn khác với ngói âm dương hoặc ngói ống của kiến trúc Trung Hoa.

Cần lưu ý là không phải mọi ngôi đình đều có tòa hậu cung thờ Thành Hoàng làng và cũng không phải tất cả các hậu cung đều xây cùng một lúc với tòa đại đình. Đình Tây Đằng, đình Chu Quyến đều không có hậu cung. Và đình Lỗ Hạnh, đình Phù Lưu được xây dựng từ thế kỷ 16, đình Phù Lão xây dựng từ thế kỷ 17, nhưng mãi đến đầu thế kỷ 20 dân làng mới xây hậu cung. Vì vậy khi lùm hiểu đình cần nghiên cứu một cách toàn diện, chứ không phải cứ đình có hậu cung là có niên đại muộn.

Điêu khắc đình làng chiếm một phần hết sức quan trọng trong kiến trúc đình làng. Ngoại trừ phần thân cột, còn hầu hết các thành phần kiến trúc đình làng đều được trang trí chạm khắc rất đẹp. Trong điêu khắc đình làng, ngoài các đề tài trang trí truyền thống mà ta thường gặp như rồng, phượng, chim chóc, hoa lá, người ta còn gặp các hình ảnh sinh hoạt bình thường của con người.

Nếu điêu khắc đình làng ở thế kỷ 16 mới thấy lác đác vài hình ảnh con người, thì đến thế kỷ 17 hầu như tất cả các điêu khắc đình làng đều mô tả các cảnh sinh hoạt của người lao động. Nửa đầu thế kỷ 18 trên một số đình làng như đình Hồi Quan còn gặp những cảnh sinh hoạt của con người, nhưng đến nửa sau thế kỷ 18, hầu như không còn gặp các cảnh sinh hoạt đó trong các điêu khắc đình làng ở vùng đồng bằng Bắc bộ nữa. Trong lúc đó, ở bắc Trung bộ - vùng Nghệ An, Hà Tĩnh vẫn còn gặp các cảnh sinh hoạt của người lao động trên điêu khắc đình làng.

Qua điêu khắc đình làng thời Lê có thể thấy được toàn bộ bức tranh quê Việt Nam lúc bấy giờ, kể cả những đề tài, hình ảnh không phù hợp với ý thức hệ Nho giáo. Đó là các hình ảnh gánh con, kéo

gỗ, chơi gà, đá cầu, vât, tắm, chèo thuyền, múa hát, chơi cờ, uống rượu, bắt cò và cả gheo gái,v.v. Chẳng hạn như trên điêu khắc đình Phù Lão mô tả tới 3 lần cảnh trai gái làm tình.

Ở các giai đoạn trước hình tượng con rồng bao giờ cũng được bố trí ở vị trí trang trọng nhất, thì nay trong điêu khắc đình làng hình rồng rồng có mặt ở mọi vị trí như rồng nô đùa với chim chóc muông thú, rồng mang trên đầu các chàng trai, cô gái,v.v.

Có thể nói đề tài và hình ảnh điêu khắc đình làng thời này khá gần gũi với các bức tranh dân gian và các chuyện tiêu lâm.

Các bức chạm thường được chạm theo lối bong kẽm nhiều lớp, nhiều tầng. Các hình khối mập mạp, đầy đặn, đường nét khỏe khoắn gân guốc, những vạch ngang sổ thẳng rõ ràng làm cho các hình ảnh trở nên sinh động. Điêu khắc thời này không chú ý đến luật viễn cận, các hình ảnh thể hiện tính ước lệ và khái quát cao. Các nét đục chạm sắc sảo trau chuốt chứng tỏ những người thợ điêu khắc có tay nghề khá vững vàng.

Với tất cả giá trị về kiến trúc cũng như điêu khắc, đình làng đã trở thành một kho tàng tiêu biểu cho nghệ thuật dân tộc truyền thống Việt Nam.

VII- ĐỒ GỐM

Sang thế kỷ 15, với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh thắng lợi, nhà Lê xây dựng một nhà nước phong kiến tập quyền vững mạnh dựa trên Nho giáo, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, trong đó có nghề sản xuất gốm. Do nhu cầu trong nước cũng như đòi hỏi của thị trường nước ngoài cần nhiều sản phẩm gốm nên trên nhiều vùng đất nước đã hình thành những trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng, bước đầu có tính chất chuyên môn hóa. Sản xuất gốm hoa lam có Bát Tràng ở Hà Nội, Chu Đậu, Hợp Lễ, Làng Cậy ở Hải Dương, sản xuất đồ sành có Hương Canh ở Vĩnh Phúc, Thổ Hà ở Bắc Ninh, Phù Lãng ở Bắc Giang, Lò Chum ở Thanh Hóa,v.v.

Vào đầu thời Lê gốm men ngọc vẫn tiếp tục được sản xuất với số lượng không nhiều mang phong cách truyền thống vốn có của loại gốm dáng vẻ quý phái này. Đó là những hất đĩa tương đối dày, trang trí văn hoa sen, hoa cúc dây khắc chìm, phủ một lớp tương đối dày

men ngọc phơi lục không được trong bóng như trước. Trong lúc đó, gốm hoa lam đã ra đời trước đó, nay phát triển mạnh và là một mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng của nước ta sang nhiều nước Đông Nam Á, Nhật Bản, Ấn Độ, châu Âu, và cũng đã có mặt tại Trung Cận Đông và Ai Cập.

Gốm hoa lam tồn tại và phát triển suốt thời Lê Nguyễn cho mãi tận hôm nay, tuy có lúc thăng hắc trầm theo thời thế, nhưng gốm hoa lam trước sau vẫn giữ được những đặc trưng cơ bản của riêng mình. Sự phát triển mạnh của gốm hoa lam trong thế kỷ 15,16 là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn của gốm hoa nâu và gốm men ngọc.

Nghề gốm thời này đã có những cải tiến trong khâu khai thác, lựa chọn, sàng lọc nguyên liệu, kỹ thuật pha chế và tráng men cũng như trong khâu tạo hình tạo dáng và kỹ thuật nung.

Về chất liệu gốm hoa lam đã vượt qua các loại gốm sành xốp hoặc gốm đan phổ biến ở các giai đoạn trước đó. Gốm hoa lam được làm từ loại đất sét trắng, thậm chí còn pha thêm cả cao lanh là loại đất chuyên để sản xuất đồ sứ. Nguyên liệu lại được lọc luyện kỹ, xương đất mịn. Lúc này lại phổ biến dùng các loại men gio trấu và một số men đá, nên sản phẩm làm ra có độ trắng cao, men trai đều và bóng hơn, Nhiệt độ lò nung cũng cao hơn nên xương đất chớm cháy, kết cấu hạt chất chẽ, mịn màng, xương gốm có độ cứng cao tạo điều kiện làm ra những đồ gốm mỏng hơn đẹp hơn.

Về màu men, để có được màu xanh lam tươi mát, người thợ gốm đã biết dùng đất, gio, đá giàu oxit coban và biết không chế nhiệt độ lò nung thích hợp.

Một đặc điểm đáng chú ý của gốm hoa lam là việc sử dụng phổ biến kỹ thuật "ve lòng" để chống dính thay cho kỹ thuật "con kê" được dùng phổ biến trong công nghệ sản xuất gốm hoa nâu và gốm men ngọc thời Lý Trần. Kỹ thuật "ve lòng" cũng là một trong những tiêu chí quan trọng khi thẩm định gốm cổ nước ta..

Tâm quan trọng của gốm hoa lam không phải chỉ thể hiện ở màu vẽ lam mà cái chính là ở nội dung và nghệ thuật thể hiện hoa văn. Trước đây, hoa văn trên gốm men ngọc là khắc chìm trên phôi gốm rồi phủ men, trên gốm hoa nâu thì tô màu trên các hoa văn khắc chìm. Còn trên gốm hoa lam, hoa văn được thể hiện bằng nghệ thuật

vẽ bút lông. Có thể thấy rõ gốm hoa lam khai thác triết đế các yếu tố của hội họa trong thể hiện hoa văn. Với một tâm hồn nghệ sĩ và đôi bàn tay khéo léo, người thợ gốm đã tạo nên những mô típ, những đồ án theo tình cảm và nhận thức của mình. Những đồ án hoa văn phong phú sinh động được tạo nên bằng phương pháp vẽ bút lông, khi phóng khi công bằng màu lam khi loảng khi đặc, khi dày khi mỏng làm cho hoa lam có độ đậm nhạt lung linh. Gốm hoa lam là đỉnh cao của nghệ thuật trang trí gốm nước ta. Người thợ gốm phóng bút chữ không lệ thuộc vào thiên nhiên, do đó nét và hình vẽ trên gốm hoa lam sinh động.

Bút lông thú mềm mại, với bụng lớn đầu nhọn có thể tạo nên những nét lớn hoặc mảnh theo tay ẩn nấp theo tác cực kỳ phong phú như sô, gạch, chấm, phẩy, hất, ngoặc, kéo từ dưới lên, từ trái sang phải hoặc ngược lại làm cho những đồ án hoa văn trở nên mềm mại sinh động. Những nét phóng bút rành mạch nhưng vẫn uyển chuyển bay bướm. Hoa văn trên gốm hoa lam được thể hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau, có loại dưới men, có loại trên men, có loại giữa men, có loại nung một lần, có loại phải qua hai lần nung làm cho hoa văn trên mỗi sản phẩm cũng có những nét riêng.

Các mô típ, đồ án, đề tài hoa văn trang trí trên gốm hoa lam cũng có nhiều cái mới khác trước. Trên những đồ thường dùng hàng ngày như bát, bình, đĩa, ấm, nậm rượu trang trí chủ yếu vẫn là hoa lá, chim chóc, ngựa, cá, tôm, v.v. Còn như trên đồ thờ cúng như chân đèn, lư hương chủ yếu trang trí hình long, ly, quy, phượng, nghệ, v.v.

Hoa lá trang trí phổ biến trên gốm hoa lam là cúc và sen. Cúc và sen ở đây thường được tạo thành những đường đi kèm nhau, lá xoắn lại giống như dây bầu, dây bí, thường được gọi là hoa cúc dây, hoa sen dây, gắn với hình mây lửa. Hoa sen trang trí ở phần cuối thân thường thể hiện từng cánh tách rời xếp quanh thân thành bäng, trong mỗi cánh trang trí vẫn sống nước.

Chim thường thấy là phượng và chim khách. Nếu như trước đây trên gốm hoa nâu, chim thường được thể hiện trong tư thế đi, thì trên gốm hoa lam thường là chim bay. Bằng bút lông với những nét phóng bút, người thợ gốm đã vẽ nên những hình chim bay thật sinh động, duyên dáng, nhẹ nhàng.

Hình tôm cá thường được thể hiện ở tư thế động, chúng hơi lượn bên những chùm rong niêm mại hay nhảy vọt lên trên những đợt sóng nhấp nhô.

Ngựa thường là đang phi nước đại được thể hiện ở những tư thế khác nhau rất có khí thế.

Rồng và nghệ là những con vật tượng trưng được thể hiện như có thực trong cuộc sống. Rồng mang phong cách và đặc điểm của rồng thời Lê - Mạc thân khỏe, lưng hình yên ngựa, đầu có sừng, bờm tua tủa, chân nhiều móng sắc được thể hiện ở nhiều tư thế khác nhau, có khi nằm dài ra như bay trên tầng mây, có khi vừa uốn khúc vừa cuộn tròn lại như rồng ấp, v.v.

Mây là một mô típ trang trí khá phổ biến trên gốm hoa lam. Mây thường được thể hiện thành những mũi vụn vút bay lèm như kiểu ngọn lửa nên được gọi là mây lửa.

Các mô típ hoa văn trên được thể hiện theo lối phóng bút bay hướm, nhưng bố cục bao giờ cũng chặt chẽ, các mảng đậm nhạt khác nhau của hoa văn phát triển theo một nhịp điệu nhịp nhàng, uyển chuyển.

Trên một sản phẩm, hoa văn thường được trang trí thành những băng ngang theo bố cục truyền thống của nghệ thuật trang trí đồ gốm nước ta. Trong đó có một băng chính không những rộng hơn mà về độ phức tạp, kích thước lẫn mật độ hoa văn đều nổi bật hơn các băng điêm.

Còn trên đĩa, điện trang trí là mặt phẳng và tròn, hoa văn thường được trang trí dàn trải lên toàn mặt băng có chủ đề rõ ràng khiến cho ta có cảm giác như đó là một bức tranh hoàn chỉnh.

Cùng với sự phong phú và đổi mới của hoa văn, kiểu dáng đồ gốm hoa lam cũng có những đặc điểm riêng khác trước. Để nhận thấy hơn cả là xu hướng vươn lên theo chiều cao, hình dáng thanh thoát, hơi thô hơn trước. Xu hướng vươn cao này không những thể hiện trên những chiếc chân đèn cao lênh khênh, hư hỏng, nứt rạn, mà còn thấy rõ cả trong những bát, đĩa chân cao, và bát chân cao trở thành vật tiêu biểu của gốm hoa lam thế kỷ 15 nước ta.

Đồ gốm hoa lam thường dùng hàng ngày gồm có bát, đĩa, ấm,

binh, lò, nậm rượu, liễn, v.v. đều được tạo dáng thanh thoát, thành mỏng, thường có bụng tròn chân đế cao, quai và vòi nhỏ nhắn, có sự hài hòa về hình khối và đường nét. Gốm hoa lam thường dùng trong gia đình thiêng về vẻ đẹp bình dị, thanh thoát, phù hợp với yêu cầu sử dụng của từng loại sản phẩm. Trên các loại đồ thường dùng đó, trang trí chủ yếu là hoa lá sen, cúc, chanh, chim, cá, tôm thường được thể hiện ở tư thế động. Chẳng hạn như những chiếc bát chân cao miệng loe, sâu lòng, phủ men trắng ngà, mặt ngoài vẽ lam hình hoa sen và hoa cúc dây, tròn tó màu nâu. Hay như những chiếc nậm rượu miệng loe, cổ eo, thân thuôn tròn hình đòn tý bà, chân đế thấp, phủ men trắng ngà, vẽ lam hình chim chích chòe hay đại bàng, vân cánh sen và văn lá chuối thành từng băng ngang. Về dáng có chiếc ám miệng nhỏ, thân hình câu, vòi cao, quai uốn cong, phủ men trắng ngà, toàn thân vẽ lam hình phượng và hoa cúc dây khá đẹp.

Ngoài đồ gốm thường dùng, gốm hoa lam còn có đồ thờ cúng như chân đèn, lư hương thường có kích thước lớn, dáng cao, tạo hình và trang trí phức tạp cầu kỳ, ảnh hưởng phong cách tiện gỗ kiểu con tiên. Chúng thường được phân cắt thành nhiều khúc, nhiều đoạn, trang trí dày đặc các họa tiết cầu kỳ các hình tượng long ly quy phượng cùng các loại mây lửa, mây dây, v.v. Đáng chú ý là trang trí trên các đồ thờ này là đắp nổi kết hợp vẽ lam hình rồng phượng chim thú, v.v. Các hình đắp nổi được khắc họa rất tinh tế kiểu điêu khắc gỗ. Chẳng hạn chiếc chân đèn cao, thớt trên và giữa cổ phình rộng, bụng tròn dẹt, chân đế cao. Toàn thân phủ men trắng ngà, trên thân có nhiều vành đai nổi tó màu nâu, thân, chân và cổ vẽ lam các vân hoa văn lá chuối, cúc dây, v.v. Hoặc như chiếc lư hương có bình diện hình vuông, bốn mặt miệng có điểm khắc nổi hoa văn đẹp, bốn góc gắn bốn tượng nghê, thân vuông, bốn mặt phồng, trong các khung khắc nổi hình tứ linh. Chân đế thuộc dạng chân quỳ, khắc nổi văn hoa lá. Toàn thân phủ men trắng ngà, hoa văn màu gạch non. Cũng có loại lư hương hình điện hình tròn, miệng rộng, sâu lòng, thân tròn hình câu, bốn chân cao hình hổ phù đặt trên đế liền, hai tai vươn cao đắp nổi hai chữ Hán "Phật Tâm". Toàn thân phủ men lục phớt vàng, khắc chim và đắp nổi các loại hoa sen, hoa cúc và văn rồng lược.

Các loại gốm hoa lam này phần lớn là sản phẩm của lò gốm

Chu Đậu mà gần đây phát hiện được nhiều trong các con tàu đắm và trong các ngôi mộ Mường. Trong đó các loại bát chén cao, lọ, nậm rượu, bình hoa lam được sản xuất vào thời Lê sơ thế kỷ 15. Các loại đồ thờ cũng trang trí hoa văn đắp nổi kết hợp vẽ lam là sản phẩm thời Lê - Mạc thế kỷ 16, 17. Trên một số chén đèn và lư hương loại này còn ghi rõ tên người làm và nơi sản xuất. Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam còn lưu giữ 11 chiếc chén đèn và 2 chiếc lư hương cổ niêm đại thời Mạc với các niêm hiệu Diên Thánh, Đoan Thái, Hưng Trị, và tên người làm là Đặng Huyền Thông tức Đặng Nghiệp người xã Hùng Thắng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, cạnh khu lò gốm nổi tiếng Chu Đậu, Nguyễn Phong Lai và Hoàng Ngưu ở xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm phủ Thuận An. Bảo tàng Hải Dương cũng lưu giữ một số chén đèn cổ ghi niêm đại thời Mạc. Đây là những tư liệu vô cùng quý để tìm hiểu lịch sử gốm sứ Việt Nam.

Gốm hoa lam phát triển rực rỡ trong suốt gần 3 thế kỷ thời Lê sơ - Mạc, đánh dấu một thời kỳ huy hoàng của lịch sử đồ gốm nước ta.

Từ sau thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 20, gốm hoa lam bước sang một thời kỳ mới. Đây là thời kỳ nhà nước phong kiến nước ta bước vào giai đoạn khủng khoảng, suy thoái và thực dân Pháp bắt đầu dồn ngó xâm lược nước ta. Nhiều ngành công nghiệp, thủ công nghiệp nước ta bị đình đốn, nghề sản xuất gốm nước ta cũng không thoát khỏi cảnh sa sút điêu tàn.

Trong tình hình đó, gốm hoa lam có hai xu hướng phát triển khác nhau. Hoặc là sản xuất những đồ gốm có chất lượng thấp, giá thành hạ hợp với túi tiền của đại đa số tầng lớp nhân dân đang sống khổ sở lúc bấy giờ. Những đồ gốm này kiểu dáng đơn giản, nặng nề, hoa văn trang trí kém phong phú, màu men nhợt nhạt. Hoặc là bắt chước phong cách bút pháp của đồ sứ nhà Thanh Trung Quốc làm ra sản phẩm phục vụ các tầng lớp quan lại triều đình nhà Nguyễn, những kẻ giàu sang quyền quý. Những đồ gốm này thường có trang trí tünd mủn, rãm rạp, có phần phô trương.

Có thể nói đây là thời kỳ suy thoái của dòng gốm hoa lam nước ta, đã một thời được nhiều nhà chơi cổ vật trên thế giới ưa chuộng và là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta.

Tuy vậy, do tiếp thu được một số kỹ thuật mới cùng một số phong cách mới từ đồ sứ đời Thanh Trung Quốc, một vài trung tâm gốm nước ta như Bát Tràng cũng có những lùm töi sáng tạo đổi mới, sản xuất được một số sản phẩm có giá trị. Với công nghệ sản xuất mới, họ đã có thể làm ra những chiếc lọ lộc bình cao khoảng 80cm, hay những chiếc thống miệng rộng 50cm - 60cm. Phong cách trang trí cũng có những cải tiến đáng kể. Đó là lối trang trí hoa văn đắp nổi kết hợp với vẽ lam và vẽ nhiều màu. Nội dung hoa văn trang trí, ngoài hoa văn vẽ phong cảnh như phù dung chim trĩ, chim công, cảnh tùng lộc, cảnh rồng chầu mặt trăng, cảnh bát tiên, cảnh đẹp tuyết tần mai, v.v. còn vẽ theo tích truyện cổ như Tô Vũ chăn dê, Văn Vương cầu hiền, ngư ông đắc lợi, v.v.

Sản phẩm phần lớn phủ men rạn màu trắng ngà, đắp vẽ nhiều màu. Thường gặp các loại lọ lộc bình, lọ hình tỳ bà, nậm rượu, chúc, thống, v.v. có kiểu dáng hài hòa, hoa văn trang trí đẹp. (Ảnh 13, 14, 15, 18) Đó là những chiếc lọ lộc bình cao trên 65cm miệng loc ngang, vai xuôi, thân thon dài, phủ men rạn màu trắng ngà, đắp nổi và vẽ nhiều màu cảnh phù dung chim công. Hay những chiếc lọ thành miệng dày tràn ra ngoài khắc nổi văn cảnh sen, bụng tròn gần hình cầu, phủ men rạn nâu trắng ngà, đắp nổi vẽ nhiều màu cảnh bát tiên ngồi dưới gốc cây. Hoặc những chiếc lọ hình tỳ bà, miệng lọc, cổ eo cổ 2 tai, phủ men rạn màu trắng, đắp nổi vẽ nhiều màu cảnh ngư ông đắc lợi. To đẹp là những chiếc chúc nắp cao có chớp, miệng thẳng, vai xuôi, bụng nở đòn, chân hơi choãi, phủ men rạn màu trắng đục, đắp nổi vẽ nhiều màu 10 con rồng uốn lượn hoặc đồi rồng vờn mây trắng. Những chiếc thống kích thước khá lớn có thành miệng dày bằng tràn ra ngoài, thân khum đều, đáy bằng, phủ men trắng ngà, đắp nổi vẽ nhiều màu hình hổ vờn hoa cũng rất đặc trưng. Sản phẩm gốm Bát Tràng thế kỷ 18 - 19 hoa văn đắp nổi vẽ nhiều màu đẹp, kiểu dáng hài hòa, cho đến nay vẫn là niềm mơ ước của nhiều nhà sưu tầm cổ vật trong và ngoài nước.

Nói đến gốm thời Lê Nguyễn không thể không nói đến đồ sành. Sành là một loại gốm độc đáo của Việt Nam. Như chúng ta đã biết, đồ sành đã có từ trước thời Lý Trần, nhưng đến thế kỷ 15 phát triển rực rỡ, hình thành một số trung tâm chuyên sản xuất đồ sành. Đồ sành không chỉ là đồ dùng của tầng lớp bình dân, mà những gia đình

quyền quý, thậm chí cả trong chốn cung đình cũng sử dụng. Trong cuộc khai quật khu Hoàng thành Thăng Long, số lượng đồ sành thu được không phải là ít. Hoặc như trong cuộc khai quật khu mộ các Vua Trần ở Tam Đường Thái Bình số lượng đồ sành cũng rất lớn.

Từ thời Lê sơ, các trung tâm đồ sành phát triển mạnh. Mỗi trung tâm có những sản phẩm mang phong cách riêng. Chẳng hạn, trung tâm Hương Canh, Thổ Hà chuyên sản xuất sành nâu không tráng men, sản phẩm có nhiều loại như lon, vò, chậu, chõc, chum, vai, chỉnh, cang, v.v. nhưng nổi tiếng hơn cả là vại và tiếu. Đồ sành Hương Canh, Thổ Hà mộc mạc, ít được trang trí, có chăng chỉ là vài đường vân sóng nước đơn giản.

Hay như trung tâm Phù Lãng lại chuyên sản xuất đồ sành tráng men màu da lươn gồm các loại như hũ, chậu, v.v. có một vẻ đẹp riêng. Với dáng hình chắc khỏe, màu men da lươn vàng chấn toát lên một cảm giác thân quen, gần gũi với cuộc sống và tâm hồn Việt Nam. Men da lươn trên gốm Phù Lãng có sắc vàng rất đặc biệt, không được bóng, không đều màu, có chỗ đậm, có chỗ nhạt, rạn men, có men tạo nên những nét rất riêng của Phù Lãng. Loại men này được tạo ra bằng cách pha gio với bột đá xám, một loại đá son bị phong hóa, có nơi gọi là đá thối, chỉ có ở vùng Phù Lãng.

Qua đó có thể thấy suốt 5 thế kỷ thời Lê Nguyễn, gốm Việt Nam vẫn phát triển, tuy có lúc thịnh lúc suy, mà tiêu biểu là gốm hoa lam ở trung tâm Chu Đậu và Bát Tràng. Cùng đồng hành với gốm hoa lam là đồ sành nâu có men và không men của các trung tâm Hương Canh, Thổ Hà, Phù Lãng với các sản phẩm mộc mạc chân chất rất Việt Nam.

PHẦN THỨ NĂM

CÁC NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC PHÍA NAM TRƯỚC LÚC HÒA ĐỒNG CÙNG VĂN HÓA DÂN TỘC

Các phần trên đã trình bày quá trình phát triển văn hóa lịch sử từ thời dựng nước đầu tiên của dân tộc cho đến thời Nguyễn trước lúc đất nước bị thực dân Pháp xâm lược. Trong quá trình hòa đồng cùng lịch sử dân tộc, nền văn hóa Champa ở miền Trung và nền văn hóa Óc Eo ở miền Nam cũng đã góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam. Dưới đây lần lượt trình bày nội dung và đặc trưng của hai nền văn hóa Champa và văn hóa Óc Eo.

Chương mười bảy VĂN HÓA CHAMPA

Cho đến nay chưa có tư liệu nào nói đến việc thành lập nhà nước Champa đầu tiên. Chỉ biết rằng theo thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam thì sau nhiều lần nổi dậy đấu tranh với phong kiến phương Bắc, năm 192 dân tộc Champa đã giành được độc lập, lập nên quốc gia tự chủ với tên gọi theo thư tịch Trung Quốc là nước Lâm Ấp (Lin Y), thư tịch Việt Nam gọi là Chiêm Thành. Quốc gia này trong quá trình đấu tranh để tồn tại và phát triển đã xây dựng nên một nền văn hóa có bản sắc riêng chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Ấn Độ đã một thời tỏa sáng khắp vùng Đông Nam Á. Quốc gia Champa tồn tại cho đến cuối thế kỷ 17 thì hòa đồng vào lảnh thổ Việt Nam.

Trong suốt 14 thế kỷ tồn tại và phát triển cư dân Champa đã để lại nhiều công trình kiến trúc đền tháp độc đáo, nhiều thành lũy kiên cố, nhiều công trình điêu khắc đẹp, cùng nhiều khu lò gốm cổ trải

dài từ Quảng Bình vào tới Ninh Thuận, Đồng Nai và lên tận Tây Nguyên. Phần lớn trong đó đã bị đỗ nát chỉ còn nền móng, số còn lại cũng bị hư hỏng nhiều. Tuy vậy, với sự cố gắng của các nhà khảo cổ trong nhiều năm, nhiều công trình đã được trùng tu bảo vệ, nhiều bí mật của nền văn hóa Champa đã dần được sáng tỏ.

Những thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam là những chỉ dẫn ban đầu cho những điều tra khảo sát và khai quật khảo cổ trong hơn một thế kỷ qua.

Với những nghiên cứu bước đầu về minh văn của A.Aymonier trong các năm 1881 và 1891 và đặc biệt là những phát hiện của Ch.Lemire về các tháp ở Bình Định, của C.Paris về các tháp ở thánh địa Mỹ Sơn và vùng phụ cận năm 1898 có thể xem là những công trình mở đầu cho việc nghiên cứu về văn hóa Champa. Tiếp đây, học giả ở Trường viễn đông bắc cổ ngoài việc sưu tầm nghiên cứu các khu đền tháp, tượng, phù điêu, minh văn và khảo sát các hệ thống thành cổ, đã bước đầu tổ chức một số cuộc khai quật. Đó là cuộc khai quật phế tích tháp Chánh Lộ ở Quảng Ngãi năm 1904 của H.Parmentier, khai quật phế tích ở Đại Hữu, Trung Quán thuộc Quảng Bình năm 1926 của L.Aurusseau, khai quật Trà Kiệu năm 1927-1928 của Y.Clays, khai quật tháp Mâm ở Bình Định năm 1933 của L.Escalere. Từ những cuộc khảo sát, khai quật trên, một số công trình nghiên cứu có tính chất tổng hợp về văn hóa Chăm đã ra đời và được xem là những tư liệu cơ bản để nghiên cứu văn hóa Chăm sau này.

Trong thời kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trong vùng Mỹ ngụy tạm chiếm, một trung tâm văn hóa Chăm được thành lập ở Phan Rang năm 1969, một số học giả như Thái Văn Kiểm, Thiên Sanh Cảnh, Nguyễn Khắc Ngữ, v.v. cũng có sưu tầm nghiên cứu xuất bản một số công trình về văn hóa Champa. đáng chú ý là trong chiến tranh các di tích gần như bị bỏ hoang không ai trông nom, và năm 1969 máy bay Mỹ đã ném bom hủy diệt một số đền tháp tại khu thánh địa Mỹ Sơn.

Trong lúc đó ở miền bắc, tuy không có điều kiện tiếp cận các di tích Champa ở miền nam, cũng đã phát hiện được một số yếu tố Champa như chim thần Garuda trong các công trình kiến trúc Phật

giáo thời Lý Trần như ở đền Bà Tấm, chùa Phật Tích, tháp Chưởng Sơn, v.v. cho thấy ảnh hưởng của văn hóa Champa đến văn minh Đại Việt.

Sau khi đất nước thống nhất công cuộc nghiên cứu văn hóa Champa được đẩy mạnh trên nhiều lãnh vực, từ đền tháp, thành quách, tượng tròn phù điêu đến di tích cư trú, cảng biển và lò gốm suốt từ Quảng Bình đến Bình Thuận, Gia Lai, Đắc Lắc. Ngoài việc xác minh phát hiện hàng loạt phế tích, thu thập hàng trăm hiện vật gốm nhiều tượng và phù điêu, đã tiến hành nhiều cuộc khai quật các di tích quan trọng như thành Hóa Châu, thành Chà Bàn, các phế tích tháp An Xá (Quảng Trị), tháp An Trạch Hòa (Thừa Thiên Huế), tháp ở Mỹ Sơn (Quảng Nam) tháp Khánh Vân (Quảng Ngãi), tháp Dương Long (Bình Định), tháp Núi Bà (Phú Yên), tháp Ponagar (Khánh Hòa), tháp Hòa Lai (Ninh Thuận) và đặc biệt tập trung nghiên cứu các trung tâm Champa lớn như Trà Kiệu, Đồng Dương, Mỹ Sơn (Quảng Nam), khu vực thành Thị Nại, Chà Bàn (Bình Định) và đặc biệt là lần đầu tiên chúng ta khai quật khu lò gốm Gò Sành (Bình Định).

Đồng thời với các cuộc khai quật, chúng ta cũng tiến hành công cuộc trùng tu bảo quản một số tháp Chăm như tháp Bằng An, Chiên Đàng, Mỹ Sơn (Quảng Nam), tháp Đôi, Bánh Ít (Bình Định), tháp Nhan (Phú Yên), tháp Ponagar (Khánh Hòa), tháp Pokloongarai, Hòa Lai (Ninh Thuận). Các tháp đều được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia. Đặc biệt khu thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di sản văn hóa Thế giới.

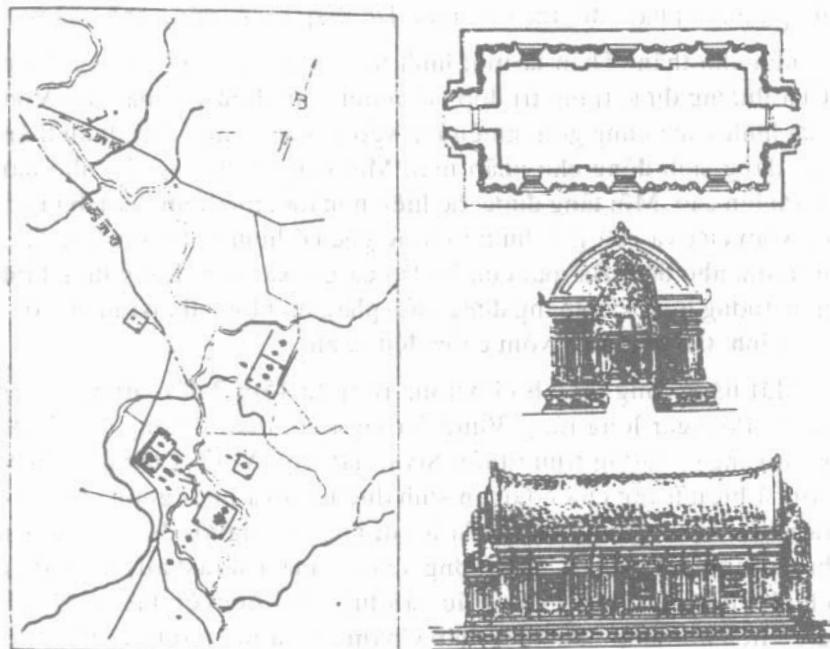
Những tư liệu thu được trong những năm gần đây đã góp phần soi sáng nhiều khía cạnh, nhiều mặt của nền văn hóa Champa cũng như của lịch sử Champa nói chung.

I- Tháp Champa

Dấu tích văn hóa Champa còn loại nổi bật và phong phú nhất và cũng được nhiều người quan tâm nhất là tháp Champa.

Trong suốt 14 thế kỷ tồn tại, dân tộc Chăm đã xây dựng rất nhiều tháp. Cho đến đầu thế kỷ 20 còn khoảng 100 ngôi tháp Chăm. Hiện nay chỉ còn khoảng trên 70 tháp, nếu tính cả phế tích thì số lượng tháp nhiều hơn nhiều. Có khi chỉ là một hai tháp đứng riêng lẻ, có

khi là một cụm vài ba tháp. Đặc biệt hơn cả là Mỹ Sơn tập trung vài chục tháp xây dựng trong những thời điểm khác nhau hình thành một thánh địa - thánh địa Mỹ Sơn. Các tháp Chăm được xây dựng trong những thời gian sớm muộn khác nhau, nhưng đều có những đặc trưng chung, tạo thành một phong cách, một truyền thống tháp Chăm. Chúng được xây dựng theo một mẫu số chung, mang đậm tư tưởng tôn giáo Ấn Độ. Tháp là trung tâm hành lễ tôn giáo của người dân Champa trong mỗi vùng. (Bản vẽ 45)



Bản vẽ 45: Thánh địa Mỹ Sơn

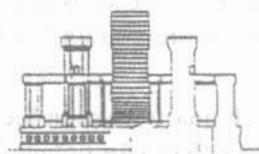
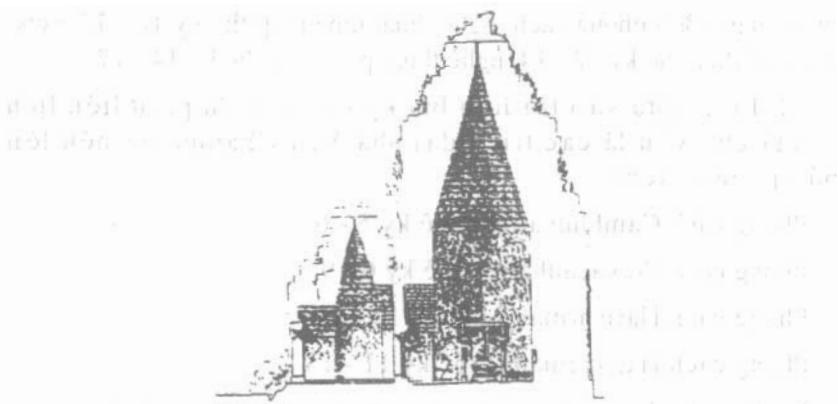
Tháp được xây dựng theo mô hình tháp Ấn Độ, nhưng nhỏ bé hơn và mang sắc thái địa phương. Chúng thường được xây trên các đồi gò cao theo biểu tượng núi Meru trong tôn giáo Ấn Độ, là trung tâm của vũ trụ, nơi hội tụ của thần linh. Tháp Chăm phổ biến là xây một tháp chính, người Chăm gọi là Kalan, bao quan có những ngôi tháp nhỏ hoặc những công trình phụ phục vụ cho sinh hoạt tôn giáo của tháp.

Kalan Chăm thường có hình đồi vuông, mỗi cạnh dài từ 6m đến 10m, cao từ 10m đến 30m, tường xây bằng gạch dày từ 1m đến 3m. Vật liệu xây tháp gồm gạch và đá nhưng gạch là chủ yếu. Cấu trúc tháp gồm 3 phần: đế, thân và mái. Đế tháp rộng, vững chắc, làm

nền cho thân. Thân là một hình trụ vuông, cửa mở hướng đông. Cửa thường được trang trí đẹp với nhiều phù điêu và hoa văn. Vòm cửa hình vòng cung gồm nhiều lớp xếp lên nhau nhô theo thân tháp, tạo dáng sinh động cho phần mái. Mái tháp có 3 tầng thu nhỏ dần vươn lên cao. Mỗi tầng được thể hiện như một mô hình tháp thu nhỏ, có vòm cửa và cửa giả thu nhỏ. Các góc có hình trang trí. Các tầng trên thu nhỏ dần. Ba mặt còn lại là cửa giả xây kín. Lòng tháp hình hộp, tường lòng xây thẳng đứng, đến phần mái lòng tháp thu nhỏ dần lên đỉnh, tạo nên hình vòm cuốn đều nhau..

Mặt hằng lòng tháp hình vuông rộng từ 15m 2 đến 30m2. Tháp chính Ponagar lòng rộng 30m2. Trong lòng tháp thường có bệ thờ gồm Linga - tượng trưng thần Siva, đặt trên Yoni. Linga và Yoni còn là biểu trưng của cơ quan sinh dục nam và nữ, nguồn sáng tạo ra muôn loài. Quanh bệ thờ là lối đi nhỏ cho người di hành lễ. Cá biệt trong lòng tháp thờ tượng thần Uma (Sarasvati) như tháp chính Ponagar, nhưng cấu trúc vẫn tuân thủ nguyên tắc trên. Với diện tích nhỏ hẹp như vậy, tháp Chăm chỉ là nơi hành lễ thần linh của tăng lữ. Chính vì vậy, ngoài tháp còn có nhiều công trình phụ như nhà khách, nhà bia, nhà chuồng bò lỗ, v.v. Dấu vết những tòa nhà này còn thấy qua 8 cột gạch lớn trước cửa tháp Ponagar. (Bản vẽ 46)

Nghệ thuật trang trí tháp Chăm rất cầu kỳ. Mỗi tháp Chăm có thể được coi là một công trình nghệ thuật hoàn chỉnh. Nghệ thuật kiến trúc kết hợp hài hòa với nghệ thuật điêu khắc trên từng chi tiết với



Bản vẽ 46: Tháp chính tháp Ponagar

tỷ lệ cân xứng. Toàn bộ tháp được trang trí hoa văn hình hoa lá, hình người, động vật, các vị thần, các con vật huyền thoại theo nội dung tôn giáo hoặc sử thi Ấn Độ. Điêu khắc được thể hiện dưới hai hình thức, hoặc là chạm khắc trực tiếp lên gạch tháp, hoặc là tạo hình lên gạch trước khi nung.

Dựa vào các yếu tố mỹ thuật trang trí trên tháp, sự thay đổi các kết cấu kiến trúc, sự xuất hiện hay mất đi của các mô típ trang trí kết hợp với tài liệu liên quan như bia ký, thư tịch, người ta chia nghệ thuật trang trí tháp thành các phong cách khác nhau và vạch ra quá trình phát triển tương ứng với các thời kỳ lịch sử.

- H. Parmentier vừa dựa trên cấu trúc hình dáng vừa dựa trên mô típ trang trí chia các tháp thành hai giai đoạn:

Giai đoạn I từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 10 bao gồm 3 giai đoạn nhỏ tương ứng với 3 phong cách: nghệ thuật nguyên sơ, nghệ thuật hình khối và nghệ thuật hỗn hợp.

Giai đoạn II từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 17 bao gồm 3 giai đoạn nhỏ

tường ứng với 3 phong cách: nghệ thuật hình tháp thế kỷ 10 - 12, nghệ thuật cổ điển thế kỷ 12 - 14, nghệ thuật phát sinh thế kỷ 14 - 17.

- L.Finot dựa vào tài liệu bia ký của các tháp, tư liệu lịch sử mà chủ yếu là các triều đại nhà Vua Champa đã nêu lên bốn phong cách:

Phong cách Cambhuvarman thế kỷ 5 - 6.

Phong cách Prakacadharma thế kỷ 6 - 9.

Phong cách Harivarman I thế kỷ 10 - 11

Phong cách Harivarman II thế kỷ 11 - 13

Cách phân chia của L.Finot về cơ bản gần với các trào lưu nghệ thuật của H. Parmentier đã nêu, nhưng về niên đại L.Finot đã đẩy sớm lên 2 thế kỷ.

- Ph.Stern đã phân tích quá trình diễn biến của 8 yếu tố kiến trúc tháp là vòm cửa, trụ tường hay gân tường, dải trang trí, cột nhỏ, gờ đầu tường hay mái đua, hình điểm góc, cấu tạo trang trí góc và mi cửa và nêu lên 6 phong cách nghệ thuật:

Phong cách Mỹ Sơn E1, giữa thế kỷ 8.

Phong cách Hòa Lai, nửa đầu thế kỷ 9.

Phong cách Đồng Dương, nửa sau thế kỷ 9.

Phong cách Mỹ Sơn A1, khoảng thế kỷ 10.

Phong cách Bình Định, khoảng thế kỷ 12,13.

Phong cách muộn, thế kỷ 14 - 17

Ph.Stern rất chú ý đến bước chuyển tiếp của 6 phong cách trên cho thấy sự phát triển liên tục của các phong cách, chẳng hạn bước chuyển biến từ phong cách Mỹ Sơn A1 sang phong cách Bình Định là vào khoảng thế kỷ 11 đầu 12, v.v.

Cách phân chia của Ph.. Stern được nhiều học giả đánh giá cao.

- Gần đây, Trần Kỳ Phương lấy tư liệu chính từ các tháp thánh địa Mỹ Sơn kết hợp với các nguồn tư liệu khác đã đưa ra 7 phong cách nghệ thuật tháp Champa:

Phong cách Mỹ Sơn E1, đầu thế kỷ 8 đến đầu thế kỷ 9.

Phong cách Hòa Lai, nửa đầu thế kỷ 9.
Phong cách Đồng Dương, giữa thế kỷ 9 đến đầu thế kỷ 10.
Phong cách Mỹ Sơn A1, thế kỷ 10.
Phong cách Ponagar, thế kỷ 11.
Phong cách Bình Định, thế kỷ 12 đến 14.
Phong cách muộn, thế kỷ 14 đến thế kỷ 17.
Cách phân loại này không khác cách phân chia của Ph. Stern bao nhiêu.

Việc phân chia nghệ thuật tháp Champa thành các phong cách là vô cùng quan trọng song cũng rất khó khăn, ví hầu như các tháp đã qua nhiều lần tu sửa, thậm chí có tháp được xây lại trên nền tháp cũ, cũng như nhiều vật liệu cũ được sử dụng lại trong khi trùng tu. Hơn nữa, nhiều phế tích tháp tuy bị đổ, song phần đế cũng như phần móng cùng các vật liệu kiến trúc, các phù điêu, các họa tiết cũng ẩn chứa nhiều tư liệu có giá trị cần được nghiên cứu.

Để tìm hiểu tháp Champa một cách toàn diện gần đây nhiều người đã nêu lên kĩ thuật xây tháp như tháp xây bằng gạch mộc rồi nung toàn bộ (Leuba), tháp xây bằng vữa là nước cây xương rồng trộn với mật mía (Ngô Văn Doanh) hay nhựa cây dầu rái (Trần Kỳ Phương), hoặc được xây bằng vữa đất sét rồi nung lại (Awawrzenczak và Skibinski). Cũng có ý kiến cho tháp được xây bằng cách mài xếp gạch (Trịnh Cao Tường), hoặc xây dựng mài xếp phần vỏ và sử dụng vữa là bột mịn có độ nung như gạch xây tháp trộn với nước tạo nê. Cho đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất về vấn đề này.

II- ĐIỀU KHẮC ĐÁ

Điêu khắc đá có một vai trò quan trọng trong nghệ thuật Champa. Điêu khắc đá gồm các tượng tròn, các đài thờ và các bộ phận điêu khắc gắn liền với các kiến trúc đèn tháp như trụ cửa, mi cửa, tấm lá nhĩ, bậc lên xuống, v.v. Cho đến nay đã có nhiều sưu tập điêu khắc đá Champa khá phong phú tập trung ở những trung tâm lớn như Bảo tàng Chàm Đà Nẵng có 282 hiện vật, Bảo tàng tổng hợp Thừa Thiên Huế có 100 hiện vật, Bảo tàng Bình Định có 70 hiện vật, Khánh Hòa có 30 hiện vật. Trong đó có những tác phẩm to lớn như tượng voi

thành Đồ Bàn cao 2m, dài 2,50m, hoặc những phù điêu khắc chạm những đề tài hoàn chỉnh, trong đó các điêu khắc trên đài thờ cực kỳ phát triển và đẹp. Chẳng hạn như phù điêu trên đài thờ Trà Kiệu là một kiệt tác trong nghệ thuật điêu khắc đá Champa.

J. Boisselier dựa vào kết quả khảo sát các tượng và phù điêu đá đã chia nghệ thuật Champa thành 8 phong cách:

Phong cách nghệ thuật Mỹ Sơn E1, thế kỷ 7 - 8.

Phong cách nghệ thuật Đồng Dương, thế kỷ 9 - đầu thế kỷ 10.

Phong cách nghệ thuật Mỹ Sơn A1, thế kỷ 10

Phong cách nghệ thuật Khương Mỹ, cuối thế kỷ 10.

Phong cách nghệ thuật Trà Kiệu, thế kỷ 11

Phong cách nghệ thuật Chánh Lộ, cuối thế kỷ 11.

Phong cách nghệ thuật tháp Mâm, hay phong cách Bình Định, thế kỷ 12-13.

Phong cách nghệ thuật giai đoạn muộn , thế kỷ 14 - 17.

Gần đây Trần Kỳ Phương chia nghệ thuật Champa thành 9 phong cách, có đôi chỗ khác biệt về niên đại và tên gọi, song các giai đoạn cơ bản không khác biệt lắm so với cách phân loại của J. Boisselier.

III- THÀNH CỔ CHAMPA

Trong quá trình phát triển vương quốc Champa đã xây đắp khá nhiều tòa thành trên nhiều vùng đất nước. Cho đến nay, hầu hết các thành đều bị tàn phá, đổ nát hoặc được các đời sau sử dụng lại, bồi đắp thêm nên việc tìm hiểu thành cổ Champa gặp rất nhiều khó khăn.

Tuy vậy, từ rất sớm thành cổ Champa cũng đã được nhiều người chú ý nghiên cứu.

Đầu thế kỷ 20, Nguyễn Văn Hiển đã khảo tả 13 thành cổ Champa, trong đó một số chỉ còn lai dấu tích cũng được ông khảo tả. Riêng đô thành Chà Bàn được ông khảo tả khá kỹ mi.

H. Parmentier không những đã đo vẽ khảo tả 6 tòa thành mà ông cho là tiêu biểu cho hệ thống thành Champa là các thành Chà Bàn, Thành Hô, Thành Lôi, thành Châu Sa, thành Song Lũy, mà còn nêu lên

một số đặc điểm của thành Champa. Các tòa thành đều được xây dựng ở những vị trí xung yếu của các dòng bằng lõi miền Trung, nằm ven các dòng sông lớn như Thu Bồn, Trà Khúc, v.v. Thành Champa ngoài chức năng quân sự còn là trung tâm chính trị, kinh tế của mỗi vùng. Quy mô của các thành tương đối lớn. Tường thành cao 5m - 6m, chân rộng 10m - 20m, mặt rộng 3m - 5m. Cấu trúc thành phức tạp, có nhiều lớp thành ngăn làm nhiều khu phục vụ cho các chức năng quân sự và kinh tế. Phần lớn có hình vuông hoặc hình chữ nhật. Bên ngoài có hệ thống hào bao quanh. Kỹ thuật xây đắp thành tương đối giống nhau. Mặt cắt ngang tường thành được đắp hình thang, bên ngoài dốc đứng, bên trong thoai thoải. Tường thành đắp bằng đất được đầm lèn kỹ, bên ngoài ốp gạch.

Vì chưa qua khai quật nên việc khảo tả của H. Parmentier chưa được đầy đủ nhất là những kiến trúc trong thành, thậm chí có những sai sót trong đo vẽ và khảo tả, nhưng điều sao, đây vẫn là một tài liệu tương đối sớm có đo đạc về các tòa thành cổ Champa.

Những năm gần đây, chúng ta đã tổ chức nhiều cuộc khảo sát, thám sát và khai quật nhỏ một số tòa thành Champa cổ.

- Thành Thị Nại ở Bình Định bị phù sa bồi lấp mới được phát hiện gần đây. Thành hình chữ nhật có kích thước 1.500m x 800m, theo hướng đông - tây. Tường thành đắp bằng đất trộn gạch, bên ngoài ốp gạch vững chắc.

- Thành An Thành ở Bình Định có cấu trúc phức tạp, xây đắp kiên cố gồm 2 khu, thành ngoại và thành nội. Trong lòng thành còn ngổn ngang do các công trình kiến trúc bị đổ nát. Đây có thể là kinh đô Vijaya (thế kỷ 10 - 15).

- Thành Chà Bàn ở Bình Định đã được sử dụng và bồi đắp nhiều lần trong lịch sử, mà lần cuối cùng là kinh đô của Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhac, nên việc bóc tách để xác định thành Champa gặp rất nhiều khó khăn.

- Thành Châu Sa ở Quảng Ngãi đã được H. Parmentier khảo tả, nay phát hiện thêm tường thành ngoại hướng bắc nam dài 240m cho thấy đây là một tòa thành có cấu trúc khá hoàn chỉnh gồm thành nội, thành ngoại và hào sâu.

- Thành Trà Kiệu ở Quảng Nam, mặc dù đã bị hủy hoại phần lớn,

song qua khảo sát và khai quật có thể hình dung tòa thành một cách toàn diện hơn. Thành có cấu trúc hình chữ nhật kích thước 2.500m x 1.200, hướng bắc - nam, tường thành được xây gạch ốp hai bên, giữa đắp đất lèn chát, chân thành kè đá. Trong thành có nhiều công trình kiến trúc đã bị đổ nát tạo thành một tầng văn hóa dày tới trên 2m chứa hàng vạn mảnh gốm, gạch, ngói có niên đại cuối thế kỷ 2 đến thế kỷ 6. Dòng thời cũng đã phát hiện được một số trụ móng các công trình kiến trúc cũ, cho thấy một số công trình kiến trúc niên đại thế kỷ 4 - 6 có lõng rộng 4,20m, gian rộng 3,20m..

Việc khai quật các tòa thành Champa chỉ mới là bước đầu, nhưng đã mở ra một phương hướng nghiên cứu hệ thống thành cổ trong thời gian tới.

IV-CẢNG CHAMPA

Những cư dân Champa ngày nay hầu như không còn lưu giữ một dấu tích gì về hoạt động kinh tế ngoại thương, trong lúc một số thư tịch cổ có nói đến việc buôn bán sầm uất của một số cảng biển của vương quốc Champa xưa.

Trước đây, O. Janse công bố về một cảng cổ của người Champa ở Phan Rang. Gần đây một số học giả chúng ta đã tiến hành nhiều cuộc điều tra khảo sát một số cảng cổ dọc bờ biển miền Trung.

Trước hết là Hội An. Trong quá trình nghiên cứu đô thị cổ Hội An chúng ta đã phát hiện một số dấu tích kiến trúc cổ ở Thanh Chiêm, Cẩm Hà, các tác phẩm điêu khắc ở đình Xuân Mỹ, miếu Thần Hời, đài thờ ở Uất Lũy, tượng ở lăng Bà Lồi, nhiều giếng cổ Champa dọc sông Thu Bồn và Cù lao Chàm cùng nhiều mảnh gốm men ngọc của lò gốm Việt Châu (Triết Giang), gốm Trường Sa (Hồ Nam), sứ trắng Lò Định (Hà Bắc) Trung Quốc và gốm men Islam ở vùng Trà Kiệu, Cù lao Chàm có niên đại khoảng thế kỷ 9-10. Những tư liệu này kết hợp với một số thư tịch cổ như Thủy Kinh chú, Thông Điển nhiều nhà nghiên cứu chúng ta đã nêu lên vai trò của thương cảng cổ Hội An ở cửa ngõ kinh đô Simhapura Trà Kiệu của nhà nước Champa.

Sau Hội An, một cảng thị cổ của Champa được nhiều người chú ý là Thị Nại ở Bình Định. Các cuộc điều tra cho thấy quanh vùng Thị Nại đặc biệt ở vùng Cách Thứ - Đề Ghi đã tìm thấy nhiều đồ gốm sứ

men ngọc Trung Quốc có niên đại thế kỷ 13 - 14 của lò Long Tuyền Trung Quốc và gốm của các trung tâm sản xuất gốm quanh thành Vijaya như Gò Sành, Gò Hời, Gò Cây Me. Những tư liệu này cho thấy vùng Cách Thủ - Đè Ghi là một thương cảng cổ Champa.

Thư tịch cổ cho biết trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã một thời là kinh đô của vương triều Pandaruga và có một số thương cảng Champa cổ, nhưng ngày nay không còn dấu tích gì nhiều trên mặt đất. Theo H. Parmentier thì đô thị này được xây dựng gần bờ sông Krong - La thuộc địa phận xã Phước Hải huyện An Phước, đã có 4 đời Vua đóng đô ở đây. Những cuộc điều tra gần đây ở khu vực biển Ma Văn ra tới Hòn Đỏ đã phát hiện được nhiều mảnh gốm men ngọc của lò gốm Long Tuyền Trung Quốc có niên đại thế kỷ 13 - 14 ken dày gần 1m. Nhìn trên bờ đất có thể thấy từ cửa Ma Văn đi thẳng vào một đầm rộng có tên là Đàm Nại, nay gọi là đầm Phương Cựu, tàu bè có thể vào ra trao đổi hàng hóa và tránh bão rất thuận lợi, gần đó lại có cụm tháp Hòa Lai cho thấy vị trí cảng biển Champa cổ của Hòn Đỏ.

Tại Quảng Trị, các cuộc điều tra khai quật vùng cảng biển Mai Xá - Cửa Việt không những đã làm rõ tháp An Xá mà còn phát hiện được nhiều đồ gốm bán sứ và đồ sứ của người Hoa Quang Đông có niên đại từ đầu Công nguyên đến thế kỷ 7,9,11.cho thấy vị trí quan trọng của cảng Champa cổ Mai Xá.

Qua đó có thể thấy suốt dọc bờ biển miền Trung, trong quá trình lịch sử , vương quốc Champa đã mở nhiều thương cảng để giao lưu buôn bán với nước ngoài. Các thương cảng này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành "con đường tơ lụa trên biển" trong nhiều thế kỷ.

Bước đầu chúng ta có thể nhận thấy các thương cảng từ bắc vào nam là cảng Mai Xá ở Quảng Trị, cảng Hội An ở Quảng Nam, cảng Cách Thủ - Đè Ghi ở Bình Định, cảng Hòn Đỏ ở Ninh Thuận.

Vị trí các thương cảng Champa dường như được bố cục khá thống nhất từ ngoài vào như sau: cửa biển - đầm nước - tháp Chàm - các tòa thành hoặc thị tứ.

V- GỐM CHĂM

Từ trước tới nay ít ai chú ý đến sưu tầm cũng như nghiên cứu gốm Chăm. Thực ra gốm Chăm khá phát triển và có sắc thái riêng. Trong lúc các nhà nghiên cứu còn tập trung vào các ngọn tháp, các tòa thành, thì tại trung tâm của kinh đô Trà Kiệu, cha Anton ở nhà thờ Trà Kiệu đã có một bộ sưu tập hiện vật gốm đủ loại chất liệu từ đờ đá, đờ đồng, đờ gốm, nhưng quan trọng nhất là đờ gốm. Trong số này đáng chú ý hơn cả là gần 100 đờ ngói ông có trang trí đẹp cùng một số đờ gốm gia dụng như nồi, chậu, bình, vò, lọ có niêm đai vào khoảng thế kỷ 6 - 7. Trong bộ sưu tập này cũng có một số đờ gốm men ngọc và sứ trắng của các lò gốm Trung Quốc, nhưng không có đờ gốm của các lò phía bắc và cũng vắng mặt các loại gốm men Chăm.

Những năm gần đây, các cuộc thám sát và khai quật ở Cù lao Chàm, Gò Cẩm, Trà Kiệu đã phát hiện được khá nhiều tư liệu về gốm Chăm giai đoạn sớm. Trong giai đoạn này gốm Chăm khá phong phú đa dạng, gồm có các loại bát, đĩa, nồi, bình, vò, ấm, lò, ken đì, cà ràng, nhưng đặc biệt hơn cả là loại bình đáy nhọn. Về vật liệu xây dựng có ngói ống, ngói âm dương, gạch và đờ đất nung có trang trí dùng trong kiến trúc như lá đê, trụ hình con tiện.

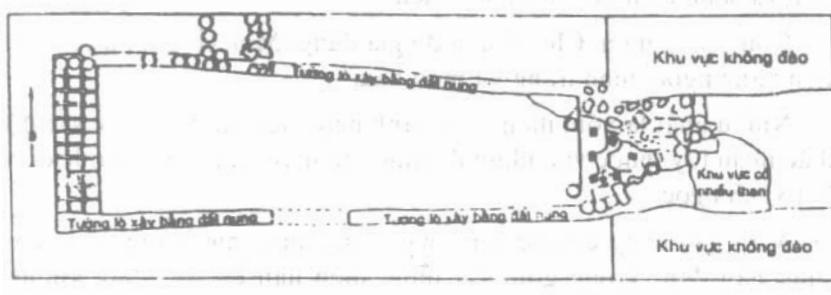
Đờ gốm Chăm lúc này đều được làm từ đất sét được nhào luyện kỹ, độ mịn khá cao và thường pha thêm cát hoặc bã thực vật, gốm có màu đỏ, đỏ nhạt, vàng, vàng nhạt. Gốm phần lớn được tạo dáng bằng phương pháp dải cuộn và tu chỉnh trên bàn xoay nên xương gốm mỏng đều, đồng thời cũng sử dụng bàn đập để tăng độ kết chắc cho gốm. Đối với vật liệu kiến trúc phần lớn được tạo dáng bằng khuôn, khuôn có dấu vết lót vải. Một đặc điểm nổi bật của gốm Chăm là hoa văn trang trí rất đơn giản, một số lớn không trang trí hoa văn, nếu có thì cũng chỉ là vài đường văn sóng nước, các đường chỉ chìm chạy quanh vai, hoặc vân ô vuông, ô trám lồng. Gốm được nung với nhiệt độ khá cao, xương gốm cứng, chín đều. Về kiểu dáng, gốm giai đoạn sớm có sự kế thừa một số loại hình gốm văn hóa Sa Huỳnh như bình, vò, bát chân cao, v.v. Bên cạnh đó, nhiều loại hình và kiểu dáng mới xuất hiện để đáp ứng những nhu cầu sử dụng mới cũng phù hợp với khiếu thẩm mỹ thời đại.

Vấn đề gốm men Chăm được nhiều người quan tâm. Trước đây trong vùng này phát hiện được khá nhiều loại vò dáng thon cao, trên vai có 6 nút ngang, hai phần ba phía trên vò được tráng men màu vàng nhạt, có nhiều nét gần với loại vò khá tiêu biểu cho gốm thời Tùy Đường Trung Quốc nên thường được thẩm định là gốm Trung Quốc thế kỷ 6 - 8. Gần đây đã phát hiện được ở huyện Bình Sơn Quảng Ngãi một chiếc vò loại này trên thân có một hàng chữ Chăm được khắc chìm vào thân vò, nét mềm mại, có thể được viết vào phôi gốm trước lúc nung. Với sự có mặt của chiếc vò gốm này, cho thấy gốm men thực sự có mặt trong lịch sử phát triển gốm Champa.

Sự có mặt của gốm men Chăm càng được khẳng định khi phát hiện được khu lò gốm Gò Sành, Gò Hời, Gò Cây Me, Trường Cửu tập trung quanh kinh đô Vijaya thuộc huyện An Nhơn, Bình Định.

Những cuộc khai quật tại đây trong thập kỷ 90 thế kỷ 20 giúp chúng ta hình dung được tình hình sản xuất gốm men của vương quốc Champa.

Quy mô sản xuất gốm của các trung tâm này không lớn lắm. Tại trung tâm lớn nhất là Gò Sành cũng chỉ phát hiện được dấu vết của 10 địa điểm có lò, ở các trung tâm khác như Trường Cửu, Gò Hời, Gò Cây Me, mỗi nơi cũng chỉ thấy dấu tích của 3 - 4 lò mà thôi. (Bản vẽ 47)



Bản vẽ 47: Bình đồ lò gốm Gò Cây Me

Các lò ở đây đều được cấu tạo theo dạng lò ống, dài trung bình 8 - 10m, rộng nhất là 3m. Bầu lửa được đào sâu xuống dưới nền lò khoảng 60cm - 80cm. Cuối bầu lửa tiếp giáp với bầu lò thường có trụ chia lửa xếp theo hình mũi tên làm tăng tốc độ của gió. Riêng lò số 3 ở khu lò Cây Mận có cấu trúc bầu lửa hết sức độc đáo. Lửa từ bầu đốt được dẫn qua 3 trụ hình ống, thổi thẳng lên trần bầu lò, rồi tỏa ra khắp bầu lò. Với phương pháp này sản phẩm nung chín đều, không bị lửa táp và không bị dính than tro. Bầu lò thường có cửa hẹp, phình ở giữa và thu hẹp ở phần hâu. Ở đây phổ biến dùng bao hơi để xây lò, các bao hơi thủng đáy xây tảng hậu làm lỗ thoát khói và có lỗ kiểm tra. Nền lò có độ dốc chì khoảng 15°. Cửa lò thường quay về hướng nam hoặc đông-nam để lợi dụng luồng gió tự nhiên. Thành lò có loại là dùng bao hơi, có loại là đắp theo kiểu trùm tường.

Các lò gốm ở đây được đốt bằng các loại cành cây và các loại cây nhỏ trên đồi, do đó nhiệt độ không quá cao, sản phẩm ít bị phồng méo.

Đáng chú ý là ở đây sử dụng cả phương pháp dùng con kê và phương pháp ve lông để chống dính men.

Sản phẩm của các lò gốm này gồm các loại gốm gia dụng như bát, đĩa, chén, hũ, chậu, v.v., vật liệu xây dựng như ngói lá, mảnh trang trí tháp, và tượng thú vật. Các lò gốm Bình Định sản xuất cả gốm men và sành có men lẫn không men.

- Gốm tráng men. Chủ yếu là đồ gia dụng. Men có 3 màu cơ bản: men xanh ngọc, men trắng và men nâu.

- Nhiều nhất là gốm men màu xanh ngọc ngã xám với các sắc độ khác nhau tùy thuộc vào nhiệt độ nung, từ màu vàng rơm, xanh xám đến xanh ngọc.

- Màu nâu cũng có các gam màu khác nhau như vàng nâu, nâu sáng, nâu đen. Trong gốm gia dụng men nâu có số lượng không nhiều, nhưng đặc biệt có loại chén chỉ sử dụng men nâu.

- Men trắng ngà chỉ dùng cho các tượng nhỏ.

Đáng chú ý là ở đây không thấy loại gốm men trắng vẽ lam là loại gốm phổ biến ở miền bắc thời kỳ này

- Gốm sành. Gốm sành Bình Định có 2 loại: loại nhẹ lửa và loại cao lửa.

Gốm nhẹ lửa chủ yếu là bình lớn, hũ, v.v. hầu hết đều được tráng men màu nâu và vàng nâu. Một số ngôi tráng men cũng thuộc loại sành nhẹ lửa.

Đồ sành cao lửa không men có số lượng ít hơn sành tráng men.

Các lò nung ở đây, mỗi lần nung có thể nung nhiều loại sản phẩm cùng một lúc. Chẳng hạn như trong lò Cây Quăng và lò Cây Mận II chủ yếu là nung bát, song cùng lúc kết hợp nung ngôi và vật liệu xây tháp.

Về chủ nhân của các lò gốm Bình Định này đa số các nhà nghiên cứu đều nghiêng về khả năng là người Chăm.

Việc đoán định niên đại cho các lò gốm Bình Định này có nhiều khó khăn ví không có những chứng cứ trực tiếp cũng như không có những sản phẩm chuẩn tiêu biểu.

Quan sát đồ gốm ở đây có thể thấy có hai loại khác biệt nhau khá rõ:

- Loại gốm dùng con kê có dáng cao, xương gốm dày, men tráng cũng dày, màu men xanh ngọc khá tươi, men phủ gần kín mặt ngoài sản phẩm. Cùng với loại gốm này còn phát hiện được cả gốm hoa nâu trên nền men ngọc.

- Loại gốm vò lòng phần lớn có xương gốm mỏng, dáng thấp và lọc rộng, men tráng không dày, men chỉ được tráng 2/3 phía trên sản phẩm, màu men không được tươi.

So sánh với hình ảnh gốm miền bắc, loại gốm dùng con kê có khả năng được sản xuất vào thế kỷ 13 - 14, còn loại gốm vò lòng là sản phẩm của thế kỷ 15. Thời điểm kết thúc của các lò gốm Bình Định cùng thời với sự kết thúc của vương quốc Vijaya vào năm 1470.

Nhiên đại dự đoán này khá phù hợp với niên đại con tàu đắm được trục vớt ở vùng Pandanan gần đảo Palawan, Philippine năm 1996, trong đó có nhiều đồ gốm Thái Lan, gốm Chu Đậu và gốm Bình Định. Gốm Chu Đậu thuộc loại gốm hoa lam có niên đại thế kỷ 15. Gốm Bình Định ở đây bao gồm đồ bán sứ và sành nâu, chất liệu rất

giống với gốm vùng Gò Sành. phần lớn còn nguyên vẹn, giúp chúng ta hình dung được các loại hình cùng kiểu dáng gốm Bình Định cũng như góp phần đoán định niên đại cho hệ thống các lò gốm ở đây.

Gốm Bình Định không những cung cấp cho nhu cầu trong nước, mà cụ thể là đã phát hiện được số lượng lớn trong khu mộ dân tộc Ma ở Đại Làng, Lâm Đồng, mà còn được xuất khẩu ra nhiều nước Đông Nam Á và sang tận Trung Cận Đông

Cho đến nay chúng ta chỉ mới tập trung nghiên cứu bộ mặt văn hóa Champa được thể hiện trên một số mặt như đèn tháp, thành quách, điêu khắc, đồ gốm, v.v. chứ chưa có được những công trình nghiên cứu có tính chất tổng hợp về vương quốc Champa bao gồm cả các mặt kinh tế, chính trị v.v. Và ngay cả vấn đề bia ký, một bộ phận quan trọng của văn hóa, chúng ta cũng chưa có điều kiện nghiên cứu.

Chương mười tám

HỆ THỐNG VĂN HÓA ÓC EO

Vào cuối thế kỷ 19, một số học giả phương Tây đưa vào thư tịch cổ Trung Quốc đã nói đến một quốc gia cổ đại có tên là Phù Nam nhưng không xác định cụ thể cương vực của quốc gia này.

Đến đầu thế kỷ 20, lần đầu tiên P.Pelliot đã nêu lên một số nhận định về vương quốc Phù Nam nằm trên vùng châu thổ sông Mê Kông tồn tại vào khoảng đầu Công nguyên và suy vong sau thời Trình Quán nhà Đường, giữa thế kỷ 7. Đồng thời, căn cứ vào các ghi chép của các sứ đoàn Trung Quốc cũng đã nêu lên một số nét về lịch sử, văn hóa cùng phả hệ các Vua Phù Nam.

Sau đây, G. Coedes cũng có những đóng góp quan trọng đối với việc tìm hiểu về kinh đô Phù Nam và sự kết thúc của vương quốc này.

Trải qua trên nửa thế kỷ, mọi hiểu biết của chúng ta vẫn chỉ là dựa trên thư tịch cổ mà suy luận, phải đợi đến công cuộc khai quật của L. Malleret ở di tích Óc Eo năm 1944 thì công cuộc nghiên cứu về vương quốc Phù Nam mới có bước chuyển quan trọng. Kết quả công cuộc nghiên cứu này lần lượt được công bố từ năm 1959 đến năm 1963 trong 4 tập sách đồ sộ, mà 3 tập đầu dành cho di tích Óc Eo và 126 địa điểm đã được khảo sát ở miền tây sông Hậu, còn tập thứ 4 nói về 167 địa điểm ở hạ lưu sông Tiền và miền đông Nam bộ. Số hiện vật L. Malleret thu được cực kỳ phong phú gồm 1.311 hiện vật bằng vàng cận nặng 1.120gr, 10.026 hạt ngọc (trong đó có 453gr vàng và 9.283 hạt ngọc sưu tầm trong dân) cùng hàng ngàn hiện vật đồng, sắt, thiếc, gỗ, đá và hàng vạn hiện vật gốm như bình, vò, nồi, lọ, tượng, chân đèn, chì hưởi, v.v. nhiều hiện vật của nghề kim hoàn, chế biến sắt. Đáng chú ý là trong bộ sưu tập của L. Malleret, ngoài hiện vật bản địa còn có nhiều hiện vật có nguồn gốc từ Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Á và tận La Mã có niên đại thế kỷ 2 - 3.

Ngoài hiện vật, cuộc khai quật còn phát hiện được một số công

trình kiến trúc gạch đá và cả dấu tích cột gỗ nhà sàn cùng các đống đất lớn có thể là mộ táng (?).

Từ khối lượng di vật đồ sộ và các dấu tích kiến trúc đó, L. Malleret còn nêu lên một số nhận định rất có ý nghĩa:

- Các di tích và di vật ở đây có thể thuộc hai thời kỳ, mà ông gọi là "thời kỳ Tiên Khơ me" tương đương với sự tồn tại của vương quốc Phù Nam và thời kỳ sau là Chân Lạp.

- Dấu tích các con tàu phát hiện ở Nền Chùa có thể coi đây là một "tiền cảng" của Óc Eo.

- Hiện vật văn hóa Óc Eo đã tìm được ở nhiều nơi ngoài khu vực sông Mê Kông, sang tận lưu vực sông Irrawaddy.

- Bước đầu ông cũng nêu lên một số gợi ý về niên đại thời gian ra đời và sự sụp đổ đột ngột của văn hóa Óc Eo.

Đóng góp của L. Malleret đối với việc nghiên cứu văn hóa Óc Eo là to lớn, song do địa hình di tích phức tạp cũng như trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ 2 nên công cuộc khai quật có những hạn chế nhất định. Hơn nữa, tuy L.Malleret có phân ra hai giai đoạn văn hóa tương ứng với hai giai đoạn Phù Nam và Chân Lạp, song ông cũng chưa nêu lên được những hiện vật cũng như di tích đặc trưng cho hai lớp văn hóa đó.

Vì vậy, nhận thức của chúng ta về khái niệm văn hóa Óc Eo cũng không giống nhau. Văn hóa Óc Eo chỉ là lớp văn hóa sớm, là văn hóa vật chất của Phù Nam hay bao gồm cả lớp văn hóa sớm lẫn muộn., là văn hóa vật chất của cả Phù Nam và Chân Lạp.

Chân Lạp đánh bại Phù Nam trị vì đất nước, về mặt chính trị chắc có nhiều thay đổi nhưng về mặt văn hóa sự thay đổi chậm hơn nhiều và chắc là vẫn nằm trong truyền thống Óc Eo. Vì vậy, theo tôi văn hóa Óc Eo là một văn hóa khảo cổ nên không phải lúc nào nó cũng là văn hóa vật chất của một triều đại, một nhà nước khi chúng có cùng tộc thuộc. Chính vì vậy mà tư liệu khảo cổ cho thấy không có sự khác biệt nhiều trong văn hóa Óc Eo giữa trước và sau thế kỷ 7.

Do vậy, chúng tôi nghĩ rằng, trước hết chúng ta phải nghiên cứu văn hóa Óc Eo theo nghĩa rộng để biết được bộ mặt chân thực của văn hóa vật chất Nam bộ trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên, sau đó

trên cơ sở biến diễn văn hóa kết hợp với tài liệu thư tịch có thể nhìn thấy các giai đoạn lịch sử văn hóa phát triển nơi đây.

Trên tinh thần đó, sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, chúng ta một mặt tìm hiểu, chỉnh lý tư liệu thư tịch cùng hiện vật văn hóa Óc Eo trước kia để lại, mặt khác, từ việc thẩm tra lại các di tích đã biết mở rộng diện điều tra ra khắp các tỉnh, cả miền tây lấn miền đông Nam bộ lên tận Lâm Đồng.

Cho đến nay, kể cả các di tích đã được phát hiện trước đây, tổng cộng có 89 di tích thuộc hệ thống văn hóa Óc Eo phân bố trên 13 tỉnh, trong đó có 61 di tích phân bố trên 7 tỉnh được cho là thuộc văn hóa Óc Eo. Trong tình hình nhiều di tích chỉ mới qua điều tra hoặc thám sát thì việc phân ra các di tích văn hóa Óc Eo và các di tích thuộc hệ thống Óc Eo chỉ là sơ bộ, vì có nhiều địa điểm, gồm có cả di tích cư trú lẫn kiến trúc tôn giáo hoặc mộ táng có niên đại sớm muộn khác nhau trước và sau thế kỷ 7. Qua các tài liệu được biết một số lớn di tích được xếp vào giai đoạn sớm hay muộn, chủ yếu là dựa vào niên đại C14. Mà như chúng ta đã biết, niên đại C14 của chúng ta được phân tích ở các phòng xét nghiệm khác nhau, mẫu vật cũng khác nhau, có mẫu là than, có mẫu là gỗ, có mẫu được điều chỉnh theo vòng cây, có mẫu không và ngay việc xác định vị trí lấy mẫu vật cũng có vấn đề, nó ở trong tầng văn hóa hay ở trong nền kiến trúc như có người đã nói tới. Hơn nữa, các di tích (đền tháp, mộ táng) và di vật (vật liệu kiến trúc, đồ gốm, các tượng, điêu khắc trên các lá vàng, đồ trang sức bằng đủ loại chất liệu, v.v.) ở hai giai đoạn khá gần gũi nhau, vì cùng nằm trong hệ thống văn hóa Óc Eo.

Vì vậy, với một sự thận trọng cao nhất, tôi nghĩ trước mắt chúng ta nên đặt vấn đề nghiên cứu lịch sử văn hóa vùng này trong hệ thống văn hóa Óc Eo.

Trên tinh thần đó chúng ta đã khai quật một số di tích quan trọng như Óc Eo, Ba Thê, Đá Nồi, Gò Cây Tung (An Giang), Nền Chùa, Đá Nồi, Nền Vua (Kiên Giang), Lưu Cừ (Trà Vinh), Thành Mới (Vĩnh Long), Gò Thành (Tiền Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Bình Tả, Trám Quỳ, Gò Sao (Long An), Thanh Điền, Bình Thạnh, Phước Thạnh (Tây Ninh), Cây Gáo (Đồng Nai), Cát Tiên (Lâm Đồng).

Những cuộc khai quật này đã làm xuất lô nhiều di tích cư trú,

nhiều loại hình phế tích kiến trúc tôn giáo, mộ táng và thu được một khối lượng hiện vật cực kỳ phong phú. Đồng thời cũng thu thập được trong nhân dân một số pho tượng bằng đá, đồng và gỗ cùng nhiều di vật lẻ tẻ rất có giá trị.

A- DI TÍCH

Các cuộc khai quật đã làm xuất lộ nhiều di tích như di tích cư trú nhà sàn, kiến trúc tôn giáo như đèn tháp, mộ táng, v.v.

I-Di chỉ cư trú

Trong văn hóa Óc Eo đã phát hiện được dấu tích cư trú ở một số di tích như Ba Thê, Gò Cây Da, Gò Thành, Gò Hàng, v.v. Các di chỉ này có tầng văn hóa khá dày, trung bình trên dưới 1m. Tầng văn hóa thường nằm ở sâu cách mặt đất trên 1m, cá biệt có di chỉ tầng văn hóa nằm sâu tới 2m. Tầng văn hóa thường là đất sét có màu xám đen, trong chứa nhiều mảnh gốm, một ít gạch vỡ cùng xương răng thú vật, có cả răng voi, xương răng trâu bò, xương cá, mai rùa, v.v. hạt thực vật, trong đó có cả hạt lúa. Phản lớn các di chỉ cư trú nằm ở các lớp sâu. Phía trên có các kiến trúc tôn giáo hoặc mộ táng. Chẳng hạn, tại di tích Gò Thành phía trên có dấu tích của một công trình kiến trúc gạch ngói và mộ táng, tầng văn hóa nằm ở độ sâu trên 1m. Ở di tích Gò Mc cũng có tình hình tương tự. Ở di tích Gò Cây Da thuộc Óc Eo những người phụ trách khai quật cho rằng từ độ sâu 2,20m trở xuống với sự hiện diện của những vùng than tro, than cục, những mảnh gốm vỡ lớn, những hố tròn, vùng đất cháy đen cùng với những di vật như bánh chì, hạt cườm, xương răng động vật là dấu vết cư trú sinh hoạt của con người trước khi có sự đắp phủ lên thành gò cao.

Cuộc khai quật ở di tích Thành Mới (Vĩnh Long) cho thấy dưới ngọn tháp trên gò Cây Mc có một tầng văn hóa chứa nhiều mảnh gốm rất mỏng và thường, nhiều mảnh vỡ mỏng như "vẩy ốc" có niên đại C14 là 2560 năm cách ngày nay. Đặc biệt tại kên Ruột Ngựa gần đây đã phát hiện một di chỉ cư trú có tầng văn hóa dày 1,40m, trong đó có nhiều nền đất lấp với gạch nhỏ như những nền nhà ở các độ sâu khác nhau. Tại đây thu được khá nhiều mảnh gốm với nhiều loại hình khác nhau. Niên đại C14 tầng văn hóa di tích kên Ruột Ngựa nằm trong thế kỷ 1 đến 5 sau Công nguyên có ý nghĩa rất lớn

để tìm hiểu quá trình phát triển của văn hóa Óc Eo.

Đáng chú ý là trong một số di tích văn hóa Óc Eo như Óc Eo, Cạnh Đèn, Nền Chùa, Gò Tháp đã phát hiện được dấu vết của kiến trúc nhà sàn.

Chẳng hạn, tại di tích Nền Chùa đã phát hiện được 11 cọc gỗ cắm đứng hoặc đỗ nghiêng tập trung trong một vùng hẹp, cọc dài nhất đo được 2,86m, có đường kính khoảng 0,20m - 0,30m, tầng văn hóa là lớp đất sinh màu đen chứa nhiều mảnh gốm thô đồ đựng, đồ dùng nấu cùng một số trái cây. Ngoài ra còn phát hiện được khá nhiều cọc gỗ tập trung thành nhóm cả dưới lòng lung, trên cánh đồng thấp và ven chân gò trên một diện tích khoảng 15ha. Các nhà nghiên cứu đều cho các cọc gỗ đó là dấu tích của nhà sàn.

Tại di tích Cạnh Đèn các cuộc khảo sát đều ghi nhận ở vùng đất thấp dưới chân các gò cao có nhiều dấu tích kiến trúc nhà sàn mà chứng cứ là các cọc gỗ vuông hoặc tròn có cạnh hoặc đường kính khoảng 0,15 - 0,20m cắm chắc dưới đáy mương. Tầng văn hóa ở đây là lớp bùn nhão có chứa hoặc nhiều hoặc ít bã thực vật, mảnh gốm, xương người, xương thú vật như trâu, chó, cá sấu, cá, mai rùa, thanh gỗ có dấu vạt xiên cháy dở, dừa nước, gáo dừa, hạt chuối, khuyên luyên sắt bằng đất sét sống, v.v.

Tại hố thám sát 1 năm 1983 di tích Óc Eo trong tầng văn hóa phát hiện được một số cọc gỗ cắm cùng một độ sâu cùng nhiều thanh gỗ nằm ngang gần như cùng một bình diện, được các nhà khảo cổ cho là dấu vết của một di tích cư trú nhà sàn ven bờ Lũng Lớn cổ. Do kích thước nhỏ và tính chất thô sơ của nó, căn nhà sàn được xem là thuộc lớp bình dân trong xã hội Óc Eo xưa..

Tại hố cá sau nhà bà Tư Biết của Gò Tháp Mười đã phát hiện được những cọc gỗ chạy thành hàng cùng nhiều mảnh gốm thô, gốm mịn, vòi bình, mảnh cà ràng với đầy đủ loại hình miệng, hoa văn, chân đế của đồ gốm văn hóa Óc Eo. Đây cũng là dấu tích của kiến trúc nhà sàn văn hóa Óc Eo

Vùng tứ giác Long Xuyên và vùng Đồng Tháp Mười là vùng đai thấp lại lấp sông rạch, nên cư dân cổ văn hóa Óc Eo thường sống trên nhà sàn hoặc nhà trệt ven các dòng kênh rạch.

II. KIẾN TRÚC ĐỀN THÁP

Các cuộc thám sát cũng như khai quật đã làm xuất lộ nhiều kiến trúc có tính chất tôn giáo, mà đa số là các đền thờ Bà la môn giáo như ở Nên Chùa, Gò Cây Trôm, Ba Thê, Linh Miếu Bà, Gò Xoài, Gò Đồn Bình Tả, Lưu Cử, Gò Cây Gáo, Gò Cây Tung, Cát Tiên, v.v. Dưới đây chúng tôi chỉ giới thiệu một số kiến trúc đền thờ có tính chất tiêu biểu.

+ Kiến trúc ở Nên Chùa

Cuộc khai quật ở Nên Chùa năm 1982 đã làm xuất lộ một nền kiến trúc lớn hình chữ nhật dài 25,60m, rộng 16,30m nằm theo hướng đông tây. Phần trên của kiến trúc đã bị sụp đổ. Dưới lớp đá phủ trên mặt, phần nền móng nằm chìm trong lòng gò đắp bằng đất sét nện chặt, gồm 17 đường móng và biên nền bằng đá, bên trong có những đường móng nhỏ chia kiến trúc thành 3 ngăn và 2 hành lang riêng biệt. Nên cũng được xây bằng đá, ở phần trung tâm được xây dày từ 1m đến 1,70m. Tại đây đã phát hiện được một mộ hỏa táng. Bên ngoài kiến trúc giữa phần phía tây có dựng một Linga bằng sa thạch, cao 1m dạng tròn, phần trên lớn thuôn nhỏ dần xuống dưới, để hình bát giác. Có nhiều khả năng tượng Linga này được dựng sau tòa kiến trúc.

Dưới nền và móng là một lớp đất sét màu vàng nện chặt, nhiều chỗ lẫn than tro và những mảnh gốm Óc Eo. Nhiều vỉa gạch lát và lớp gạch vỡ nện sàn được tìm thấy xung quanh khu vực xây cất.

Với việc có mặt ngôi mộ hỏa táng ở nơi trung tâm kiến trúc cùng những hiện vật chôn theo, trong mối tương quan với toàn bộ kiến trúc, có nhiều khả năng đây là một đền thờ Bà la môn giáo là tôn giáo phổ biến trong cư dân nơi đây lúc bấy giờ.

Tuy kiến trúc đã bị sụp đổ, nhưng qua bình đồ kiến trúc có thể nói đây là kiến trúc đá lớn nhất đã phát hiện được trong văn hóa Óc Eo. Theo tính toán của những người khai quật thì số lượng đá sử dụng ở đây lên đến khoảng 650m³ gồm chủ yếu là đá hoa cương cùng một số sa thạch, thạch anh và đá vôi là những nguyên liệu phải mang từ xa đến và lớp đất nền được xử lý vững chắc trên phạm vi toàn gò cho thấy để xây dựng nên một ngôi đền thờ to lớn như vậy phải sử dụng một số lượng lớn lao động phi nông nghiệp cùng một đội ngũ thợ có kỹ thuật xây dựng tương đối cao.

+ Kiến trúc ở Gò Cây Trôm

Gò Cây trôm nằm trên cánh đồng Óc Eo có dạng hình bầu dục, diện tích hơn 1.000m², cao hơn mặt ruộng hiện nay khoảng 1m. Trước đây, L. Malleret qua thám sát cũng đã thấy gạch ngói, cuộc khai quật năm 1983 làm xuất lộ một kiến trúc gạch cạnh đồng tây dài 30m, cạnh bắc nam rộng 15m. Quan sát tại hiện trường những phần đã bị đào mất, có thể phán đoán kiến trúc này vốn có hình đồ hình vuông, mỗi cạnh 30m.

Toàn bộ nền đều lát gạch, có 5 đường song song theo hướng đông tây và 7 đường song song theo hướng bắc nam, cao khoảng 0,60m, tạo thành 26 ô vuông và chữ nhật lớn nhỏ khác nhau, có ô 4m x 2m, có ô chỉ 1,30m x 0,80m. Kiến trúc được xây trên một nền vững chắc bằng đất sét và cát nén chặt, dày từ 1,20m đến 1,60m, nền chính được gia cố bằng những khối đá hoa cương.

Ngoài một vài ô chứa đầy cát trắng và vàng mịn, phần lớn các ô trong kiến trúc chỉ được lấp đầy bằng các loại đất tạp lẫn gạch ngói vỡ, mảnh gốm. Có thể thấy rõ sự sụt lún, biến dạng, xê dịch của những vỉa gạch xây và lớp gạch lát nền. Không tìm thấy dấu tích của phần kiến trúc bên trên. Tuy vậy, do vị trí của nó trong khu di tích và dựa vào một tổng thể kiến trúc tôn giáo, mộ táng với nhiều linh vật đã tìm thấy trước đây có thể xem kiến trúc này có liên quan đến việc thờ cúng thần linh.

+ Kiến trúc ở Linh Miếu Bà

Linh Miếu Bà là tên gọi một miếu thờ hiện nay trên gò Bà Chúa Xứ ở phía bắc khu Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp, có diện tích khoảng 3.500m², cao hơn mặt ruộng xung quanh 1,50m. Trên mặt gò rải rác nhiều gạch cổ cùng một số vật thờ như tượng Linga và một số đá kiến trúc.

Cuộc khai quật năm 1984 đã làm xuất lộ một kiến trúc gạch lớn chiều đông tây dài 20,90m, chiều bắc nam rộng 13,10m. Đây là loại kiến trúc bẻ góc cân xứng giữa hai phần bắc và nam. Ở phần đông bắc và tây nam, đường móng bẻ góc 4 lần. Phần tây nam và tây bắc đường móng bẻ góc 3 lần. Những đường bẻ góc này tạo thành một hình đồ kiến trúc có 14 góc vuông và 24 cạnh dài ngắn khác nhau. Hai cạnh bắc và nam dài 12m, cạnh phía đông dài 5,60m, cạnh phía

tay dài 8,50m, và những cạnh nhỏ dài từ 1,10m đến 2,86m. Bên mặt cửa nền được xây thành những ô vuông, ở trung tâm có hình một hoa thị 8 cánh xếp bằng 8 viên gạch xếp theo 4 hướng chính và 4 hướng phụ của địa bàn. Vòng theo bờ móng có gờ nổi của những hàng cột giả, cho phép giả định phần kiến trúc bên trên có cột giả xây áp theo vách.

Toàn bộ nền và móng là một khối xây bằng gạch, chỗ dày nhất của phần nền là 1,40m (không kể những lớp đã bị hủy ở phần trên). Gạch xây ở đây có loại trắng xám tương đối mềm, gạch đỏ tương đối cứng, gạch nâu rất cứng là những loại gạch thường gặp trong các công trình kiến trúc và mộ táng văn hóa Óc Eo. Ngoài ra còn tìm thấy một số gạch nêm khuyết góc, gạch có hoa văn thô sơ và một viên gạch có in dấu chân chó. Ven theo bờ móng tìm thấy một số mảnh gốm văn hóa Óc Eo.

Rõ ràng đây là một phế tích một ngôi đền thờ, chỉ còn lại nền và móng. Loại kiến trúc có cạnh bẻ góc như thế này cũng thường gặp ở các kiến trúc tôn giáo ở nam Đồng Dương, Đông Nam Á và Ấn Độ.

+ Kiến trúc ở Cát Tiên

Các kiến trúc ở Cát Tiên chủ yếu phân bố trên 7 cụm dọc tả ngạn sông Đồng Nai thuộc xã Quang Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng. Các di tích này đã bị đổ nát từ lâu và sau này nhiều di tích đã bị đào trộm như gò số 5 và gò số 7 (Gò Ông Định).

Trước đây phế tích bị cây cối rậm rạp che lấp, được phát hiện năm 1985 và khai quật nhiều lần trong thập kỷ 90 làm xuất lộ nền móng và phần chân nhiều khu đền tháp to đẹp.

Các cụm kiến trúc này đều phân bố trên các gò thấp trong một thung lũng hẹp ven sông, riêng cụm di tích trên gò số 1 là được xây dựng trên một quả đồi thấp cao khoảng 50m có tên là đồi Khi.

Qua các di tích đã xuất lộ thấy ở đây có 2 loại kiến trúc chính là đền tháp và mộ tháp, đền tháp xây dựng ở phần phía đông, mộ tháp ở phần phía tây của Thành địa.

Các kiến trúc ở đây chủ yếu được xây bằng gạch kích thước tương đối lớn không có vữa, chỉ có chất kết dính bằng nhựa thực vật. Chỉ

có các phần chịu lực như cột, mì cửa, hâu cửa, bậc lên xuống được làm bằng đá xanh và cũng rất ít bộ phận được điêu khắc trừ mì cửa.

Đền tháp cũng như mộ tháp có bình đồ hình vuông hoặc gần vuông. Cửa mở hướng đông, 3 mặt kia là cửa giả, riêng tháp IA không có cửa giả. Tháp IA đế tháp hình vuông mỗi cạnh dài 12m, đế tháp cao 1,40m sau 4 lần đặt cấp tạo nền cho thân tháp vươn lên. Các tháp IIA và IIB bình đồ đế tháp xây kiểu các cạnh bẻ góc giống như công trình kiến trúc ở Linh Miếu Bà. Đế tháp IIA các cạnh bẻ góc 3 lần, đế tháp IIB các cạnh bẻ góc 4 lần nên đế hai tháp này có bình đồ nhiều góc cạnh rất đẹp. Đế tháp IIA có kích thước 26m x 19m, cao 1,60m, tường bô đế tháp mặt ngoài xây dập cấp và mài vuốt tròn rất đẹp, cửa đế tháp rộng gần 6m, dẫn đến sân rộng lát gạch, từ sân bước lên 5 bậc cấp lát đá xanh dẫn vào lòng tháp, cửa rộng 0,90m. Tháp IIB nhỏ hơn, đế tháp có kích thước 7,80m x 5,20m, cao 1,25m, cửa rộng 0,72m. Đền tháp IIB tuy nhỏ hơn song gạch xây được điêu khắc khá đẹp.

Nền lòng tháp IIA lát bằng đá phiến xanh, nền lòng tháp IIB xay bằng gạch. Riêng nền lòng tháp IA chính giữa đặt một bộ ngẫu tượng Yoni - Linga bằng đá xanh rất lớn trên bệ xây gạch. Đây là bộ tượng Yoni - Linga lớn nhất nước ta. Yoni mỗi cạnh dài 2,25m, vòi vươn ra dài 0,65m, Linga dài 2,10m, đường kính rộng 0,70m.

Công trình kiến trúc ở gò số 5 có cấu trúc hơi khác. Nó cũng có bình đồ hình vuông mỗi cạnh dài 6m xây thành hình hộp cao 6,20m, phần dưới xây thẳng đứng lên đến độ cao khoảng gần 5m thì thu nhỏ dần vươn cao lên thành đỉnh tháp, trên cùng đặt một bộ ngẫu tượng Yoni - Linga. Đáng chú ý là ở công trình này không có cửa ra vào và không có nền lòn : tháp. Di tích ở gò số 7 đã bị đào trộm nghiêm trọng, có cấu trúc theo tôi là gần với kiến trúc ở gò số 5. Ở đây đã thu hồi được một số di vật đẹp, trong đó có hộp kalong là hộp đựng xá ly. Dựa vào cấu trúc hình tháp không có cửa cùng sự có mặt của hộp kalong trong di tích ở gò số 7 chúng tôi phán đoán đây là một loại mộ tháp.

Ở đền tháp hay mộ tháp đều có mít trü gạch (IA,V) hay bê gạch (IIA, IV) hoặc ô gạch (IIB) ở chính giữa đáy mộ có một lỗ vuông mỗi cạnh dài từ 0,20m đến 0,40m, thông từ trên mặt xuống tận đáy, dưới

cùng đồ cát vàng trong chứa nhiều là vàng có điêu khắc và linga bằng vàng.

Xung quanh trụ gạch hoặc bệ gạch từ nền lòng tháp cho đến đáy tháp sâu khoảng 2m đến 3m đều được lấp đầy đất và gạch đá từng lớp nén chặt. Đáy tháp cũng được lát gạch.

Còn nhiều vấn đề cần được thảo luận thêm, song đây là hai loại hình kiến trúc thờ cúng của Bà la môn giáo của Thánh địa Cát Tiên.

Trong các di tích ở Cát Tiên chúng tôi đã thu được nhiều loại tượng Yoni, Linga có kích thước to nhỏ khác nhau, bằng đủ loại chất liệu như đá xanh bình thường đến đá thạch anh bán quý, từ loại tượng Yoni Linga riêng lẻ đến tượng Yoni Linga liền nhau và có cả những tượng Yoni Linga bằng đất nung.

Ở đây cũng tìm được tượng Ganesa bằng đá mìn người đầu voi thể hiện ở tư thế ngồi bụng phình to.

Ngoài các loại hình tượng đá, ở đây cũng phát hiện được một số mảnh gốm mịn màu trắng mốc, trong đó có cả loại vòi ấm rất đặc trưng cho văn hóa Óc Eo, đĩa đồng, dao săt, v.v.

Những bình đồ kiến trúc, các hình chạm khắc trên gạch đá, chất liệu và kiểu dáng đồ gốm, các ngẫu tượng Yoni Linga, tượng Ganesa và đặc biệt là các hình khắc trên lá vàng như hình tu sĩ, thần Siva, Visnu, Brahma, Indra, vũ nữ, tiên thiên, hình voi, ngựa, bò Nandin, ngỗng Hamsa, rùa, rắn, ốc, hình đinh ba, mũi lao, hình bánh xe, bệ thờ, v.v. rất gần gũi với các di tích, di vật phát hiện được ở đồng bằng sông Cửu Long được các nhà khảo cổ xếp vào hệ thống văn hóa Óc Eo. Nhìn chung các nhà khảo cổ cho các di tích ở Thánh địa Cát Tiên có niên đại từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 10, một số muộn nhất một số di tích trong đó lên thế kỷ 7.

+ Tháp Vĩnh Hưng

Năm 1990 đã phát hiện được một ngọn tháp cổ ở xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi tỉnh Minh Hải. Đây là ngôi tháp duy nhất còn lại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tháp có 3 mặt kín, một mặt trống. Tháp đã bị đổ, hiện chỉ cao 9,30m. Gạch xây tháp có các kích cỡ khác nhau 25,5cm x 13,5cm x 5,5cm và 24cm x 15cm x 6cm. Dưới chân tháp là khu di chỉ cư trú. Cuộc khai quật đã tìm được trong đống

vật liệu tháp đổ dấu tích các cột gỗ, bình, vò, hũ, đồ đun nấu, v.v. Đáng chú ý là phát hiện được một pho tượng đồng 4 mặt và một số tượng Phật bằng gỗ. Các nhà khảo cổ cho tháp Vĩnh Hưng thuộc văn hóa Óc Eo.

+ Tháp Bình Thạnh

Tháp Bình Thạnh thuộc ấp Bình Phú, xã Bình Thạnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Khu tháp cổ này nằm trên một khu đất cao xung quanh là cánh đồng lúa. Năm 1994 đã khai quật khu phức hợp tháp cổ liền kề bên ngọn tháp Bình Thạnh. Kết quả khai quật cho thấy có hai nền móng tháp nằm liền kề với chân tháp Bình Thạnh, nhưng ở bình độ thấp hơn.

- **Nền móng tháp thứ nhất:** to hơn nhiều so với tháp Bình Thạnh. Tháp được xây theo hướng đông tây nam bắc, nền móng tháp có hình đố gần vuông với kích thước 7,7m x 7,8m. Điều đặc biệt là nền móng tháp ở đây có hai hố lồng tháp và một hệ thống đường lát gạch dài 6m chạy thẳng vào cửa.

- **Nền móng tháp thứ hai:** nằm thẳng hàng với nền móng tháp thứ nhất, nhưng quy mô nhỏ bé hơn, chỉ 6m x 6m. Cửa tháp quay hướng chéch đông. Ngay ngoài cửa tháp đã tìm thấy một tượng thần Visnu bị đập vỡ và một chân đèn gốm.

Ngoài ra còn tìm thấy hệ thống cửa vào khu tháp và đường đi lối lại trong khu tháp cổ

Hiện vật thu được chủ yếu là vật liệu kiến trúc, bê tông, mảng tường, trụ và mi cửa đá, gạch vuông và chữ nhật. Đó chỉ để cố hệ thống cửa.

Quan sát kỹ thấy tháp được nung hai lần. Ban đầu nung nhẹ lửa gạch mộc. Sau khi xếp xong tháp người ta mới gia công gọt, đẽo, đục, chạm, mài nhẵn những họa tiết như ý muốn, rồi chất cùi, rơm rạ, lá cây nung lại toàn bộ tháp cho rắn chắc cả mặt trong và mặt ngoài.

Đối chiếu với những khu di tích kiến trúc đã khai quật như Cố Lâm Tư (Tây Ninh), Bình Tả, Gò Đồn (Long An), giữa chúng có những nét tương đồng, do đó việc định niên đại cho tháp thứ nhất thuộc thế kỷ 8 là hợp lý. Như vậy, niên đại của ngọn tháp thứ hai ở

Bình Thạnh phải muộn hơn nhiều, khoảng thế kỷ thứ 10, mà không phải là thế kỷ 7-8 như đã công bố.

III- MỘ TÁNG

Tài liệu khảo cổ thu được trong những năm gần đây cho thấy trong văn hóa Óc Eo có thể tồn tại hai loại hình mộ táng là mộ đất cõi di cốt và mộ xây gạch đá hỏa táng.

+ Mộ đất cõi di cốt.

Cho đến nay chúng ta chưa có tư liệu nào nói đến mộ cõi di cốt người trong văn hóa Óc Eo, tuy đã phát hiện được một số hộp sọ hoặc mảnh xương sọ.

Trong cuộc khai quật của L. Malleret năm 1944 tại di tích Cạnh Đèn mà ông gọi là Thnal Mray, Thnal Moroy hay Cent Rues (Trăm Phố) đã phát hiện được 5 hộp sọ và xương người trong lăng văn hóa. Về tình hình phát hiện này ông viết ở đây "còn có mặt của một via hau sò chồng trên những xương người" "mà các cư dân cổ có thể đã chọn một đống vỏ hàu sò tương đối khô và kết chắc làm chỗ chôn cất người chết"

Qua đó có thể thấy tuy không nêu lên được hình thức mai táng ở đây, song L. Malleret vẫn xem đây là những ngôi mộ.

Năm 1977, trong cuộc thám sát ở Gò Tháp chúng ta cũng thu được một hộp sọ còn nguyên chỏm sọ và xương thái dương và cuộc thám sát năm 1984 ở Óc Eo cũng thu được một ít mảnh xương sọ người nhưng không xác định được có phải là mộ táng hay không.

Cuộc thám sát di tích Nhơn Thành thuộc thành phố Cần Thơ năm 1990 đã thu thập được 2 hộp sọ trẻ em và 1 sọ người lớn.

Rất tiếc là các hộp sọ đều phát hiện trong các đợt thám sát, nên không xác định được táng thức.

Qua các phát hiện lẻ tẻ trên, tôi nghĩ trong văn hóa Óc Eo có tồn tại loại hình mộ huyệt đất, nhưng do mộ chôn trong khu vực tháp trung, bùn lầy và diện tích thám sát quá nhỏ nên không thể quan sát được cách thức mai táng.

Tuy vậy những di cốt thu lượm được cũng giúp cho các nhà nhân chủng tìm hiểu loại hình nhân chủng của cư dân cổ ở đây.

Lê Trung Khá nghiên cứu 2 sọ phát hiện được ở Đồng Tháp và Óc Eo cho rằng hai sọ này giống với sọ người cổ ở Cạnh Đèn do L. Malleret tìm thấy năm 1944, đều thuộc loại hình Indonesien.

Nguyễn Quang Quyền nghiên cứu 3 sọ phát hiện ở Châu Thành Hậu Giang cho rằng các sọ này có nhiều đặc điểm Mongoloid và gần với người Việt hiện đại nhiều hơn so với các sọ ở Kiên Giang cùng thuộc văn hóa Óc Eo.

+ Mộ xây gạch đá hỏa táng.

Trong cuốn "Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới" của Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1995 cho biết đã phát hiện được 12 khu mộ hỏa táng xây gạch đá thuộc văn hóa Óc Eo. Trong đó có nơi chỉ phát hiện được 1 hoặc 2 mộ, song có khu là mộ địa chôn nhiều mộ.. Chẳng hạn, tuy chưa khai quật hết nhưng ở Đá Nổi đã phát hiện được 7 mộ, Nền Chùa có tới 19 mộ, Óc Eo 8 mộ, Cạnh Đèn 7 mộ, Gò Tháp 8 mộ, Gò Thành 12 mộ, Thành Mới 5-6 mộ, Sóc Chà 4 mộ.

Về cấu trúc mộ, giữa các khu mộ hoặc ngay trong một khu mộ cũng có khác nhau chút ít, nhưng về đại thể chứng khá thống nhất. Ở đây chúng tôi không miêu tả từng khu mộ, mà chỉ nêu lên những đặc điểm chung của loại mộ hỏa táng xây gạch đá trong văn hóa Óc Eo.

Về bố cục các mộ loại này, có thể thấy hai kiểu bố trí.

Một kiểu là mộ gò, mỗi mộ chôn riêng một gò đắp nồi trên cánh đồng. Gò mộ thường có dạng tròn hoặc khum mui rùa, có diện tích khoảng 60m² - 100m². Ở vùng miền tây sông Hậu, các gò này được đắp bằng đất sét có bề mặt ốp bằng đá như các gò mộ Phật Nổi, gò Nền Chùa, gò mộ ở Óc Eo, ở Đá Nổi, v.v. Phần lớn các gò mộ này bị đào phá nghiêm trọng. Còn trên vùng Đồng Tháp Mười, vùng đất giồng ven biển và lưu vực sông Đồng Nai - Vàm Cỏ, các gò mộ được đắp bằng đất cát, có bề mặt ốp bằng gạch như các mộ ở Gò Thành, ở Đồng Bơ, và có thể cả ở Gò Xoài và Gò Minh Sư.

Một kiểu là gò mộ, nhiều mộ được chôn trên mộ gò lớn có hình dạng không ổn định, diện tích rộng từ vài ngàn đến chục ngàn mét vuông. Những mộ này không có nấm mộ trên bề mặt và thường được chôn thành hàng được chôn cách друг nhau giống như trong "nghĩa

trang" ví như hai dây môt hình phễu ở khu môt Bà Chúa Xứ B (Nên Chùa), hay như những ngôi môt cùng nằm trên một đường thẳng phát hiện ở Đá Nổi, Gò Tháp, Gò Thành.

Về cấu trúc, tất cả các môt đã được phát hiện hầu như ở phía trên đều có ốp bằng đá hoặc bằng gạch tạo thành một bệ mặt khá bằng phẳng. Có một môt ở Nên Chùa chôn ở trung tâm một kiến trúc bằng đá có dạng một ngôi đèn, có 2 môt ở Óc Eo và 2 môt ở Đá Nổi chôn giữa một bình đồ hình chữ nhật bằng đá, có 8 môt ở Gò Tháp, Gò Thành và Đồng Bơ chôn giữa một bình đồ hình chữ nhật hoặc hình vuông xây bằng gạch.

Huyệt môt cũng có nhiều loại gồm:

- Huyệt môt hình vuông hoặc gần vuông có số lượng lớn hơn cả, có mặt ở khắp các vùng.
- Huyệt môt hình vuông, trên rộng, dưới hẹp, mặt cắt có dạng hình thang, có 5 môt ở Nên Chùa, Óc Eo, Đá Nổi và Gò Thành..
- Huyệt môt phần trên hình chữ nhật, phần dưới hình vuông, có 1 môt ở Nên Chùa.
- Huyệt môt hình phễu, có 10 môt phát hiện ở gò Bà Chúa Xứ B thuộc Nên Chùa.

Vách huyệt môt, có loại là vách đất, có loại kè bằng đá, có loại được xây gạch. Trong đó loại huyệt môt vách đất phổ biến hơn cả ở tất cả các khu môt văn hóa Óc Eo. Vách kè đá chỉ thấy một môt ở gò Cây Cóc thuộc Óc Eo. Vách xây gạch có khoảng trên 10 môt, trong đó 8 môt ở Gò Thành, 1 môt ở Đồng Bơ, và có thể có ở Cảnh Đèn, Ba Thê, Cát Tiên.

Cấu trúc trung tâm của môt khá giống nhau. Tất cả các ngôi môt đã phát hiện hầu như đều có một kiến trúc xây ở trung tâm. Chúng thường là một khối hình vuông hoặc chữ nhật được xây bằng gạch hoặc xếp bằng đá giữa có một lỗ vuông, hoặc gạch, đá xếp thành một ô vuông. Dưới đáy lỗ vuông hoặc ô vuông điền đầy cát mịn màu trắng hoặc trắng xám trong có các lá vàng, đá quý, hạt chuỗi, có khi có than tro.

Trong lòng môt, xung quanh kiến trúc trung tâm được xây và nén chặt nhiều lớp đá, gạch, cát và đất sét. Trong đó các môt vùng ở miền

tây sông Hậu vật liệu xây trong lòng mộ là đá hoa cương và cát. Ở các vùng khác, vật liệu xây dựng đó lại là gạch và cát. Ngoài ra, có 2 mộ ở Đá Nồi và 2 mộ ở Gò Tháp vật liệu xây dựng đó lại là gạch và đất sét, 4 mộ ở Gò Thành và 1 mộ ở Đồng Bơ lại là cuội tròn và cát xám.

Qua đó có thể thấy cấu trúc loại hình mộ hỏa táng trong văn hóa Óc Eo thật là đa dạng.

Đáng chú ý là trong phạm vi phân bố các khu mộ táng còn phát hiện được một số khối đá lớn có vết đục đẽo, nhiều tượng thờ như Linga, Yoni, tượng Visnu, cùng một số kiến trúc có hình đốm hình chữ nhật hoặc hình vuông xây bằng gạch hoặc bằng đá. Các tác giả công trình nghiên rằng đó là dấu vết của những kiến trúc mang tính chất "lờ vọng" hay "mô thờ".

Phải nói rằng công trình "Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới" đã cung cấp cho chúng ta một loại hình kiến trúc khá độc đáo và đã khảo tả khá tỉ mỉ rất thuận tiện cho việc so sánh đối chiếu. Tôi không có điều kiện quan sát trực tiếp các công trình kiến trúc này, nhưng so sánh với các kiến trúc đền tháp và mộ tháp trong Thánh địa Cát Tiên mà tôi trực tiếp tham gia khai quật thấy có nhiều điểm gần nhau. Ở Thánh địa Cát Tiên như phần trên đã trình bày là đang còn bệ tháp và một phần thân tháp cho thấy sự khác biệt giữa đền tháp và mộ tháp. Đền tháp được xây cầu kỳ hơn, một số gạch có điêu khắc đẹp, có cửa mở hướng đông để vào hành lễ, còn mộ tháp thì xây gạch bình thường thành một khối kín, không có cửa, chính giữa đỉnh tháp đặt một bộ ngẫu tượng Yoni-Linga. Nhưng trong lòng tháp giữa đền tháp và mộ tháp có cấu tạo khá giống nhau, nghĩa là cũng có một trụ gạch hoặc một bệ gạch hay một ô gạch, ở giữa có một lỗ vuông thông suốt, phần dưới có cát trắng chứa nhiều lá vàng và nhiều đồ quý. Trong lòng tháp, quanh trụ gạch hoặc bệ gạch được xây và nén chặt nhiều lớp đá, gạch, cuội và cát rắn chắc. Rất tiếc là các di tích vừa kể trên ở vùng đồng bằng Nam bộ đều không còn phần kiến trúc xây ở phía trên, mà chỉ còn phần lòng tháp phía dưới. Do vậy trong số các di tích được xem là mộ hỏa táng xây gạch đá kề trên, có một số là mộ tháp, có một số là đền tháp. Phải chăng chỉ một số ít di tích trong lớp cát ở kiến trúc trung tâm có dấu vết than tro và xương cháy là di tích mộ táng, còn các di tích khác là đền tháp. Đây chỉ là một số suy luận có tính chất tham khảo thôi.

B - ĐI VẬT

Đi vật văn hóa Óc Eo cực kỳ phong phú và đa dạng. Cho đến nay chưa có một tổng kết nào về các hiện vật văn hóa Óc Eo đã phát hiện, vì số di vật thu lượm được không ngừng tăng lên hàng năm. Dưới đây chúng tôi điểm lại các loại hình di vật di vật chính của văn hóa Óc Eo mà không đề cập đến số lượng.

I. Vật liệu kiến trúc

Như phần trên đã trình bày, trong các di tích văn hóa Óc Eo phát hiện được nhiều công trình kiến trúc tôn giáo và mộ táng xây bằng gạch đá mà phần lớn đã bị phá hủy, nên vật liệu kiến trúc thu được khá nhiều, gồm đủ các loại đá, gạch, ngói, đất nung và gỗ.

- Đồ đá ở đây, ngoài các hòn đá lớn có vết gia công còn có các phiến đá được đẽo gọt và trang trí khá đẹp phát hiện ở Ba Thê, Giồng Cát, Gò Tháp, những cột đá lớn vuông cạnh có mộng và chốt để nối theo chiều cao ở Gò Tháp, v.v. cho thấy quy mô to lớn của các kiến trúc đền tháp đương thời mà nay chỉ còn móng.

- Gạch gồm nhiều loại, từ loại gạch mộc, loại nung sơ sài chỉ chín ở phần vỏ ngoài, loại có độ nung trung bình có màu trắng với các sắc độ khác nhau đến loại có độ nung cao cứng gần như đá có màu nâu. Về kích cỡ có nhiều loại to nhỏ khác nhau, có loại chỉ 21cm x 9,60cm x 0,80cm, có loại lớn hơn 40cm x 19,50cm x 0,90cm. Thậm chí ở khu mộ táng Đá Nỗi có loại cực lớn 50cm x 25cm x 1,30cm và loại gạch vuông mỗi cạnh 40cm, dày 0,80cm..

- Đồ gỗ gồm có các loại cọc gỗ nhà sàn phát hiện ở di tích Óc Eo, Nền Chùa, Cảnh Đền, Gò Tháp. Các cọc gỗ có khả năng là vật thờ dưới dạng Linga, sàn gỗ ghép, phần cấu trúc trung tâm của ngôi mộ ở Nền Chùa, các khúc gỗ có dấu gia công, v.v. Một số cọc gỗ có khoét mộng để tra vào xà ngang hay có khoan lỗ để buộc giây. Một sàn gỗ nhỏ dùng lót chân cột ở Nền Chùa được ghép hai lớp, lớp trên bằng ván kết bằng mộng và chốt, lớp dưới ghép bằng những thân cây chàm nhỏ.

Những loại vật liệu kiến trúc này cho thấy quy mô và kỹ thuật xây dựng cũng như kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng của cư dân văn hóa Óc Eo.

II - Tượng thờ và linh vật.

Trong các di tích văn hóa Óc Eo phát hiện được khá nhiều tượng thờ và linh vật Ngoài ra ngoài nhiên cũng phát hiện được lè tè một số tượng thờ và linh vật thuộc văn hóa Óc Eo.Tượng thờ trong văn hóa Óc Eo gồm đủ loại tượng đá, tượng gỗ và tượng đồng thuộc Bà la môn giáo và Phật giáo

+ Tượng Phật

- Tượng Phật bằng gỗ: Phát hiện được không nhiều. Theo công bố của L.Malleret thì trước đây phát hiện được 4 pho tượng Phật ở Đồng Tháp Mười. Gần đây chúng ta phát hiện được 15 pho và 1 bàn tay tượng , trong đó Gò Tháp có 11 tượng có cùng phong cách như các tượng L.Malleret đã công bố.Trong số 15 pho tượng này có 12 tượng tạc theo phong cách nghệ thuật Dvaravati theo quy cách đứng trên tòa sen, có thân hình mảnh mai, thon cao, thân hơi vẹo về bên phải, mặc áo cà sa dài đến chân, có tượng nhỏ chỉ cao 16,5cm, riêng tượng ở Giồng Xoài cao tới 2,30m cả bệ, có đầu đội mũ chóp tròn, mặt nghiêm, tai dài, cổ cao;. 3 tượng tạc theo phong cách nghệ thuật Amaravati đứng thẳng trên tòa sen hoặc trên bệ, đầu đội mũ hình chóp, mặt không rõ nét, tai dài. Thân phủ áo cà sa kín vai trái, hở vai phải và một phần ngực, phủ dài đến chân.

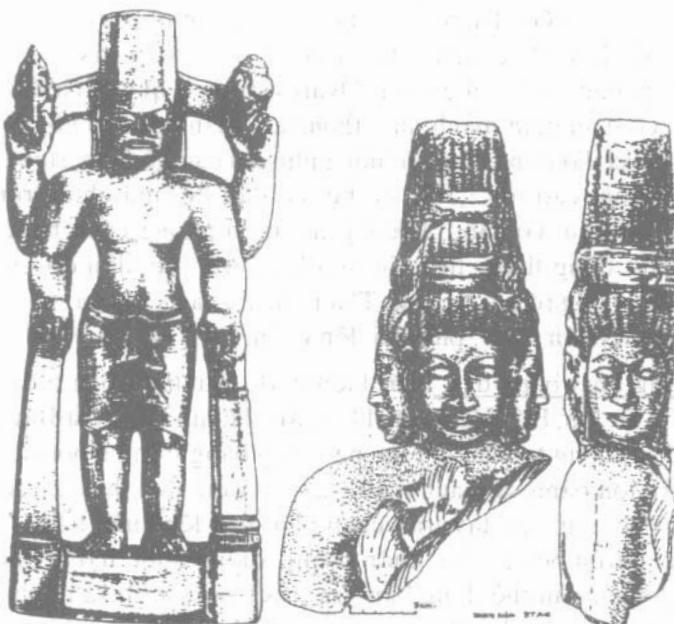
- Tượng Phật bằng đá : Phát hiện được 8 tượng trong 6 di tích là Gò Tháp, Óc Eo, Đá Nổi, Chùa Phật, Mỹ Thạnh Đông và Bàu Công. Trong đó 5 tượng tạc theo tư thế ngồi xếp bằng trên bệ hoặc trên tòa sen, phần lớn bằng sa thạch màu xám và xanh đen, hai tay để trước bụng, tay phải úp vào tay trái, chân phải gác lên chân trái., 1 tượng ngồi thẳng trên bệ cao, hai chân chống xuống dưới, hai tay đặt trên đùi, 1 tượng tạc tư thế đứng bằng sa thạch màu xám sáng phái hiện ở Đá Nổi, bàn chân thô không có ngón. Thân khoác áo cà sa dài đến chân, và có dây dải vắt qua hai đầu gối.Các tượng Phật bằng đá không nằm trong lăng văn hóa, nhưng thuộc phong cách có niên đại khoảng thế kỷ 5 - 7

- Tượng Phật bằng đồng: Một tượng Phật bằng đồng còn nguyên phái hiện được ở di tích Gò Cây Thị thuộc Óc Eo, cao 31cm, nặng 3,80kg. Tượng có tư thế đứng trên tòa sen, đỉnh đầu có chóp tròn, tóc xoăn mịn từng cụm nhỏ, nét mặt hiền hòa, mắt lim dim, hơi xếch,

mũi thẳng, miệng cười trầm tĩnh, hai tay đưa ngang tầm ngực. Thân khoác áo cà sa dài đến chân, gồm hai lớp, phủ kín vai, hở cổ và một phần trước ngực rũ xuống. Niên đại vào khoảng nửa đầu thế kỷ 5 sau Công nguyên.

+ Tượng thần

Tượng thần chủ yếu là bằng đá, gồm có tượng thần Brahma, Visnu, Siva, Ganesa, Dvarapala, Uma - Mahisvara, Yaksa, nam thần, nữ thần, trong đó nhiều nhất là tượng thần Visnu. (Bản vẽ 48)



Bản vẽ 48: Tượng thần Visnu và thần Brahma

- Tượng Brahma: có 1 tượng đá và 1 tượng đồng.

Tượng làm bằng sa thạch tùm được ở Giồng Xoài Óc Eo, chỉ còn phần đầu. Đầu đội mũ hình trụ ôm kín đầu, mũ có các đường ngang song song chia mũ làm 3 phần, thân có 4 mặt nhìn về 4 hướng. Mặt hâu nét buồn, mũi thẳng, lỗ mũi rộng, cầm tròn, tai dài quá cầm. Niên đại khoảng thế kỷ 6-7.

Tượng đồng tùng được ở tháp Vĩnh Hưng, chỉ còn phần đầu phủ patin màu xanh đen. Đầu đội mũ chóp tròn, các mặt đều tròn, nét thô, mắt nhỏ, môi dày, mũi không cao. Niên đại khoảng thế kỷ 10.

- Tượng Visnu: Có 8 tượng nguyên và vỡ bằng sa thạch. Phần lớn các tượng tạc ở tư thế đứng, đội mũ hình trụ đinh bằng, quần xampôt lửng. Tượng có loại cầm hơi nhọn, có loại cầm tròn, mũi có loại cao, có loại không , môi có loại dày, có loại không dày. Do đó có loại tượng giống người khu vực Bắc Ấn hoặc Địa Trung Hải, có loại giống người bản địa. Phần lớn có 4 tay cầm ốc, bánh xe, quả cầu hoặc cây gậy

- Tượng Siva: Chỉ phát hiện được 3 tiêu bản ở Óc Eo, Gò Tháp và Gò Đồn đều làm bằng sa thạch. Hai tượng có đầu đội mũ hình trụ đinh bằng, 1 tượng đội mũ có vành trên đinh có chóp nhỏ hình trụ, Mặt thân được miêu tả có nét khác nhau. Tượng Siva Óc Eo có 3 mắt, 1 mắt nằm dọc giữa trán, mũi thẳng hơi tẹt, môi hơi dày, cầm tròn cổ hạnh. Siva này cùng với đinh ba lửa ở Cạnh Đèn có niên đại thế kỷ 5-6. Tượng Siva Gò Đồn đội mũ có vành, mặt lớn, lông mày uốn cong, mắt lồi, mũi to rộng, môi dày nở trễ, cầm hạnh, tai to có đeo đồ trang sức có niên đại thế kỷ 9-10. Tượng Siva Gò Tháp đội mũ hình trụ 2 tầng, trên mũ có hoa văn trang trí, mắt không có mi nối, có khắc tròn, mũi thẳng, môi dày, tai to dài, có niên đại khoảng thế kỷ 7-8.

- Tượng Ganesa: có 5 tượng đều bằng đá phát hiện ở di tích Trường Sơn, Gò Thành và Cát Tiên. Riêng tượng Cát Tiên tạc theo tư thế ngồi, bụng phệ, còn các tượng kia tạc theo tư thế đứng, thân người ngực lép, bụng to hai tay để ngang bụng, xampôt mặc dưới rốn, có dây thắt lưng phía trước bụng thắt hình nơ, hoặc giống hình dây nịt. Đầu voi thường có trán phẳng, tai to, ngà nhỏ.

Có 1 tượng Ganesa bằng đồng còn nguyên phát hiện ở Gò Trâm

Quỳ đúc theo tư thế ngồi. Tượng nhỏ, chỉ cao 6,8cm, đầu đội mũ hình chóp, chân xếp bằng., có hình rắn quàng qua vai trái, hai tay đắc trên đùi, có một chấm tròn giữa trán. Vòi voi lớn dài, tai to vểnh ra phía sau. Cổ và hai cánh tay đều có vòng trang sức. Lòng bàn tay phải có một vật hình cây nấm lật ngược, tay trái cầm một vật hình cầu, tưa quả cầu trong tay thần Visnu, xampot quần trễ dưới bụng, giữa dây thắt lưng phía sau có thắt nơ hình bông hoa 7 cánh..

+ Tượng Yoni Linga:

Tượng Yoni Linga là loại tượng phát hiện được nhiều nhất trong các loại tượng thường gặp trong các di tích văn hóa Óc Eo. Hầu như di tích văn hóa Óc Eo nào cũng phát hiện được, ít thì một hai chiếc, nhiều thì bốn năm chiếc. Về chất liệu cũng như kiểu dáng cực kỳ phong phú đa dạng.

Về chất liệu nhiều nhất là bằng đá, trong đá có loại bằng sa thạch, hoa cương, diệp thạch, thạch anh và cả thủy tinh, Ở trong một ngôi đền tháp ở Cát Tiên chúng tôi đã thu được một tượng Linga bằng đá hán quý thạch anh, gần trong suốt thấu quang, dài 25cm, có trọng lượng 3,435kg. Hoặc ở Cát Tiên cũng như ở Trâm Quỳ, Gò Phát thuộc Long An đã phát hiện được tượng Yoni Linga liền khối hoặc tượng Linga kích cở nhỏ bằng đá thủy tinh trong suốt rất đẹp. Phổ biến hơn cả là tượng Yoni và Linga bằng sa thạch. Ngoài bằng đá chúng ta cũng đã phát hiện được tượng Yoni và Linga bằng đất nung. Chẳng hạn tại di tích Gò Sao ở Long An đã phát hiện được một tượng Yoni bằng đất nung màu đỏ gạch mỗi cạnh rộng 28cm, dày 6,6cm, lỗ tròn có đường kính 14,5cm. Trong cuộc khai quật tại gò IA di tích Cát Tiên năm 1996 đã phát hiện được 3 bệ Yoni bằng đất nung màu đỏ có kích thước từ 13cm đến 30cm có đủ cả vòi và lỗ cắm linga. Đáng chú ý là có một số linga làm bằng vàng. Tại Cát Tiên trong bệ gạch ở trung tâm lồng đèn tháp IA đã phát hiện được 4 tượng linga nhỏ bằng vàng và một linga bằng đồng mạ vàng rất xinh xắn. Có thể nói đây là lần đầu tiên phát hiện được tượng linga bằng vàng.

Về kiểu dáng các loại tượng Yoni Linga cũng khá phong phú. Phần lớn các tượng Yoni Linga luôn cặp thành đôi nhưng tách rời nhau, nhưng cũng có một số tượng Yoni Linga tạc liền khối. Loại liền khối này thường có kích thước nhỏ bằng diệp thạch hoặc đá thủy

tinh. Linga phổ biến là loại hình trụ tròn, đầu cuối vuốt tròn khắc hình đầu dương vật, song cũng có loại linga chia làm ba phần, phần dưới hình vuông biểu tượng thần Brahma, phần giữa hình hất giác biểu tượng thần Visnu, phần trên hình tròn biểu tượng thần Siva. Thông thường Linga được đặt trên một bệ Yoni phẳng có vòi, song cũng có một số bộ ngẫu tượng Yoni Linga được đặt trên một bệ gồm 3 thớt được chồng khít lên nhau. Loại này đã phát hiện được ở Vọng Thê, Cát Tiên.

Về kích thước, không kể các loại bằng vàng, thủy tinh, bằng đất nung có tích thước chỉ năm bảy phân đến hai ba chục phân, các tượng Yoni Linga bằng đá lớn hơn và cũng đủ loại to nhỏ khác nhau, trung bình dài khoảng trên dưới 1m, song cũng có tượng dài trên 2m. Bộ Yoni Linga đặt chính giữa lòng đền tháp IA ở Cát Tiên Lâm Đồng được xem là bộ ngẫu tượng lớn nhất nước ta hiện biết. Yoni mỗi cạnh dài 2,25m, vòi dài 0,65m, Linga dài 2,10m, đường kính 0,70m

III - Dụng cụ sinh hoạt sản xuất

Trong các di tích cư trú cũng như mộ táng phát hiện được một số công cụ sản xuất cũng như nhiều đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày, chủ yếu là bằng đá và đồ gốm.

- Về đồ đá có bàn mài, bàn nghiền (pesani), chày nghiền, con lăn, cối đá, khuôn đúc hoặc khuôn ép, bàn xoa, v.v. Phần lớn chúng được làm từ sa thạch. Nhìn chung đồ đá phát hiện được không nhiều.

Bàn mài có cả loại mài lõm lòng chảo và mài rãnh lòng máng . những cũng chỉ có 8 tiêu bản.

Bàn nghiền có số lượng nhiều hơn và được xem là một di vật tiêu biểu của văn hóa Óc Eo. Bàn nghiền có hình dáng giống như một cái đe của thợ rèn, mặt hơi trũng xuống, có hai phần: phần thân và phần đế.

Cối đá có loại vuông và loại tròn và cũng chỉ có 3 chiếc

Khuôn đúc có 3 chiếc dạng hình khối chữ nhật, trên bề mặt khắc hình vật cẩn đúc. Khuôn đúc ở Óc Eo và Gò Tháp khắc một khuyên tai hình con cá ngựa tương tự khuyên tai bằng chì tìm thấy ở di tích Đá Nỗi. Khuôn đúc ở Nhơn Thành bằng diệp thạch, mặt khuôn khắc nhiều vật như 2 hình nhẫn, 1 khuyên tai tròn, 1 khuyên tai hình con

đĩa, 1 bùa đeo hình chữ nhật, 1 dây chuyền đúc liền với 7 hạt hình hán cầu, 1 hình hươu ngẩng cao cổ, 1 hình con bò, 1 hình lá và dây cách điệu, v.v.

- Về đồ gốm: Đồ gốm khá phong phú và là loại di vật tiêu biểu của văn hóa Óc Eo. Ngoài hàng vạn mảnh gốm vỡ, ở đây còn thu được một số hiện vật gốm nguyên như chì lưỡi, dọi xe sợi, bàn in, chày nghiền, chuông gốm, cà ràng, v.v.

- Chì lưỡi phát hiện được ở Óc Eo và Gò Tháp với các kiểu dáng khác nhau như hình thỏi dài, bánh dẹt có hình tròn, chữ nhật, hình bầu dục, hình cầu và hình viên trụ. Chúng có đặc điểm chung là có rãnh sâu chạy quanh thân hoặc có 2 đến 4 lỗ xuyên qua thân để buộc dây, độ nung cao, gốm cứng.

- Dọi xe sợi phát hiện rải rác ở nhiều di tích. Chúng có hình quả trám, hình bán cầu, hình nón cụt, hình cầu hai đầu dẹt, v.v. được làm từ loại đất sét mịn, độ nung cao, cứng chắc.

- Bàn in thường có hình nấm, mặt xòe rộng hơi lồi, trên mặt thường có các vầng văn vòng tròn đồng tâm rất sắc nét, chính tâm có một lỗ thủng, thân hình trụ tròn hơi thon ở giữa. Chúng được làm từ loại gốm khá mịn, nung ở nhiệt độ cao mặt ngoài có màu trắng mốc hoặc trắng xám.

- Chuông gốm có hình giống như chuông đồng, nhưng mặt lõe rộng kín như mặt bàn in, trong lòng có vài viên bi khi lắc có tiếng nghe thanh. Chuông gốm được tạo dáng bằng bàn xoay, chất liệu được gạn lọc kỹ, được nung với nhiệt độ cao, có màu trắng mốc hoặc trắng xám là màu đặc trưng của gốm Óc Eo.

- Cà ràng là loại bếp lò kích thước nhỏ khá tiêu biểu cho văn hóa Óc Eo ở vùng đồng bằng thấp. Phần lớn cà ràng phát hiện được đều bị vỡ, chỉ còn lại phần miệng, hay phần thân cong hình chữ U, chữ V. Trên bề mặt phổ biến các loại hoa văn in đậm những đường xiên, những dấu chấm lõm, văn in hình tứ giác, hình quả trám, hình xương cá. Nguyên liệu là đất sét tự nhiên trộn thêm bả thực vật hoặc vỏ trấu, được nặn bằng tay thành dày, có một số cà ràng được làm từ đất sét trộn thêm cát. Loại cà ràng này tương tự loại gốm có kích thước lớn, gốm cứng mà chắc, xương gốm dày trung bình từ 2cm đến 3cm.

Như phần trên đã nói, trong các di tích văn hóa Óc Eo có số lượng nǎnh gốm rất lớn, giữa các di tích tuy có sự khác biệt nào đó về chất liệu và loại hình nhưng chúng là một tập hợp khá đồng nhất, có những đặc trưng chung của văn hóa Óc Eo Nam bộ.

Về cơ bản gốm văn hóa Óc Eo có hai loại là gốm thô và gốm mịn.

- Gốm thô

Gốm thô trong văn hóa Óc Eo được xem là gốm truyền thống của vùng đồng Nam Bộ. Trong nhiều di tích văn hóa Óc Eo còn tồn tại nhiều đồ gốm mà về chất liệu, kỹ thuật chế tạo, loại hình, hoa văn trang trí, màu sắc mang những yếu tố của đồ gốm lưu vực sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ. Về nguyên liệu đều sử dụng đất sét tại chỗ pha thêm bả thực vật và cát mịn cho phù hợp. Hầu như gốm thô đều được chế tạo bằng bàn xoay, nung ở nhiệt độ cao. Gốm có màu xám, xám nhạt, xám nâu, xám đen, đỏ hồng, xám trắng. Về loại hình có nồi, chậu, chum, hũ, bát, nồi nấu kim loại, nắp vung.v.v. Hoa văn trang trí kém phong phú, chỉ trang trí ở vai và phần thân trên.

Hiện vật phần lớn bị vỡ, một số có thể nhận ra được loại hình.

- **Chai gốm** là loại hình khá độc đáo phát hiện được ở Lũng Lớn trong di tích Nền Chùa và ở Giồng Xoài. Chai có miệng cao, mép miệng tròn và tràn ra ngoài, cổ hẹp, thân hình ống tròn dài, đáy tròn, thân trang trí vẫn chải thô xiên theo chiều dọc. Chất liệu là loại gốm thô. Áo ngoài màu đỏ son có nhiều chỗ bị bong, Nặn bằng tay, độ nung không cao. Bình cao 23cm, đường kính ngoài của miệng rộng 10cm..

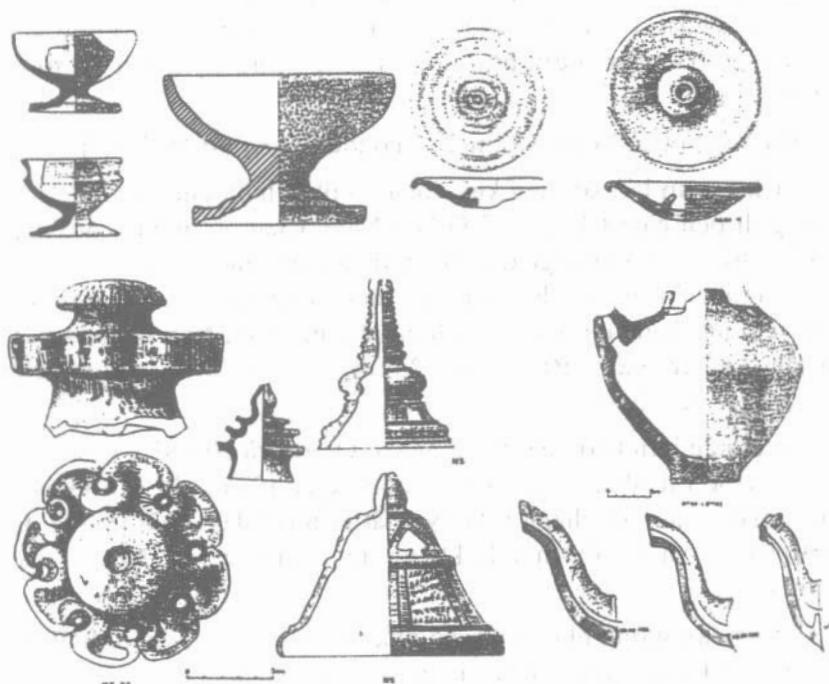
- **Nồi nấu kim loại** phát hiện được ở Óc Eo và Núi Sập. Chúng có kích thước rất nhỏ, miệng rộng không quá 10cm, chỉ cao khoảng 6cm, nặn bằng tay, thành rất dày nhất là phần đáy, chất liệu là đất sét pha cát và hạt thạch anh, không trang trí hoa văn. Nồi có màu xám trắng.

- **Nắp đậy** giống như vung, có phần trên hơi lõm, phần dưới hơi khum lên. Chính giữa vung có nút cầm nhỏ, có đinh nút bằng, đinh nút hình chóp nhọn và đinh nút cong lồi. Trên mặt không có trang trí. Chất liệu là đất sét pha cát mịn và bả thực vật, làm bằng bàn

xoay, độ nung cao, có màu hổng nhạt, xám trắng, xám nâu. Vung trung bình có đường kính rộng 14cm - 24cm, cao 5cm - 6cm. Loại nắp vung này cũng được xem là một loại hình đồ gốm có tính tiêu biểu của văn hóa Óc Eo.

- Gốm mịn

Gốm mịn có số lượng không nhiều nhưng là loại hình đồ gốm mới ra đời trong văn hóa Óc Eo. Chất liệu là loại đất sét được chọn lọc kỹ, đôi khi là đất sét pha cát rất mịn, được chế tạo bằng phương pháp bàn xoay, độ nung cao. mặt ngoài gốm có màu trắng xám, trắng mốc, trắng vàng, đỏ hồng, đỏ nhạt. Đồ gốm ít trang trí hoa văn, chỉ một ít có trang trí văn tô màu, văn khắc vạch hình răng cưa, khắc vạch những đường thẳng song song chạy vòng quanh thân. Xương gốm dày, gốm cứng chắc, gõ nghe kêu vang. Gốm có các loại bình



Bản vẽ 49: Đồ gốm văn hóa Óc Eo

cao cổ, bình có vòi, hất có chân đế, nắp dây, chân đèn, lọ, hũ kích thước nhỏ, v.v. (Bản vẽ 49)

- Lọ, hũ có kích thước rất nhỏ, thân phình rộng, chiều rộng luôn lớn hơn chiều cao. Chúng thường có miệng nhỏ, bắn miệng loe cong, một số có chân đế thấp. Thân thường có trang trí các đường hoa văn hình học.

- Bình có vòi: là loại đồ gốm khá phổ biến của văn hóa Óc Eo. Chúng thường có cổ cao, miệng nhỏ, mép miệng tràn ra ngoài, thân có dạng nở hay phình ở phần trên, nơi gấn vòi, đáy hẹp và bằng, chân đế thấp. Vòi có thân dài ngắn, cong khác nhau với các loại đầu rót vát, đầu rót bằng, đầu có 1 gờ, đầu có 2 gờ, v.v. Song cũng có loại bình bụng tròn gần quả cầu, đáy tròn, cổ rụt, miệng loe xiên.

- Bát chân cao là loại đồ gốm đặc trưng cho đồ gốm văn hóa Óc Eo vùng đồng bằng thấp. Thân bát có hình bát cầu, chân đế cao, choãi rộng. Chúng đều được làm từ loại đất sét được chọn lọc kỹ, mịn, năn bằng bằn xoay, không trang trí hoa văn. Tuy không được trang trí hoa văn song với kiểu dáng có sự hài hòa giữa thân và chân đế có dáng vững chắc làm cho bát có vẻ đẹp thanh thoát nhẹ nhàng.

- Nắp hình chóp được cấu tạo khá độc đáo, có loại hình chóp cùt, có loại là chóp nhọn, có phần trên hình con tiện, phần dưới hình ống tròn trong rỗng. Ở khoảng giữa thân phần dưới có lỗ hình tứ giác hoặc hình bầu dục.

Đồ gốm phát hiện được không nhiều, nhưng với những bát chân cao, bình có vòi, các loại nắp dây, chao gốm, v.v và đặc biệt là loại gốm mịn có độ nung cao màu trắng mốc và trắng xám tiêu biểu cho trình độ cùng đặc trưng của đồ gốm văn hóa Óc Eo.

IV- Đồ trang sức

Một trong những đặc trưng nổi bật của văn hóa Óc Eo là sự phong phú của đồ trang sức. Đồ trang sức ở đây không những nhiều về số lượng mà còn bao gồm nhiều loại chất liệu, phong phú về kiểu dáng và loại hình, ít có nơi nào sánh kịp.

Về chất liệu, ngoài những chất liệu thường gặp như đá thường,

đá nung, xương, còn có các chất liệu như đá quý, đá màu, mã não, thủy tinh, đồng, thiếc, chì, vàng. Ít có nơi nào vàng được dùng làm đồ trang sức nhiều như ở đây.

Về loại hình gồm có các loại:

- Hạt chuỗi với các kích cỡ to nhỏ, kiểu dáng, màu sắc khác nhau. Phần lớn tìm thấy trong các di chỉ cư trú. Chẳng hạn ở di tích Gò Hàng Long An chỉ qua vài lần thu gom của những người buôn vàng, bảo tàng Long An đã thu được trên 1kg hạt chuỗi đủ loại. Hạt chuỗi phần lớn bằng các loại đá quý đủ màu sắc, mã não, thủy tinh và có cả vài ngàn hạt chuỗi bằng đất nung có các màu vàng, vàng nghệ, đỏ nâu, đỏ gạch và hoàng yến. Về kiểu dáng có loại hình ống, có loại hình thùng rỗng, có loại hình bánh xe, có loại hình cầu, có loại hình lục giác, hình thoi, hình nút áo, nhưng nhiều nhất là loại hạt cườm tẩm.

- Mặt đá quý. Trong một số di tích đã phát hiện được vài chục viên đá quý có màu sắc khác nhau trong suốt với các màu tím, phớt tím, tím đen, xanh lam, mận chín, đỏ, đỏ màu da cam, v.v. Trong đó một số viên đã gia công thành hình chữ nhật, hình mặt nhẫn, hình bầu dục, hình tròn để đính vào mặt nhẫn, hoa tai

- Vòng tay. Phát hiện được một số vòng tay bằng hợp kim chì - thiếc, một số bằng thủy tinh màu xanh đậm, xanh nhạt, có mặt cắt ngang hình tròn bán nguyệt hay tam giác.

- Khuyên tai. Phát hiện được tương đối nhiều với các chất liệu khác nhau như thủy tinh, chì, hợp kim chì - thiếc. Có loại dạng hình con đia, có loại giống con sơn dương có sừng dài, có loại khuyên tai có mấu, v.v.

- Nhẫn làm bằng đồng hoặc đồng - chì thường có mặt cắt ngang hình bán nguyệt, mặt nhẫn có hình chữ nhật, hình bầu dục hoặc gần tròn. Cũng có loại mặt nhẫn có hình hai đầu voi quay gáy vào nhau hoặc mặt nhẫn có hình mặt người hay sư tử.

- Bùa deo. Có mấy chiếc được đúc bằng hợp kim chì - thiếc, có lỗ để xâu dây, có loại hình hình hành có mặt đúc hình con cá, có loại hình chữ nhật có mặt đúc hình người đàn bà ngồi, bên cạnh có hình trăng khuyết, trên mặt bên có hình ốc, có bùa đúc hình bò Nandin, có bùa một mặt đúc hình ốc, mặt kia có hình một con vật hai đầu, tám chân, trên lưng có đội một hình hoặc lư hương. (Bản vẽ 50)



Bản vẽ 50: Đồ trang sức bằng kim loại và thủy tinh

V - Con dấu và tiền

- Con dấu là một loại di vật đặc biệt của văn hóa Óc Eo. Tuy số lượng phát hiện được không nhiều nhưng với những đẽ tài khắc chạm trên đó có ý nghĩa phản ánh bộ mặt xã hội văn hóa Óc Eo. Cho đến nay mới phát hiện được 22 chiếc, được làm bằng đất nung, kim loại và đá quý tìm thấy ở Nền Chùa, Óc Eo và Cạnh Đền. Trên mặt thường khắc chạm hình người, hình động vật, chữ cổ và hình các vật thể, ở dạng khắc chìm cho thấy chúng dùng để đóng dấu vào các chất liệu mềm như sáp hoặc đang ướt.

Một số con dấu có mặt khắc hình bầu dục, một số có hình tròn. Về hình khắc có hình đàn bà, đàn ông ngồi trong tư thế thoải mái, đàn ông đang múa, hình sư tử cũng có thể là biểu tượng của Visnu,

hình bò Nandin biểu tượng của Siva, hình ốc biểu tượng của Visnu, hình chuột đang điều khiển "máy thổi thóe", hình thuyền, khắc chữ.

Những đèn tài chạm khắc trên các con dấu là những đèn tài truyền thống rất phổ biến trong các điêu khắc văn hóa Óc Eo. Đặc biệt những đèn tài này được khắc trên một diện tích tuy nhỏ nhưng bố cục rất chặt chẽ, đường nét rất sắc sảo, uyển chuyển cho thấy trình độ cao của những người thợ điêu khắc lúc bấy giờ.

- Tiền kim loại: Cho đến nay đã phát hiện được 12 đồng tiền và các mảnh cắt của tiền trong các di tích Nền Chùa, Đá Nỗi, Kè Một và Gò Hàng.

Các đồng tiền này đều được đúc bằng đồng, bằng chì - thiếc hay chì - sắt, v.v. Các đồng tiền nguyên có dạng tròn hay gần tròn, đường kính rộng trung bình từ 2cm đến 3cm, dày từ 0,10cm đến 0,30cm. Trên một mặt hoặc cả hai mặt tiền có đúc nổi hình người, động vật hoặc thảo mộc và nhiều hình không xác định được.

Ở đây cũng thu được các đồng tiền cát tư và cát tám ở Nền Chùa và Đá Nỗi trên một hay cả hai mặt đều có hoa văn trang trí hai hàng chấm nổi và những đường chì nổi uốn lượn tương tự loại "tiền Phù Nam" mà L.Malleret đã công bố trước đây. Những đồng tiền cát tư cát tám là một cách tiêu tiền lẻ lúc bấy giờ.

Với sự có mặt của những đồng tiền bằng kim loại cho thấy nền kinh tế thương mại lúc bấy giờ đã khá phát triển.

VI- Các lá vàng

Trong các di tích văn hóa Óc Eo, đặc biệt là trong các đèn tháp và trong các mô tháp phát hiện được nhiều lá vàng với các kích cỡ và hình dáng khác nhau, trên đó điêu khắc nhiều hình ảnh rất có ý nghĩa. (Ảnh vẽ 51) (Ảnh 17, 18)

Ở di tích Đá Nỗi tìm thấy 312 lá vàng, ở đèn tháp IA Cát Tiên tìm được 121 lá vàng, con số này ở đèn tháp IIA Cát Tiên là 109 lá, Gò Tháp cũng có tối trên 300 lá, Gò Thành cũng gần 200 lá. Thường thường mỗi di tích cũng có vài chục lá. Về hình dáng, chúng gồm đủ loại như hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn hoặc gần tròn, hình bầu dục, hình bán nguyệt, hình chữ D, hình chữ U, hình tam giác, hình lá nhọn, v.v. Phần lớn chúng có kích thước tương đối nhỏ.



Bản vẽ 51: Các lá vàng có khắc chạm.

loại nhỏ nhất chỉ khoảng 0,5cm đến 2cm, loại trung bình kích thước giao động trong khoảng 2cm đến 5cm, loại lớn trên 5cm có số lượng không nhiều, có loại chiều ngang chỉ khoảng 1,3cm nhưng dài tới 9cm.

Đặc trưng nổi bật của các lá vàng này là được dát cực mỏng, mỏng hơn giấy nhiều và phần lớn được khắc hoa văn và văn tự, số lá vàng không có hoa văn không nhiều.

Về kỹ thuật tạo hoa văn có thể nhìn thấy hai phương pháp là phương pháp gò nổi và phương pháp khắc miết. Trong thánh địa Cát Tiên, các lá vàng ở đền tháp II A chủ yếu được làm từ kỹ thuật khắc miết, trong lúc đó các lá vàng ở đền tháp I A chủ yếu lại sử dụng kỹ thuật gò nổi. Những hoa văn được gia công bằng kỹ thuật gò nổi thì các họa tiết hoa văn nổi rõ hơn, đẹp hơn.

Giá trị lớn nhất của các lá vàng là những hình trang trí với những đề tài phong phú được thể hiện trên đó.

- Đề tài hình người được thể hiện khá đậm nét hình tượng Phật ngồi trên tòa sen, hình thần Siva, thần Visnu, thần Brahma, thần Indra, thần Surya, tượng nữ thần Devata là thần giữ đèn trong các

đền thờ nữ thần hoặc đền thờ phụ trong tôn giáo Ấn Độ, vũ nữ, tiên thiên, v.v. Đáng chú ý là hình tượng nhân thần được thể hiện với nhiều tư thế khác nhau rất sinh động. Chẳng hạn như hình tượng 7 người được khắc chạm trên 7 lá vàng ở di tích Đá Nỗi đều ở tư thế đứng thẳng, đầu đội mũ, nét mặt trang nghiêm, quần áo mặc bó sát thân. Áo mặc thuộc loại không có cổ, xẻ ở giữa, quần có nếp cong xiên, chân giống như quần xà cạp. Cả 7 người này đều có hai tay đỡ lên ngang ngực, bàn tay phải nắm lại, bàn tay trái xòe ra. Hay như hình tượng nữ thần có người được chạm trong tư thế ngồi thoải mái, có mặt hình trái xoan, cổ đeo vòng trang sức, tay phải cầm một vật như búp sen đưa cao ngang đầu, tay trái như che chở kín. Còn một hình tượng một nữ thần khác lại được khắc chạm trong tư thế như đang nhún nhảy, có đầu tròn, mặt hình trái xoan. Thân mặc y phục mỏng. Tay phải cầm bông sen đưa lên cao ngang đầu, tay trái dài quá đầu gối.

- Một số hình người thú chạm trên lá vàng cũng được khắc chạm khá sinh động, có hình là người đầu lợn rừng, một tay cầm bánh xe đưa lên cao ngang đầu, một tay chống lên đùi. Bên cạnh thường chạm các hình bánh xe, con ốc, bông sen. Đôi khi còn chạm hình trăng khuyết, hình rắn nhiều đầu.

Một số là hình người chim chạm trong tư thế nhìn chính diện có hai cánh cách điệu uốn cong lên ngang đầu, có hai tay ôm một chiếc bình ở trước ngực, bụng lớn, chân hình chân chim, mặt thường tròn giống mặt ông địa, đầu đội mũ rộng có chóp trên đỉnh. Bên cạnh người chim cũng chạm khắc hình bánh xe và hình ốc, bông sen, hình tròn. Có thể những hình người chim được chạm là chim thần Garuda và thần Gandharva.

- Đề tài động vật bao gồm các hình bò, voi, hươu nai, ngựa, ngỗng, chó sói, rùa, rắn, cá, cá sấu, ốc, v.v.

- Hình tượng bò được thể hiện với các tư thế khác nhau, rất hiện thực sinh động, có con đang đứng, có con như đang chạy, có con như đang chuẩn bị thi đấu, có con lại đang thảnh thơi gặm cỏ hay nằm nghỉ ngơi. Đặc biệt có hình bò mẹ cho bê con bú với các hình tháp thờ, hình bánh xe, hình Garuda, bông sen bên cạnh. Phần lớn hình bò thuộc loại có hươu, chỉ một số ít không có

bướu, có một số hình bò bướu được thêm vào sau. Như vậy, những hình bò khắc trên các lá vàng, một phần là hình bò thần Nandin - vật cưỡi của thần Siva, một phần là nhằm miêu tả thế giới động vật trong vùng.

- Hình voi được khắc khá phổ biến, được thể hiện ở tư thế nhìn chính diện hoặc nhìn nghiêng nhưng đều rất sinh động, có đầy đủ các chi tiết của cơ thể, chúng thường thể hiện vội chuyển động ở các vị trí khác nhau.

- Hình hươu nai không nhiều, được thể hiện ở các tư thế khác nhau, chúng đều thuộc loại sừng có nhiều nhánh, có con hình như đang gặm cỏ, có con có tư thế như đang bay.

- Hình ngựa tương đối hiếm, được thể hiện ở các tư thế khác nhau, có hình là ngựa đang đứng, có hình là ngựa mẹ đang cho con bú.

- Hình chó sói chỉ có hai hình, một hình là chó sói đang rình mồi, một hình là chó sói chạy như bị rượt đuổi.

- Cá sấu (Makara) có 1 hình, có đầu to mõm dài.

- Hình rắn được khắc chạm khá phổ biến với các tư thế khác nhau, có hình là rắn 3 đầu ngóc cao thân cuộn tròn cùng chạm với hình rùa. Có hình rắn có từ 2 đến 5 đầu, thường cách điệu thành hình thao mộc, cùng khắc chung với hình bánh xe, con ốc, với Visnu-Varaha, với bò Nandin. Nhìn chung, những hình rắn khắc trên các lá vàng ở đây có thể là rắn thần Naga.

- Hình rùa cũng tương đối phổ biến, thường được tả theo cách nhìn từ trên xuống hoặc nhìn nghiêng được diễn tả khá sinh động, hiện thực, có đủ đầu đuôi, tứ chi và mai, có con như đang chạy, có con như đang bơi.

- Hình cá ít gặp hơn, song cũng thể hiện khá hiện thực hình cá đang bơi lội, đớp mồi.

Những hình khắc rùa cá trên các lá vàng có thể vừa là hình ảnh của thế giới động vật trong vùng, vừa là những biến tướng của thần Visnu: Visnu-Kurma và Visnu-Matsya.

- Hình đê chỉ phát hiện được 1 tiêu bản ở Gò Xoài, có tư thế đang đứng, đầu nhỏ thân lớn phủ đầy lông.

- Đề tài thảo mộc cũng được khắc chạm khá phổ biến trên các lá vàng. Thường gặp là các loại hoa sen, hoa súng, hoa mai, hoa trang vàng, hoa a ti xô, hoa cẩm chướng, hoa thược dược, cùng với một số trái cây như mảng cầu Xiêm, cam, sapochiê, dâu da, v.v. và cây dừa nước, v.v. Trong đó hoa sen và hoa súng có số lượng nhiều nhất.

Hoa sen gồm có loại chạm khắc, loại dập nổi và cả loại cắt thành hình. Trong đó có nhiều hoa được chạm rất hiện thực mang tính tự nhiên như hoa sen có cuống dài, hoa sen mới hé nở, hoa sen nở bung. Ngoài ra một số hoa sen được chạm cắt có cánh sen cách điệu thành hình giống hình bánh xe hay mặt trời. Một số hoa sen hoặc hoa súng được chạm khắc dạng hình mũ miện.

Hình hoa súng thường nhỏ hơn và được chạm chung với hình bánh xe, hình ốc, gậy, đinh ba, hình bò, v.v. và luôn được chạm theo cách nhin ngang với các cánh nhọn, cuống dài và cong hình lưỡi câu nhin giống "vương miện". Có hoa như mọc từ đuôi con ốc, từ đầu cây gậy hoặc từ chỗ kín của bò Nandin.

- Đề tài vật thể là loại thường gấp nhất, gồm các loại hình con ốc, bánh xe luân hồi, cây gậy, biếu tượng Laksmi, đinh ba, mặt trăng khuyết, vòng tròn hay mặt trời, tháp thờ hay bệ, bình cổ vòi, hình hình học, v.v. trong đó phổ biến nhất là hình con ốc và hình bánh xe luân hồi và hình đinh ba.

- Hình ốc trên lá vàng phát hiện được nhiều ở di tích Đá Nỗi. Hình ốc thường được thể hiện có thân gần tròn hoặc bầu dục, miệng dài đuôi xoắn nhọn. Chỉ một số ít hình ốc được khắc riêng trên lá vàng, phần lớn hình ốc khắc chung với hình người thú, người chim, với hình bò, hình rắn và với các vật thể khác như bánh xe, gậy, hoa sen, hoa súng, v.v.

- Hình bánh xe khắc trên lá vàng cũng phát hiện được nhiều ở di tích Đá Nỗi. Vành bánh xe thường tròn, song cũng có một số hình bát giác, lục giác, thậm chí có một số cách điệu thành hình răng cưa. Chỉ có một số không nhiều khắc hình bánh xe riêng trên lá vàng, còn phần lớn hình bánh xe được khắc chung với hình người thú, người chim, hình ốc, hình hoa sen, hình tháp, v.v.

- Hình đinh ba khắc trên lá vàng gồm hai loại. Một loại có đầu

nhọn cách điệu thành hình ngon lửa, chuỗi hình bắp chuối, giữa thân có hình cò súng, được chạm riêng trên các lá vàng, bên cạnh có chữ viết. Loại thứ hai như hình cái chìa ba, có ngạnh giữa thằng nhọn, hai ngạnh bên cong đều và đối xứng nhau. Những đinh ba này thường được khắc chạm với các hình bò, hình rắn hay hình bánh xe, con ốc, v.v.

- Hình tháp thờ chạm trên lá vàng ở Đá Nổi gồm có hai tháp thờ bánh xe, 1 tháp thờ Linga, 1 tháp thờ lửa (agni), và hai tháp không có hình vật thờ.

- Hình khắc hình trăng khuyết phần lớn là đề tài phụ khắc ở một góc, rìa cạnh của lá vàng bên cạnh các đề tài chính như hình bò, bánh xe, con ốc, hình tháp, v.v.

- Hình chữ viết. Các lá vàng có khắc hình chữ viết đã phát hiện được ở các di tích Đá Nổi 31 lá, Gò Xoài 1 lá, đền tháp IA ở Cát Tiên 37 lá, đền tháp IIA Cát Tiên vài lá. Trong đó chỉ có một ít là chữ viết được khắc riêng trên một lá vàng còn phần lớn là khắc cùng với các hình tượng khác như hình người, hình người thú, người chim, hình bò, hình hoa sen, v.v.

Các chữ khắc trên lá vàng thuộc dạng chữ Sanskrit cổ, phần lớn chưa đọc được. Riêng lá vàng phát hiện ở Gò Xoài Long An đã được giáo sư Hà Văn Tấn đọc và cho biết là được viết bằng ngôn ngữ pali lai (hybrid pali) có dấu vết Sanskrit, và bằng một thứ văn tự Decan (Nam Á) không xưa lắm. Minh văn gồm 5 dòng là các câu trong Pháp thân kệ của Phật giáo. Các câu kệ Pháp thân thường được chép đưa vào các tháp stupa vì vậy có nhiều khả năng di tích Gò Xoài là di tích stupa của Phật giáo.

VII- Niên đại.

Bằng phương pháp so sánh phong cách nghệ thuật các tượng thần phát hiện được trong hệ thống văn hóa Óc Eo các nhà khảo cổ cho rằng phần lớn các tượng đều nằm trong khung niên đại thế kỷ 2 đến thế kỷ 7, song cũng có một số tượng có niên đại muộn hơn. Chẳng hạn như tượng Siva, tượng Dvarapala ở Gò Đồn và tháp Vĩnh Hưng có niên đại vào khoảng thế kỷ 9 - 10, tượng Siva Gò Tháp có thể muộn đến thế kỷ 8. Hoặc như tượng đồng Ganesa ở gò Trâm Quỳ có niên đại khoảng thế kỷ 9.

Tháp Bình Thạnh cũng như cụm đền tháp và đền mộ trong Thánh địa Cát Tiên có niên đại khoảng thế kỷ 8 - 10.

Chúng ta cũng đã có 42 niên đại C14 ở 15 di tích văn hóa Óc Eo, trong đó phần lớn có niên đại từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 7, song cũng có di tích niên đại thế kỷ 8 như Gò Thành, Gò Sao, và thế kỷ 9 như Đồi Khi.

Qua đó có thể thấy, phần lớn các di tích văn hóa Óc Eo nằm trong thời gian tồn tại của vương quốc Phù Nam, tuy vậy vẫn có những di tích di vật văn hóa Óc Eo có niên đại muộn hơn.

Từ những tư liệu vừa trình bày trên kết hợp với tư liệu lịch sử chúng ta có thể hình dung một cách khái quát bộ mặt văn hóa Óc Eo.

Trước đây khi mới phát hiện ra văn hóa Óc Eo, di tích và di vật ở đây đã khiến biết bao người từ ngạc nhiên đi đến thán phục rồi lại tự đặt ra biết bao câu hỏi mà không thể giải đáp được. Những cư dân từ đâu đến xây dựng trên vùng đất thấp sinh lây từ giác Long Xuyên một xã hội có trình độ nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp phát triển khá cao, xây dựng nên những công trình kiến trúc tôn giáo, đền tháp, mộ táng có quy mô đồ sộ to lớn, có nghề kim hoàn cực kỳ phát triển làm ra hàng ngàn vạn đồ trang sức bằng đá, thủy tinh, kim loại mà đặc biệt là bằng đá quý và bằng vàng có kiểu dáng và điêu khắc hoa văn phong phú độc đáo và họ đã tạo lập nên một nền văn hóa chịu nhiều ảnh hưởng của Bà la môn giáo và Phật giáo Ấn Độ. Những thành tựu kinh tế cũng như văn hóa của họ đã một thời tỏa sáng khắp bầu trời Đông Nam Á, sang tận Trung Cận Đông, nhưng rồi bỗng nhiên lui tàn, không để lại chút dấu vết nào trên mặt đất cũng như trong lòng những người đến sau.

Sự xuất hiện cũng như sự lui tàn của văn hóa Óc Eo hình như được diễn ra khá đột ngột mà qua thư tịch để lại không thể giải thích nổi.

Vấn đề hóc búa này không dễ dàng giải đáp trong một sáng một chiều, song các cuộc khai quật khảo cổ trong những năm gần đây đã có thêm nguồn sáng mới góp phần giải mã những bí ẩn của nền văn hóa Óc Eo này.

Những lưỡi rìu đá mài nhẵn có mặt trong tầng văn hóa gốc của di

tích Gò Cây Tung thuộc tỉnh An Giang hay lớp văn hóa có niên đại trên dưới ba ngàn năm ở di tích Thành Mới ở Vĩnh Long và chắc còn có mặt ở nhiều nơi khác nữa là những lớp cư dân bản địa đã có mặt từ rất sớm, trước văn hóa Óc Eo trên vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Và trên cơ sở nghiên cứu hai loại hình gốm thô và gốm mịn của văn hóa Óc Eo, kết hợp với sự có mặt phổ biến loại hình mộ vò văn hóa Sa Huỳnh ở nam Trung bộ, ở vùng Hàng Gòn, Phú Hòa Đồng Nai, vùng ven biển Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh và ở Thủ Chu, khiến chúng ta nghĩ đến một nhóm cư dân Nam Đảo đã cùng với cư dân bản địa trên lưu vực Sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ và trên vùng cao đồng bằng sông Cửu Long sáng tạo nên nền văn hóa Óc Eo, mà loại hình gốm thô và gốm mịn là biểu hiện của sự hòa đồng đó.

Qua đồ gốm có thể thấy con đường hình thành của văn hóa Óc Eo theo các ngã đường riêng mang phong cách địa phương. Gốm miền tây sông Hậu xương gốm có màu xanh đen lẫn nhiều bã thực vật. Gốm miền giữa sông Tiền và sông Hậu, xương gốm mịn hơn, tuy bên ngoài có màu xám trắng, xám nhạt, nhưng xương gốm vẫn xám đen. Gốm vùng ven biển Cần Giờ làm từ đất sét pha cát phù sa, có độ nung cao, gốm màu hồng hoặc nâu đen.

Tuy vậy, trong cái đa dạng đó, đồ gốm cũng thể hiện sự thống nhất của văn hóa Óc Eo trên cả vùng rộng lớn này. Đó là sự xuất hiện của loại gốm mịn mà chất liệu được sàng lọc kỹ, độ nung cao, hoa văn trang trí tương đối đơn giản, gốm có màu trắng mốc hoặc xám nhạt với các loại hình tiêu biểu như cà ràng, chai gốm, bát chén cao, bình cổ voi (kendi), v.v bên cạnh loại gốm thô vốn có.

Những loại hình đồ gốm cùng với sự phong phú các loại hình đồ trang sức bằng đủ loại chất liệu từ bằng gốm, bằng đá thường, đá bán quý và đá quý đến thủy tinh và kim loại, trong đó đáng kể nhất là bằng vàng đã tạo nên đặc trưng di vật văn hóa Óc Eo

Những dãy nhà sàn ven kênh rạch cùng các công trình kiến trúc tôn giáo như đền tháp mộ táng với các tượng Yoni Linga, Brahma, Visnu, Siva, Ganesa và cả tượng Phật cũng là những đặc trưng nổi bật của văn hóa Óc Eo.

Tất cả những cái đó đã cho thấy một Óc Eo của một vương quốc phát triển trên đồng đất Nam bộ với sự cởi mở giao lưu trao đổi về kinh tế cũng như văn hóa với thế giới Bà la môn giáo và Phật giáo Ấn Độ.

Không ít công trình nghiên cứu đã liên hệ nền văn hóa Óc Eo rực rỡ này với một quốc gia trên lưu vực sông Cửu Long mà thư tịch Trung Quốc gọi là Phù Nam. Những di tích di vật cùng hàng loạt niên đại C14 các di tích văn hóa Óc Eo cho thấy sự liên hệ đó là chính xác, song không phải không có vấn đề cần bàn bạc thêm.

Như chúng ta đã thấy, thư tịch cho biết vương quốc Phù Nam tồn tại từ thế kỷ 2 đến thế kỷ 7 thì bị vương quốc Chân Lạp đánh bại. Trong lúc đó các di tích văn hóa Óc Eo trên lưu vực sông Cửu Long, miền đông Nam bộ lên tận Lâm Đồng cho thấy một quá trình diễn biến văn hóa liên tục, mà hệ thống niên đại C14 cho thấy là kéo dài từ thế kỷ 1,2 cho đến thế kỷ 9,10. Và như vậy phải chăng văn hóa Óc Eo là văn hóa vật chất của cả vương quốc Phù Nam và vương quốc Chân Lạp. Tư liệu khảo cổ hiện nay chưa cho chúng ta thấy rõ hai giai đoạn phát triển của văn hóa Óc Eo tương đương với hai vương quốc Phù Nam và Chân Lạp.

Đã có nhiều giả thuyết nêu lên sự suy vong một cách đột ngột của vương quốc Phù Nam. Tư liệu khảo cổ không nói được gì nhiều về vấn đề này. Theo các nhà địa chất thì nguyên nhân cơ bản là do biến tiến đã nhấn chìm châu thổ song Cửu Long trong lớp bùn biển. Lợi dụng cơ hội đó, người Chân Lạp đã mang quân tràn xuống tiêu diệt những bộ phận cư dân Phù Nam sống sót trong tình cảnh kiệt quệ đang trú ngụ ở các miền đất cao trong vùng và Chân Lạp đã xâm chiếm Phù Nam. Sau khi nước biển rút đi, người Chân Lạp với sự gần gũi về cuội nguồn đã trên cơ sở nền văn hóa Phù Nam phát triển nền văn hóa vương quốc Chân Lạp.

Đó là suy luận của các nhà địa chất. Rất có thể có một đợt biến tiến, mà có nhiều khả năng là một đợt sóng thần vào thời điểm thế kỷ 7, song nó có phải là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy vong cả một vương quốc đang độ cường thịnh hay không thì còn phải suy nghĩ. Có điều đáng lưu ý là vào thời nhà Đường, mối quan hệ giữa Trung Quốc với vương quốc Phù Nam đã được thiết lập, nhiều thư

tịch cổ Trung Quốc đã nói đến vương quốc này, thế mà một sự kiện lớn như thế lại không có một dòng nào nói đến trong thư tịch cổ Trung Quốc.

Tóm lại đối với văn hóa Óc Eo còn nhiều vấn đề cần được làm sáng tỏ, kể cả những vấn đề cơ bản nhất như nguồn gốc, chủ nhân cùng sự kết thúc của nền văn hóa này, song việc gán quá trình phát triển của nền văn hóa Óc Eo với hai vương quốc Phù Nam và Chân Lạp là điều hết sức cần thiết và đúng đắn.

Đối với văn hóa Óc Eo, chúng ta còn nhiều việc phải làm. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anderson D.

1990 Lang Rongrien Rockshelter:

A Pleistocene, Early Holocene

Archaeological site from
Krabi, Southwestern Thailand.

The University Museum, University
of Pennsylvania, Philadelphia

Anderson J.G.

1939 Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago, Tonkin. The Museum of Far Eastern Antiquities Bulletin,
No 11, Stockholm.

Anh, Đào Duy

1954 Văn hóa Đông Sơn hay văn hóa Lạc Việt.

Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 1, Hà Nội.

1964 Đất nước Việt Nam qua các đời, Hà Nội

Bát, Vũ Văn.

1983 Về nhóm rìu đá ở Quảng Bình, Thông báo
khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội

Bezacier L.

1955 L'Art Vietnamien Editions de l'Union
Française Paris.

1972 Le Vietnam: de la préhistoire à la fin de
l'occupation chinoise. Paris.

**Bằng, Nguyễn Công, Trịnh Căn, Vũ Quốc Hiền,
Phạm Văn Hoán, Ngô Thế Phong.**

1993 Văn hóa Xóm Cồn với tiền sử và sơ sử Khánh Hòa, Nha
Trang.

Beyer H.O.

1948 Philippine and East Asian Archaeology and its Relation to the Origin of the Pacific Island Population. National Research Council of the Philippines, Quezon City.

Bích, Nguyễn.

1978 Đồ gốm từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVIII. Nghiên cứu Nghệ thuật tháng 1.

Biền, Trần Lâm

1986 Tư tưởng chỉ đạo trong kiến trúc lăng tẩm Huế, Kiến Trúc số 4, Hà Nội

Boisselier J.

1963 Le statuaire du Champa, Paris

Boriscovsky P.I.

1966 Quá khứ nguyên thủy ở Việt Nam
(chữ Nga), Moscow-Leningrad

1967 Problems of the Palaeolithic and the Mesolithic of South East Asia, APAS. No1

Brown R.M.

1998 The ceramics of Southeast Asia their dating and identification, Oxford .

Callenfels P.V.van Stein

1937 The age of the bronze kettledrums, Bulletin Raffles Museum, Singapore B1(3)

Cadière L.

1933 La citadelle de Huế Chữ Pháp)

Cây, Quang Văn.

1983 Những phát hiện mới về thời đại đá cũ ở tỉnh Thanh Hóa, Thông báo khoa học - Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam năm 1983, Hà Nội.

1994 Kỹ nghệ Nguồm và vị trí của nó trong thời đại đá Việt Nam, Luận văn Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.

Cây, Quang Văn, Trình Năng Chung, Ngô Thế Phong và Bùi Văn Tiến.

1981 Thần Sa - những di tích của con người thời đại đồ đá, Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam và Ty văn hóa Bắc Thái, Hà Nội.

Căn, Trịnh

1984 Gốm Côn Chân Tiên, Thông báo khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam số 2.

Coedès G.

1951 Études Indochinoise, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises XXVI, No4

Ciochon R.L.

1988 Gigantopithecus the King of all apes, Animal Kingdom, Vol.91, N0 2.

Colani M.

1926 Découverte des paleolithiques dans la province de HoaBinh, L'Anthropologie Vol. XXVI, Paris

1927 L'Âge de la pierre dans la province dc HoaBinh, MSGI Vol.XIV

1927 La grotte sepulcrale de Lang Gao, L'Anthropologie, T.XXXVII , Paris.

1928 Notice sur la préhistoric du Tonkin, BSGI, Vol. XVIII, 1.

1929 Quelques stations Hoabinhienues,

BEFEO. T.28.

1930 Stations Hoabinhiennes et Bacsoniennes,
BEFEO. T29.

1931 Recherches sur le préhistorique
Indochinois, BEFEO T.30

1932 La civilization Hoabinhienne, Extrême-
Oriental Premier Congrès des
préhistoiriens d'Extrême Orient.

1935 Le céramique de Sa Huynh, The 2nd
Congress of Far-Eastern Préhistorians in
1935. Manila

1935 Les figures zoomorpher des dépôts
funéraire de Sa Huynh, The 2nd Congress
Eastern Préhistorians in Manila 1935 of Far-

1936 Notes pré et protohistoriques province de
Quang Binh, Bulletin des Amis du Vieux
Hue, N° 23

1937 Nécropole de Sa Huynh, BEFEO, t.XIII,
Hà Nội.

1938 Découvertes préhistorique dans les
parages de la Baie d'Along, Institut
Indochinois pour l'Etude l'homme. Hanoi

Chiến, Nguyễn Đình

1999 Cẩm nang đồ gốm Việt Nam có minh văn.
Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam. Hà Nội.

Chiến, Nguyễn Trung

1998 Văn hóa Quỳnh Văn, Nhà xuất bản
KHXH, Hà Nội

Chinh, Hoàng Xuân

1966 Các loại hình văn hóa thời đại đá mới Việt Nam, Một số
báo cáo Khảo cổ học Việt Nam. Hà Nội

1966 Các di tích vò sò điệp ven biển Nghệ Tĩnh, Một số báo cáo Khảo cổ học Việt Nam. Hà Nội

1968 Báo cáo khai quật đợt I Di chỉ Lũng Hòa, Nhà xuất bản KHXH

1980 Thành tựu Khảo cổ học Việt Nam (1945 - 1980), Viện Thông tin Khoa học xã hội. Hà Nội

1983 Hoabinhian culture and the birth of botanical domestication in Vietnam, Southeast Asian Archaeology at the XV Pacific Science Congress, Dunedin New Zealand.

2000 Vĩnh Phúc- Thời Tiền sử và Sơ sử, Sở VH-TT Vĩnh Phúc
Chinh, Hoàng Xuân, Nguyễn Ngọc Bích.

1978 Di chỉ Khảo cổ học Phùng Nguyên, Nhà Xuất bản KHXH, Hà Nội

Chinh, Hoàng Xuân, Lê Xuân Diệm

1983 Di chỉ Khảo cổ học Đồng Đậu. Nhà Xuất bản KHXH, Hà Nội

Chinh, Hoàng Xuân, Bùi Văn Tiết

1984 The DongSon culture and cultural centers in the Metal Age in Vietnam. Asian perspectives.

Chinh, Hoàng Xuân, Trần Anh Dũng

2003 Vĩnh Phúc- Gốm và nghề gốm truyền thống, Sở VH-TT Vĩnh Phúc

Chinh, Hoàng Xuân (chủ biên) và cán bộ Viện Khảo cổ học.

1998 Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội
Chú, Phan Huy

1980,1981 Lịch triều hiến chương loại chí, Nhà Xuất bản sử học,
Chương, Trần Khánh.

1976 Những yếu tố tạo nên cái đẹp của đồ gốm sứ gia dụng thời Lý Trần. Nghiên cứu nghệ thuật số 12 (3)

1980 Nghệ thuật gốm Việt Nam. Nhà Xuất bản Mỹ thuật, Hà Nội.

1982 Nghệ thuật gốm hoa nâu, Nghiên cứu nghệ thuật. Tháng 4 - 1982.

Chú, Phan Huy

1981,1982 Lịch triều hiến chương loại chí, Nhà xuất bản sử học, Hà Nội.

Chung, Trình Năng

1983 Góp bàn về con đường phát triển của thời đại đá cũ Đông Nam Á, trong Vè khảo cổ học tiền sử Đông Nam Á. Viện Đông Nam Á, Hà Nội

1994 The Sonvi culture: technology and typology, The paper presented at IPPA 15th Congres, Chiang Mai, Thailand. January 1004

1996 Các di tích đá cũ và sơ kỳ đá mới ở Quảng Tây Trung Quốc trong mối quan hệ với bắc Việt Nam, Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.

Condominas G.

1952 Le lithophone préhistorique de Ndut Lieng Krak , BEFEO,t.XLV, T.2, Paris.

Corre A.

1880 Recherches relative à l'Age de la pierre polie. Reconnaissance. No 1et 3, Saigon.

Côn, Đào Linh, Nguyễn Duy Tỳ.

1993 Địa điểm khảo cổ học Đốc Chùa, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Cường, Nguyễn

2002 Văn hóa Mai Pha, Sở VH-TT Lạng Sơn, Lang Son

Cường, Nguyễn Lân

1987 An early Hoabinhien skull from Vietnam, Bulletin of the Indo-Pacific Prehistory Association. NO 7 Cambera 1986-1987

1992 Những hóa thạch người cổ ở Việt Nam và Đông Nam Á trong thời kỳ Pleistocene, Nghiên cứu Đông Nam Á số 1

1886 Những đặc điểm nhân chủng cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

Cường, Nguyễn Mạnh

1982 Kiến trúc Phật giáo Việt Nam trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, Kiến trúc, số 5

1986 Mộ tháp Xuân Hồng (Nghệ Tĩnh), Thông báo khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam năm 1986

Diệm, Lê Xuân, Nguyễn Văn Long.

1983 Đàn đá Bình Đa, Nhà xuất bản Đồng Nai

Diệm, Lê Xuân, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng

1991 Khảo cổ Đồng Nai - Thời tiền sử, Nhà xuất bản Đồng Nai

Diệm, Lê Xuân, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải.

1995 Văn hóa Óc Eo-Những khám phá mới, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Doanh, Ngô Văn.

1986 Tháp Chàm - Ghi chép diền dã 1985, Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, số 6, Hà Nội.

Dơn, Nguyễn Thị.

2001 Sưu tập vũ khí thời Lê ở Ngọc Khánh (Hà Nội), Luận văn Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.

Duật, Phạm Đức, Bùi Duy Lan

1985 Chùa Keo, Sở VHTT Thái Bình

Dung, Nguyễn Thị Kim

1906 Công xưởng và kỹ nghệ chế tạo đồ trang sức bằng đá thời đại đồng thau ở Việt Nam, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Dũng, Trần Anh, Nguyễn Ngọc Thanh

1988 Làng gốm Hiển Lẽ, Dân tộc học số 1-2 năm 1988.

Duy, Nguyễn.

1966 Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồng thau ở Thiệu Dương (Thanh Hóa), Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội

1968 Mấy ý kiến về nguồn gốc dân tộc Việt. Nghiên cứu lịch sử số 107, tháng 12, năm 1968.

Duy, Nguyễn, Nguyễn Quang Quyền

1966 Nghiên cứu về 2 sọ cổ ở Quỳnh Văn, Nghệ An, Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội

Dỹ, Nguyễn Địch và Đinh Văn Thuận

1981 Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở Hạ Sơn, Phiêng Tung, Nà Khù, Trong Thần Sa- những di tích của con người thời đại đá. Bắc Thái

Davidson J.H.

1978 Archaeology in Vietnam since 1954, in Early South East Asia, Oxford University Press, New York.

1976 Recent Archaeological activity in Vietnam, Journal of the HongKong Archaeological Society, Vol.VI, HongKong.

Dấu, Phạm Văn.

1995 Văn hóa Hoa Lộc và vị trí của nó trong thời đại đồng thau Bắc Việt Nam. Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Hà Nội, 1995

Dewall M.von.

- 1967 The Tien culture of South-west China. *Antiquity* 41 (161)
- 1979 Local workshop centres of the Late Bronze Age in Highland South-East Asia. In *Early South East Asia*, edited by R.B.Smith and W.Watson, Oxford University Press, New York

Finot L.

1916 Notes d'Epigraphie Indochinoise, Hà Nội.

Fujikoyama.

1961 Ceramique ancienne de L'Asie, Tokyo

Fontaine.H

1970 Découverte d'une nouvelle station néolithique dans la province de Biên Hòa, Việt Nam địa chất khảo lục, số 13, phần 2, Sài Gòn.

1971 Enquête sur le néolithique du bassin inférieur du Dong Nai. Việt Nam địa chất khảo lục, số 14, Sài Gòn.

1971 Renseignements nouveaux sur la céramique du Champ de jarres funéraires de Dầu Giây. BSEI, T. XLVI, No 3, Sài Gòn

1972 Nouveaux champ de jarre dans la province de Long Khanh. BSEI, T.XLVII , No3 Sài Gòn

1973 Niveaux marins pendant de Quaternaire au Vietnam BSGI, Saigon

1975 Nouvelles récoltes d'objets préhistorique BSEI T.L, No 1, Sài Gòn

Fontaine H. and Hoàng Thị Thân

1975 Nouvelle note sur le jarre funéraire de Phú Hòa, avec une remarque sur la crémation au Vietnam. BSEI, T.L, No 1

Fox R.B.

1970 The Tabon cave, Monography of National Museum, Number 1, Manila.

Fromaget J.

1941 L'Indochine Française, sa structure géologique, ses roches, ses mine et leurs relation possible avec la tectonique, BSGI, vol.25

Fromaget J. et Saurin E.

1936 Note préliminaire sur les formations cénozoïques et plus récentes de la Chaîne Annamitique septentrionale et du Haut Laos. BSGI XXII, Fas 3, Hà Nội.

Gallet A.

1920 Utilisation pratique de "l'Art à Hué". BAVH, Hué

1928 Musée Khải Định. Le parvilon ses origine et son histoire. BAVH, Hué.

Glover I.C.

1973 Late stone traditions in South East Asia. Hammond N.D. (ed). South Asian Archaeology, London.

Gohara Y.

1976 Climatic fluctuations and sea level changes the latest Pleistocene and early Holocene, Pacific Geology, 11.

Goloubew V.

1929 L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam. BEFEO t.XXIX, Hà Nội.

1932 Excavation at Dongson. Annual bibliography of Indian archaeology the year 1930. Layden.

1937 Le peuple de Dongson et les Muong. BEFEO, N0 10, Hà Nội.

Gorman C.F.

1969 Hoabinhien: A pebble - tools Complex with early plant Associates in South East Asia, Science, vol.163.

1970 Excavation at Spirit Cave, North Thailand: some interim interpretation. Asian perspectives 13.

1971 The Hoabinhien and after: subsistence patterns in South Asia during the latest Pleistocene and early Recent periods. WA,2-1971

Grossin D.

1902 Note sur une fouille faite dans l'Ile de Cu Lao Rua, près de Bien Hoa. BEFEO, N0 3

Hải, Nguyễn Giang.

2001 Nghề luyện kim cổ ở miền đông Nam Bộ, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Hamy E.T.

1897 L'Age de la pierre dans l'arrondissement de Bien Hoa. Bulletin du Musée d'Histoire Naturelle, t.III

Harrison T.

1967 Niah Cave: Progress Report to 1967. Sarawak Museum Journal, n.s. XV.

Heger F.

1902 Alte Metalltrommeln aus Sudost - Asien, K. Von Hiersemann, Leipzig

Heine Geldern R.Von.

1932 Urheimat und früheste Wanderungen der Austronesier. Antropos 27

Higham C

1988 The Archaeology of mainland and Southeast Asia

1996 The Bronze Age of Southeast Asia, Cambridge University Press, Cambridge.

Hiền, Vũ Quốc

1991 Di chỉ Suối Chồn Đồng Nai. Thông báo khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam

Hiền, Vũ Quốc, Trịnh Căn và Hồ Tân Tuấn.

1993 Di chỉ Bàu Trám (Quảng Nam - Đà Nẵng), Thông báo khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam.

Hien,Lý Viêm, Vưu Ngọc Trụ

1975 Đồ đá cũ phát hiện ở Bách Sắc Quảng Tây (chữ Trung Quốc), Tạp chí Cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại q,13 kỳ 4, Bắc Kinh

Hinh,Nguyễn Duy.

1992 Tháp cổ Việt Nam, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội
Hoa, Diệp Đình

1978 Quá trình chiếm lĩnh đồng bằng của cư dân Việt cổ, Dân Tộc học số 3

1987 Sức sống văn hóa Đông Sơn trong thời 1.000 năm chong Bắc thuộc, Kỷ yếu hội thảo Văn hóa Việt Nam 10 thế kỷ đầu Công nguyên

2003 Những con đường khám phá, Hà Nội
Hòa, Đinh Bá

2000 Gốm Gò Sành với vấn đề gốm cổ Chăm ở Bình Định, Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.

Học,Trương

1963 Vài ý kiến về phân kỳ thời đại đá ở Việt Nam, Nghiên cứu lịch sử số 17

Holbé T.V

1889 Station préhistorique de My Loc, Province de Bien Hoa (Cochinchine), BSA, № 12, Paris

Hồng, Ngô Sĩ

1982 Di tích Bình Châu trong hệ thống di tích văn hóa Sa Huỳnh, Thông báo khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt nam, Hà Nội.

1985 The Sa Huynh culture: Recent discoveries. Asian perspectives Vol XXVI, № 1

Hùng, Phạm

1978 Kết quả khảo sát địa chất địa mạo các di tích khảo cổ ở miền đông Nam bộ, Những phát hiện mới về khảo cổ học ở miền Nam, TP Hồ Chí Minh

Huyền, Phạm Minh

1996 Văn hóa Đông Sơn, Tính thống nhất đa dạng, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

Huyền, Phạm Minh, Nguyễn Văn Huyền, Trịnh Sinh

1987 Trống Đông Sơn, Nhà Xuất bản KHXH, Hà Nội

Janse O.

1931 Un groupe de bronzes anciens propres à l'Extrême-Asie Meridionale, BMFEA, N° 3

1935 The mysterious culture of Dongon. The Illustrated London News, London.

1941 Some notes on the Sa Huynh complex, Asian perspectives, Vol. III

1958 Archaeological Research in Indochina, Vol. I-II, Cambridge 1947, Vol.III. Bruges

1961 Vietnam, carrefour de peuples et de civilisations, FA. N° 165, Tokyo

Jodin A.

1913 Fouille dans l'Ile des Tortues, Bulletin de la Société Préhistorique Francaise, T.X, N° 1

Jeffrey H., Schwartz, Vũ Thế Long, Nguyễn Lân Cường, Lê Trung Khá, Ian Tattersall.

1995 A review of the Pleistocene hominoid fauna of the Socialist republic of Vietnam (Excluding hylobatidae), Anthropological Paper of the American Museum of Natural History. Number 76, New York.

Kahlke H.D. và Nguyễn Văn Nghĩa.

1965 Báo cáo sơ bộ về chương trình nghiên cứu cổ sinh và cổ nhân Đệ tứ kỷ ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm 1963 - 1964, Thông tin hoạt động khoa học số 5 - 1965.

Khá, Lê Trung, Nguyễn Lan Cường

1972 Bước đầu nghiên cứu những chiếc răng người vượn Thẩm Khuyên (Lang Sơn), Hình Thái Học, tập 8, số 2 - 1972

Khẩn, Hán Văn.

1965 Báo cáo khai quật Gò Bông, Luận văn tốt nghiệp Đại học Tổng hợp HN

Khoa, Nguyễn Đình

1978 Những nhóm loại hình nhân chủng Việt Nam, Dân tộc học số 4- 1978.

1983 Nhân chủng học Đông Nam Á, Nhà xuất bản DH và THCN, Hà Nội

1983 Các dân tộc ở Việt Nam, Nhà xuất bản DH và THCN, Hà Nội

Khoán, Hoàng Văn

1999 Bí ẩn của lòng đất, Hà Nội

Kính, Phạm Đăng và Lưu Trần Tiêu

1973 Những di tích của con người thời tối cổ trên đất Việt Nam, Viện bảo tàng lịch sử VN, Hà Nội.

Kính, Phạm Văn, Quang Văn Cậy

1977 Văn hóa Hoa Lộc, Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội

Kính, Phạm Văn, Lê Văn Lan

1968 Xưởng chế tạo đồ đá Dậu Dương (Tam Nông, Vĩnh Phú), Nghiên cứu lịch sử số 109

Kỳ, Nguyễn Trường

1886 Đồ thủy tinh cổ ở Việt Nam, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Le Breton H.

1931 La ligne côtière d'Age postnéolithique dans le Xứ Nghệ et le Trois Quang du nord (Annam), Comptes rendus des Séances de l'Académie des Sciences 193 (21)

Lan, Lê Văn, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh

1963 Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Lauba J.

1928 Un royaume disparu: Les Chams et leur. Paris et Bruxelles

Lập, Vũ Tự.

1976 Cảnh quan địa lý miền bắc Việt Nam, Nhà xuất bản KHKT, Hà Nội

Liêm, Bùi Văn

2000 Mô phuyễn trong văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam, Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.

Liên, Ngô Sĩ

1983 Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

1985 Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Linh, Nguyễn.

1964 Di chỉ khảo cổ học Gò Mun và vấn đề thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam. Nghiên cứu lịch sử số 58 tháng 1 1964.

Loots W.H.

1980 - 1981 Prehistoric and protohistoric link between the Indochinese peninsula and the Philippines as exemplified by two type of ear-ornaments. JHAS, Vol.IX.

Madrol C.L.

1937 Bắc Kỳ thời cổ (Bản dịch)

Malleret L.

1935 La citadelle de Gia Long, RSEI, T.XIV.4

1959 La civilisation Dongsonien d'après les recherches de M.O.Janse, FA, No160-161.

1959 Quelques poteries de Sa Huynh dans leurs rapports avec divers sites de Sud-Est de l'Asie. AP. Vol.III, N0 2

1963 L'Archéologie du delta du Mékong, BEFEO, t. XLIII, 1959 - 1963, Paris

1964 A propos d'analyses des bronzes archéologiques, BSEI, t. XXIX, Paris

Mạnh, Phạm Đức

1984 Văn hóa Đốc Chùa, một giai đoạn cao của trung tâm kim khí đồng Nam bộ, trong Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ đồng bằng sông Cửu Long, Long Xuyên.

1996 Di tích khảo cổ học Bưng Bạc (Bà Rịa - Vũng Tàu), Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

1997 Tiền sử và sơ sử Đông Nam Bộ (Việt Nam)- Những nhận thức quá khứ và hiện tại , trong Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Mansuy H.

1909 Gisement préhistorique de la grotte de Pho Binh Gia (Tonkin), L'Anthropologie, N0 20.

1920 Contribution à l'étude de la Préhistoire de l'Indochine. II Gisement préhistoriques de environs de Lang Son et

de Tuyen Quang (Tonkin) M.SGI vol. VII, fasc 2, Hà Nôi

1924 Contribution à l'étude de la Préhistoire de l'Indochine. IV Station préhistoriques dans les caverne du massif calcaire de Bac Son (Tonkin), M.SGI, vol.XI, fasc 2, Hà Nôi.

1925 Nouvelles découvertes dans les cavernes du massif calcaires de Bac Son (Tonkin), M.SGI, vol.XII, fasc 1, Hà Nôi.

1925 Contribution à l'étude de la Préhistoirc de l'Indochinc. VI. Station préhistoriques de Keo Phay (suite) de Khac Kiem (suite) de Lai Ta et Bang Mac dans les cavernes du massif calcaires de Bac Son (Tonkin), M.SGI, vol.XII, fasc 2, à Hà Nôi.

1925 Contribution à l'etude de la Préhistoirc de l'Indochine. VII. Néolithiques inférieur (Bacsonnien) et néolithiques supérieur dans la Haut Tonkin. M.SGI, vol. XII, fasc 3, Hà Nôi.

1925 Note sur deux instruments en pierre polie provement de l'Ile de Tre (Annam), M.SGI, vol.XII, fasc 2, Hà Nôi

1931 La préhistoire en Indochine, Paris

Mansuy H. et M.Colani.

1925 Néolithique inférieur (Bacsonnien) et néolithique supérieur dans le Haut Tonkin (dernières recherches). Avec la description des crânes du gisement de Lang Cuom. M.SGI, vol.XII, N0 3, Hà Nôi

Mansuy H. et Fromajet J.

1824 Station Néolithique de Hang Rao et Khe Tong (Annam) BSGI, vol XIII,fasc 3, Hà Nôi

Matthews J.M.

1964 The Hoabinhien in Southeast Asia and Elsewhere. Ph.D. Thesis. Australian National University, Camberra.

Masperot C.

1928 Le royaume du Champa, Paris et Bruxell.

Möbius H.L.

1944 Early man and Pleistocene Stratigraphy in Southern and Eastern Asia. Paper of the Peabody Museum, vol.19,part.3.

1949 The Lower Palaeolithic Culture of Southern and Eastern Asia. Transaction of the American Philosophical Society,n.s. vol.38

Mỹ, Phạm Hữu

1995 Điêu khắc đá Champa. Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử

Nga, Hà Hữu

1994 Văn hóa Bắc Sơn và vị trí của nó trong thời đại đá mới Việt Nam. Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.

Nga, Hà Hữu, Nguyễn Văn Hảo

1998 Hạ Long thời tiền sử, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội

Nghĩa, Nguyễn Văn

1960 Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ tân thạch khí Cổ Nhuế, Nghiên cứu lịch sử số 11, tháng 12 năm 1960

Ninh, Đỗ Văn

1973 Tìm lại dấu vết Vạn Đồn lịch sử, Ty văn hóa Quảng Ninh

1983 Thành cổ Việt Nam, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội
Ninh, Đỗ Văn, Trịnh Cao Tường

1974 Chùa Keo, Sở VHTT Thái Bình.

Ninh, Phạm Thị

2000 Văn hóa Bàu Tró, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội
Olivier G.

1966 Craniometrie des Indochinois, BMSA,T.9, Seri XI.
Paris.

Parmentier H.

1902-1918 Inventaire descriptif des monuments Cham de
l'Annam, Paris.

1918 Anciens tambours de bronze, BEFEO, t.XVIII, Hà
Nội.

1924 Dépôts de jarres à Sa Huynh (Quang Ngai-
Annam), BEFEO,t.XXIV, N01-2, Hà Nội

1932 Nouveaux tambours de bronze, BEFEO,t.XXXII,
Hà Nội.

Phúc, Lê Đình.

10997 Tiên sử Quảng Bình, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội
Phùng, Hà Văn.

1996 Văn hóa Gò Mun, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội
Phùng, Hà Văn, Nguyễn Duy Tỷ

1982 Di chỉ khảo cổ học Gò Mun, Nhà xuất bản KHXH,
Hà Nội

Phụng, Lê Đình

1995 Di tích văn hóa Champa ở Bình Định. Luận văn
Phó tiến sĩ khoa học lịch sử

Phương, Trần Kỳ, Vũ Hữu Minh.

1991 Cửa Đại Chiêm thời vương quốc Champa. Đô thị cổ
Hội An , Nhà Xuất bản KHXH, Hà Nội

Phương, Trần Kỳ

1984 Nghệ thuật điêu khắc Chàm, Thông báo khoa học
Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội

Parmentier H. et Mecerier R.

1952 Flément ancien d'architecture au Nord Vietnam,

420 Hoàng Xuân Chinh

Pookajorn S.

- 1984 The Hoabinhian of Mainland Southeast Asia: new data from the recent Thai excavation in the Ban Kao area.
Bangkok, Thamasat University Press, Bangkok.

- 1990 Hoabinhian cave excavation in Ban Kao district, West Thailand. Southeast Asian Archaeology 1986, eds,by Ian and Emily Glover, BAR International Series 561,

Quang, Nguyễn Văn

- 2002 Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Yên Bái. Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử

Quý, Võ

- 2004 Những chặng đường khám phá, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Quý, Vũ Công.

- 1991 Văn hóa Sa Huỳnh, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

Saurin E.

- 1938 Crânes préhistoriques inédits de Lang Cuom. Far Eastern Ass. Trop. Med. 10th Congress, Hà Nội, T.I

- 1940 Station préhistoriques de Quy Chau et de Thuong Xuan (Nord Annam), Proceedings of third Congress of Prehistorians of the Far East, Singapore

- 1956 Outilage Hoabinhien à Giap Khau, port Courbet (Nord Vietnam), BEFEO, vol XLVIII, N° 2

- 1963 Station préhistorique à Hang Gon près Xuan Loc (Sud Vietnam), BEFEO t.II, fasc 2, Paris.

- 1966 Un site Archéologique à Dau Giay (Long Khanh), Bull. Inst. Rach. Archéol., Vol.IV, Sài Gòn.

- 1968 Station préhistorique à ciel ouvert dans le Passif du

Pah Xieng Tong (Laos), Asian and Pacific Archaeology Series, N0 2, ed. W.G.Solheim II, University of Hawai, Honolulu.

1973 Le champ de jarres à Hang Gon près de Xuan Loc (Sud Vietnam), BEFEO 60, Paris

Selinkhanov I.R.

1979 Những đặc tính hóa học của một số hiện vật kim khí tìm thấy ở Non Nok Thà (tài liệu dịch ở Viện Khảo cổ học)

Solheim W.G.II

1967 Two pottery traditions of late prehistoric times in Southeast Asia. Historical Archaeological and linguistic studies on Southern China, Southeast Asia and the HongKong region. Ed. F.S.Drake. HongKong University Press, HongKong.

1970 Northern Thailand, Southeast Asia and world Prehistory, AP XIII

1972 An earlier Agricultural Revolution. Scientific American 226 (4)

1974 Hoabinhian and Island Southeast Asia, Proceedings of the first regional Seminar on Southeast Asian Prehistory and Archaeology, National Museum of the Philippines, Manila.

1996 The Nusantao and North-South Dispersals. IPPA Bulletin 15.(Chiang Mai Papers, vol.2)

Sinh, Trịnh

1988 Chế tác kim loại thời cổ ở miền bắc Việt Nam (thế kỷ II-I trước Công nguyên đến đầu Công nguyên), Luận án Phó tiến sĩ, Moskva (bản dịch ở thư viện Viện Khảo cổ học)

Sinh, Trịnh, Nguyễn Văn Huyên

2001 Trang sức của người Việt cổ, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

Stars FL.

1942 L'Art du Champa et son évolution, Toulouse.

Sở văn hóa-thông tin An Giang

1984 Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ đồng bằng sông Cửu Long, Long Xuyên

Sở văn hóa-thông tin Quảng Nam-Đà Nẵng

1985 Những di tích thời tiền sử và sơ sử ở Quảng Nam-Đà Nẵng.

Sở văn hóa- thông tin Hà Nội

1982 Phát hiện Cổ Loa, Hà Nội

Sử, Nguyễn Khắc

1982 Văn hóa Sơn Vi và vị trí của nó trong thời đại đá Đông Nam Á (chữ Nga), Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Leningrad.

1988 Tiền sử Lạng Sơn trong bối cảnh Đông Nam Á. Kỷ yếu hội nghị khoa học Xứ Lạng, Lạng Sơn.

1996 Văn hóa Sơn Vi trong tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á, Nghiên cứu Đông Nam Á số 2 năm 1996

Sử, Nguyễn Khắc, Võ Quý, Nguyễn Thị Lan

2003 Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Sơn La, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Sử, Nguyễn Khắc (chủ biên)

2004 Khảo cổ học tiền sử Đak Lak, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Sử, Nguyễn Khắc, Trịnh Năng Chung, Nguyễn Trùng Thương, Nguyễn Thị Toán, Âu Văn Hợp

2000 Hà Giang thời tiền sử, Sở VH-TT Hà Giang xuất bản, Hà Giang.

Tấn, Hà Văn.

1962 Về vấn đề Indonesien và loại hình Indonesien trong thời đại nguyên thủy Việt Nam, Thông báo khoa học ,tập I,

Sử học, ĐHTH Hà Nội, Hà Nội

1965 Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư, Nghiên cứu lịch sử số 76, Hà Nội.

1966 Lại bàn về xương sọ người Indonesien trong thời đại đồ đá ở Việt Nam, Thông báo khoa học, Sử học, tập II, ĐHTH Hà Nội, Hà Nội.

1968 Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên, Nghiên cứu lịch sử số 112.

1969 Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một bình tuyến, Những hiện vật tang trữ tại Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn, Hà Nội.

1975 Văn hóa Phùng nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Dân tộc học số 1, Hà Nội.

1976 Le Hoabinhien dans le contexte du Vietnam,
Etudes Vietnamienne, No 46

1983 Tiền sử học Đông Nam Á: Trí thức và khuynh hướng, Về khảo cổ học tiền sử Đông Nam Á, Viện Đông Nam Á, Hà Nội.

1988 Prehistoric Pottery in Vietnam and its Relationships with Southeast Asia. AP, vol.XXV.

1997 Theo dấu các văn hóa cổ, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội

Tấn, Hà Văn, Trần Quốc Vượng

1961 Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo dục.

Tấn, Hà Văn, Nguyễn Văn Cự, Phạm Ngọc Long

1993 Chùa Việt Nam, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội
Tấn, Hà Văn, Nguyễn Văn Cự

1988 Đèn Việt Nam, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh.
Thắng, Đặng Văn, Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Thị Hậu, Ngô Thé

Phong, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Lan Cường.

1998 Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

Thịnh, Trần Quý

2001 Hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí ở Tây nguyên. Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.

Thông, Phạm Huy

1980 Con Moong cave: a notably archaeological discovery in Vietnam, Asian Perspectives № 13

Thông, Phạm Huy, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử.

1990 Hang Con Moong, Hà Nội

Tín, Tống Trung

1997 Nghệ thuật điêu khắc thời Lý và thời Trần (Thế kỷ XI - XIV)

Tường, Trịnh Cao

1968 Báo cáo sơ bộ về những di tích đồ đá vừa phát hiện trên vùng đồi huyện Lâm Thao, Luận văn tốt nghiệp đại học Tổng hợp Hà Nội khoa sử.

1976 Non nước Đồ Sơn, Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội

1982 Định làng bước đi ban đầu, Nghiên cứu nghệ thuật, số 2

1982 Định làng - hình tượng, Nghiên cứu nghệ thuật, số 41.

1995 Văn hóa Nguyễn nhìn từ nhà khung gỗ. Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

1998 Việt Nam và gốm Việt Nam thế kỷ XV. Hội thảo gốm cổ Châu Á tại Chicago, Hoa Kỳ tháng 10 năm 1998.

Trị, Trần Quốc.

1994 Các văn hóa trước Hòa Bình và Hòa Bình ở Bắc

Đông Dương, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội

Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam

1965 Những hiện vật tang trữ tại VBTLSVN về ngôi mộ cổ Việt Khê, Hà Nội

1967 Những hiện vật tang trữ tại VBTLSVN về văn hóa Hoà Bình, Hà Nội.

1969 Những hiện vật tang trữ tại VBTLSVN về văn hóa Bắc Sơn, Hà Nội.

1977 Văn hóa Hoa Lộc, Hà Nội.

1977 Khu mộ cổ Châu Can, Hà Nội.

Viện Khảo cổ học.

Các năm tạp chí Khảo cổ học.

Các năm Những phát hiện mới về khảo cổ học

1970 Hùng Vương dựng nước tập I, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

1972 Hùng Vương dựng nước tập II, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

1973 Hùng Vương dựng nước tập III, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

1974 Hùng Vương dựng nước tập IV, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

1998 Khảo cổ học Việt Nam tập I, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

1999 Khảo cổ học Việt Nam tập II, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

2002 Khảo cổ học Việt Nam tập III, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

Vương, Trần Quốc.

1966 Vài nhận xét về những viên gạch Giang Tây Quân,

Nghiên cứu lịch sử số 83, Hà Nội.

1970 Trên mảnh đất Cố Loa lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội.

1984 Việt Nam thế kỷ X - văn hóa, Thế kỷ X những vấn đề lịch sử, Hà Nội

Vương, Trần Quốc, Hà Văn Tấn

1960 Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam, NXB Giáo dục.

Vương, Trần Quốc, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa.

1975 Cơ sở khảo cổ học, NXB ĐH và THCN, Hà Nội

Vương, Trần Quốc, Vũ Tuấn Sán.

1875 Hà Nội nghìn xưa, Sở VHTT Hà Nội

Ỷ, Nguyễn Văn

1971 Gốm cổ hoa nâu Việt Nam, Nghiên cứu mỹ thuật, số 11

1975 Truyền thống gốm Việt Nam, Văn hóa Nghệ thuật, tháng 1-1975.

1978 Một số vấn đề về kỹ thuật và nghệ thuật có liên quan đến lịch sử phát triển gốm cổ Việt Nam, Nghiên cứu nghệ thuật, tháng 3-1978.

1981 Đồ gốm men ngọc Việt Nam, Văn học, số 4

CHỈ DẪN MINH HỌA

- Ảnh:
- 1- Trống đồng Đông Sơn.
 - 2- Chuông voi văn hóa Đông Sơn
 - 3- Giáo lao đồng văn hóa Đông Sơn
 - 4- Nỏ đồng văn hóa Đông Sơn
 - 5- Bàn chải đồng văn hóa Đông Sơn
 - 6- Bình gốm Việt Hán thế kỷ 1 - 3
 - 7- Vò gốm Việt Hán thế kỷ 6 - 7
 - 8- Thạp gốm hoa nâu thời Lý Trần
 - 9- Quang cảnh khai quật khu Hoàng thành Thăng Long
 - 10- Lá đề đất nung thời Lý Trần
 - 11- Móng cột kiến trúc thời Lý trong Hoàng thành Thăng Long
 - 12- Tượng đất nung đầu phượng thời Trần trong
Hoàng thành Thăng Long.
 - 13- Chóe gốm Bát Tràng thế kỷ 19
 - 14- Chóe gốm Bát Tràng thế kỷ 19
 - 15- Lọ gốm Bát Tràng thế kỷ 19
 - 16- Lọ gốm Bát Tràng thế kỷ 19
 - 17- Lá vàng có khắc chạm phát hiện trong đền tháp ở
Cát Tiên
 - 18- Lá vàng có khắc chạm phát hiện trong đền tháp ở
Cát Tiên

Bản vẽ:

Bản vẽ 1: Công cụ đá cũ Núi Đèo

Bản vẽ 2: Công cụ đá cũ Đông Nam bộ

Bản vẽ 3: Công cụ văn hóa NgưỜm

Bản vẽ 4: Công cụ nhóm Nâm Tun - Bản Phố - Đồi Thông

Bản vẽ 5: Công cụ văn hóa Sơn Vi

Bản vẽ 6: Công cụ văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn

Bản vẽ 7: Công cụ văn hóa Soi Nhu

Bản vẽ 8: Công cụ Cái Bèo (lớp dưới)

Bản vẽ 9: Công cụ và mộ táng văn hóa Quỳnh Văn

Bản vẽ 10: Công cụ và mộ táng văn hóa Đa Bút

Bản vẽ 11: Công cụ di tích Bàu Dũ

Bản vẽ 12: Công cụ văn hóa Bàu Tró

Bản vẽ 13: Công cụ, gốm và đồ trang sức văn hóa Hạ Long

Bản vẽ 14: Công cụ và gốm văn hóa Mai Pha

Bản vẽ 15: Công cụ văn hóa Hà Giang

Bản vẽ 16: Công cụ và gốm văn hóa Biển Hồ

Bản vẽ 17: Hiện vật văn hóa Phùng Nguyên

Bản vẽ 18: Hiện vật nhóm Gò Mã Đống - Gò Con Lợn

Bản vẽ 19: Hiện vật văn hóa Đồng Đậu

Bản vẽ 20: Hiện vật văn hóa Gò Mun

Bản vẽ 21: Hiện vật văn hóa Hoa Lộc

Bản vẽ 22: Hiện vật văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Mã

Bản vẽ 23: Hiện vật văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Cá

Bản vẽ 24: Đồ đồng văn hóa Đông Sơn

Bản vẽ 25: Đồ đồng văn hóa Đông Sơn

Bản vẽ 26: Đồ sắt văn hóa Đông Sơn

Bản vẽ 27: Đồ gốm văn hóa Đông Sơn

Bản vẽ 28: Hiện vật văn hóa Xóm Cồn

Bản vẽ 29: Hiện vật giai đoạn Long Thành

Bản vẽ 30: Hiện vật giai đoạn Bình Châu

Bản vẽ 31: Hiện vật văn hóa Sa Huỳnh

Bản vẽ 32: Một số hiện vật văn hóa Sa Huỳnh đông Nam bộ

Bản vẽ 33: Hiện vật văn hóa thời đại kim khí đông Nam bộ

Bản vẽ 34: Hiện vật văn hóa thời đại kim khí đông Nam bộ

Bản vẽ 35: Sơ đồ khảo cổ khu vực Cổ Loa

Bản vẽ 36: Bình đồ thành Luy Lâu.

Bản vẽ 36B: Sơ đồ khu vực thành Hoa Lư

Bản vẽ 37: Gạch thời Đinh - Lê

Bản vẽ 38: Một số điêu khắc đá thời Lý

Bản vẽ 39: Một số điêu khắc đá thời Trần

Bản vẽ 40: Sứ trắng và gạch lát thời Lý

Bản vẽ 41: Một số đồ gốm thời Trần

Bản vẽ 42: Bản đồ thành Thăng Long thời Hồng Đức

Bản vẽ 43: Kinh thành Huế

Bản vẽ 44: Bản vẽ kiến trúc đình Tây Đằng

Bản vẽ 45: Thánh địa Mỹ Sơn

Bản vẽ 46: Tháp chính tháp Ponagar

Bản vẽ 47: Bình điện lò gốm Cây Quăng ở Gò Sành

Bản vẽ 48: Tượng thần Visnu và thần Brahma

Bản vẽ 49: Đồ gốm văn hóa Óc Eo

Bản vẽ 50: Đồ trang sức bằng kim loại và thủy tinh văn hóa Óc Eo

Bản vẽ 51: Các lá vàng có khắc chạm trong văn hóa Óc Eo

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Chương môt: Những chặng đường khám phá	9
PHẦN THỨ NHẤT	
LỐP NGƯỜI KHAI PHÁ ĐẦU TIÊN -	
CON NGƯỜI VÀ VĂN HÓA THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ	
Chương hai: Môi trường thời đại đá cũ	33
I- Di tích cổ động vật	
II- Di tích cổ thực vật	
III- Biển tiến biến thoái và hoạt động tân kiến tạo	
Chương ba: Hóa thạch người thời đại đá cũ	41
I- Hóa thạch người vượn đứng thẳng	
II- Hóa thạch người khôn ngoan sớm	
III- Hóa thạch người khôn ngoan muộn	
Chương bốn: Văn hóa thời đại đá cũ	46
A- Thời đại đá cũ sơ kỳ	
I- Văn hóa Núi Đèo	
II- Nhóm di tích đồng Nam bộ	
III- Các phát hiện khác	
- Tân Mài	
- Khe Thẩm	
- Thẩm Ôm	
- Cồn Trá	
B- Thời đại đá cũ hậu kỳ	

I- Văn hóa Người

II- Nhóm Nậm Tun - Bản Phố - Đồi Thông

III- Văn hóa Sơn Vi

IV- Vườn Dũ

V- Doãn Văn

PHẦN THỨ HAI

77

**BUỚC VÀO NỀN KINH TẾ SẢN XUẤT -
CON NGƯỜI VÀ VĂN HÓA THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI**

Chương năm: Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn 80

Chương sáu: Văn hóa đá mới sau Hòa Bình - Bắc Sơn 94

I- Văn hóa Soi Nhu

II- Nhóm di tích lớp dưới Cái Bèo

III- Văn hóa Quỳnh Văn

IV- Văn hóa Đa Bút

V- Di tích Bàu Dũ

Chương bảy: Các văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới 119

I- Văn hóa Bàu Tró

II- Văn hóa Hạ Long

III- Văn hóa Mai Pha

IV- Văn hóa Hà Giang

V- Văn hóa Biển Hồ

PHẦN THỨ BA

144

**CÁC CHẶNG ĐƯỜNG HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC -
VĂN HÓA THỜI ĐẠI KIM KHÍ**

Chương tám: Các văn hóa Tiên Đông Sơn ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ 146

A- Văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Hồng

I- Văn hóa Phùng Nguyên	
II- Nhóm Gò Mã Đống - Gò Con Lợn	
III- Nhóm Tràng Kênh - Bồ Chuyến	
IV- Văn hóa Đồng Đậu	
V- Văn hóa Gò Mun	
B- Văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Mã	
I- Nhóm Cồn Chân Tiên - Đông Khối	
II- Văn hóa Hoa Lộc	
III-Giai đoạn Thiệu Dương (lớp dưới) - Đông Ngầm (lớp dưới)	
IV- Giai đoạn Quỳ Chữ (lớp dưới) - Đông Sơn (lớp mỏ sớm)	
C- Văn hóa Tiên Đông Sơn lưu vực sông Cả	
I- Di tích Đền Đồi	
II- Di tích Núi Cật	
III- Di tích Rú Trăn	
Chương chín: Văn hóa Đông Sơn	184
Chương mười: Các văn hóa Tiên Sa Huỳnh ở miền trung và nam Trung bộ	210
I- Giai đoạn văn hóa Xóm Cồn	
II- Giai đoạn Long Thành	
III- Giai đoạn Bình Châu	
Chương mười một: Văn hóa Sa Huỳnh	230
Chương mười hai: Các văn hóa thời đại kim khí lưu vực sông Đồng Nai	237
I- Giai đoạn Cầu Sắt	

II- Giai đoạn Bến Đò - Phước Tân	
III- Giai đoạn Cù Lao Rùa	
IV- Giai đoạn Dốc Chùa	
PHẦN THỨ TƯ	253
ĐẤU TRẠNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP TỰ CHỦ	
KHẢO CỔ HỌC LỊCH SỬ	
Chương mười ba: Thời kỳ An Dương Vương	255
Chương mười bốn: Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc	258
I- Mô táng	
II- Đồ gốm	
III- Trị sở Giao Chỉ và thành Luy Lâu	
Chương mười lăm: Văn minh Đại Việt - Từ Đinh-Lê đến Lý-Trần	269
I- Thành lũy cung điện	
II- Chùa tháp đền miếu	
III- Lăng mộ	
IV- Đồ gốm	
Chương mười sáu: Thời kỳ Lê - Nguyễn	312
I- Cung điện	
II- Thành lũy	
III- Lăng tẩm	
IV- Mô táng	
V- Chùa chiền	
VI- Đền làng	
VII- Đồ gốm	

CÁC NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC PHÍA NAM

TRƯỚC LÚC HÒA ĐỒNG CÙNG VĂN HÓA DÂN TỘC

Chương mười bảy: Văn hóa Champa 348

I- Tháp Champa

II- Điêu khắc đá

III- Thành cổ Champa

IV- Cảng cổ Champa

V- Gốm Champa

Chương mươi tám: Hệ thống văn hóa Óc Eo 365

A- Di tích

I- Di chỉ cư trú

II- Kiến trúc đền tháp

III- Mộ táng

B- Di vật

I- Vật liệu kiến trúc

II- Tượng thờ và vật linh

III- Dụng cụ sinh hoạt và sản xuất

IV- Đồ trang sức

V- Con dấu và tiền

VI- Các lá vàng

VII- Niên đại

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ XUẤT BẢN

- Một số báo cáo khảo cổ về khảo cổ học Việt Nam, (Viết chung) *Đội khảo cổ học xuất bản*, Hà Nội, 1966.
- *Báo cáo khai quật đợt I di chỉ Lũng Hòa*, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1969
- *Đi chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên* (Cùng Nguyễn Ngọc Bích), Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1878.
- *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam (1945 - 1980)*, Viện Thông tin KHXH xuất bản, 1980.
- *Đi chỉ khảo cổ học Đồng Đậu* (Cùng Lê Xuân Diêm), Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1983.
- *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam (Chủ biên)*, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1989
- *Hang Con Moong* (Cùng Phạm Huy Thông, Nguyễn Khắc Sử), Hà Nội, 1990)
- *Vĩnh Phúc thời tiền sử - sơ sử*, Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản, 2000.
- *Vĩnh Phúc Gốm và nghề gốm truyền thống* (Cùng Trần Anh Dũng), Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản, 2003.
- *Hội cổ vật Thiên Trường - Những cổ vật tiêu biểu*, (Trường biên tập), Sở Văn hóa Thông tin Nam Định xuất bản, 2004.
- Cùng nhiều công trình đăng trong các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
ĐỊA CHỈ: 43 LÒ ĐÚC - HÀ NỘI

CÁC NỀN VĂN HÓA CỔ
VIỆT NAM

(TỪ THỜI NGUYỄN THỦY ĐẾN THẾ KỶ 19)

HOÀNG XUÂN CHINH

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG

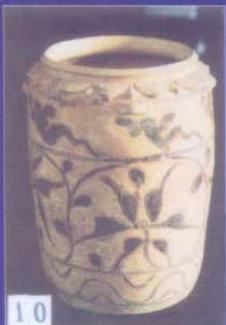
Biên tập
BAN BIÊN TẬP

Bìa và trình bày
HOÀNG LONG

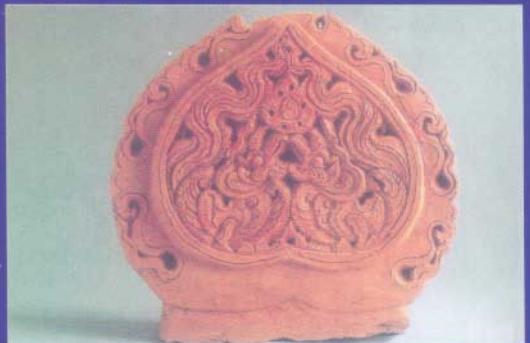
Sửa bàn in
TÁC GIÁ

SÁCH LIÊN KẾT VỚI TÁC GIÀ

In 1000 cuốn, khổ 14.5x20.5cm tại Xưởng in - Công ty Mỹ Thuật TW. Số 1 Giang Văn Minh - Hà Nội. ĐT: 38.462431. Số đăng ký KHXB: 285-2009/CXB/26/01-18/VHTT ngày 03/04/2009. Quyết định xuất bản số: 1870/QĐ -VHTT. Nhà xuất bản VHTT cấp ngày 02/11/2009. In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV/2009.

8- Gốm hao nâu
Lý Trần

9 - Khai quật Hoàng Thành



10 - Lá đê đất nung thời Lý Trần



11

12 - Tượng đất nung đầu Phượng
thời Trần

Là một công trình tổng hợp đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc của nhiều bộ môn, trong lúc đó không phải lĩnh vực nào tôi cũng có thể đáp ứng được, nên không khỏi có những thiếu sót mong được bạn đọc xa gần chỉ giáo. Cuốn sách này ra đời được một phần không nhỏ là ở sự động viên khích lệ của nhiều đồng nghiệp trong ngoài Viện Khảo cổ học Việt Nam, nhân đây xin gửi tới các vị lời cảm ơn chân thành nhất của tôi.

PGS. Tiến sĩ
HOÀNG XUÂN CHINH
Chủ tịch
Hội Khảo cổ học Việt Nam



17 - Lá vàng khắc chạm ở Cát Tiên

Thành cổ đại là thành lõi

893507778703

76,000

Barcode



Giá: 76.000đ